Số: 7292/NHNN-TTGSNH
Thời gian ký: 04/09/2024 17:06:07 +07:00

BẢN TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO QUỐC GIA VỀ RỬA TIỀN GIAI ĐOẠN 2018-2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 7
LỜI TỰA 9
CHƯƠNG 1: ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ RỬA TIỀN 13
I. Nguy cơ rửa tiền đối với các tội phạm nguồn trong nước 14
1. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội mua bán người 14
2. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội cướp và trộm cắp tài sản 17
3. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội bắt cóc nhằm chiếm tài sản 18
4. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản 18
5. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 20
6. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội buôn lậu 20
7. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới 22
8. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng cấm 24
9. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội sản xuất, buôn bán hàng giả 24
10. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội trốn thuế 25
11. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự 27
12. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội làm tiền giả và công cụ chuyển nhượng giả 29
13. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội phạm về chứng khoán 30
14. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội mua bán trái phép chất ma túy 32
15. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội khủng bố bao gồm tài trợ khủng bố 34
16. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội cướp biển 35
17. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội đánh bạc 36
18. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội tổ chức đánh bạc 37
19. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội tham nhũng và hối lộ 38
20. Nguy cơ rửa tiền đối với tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia 41
II. Nguy cơ rửa tiền xuyên quốc gia 44
1. Nguy cơ rửa tiền từ bên ngoài vào Việt Nam 45
2. Nguy cơ rửa tiền ra bên ngoài 48
III. Nguy cơ rửa tiền theo lĩnh vực 51
1. Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng 51
2. Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán 53
3. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm 55

4. Đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với các tổ chức tài chính khác 56
5. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực trò chơi có thưởng, casino 61
6. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực bất động sản 63
7. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý 64
8. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp 65
9. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán 65
10. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực luật sư, công chứng 66
CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG QUỐC GIA 68
I. Tổng quan 68
II. Các kết quả đánh giá cụ thể 71
1. Việc ban hành và thực thi chiến lược, chính sách pháp luật về PCRT 71
2. Hình sự hóa hành vi rửa tiền 72
3. Đơn vị tình báo tài chính (FIU) – Cục PCRT 75
4. Điều tra tội phạm tài chính 78
5. Truy tố về tội phạm tài chính 81
6. Xét xử tội phạm tài chính 83
7. Tịch thu tài sản 86
8. Chất lượng kiểm soát biên giới 88
9. Hợp tác trong nước và quốc tế 92
10. Các thông tin và bằng chứng đáng tin cậy 96
11. Hiệu quả công tác thi hành thuế 102
III. Kết quả đánh giá tổng hợp 105
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỔ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NGÂN HÀNG 106
I. Tổng quan 106
II. Mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực ngân hàng 109
1. Mức độ tổn thương của các biến đầu vào chung 109
2. Mức độ tổn thương của sản phẩm/dịch vụ 116
III. Kết quả đánh giá 127
CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN 128
I. Đánh giá hiệu quả các biến đầu vào trong triển khai các biện pháp về PCRT 130

1. Chính sách và quy định về PCRT 130
2. Chất lượng vận hành PCRT trong lĩnh vực chứng khoán..... 132
III. Kết quả đánh giá 139
CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM.....140
1.Tổng quan về kết quả đánh giá tổng thể rủi ro quốc gia về PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo
2. Phân tích mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm144
3. Kết luận 154
CHƯƠNG 6: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC.....155
I. Giới thiệu.....155
II. Đánh giá mức độ tổn thương đối với các tổ chức tài chính khác 162
1. TCKT nhận và chi trả ngoại tệ 162
3. TCTD phi ngân hàng 166
4. Tổ chức tài chính vi mô (TCVM), chương trình, dự án TCVM 167
5. Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND).....172
6. Quỹ đầu tư phát triển địa phương.....176
7. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.....177
8. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán..... 179
9. Công ty/cửa hàng cầm đồ 182
10. Kênh chuyển tiền phi chính thức.....184
III. Kết luận.....185
CHƯƠNG 7: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KINH DOANH NGÀNH NGHỀ PHI TÀI CHÍNH CÓ LIÊN QUAN...186
I. Lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino 187
1. Giới thiệu..... 187
2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino 188
II. Hoạt động môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản thuộc lĩnh vực bất động sản.....193
1. Giới thiệu..... 193
2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản 195

3. Kết luận 199
III. Lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý 199
1. Giới thiệu 199
2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý 200
3. Kết luận 203
IV. Lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác 204
1. Giới thiệu 204
2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác 205
3. Kết luận 209
V. Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán 209
1. Giới thiệu 209
2. Tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán 210
3. Kết luận 213
VI. Lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp 214
1. Lĩnh vực dịch vụ tín thác 214
2. Lĩnh vực cung cấp dịch vụ công ty 216
3. Kết luận 219
CHƯƠNG 8: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN, THỎA THUẬN PHÁP LÝ VÀ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI 221
I. Tổng quan 221
1. Mục đích và phương pháp luận đánh giá 221
2. Pháp nhân 221
3. Thỏa thuận pháp lý 229
3. Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi 230
4. Cổ phiếu vô danh, cổ phần danh nghĩa, giám đốc danh nghĩa 231
II. Đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với pháp nhân, thỏa thuận pháp lý 231
1. Mức độ lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý để rửa tiền dựa trên dữ liệu thực thi pháp luật 231
2. Đánh giá mức độ lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý cho mục đích rửa tiền dựa trên nhận thức từ nguy cơ và nguồn mở 233

3. Phân tích và xếp hạng về nguy cơ rửa tiền.....235
III. Đánh giá mức độ tổn thương đối với việc lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý vào mục đích rửa tiền 236
1. Đánh giá sự ổn định về chính trị, kinh tế, pháp luật và mức độ hấp dẫn của Việt Nam với vai trò là trung tâm thành lập hoặc hình thành quốc tế cho công ty không cư trú tại Việt Nam..... 236
2. Đánh giá mức độ nhận thức về tham nhũng..... 237
3. Đánh giá tính minh bạch về quyền sở hữu hưởng lợi 237
4. Đánh giá tính hấp dẫn về thuế..... 238
5. Thực trạng hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 239
6. Đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu của quốc gia nhằm chống lạm dụng pháp nhân và thỏa thuận pháp lý vào mục đích rửa tiền..... 241
7. Đánh giá mức độ tổn thương về rửa tiền đối với pháp nhân, thỏa thuận pháp lý245
8. Kết quả đánh giá..... 246
CHƯƠNG 9: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI TÀI SẢN ẢO.....248
I. Giới thiệu chung.....248
1. Về tài sản ảo 248
2. Về tiền ảo..... 249
II. Thực trạng hoạt động tài sản ảo tại Việt Nam 250
1. Thực trạng 250
2. Mức độ quan tâm của người Việt đối với tài sản ảo 252
III. Đánh giá mức độ rủi ro RT đối với các loại tài sản ảo (VAs) và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASPs).....254
1. Đánh giá rủi ro RT đối với VA chứng khoán tại Việt Nam..... 254
2. Đánh giá rủi ro RT đối với stablecoin tại Việt Nam..... 257
3. Đánh giá rủi ro RT đối với Utility VA tại Việt Nam..... 260
4. Đánh giá rủi ro đối với các tài sản ảo nền tảng tại Việt Nam 261
5. Đánh giá rủi ro RT đối các VASP cung cấp dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo..... 262
IV. Kết luận 265
CHƯƠNG 10: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI TỘI PHẠM MÔI TRƯỜNG 267
I. Tổng quan về tội phạm môi trường ở Việt Nam.....267
II. Phân tích nguy cơ rửa tiền từ tội phạm môi trường.....268

1. Xác định các nguy cơ 268
2. Thách thức trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm môi trường..... 272
III. Phân tích lỗ hổng 273
1. Quy định của pháp luật có liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm môi trường 273
2. Năng lực cơ quan thực thi pháp luật về môi trường và hiệu quả thực hiện công tác phòng, chống tội phạm môi trường và điều tra tài chính 275
IV. Kết luận 277
PHẦN III: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN VÀ TÀI TRỢ KHỦNG BỐ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN 279
I. Giới thiệu.....279
II. Khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách 280
III. Các sản phẩm tài chính toàn diện 282
1. Các sản phẩm thanh toán, chuyển tiền 282
2. Các sản phẩm Tài chính vi mô 289
IV. Phát hiện và kết luận 296
1. Sản phẩm thanh toán, chuyển tiền..... 296
2. Sản phẩm tài chính vi mô 297

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Các từ viết tắt	Các từ viết đầy đủ
APG	Nhóm Châu Á – Thái Bình Dương về chống rửa tiền
BLHS	Bộ luật Hình sự
CIC	Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam
Cục PCRT	Cục Phòng, chống rửa tiền
DNBH	Doanh nghiệp bảo hiểm
DNFBPs	Lĩnh vực kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan
DNKT	Doanh nghiệp kiểm toán
ĐVHD	Động vật hoang dã
FATF	Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền
Luật PCRT	Luật Phòng, chống rửa tiền
MOU	Biên bản ghi nhớ
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NRA	Đánh giá rủi ro quốc gia
PCRT	Phòng, chống rửa tiền
QTDND	Quỹ tín dụng nhân dân
RT	Rửa tiền
STRs	Báo cáo giao dịch đáng ngờ
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TCKT	Tổ chức kinh tế
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCVM	Tài chính vi mô
TGTT	Trung gian thanh toán
TKTT	Tài khoản thanh toán
TPCTC	Tội phạm có tổ chức
TPXQG	Tội phạm xuyên quốc gia
TTCK	Thị trường chứng khoán
TTKB	Tài trợ khủng bố

Các từ viết tắt	**Các từ viết đầy đủ**
TTKDTM	Thanh toán không dùng tiền mặt
TTPBVKHDHL	Tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UNODC	Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp Quốc
VAs	Tài sản ảo
VASPs	Nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
WB	Ngân hàng Thế giới
WCS	Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã

LỜI TỰA

Việt Nam có cam kết chính trị cấp cao của Đảng và Chính phủ trong việc chung tay cùng cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống tội phạm rửa tiền, được thể hiện qua: một khuôn khổ pháp lý về phòng, chống rửa tiền (PCRT) tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh; hoạt động tích cực và hiệu quả của Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống rửa tiền (Ban chỉ đạo)[1] trong thực hiện nhiệm vụ giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành; mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan của chính phủ và khu vực tư; quan hệ hợp tác quốc tế trong PCRT.

1. Thực hiện vai trò chỉ đạo, điều phối quốc gia về PCRT, căn cứ vào tính chất, quy mô của nền kinh tế và kết quả triển khai công tác PCRT trên lãnh thổ quốc gia, Ban chỉ đạo đã kịp thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai công tác PCRT, đặc biệt là việc ban hành các Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT mà gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL) giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05/8/2022). Các Kế hoạch hành động quốc gia này được ban hành và triển khai đồng bộ không chỉ thể hiện ý chí quyết tâm, cam kết của Đảng và Chính phủ trong công tác PCRT nói riêng và phòng, chống tội phạm nói chung mà còn góp phần quan trọng trong định hướng và triển khai công tác PCRT tại Việt Nam. Thông qua việc ban hành và triển khai các kế hoạch hành động cấp quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL và sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, có thể thấy, Chính phủ cam kết xây dựng và hoàn thiện cơ chế PCRT/TTKB với các mục tiêu chính như sau:

- Xây dựng một cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL có hiệu quả ở Việt Nam vì nền hòa bình, ổn định, phát triển và hội nhập, nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

- Thực hiện trách nhiệm thành viên của Việt Nam trong Nhóm châu Á - Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG).

- Bảo vệ tốt nhất lợi ích của quốc gia, của các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế, góp phần phòng, chống tội phạm tham nhũng, rửa tiền, TTKB/TTPBVKHDHL, tăng cường sự ổn định của các tổ chức tài chính và các đối tượng báo cáo khác, góp phần bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2015 – 2020 (ban hành kèm Quyết định số 2112/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, quan cơ quan liên quan thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, tài trợ khủng bố (NRA) giai đoạn 2012-2017 với sự tham gia của các cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân theo yêu cầu của Khuyến

[1] Ban chỉ đạo được thành lập theo Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 13/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và được thay thế theo Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 05/8/2022. Trưởng ban hiện là Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái, các thành viên Ban chỉ đạo là lãnh đạo của 15 bộ, ngành có liên quan, NHNN là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo.

nghị số 1 của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF[2]) nhằm xác định, đánh giá và hiểu về rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố của Việt Nam.

Trên cơ sở kết quả NRA, ngày 30/04/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 474/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố nhằm khắc phục và giải quyết đối với các rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố đã được xác định theo kết quả đánh giá rủi ro quốc gia. Kết quả NRA đã được phổ biến rộng rãi nhằm giúp khu vực tư nhân hiểu về rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố quốc gia cũng như lĩnh vực, ngành nghề hoạt động. Đây cũng là cơ sở để giúp các ngành, lĩnh vực xác định các biện pháp PCRT/TTKB của ngành mình nhằm giảm thiểu rủi ro được xác định và tăng cường các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Ở cấp Chính phủ, NRA đảm bảo Chính phủ có thể đưa ra các quyết định hoặc xây dựng các chính sách giải quyết những rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố phù hợp trong từng thời kỳ, vì vậy, việc cập nhật đánh giá rủi ro để cập nhật hồ sơ rủi ro là điều hết sức cần thiết.

3. Kể từ đánh giá rủi ro lần thứ nhất giai đoạn 2012-2017, công tác PCRT/TTKB Việt Nam đã có những tiến triển đáng kể. Theo đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, kế hoạch về PCRT/TTKB tiếp tục được hoàn thiện. Với sự ra đời của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn thực hiện Điều 299 – Tội khủng bố, Điều 300 – Tội tài trợ khủng bố và Điều 324 – Tội rửa tiền của Bộ luật Hình sự năm 2015, Luật PCRT sửa đổi số 14/2022/QH15 năm 2022 đã góp phần giải quyết những hạn chế, thiếu hụt so với yêu cầu của chuẩn mực quốc tế là cơ sở quan trọng để triển khai có hiệu quả công tác PCRT/TTKB. Các bộ, ngành, cơ quan liên quan đã tổ chức thực thi các chính sách, chiến lược PCRT và thu được những kết quả nhất định.

Hành vi rửa tiền đã được quy định rõ ràng trong Bộ luật Hình sự với hình phạt đủ sức răn đe đối với cả thể nhân và pháp nhân. Khuôn khổ pháp luật về tịch thu và kê biên tài sản tiếp tục được các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, hoàn thiện. Bộ Tư pháp đã và đang phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu về cơ chế tịch thu, thu hồi tài sản không qua kết tội.

Ban chỉ đạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong chỉ đạo hoạt động PCRT thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triển khai các giải pháp để đẩy mạnh công tác điều tra, truy tố xét xử tội phạm rửa tiền, tịch thu, thu hồi tài sản để tăng tỷ lệ thu hồi tài sản, đặc biệt là tài sản trong các vụ án tham nhũng. Các vấn đề liên quan đến năng lực và nguồn lực cho công tác điều

[2] FATF là tổ chức liên chính phủ ban hành ra các chuẩn mực thúc đẩy việc thực thi có hiệu quả các biện pháp pháp lý, quản lý và hành động nhằm chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và những hiểm họa có liên quan khác đe dọa sự toàn vẹn của hệ thống tài chính toàn cầu. Năm 2004, FATF lần đầu ban hành bộ tiêu chuẩn 40+9 Khuyến nghị bao gồm 40 Khuyến nghị về PCRT và 9 Khuyến nghị đặc biệt về phòng, chống tài trợ khủng bố; đến tháng 02/2012 FATF sửa đổi, bổ sung 40+9 Khuyến nghị thành bộ 40 Khuyến nghị mới về chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt. 40 Khuyến nghị hiện đang được áp dụng là bộ chuẩn mực quốc tế chung về PCRT/TTKB/VKHD. Hiện nay, hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ đang cam kết thực hiện theo các khuyến nghị của FATF trong đó có Việt Nam. (Nguồn trích dẫn: website: https://www.fatf-gafi.org/about/).

tra, truy tố, xét xử tội phạm tài chính, tính minh bạch và độc lập của các điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán đã cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đề ra.

4. Với tư cách là thành viên của APG[3] Việt Nam cam kết thực hiện các chuẩn mực quốc tế về RT/TTKB/TTPBVKHDHL (40 Khuyến nghị của FATF; cam kết tham gia vào các vòng đánh giá đa phương của APG theo Phương pháp luận đánh giá của FATF. Kể từ khi trở thành thành viên đến nay, Việt Nam đã trải qua 2 lần đánh giá đa phương của APG (năm 2008 và năm 2019).

Năm 2019, APG tiến hành đánh giá đa phương đối với cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL của Việt Nam. Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đối với Việt Nam, APG đã ghi nhận cơ chế PCRT/TTKB của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể từ lần đánh giá đa phương gần nhất (năm 2009) tuy nhiên, cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL còn thiếu hụt kỹ thuật đáng kể và cần có những cải thiện nhiều hơn nữa.

Liên quan đến đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố, theo APG: "*Báo cáo NRA là cơ sở xác định sự hiểu biết của Việt Nam về rủi ro RT/TTKB có vẻ hợp lý, theo đó, NRA đã xác định rủi ro rửa tiền tổng thể của Việt Nam ở mức Trung bình cao và rủi ro TTKB ở mức Thấp. Tuy nhiên, phạm vi của báo cáo NRA vẫn còn những thiếu sót vì chưa đánh giá được tất cả các loại tội phạm nguồn do FATF chỉ định, chưa thực hiện phân tích rủi ro liên quan đến các quỹ ủy thác nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam. Một số loại tội phạm nguồn chưa được NRA xem xét do chưa bao giờ xảy ra ở Việt Nam hoặc không đủ thông tin, điều này cho thấy Việt Nam cần phân tích thêm về tất cả các tội phạm nguồn. Trong quá trình đánh giá về mối đe dọa và rủi ro rửa tiền liên quan đến một số tội phạm nguồn và lĩnh vực còn thiếu sự phân tích, do đó cần xem xét, đánh giá sâu hơn, với phạm vi dữ liệu rộng hơn, bởi điều này có thể ảnh hưởng đến xếp hạng rủi ro. Việc đánh giá được thực hiện chủ yếu trên cơ sở các dữ liệu mang tính định lượng có thể đo lường được, chưa có nhiều đánh giá mang tính định tính về bối cảnh và mức độ trọng yếu*".

Trên cơ sở kết quả đánh giá của mình, APG đã đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam để cải thiện khuôn khổ pháp lý và nâng cao hiệu quả cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL bao gồm việc *cập nhật hiểu biết về rủi ro thông qua các đánh giá bổ sung về rủi ro RT/TTKB, cụ thể gồm các đánh giá về nguy cơ (đối với tội phạm có tổ chức, buôn bán người, bóc lột tình dục, vận chuyển hàng hóa hoặc tiền tệ bất hợp pháp qua biên giới và tội phạm môi trường) và đánh giá theo ngành (đối với tài sản ảo (VAs) và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASPs), ủy thác nước ngoài, sòng bạc, kinh doanh kim loại quý và đá quý, luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác). Khi tiến hành đánh giá, cần xem xét phạm vi thông tin rộng hơn bao gồm phân tích thông tin tình báo, phân tích chiến lược, các báo cáo/nghiên cứu trong nước và quốc tế.* Dựa trên các phát hiện trong đánh giá rủi ro hiện tại và sau này, Việt Nam cần xây dựng các chính sách tổng thể cấp quốc gia cũng như các kế hoạch cấp bộ ngành về PCRT/TTKB theo các loại hình rủi ro đã được nhận diện.

Ngày 5/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm Quyết định 941/QĐ-TTg. Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL giai

[3] Việt Nam gia nhập trở thành thành viên thứ 34 của APG vào năm 2007.

đoạn 2021-2025 cũng đã yêu cầu *"Cập nhật đánh giá rủi ro quốc gia của Việt Nam về RT/TTKB giai đoạn 2018 - 2022 và xây dựng Kế hoạch hành động nhằm giải quyết rủi ro RT/TTKB được xác định trong kết quả đánh giá rủi ro quốc gia"*. Bên cạnh đó, Luật PCRT năm 2022 đã quy định trách nhiệm đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền. Căn cứ vào những yêu cầu nêu trên, từ đầu năm 2022, NHNNđã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các hiệp hội, tổ chức khu vực tư Việt Nam tiến hành thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền cho giai đoạn 2018-2022.

Tại Hội nghị toàn thể của Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền (FATF) tại Paris, Pháp diễn ra từ ngày 19-23/6/2023, FATF đã chính thức đưa Việt Nam vào Danh sách giám sát tăng cường (còn gọi là Danh sách Xám) của FATF và yêu cầu Việt Nam giải quyết các thiếu hụt chiến lược trong cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL trong giai đoạn 2023-2025. Nằm trong Danh sách giám sát tăng cường do có thiếu hụt chiến lược trong cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL của FATF, Việt Nam phải cam kết thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia (KHHĐQG) do FATF chỉ định gồm 17 hành động, là những nội dung lớn, phức tạp đòi hỏi sửa đổi khuôn khổ pháp lý và chứng minh hiệu quả thực hiện với thời gian thực hiện ngắn (trong vòng 2 năm). Căn cứ KHHĐQG mà Việt Nam ký cam kết với FATF, trên cơ sở ý kiến từ Ban Thư ký APG, NHNN đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL thực hiện cam kết của Chính phủ với FATF. Việc thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền cho giai đoạn 2018-2022 cũng là nhằm đáp ứng yêu cầu theo KHHĐQG do FATF.

CHƯƠNG 1: ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ RỬA TIỀN

Phần này cung cấp cái nhìn về tính chất và quy mô của các loại tội phạm chủ yếu tại Việt Nam tạo ra nguy cơ về rửa tiền. Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đối với Việt Nam năm 2019 đoạn 11 có nêu: "Đoàn đánh giá ghi nhận rằng phạm vi của báo cáo NRA[4] vẫn còn những lỗ hổng vì chưa đánh giá được tất cả các loại tội phạm nguồn do FATF chỉ định. Một số loại tội phạm nguồn chưa được đánh giá do chưa bao giờ xảy ra ở Việt Nam hoặc không đủ thông tin, điều này cho thấy cần phân tích thêm về tất cả các tội phạm nguồn. Cụ thể là thiếu các loại tội phạm nguồn bao gồm tội phạm có tổ chức và lạm dụng tình dục, kể cả tình dục trẻ em."

Báo cáo đánh giá đa phương APG đối với Việt Nam tháng 01 năm 2022 phần rủi ro và bối cảnh có nêu: *"5. Việt Nam phải đối mặt với một loại các mối đe dọa rửa tiền. Tăng trưởng, đa dạng hóa kinh tế, thương mại quốc tế gia tăng cùng với đường biên giới đất liền dài và chưa định hình cho thấy rủi ro luồng tài chính bất hợp pháp ra, vào Việt Nam đang gia tăng và được kỳ vọng sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới. Theo ước tính từ Tổ chức Liêm chính Tài chính Toàn cầu, năm 2015, giá trị của các hai dòng tiền bất hợp pháp và hợp pháp vào và ra khỏi Việt Nam là hơn 09 tỷ USD (chảy vào 9,7 tỷ USD và chảy ra 9,1 tỷ USD).*

7. Nguồn tiền bất hợp pháp bao gồm tham nhũng trong khu vực công, chuyển tiền từ các nhóm tội phạm có tổ chức người Việt Nam, lừa đảo, đánh bạc, mại dâm, sản xuất hàng giả, buôn bán người, ma túy, động vật hoang dã và hàng hóa liên quan. Việt Nam vẫn là nền kinh tế chủ yếu dự vào tiền mặt với các mặt hàng có giá trị cao thường được mua bằng tiền mặt, bao gồm cả bất động sản và xe hạng sang…."

22. Việt Nam là nên kinh tế chủ yếu dựa vào tiền mặt, với các quốc gia láng giềng cũng là nền kinh tế tiền mặt (Campuchia và Lào). WB cho biết vào năm 2017, 31% dân số trường thành có tài khoản giao dịch và 23% tiến hành giao dịch trên nền tảng điện tử, 69% người trưởng thành thanh toán hóa đơn bằng tiền mặt trong năm 2017 (giảm 92% so với năm 2014).

Trong quá trình thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia lần này, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã tiến hành xem xét, đánh giá nguy cở rửa tiền của tất cả các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2018-2022 lần này, sẽ trình bày về kết quả đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với một số loại tội phạm nguồn phổ biến của tội rửa tiền như sau:

Căn cứ kết quả đánh giá, sau khi xem xét các nguy cơ do các tội phạm nguồn chính của tội rửa tiền tạo ra, xu hướng và kỹ thuật rửa tiền, nguy cơ rửa tiền ở Việt Nam được đánh giá ở mức TRUNG BÌNH CAO.

Sau đây là Bảng tóm tắt nguy cơ rửa tiền của các tội phạm nguồn:

THẤP	TRUNG BÌNH THẤP	TRUNG BÌNH	TRUNG BÌNH CAO	CAO

[4] Báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố của Việt Nam giai đoạn 2012-2017 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2022).

1. Nhóm tội cướp hoặc trộm cắp tài sản (Tội cướp tài sản, Tội cướp giật tài sản, Tội trộm cắp tài sản)	1. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả	1. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	1. Tội trốn thuế	1. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản
2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản		2. Nhóm tội phạm về chứng khoán (Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán; Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán; Tội thao túng thị trường chứng khoán; Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán)	2. Tội mua bán người	2. Tội mua bán trái phép chất ma túy
3. Tội sản xuất, buôn bán vận chuyển hàng cấm			3. Tội buôn lậu	3. Tội tham ô tài sản
4. Nhóm tội làm tiền giả và công cụ chuyển nhượng giả		3. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự	4. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới	4. Tội nhận hối lộ
5. Tội khủng bố			5. Tội đánh bạc	5. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản
6. Tội tài trợ khủng bố			6. Tội tổ chức đánh bạc	
7. Tội cướp biển			7. Tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia	

I. Nguy cơ rửa tiền đối với các tội phạm nguồn trong nước

1. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội mua bán người

Hiện nay, các quy định về phòng chống mua bán người được quy định trong nhiều văn bản khác nhau. Việt Nam đã tham gia Nghị định thư về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc và tham gia Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP), đã ký hiệp định song phương với các nước Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia... về phòng, chống mua bán người. Trong Bộ luật Hình sự tội mua bán người, mua bán trẻ em đã được quy định và trở thành một trong những công cụ đắc lực cho các cơ quan chức năng sử dụng trong công tác phòng chống tội phạm mua bán người, mua bán trẻ em.

Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đối với cơ chế PCRT, tài trợ khủng bố của Việt Nam năm 2019 có nêu: "*Việt Nam là một nguồn, điểm trung chuyển và điểm đến của nạn buôn người. Ngoài ra, có một số báo cáo trong nước và quốc tế như Báo cáo Hoạt động Buôn bán người năm 2019 của Mỹ, Báo cáo về Tình trạng Lạm dụng tình dục trẻ em năm 2019 của UNICEF cho thấy Việt Nam rất dễ xảy ra nạn buôn bán người và buôn người chủ yếu cho mục đích nô lệ hiện đại bao gồm bóc lột tình dục, điều này cho thấy rủi ro liên quan đến buôn người có thể cao hơn so với đánh giá trong NRA giai đoạn 2012-2017 của Việt Nam*".[5]

Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC) và Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) đánh giá, những năm gần đây, khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, nhất là các nước Tiểu vùng sông Mê Kông (trong đó có Việt Nam), tình hình tội phạm mua bán người rất phức tạp.

Tại Việt Nam, trong thời gian vừa qua, tình hình tội phạm mua bán người có chiều hướng gia tăng ở một số địa bàn với thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt, có sự câu kết chặt chẽ giữa các đối tượng trong nước và nước ngoài. Thủ đoạn phổ biến là lợi dụng môi giới hôn nhân; lợi dụng việc môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài; thủ đoạn khác. Tình trạng mua bán người trong nội địa có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Trước đây, giai đoạn 2012-2020, mua bán người chủ yếu là mua bán người ra nước ngoài (chiếm trên 85% số vụ); trong thời gian gần đây xuất hiện ngày càng nhiều vụ mua bán người ở trong nước. Từ năm 2018 đến năm 2022, số vụ mua bán người trong nội địa chiếm khoảng 33% số vụ (riêng năm 2022, số vụ mua bán trong nước chiếm trên 45% tổng số vụ)[6]. Mục đích của tội phạm là bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể và các mục đích vô nhân đạo khác.

Đây là loại tội phạm có "độ ẩn" cao, xảy ra ở hầu hết các địa phương, trong đó tập trung ở một số tỉnh có đường biên giới, nhất là các tỉnh vùng núi phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc. Nạn nhân chủ yếu là phụ nữ, trẻ em, đa số thuộc các dân tộc thiểu số, thường tập trung ở những vùng nông thôn, miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, phần lớn có hoàn cảnh kinh tế khó khăn... Đa số nạn nhân là phụ nữ, khi bị lừa bán ra nước ngoài, bị cưỡng ép kết hôn làm vợ người dân bản địa và bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động. Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài đang là một thực tế xã hội, là nhu cầu của một bộ phận nhân dân và được pháp luật công nhận, bảo vệ, tuy nhiên nhiều đối tượng đã lợi dụng hoạt động hôn nhân có yếu tố nước ngoài để thực hiện

[5] Báo cáo NRA giai đoạn 2012-2017 đánh giá nguy cơ rửa tiền từ tội phạm mua bán người là Trung bình.

[6] Văn bản số 2247/KN-UBTP15 ngày 20/6/2023 của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội kiến nghị về chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

các hành vi mua bán người. Hầu hết các nạn nhân được đưa đến các nước như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản. Họ gia nhập thị trường lao động nước ngoài hoặc kết hôn giả với công dân nước ngoài do những kẻ buôn người hoặc băng nhóm tội phạm có tổ chức dàn xếp. Nhiều người bị lừa gạt về các cơ hội lao động và sau đó bị bán cho các nhà thổ hoặc một số phụ nữ Việt Nam ra nước ngoài để kết hôn hoặc để làm việc trong các nhà hàng, cơ sở mát-xa, quán bar và trở thành đối tượng bị cưỡng bức lao động hoặc buôn bán người vì mục đích tình dục. Bọn buôn người ngày càng gia tăng việc dụ dỗ phụ nữ trẻ hứa hẹn, thuyết phục họ ra nước ngoài, sau đó biến họ thành nạn nhân buôn bán người vì mục đích cưỡng bức lao động hoặc mại dâm.

Các đối tượng mua bán người liên tục thay đổi phương thức, thủ đoạn và hình thành nhiều đường dây, băng nhóm xuyên quốc gia với quy mô, tính chất ngày càng phức tạp. Gần 85% số vụ mua bán người ra nước ngoài, tập trung chủ yếu qua các tuyến biên giới giữa Việt Nam với Campuchia, Lào và Trung Quốc, trong đó, sang Trung Quốc chiếm phần lớn khoảng 75%. Phần lớn các đối tượng có liên quan đến các hoạt động mua bán người đã từng ra nước ngoài như đi xuất khẩu lao động hoặc từng là nạn nhân trong các đường dây mua bán người hoặc có mối quan hệ với người thân từ nước ngoài…

Trong 05 năm (từ ngày 1/01/2018 đến 31/12/2022), trên cả nước đã phát hiện 394 vụ với 837 đối tượng vi phạm pháp luật và tội phạm về mua bán người, trong đó xử lý hình sự 386 vụ với 808 đối tượng. Bộ đội biên phòng đã khởi tố và chuyển sang cơ quan điều tra có thẩm quyền 54 vụ với 68 đối tượng. Nạn nhân trong các vụ án mua bán người chủ yếu là phụ nữ (chiếm 73%) và người dưới 16 tuổi (chiếm 17,5%); nạn nhân bị bóc lột tình dục là 4,8%; bị cưỡng bức lao động là 33,5%; bị lấy bộ phận cơ thể là 1% và vì mục đích vô nhân đạo khác là 60,7%[7]. Thông tin từ cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ, trong Quý I/2023, lực lượng chức năng đã phát hiện và điều tra 56 vụ/150 đối tượng phạm tội mua bán người, xác định có 118 nạn nhân trong các vụ án, tăng 32 vụ/104 đối tượng so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức trung bình cao. Tuy nhiên, Việt Nam được xem là điểm nóng của tình trạng mua bán người, di cư bất hợp pháp tại khu vực các nước tiểu vùng sông Mekong với ước tính lợi nhuận từ hoạt động mua bán người lên tới hàng chục tỉ USD/năm[8].

Tội phạm mua bán người ở Việt Nam vì mục đích lợi nhuận kinh tế. Bộ Công an đã ghi nhận siêu lợi nhuận từ nhiều vụ việc: một đường dây mua bán nội tạng xuyên quốc gia hoạt động từ năm 2017-2019 bán thận của hàng trăm nạn nhân thu về hàng chục tỉ đồng đã bị triệt phá, một số đường dây môi giới, đưa phụ nữ sang Trung Quốc đẻ thuê với giá 400-500 triệu đồng... đã được phát hiện. Tội phạm mua bán người ở Việt Nam vì mục đích lợi nhuận kinh tế, tuy nhiên, đối với nhiều nhiệm vụ mua bán người nhỏ lẻ, số tiền thu lợi bất chính của những đối tượng thực hiện không nhiều, cụ thể mỗi nạn nhân bị mua bán sau khi trừ các khoản chi phí để đưa nạn nhân từ Việt Nam đến nơi tiếp nhận, khai thác, bóc lột thì các đối tượng được hưởng lợi từ 5 đến 10 triệu đồng.

---

[7] Văn bản số 2247/KN-UBTP15 ngày 20/6/2023 của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội kiến nghị về chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

[8] Cục Cảnh sát hình sự (Bộ Công an).

Thời gian gần đây, qua công tác trao đổi thông tin, nắm tình hình và công tác đối ngoại (hợp tác Cảnh sát), cơ quan chức năng của Việt Nam và một số nước liên quan như Campuchia đã kịp thời phát hiện, phối hợp giải cứu nạn nhân; truy bắt những đối tượng chủ mưu, cầm đầu trong các đường dây mua bán người; đưa người vượt biên, nhập cảnh trái phép sang Campuchia để lao động cưỡng bức tại các sòng bạc. Các đơn vị có chức năng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người của Bộ Công an (Cục Cảnh sát hình sự) đã triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, Đề án về phòng, chống mua bán người, phối hợp với các cơ quan liên quan của các nước có số lượng lớn người Việt bị bán sang để tập trung phòng ngừa, đấu tranh xử lý. Vì vậy, xu hướng của loại tội phạm này sẽ không tăng trong thời gian tới.

Kết luận

Có thể thấy, bên cạnh những vụ án mua bán người đơn lẻ, tiềm ẩn các đường dây mua bán người có tổ chức với những khoản siêu lợi nhuận, tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền. Vì vậy, nguy cơ về rửa tiền của tội phạm mua bán người được xếp hạng ở mức TRUNG BÌNH CAO.

2. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội cướp và trộm cắp tài sản

2.1 Tội cướp tài sản (Điều 168)

Đối với loại tội phạm này trong thời gian gần đây nổi lên là các vụ việc liên quan đến cướp ngân hàng. Số vụ cướp ngân hàng trực tiếp tại các phòng giao dịch ngày càng gia tăng cùng với giá trị tiền tài sản trong các vụ cướp ngân hàng thường lên đến hàng trăm triệu đồng. So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội cướp tài sản (Điều 168) ở mức trung bình. Tuy nhiên đa số các vụ cướp ngân hàng sau đó đều bị lực lượng an ninh bắt giữ và thu hồi lại số tiền cướp ngay sau đó.

Bộ Công an đã đưa ra một số khuyến cáo và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với loại tội phạm này.

2.2 Tội cướp giật tài sản (Điều 171)[9]

Trong giai đoạn từ 2018 đến 6 tháng đầu năm 2022, theo số liệu thống kê của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, tội phạm cướp giật tài sản có xu hướng giảm về số vụ. Đối tượng gây án là chủ yếu là các thanh thiếu niên ham chơi, đua đòi hoặc những người nghiện ma túy không có công ăn việc làm. So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội cướp giật tài sản (Điều 171) ở mức cao[10]. Tài sản bị cướp giật chủ yếu là điện thoại, dây chuyền, túi xách nên giá trị tài sản không lớn và chủ yếu xảy ra ở địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị tài sản cướp giật không lớn và tội phạm có xu hướng sử dụng tiền, tài sản thu được vào mục đích tiêu dùng cá nhân.

2.3. Tội trộm cắp tài sản (Điều 173)

---

[9] Căn cứ theo lý luận và thực tiễn điều tra, xét xử về tội phạm này, có thể hiểu cướp giật tài sản là hành vi mang những đặc điểm, dấu hiệu sau: - Nhanh chóng, công khai giật lấy tài sản trong tay người khác hoặc trong khi người có trách nhiệm đang quản lý tài sản; Nhanh chóng tẩu thoát sau khi đã giật được tài sản.Các đối tượng cướp giật tài sản lợi dụng sư hở của người sở hữu, quản lý tài sản để nhanh chóng lấy tài sản và bỏ trốn.

[10] Nguồn: Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Tội phạm trộm cắp tài sản ở Việt Nam những năm gần đây có xu hướng giảm về số vụ và giá trị tài sản bị mất cắp, hiện chỉ còn tình trạng trộm cắp xe máy dựng ở ngoài đường, vỉa hè. Đối tượng hoạt động trộm cắp tài sản chuyên nghiệp đã bị lực lượng Cảnh sát hình sự Bộ Công an (Cục Cảnh sát hình sự) phối hợp với Công an các địa phương điều tra, truy xét và bắt giữ. Loại tội phạm này sẽ tiếp tục có xu hướng giảm trong những năm tới.

Do giá trị tiền, tài sản liên quan đến các vụ trộm cắp tài sản có giá trị không cao.

Kết luận:

Nguy cơ về rửa tiền của nhóm tội cướp hoặc trộm cắp tài sản được xếp hạng ở mức THẤP.

3. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội bắt cóc nhằm chiếm tài sản

Tội phạm bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản ở Việt Nam chiếm tỷ lệ rất thấp trong cơ cấu các loại tội phạm hình sự (0,1%) và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đối tượng bắt cóc hầu hết không lấy được tài sản sau khi thực hiện hành vi phạm tội.

Kết luận:

Nguy cơ tiềm ẩn về rửa tiền của Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được xếp hạng ở mức THẤP.

4. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng trở nên đa dạng, thủ đoạn tinh vi hơn. Một số thủ đoạn phạm tội điển hình của loại tội phạm này như sau:

Một là, trong lĩnh vực ngân hàng, các vụ đại án về lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng nhiều, giá trị bị chiếm đoạt cũng rất lớn. Các thủ đoạn thường gặp bao gồm việc đối tượng phạm tội giả mạo chữ ký của lãnh đạo ngân hàng để làm chứng thư bảo lãnh giả, giả các lệnh chi, sử dụng con dấu của ngân hàng để đóng dấu khống; tiếp đó, đối tượng ngoài ngân hàng sử dụng chứng thư bảo lãnh giả để viết tên của khách hàng.

Hai là, một số hình thức lừa đảo khác trong lĩnh vực ngân hàng như: Lắp đặt thiết bị skimming ăn trộm dữ liệu thẻ ở các cây ATM, in thẻ giả và chiếm đoạt tiền trong thẻ của khách hàng; lừa khách hàng truy cập vào các trang web giả mạo để lấy thông tin về tên truy cập (user), mật khẩu (password), OTP và thực hiện các lệnh đánh cắp tiền qua internetbanking; tội phạm giả danh công an gọi điện đe dọa khách hàng, yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản chỉ định để phục vụ công tác điều tra sau đó chiếm quyền quản trị tài khoản ngân hàng của người dùng và chiếm đoạt toàn bộ số tiền có trong tài khoản.

Đáng chú ý, đã phát hiện thủ đoạn mua bán, chiếm đoạt thông tin, tài khoản cá nhân để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, tình trạng bán thông tin cá nhân, tài khoản ngân hàng cho các đối tượng lừa đảo .

Ba là, thủ đoạn lợi dụng công nghệ cao để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản với các hình thức bán hàng qua các sàn thương mại điện tử, mạng xã hội.

Bốn là, thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản nổi lên trong thời gian qua thông qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Theo đó, các bị can đã có hành vi gian dối trong việc phát hành, mua bán trái phiếu để chiếm đoạt hàng nghìn tỷ đồng của người dân. Tiền, tài sản có được từ loại tội phạm này thường được các bị cáo sử dụng đầu tư vào các dự án vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền đáng kể.

Năm là, thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực bất động sản đang diễn ra khá phổ biến tại các thành phố lớn, theo đó, đối tượng phạm tội đã dùng thủ đoạn tạo ra các dự án "ma" để phân lô rồi rao bán nhằm lừa đảo chiếm đoạt tiền đầu tư. Trong một số vụ án, bọn tội phạm cũng bày ra việc tiến hành các thủ tục xin đầu tư như các dự án thật, tạo ra hoạt động xin phép đầu tư, kêu gọi đầu tư, với thủ đoạn này khiến nhiều người cả tin để rồi trao giấy tờ, tài sản cho chúng nhưng thực tế không có những dự án đầu tư.

Căn cứ vào những nội dung trên cho thấy nổi lên thời gian gần đây loại tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản có xu hướng gia tăng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất động sản, phát hành trái phiếu doanh nghiệp; đối tượng phạm tội bao gồm những người có vị trí xã hội, chủ doanh nghiệp thành lập những đường dây phạm tội, với thủ đoạn tinh vi, giá trị các khoản tiền phạm tội thường lớn hoặc đặc biệt lớn. Công an các địa phương (Hà Nội, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam...) phát hiện triệt phá nhiều đường dây lừa đảo chiếm đoạt tài sản với hàng nghìn bị hại, số tiền bị chiếm đoạt hàng trăm tỷ đồng.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) ở mức rất cao, truy tố của loại tội phạm này ở mức rất cao, trong đó số vụ được xét xử đạt tỷ lệ 95% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2019 và cao nhất vào năm 2021.

Tuy nhiên tỷ lệ thi hành án còn chưa cao. Lý do là bởi dạng tội phạm này thường tinh vi, xảo quyệt và có sự chuẩn bị từ trước, dùng mọi thủ đoạn để che giấu tài sản phạm tội, gây khó khăn cho công tác phát hiện, điều tra, thu hồi tài sản bị chúng chiếm đoạt hoặc "khéo léo" chuyển nhượng, sang tên hoặc bán cho người khác khiến việc thi hành án dân sự đối với loại tội phạm này gặp rất nhiều khó khăn.

Thời gian gần đây điển hình có thể kể đến vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Tân Hoàng Minh hay Vạn Thịnh phát. Tại các vụ án này, đối tượng phạm tội đã đã có hành vi gian dối trong việc phát hành, mua bán trái phiếu trái quy định của pháp luật để chiếm đoạt hàng nghìn tỷ đồng của người bị hại nhưng không sử dụng vào các hoạt động kinh doanh theo hồ sơ phát hành trái phiếu. Các bị can, cá nhân trong vụ án trên đang sở hữu hoặc ủy quyền cho người thân sở hữu nhiều tài sản là bất động sản, tài sản trên đất tại các tỉnh, thành phố.

Đối với việc điều tra tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo số liệu thống kê, Bộ Công an Việt Nam đã tiến hành: (i) điều tra 2 vụ án về tội rửa tiền với số tiền bị phong tỏa là 7.850 triệu đồng trong năm 2019, (ii) điều tra 5 vụ án về tội rửa tiền với số tiền bị phong tỏa là 500 triệu đồng trong năm 2020 và (iii) điều tra 3 vụ án về tội rửa tiền với số tiền bị phong tỏa là 2438 triệu đồng trong năm

2021. Giai đoạn 2018-2022 có chưa có vụ án nào bị xét xử về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Theo số liệu thống kê của Cục PCRT, trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển 92 báo cáo giao dịch đáng ngờ (STRs) có nghi ngờ liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản sang cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận:

Số liệu điều tra, khởi tố và bị kết án khá cao; số tiền phải thi hành án là rất lớn. Đã có 10 vụ điều tra về tội rửa tiền có nguồn gốc lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Mặc dù chưa có vụ khởi tố nào về tội rửa tiền nhưng giá trị tài sản bị chiếm đoạt ngày càng lớn dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn về rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Với phân tích nêu trên, nguy cơ rửa tiền liên quan đến loại tội phạm này ở mức CAO.

5. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Tội này chủ yếu liên quan đến cá nhân và pháp nhân trong lĩnh vực tư, lĩnh vực ngân hàng. Tội này chủ yếu diễn ra trong nước, không có nhiều tội phạm từ bên ngoài. Tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong thực tiễn thường chiếm đa số tỉ lệ án là hành vi lạm dụng tín nhiệm của cá nhân với cá nhân hoặc của cá nhân với pháp nhân, ví dụ: hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thông qua chơi hụi (họ); hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua hoạt động gửi giữ tài sản, hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua các hợp đồng…và người phạm tội sau khi nhận được các hợp đồng, các giao kết hợp pháp mới thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Đặc điểm của loại tội phạm này thường được biểu hiện qua các thủ đoạn như: gian dối, bỏ trốn sau khi nhận được tài sản với ý định không thanh toán, không trả lại tài sản; sử dụng tài sản vào các mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản cho chủ sở hữu. Theo đánh giá của các nhà tội phạm học, trong những năm gần đây, tội phạm lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đã tăng nhanh với thủ đoạn ngày càng tinh vi, số bị hại trong các vụ án nhiều hơn và tài sản bị chiếm đoạt là con số đặc biệt lớn.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175) ở mức cao, truy tố của loại tội phạm này ở mức trung bình tỷ lệ xét xử đạt 98% trên tổng số vụ được truy tố. Số tiền phải thi hành án đối với loại tội phạm này là tương đối lớn.

Giai đoạn 2018-2022 có chưa có vụ án xét xử về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Kết luận:

Với phân tích nêu trên, nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở mức TRUNG BÌNH.

6. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội buôn lậu

Lợi dụng vị trí địa lý của Việt Nam trên đường biên giới và các cửa khẩu, đường mòn lối mở ở phía Bắc, mặt hàng buôn lậu chủ yếu là hàng bách hóa, hàng tiêu dùng (quần áo, dày dép...), nguyên liệu thuốc bắc; tuyến biên giới phía Nam, mặt hàng buôn lậu nổi lên là đường cát, thuốc lá, hàng điện tử, điện lạnh. Trên tuyến đường hàng không, mặt hàng buôn lậu chủ yếu là hàng hóa có giá trị cao như vàng, trang sức, điện thoại di động, thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, hàng hiệu… với thủ đoạn lợi dụng hình thức ký gửi hàng hóa hay hành lý mang theo để nhập lậu.

Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả diễn ra dưới các hình thức mang vác, vận chuyển nhỏ lẻ, qua đường mòn, lối mở, giao dịch, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới.., có chiều hướng giảm mạnh, các đối tượng vi phạm có xu hướng chuyển sang lợi dụng pháp nhân và lợi dụng chủ trương, chính sách tạo thuận lợi thương mại, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, khuyến khích thu hút đầu tư từ khâu thành lập, quản lý doanh nghiệp, ký kết hợp đồng thương mại, khai báo hải quan, thông quan và hậu kiểm để buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả với quy mô lớn hơn phương thức, thủ đoạn tinh vi hơn. Cụ thể, các hành vi phổ biến như không khai báo hải quan, khai sai tên hàng, số lượng, chủng loại, trị giá, nguồn gốc xuất xứ, niêm phong tẩu tán hàng trên đường vận chuyển, thẩm lậu sau khi đã tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, chia hàng nhỏ lẻ, khoán cung đoạn vận chuyển, nhập khẩu hàng hóa không đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn, quy chuẩn...để vi phạm.

Mục đích của tội phạm buôn lậu là nhằm trốn thuế nhập khẩu, trốn phí và tiêu thụ những mặt hàng cấm nhập khẩu. Lợi nhuận từ hoạt động buôn lậu có được dựa trên chênh lệch giá giữa chi phí sản xuất của nước ngoài và giá cả trong nước. Lợi nhuận chênh lệch đặc biệt cao. Tội phạm có tổ chức tham gia vào hoạt động buôn lậu thông qua việc thiết lập mạng lưới phân phối và kênh thanh toán đến các đại lý bán buôn và bán lẻ.

Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ (Ban Chỉ đạo 138/CP) và Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia) đã nhận xét: "tình hình tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả vẫn diễn biến phức tạp do nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, trong đó có sự thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, thậm chí là tiêu cực, tham nhũng, bao che, tiếp tay của một số cán bộ, công chức tha hóa, biến chất".

Trong các năm gần đây, hàng năm các cơ quan chức năng của Việt Nam đã phát hiện và xử lý hàng trăm nghìn vụ việc liên quan đến buôn lậu và gian lận thương mại với số tiền thu nộp ngân sách lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng.

Việt Nam xử lý trách nhiệm hình sự đối với các vụ buôn lậu từ 100 triệu đồng (4.545 USD) trở lên và một số trường hợp buôn lậu vật phạm pháp có giá trị dưới 100 triệu đồng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, do đó mặc dù số lượng các vụ việc buôn lậu được các cơ quan chức năng phát hiện và xử lý hàng năm lớn nhưng số lượng các vụ việc bị xử lý hình sự không nhiều. So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội buôn lậu (Điều 188) ở mức thấp, truy tố của loại tội phạm này ở mức thấp, tỷ lệ xét xử đạt 82% trên tổng số vụ được truy tố.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2018 và cao nhất vào năm 2022. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội ở mức trung bình, đạt 28% cho giai đoạn này.

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã khởi tố, điều tra 01 vụ án về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm buôn lậu (vụ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ, kỹ thuật Nhật Cường buôn lậu điện thoại di động xuyên quốc gia.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển các cơ quan chức năng 19 STRs có nghi ngờ liên quan đến tội phạm buôn lậu.

Kết luận:

Số lượng các vụ việc bị xử lý hình sự không nhiều nhưng số lượng các vụ việc buôn lậu được các cơ quan chức năng phát hiện và xử lý hàng năm lớn và tiền tài sản thu được có giá trị lớn. Do đó, nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm buôn lậu là TRUNG BÌNH CAO.

7. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới[11]

Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đối với cơ chế PCRT/TTKB của Việt Nam năm 2019, theo nhận định của Đoàn đánh giá, với một nền kinh tế chủ yếu dựa trên tiền mặt được bao quanh bởi các quốc gia với nền kinh tế dựa trên tiền mặt khác, tiền mặt dễ dàng được vận chuyển qua biên giới Việt Nam, làm tăng rủi ro rửa tiền tổng thể.

Đối với hàng hóa vận chuyển trái phép qua biên giới chủ yếu là: xăng dầu, gỗ, đường, thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá và các mặt hàng khác. Phương thức vận chuyển: đối tượng vận chuyển thuê, có thể có sự tham gia của tổ chức tội phạm xuyên quốc gia.

Đối với các vụ việc vận chuyển trái phép tiền mặt, ngoại tệ, vàng qua biên giới hành vi vi phạm chủ yếu là vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất nhập cảnh đối với ngoại tệ tiền mặt. So với hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới thì tiền tệ gọn nhẹ, có giá trị lớn và thù lao thuê vận chuyển cao nên đã thu hút khá nhiều người tham gia vào hoạt động này gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc ngăn chặn và phát hiện các đối tượng vận chuyển tiền lậu. Bên cạnh đó, Việt Nam là nền kinh tế sử dụng tiền mặt bởi theo quan điểm của người dân, sử dụng tiền mặt vẫn "rẻ hơn" sử dụng các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng. Tội phạm rửa tiền ưa thích sử dụng tiền mặt vào việc rửa tiền do tính thanh khoản cao và khả năng che dấu nguồn gốc bất hợp pháp.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189) ở mức rất thấp, truy tố của loại tội phạm này ở mức thấp,

---

[11] Dấu hiệu quan trọng nhất để phân biệt tội buôn lậu với tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới là ở mục đích phạm tội. Đối với tội buôn lậu thì mục đích của người phạm tội là nhằm mục đích buôn bán kiếm lợi. Trong khi đó, đối với tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới thì mục đích của người phạm tội không nhằm mục đích mua bán. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trường hợp người nhận vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới cho người khác, mà biết rằng mục đích của người này là nhằm mục đích buôn bán thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội buôn lậu với vai trò đồng phạm.

trong đó xét xử đạt tỷ lệ 99% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Số tiền phải thi hành án đối với loại tội phạm này là tương đối thấp so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức rất cao, đạt 91% cho giai đoạn này.

Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội ban hành cáo trạng truy tố vụ vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới với số tiền cực lớn, lên tới hơn 30 ngàn tỉ đồng. Vụ án cũng đang được điều tra về tội rửa tiền.

Theo cáo trạng, từ năm 2016 đến 2020, vợ chồng bị cáo của vụ án cấu kết cùng các đồng phạm hợp thức hoá hồ sơ tạm nhập, tái xuất để nhiều lần chuyển trái phép hơn 30 ngàn tỉ đồng ra nước ngoài với sự tham gia của nhiều người trong gia tộc tham gia đường dây phạm tội. Quá trình điều tra, cơ quan tố tụng xác định 11 cá nhân là chủ các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc chuyển tiền cho bị cáo của vụ án. Kết quả điều tra cho thấy, để chuyển tiền qua biên giới, đã có sự tiếp tay của các cán bộ ngân hàng ở Quảng Ninh, Lào Cai làm thủ tục thanh toán quốc tế.

Tháng 7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra (Bộ Công an) đã khởi tố bị can, áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với 5 người về tội Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới, trong vụ án xảy ra tại TP Hà Nội, TP HCM và một số địa phương khác. Các đối tượng gồm: Đào Thị Oanh, Nguyễn Hồng Anh, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Vũ Thùy Linh và Mai Thị Thu Hà. Theo Bộ Công an, Oanh và đồng phạm thành lập, điều hành hàng chục công ty, mở tài khoản ngân hàng để làm dịch vụ ra nước ngoài cho các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu. Quá trình triển khai, các đối tượng lập các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa khống để làm thủ tục chuyển tiền điện tử qua ngân hàng theo hình thức tạm ứng thanh toán trước 50-70% giá trị hợp đồng. Sau khi chuyển tiền ra nước ngoài, Oanh và đồng bọn không làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa, không khai báo thuế, cho giải thể công ty để che giấu hành vi phạm tội. Với thủ đoạn trên, trong 2 năm 2021 và 2022, các bị can đã chuyển trái phép hơn 4.355 tỷ đồng ra nước ngoài. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đang mở rộng điều tra, củng cố tài liệu chứng cứ về hành vi phạm tội của các bị can, các tổ chức, cá nhân liên quan, xác minh, kê biên tài sản để thu hồi.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển các cơ quan chức năng 02 thông tin nghi ngờ liên quan đến tội phạm vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới. Riêng về vụ việc vận chuyển trái phép 30 nghìn tỷ đồng ra nước ngoài, từ năm 2017, NHNN đã tiếp nhận các STRs từ các tổ chức tín dụng (TCTD) liên quan đến các cá nhân nằm trong đường dây. Trên cơ sở phân tích thông tin giao dịch đáng ngờ, NHNN đã chuyển giao thông tin cho các đơn vị của Bộ Công an và Công an TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng để điều tra, làm rõ.

Số liệu khởi tố, truy tố, xét xử các vụ án vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới là thấp. Tuy nhiên, có những vụ án nghiêm trọng xảy ra với số tiền, tài sản vô cùng lớn. Đối với những vụ án này, tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền cao.

Kết luận:

Nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới là TRUNG BÌNH CAO.

8. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng cấm

Tình hình tội phạm vận chuyển, buôn bán hàng cấm diễn biến phức tạp trên tất cả các tuyến biên giới đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường bưu điện và địa bàn tiêu thụ chủ yếu là 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Hàng cấm rất đa dạng, từ các mặt hàng phổ biến như pháo nổ, thuốc lá, sản phẩm có nguồn gốc từ động vật quý hiếm.

Các băng nhóm hoạt động mua bán, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, nhất là pháo nổ diễn biến phức tạp. Công an các địa phương đã bắt giữ nhiều đối tượng tàng trữ, mua bán pháo nổ (Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa…), mua bán vũ khí như súng bắn đạn bi, linh kiện súng với số lượng lớn. Các đối tượng thường quảng cáo, thỏa thuận giao dịch thông qua mạng xã hội, sau đó vận chuyển bằng đường bộ hoặc qua bưu điện, xe khách để chuyển đến các đối tượng đặt hàng. Qua điều tra, nguồn hàng chủ yếu được nhập trái phép từ Trung Quốc, Campuchia về Việt Nam. Riêng hàng cấm là pháo nổ do đặc tính siêu lợi nhuận, các đối tượng đã dùng mọi phương thức, thủ đoạn để sản xuất, tàng trữ, vận chuyển pháo nổ và tiêu thụ, đặc biệt là giai đoạn sát Tết.

Đối với hàng cấm là ngà voi, sừng tê giác và các sản phẩm chế tác từ ngà voi, sừng tê giác: hàng hóa này chủ yếu được vận chuyển qua đường hàng không và đường biển

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, số liệu điều tra đối với tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 190) ở mức trung bình, truy tố của loại tội phạm này ở mức trung bình trong đó xét xử đạt tỷ lệ 98% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2021 và cao nhất vào năm 2019. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức rất cao, đạt 66% cho giai đoạn này

Chưa có vụ điều tra về tội rửa tiền nào xuất phát từ loại tội phạm này. Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển các cơ quan chức năng 03 thông tin nghi ngờ liên quan đến tội phạm sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển hàng cấm.

Kết luận

Số vụ khởi tố và bị kết án tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm đạt mức trung bình, giá trị tài sản cần thu hồi thấp. Việt Nam chưa xử lý vụ án nào về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm. Nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm là THẤP.

9. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội sản xuất, buôn bán hàng giả

Với vị trí tự nhiên, Việt Nam có đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc, Lào và Campuchia, trong đó, Trung Quốc được xác định là trung tâm sản xuất hàng giả của thế giới. Do đó, Việt Nam được xác định vừa là nước tiêu thụ hàng giả, vừa là địa bàn trung chuyển hàng giả từ Trung Quốc đi nước khác. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 bùng phát, hoạt động vận chuyển hàng giả giảm song đã gia tăng nhanh khi

dịch bệnh được kiểm soát do đặc tính siêu lợi nhuận và tâm lý "sính" hàng ngoại, hàng hiệu.

Đáng lưu ý trong giai đoạn này là hoạt động sản xuất, buôn bán xăng, dầu giả với quy mô, số lượng lớn liên quan đến nhiều tỉnh, thành. Lực lượng Công an đã phát hiện, triệt phá các vụ án đặc biệt lớn như đường dây sản xuất, buôn bán xăng giả do Trịnh Sướng cầm đầu, hoạt động có tổ chức, trong thời gian dài với quy mô đặc biệt lớn (có doanh số hàng nghìn tỷ đồng/năm) tại nhiều tỉnh, thành phố khu vực phía Nam và miền Trung - Tây Nguyên. Bên cạnh đó, các hoạt động vi phạm bản quyền và giả mạo nhãn hiệu vẫn tiếp tục tồn tại, theo đó, tiềm ẩn nguy cơ đối với những người sử dụng Internet. Việc sản xuất và buôn bán hàng giả tạo cơ hội có rủi ro thấp nhưng lợi nhuận cao cho tội phạm.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, số liệu điều tra, truy tố, xét xử đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 192) ở mức thấp.

Số tiền phải thi hành án đối với loại tội phạm này ở mức thấp so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này tương đối cao, đạt 56.6% cho giai đoạn 2018-6/2022.

Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam chưa tiến hành khởi tố điều tra vụ án nào về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT chưa chuyển các cơ quan chức năng thông tin nghi ngờ liên quan đến tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả.

Mặc dù so với các tội phạm nguồn khác, số liệu điều tra, truy tố, xét xử tội sản xuất, buôn bán hàng giả ở mức thấp, nhưng thực tiễn hiện nay cho thấy các hoạt động vi phạm bản quyền, giả mạo nhãn hiệu, làm giả chất lượng sản phẩm ngày càng gia tăng, do lợi nhuận cao thu được từ các hành vi vi phạm này.

Kết luận:

Nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả là TRUNG BÌNH THẤP.

10. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội trốn thuế

Tình hình tội phạm về thuế diễn biến phổ biến, hành vi vi phạm có xu hướng gia tăng về số lượng và nghiêm trọng về tính chất, mức độ thiệt hại gây thất thu không nhỏ cho ngân sách nhà nước với nhiều phương thức, thủ đoạn hết sức tinh vi. Đối tượng phạm tội thường là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu.

Các thủ đoạn trốn thuế vẫn thường được sử dụng là:

Trong hoạt động kê khai thuế: Doanh nghiệp không kê khai hàng hóa đầu vào và bán ra thị trường không đưa vào sổ sách, kế toán tài chính để trốn thuế; khai khống chi phí đầu vào để giảm lợi nhuận từ đó giảm thu nhập nhằm trốn thuế; bán hàng không xuất hóa đơn/xuất hóa đơn thấp hơn giá trị thực tế/xuất hóa đơn ghi sai giá trị, số lượng, chủng loại nhằm giảm đầu ra để trốn thuế cũng diễn ra phổ biến; mua bán hàng hóa qua nhiều khâu trung gian, sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp bỏ trốn để trốn thuế.

Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu: Thủ đoạn nổi lên là kê khai không đủ số lượng, khai giảm giá hàng hóa nhập khẩu bằng cách ghi giá trong hợp đồng thấp hơn so với giá trị thực tế; khai sai chủng loại hàng hóa để trốn thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt. Cá biệt, một số trường hợp còn lợi dụng các chế độ ưu đãi để nhập khẩu thêm nhiều hàng hóa khác để trốn thuế.

Trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng: Thủ đoạn là mua bán hóa đơn giá trị gia tăng, lập hồ sơ mua bán hàng hóa không có thực để nâng thuế giá trị gia tăng đầu vào, sau đó kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng tháng; lập bộ hồ sơ xuất khẩu khống hàng hóa thuộc diện được miễn thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, sau đó làm thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng.

Đặc biệt, thời gian vừa qua nổi lên hành vi lợi dụng hình thức kinh doanh qua mạng để trốn thuế: Hiện nay hoạt động kinh doanh qua mạng đang ngày càng phổ biến và phát triển nhanh, nhất là trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, giám sát chưa đáp ứng yêu cầu nên bị các đối tượng lợi dụng để không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ hoạt động kinh doanh trên mạng để trốn thuế[12].

Thực tế hàng năm, các cơ quan thuế thanh tra tiến hành kiểm tra, phát hiện xử lý hành chính rất nhiều hàng nghìn vụ vi phạm quy định pháp luật về thuế với số tiền phạt, thu hồi hàng nghìn tỷ đồng.

Năm 2018, toàn ngành Thuế đã thực hiện được 95.936 cuộc thanh tra, kiểm tra; kiểm tra được 596.971 hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế. Tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 18.977,74 tỷ đồng (852,9 triệu USD), số tiền thuế nộp vào ngân sách là 14.736,12 tỷ đồng (640,7 triệu USD).

Năm 2019, toàn ngành Thuế đã thực hiện được 96.243 cuộc thanh tra, kiểm tra; kiểm tra được 517.554 hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế. Tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 18.875,51 tỷ đồng (802,6 triệu USD), số đã nộp vào ngân sách là 13.812,48 tỷ đồng (600,5 triệu USD).

Tuy nhiên, số vụ đủ yếu cấu thành tội phạm bị xử lý hình sự về tội trốn thuế chiếm tỷ lệ nhỏ.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra, truy tố, xét xử của tội trốn thuế đạt mức thấp.

Số tiền phải thi hành án đối với loại tội phạm này ở mức trung bình so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền, theo đó trong giai đoạn 2018 đến tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2018 và cao nhất vào năm 2021. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức trung bình cao, đạt 31% cho giai đoạn này.

Qua đó cho thấy, so với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền được xem xét, tội phạm trốn thuế thuộc nhóm tội phạm có số tiền phải thi hành án trung bình tính trên vụ việc cao nhất.

Thực tiễn cho thấy, tội phạm trốn thuế nảy sinh từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nổi lên một số nguyên nhân chủ yếu sau:

---

[12] Cục Thuế TP.HCM truy thu 67 tỷ đồng của Uber; truy thu 9,1 tỷ đồng của 1 cá nhân kinh doanh qua mạng; Vụ 57 triệu khách hàng của Uber bị ăn cắp thông tin cá nhân;

- Công tác quản lý doanh nghiệp hiện nay của các cơ quan thuế có nơi, có lúc vẫn chưa thực sự chặt chẽ. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra của ngành thuế nhằm ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật về thuế chưa được quan tâm đúng mức, có trường hợp một số cán bộ thuế còn tiếp tay cho các hoạt động trốn thuế.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa đáp ứng được sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của nền kinh tế thị trường.

- Quan hệ phối hợp giữa các lực lượng chức năng có liên quan như Công an, thuế, hải quan, tài chính, kế hoạch đầu tư... trong phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm trốn thuế còn nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao.

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2021, Cục PCRT đã xử lý hàng trăm STR liên quan đến hoạt động chuyển tiền lòng vòng giữa các cá nhân, tổ chức có dấu hiệu liên quan đến hoạt động trốn thuế, gian lận thuế. Trong đó, các năm 2017, 2019 có nhiều STR nhất chiếm 27% và 26% tổng số STR đã xử lý. Từ năm 2019 số lượng STR liên quan đến hoạt động chuyển tiền lòng vòng có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có xu hướng giảm. Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển các cơ quan chức năng 64 STRs liên quan đến trốn thuế cho các cơ quan thuế để tiến hành thanh tra, kiểm tra làm rõ. Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế đã phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính, thu hồi cho ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng.

Dựa trên các STR được xử lý trong giai đoạn năm 2017 – 2021, thống kê cho thấy giao dịch chuyển tiền lòng vòng giữa các khách hàng có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có giá trị hàng chục nghìn tỷ đồng, trong đó từ công ty đến công ty và từ cá nhân đến công ty chiếm phần lớn (chiếm 62,3% tổng số tiền giao dịch).

Kết quả thống kê cho thấy, trong giai đoạn năm 2017 – 2021, có hàng nghìn khách hàng thực hiện giao dịch và có liên quan đến các giao dịch chuyển tiền lòng vòng qua nhiều tài khoản ở các TCTD có dấu hiệu nhằm trốn thuế, gian lận thuế, bao gồm cá nhân (chiếm 38% trên tổng số khách hàng) và tổ chức (chiếm 62% trên tổng số khách hàng).

Căn cứ vào những nội dung trên có thể thấy tội phạm trốn thuế thường có kiến thức chuyên môn sâu về thuế nên thủ đoạn trốn, lách thuế rất tinh vi, phức tạp. Vì vậy, không loại trừ khả năng bọn tội phạm trốn thuế này có thể sử dụng các khoản tiền phạm tội vào mục đích rửa tiền.

Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam chưa tiến hành khởi tố, điều tra vụ án nào về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội trốn thuế.

Kết luận:

Số liệu điều tra, xét xử tội trốn thuế thấp nhưng loại tội phạm này vẫn đang diễn ra phổ biến, với những thủ đoạn ngày càng tinh vi gây khó khăn cho phía cơ quan có thẩm quyền trong việc phát hiện và xử lý. Tổng số vụ trốn thuế bị phát hiện, xử lý nhiều, số tiền thất thoát cho ngân sách nhà nước là rất lớn. Nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm trốn thuế là TRUNG BÌNH CAO.

11. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến cho vay nặng lãi, tín dụng đen xảy ra tại nhiều địa phương, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự với thủ đoạn rất tinh vi, phức tạp. Các đối tượng lợi dụng mạng viễn thông, Internet, núp bóng các doanh nghiệp có chức năng cho vay tài chính, dịch vụ đòi nợ, kinh doanh cầm đồ, tạo vỏ bọc, đối phó với cơ quan chức năng để tổ chức các hoạt động cho vay không thế chấp, huy động vốn, kinh doanh tài chính, góp vốn, góp tài sản kinh doanh với lãi suất rất cao (từ 100% đến 300%, thậm chí lên đến 700%/năm đối với khoản tiền ở thời điểm vay) nhằm thu lợi bất chính. Đặc biệt tinh vi là tội phạm còn thành lập các công ty có chức năng đòi nợ thuê được nhà nước cấp phép hoạt động, thực chất là các băng nhóm tội phạm núp bóng công ty, doanh nghiệp.

Thời gian qua, Bộ Công an đã chỉ đạo công an các địa phương rà soát, phát hiện các cơ sở kinh doanh, cá nhân, băng nhóm, đối tượng có biểu hiện hoạt động tín dụng đen và tăng cường xử lý các vi phạm. Theo đó, đã khởi tố hơn 1.500 vụ với hơn 3.300 bị can; xử phạt hành chính 719 vụ với hơn 1.100 đối tượng. Riêng tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đã khởi tố hơn 1.000 vụ với hơn 2.000 bị can; xử lý hành chính hơn 300 vụ với hơn 480 đối tượng[13].

Tháng 4/2022, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) đã ra Quyết định truy tố Bị can Lâm Thị Thu Trà bị truy tố về các tội "rửa tiền" và tội "cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 3 Điều 324 và khoản 2 Điều 201 BLHS". Quá trình điều tra xác định, từ năm 2018 đến trước khi bị bắt (tháng 4/2021), Lâm Thị Thu Trà đã cho 8 cá nhân vay với tổng số tiền gần 922 tỷ đồng. Những người cho vay đã trả được cho Trà gần 794 tỷ đồng và tổng số tiền lãi hơn 86 tỷ đồng. Trong đó, bị can Lâm Thị Thu Trà được xác định có liên quan đến vụ án của ông Lê Thái Thiện (SN 1966) và con trai là Lê Thái Phong (SN 1993) có hành vi cho vay nặng lãi.

Để thực hiện hành rửa tiền số tiền từ cho vay nặng lãi, bà Trà đã yêu cầu các con nợ đến hạn trả tiền gốc hoặc lãi chuyển vào nhiều tài khoản của người khác để nhận giùm. Sau khi nhận tiền giúp bà Trà, những người đó sẽ chuyển đi các tài khoản khác để trả nợ hoặc cho vay tiếp, chuyển giúp hoặc chuyển vào tài khoản thấu chi để trả nợ các khoản vay của ngân hàng.

Hành vi của Lâm Thị Thu Trà bị phát hiện khi Lê Thái Thiện và con trai là Lê Thái Phong bị bắt (tháng 12/2020) cũng về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và tội Rửa tiền. Cáo trạng truy tố Lê Thái Thiện và Lê Thái Phong (con trai Thiện) xác định, từ năm 2018 đến 2020, Thiện và con trai đã cho 9 người dân ở thị xã Phú Mỹ vay tổng số tiền là hơn 322 tỷ đồng, với mức lãi suất vay từ 109%/năm đến 146%/năm. Cha con Thiện đã thu lợi bất chính số tiền gần 100 tỷ đồng khi cho 9 người trên vay.

Sau đó, cha con Thiện đã "rửa tiền" bằng hình thức sử dụng gần 60 tỷ đồng trong tổng số tiền thu lợi bất chính nói trên bằng việc buộc những người vay tiền phải chuyển nhượng đất, vật liệu xây dựng khi họ không còn khả năng chi trả.

Tội phạm cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định trong Bộ luật hình sự là tội phạm ít nghiêm trọng nhưng hoạt động này thường do các băng nhóm tội

[13] https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dau-tranh-voi-toi-pham-cho-vay-lai-nang-tin-dung-den-1491897641

phạm thực hiện và có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình trật tự an toàn xã hội như nhiều cơ quan báo chí, bộ ngành, địa phương đánh giá. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, đối tượng phải cho vay trong các hoạt động "tín dụng đen" với mức lãi suất 100%/năm trở lên mới có dấu hiệu để xem xét xử lý hình sự. Việc phát hiện các vụ việc liên quan đến "tín dụng đen" gặp nhiều khó khăn do ban đầu các bên có sự thỏa thuận dân sự tự nguyện bằng miệng hoặc hợp đồng giả không thể hiện đúng lãi suất thực tế... Khi bị siết nợ thì các bị hại không dám trình báo vì các đội tượng đe dọa, khống chế. Thời gian xảy ra và giải quyết thường kéo dài do đó, cơ quan điều tra thường gặp khó khăn trong việc củng cố, thu thập các chứng cứ về hành vi phạm tội.

Kết luận:

So với các loại tội phạm nguồn khác, đối với loại tội phạm này tiền tài sản thu được không lớn. Với phân tích nêu trên, nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là TRUNG BÌNH.

12. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội làm tiền giả và công cụ chuyển nhượng giả

Trước đây, tiền giả xuất hiện trên địa bàn phần lớn được sản xuất từ nước ngoài, sau đó được các đối tượng chuyển vào nội địa tiêu thụ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, hiện nay các đối tượng đã tự trang bị các thiết bị hiện đại như máy in, máy photocopy màu loại lớn, máy ép, máy phun sơn, máy cắt, tem phản quang... để làm tiền giả và tiêu thụ ngay trong ngày trong nước[14]. Tiền giả chủ yếu là VND, cũng có các loại ngoại tệ như USD.

Đối tượng phạm tội thường là những nam thanh niên có độ tuổi từ 20 đến 40 tuổi, là lao động tự do hoặc không có nghề nghiệp ổn định. Các đối tượng luôn tìm cách che giấu hành vi phạm tội với thủ đoạn như: thường xuyên thay đổi nơi hoạt động, ngụy trang bằng hoạt động hợp pháp, sử dụng giấy tờ tùy thân giả khi đăng ký tạm trú, thuê nhà,... Các đối tượng triệt để lợi dụng sự tiến bộ của khoa học - công nghệ để thực hiện hành vi phạm tội, hình thức liên lạc chủ yếu qua mạng xã hội (Zalo, Facebook, Viber, Telegram…) gây khó khăn cho công tác điều tra.

Nếu tiền giả lọt vào hệ thống tài chính, các tổ chức tài chính có thể dễ dàng xác định và chặn tiền tệ với thiết bị tự động. Vì vậy, việc sử dụng tiền giả để rửa tiền thông qua hệ thống tài chính là không thể. Tiền giả chủ yếu được phân tán thông qua các kênh cụ thể và thông qua mua các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, chi tiêu cá nhân… qua các chợ truyền thống nên nếu trót lọt, số lượng tiền thật thu về thấp, nhỏ lẻ, khó có thể thông qua các hoạt động kinh doanh cần nguồn vốn lớn để rửa tiền. Mặc dù theo quy định của luật pháp Việt Nam, chính sách xử lý đối với các tội phạm về tiền giả là rất nghiêm khắc, nhưng do lợi nhuận từ việc làm, lưu hành tiền giả rất lớn (khoảng 70%) nên các đối tượng vẫn bất chấp, lao vào con đường phạm tội.

---

[14] Trong vụ án "Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả" do Trần Ngọc Hoàng và đồng bọn thực hiện xảy ra năm 2022 tại Bến Tre, bằng nhiều công đoạn khác nhau, các đối tượng đã có thể in tiền trên chất liệu polymer và làm giả được các đặc điểm bảo an tinh vi của tờ tiền như: cửa sổ lớn, cửa sổ nhỏ, ảnh Bác Hồ và mệnh giá tờ tiền in chìm... Sau đó dùng hóa chất để xử lý làm tăng độ bám dính của mực in và tạo độ nhám cho tờ tiền giả, làm cho người dân khó phân biệt và nhận biết được đây là tiền giả.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả (Điều 207) ở mức thấp, truy tố của loại tội phạm này ở mức thấp 227 vụ (số vụ truy tố trung bình là 45 vụ/năm), tỷ lệ xét xử đạt 94% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2018 và cao nhất vào năm 2022. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức rất cao, đạt 66% cho giai đoạn này.

Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam chưa tiến hành khởi tố, điều tra vụ án nào về tội rửa tiền có nguồn gốc từ loại tội phạm này. Nguyên nhân chủ yếu do các đối tượng bị quần chúng nhân dân phát hiện, tố giác ngay từ khi bắt đầu tiêu thụ tiền giả, lượng tiêu thụ được chỉ từ 200.000đ đến 08 triệu đồng, các đối tượng chủ yếu sử dụng tiêu xài cá nhân, không có điều kiện chuyển sang nguồn tiền hợp pháp thì đã bị phát hiện, bắt giữ, thu hồi tiền do phạm tội mà có.

Hiện nay, Việt Nam đang phối hợp đấu tranh phòng, chống tiền giả với các nước, nhất là với Trung Quốc, Lào, Campuchia (những nước có chung biên giới đường bộ) để loại trừ những cơ sở làm tiền giả từ nước ngoài. Phối hợp với Trung Quốc tăng cường công tác đấu tranh, điều tra triệt để các tổ chức tội phạm làm, tàng trữ, vận chuyển tiền giả nói chung, trong đó có tiền Việt Nam; tiến hành bắt, dẫn độ các đối tượng phạm tội, đối tượng truy nã người Việt Nam liên quan sản xuất, mua bán tiền giả hoạt động, lẩn trốn trên lãnh thổ Trung Quốc.

Trong các vụ án, cơ quan điều tra đều phong tỏa tài khoản của các đối tượng để phục vụ công tác truy thu, thu hồi tài sản do phạm tội mà có; 100% số tiền thu lợi bất chính đều được các bị can, gia đình bị can nộp lại cho cơ quan chức năng.

Theo xu hướng phát triển sẽ dần thu hẹp việc sử dụng tiền mặt tại Việt Nam nên tội phạm làm tiền giả sẽ ngày càng giảm.

Theo số liệu thống kê của Cục PCRT, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT chưa chuyển vụ việc nghi ngờ nào liên quan đến tội phạm làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả sang cơ quan công an để điều tra.

Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam chưa tiến hành khởi tố, điều tra vụ án nào về tội rửa tiền có nguồn gốc từ loại tội phạm này.

***Kết luận**:*

Căn cứ tính chất, quy mô và giá trị số tiền thu lợi bất chính cũng như những phân tích nêu trên, nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả là THẤP.

13. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội phạm về chứng khoán

Nhóm tội phạm về chứng khoán tại phần này bao gồm Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán (Điều 209), Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán (Điều 210), Tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211), Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán (Điều 212).

Thời gian qua, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng với tốc độ nhanh với quy mô vốn hóa trị trường ngày càng lớn, số lượng và giá trị giao dịch tăng mạnh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, thị trường chứng khoán đã và đang tiềm ẩn nhiều rủi ro xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường chứng khoán và đi ngược lại với lợi ích chung của quốc gia. Một số hành vi vi phạm liên quan đến thị trường chứng khoán đã xảy ra như:

- Hành vi che dấu thông tin mua/bán cổ phiếu không báo cáo, không công bố thông tin trước khi thực hiện hành vi giao dịch của cổ động lớn, người nội bộ, người có liên quan[15]. Trịnh Văn Quyết, nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty CP Tập đoàn FLC, đã chỉ đạo người thân và nhân viên mở nhiều tài khoản thực hiện giao dịch nhằm tạo ra cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán đối với cổ phiếu nhóm FLC .

- Hành vi thao túng thị trường chứng khoán với thủ đoạn trực tiếp/mượn, thuê người mở nhiều tài khoản chứng khoán nhằm liên tục mua - bán cổ phiếu giữa các tài khoản với nhau nhằm tạo cung - cầu giả, đẩy giá cổ phiếu, thu hút nhà đầu tư trên thị trường, sau đó bán thu lợi bất chính[16];

- Tung tin giả trên mạng xã hội, lôi kéo các nhóm tư vấn mua bán cổ phiếu để thao túng, trục lợi, gây thiệt hại cho các nhà đầu tư và làm thị trường giảm điểm.

Tội phạm đã lợi dụng sơ hở của công tác quản lý nhà nước để thao túng, lũng đoạn thị trường chứng khoán, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhà đầu tư. Tội phạm sử dụng tài khoản chứng khoán của người thân trong gia đình hoặc chỉ đạo nhân viên lập tài khoản hoặc sử dụng tài khoản chứng khoán của các tổ chức. Tội phạm chủ yếu sử dụng các tài khoản chứng khoán và tài khoản ngân hàng để chuyển tiền hỗ trợ việc thực hiện các hành vi phạm tội. Tội phạm chủ yếu là những người có vị trí trong xã hội có kiến thức về pháp luật và kinh nghiệm trên thị trường chứng khoán.

Số liệu điều tra đối với nhóm tội phạm này ở mức thấp. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2022, có 05 vụ việc liên quan đến hành vi thao túng thị trường chứng khoán đã bị cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố trong đó có 04/05 vụ việc đã được tòa xét xử và tuyên án. Riêng trong năm 2022, có 02 vụ việc liên quan đến hành vi thao túng thị trường đã bị khởi tố là vụ thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu FLC và thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu Louis trong đó vụ thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu Louis đã được Tòa án xét xử.

Số tiền phải thi hành án đối với nhóm tội phạm này ở mức thấp so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền, theo đó trong giai đoạn 2018-6/2022 chỉ thực hiện thi hành án đối với tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211) số tiền phải thi hành án tăng dần qua các năm, tỷ lệ thi hành án đạt hơn 30%.

Qua số liệu trên cho thấy, số vụ xử lý hình sự đối với nhóm tội về chứng khoán mặc dù rất ít nhưng khi xảy ra thì số tiền, tài sản thiệt hại vô cùng lớn.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT chưa chuyển vụ việc nghi ngờ nào liên quan đến nhóm tội phạm về chứng khoán. Chưa có vụ điều

---

[15] Vụ thao túng thị trường chứng khoán xảy ra tại Công ty cổ phần Tập đoàn FLC.

[16] Vụ án Đỗ Thành Nhân, nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Louis Holdings câu kết với Đỗ Đức Nam, Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Trí Việt chỉ đạo các nhân viên lập 77 tài khoản chứng khoán để thao túng giá cổ phiếu TGG và BII, thu lời bất hợp pháp hơn 219 tỷ đồng.

tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền nào có nguồn gốc từ nhóm tội phạm về chứng khoán.

Kết luận:

Nguy cơ về rửa tiền của tội phạm liên quan đến chứng khoán được xếp hạng ở mức TRUNG BÌNH.

14. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội mua bán trái phép chất ma túy

Báo cáo đánh giá đa phương APG đối với Việt Nam tháng 01 năm 2022 nêu: *"Việt Nam có đường biên giới dài với Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Campuchia khiến nước này dễ bị tác động trong các vụ buôn lậu tiền mặt, động vật hoang dã và buôn bán ma túy. Việt Nam cũng nằm gần khu vực tam giác vàng, trung tâm sản xuất ma túy lớn của cả khu vực và toàn cầu, nên càng dễ bị tác động bởi hoạt động buôn bán ma túy".*

Sở dĩ tình hình tội phạm ma túy vẫn diễn biến phức tạp là do lượng cung, cầu và sự chênh lệch giá ma túy rất lớn, kích thích hoạt động mua bán, vận chuyển trái phép ma túy xuyên quốc gia ngày càng gia tăng, gây ảnh hưởng lớn đến các nước, trong đó có Việt Nam.

Do vị trí địa lý của Việt Nam tiếp giáp với khu vực "Tam giác vàng", thời gian vừa qua, hoạt động của tội phạm ma túy vẫn diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt trên các địa bàn trọng điểm và các tuyến biên giới giữa Việt Nam với Lào, Campuchia, Trung Quốc; gia tăng hoạt động của các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy lớn, nhất là ma túy tổng hợp. Ngoài ra, các lực lượng chuyên trách đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy nói chung, lực lượng Cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy nói riêng vẫn còn thiếu về số lượng, các trang thiết bị, công cụ hỗ trợ phục vụ chiến đấu còn hạn chế; Công tác quản lý xuất nhập khẩu và sử dụng các loại tiền chất, thuốc tân dược đôi khi còn lỏng lẻo. Sự phát triển nhanh chóng của các loại hình kinh doanh như quán bar, karaoke, nhà hàng, khách sạn... dễ bị các đối tượng lợi dụng làm địa điểm tổ chức sử dụng ma túy.

Xu hướng hoạt động của các đối tượng người nước ngoài móc nối với các đối tượng trong nước thành lập doanh nghiệp, công ty "bình phong" để sản xuất tại chỗ và mua bán, vận chuyển trái phép ma túy từ Lào, Campuchia về Việt Nam và vận chuyển đi các nước tiêu thụ. Các đối tượng sử dụng phương thức, thủ đoạn mua bán, vận chuyển ma túy rất tinh vi và thường xuyên thay đổi, thậm chí tìm mọi cách móc nối với cán bộ các cơ quan chức năng, người nước ngoài để thực hiện hành vi phạm tội, số lượng ma túy thu giữ được ngày càng lớn. Tội phạm ma túy lập các đường dây hoạt động có tổ chức và xuyên quốc gia. ngày càng quy mô. Nổi lên thủ đoạn lợi dụng các xe chở lương thực, thực phẩm, "xe luồng xanh", hàng hóa xuất nhập khẩu để cất giấu ma túy vận chuyển qua biên giới vào Việt Nam. Trong nội địa xuất hiện tội phạm lợi dụng các xe mua bán, giao ma túy. Nguồn ma túy chủ yếu từ nước ngoài vào Việt Nam qua các tuyến trọng điểm, nhất là tuyến Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc miền Trung – Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

Nếu như trước đây, các đối tượng chủ yếu hoạt động trên tuyến đường bộ, đường tiểu ngạch ở các khu vực biên giới để vận chuyển ma túy vào Việt Nam và chuyển đi các khu vực nội địa, thì hiện nay chúng sử dụng đường hàng không, bưu điện để vận chuyển ma túy ngày càng nhiều. Thủ đoạn hoạt động là lợi dụng hình

thức chuyển phát nhanh và ký gửi hàng hóa, quà biếu phi mậu dịch bằng tuyến đường hàng không để gửi hàng hóa có ngụy trang cất giấu ma túy rất tinh vi từ các nước châu Âu (Hà Lan, Pháp, Đức, Bỉ...) về Việt Nam tiêu thụ một phần trong nước và chuyển đi các nước tiêu thụ[17].

Bên cạnh đó, tình trạng tội phạm ma túy có liên quan đến tội phạm sử dụng công nghệ cao để chiếm đoạt tài sản và các đường dây rửa tiền xuyên quốc gia vẫn tiềm ẩn và có dấu hiệu diễn biến phức tạp[18]. Các đối tượng triệt để lợi dụng sự tiến bộ của khoa học - công nghệ để thực hiện hành vi phạm tội. Phát hiện một số đường dây mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy xuyên quốc gia, các đối tượng sử dụng kênh ngân hàng mà cụ thể là phương thức thanh toán giao dịch, liên lạc qua Internet, thẻ ngân hàng quốc tế hoặc tinh vi hơn là sử dụng tiền ảo như bitcoin, ethereum (không có giá trị ở Việt Nam nhưng vẫn có giá trị quy đổi và thanh toán ở một số quốc gia). Các đối tượng liên lạc với nhau chủ yếu qua mạng xã hội (Zalo, Facebook, Viber, Telegram…) và thậm chí là cả mạng chìm (deepweb) gây khó khăn cho công tác điều tra. Tiền, tài sản thu được từ hoạt động phạm tội còn được tội phạm sử dụng vào việc mua hàng hóa xa xỉ như mua ô tô, phục vụ cuộc sống tiêu xài cá nhân.

Thời gian vừa qua, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đã điều tra, khám phá nhiều chuyên án bắt giữ các đối tượng phạm tội về ma túy đặc biệt nguy hiểm, thu giữ hàng trăm bánh heroine, hàng nghìn viên ma túy tổng hợp[19].

Căn cứ vào các số liệu liên quan đến việc khởi tố, truy tố và xét xử thì tội phạm về ma túy chiếm tỷ lệ án cao trong các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Cụ thể, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) ở mức rất cao, truy tố của loại tội phạm này ở mức rất cao.

---

[17] Năm 2021 và 05 tháng đầu năm 2022, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đã chủ trì, phối hợp với Hải quan và các lực lượng chức năng khác đấu tranh, khám phá thành công chuyên án HC421 về đường dây mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy từ châu Âu về Việt Nam tiêu thụ, bắt giữ 45 đối tượng, thu giữ hơn 550 kg và 23000 viên ma túy tổng hợp.

[18] (1) Ngày 08/01/2021, tại phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy khám phá thành công chuyên án 379H (đường dây mua bán trái phép chất ma túy và sử dụng công nghệ cao chiếm đoạt tài sản), bắt 06 đối tượng (03 đối tượng người Trung Quốc, 03 đối tượng người Việt Nam), thu giữ: 150 bánh nghi là heroin (các đối tượng làm giả); 37 máy POS của các ngân hàng (MB, ACB, Vietinbank, OCB, BIDV, Saigonbank, SHB, TPBank...), 04 máy làm giả thẻ ngân hàng, 19 thẻ ngân hàng các loại, khoảng 1.200 hóa đơn giao dịch chuyển khoản, 02 máy tính, 13 ĐTDĐ, 5.000 USD và nhiều vật chứng khác có liên quan đến vụ án; (2) Ngày 07/6/2021, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy phối hợp với Cảnh sát Liên bang Úc (AFP), Cục Ngoại tuyến, Công an TP Hồ Chí Minh, Công an tỉnh Bình Thuận, Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu khám phá thành công chuyên án 421B-chuyên án vận chuyển trái phép chất ma túy, rửa tiền quốc tế liên quan đến 03 đối tượng quốc tịch Úc hiện đang sinh sống tại Việt Nam. Thu giữ 0,98 gram ketamine, 40 ĐTDĐ, 05 máy tính bảng, 02 máy tính xách tay, 16 đồng hồ đeo tay, 05 thiết bị điện tử, khoảng 6,4 triệu đô la Úc, khoảng 500.000 USD, 10,5 tỷ VNĐ, 05 xe ô tô cùng nhiều tài liệu giấy tờ liên quan.

[19] Vụ án Cai Zi Li cùng đồng phạm Sản xuất trái phép chất ma túy xảy ra tại Kon Tum ngày 06/8/2019, bắt giữ 08 đối tượng (trong đó có 07 đối tượng người Trung Quốc), thu giữ 12 kg Methamphetamine, gần 20 tấn máy móc và hơn 60 tấn tiền chất, hóa chất các loại; Vụ án Huang Yan Shen cùng đồng phạm phạm tội Vận chuyển trái phép chất ma túy xảy ra tại Hà Nội, bắt giữ 03 đối tượng người Đài Loan, thu giữ 270 kg ma túy tổng hợp được cất giấu trong dạ dày lợn và mô tơ điện cùng nhiều vật chứng khác…; Ngày 15/5/2022, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy phối hợp với một số đơn vị chức năng triệt phá thành công chuyên án 322D về đường dây mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy từ Campuchia qua biên giới Tây Ninh, sau đó vận chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ. Bắt giữ 06 đối tượng, thu giữ, thu giữ 46 kg ma túy tổng hợp các loại. Hiện Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đang mở rộng điều tra vụ án.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2022 và cao nhất vào năm 2019. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức cao, đạt 55% cho giai đoạn này.

Mặc dù theo quy định của luật pháp Việt Nam, chính sách xử lý đối với các tội phạm về ma túy là rất nghiêm khắc, nhưng do lợi nhuận từ việc mua bán ma túy quá lớn nên các đối tượng vẫn bất chấp, lao vào con đường phạm tội.

Tính đến thời điểm hiện tại, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đã khởi tố 01 vụ án rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm ma túy xảy ra tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021, vụ án hiện đang trong quá trình điều tra, làm rõ. Sở dĩ số lượng các vụ án rửa tiền liên quan đến ma túy còn hạn chế là bởi theo quy định của luật pháp Việt Nam, chính sách xử lý đối với các tội phạm về ma túy là rất nghiêm khắc với khung hình phạt cao nhất là tử hình. Vì vậy, theo tập quán điều tra, các cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam thường dừng lại ở việc điều tra, truy tố và xét xử tội ma túy mà không tiến hành điều tra tiếp về tội rửa tiền bởi kết thúc quá trình điều tra tội phạm về ma túy, các đối tượng với vai trò chủ mưu, cầm đầu, giúp sức tích cực đã bị kết án chung thân hoặc tử hình.

Kết luận:

Số liệu truy tố, xét xử các vụ án ma túy và tịch thu niêm phong vật chứng ma túy là cao. Số liệu đối tượng phạm tội về ma túy bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và bị kết án là cao, lợi nhuận thu được từ hoạt động buôn bán ma túy rất lớn. Nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm ma túy là CAO.

15. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội khủng bố bao gồm tài trợ khủng bố

Báo cáo đánh giá đa phương APG đối với Việt Nam tháng 01 năm 2022 phần rủi ro và bối cảnh có nêu: *"8. Không có dấu hiệu về nguy cơ của các nhóm tội phạm khủng bố xuyên quốc gia tại Việt Nam. Việt Nam phải đối mặt với một số đe dọa khủng bố và tài trợ khủng bố. Giai đoạn 2009 – 2017, Việt Nam đã ngăn chặn thành công 04 âm mưu liên quan đến 59 đối tượng thuộc tổ chức Việt Tân. Những âm mưu này, cùng với vụ đánh bom sân bay Tân Sơn Nhất năm 2017 tại TP Hồ Chí Minh cho thấy Việt Nam phải đối mặt với một số mối đe dọa khủng bố trong nước và tài trợ khủng bố".*

Việt Nam kiên quyết lên án, đấu tranh chống lại mọi hành động, hình thức và biểu hiện của khủng bố; ủng hộ các biện pháp chống khủng bố của cộng đồng quốc tế, Việt Nam cung phản hồi mạnh mẽ các hoạt động lợi dụng danh nghĩa chống khủng bố để thực hiện những ý đồ riêng, đe dọa, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác. Là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia 16/19 công ước quốc tế, nghị định thư về chống khủng bố như Công ước quốc tế về ngăn chặn hành động khủng bố hạt nhân, Công ước ASEAN về chống khủng bố…. Việc hợp tác phòng, chống tội phạm thông qua kênh song phương và đa phương vừa giúp trực tiếp đấu tranh, loại trừ các phần tử tội phạm khủng bố xâm nhập Việt Nam hoạt động, vừa góp phần đấu tranh, xử lý các loại tội phạm xuyên quốc gia thường được coi là nguồn đóng góp, cung cấp tiền cho hoạt động khủng bố. Việt Nam đang tích cực phối hợp các nước trên thế giới và các tổ chức về chống khủng bố, thiết lập đường dây nóng 24/24h để tiếp nhận, xử lý thông tin.

Hiện nay, xu hướng tội phạm khủng bố, tài trợ khủng bố ở Việt Nam giảm; từ năm 2018 đến tháng 12/2022[20] Việt Nam chỉ phát hiện 01 vụ án khủng bố, chưa phát hiện vụ án tài trợ khủng bố mới xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Trước đây, do sự thiếu hiểu biết của một bộ phận cá biệt trong xã hội, đặc biệt là số đối tượng có tuổi đời còn trẻ (sinh viên, học sinh, số lao động có trình độ thấp, thất nghiệp, không có công ăn, việc làm ổn định, nhiều trường hợp là đối tượng hình sự, cá biệt có đối tượng nghiện hút), nhận thức về chính trị, pháp luật hạn chế,... có đối tượng ngộ nhận, cho rằng tổ chức các tổ chức khủng bố như: "Việt Tân", "Chính phủ Quốc gia Việt Nam lâm thời" sắp về lãnh đạo đất nước nên tham gia và tiến hành các hoạt động khủng bố, phá hoại theo sự chỉ đạo của các tổ chức khủng bố.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, trước sự điều tra, phá án quyết liệt và sự xét xử nghiêm minh, công khai của các cơ quan pháp luật Việt Nam, cũng như mức án mà các đối tượng phải nhận từ hành vi của mình các đối tượng có tư tưởng khủng bố, phá hoại trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam đã nhận thức rõ chính sách xử lý đối với các tội phạm về khủng bố, tài trợ khủng bố là rất nghiêm khắc. Việt Nam đã thể hiện cam kết chống khủng bố và tài trợ khủng bố ở tất cả các cấp và toàn cầu; các Điều tra viên có khả năng xác định và điều tra hoạt động tài trợ khủng bố trong các vụ án khủng bố ở trong nước; tiến hành điều tra tài chính song song với tội phạm khủng bố. Việt Nam đã tập trung mạnh mẽ vào việc ngăn chặn các tổ chức khủng bố và hành động khủng bố trước khi chúng xảy ra; thực hiện tốt công tác phòng ngừa để ngăn chặn hoạt động tài trợ khủng bố hoặc khủng bố.

Đối với nhóm tội phạm về khủng bố, số liệu điều tra, truy tố, xét xử rất thấp. Trong giai đoạn năm 2018-6/2022, Việt Nam thực hiện điều tra, truy tố, xét xử 01 vụ về khủng bố (năm 2020). Căn cứ vào các số liệu liên quan đến việc xét xử thì tội phạm về khủng bố, tài trợ khủng bố ở mức thấp so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền.

Tính từ năm 2018 đến thời điểm hiện tại, Cơ quan An ninh điều tra Công an các địa phương chưa khởi tố được tội phạm rửa tiền liên quan đến hoạt động khủng bố.

***Kết luận**:*

Nguy cơ về rửa tiền của tội phạm khủng bố bao gồm tội tài trợ khủng bố được xếp hạng ở mức THẤP.

16. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội cướp biển

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh hiện nay, các nhóm tội phạm đã chuyển phạm vi hoạt động từ eo biển Malacca sang phía Đông, về phía eo biển Singapore, Biển Đông và đặc biệt là các vùng biển, hải cảng của Indonesia. Tại đây, diện tích vùng biển lớn, thông thoáng, hoạt động của lực lượng bảo vệ bờ biển còn chưa thường xuyên. Bên cạnh đó, ngoài khơi Indonesia và Malaysia có hàng nghìn đảo lớn nhỏ là điều kiện thuận lợi để tội phạm cướp biển dễ dàng lẩn trốn và vận chuyển hàng hóa cướp được tẩu tán vào đất liền.

[20] Vụ án "Khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân" xảy ra ngày 30/9/2019 tại Cục Thuế tỉnh Bình Dương (đối tượng Trương Dương thực hiện chỉ đạo của Lisa Phạm - thành viên của tổ chức khủng bố "Chính phủ Quốc gia Việt Nam lâm thời" để gây ra vụ nổ).

Từ thực tế tình hình kinh tế, chính trị-xã hội hiện nay của khu vực Đông Nam Á, các chuyên gia từ Cục hàng hải quốc tế và Tổ chức chống cướp biển châu Á dự báo nạn cướp biển và cướp có vũ trang ở khu vực này sẽ ngày càng tồi tệ hơn do sự khó khăn trong công tác phối hợp truy bắt giữa các nước. Hơn nữa, việc phân hóa giàu nghèo trong khu vực ngày càng tăng, xung đột sắc tộc và xung đột tôn giáo ở Đông Nam, mặt trái của toàn cầu hóa đồng thời sẽ tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các nhóm khủng bố thực hiện các vụ tấn công trên biển, nạn phân biệt chủng tộc, lợi nhuận nhanh và nhiều từ việc cướp biển có nguy cơ lôi kéo sự tham gia của người nghèo vào hoạt động này, đặc biệt là tầng lớp thanh niên thất nghiệp. Cướp biển thường hoạt động thành nhóm, gấy án tại vùng biển nước ngoài nhưng một số nhóm cướp biển lại chọn khu vực biển Việt Nam làm nơi tẩu thoát. Để đối phó với nạn cướp biển khu vực Đông Nam Á, cảnh sát biển Việt Nam tăng cường tuần tra, hợp tác trong khu vực, trao đổi thông tin về tình hình an ninh hằng hải, cướp biển, tìm kiếm cứu nạn với lực lượng thực thi pháp luật các nước nhằm đảm bảo khả năng tác chiến trên biển.

Qua rà soát các hồ sơ tài liệu hiện có và phối hợp nắm thông tin từ Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển/BQP: Từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2022 chưa có vụ việc liên quan đến tội phạm cướp biển trên vùng biển Việt Nam nên chưa xác định được mối quan hệ giữa tội phạm này với tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền trên biển. Không có dấu hiệu về các nhóm tội phạm cướp biển của Việt Nam hoạt động trên vùng biển Việt Nam giai đoạn 2018-2022 mà chỉ có các nhóm tội phạm cướp biển quốc tế hoành hành trong khu vực biển Đông Nam Á.

Kết luận:

Vì vậy, nguy cơ rửa tiền từ tội cướp biển, cướp có vũ trang các loại tàu thuyền trên biển tại Việt Nam ở mức THẤP.

17. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội đánh bạc

Tội phạm đánh bạc ở Việt Nam chiếm tỷ lệ cao trong số các vụ án hình sự (21%). Thời gian qua các vụ án đánh bạc, tổ chức đánh bạc chủ yếu xảy ra trên không gian mạng, các đối tượng sử dụng internet mở các trang cá cược, sòng bạc online để tổ chức đánh bạc và người tham gia đánh bạc thường bị thua hết số tiền dùng để đánh bạc nên không thu được lợi nhuận gì. Đã bắt giữ, triệt phá nhiều đường dây đánh bạc qua mạng với số tiền giao dịch hàng trăm tỷ đồng.

Căn cứ vào các số liệu điều tra, khởi tố, truy tố và xét xử thì tội phạm đánh bạc chiếm tỷ lệ án cao trong các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội đánh bạc (Điều 321) ở mức rất cao, truy tố của loại tội phạm này ở mức rất cao, trong đó số vụ được xét xử đạt tỷ lệ 98% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án nhất vào năm 2022. Tỷ lệ thi hành án đối với loại tội này ở mức cao, đạt 40% cho giai đoạn này.

Kết luận:

Với phân tích nêu trên, nguy cơ về rửa tiền liên quan đến loại tội phạm này là TRUNG BÌNH CAO.

18. Nguy cơ rửa tiền đối với Tội tổ chức đánh bạc

Số vụ án về tội tổ chức đánh bạc thường thấp hơn nhưng cũng xấp xỉ số vụ án về tội đánh bạc (các cơ quan tố tụng thường khởi tố cùng lúc 02 tội danh: đánh bạc và tổ chức đánh bạc vì có người tổ chức thì sẽ có người đánh), vì vậy tỷ lệ số vụ án về tội phạm tổ chức đánh bạc cũng tương đương với số vụ án về tội đánh bạc nhưng số lượng bị can bị khởi tố về về tội danh tổ chức đánh bạc sẽ thấp hơn nhiều số lượng bị can bị khởi tố về tội danh đánh bạc.

Các băng nhóm hoạt động tổ chức đánh bạc gia tăng hoạt động. Lực lượng Cảnh sát hình sự đã phát hiện, triệt phá nhiều băng nhóm tổ chức đánh bạc truyền thống với hàng chục đối tượng tham gia dưới các hình thức như: đá gà cá cược, lô đề, xóc đĩa, tài xỉu…Hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng nổi lên thời gian gần đây, theo đó, các đối tượng tổ chức thường tạo các sòng bạc online, các trang cá độ cho người đánh bạc trực tuyến (các sới bạc truyền thống chiếm tỷ lệ rất nhỏ) tham gia đánh bạc, con bạc thường bị nhà cái - các đối tượng tổ chức sử dụng mánh khóe lừa bịp để lấy hết tiền của con bạc, vì vậy mà lợi nhuận của các đối tượng tổ chức thường rất cao. Tuy nhiên thực tế không cao như số lượng tiền công bố trong các vụ án tổ chức đánh bạc (hàng nghìn tỷ) bởi vì theo quy định của pháp luật Việt Nam về cách tính số tiền đánh bạc trong 01 vụ án hình sự về tội tổ chức đánh bạc là tổng số tiền gốc và tiền thắng hoặc thua tất cả các lần đặt cược của tất cả các con bạc cộng lại, do đó số tiền kết luận điều tra trong mỗi vu án đánh bạc, tổ chức đánh bạc thường cao gấp hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn lần so với số tiền thực tế mà các đối tượng tổ chức thu lời được từ túi tiền của con bạc. Đối với hình thức đánh bạc truyền thống, các băng nhóm hoạt động tổ chức đánh bạc có xu hướng gia tăng hoạt động trước và sau dịp Tết nguyên đán, đã bắt giữ, triệt phá các sới bạc truyền thống với hàng chục đối tượng tham gia, số tiền thu được hàng chục, hàng trăm triệu đồng, một số đường dây đánh bạc qua mạng số tiền giao dịch hàng trăm tỷ đồng.

Tháng 11/2018 Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử vụ án điển hình về tội tổ chức đánh bạc của Phan Sào Nam và Nguyễn Văn Dương. Trong vụ án này, để che dấu nguồn gốc và hợp pháp hóa số tiền thu lợi bất chính từ hoạt động tổ chức đánh bạc, Phan Sào Nam và Nguyễn Văn Dương đã dùng các thủ đoạn như thành lập công ty bình phong, góp vốn vào các công ty, đầu tư vào dự án BOT, mua bất động sản, đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác và chuyển tiền ra nước ngoài (Singapore). Tỷ lệ thu hồi tài sản của Phan Sào Nam đạt gần 90,7%. Đối với vụ án này, đã có 4 bị cáo bị xét xử về tội rửa tiền.

Căn cứ vào các số liệu điều tra, khởi tố, truy tố và xét xử thì tội phạm tổ chức đánh bạc chiếm tỷ lệ án trung bình trong các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Cũng trong giai đoạn 2018 – tháng 06/2022, số tiền phải thi hành án ít nhất vào năm 2018 và cao nhất vào năm 2022.

Kết luận

Đối với loại tội phạm này tiền tài sản thu được lớn, tội phạm có xu hướng sử dụng tiền tài sản thu được vào rửa tiền. Với phân tích nêu trên, nguy cơ về rửa tiền liên quan đến loại tội phạm này là TRUNG BÌNH CAO.

19. Nguy cơ rửa tiền đối với Nhóm tội tham nhũng và hối lộ

Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đối với cơ chế PCRT/TTKB của Việt Nam năm 2019, Đoàn đánh giá đã nhận định, Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ hoạt động truy tố và xử phạt các cá nhân tham nhũng trong vài năm qua nhưng tham nhũng vẫn là một thách thức đáng kể, và xảy ra ở tất cả các cấp và trong tất cả các lĩnh vực. Mặc dù có sự cải thiện trong bảng xếp hạng chỉ số quản trị của WB về "kiểm soát tham nhũng", nhưng tham nhũng vẫn là một vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

Theo xếp hạng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, năm 2022, Chỉ số Nhận Thức Tham nhũng (CPI) của Việt Nam là 42/100[21], xếp hạng 77 trên 180 quốc gia (tăng 3 hạng so với năm 2021).[22]

Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, các hành vi tham nhũng bao gồm "tham ô tài sản", "nhận hối lộ" và "lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" [23].

*** Tội Tham ô tài sản**

Phương thức thủ đoạn thường rất tinh vi, xảo quyệt, Chủ thể của tội phạm này là những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao để cố ý không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đủ các quy định nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, tập thể do mình quản lý thành tài sản cá nhân. Qua các vụ án được xét xử cho thấy, các khoản tiền bị chiếm đoạt là rất lớn, có những vụ án số tiền này lên đến hàng trăm tỷ đồng. Các khoản tiền bị chiếm đoạt này thường được sử dụng cho mục đích chi tiêu cá nhân, mua sắm bất động sản, tài sản có giá trị hoặc được "rửa tiền".

Quá trình xác minh, điều tra, Cơ quan điều tra các cấp Bộ Công an luôn quán triệt phương châm thu hồi tối đa tài sản bị chiếm đoạt trong các vụ án nói chung, vụ án tham ô nói riêng; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, chính quyền địa phương xác minh, làm rõ nguồn gốc hình thành tài sản từ nguồn tiền phạm tội để phục vụ thu hồi, kê biên, phong tỏa.

So với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền, trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội tham ô tài sản (Điều 353) ở mức trung bình, truy tố của loại tội phạm này ở mức trung bình, trong đó số vụ được xét xử đạt tỷ lệ 94% trên tổng số vụ được truy tố, đây cũng là 1 tỷ lệ rất cao trong giai đoạn 2018 – 2022.

Trong vụ án "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", "Tham ô tài sản" xảy ra tại Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) là vụ án kinh tế đặc biệt nghiêm trọng. Đối với hành vi "tham ô tài sản", các bị cáo mà đứng đầu là Trịnh Xuân Thanh, người

---

[21] Trong năm 2022, có 2/3 trong số 180 quốc gia có chỉ số CPI dưới 50, điều đó cho thấy các quốc gia này đang đối mặt với các vấn đề nghiêm trọng về tham nhũng.

[22] https://www.transparency.org/en/cpi/2022/index/vnm

[23] Thực tế việc điều tra đối với tội tham ô và hối lộ là rất khó vì việc chứng minh tính chất chiếm đoạt của tội tham ô gặp nhiều khó khăn, tội phạm thường có xu hướng thừa nhận việc tài sản bị dùng sai mục đích như tội danh lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản chứ không có ý định tự chiếm đoạt, tham ô.

đại diện vốn góp của PVN tại PVC đã cấu kết với nhau và với doanh nghiệp bên ngoài lập hồ sơ, quyết toán để chiếm đoạt số tiền rất lớn của PVC. Số tiền thiệt hại hơn 119 tỷ đồng và hơn 13 tỷ đồng tham ô chưa nói được hết tính chất, mức độ nghiêm trọng của vụ án. Việc làm trên của các bị cáo đã làm chậm tiến độ dự án, làm đội vốn đầu tư gần chục ngàn tỷ đồng. Vụ án Hà Văn Thắm cùng đồng phạm xảy ra tại NHTMCP Đại dương hay tại Điện Biên khởi tố Bùi Văn Thịnh - Thủ quỹ của Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Điện Biên tham ô 20,4 tỷ đồng[24].

Tại Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án, Quốc hội đã *"Chỉ đạo Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án, Cơ quan thanh tra phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Kiểm toán Nhà nước trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, nâng tỷ lệ thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt đạt tỷ lệ trên 60%"*. Ghi nhận kết quả thu hồi tài sản tham nhũng, kinh tế năm sau cao hơn năm trước (6 tháng đầu năm 2022 tăng trên 7.000 tỉ đồng so với cùng kỳ năm 2021) nhưng thực tế để đạt được mục tiêu thu hồi trên 60% số tiền, tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, kinh tế là rất khó khăn và chưa đạt được như mong muốn[25].

*** Tội nhận hối lộ:**

Việc hối lộ mang lại lợi ích cho cả người nhận hối lộ và người đi hối lộ, người hối lộ thường không có xu hướng tố cáo người nhận hối lộ vì điều này mang lại bất lợi cho người đưa hối lộ (có thể bị xét xử theo Tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS 2009) vì vậy rất khó khăn trong việc phát hiện các vụ hối lộ.

Thực tế, hành vi nhận hối lộ thường khó phát hiện, nhưng những năm gần đây những vụ án nhận hối lộ thường có giá trị lớn dẫn đến nguy cơ rửa tiền đối với tội phạm này ngày càng tăng cao. Đối tượng phạm tội trong các vụ án nhận hối lộ là người có chức vụ, quyền hạn.

Thời gian qua, vụ án đưa hối lộ, nhận hối lộ xảy ra tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao liên quan đến chuyến bay giải cứu đã có 22 bị cáo bị khởi tố tính đến ngày 04/10/2022 trong đó, có nhiều bị cáo giữ những chức vụ cao cấp trong các cơ quan nhà nước bị khởi tố về tội nhận hối lộ bao gồm các cán bộ cấp cao. Theo đó, các bị cáo đã nhận hàng chục tỷ đồng và hàng trăm ngàn đô la để xét duyệt, chấp phép cho các công ty thực hiện chuyến bay đưa công dân Việt Nam từ nước ngoài về nước nhằm trục lợi cá nhân. Số tiền đưa hối lộ ước tính lên tới 6.2 triệu USD.

Truy tố 36 bị can tại vụ án Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, Công ty Cổ phần thiết bị và các đơn vị có liên quan trong đó có nhiều bị can bị truy tố về tội nhận hối lộ hay các cán bộ bị điều Vụ án vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ xảy ra tại Công ty Việt Á.

Quá trình xác minh, điều tra, Cơ quan điều tra các cấp Bộ Công an luôn quán triệt phương châm thu hồi tối đa tài sản bị chiếm đoạt trong các vụ án nói chung, vụ án nhận hối lộ nói riêng.

---

[24] Nguồn: https://laodong.vn/phapluat/chiem-doat-hon-20-ty-dong-cua-nha-nuoc-can-bo-ngan-hang-linh-24-nam-tu-901739.ldo

[25] https://thanhnien.vn/giai-phap-de-dat-ty-le-thu-hoi-tren-60-1851459633.htm

Căn cứ vào các số liệu điều tra, khởi tố, truy tố và xét xử thì tội nhận hối lộ sản chiếm tỷ lệ án thấp trong các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Cụ thể, giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 6/2022 số liệu điều tra đối với nhóm tội phạm này ở mức rất thấp với 65 vụ cho giai đoạn 2018-30/6/2022, trung bình 14 vụ/năm. Trong giai đoạn 2018-6.2022, chưa có vụ điều tra về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội nhận hối lộ. Số vụ khởi tố truy tố, xét xử ở mức thấp cho giai đoạn 2018-2022.

Mặc dù số vụ điều tra, truy tố, xét xử của loại tội phạm này thấp so với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền nhưng đối với các vụ án xảy ra, tiền, tài sản phạm tội có giá trị đặc biệt lớn và tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền.

*** Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản**

Khác với tội tham ô tài sản, đối tượng của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là tài sản của người khác (có thể là tài sản của Nhà nước). Hành vi khách quan của tội lam dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoat tài sản là hành vi người phạm tội sử dụng chức vụ như một phương tiện để làm một việc vượt ra ngoài trách nhiệm được giao nhằm chiếm đoạt tài sản như: lạm dụng chức vụ, quyền hạn uy hiếp tinh thần chủ tài sản buộc họ giao tài sản; lạm dụng chức vụ, quyền hạn lừa dối người khác nhằm chiếm đoạt tài sản; hoặc lạm dụng tín nhiệm của chủ tài sản dựa vào chức vụ, quyền hạn nhằm chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ vào các số liệu điều tra, khởi tố, truy tố và xét xử thì tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản tỷ lệ án thấp trong các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Trong giai đoạn 2018 – 06 tháng đầu năm 2022, số liệu điều tra đối với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355) ở mức thấp, truy tố của loại tội phạm này ở mức thấp. Trong giai đoạn 2018 đến tháng 6/2022, chưa có vụ điều tra về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Điển hình của loại tội phạm này là vụ án Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản và Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Đông Á. Ngày 18/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra (Bộ Công an) đã khởi tố bị can với Phan Văn Anh Vũ (Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79), bổ sung quyết định khởi tố bị can với Trần Phương Bình (cựu tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Á) về tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Nhà chức trách nghi ngờ, ông Vũ và Bình liên quan việc Ngân hàng Đông Á bị chiếm đoạt 200 tỷ đồng.

Việt Nam có các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong Bộ luật hình sự, Luật khiếu nại tố cáo, các quy định kê khai tài sản và các quy định trong công tác cán bộ để đảm bảo liêm khiết, liêm chính, Ban Nội chính Trung ương hoạt động hiệu quả, có bộ máy tư pháp, hành pháp tương đối toàn diện. Có thể thấy đối với nhóm tội phạm về tham nhũng vẫn hoành hành trong thời gian qua cũng là bởi còn có những lỗ hổng trong quản lý cán bộ, quản lý tài sản liên quan trong thực hiện các dự án đầu tư. Tội phạm sử dụng các thủ đoạn để moi tiền từ ngân sách nhà nước và tham nhũng tài sản từ doanh nghiệp đầu tư, nhận hối lộ từ doanh nghiệp.

Các vụ án tham nhũng được phát hiện, xử lý với số lượng ngày càng lớn. Công tác thu hồi tài sản trong các vụ án nói chung, vụ án tham nhũng nói riêng luôn được

đặc biệt quan tâm thể hiện qua chỉ tiêu Quốc hội giao hàng năm là thu hồi trên 60% tài sản trong các vụ án tham nhũng.

Tại Việt Nam, một người phải vượt qua kỳ thì tuyển mới có thể đứng vào hàng ngũ cán bộ nhà nước. Các quan chức chính phủ cấp cao hầu như được đào tạo về pháp luật, quản lý nhà nước cũng như kinh nghiệm trong công tác thực tiễn. Do đó, các quan chức chính phủ phạm tội tham nhũng có xu hướng là tội phạm trí thức; không chỉ quen thuộc với các quy định mà còn nắm được những lỗ hổng của các quy định, và vì vậy, họ cũng có kỹ thuật rửa tiền. Hành vi của tội tham nhũng rất tinh vi nên hầu như khi cơ quan thực thi pháp luật phát hiện ra hành vi phạm tội thì đối tượng đã kịp tẩu tán tiền, tài sản. Tội phạm tham nhũng có xu hướng tẩu tán tiền ra nước ngoài hoặc rửa tiền bằng cách mua nhà, mua bất động sản trong nước đứng tên những người thân trong gia đình. Tội phạm cũng thực hiện chuyển tiền vào tài khoản của người thân. Ngoại trừ các quan chức cấp cao có khả năng rửa tiền xuyên biên giới, hầu hết tội phạm tham nhũng thực hiện các phương pháp rửa tiền truyền thống như mua các tài sản có giá trị trong nước mua xe hơi đắt tiền, bất động sản. Họ cũng sử dụng các kênh chuyển tiền phi chính thức để chuyển tiền ở nước ngoài để mua bất động sản hoặc yêu cầu người hối lộ chuyển tiền cho người thân hoặc tài khoản ở nước ngoài của người thân tín.

Chủ thể của tội phạm tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ nên tài sản chiếm đoạt được thường bị tẩu tán với nhiều cách thức khác nhau, để tránh sự kiểm soát của Nhà nước, do đó, tiềm ẩn nguy cơ về rửa tiền.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã chuyển các cơ quan chức năng 02 vụ việc nghi ngờ có liên quan đến tội phạm tham ô, nhận hối lộ, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Kết luận:

Nguy cơ tiềm ẩn về rửa tiền có nguồn gốc từ tội tham ô tài sản là CAO.

Nguy cơ tiềm ẩn về rửa tiền có nguồn gốc từ tội nhận hối lộ là CAO.

Nguy cơ tiềm ẩn về rửa tiền có nguồn gốc từ tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là CAO.

20. Nguy cơ rửa tiền đối với tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia

Khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13) quy định khái niệm về phạm tội có tổ chức: *"Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm".*

Khái niệm này có liên quan chặt chẽ với khái niệm đồng phạm tại khoản 1, điều 17: *"Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm".*

Phạm tội có tổ chức được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tình tiết này không những được quy định chung tại Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 mà còn được quy định là dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng tại nhiều điều luật trong BLHS năm 2015.

Trong thời gian qua, cùng với diễn biến của tội phạm có tổ chức trên thế giới thì ở Việt Nam tình hình tội phạm có tổ chức cũng có những diễn biến phức tạp. Các nhóm tội phạm có tổ chức năng động hơn, đa dạng hơn, về phạm vi hoạt động, sử dụng những công nghệ hiện đại để thực hiện hành vi phạm tội.

Thực hiện Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030; ngày 30/3/2021, Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch phòng, chống tội phạm có tổ chức (TPCTC), tội phạm xuyên quốc gia (TPXQG) giai đoạn 2021-2025. Theo Kế hoạch này, tội phạm có tổ chức được hiểu là hình thức hoạt động phạm tội do băng nhóm, đường dây tội phạm (gọi chung là băng nhóm tội phạm) gây ra. Đối tượng cần tập trung đấu tranh là các băng nhóm TPCTC, TPXQG mà đặc biệt là các băng nhóm tội phạm hoạt động núp bóng doanh nghiệp, đan xen giữa các lĩnh vực trật tự xã hội, kinh tế, buôn lậu, ma túy, môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, sử dụng công nghệ cao để phạm tội; các đối tượng cầm đầu, chủ mưu, tham gia tích cực trong các băng nhóm tội phạm ở Việt Nam; các đối tượng là người nước ngoài ở Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia, móc nối với các băng nhóm TPCTC, TPXQG để thực hiện hành vi phạm tội có liên quan đến Việt Nam.

Đáng chú ý là các pháp nhân, cơ sở kinh doanh có chức năng sản xuất, kinh doanh liên quan đến xuất nhập khẩu, môi giới xuất khẩu lao động, du lịch, du học, kinh doanh vận tải, khai thác, mua bán, vận chuyển nguyên vật liệu, tài nguyên khoáng sản, tiền chất ma túy, kinh doanh đa cấp, bất động sản, san lấp mặt bằng, tài chính, tiền ảo, mua bán hóa đơn giá trị gia tăng, kinh doanh trò chơi trực tuyến…. được các băng nhóm tội phạm, các đối tượng phạm tội xuyên quốc gia thành lập, mua lại, thuê lại để hoạt động nhằm thực hiện hoặc hợp thức hóa, che giấu các hành vi phạm tội, hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có.

Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG năm 2019 (Đoạn 69), Đoàn đánh giá có nhận định: *"Là một nền kinh tế dựa trên tiền mặt lớn, sự tăng trưởng kinh tế và nền kinh tế tiền mặt của Việt Nam đã tạo ra một môi trường để các nhóm tội phạm có tổ chức phát triển mạnh. Các nhóm tội phạm này có thể hoạt động và kiếm tiền, từ nhiều lĩnh vực, bao gồm buôn người, mại dâm, cờ bạc, buôn bán động vật hoang dã và buôn bán ma túy (trong số những lĩnh vực khác). Ngoài ra, hoạt động tội phạm có tổ chức thường gắn liền với việc mua tài sản và sử dụng các công ty bình phong để ngụy tạo quyền sở hữu. Bóc lột tình dục bao gồm cả lạm dụng tình dục trẻ em dường như vẫn còn là mối lo ngại ở Việt Nam (xem bên dưới). Điều này được chứng minh bằng việc Ủy ban Châu Âu đã ban hành thẻ vàng vào tháng 10 năm 2017 vì nỗ lực hạn chế trong việc loại bỏ hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát"*.

Xu hướng, tình hình TPCTC, TPXQG

Phạm tội có tổ chức liên quan đến nhiều băng, nhóm tội phạm và hoạt động phạm tội trong nhiều ngành, lĩnh vực, cụ thể như sau:

Về TPCTC, TPXQG xâm phạm trật tự xã hội: Tội phạm có tổ chức thực hiện các hành vi phạm tội thông qua việc thành lập các băng nhóm hoạt động phạm tội liên quan đến tổ chức đánh bạc truyền thống và đánh bạc trên không gian

Các băng nhóm tội phạm hoạt động "tín dụng đen" hoạt động phức tạp. nhiều băng nhóm hoạt động tín dụng đen trong thời kỳ dài, cho hàng trăm người vay, thu lời bất chính hàng tỷ đồng, hoạt động "tín dụng đen" trên không gian mạng tiếp diễn phức tạp. Các băng nhóm môi giới, tổ chức hoạt động mại dâm qua mạng internet tại nhiều tỉnh thành, số tiền mua dâm từ vài triệu đến hàng chục triệu đồng, thu lời bất chính hàng tỷ đồng. Các băng nhóm tội phạm mua bán người có dấu hiệu hoạt động gia tăng, hình thành các đường dây môi giới, đưa người qua biên giới đường bộ ra nước ngoài để hoạt động mại dâm.

Các băng nhóm hoạt động mua bán, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổi, công cụ hỗ trợ nhất là pháo nổ diễn biến phức tạp. Qua điều tra của các cơ quan công an, nguồn hàng chủ yếu được nhập trái phép từ Trung Quốc, Campuchia về Việt Nam.

Về TPCTC, TPXQG về kinh tế, buôn lậu nổi lên là các băng nhóm buôn lậu có xu hướng hoạt động theo tổ chức, đường dây, lợi dụng pháp nhân hợp thức hóa các hợp đồng kinh tế, gia công hàng hóa để buôn lậu với số lượng lớn trên tuyến biên giới, đường hàng không, đường biển, hoạt động giả mạo xuất xứ để xuất khẩu, lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại ảnh hưởng đến hoạt động thương mại và uy tín của Việt Nam.

Các băng nhóm vận chuyển tiền trái phép qua biên giới hoạt động tinh vi với thủ đoạn chính là lợi dụng hoạt động xuất nhập khẩu thành lập công ty ở trong và ngoài nước để tạo dựng hợp đồng ngoại thương khống, làm giả hồ sơ xuất nhập khẩu…. chuyển tiền trái phép qua biên giới, chiếm đoạt tiền hoàn thuế VAT.

Về TPCTC, TPXQG về ma túy: Các băng nhóm tội phạm về ma túy gia tăng hoạt động, diễn biến phức tạp trên các tuyến, địa bàn trọng điểm, nhất là tuyến Bắc miền Trung, Tây Nam, Tây Bắc, phát hiện nhiều đường dây mua bán, vận chuyển trái phép ma túy với số lượng lớn từ nước ngoài vào Việt Nam.

Về TPCTC, TPXQG về tài nguyên, môi trường: Trong năm 2021, Lực lượng Cảnh sát môi trường đã phát hiện, đấu tranh triệt phá 06 vụ việc có yếu tố TPCTC, xuyên quốc gia, triệt phá 06 bằng nhóm/25 đối tượng về môi trường; khởi tố 25 bị can về các hành vi khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và vận chuyển, mua bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm.

Về TPCTC, TPXQG sử dụng công nghệ cao: Các băng nhóm tổ chức đánh bạc trên không gian mạng hoạt động phức tạp dưới nhiều hình thức cá cược với lượng tiền đánh bạc lên đến hàng nghìn tỷ đồng, các đối tượng người nước ngoài cấu kết với người Việt Nam hình thành đường dây, tổ chức chặt chẽ, quy mô lớn, phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành. Tội phạm có tổ chức lợi dụng các kênh như chuyển tiền ngầm phi chính thức, các tài khoản sử dụng tên giả, các công ty bình phong để huy động, chuyển tiền hoặc thuê người mang tiền mặt qua biên giới, sử dụng các giao dịch tiền mặt nhằm trốn tránh các cuộc điều tra về dòng tiền của các cơ quan thực thi pháp luật. Một số nhóm tội phạm cũng đã được phát hiện liên hệ với các tổ chức tội phạm nước ngoài và có kiến thức và kỹ năng rửa tiền tinh vi, phức tạp. Do các tội phạm có tổ chức được xác định dựa trên sự tham gia của các nhóm tội phạm trong các ngành, lĩnh vực, ước tính số tiền thu được dựa trên các vụ việc liên quan đến ma túy, gian lận, bạo lực lên tới hàng chục tỷ VND mỗi năm.

Thời gian qua các lực lượng chức năng đã tập trung đấu tranh, triệt phá, trấn áp tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia liên quan đến tổ chức đánh bạc, hoạt động tín dụng đen, môi giới mại dâm, mua bán người, mua bán, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ... ; do đó, tình hình, diễn biến của loại tội phạm này được kiềm chế.

Kết luận

Trên cơ sở đó, nguy cơ rửa tiền đối với nhóm tội phạm có tổ chức được xếp hạng ở mức TRUNG BÌNH CAO.

II. Nguy cơ rửa tiền xuyên quốc gia

Việt Nam đã có cam kết chính trị cấp cao nhằm chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố. Chính phủ Việt Nam khẳng định không nương tay đối với các loại tội phạm này, thể hiện qua việc Việt Nam đã có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đầy đủ với các hình phạt nghiêm khắc, mang tính răn đe và quyết liệt trong điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm nguồn, tội phạm xuyên quốc gia. Việt Nam cũng phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong nỗ lực chung tay cùng cộng đồng quốc tế đấu tranh chống lại loại tội phạm này, tích cực thực hiện tương trợ tư pháp đa phương và hợp tác song phương với nỗ lực thu hồi tài sản phạm tội.

Căn cứ vào diễn biến, tình hình phòng chống tội phạm xuyên quốc gia thời gian qua, để các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam hiểu rủi ro và có biện pháp giảm thiểu phù hợp, trên cơ sở nghiên cứu các thông tin, số liệu cần thiết, Việt Nam đã tiến hành cập nhật nguy cơ rửa tiền bên ngoài bao gồm nguy cơ rửa tiền từ bên ngoài vào Việt Nam và nguy cơ rửa tiền từ Việt Nam ra bên ngoài giai đoạn 2018-2022.

Việt Nam là quốc gia nằm ở cực đông nam bán đảo Đông Dương. Biên giới Việt Nam giáp với vịnh Thái Lan ở phía nam, vịnh Bắc Bộ và biển Đông ở phía Đông, Trung Quốc ở phía bắc, Lào và Campuchia phía tây. Với vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam có điều kiện thực hiện vận tải giao thương quốc tế bao gồm hàng hóa, tiền tệ chuyển ra, vào và qua Việt Nam bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ. Bên cạnh những thuận lợi do vị trí địa lý của Việt Nam mang lại, tội phạm có thể lợi dụng các cửa khẩu đường biển, đường hàng không và đường bộ để thâm nhập và chu chuyển các khoản thu bất hợp pháp.

Với địa hình đa dạng theo các vùng tự nhiên gồm rừng núi (độ che phủ khoảng 75%) nên có thể bị bọn tội phạm lợi dụng làm nơi lẩn trốn, cư trú và hoạt động. Bên cạnh đó, Việt Nam nằm gần khu vực tam giác vàng là trung tâm sản xuất ma túy lớn của khu vực và thế giới. Các cửa khẩu, đường tiểu ngạch, lối mòn với các nước láng giềng là điều kiện để các đối tượng phạm tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới..

Bên cạnh những thành tựu to lớn về kinh tế do hội nhập quốc tế mang lại, các ngân hàng và doanh nghiệp Việt Nam đã tăng cường thiết lập mối quan hệ toàn cầu, theo đó, nguy cơ rửa tiền xuyên biên giới cũng gia tăng. Một mặt nguồn vốn từ nước ngoài chảy vào Việt Nam mang lại những lợi ích cho nền kinh tế, mặt khác có thể là cơ hội để tội phạm lạm dụng chuyển những khoản tiền bất hợp pháp vào Việt Nam. Tiền cũng được tội phạm chuyển ra bên ngoài núp bóng dưới các hình thức như gửi tiền du học, chữa bệnh ở nước ngoài, định cư... hoặc qua hệ thống chuyển tiền phi chính thức ra nước ngoài.

Tội phạm quốc tế có thể lợi dụng hệ thống ngân hàng dễ tiếp cận, thuận tiện và có chi nhánh ở khắp mọi nơi trên toàn quốc để chuyển tiền tội phạm vào Việt Nam nhằm rửa tiền. Đồng thời, tội phạm có thể lợi dụng chính sách khuyến khích người Việt Nam chuyển tiền về nước hoặc chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Chính phủ để chuyển về nước những khoản thu bất hợp pháp. Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đảm bảo và duy trình hệ thống tài chính lành mạnh nhằm phòng, chống nguy cơ rửa tiền.

Trong những năm gần đây, tội phạm rửa tiền đã tạo ra những thách thức nhất định đối với Việt Nam. Với chủ trương đấu tranh phòng chống các loại tội phạm xuyên quốc gia, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nước ngoài trong đấu tranh phòng chống các loại tộ phạm này. Ngoài các cơ chế hợp tác giữa các cơ quan chuyên trách liên quan, Việt Nam cũng bảo đảm việc hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông qua kênh hỗ trợ pháp lý đa phương. Trong số các kênh được tội phạm lạm dụng, ngân hàng, hệ thống chuyển tiền phi chính thức có thể là kênh được sử dụng nhiều hơn trong chuyển tiền phạm tội vào Việt Nam.

Cơ chế hợp tác quốc tế hiệu quả là yếu tố quyết định trong việc lần theo tài sản phạm tội, phát hiện danh tính và truy tìm tội phạm. Với tư cách là thành viên của APG, Interpol và thông qua hoạt động của FIU Việt Nam (Cục PCRT) và các cơ quan thực thi pháp luật khác, Việt Nam đã tham gia tích cực vào hợp tác quốc tế nhằm chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Việt Nam có cơ chế pháp luật đầy đủ và tương đối toàn diện nhằm hỗ trợ các quốc gia khác, bao gồm tương trợ tư pháp liên quan đến điều tra và truy tố tội phạm hình sự, trao đổi thông tin tình báo tài chính, hợp tác của các cơ quan thực thi pháp luật và cơ quan quản lý tài chính.

1. Nguy cơ rửa tiền từ bên ngoài vào Việt Nam

Tại Báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia 2012-2017, Việt Nam đã xác định các loại tội phạm nguồn có nguy cơ rửa tiền từ bên ngoài cao gồm tội ma túy, trốn thuế, lạm dụng chức vụ, hối lộ chủ yếu đến từ các nước Úc, Hoa Kỳ, Ba Lan, Tây Ban Nha, Campuchia. Kể từ khi báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia và Kế hoạch đánh giá sau rủi ro quốc gia của Việt Nam được ban hành, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và khu vực tư đã thực hiện các bước cần thiết để giảm thiểu rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố nói chung và rủi ro rửa tiền từ bên ngoài nói riêng.

1.1 Từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Việt Nam nhận được 236 yêu cầu tương trợ tư pháp từ nước ngoài gửi đến. Theo đó, các yêu cầu tương trợ tư pháp đến chủ yếu liên quan đến đề nghị thu thập thông tin, xác minh chứng cứ, tống đạt, lời khai liên quan đến các tội phạm nguồn của tội rửa tiền mà các loại tội phạm này được thực hiện tại các quốc gia gửi yêu cầu tương trợ.

1.2. Theo số liệu thống kê, các yêu cầu tương trợ tư pháp mà Việt Nam nhận được giai đoạn 2018-2022 chủ yếu liên quan đến các tội phạm nguồn bao gồm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội ma túy, trốn thuế, rửa tiền và tham nhũng, hối lộ. Các yêu cầu tương trợ tư pháp mà Việt Nam nhận được chủ yếu từ các quốc gia gồm Cộng hòa Séc, Hàn Quốc, Ba Lan, Nga, Slovakia.

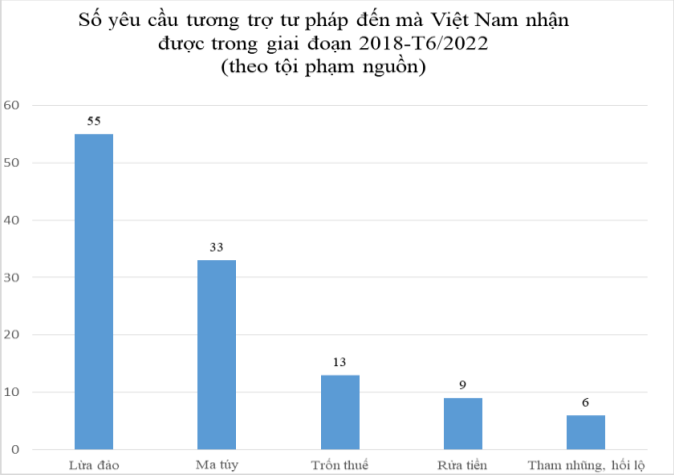

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

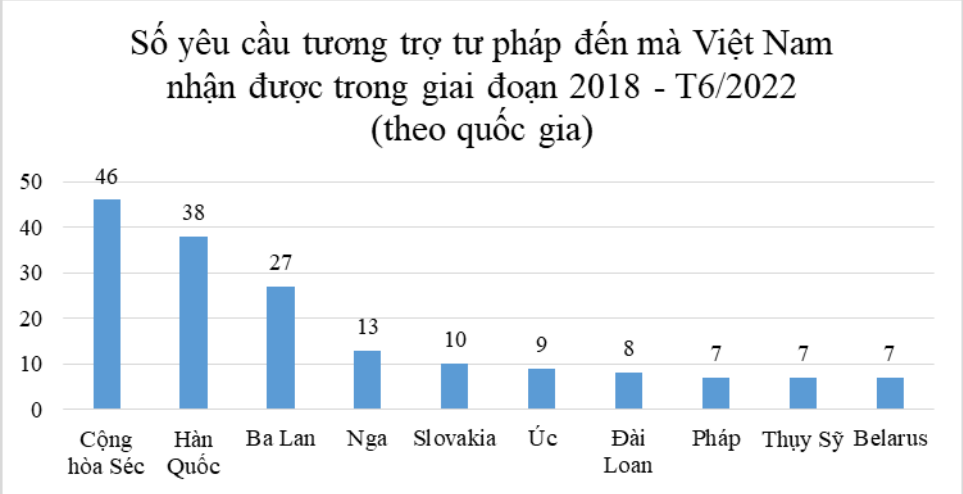

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1.3. Theo số liệu thống kê của NHNN (Cục PCRT) về các quốc gia là nguồn gốc xuất phát chính trong các giao dịch chuyển tiền điện tử từ nước ngoài vào Việt Nam trong hệ thống các TCTD, Mỹ, Anh, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông là những quốc gia nguồn gốc chính trong các điện chuyển tiền quốc tế vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Mỹ là những quốc gia có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn nhất. Đây có thể là một trong những lý do khiến lượng giao dịch chuyển tiền điện tử vào Việt Nam cao hơn các quốc gia khác. Ngoài ra, đây là những quốc gia có quan hệ giao thương với Việt Nam nhiều nhất.

Bảng 1.41: Các quốc gia nguồn gốc chính trong chuyển tiền điện tử nước ngoài vào Việt Nam (tính theo giá trị)

TT	2018		2019		2020		2021		01/01-30/6/2022	
	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)
1	Anh	28.85	Mỹ	28.77	Mỹ	32.06	Mỹ	29.58	Mỹ	35.77

2	Mỹ	22.11	Anh	25.97	Anh	20.17	Anh	18.93	Anh	20.89
3	Singapore	13.63	Singapore	9.03	Singapore	12.79	Singapore	17.32	Hàn Quốc	7.42
4	Nhật Bản	7.39	Nhật Bản	7.67	Nhật Bản	7.21	Nhật Bản	6.81	Nhật Bản	7.02
5	Hàn Quốc	6.46	Hàn Quốc	6.24	Hàn Quốc	6.46	Hàn Quốc	6.70	Hồng Kông	6.86
6	Đài Loan	5.19	Đài Loan	5.62	Hồng Kông	5.38	Hồng Kông	5.57	Singapore	6.49
7	Hồng Kông	5.08	Hồng Kông	5.53	Đài Loan	4.95	Đài Loan	4.73	Đài Loan	4.40
8	Trung Quốc	2.80	Trung Quốc	2.96	Trung Quốc	3.07	Trung Quốc	2.95	Trung Quốc	3.09
9	Đức	1.91	Đức	1.27	Đức	0.91	Đức	0.89	Đức	1.03
10	Thái Lan	0.71	Thái Lan	0.70	Thái Lan	0.86	Thái Lan	0.73	Thái Lan	0.68

Nguồn: Cục PCRT

1.5. Theo số liệu thống kê về yêu cầu cung cấp thông tin mà Cục PCRT nhận được, có thể thấy các loại tội phạm nguồn chính trong các yêu cầu FIU nước ngoài gửi đến Cục PCRT liên quan đến tội rửa tiền, chuyển tiền phi chính thức, trốn thuế và ma túy.

Bảng 1.42: Các loại tội phạm nguồn chính trong các yêu cầu do FIU nước ngoài gửi đến

	2018			**2019**			**2020**			**2021**			**2022**			**2018 - 2022**		
Số yêu cầu nhận được	**24**			**29**			**14**			**27**			**15**			**109**		
	Tội phạm	**Số yêu cầu**	**%**	**Tội phạm**	**Số yêu cầu**	**%**	**Tội phạm**	**Số yêu cầu**	**%**	**Tội phạm**	**Số yêu cầu**	**%**	**Tội phạm**	**Số yêu cầu**	**%**	**Tội phạm**	**Số yêu cầu**	**%**
Số lượng về tội phạm	Rửa tiền	12	50	Rửa tiền	10	34	Rửa tiền	6	43	Khác	12	44	Rửa tiền	5	33	Rửa tiền	44	40
	Khác	8	33	Khác	8	28	khác	5	36	Rửa tiền	11	41	Khác	4	27	khác	37	34
	Chuyển tiền phi chính thức	3	13	Trốn thuế	7	24	Trốn thuế	1	7	Chuyển tiền phi chính thức	2	7	Chuyển tiền phi chính thức	3	20	Trốn thuế	11	10
	Ma túy	1	4	Ma túy	3	10	Ma túy	1	7	Trốn thuế	1	4	Trốn thuế	2	13	Chuyển tiền phi chính thức	10	9
	Trốn thuế	0	0	Chuyển tiền phi	1	3	Chuyển tiền phi	1	7	Ma túy	1	4	Ma túy	1	7	Ma túy	7	6

				chính thức			chính thức											

Bảng 1.43: Các quốc gia nguồn gốc chính trong các yêu cầu do FIU nước ngoài gửi đến

Năm	**2018**		**2019**			**2020**			**2021**			**2022**			**2018 - 2022**		
Tổng số	24		29			14			27			15			109		
Quốc gia	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**
Nhật Bản	9	38%	Nhật Bản	14	48 %	Nhật Bản	8	57 %	Nhật Bản	17	63 %	Nhật Bản	7	47%	Nhật Bản	55	50 %
Hàn Quốc	7	29%	Hàn Quốc	7	24 %	Hàn Quốc	3	21 %	Hàn Quốc	5	19 %	Hàn Quốc	3	20%	Hàn Quốc	25	23 %
Pháp	2	8%	Ấn Độ	1	3 %	Úc	2	14 %	Pháp	1	4%	Đài Loan	1	7%	Pháp	4	4%
Úc	1	4%	Uganda	1	3 %	Thái Lan	1	7%	Singapore	1	4%	UEA	1	7%	Thái Lan	4	4%
Thái Lan	1	4%	Malaysia	1	3 %				Thổ Nhĩ Kỳ	1	4%	Thái Lan	1	7%	Úc	3	3%
Campuchia	1	4%	Pháp	1	3 %				Băngladesh	1	4%	Campuchia	1	7%	Campuchia	3	3%
Anh	1	4%	Thái Lan	1	3 %				Campuchia	1	4%	Ý	1	7%	Bờ biển Ngà	2	2%
Bờ biển Ngà	1	4%	Singapore	1	3 %										Singapore	2	2%
Jordan	1	4%	Moldova	1	3 %										Anh	1	1%
			Bờ biển Ngà	1	3 %										Các nước khác	10	9%

1.6. Các yêu cầu do FIU nước ngoài nêu trên gửi đến chủ yếu liên quan đến rửa tiền, trốn thuế và trong hầu hết các yêu cầu gửi đến liên quan đến các cá nhân, tổ chức nước ngoài đã chuyển tiền, tài sản phạm có nguồn gốc từ tội phạm vào các tài khoản mở tại các ngân hàng Việt Nam. Riêng đối với tội phạm chuyển tiền phi chính thức, khả năng có thể là do một lượng lớn người Việt Nam hiện đang sinh sống, học tập tại Nhật Bản và Hàn Quốc có nhu cầu chuyển tiền về cho người nhà tại Việt Nam nên đã tìm đến kênh chuyển tiền phi chính thức để tiết kiệm chi phí. Tuy nhiên, FIU Việt Nam không nhận được phản hồi của các FIU nước ngoài liên quan đến kết quả xử lý yêu cầu này.

Kết luận

Có thể thấy tội phạm ma túy, tội phạm lừa đảo, rửa tiền, trốn thuế là những tội phạm nguồn có nguy cơ rửa tiền từ bên ngoài vào Việt Nam cao nhất. Các quốc gia có nguy cơ rửa tiền vào Việt Nam cao gồm Cộng hòa Séc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ba Lan.

2. Nguy cơ rửa tiền ra bên ngoài

2.1. Trong giai đoạn 2018 đến tháng 6/2022, Việt Nam đã gửi 1.148 yêu cầu tương trợ tư pháp đến các quốc gia. Các yêu cầu tương trợ tư pháp mà Việt Nam gửi đi liên quan nhiều nhất đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (293 yêu cầu, chiếm 25,5%)

và tội ma túy (205 yêu cầu, chiếm 17,8%). Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc là các quốc gia nhận được nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp nhất từ Việt Nam.

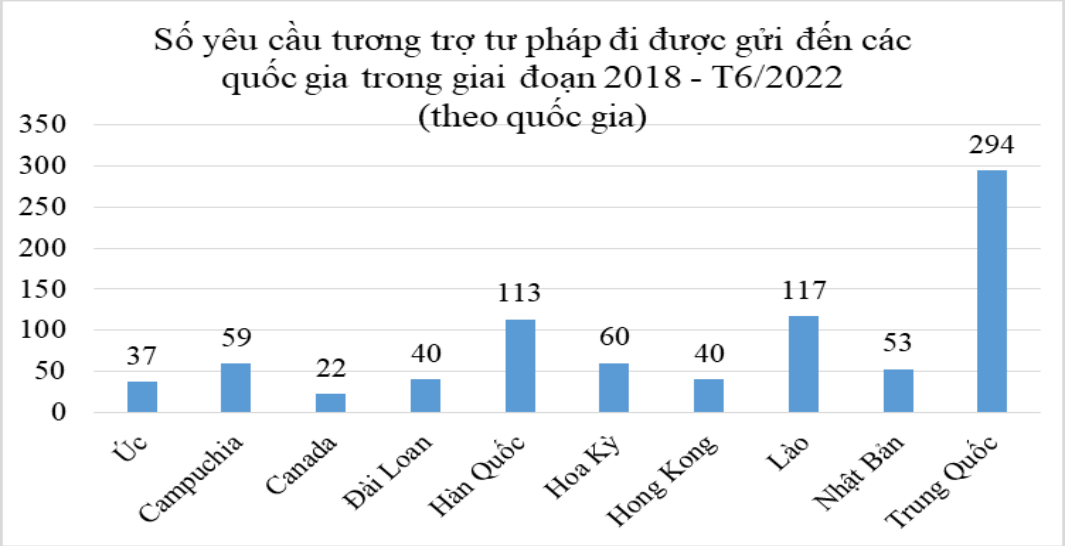

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

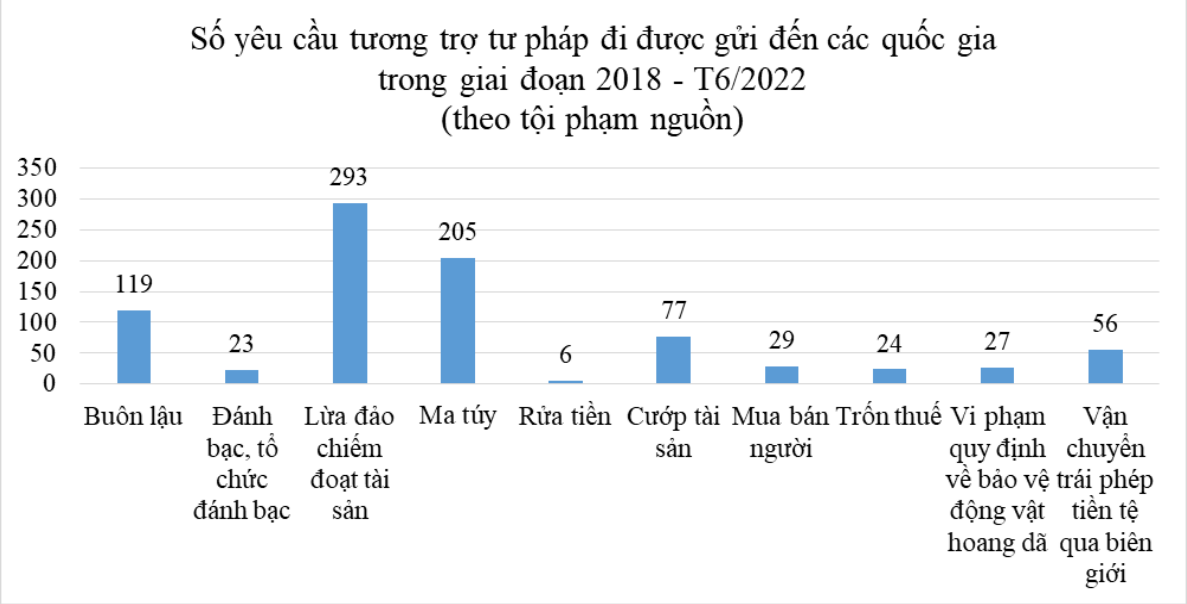

2.2. Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc là các quốc gia nhận được nhiều yêu cầu cung cấp thông tin nhất từ FIU Việt Nam. Theo đó, các yêu cầu mà Việt Nam gửi cho các quốc gia này chủ yếu liên quan đến việc thu thập thông tin, số liệu về tội phạm tài chính.

Bảng 1.44: Các quốc gia chính trong các yêu cầu gửi đi của Cục PCRT

2018			2019			2020			2021			2022			2018 - 2022		
20			33			24			19			14			110		
Quốc gia	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**	**Quốc gia**	**Số yêu cầu**	**%**
Hong Kong	2	10%	Singapore	4	12%	Singapore	3	13 %	Hong Kong	4	21%	Hàn Quốc	3	21 %	Singapore	11	10 %
Singapore	2	10%	Anh	4	12%	Hoa Kì	3	13 %	Hàn Quốc	2	11%	Trung Quốc	3	21 %	Hong Kong	11	10 %

Thái Lan	2	10%	Hoa Kì	3	9%	Trung Quốc	2	8%	Đài Loan	2	11%	Hong Kong	2	14 %	Trung Quốc	11	10 %
Hoa Kỳ	2	10%	Úc	3	9%	Hong Kong	2	8%	Trung Quốc	2	11%	Singa pore	2	14 %	Hoa Kì	10	9%
Hàn Quốc	1	5%	Trung Quốc	3	9%	Đài Loan	2	8%	Úc	2	11%	Hoa Kỳ	1	7%	Úc	8	7%
Đài Loan	1	5%	Thái Lan	2	6%	Úc	2	8%	Anh	1	5%	Lào	1	7%	Anh	6	5%
Trung Quốc	1	5%	Đài Loan	1	3%	Thái Lan	2	8%	Hoa Kỳ	1	5%	Camp uchia	1	7%	Thái Lan	6	5%
Anh	1	5%	Hong Kong	1	3%	Nhật Bản	2	8%	Nhật Bản	1	5%	Mala ysia	1	7%	Hàn Quốc	6	5%
Úc	1	5%	Lào	1	3%	Malaysi a	1	4%	Nga	1	5%				Đài Loan	6	5%
Nhật Bản	1	5%	Campuc hia	1	3%	Khác	5	21 %	Khác	3	16%				Nhật Bản	4	4%
Khác	6	30%	Khác	10	30%						0%				Khác	31	28 %

Nguồn: Cục PCRT

Bảng 1.45: Các quốc gia có giao dịch nhận tiền điện tử từ Việt Nam nhiều nhất (tính theo giá trị) trong giai đoạn từ 2018 - Tháng 6/2022

TT	2018		2019		2020		2021		01/01-30/6/2022	
	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)	Quốc gia	Tỷ lệ (%)
1	Mỹ	43.16	Mỹ	42.34	Mỹ	42.58	Mỹ	40.70	Mỹ	37.72
2	Hàn Quốc	15.26	Hàn Quốc	14.02	Hàn Quốc	14.47	Hàn Quốc	14.41	Hàn Quốc	14.52
3	Singapore	10.69	Singapore	10.54	Singapore	9.48	Singapore	9.99	Singapore	11.17
4	Hong Kong	5.17	Trung Quốc	5.79	Trung Quốc	6.96	Trung Quốc	7.71	Trung Quốc	8.32
5	Trung Quốc	5.15	Hong Kong	5.52	Hong Kong	6.01	Hong Kong	6.46	Hong Kong	6.76
6	Nhật Bản	5.00	Đài Loan	5.41	Nhật Bản	5.18	Nhật Bản	4.82	Đài Loan	5.65
7	Đài Loan	4.51	Nhật Bản	5.12	Đài Loan	4.55	Đài Loan	4.82	Nhật Bản	5.16
8	Anh	1.81	Anh	1.98	Anh	1.81	Anh	1.54	Anh	1.59
9	Thái Lan	1.74	Thái Lan	1.64	Thái Lan	1.54	Thái Lan	1.42	Thái Lan	1.46
10	Đức	1.40	Đức	1.52	Đức	1.36	Đức	1.27	Campuc hia	1.07

Bảng trên cho thấy số liệu các quốc gia là nguồn gốc đến chính trong các giao dịch chuyển tiền điện tử từ Việt Nam ra nước ngoài trong hệ thống các TCTD. Theo đó, có thể thấy Mỹ, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài

Loan là những quốc gia nguồn gốc chính trong các điện chuyển tiền quốc tế ra khỏi Việt Nam. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2018-2022 Lào, Singapore là những quốc gia có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn nhất của Việt Nam. Đây có thể là một trong những lý do khiến lượng giao dịch chuyển tiền điện tử từ Việt Nam sang các nước này cao hơn các quốc gia khác. Ngoài ra, đây là những quốc gia có quan hệ giao thương với Việt Nam nhiều nhất.

Kết luận:

Có thể thấy tội phạm ma túy, tội phạm lừa đảo, buôn lậu là các tội phạm nguồn có nguy cơ rửa tiền của Việt Nam ra bên ngoài cao nhất. Các quốc gia có nguy cơ rửa bị tội phạm trong nước lợi dụng để rửa tiền ra bên ngoài gồm Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc.

Sau khi xem xét quy mô tài sản phạm tội, tính đa dạng và thủ đoạn của tội phạm, quy mô tội phạm nguồn và những nguy cơ trong nước, Việt Nam đánh giá nguy cơ rửa tiền xuyên biên giới thấp hơn nguy cơ rửa tiền trong nước.

III. Nguy cơ rửa tiền theo lĩnh vực

1. Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng

Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng đến từ nguy cơ rửa tiền quốc tế và nguy cơ rửa tiền trong nước. Đã có trường hợp tiền, tài sản phạm tội từ nước ngoài được chuyển bất hợp pháp vào Việt Nam thông qua lĩnh vực ngân hàng. Do đó, tồn tại nguy cơ lĩnh vực ngân hàng bị tội phạm bên ngoài lạm dụng vào rửa tiền.

Trong những năm gần đây, tỷ lệ người dân mở tài khoản ngân hàng ngày càng cao, khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng ngày càng dễ dàng, vì vậy, hệ thống ngân hàng dễ bị tội phạm lợi dụng vào hoạt động rửa tiền.

Bên cạnh đó, xu hướng số hóa và đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ mang đến những trải nghiệm mới, tăng tốc các quy trình giao dịch, xử lý thanh toán hay việc các công ty fintech kết hợp với các ngân hàng cũng tạo ra những thách thức mới; các đối tượng có thể lợi dụng để chuyển tiền lòng vòng, che giấu nguồn tiền.

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 6/2022, số lượng STRs (STRs) Cục PCRT nhận được từ khu vực ngân hàng là 8.482 báo cáo, chiếm 89% tổng số STRs mà Cục PCRT nhận được từ các đối tượng báo cáo, cao hơn đáng kể so với các lĩnh vực tài chính khác. Điều này cũng là tất yếu bởi quy mô ngành, số lượng cũng như giá trị các giao dịch được thực hiện trong lĩnh vực ngân hàng là đáng kể hơn nhiều so với các lĩnh vực khác.

Biểu đồ 6: Số liệu STRs Cục Phòng, chống rửa tiền nhận được từ năm 2018 - T6/2022

Số lượng STRs nhận được từ các đối tượng báo cáo trong lĩnh vực ngân hàng tăng qua các năm, đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm 2022, số lượng STRs nhận được trong lĩnh vực này là 1.542 báo cáo (bằng 80.6% tổng số STRs nhận được trong năm 2021).

Biểu đồ 7: Số lượng STRs nhận được trong lĩnh vực ngân hàng từ năm 2018 – T6/2022

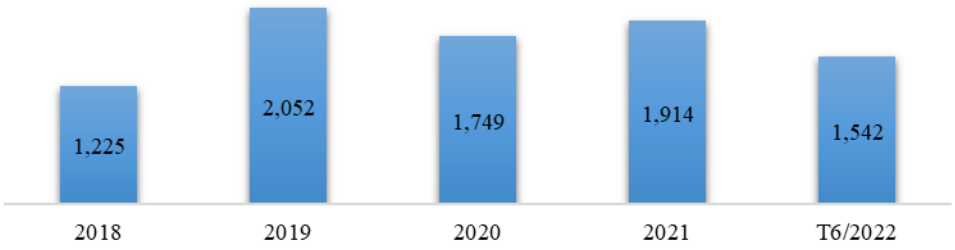

Nguồn: Cục PCRT

Căn cứ vào những vụ án lớn đã và đang bị điều tra về tội rửa tiền thời gian từ năm 2018 đến tháng 6/2022 và các số liệu STRs của Cục PCRT, có thể thấy nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng có thể liên quan chủ yếu đến việc rửa tiền có nguồn gốc từ các loại tội phạm nguồn gồm tội đánh bạc (372 vụ việc chuyển giao, chiếm 66% tổng số vụ việc được chuyển giao cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền) và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (92 vụ việc chuyển giao, chiếm 16% tổng số vụ việc được chuyển giao cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền).

Biểu đồ 8: Số lượng vụ việc chuyển giao cho các cơ quan chức năng theo các loại tội phạm nguồn từ năm 2018- Tháng 6/2022

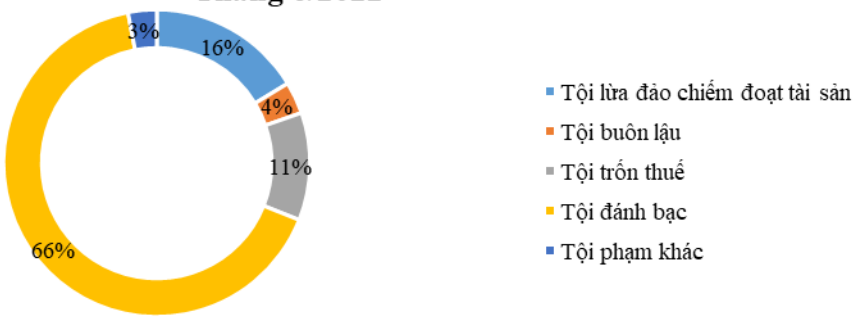

Nguồn: Cục PCRT

Giao dịch thông qua ngân hàng có tính phát sinh theo chuỗi và qua nhiều sản phẩm/dịch vụ đa dạng mà ngân hàng cung cấp nên khả năng phân tán tiền từ nguồn gốc tội phạm dễ dàng hơn so với các ngành, lĩnh vực khác. Tội phạm sử dụng công nghệ cao có xu hương tăng và phát triển thêm nhiều hình thức phạm tội trong thời gian qua (như đánh bạc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản…).

Thực tế này đã cho thấy, tội phạm rửa tiền có thể sử dụng thông tin, giấy tờ giả để mở tài khoản hoặc thuê người khác mở tài khoản, sau đó bán lại tài khoản cho đối tượng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích của hành vi này là nhằm che giấu thông tin về tài sản của cá nhân, tổ chức thực sự quản lý sở hữu tài sản, gây khó khăn, tránh né công tác phát hiện của các cơ quan quản lý nhà nước. Có thể thấy, hệ thống ngân hàng đóng vai trò cửa ngõ, huyết mạch của hệ thống tài chính. Phần lớn giao dịch tiền tệ trong nền kinh tế đều bắt nguồn và thông qua hệ thống ngân hàng. Do đó, tội phạm rửa tiền coi đây là mắt xích không thể thiếu trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, là kênh mà tội phạm thường xuyên sử dụng để đưa tiền bẩn vào hệ thống tài chính. Đây được coi là một hệ thống chuyển tiền không biên giới. Thông qua ngân hàng, một số lượng lớn tiền có thể được chuyển, nhiều giao dịch có thể được thực hiện trong một thời gian ngắn, đến nhiều quốc gia. Vì vậy, tội phạm thường xuyên sử dụng kênh ngân hàng để rửa các khoản tiền xuyên biên giới một cách nhanh chóng hay chuyển tiền lòng vòng nhằm che dấu nguồn gốc thực sự của các khoản tiền bất hợp pháp.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có thể thấy **nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng là CAO.**

2. Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán

Thị trường chứng khoán đã và đang tiềm ẩn nhiều rủi ro xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật, dễ bị tội phạm lợi dụng để thao túng thị trường, thực hiện hành vi rửa tiền gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của thị trường và đi ngược lại với lợi ích chung của quốc gia. Đặc điểm của TTCK là mỗi ngày một khách hàng có thể thực hiện hàng trăm, thậm chí hàng nghìn giao dịch. Từ thực tế này đặt ra bài toán là làm thế nào để có thể truy nguồn tiền của nhà đầu tư. Đây là vấn đề tương đối khó khăn cho các công ty chứng khoán nhất là hiện nay nhiều công ty chứng khoán đã thực hiện giao dịch tự động,theo đó, nhà đầu tư có thể tự đặt lệnh mua, bán chạy tự động mà không cần phải đến tận nơi để giao dịch.

Theo quy định, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ không được giao dịch tiền mặt với khách hàng. Khách hàng của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải thực hiện nộp, rút, chuyển tiền thông qua các ngân hàng thương mại. Do vậy, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ gặp một số khó khăn trong việc xác định các giao dịch đáng ngờ do không nhận biết được người thực hiện giao dịch nộp, rút, chuyển tiền có phải là chủ tài khoản sở hữu chứng khoán hay không.

Theo số liệu thống kê của Cục PCRT, từ năm 2018- 6/2022, số lượng STRs Cục PCRT nhận được trong lĩnh vực chứng khoán khá ít (7 STRs, chiếm 0.07% tổng số STRs); theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, **không có** vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến lĩnh vực chứng

khoán[26] trong giai đoạn này. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, xảy ra một số hiện tượng về thao túng chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cơ quan công an đã vào cuộc điều tra và khởi tố vụ án, khởi tố bị can với mục tiêu làm trong sạch thị trường. Thông qua các vụ việc được điều tra thời gian qua, có thể thấy tội phạm đã thực hiện hành vi đưa thông tin sai sự thật, sinh ra nhiều tài khoản để lôi kéo khách hàng rồi sau đó đột ngột bán chứng khoán trên các tài khoản, khi bán không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước, trực tiếp, mượn, thuê người mở nhiều tài khoản chứng khoán nhằm liên tục mua, bán cổ phiếu giữa các tài khoản với nhau nhằm tạo cung - cầu giả, đẩy giá cổ phiếu, thu hút nhà đầu tư trên thị trường, sau đó bán thu lợi bất chính. Cạnh đó, còn có việc làm giả hồ sơ, tài liệu tăng vốn khống thông qua tăng cổ phiếu và làm thủ tục phát hành để trục lợi; tung tin giả trên mạng xã hội, lôi kéo các nhóm tư vấn mua bán cổ phiếu để thao túng, trục lợi.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp thì thủ đoạn được sử dụng thông qua việc đưa thông tin sai lệch; sử dụng công ty trong cùng hệ sinh thái để phát hành trái phiếu hoặc hợp tác đầu tư góp vốn (những hành vi này liên quan đến pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, pháp luật TCTD).

Theo thống kê của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong giai đoạn từ 2018 đến 2022 đã có tổng cộng 35 vụ việc vi phạm thao túng thị trường chứng khoán đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý. Trong đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính đối với 32 cá nhân và 01 tổ chức với tổng số tiền phạt và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là 22,09 tỷ đồng (khoảng 960 nghìn USD). Có 05 vụ việc liên quan đến hành vi thao túng thị trường chứng khoán đã bị cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố, trong đó có 04/05 vụ việc đã được tòa xét xử và tuyên án. Riêng trong năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với Cơ quan công an đã khởi tố 02 vụ việc là vụ thao túng thị trường đối với cổ phiếu FLC và thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu Louis. Tháng 5/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử vụ án thao túng thị trường chứng khoán đối với nhóm cố phiếu Louis, tuyên phạt ông Đỗ Thành Nhân (Cựu Chủ tịch Công ty cổ phần Louis Holdings) 5 năm 6 tháng tù giam và 07 cá nhân khác mức án từ 6 tháng đến 4 năm về tội "thao túng thị trường chứng khoán" theo Điều 211 Bộ Luật hình sự.

Hiện nay, Bộ Tài chính đã có những giải pháp tăng cường công tác kiểm tra và đưa trí tuệ nhân tạo vào theo dõi các nghiệp vụ về phát sinh, đồng thời bắt công khai và theo dõi quá trình lên xuống đột ngột đối với các cổ phiếu. Với trái phiếu riêng lẻ sẽ thiết lập một sàn riêng để theo dõi. Liên quan đến vấn đề trái phiếu, giai đoạn 4-9/2021 Bộ Tài chính đã ban hành nhiều thông cáo báo chí về rủi ro đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và ra công điện yêu cầu Ủy ban chứng khoán và các cơ quan tiến hành thanh tăng cường thanh tra phát hiện sai phạm và xử lý. Quá trình thanh tra các đơn vị kiểm toán độc lập cho các công ty chứng khoán phát hiện nhiều sai phạm,

[26] Theo nhận định của UNODC, Việt Nam dễ bị tội phạm rửa tiền quốc tế tìm đến, vì ở đây có thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán là hai thị trường mà tốc độ phát triển rất khó dự đoán, dễ đi từ sự phát triển quá nóng sang đóng băng. Có một luồng tiền rất lớn đổ sang thị trường này.

chuyển cơ quan điều tra 34 vụ và xử phạt hành chính 568 vụ, xử phạt hành chính 29 tỷ đồng. Đây cũng là bước để lành mạnh hóa thị trường chứng khoán[27].

Nhằm tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển thị trường an toàn, minh bạch, bền vững, trong năm 2023, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các bộ, ngành triển khai các giải pháp đồng bộ như tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, tập trung công tác quản lý giám sát, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, tổ chức điều hành thị trường

Mặc dù số vụ vi phạm pháp luật và tội phạm trong lĩnh vực chứng khoán phát hiện chưa nhiều, song nó cũng có thể được xem là một trong những nguồn có nguy cơ tạo ra các khoản tiền bẩn.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có thể thấy nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán là TRUNG BÌNH.

3. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

Trong giai đoạn từ 2018 – tháng 6/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, không có vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm.

Trong những năm gần đây, thị trường bảo hiểm đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là thị trường của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

Một số dấu hiệu đang ngờ của trong lĩnh vực bảo hiểm có thể thấy như: (i) Cá nhân yêu cầu tham gia hợp đồng bảo hiểm mới có phí đóng bảo hiểm lớn trong khi hợp đồng bảo hiểm hiện tại có phí đóng bảo hiểm nhỏ, các cá nhân này thường là chủ doanh nghiệp, cán bộ cấp quản lý, buôn bán kinh doanh; (ii) Cá nhân thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ ngân hàng của một chủ tài khoản khác, không phải từ tài khoản của người mua bảo hiểm; (iii) Cá nhân thường xuyên thực hiện giao dịch nộp/rút tiền, thực hiện giao dịch tạm ứng từ giá trị tài khoản hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả khoản tạm ứng; (iv) Các STRs có lý do nghi ngờ liên quan đến nghiệp vụ của đại lý/tư vấn viên bảo hiểm như: Cá nhân chia nhỏ hợp đồng bảo hiểm do các đại lý khác nhau của một vùng kinh doanh đứng tên tư vấn và đều được lập cùng một ngày; Cá nhân là người tư vấn bảo hiểm của công ty, trong thời gian qua có nhiều hợp đồng bảo hiểm do cá nhân đứng tên tư vấn mà người chuyển tiền đóng phí bảo hiểm không phải bên mua bảo hiểm; (v) Giao dịch hợp đồng bảo hiểm được thực hiện bởi bị can, bị cáo, đối tượng truy nã, ...

Theo số liệu thống kê của Cục PCRT: Từ năm 2018- 6/2022, Cục PCRT đã tiếp nhận 524 STRs từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm, chiếm 6% tổng số STRs.

Mặc dù lĩnh vực bảo hiểm có nguy cơ rửa tiền cố hữu, đặc biệt là đối với các sản phẩm bảo hiểm dài hạn liên quan đến đầu tư hoặc các sản phẩm có tính năng tích lũy giá trị tiền mặt, nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực bảo hiểm được coi là thấp so với các lĩnh vực khác. Trong số các vụ việc được điều tra về tội rửa tiền giai đoạn 2018-2022, chưa có vụ việc nào được phát hiện có liên quan đến hoạt động rửa tiền trong lĩnh vực bảo hiểm và không có sự tham gia đồng lõa của các nhân viên trong lĩnh vực bảo hiểm trong việc rửa những khoản tiền bất hợp pháp. Mặc dù ở Việt Nam chưa ghi

[27] https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM234755

nhận vụ án nào có hành vi rửa tiền liên quan lĩnh vực bảo hiểm, tuy nhiên, một số thủ đoạn tội phạm có thể sử dụng để rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

- Lợi dụng hoạt động thanh toán bảo hiểm để rửa tiền, điển hình là: Ủy quyền cho người không có quan hệ được thụ thưởng số tiền bảo hiểm, công ty bảo hiểm thường xuyên chi trả, đền bù số tiền lớn cho cùng một khách hàng, phí bảo hiểm được đem đi đầu tư, các đơn bảo hiểm nhân thọ với một mức phí duy nhất có bản chất lưu giữ giá trị tiền mặt, bảo hiểm niêm kim cố định, thay đổi đơn bảo hiểm được chuyển nhượng và dùng để thế chấp ngân hàng…

Căn cứ vào các nội dung nêu trên, nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực bảo hiểm được đánh giá TRUNG BÌNH THẤP.

4. Đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với các tổ chức tài chính khác

Nhóm các tổ chức tài chính khác đa dạng về loại hình, địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước với quy mô thường là rất nhỏ so với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Các tổ chức tài chính khác bao gồm: Công ty kinh doanh kiều hối, Đại lý thu đổi ngoại tệ, Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Hiệu cầm đồ.

4.1. Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ phát triển hợp tác xã

Trong giai đoạn từ 2018 – tháng 6/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, **không có** vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Hiệu cầm đồ.... Bên cạnh đó, Cục PCRT không nhận được STRs nào liên quan đến nhóm tổ chức này. Không có vụ việc điều tra tài chính nào cho thấy Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương có nguy cơ bị lạm dụng vào rửa tiền.

Căn cứ vào những nội dung nêu trên, nguy cơ rửa tiền đối với Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ phát triển hợp tác xã là THẤP.

4.2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT nhận được 39 STRs. Hiện cả nước có trên 100 fintech hoạt động, trong đó có 43 trung gian thanh toán đã được NHNN cấp phép. Ví điện tử đang ngày càng trở thành hình thức thanh toán quen thuộc của người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ. Dịch vụ ví điện tử do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mang lại nhiều tiện ích, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, ví điện tử đang có dấu

hiệu bị lợi dụng trong nhiều hoạt động bất hợp pháp (đánh bạc online, cá độ bóng đá, lừa đảo chiếm đoạt tài sản…). Trong những năm gần đây, nhiều đường dây đánh bạc nghìn tỷ đã bị công an triệt phá. Điểm chung của các đường dây này là người chơi phải nộp tiền mua tiền ảo bằng phương thức thanh toán ví điện tử. Số tiền thu được từ các con bạc được chuyển thành tiền mặt thông qua ví điện tử. Để tham gia vào các mạng đánh bạc này, bắt buộc người chơi phải có ví điện tử để nạp tiền và chuyển tiền.

Trung gian thanh toán là đối tượng điều chỉnh của Luật PCRT 2023 và theo đó, buộc phải thực hiện các quy định pháp luật có liên quan về PCRT.

Căn cứ vào những nội dung nêu trên, nguy cơ rửa tiền đối với các tổ chức trung gian thanh toán là TRUNG BÌNH.

4.3. Các đại lý nhận, chi trả ngoại tệ và thu đổi ngoại tệ

Trong giai đoạn từ 2018-Quý I/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố xét xử tội phạm rửa tiền, không có vụ rửa tiền bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến các tổ chức kinh tế (TCKT) trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ và Đại lý thu đổi ngoại tệ của TCTD (không phải TCTD).

a. Lĩnh vực nhận và chi trả ngoại tệ

Hoạt động chuyển tiền tư nước ngoài về Việt Nam được thực hiện qua các kênh bao gồm: (1) Hệ thống các TCTD; (2) TCKT trực tiếp nhận, chi trả ngoại tệ; (3) Hải quan; (4) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

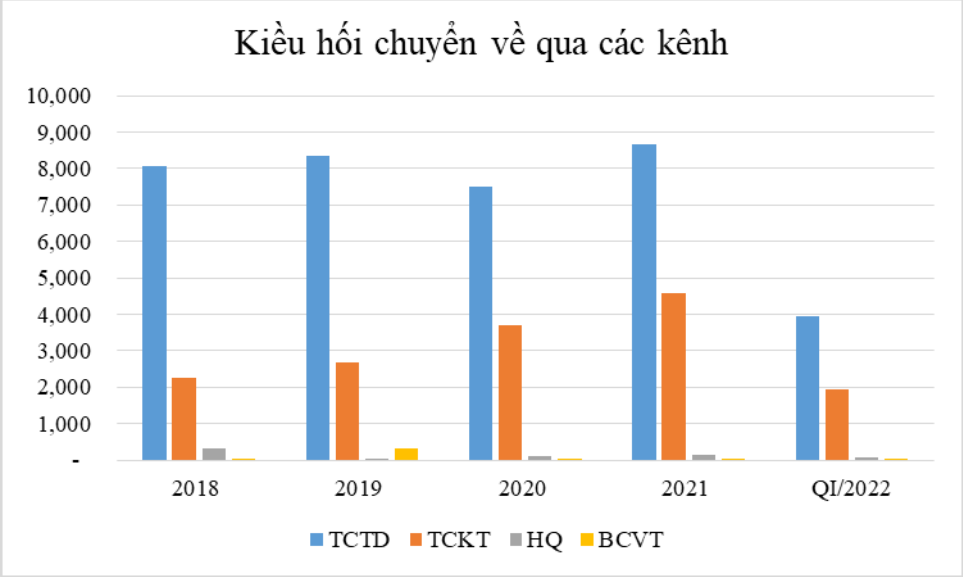

Lượng kiều hối chuyển về Việt Nam trong giai đoạn từ 2018 đến Qúy I/2022 chủ yếu qua hệ thống TCTD (chiếm gần 70%) và TCKT trực tiếp chi trả ngoại tệ (gần 30%), lượng kiều hối qua kênh hải quan và Tổng công ty bưu điện Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng gần 1%. Doanh số chuyển tiền qua TCKT trực tiếp chi trả ngoại tệ trung bình chiếm khoảng 1% GDP[28].

Tính đến thời điểm Quý I/2022, có 27 tổ chức kinh tế được cấp phép trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, tập trung chủ yếu ở TP.Hà Nội (8 tổ chức) và

[28] 2018 (0,74%), 2019 (0,81%); 2020 (1,08%); 2021 (1,75%), số liệu GDP lấy từ nguồn WB

TP.Hồ Chí Minh (17 tổ chức). Tỷ lệ STRs nhận được qua kênh này trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 6/2022 chiếm 4,4% tổng số STRs gửi đến Cục PCRT.

Những quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ của TCKT ở Việt Nam khá chặt chẽ. Cụ thể, các TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ ở Việt Nam không phải nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền độc lập. Theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, TCKT làm trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ (không phải TCTD) chỉ được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân (thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại TCTD được phép), không được cung cấp dịch vụ nhận và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài chỉ được thực hiện tại các TCTD được phép hoạt động ngoại hối. Người cư trú là tổ chức có ngoại tệ thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ tại TCTD được phép hoặc bán cho TCTD được phép. Để nhận và thực hiện hoạt động chi trả ngoại tệ, TCKT phải mở 01 tài khoản thanh toán cho từng loại ngoại tệ tại 01 TCTD được phép trên địa bàn nơi TCKT đặt trụ sở chính (gọi là tài khoản chuyên dùng ngoại tệ). Khi thực hiện chuyển khoản hoặc rút ngoại tệ tiền mặt từ tài khoản chuyên dùng ngoại tệ để chi, trả cho người thụ hưởng trong nước, TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ phải xuất trình cho TCTD được phép nơi mở tài khoản danh sách người thụ hưởng, ghi rõ họ tên, số tiền tương ứng của từng người thụ hưởng theo từng loại ngoại tệ. Với quy định giới hạn về đối tượng thụ hưởng chỉ là cá nhân, chỉ được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về, không được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, và hoạt động chi trả ngoại tệ cho cá nhân phải thông qua tài khoản chuyên dùng ngoại tệ mở tại TCTD, danh sách cá nhân thụ hưởng được các TCTD kiểm soát, cũng như thực tế chưa phát hiện vụ rửa tiền bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến hoạt động của TCKT này, nguy cơ rửa tiền của TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ được đánh giá ở mức thấp.

b. Lĩnh vực thu đổi ngoại tệ

Đối với hoạt động thu đổi ngoại tệ, ngoài quy định cho phép TCTD được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối, các TCTD này còn có thể uỷ quyền cho các TCKT làm Đại lý đổi ngoại tệ cho các TCTD được phép sau khi được NHNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ. Các Đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD này chỉ được đặt ở một số địa điểm nhất định bao gồm: (1) Cơ sở lưu trú du lịch (bao gồm các khách sạn, các khu nghỉ dưỡng cao cấp …) đã được cơ quan quản lý nhà nước về du lịch xếp hạng từ 3 sao trở lên; (2) Cửa khẩu quốc tế; (3) Khu vui chơi giải trí có thưởng dành riêng cho người nước ngoài; (4) Văn phòng bán vé của các hãng hàng không, hàng hải, du lịch của nước ngoài và văn phòng bán vé quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam; (5) Khu du lịch, trung tâm thương mại, siêu thị có nhiều khách nước ngoài tham quan, mua sắm.

Các đại lý đổi ngoại tệ chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác (trừ Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế). Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt từ 1.000 USD trở xuống hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân đã làm xong thủ tục xuất cảnh trên cơ sở xuất trình hộ chiếu và bán trên 1.000 USD hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân trong trường hợp cá nhân xuất trình hộ chiếu, hóa hơn đã đổi ngoại tệ tại các TCTD

được phép hoặc các Đại lý đổi ngoại tệ tại Việt Nam. Thời hạn hiệu lực của hóa đơn được sử dụng để mua lại ngoại tệ đã đổi trước đây là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đổi ngoại tệ và Đại lý đổi ngoại tệ phải thu hồi hóa đơn đã đổi ngoại tệ trước đây.

Tính đến năm 2022, NHNN đã cấp phép cho 647 TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD[29].

Năm	**Số lượng đại lý thu đổi ngoại tệ**	**Doanh số thu đổi ngoại tệ (triệu USD)**
2018	590	281,40
2019	688	336,90
2020	657	91,30
2021	640	22,60
2022	647	62,62

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Tỷ trọng giá trị giao dịch thu đổi ngoại tệ bình quân năm/GDP:

Năm	**Ngoại tệ thu đổi/ GDP (%)**
2018	0,091
2019	0,102
2020	0,027
2021	0,009
2022	0,015

(Nguồn GDP: IMF)

Doanh số thu đổi ngoại tệ năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 (tăng 176%), nguyên nhân do dịch Covid-19 đã được kiểm soát, du lịch mở cửa nên nguồn khách du lịch nước ngoài tăng trở lại.

Tổng giá trị giao dịch thu đổi ngoại tệ bình quân/năm khoảng 158,96 triệu USD. Tỷ lệ giá trị giao dịch thu đổi ngoại tệ bình quân năm/GDP ở mức khoảng 0,045%.

Đối tượng của các Đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD chủ yếu là khách du lịch nước ngoài nên từ năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, gần như không còn nguồn khách du lịch nước ngoài nên đã tác động lớn đến hoạt động đổi ngoại tệ, thể hiện ở việc doanh số đổi ngoại tệ sụt giảm mạnh (giảm gần 90%) và nhiều đại lý phải tạm dừng hoạt động hoặc không phát sinh doanh số.

Các Đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD có doanh số chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với GDP, chỉ được đặt ở một số địa điểm nhất định, phục vụ chủ yếu cho khách du lịch, chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác và được kiểm soát bởi cả TCTD uỷ quyền và NHNN chi nhánh nơi cấp phép, nên nguy cơ rửa tiền ở lĩnh vực này được đánh giá là THẤP.

[29] Tính đến cuối năm 2016, NHNN cấp giấy phép hoạt động ngoại hối cho khoảng 100 ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và theo quy định các đối tượng này được thực hiện hoạt động nhận và chi trả kiều hối và các bàn đổi ngoại tệ cá nhân.

4.5. Công ty, cửa hàng cầm đồ

Hiệu cầm đồ hoặc môi giới cầm đồ là một doanh nghiệp cho vay tiền dựa trên tài sản thế chấp như vàng, trang sức, đồ điện tử hoặc các tài sản có giá trị khác. Hiệu cầm đồ giữ tài sản thế chấp và trả lại khi khoản vay được hoàn trả.

Hoạt động kinh doanh hiệu cầm đồ cần được cấp giấy phép hoạt động. Khi thực hiện dịch vụ cầm đồ, chủ cơ sở kinh doanh phải lập hợp đồng theo quy định, người đến cầm đồ phải xuất trình CMND hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng để chủ cơ sở kiểm tra, đối chiếu và photo lưu lại. Đối với hàng hóa, tài sản thuộc sở hữu của người thứ ba phải có giấy ủy quyền hợp lệ của chủ sở hữu. Không được nhận cầm đồ đối với hàng hóa, tài sản không rõ nguồn gốc hoặc tài sản do các hành vi vi phạm pháp luật mà có. Khi có nghi ngờ hàng hóa, tài sản do tội phạm mà có phải báo ngay cho cơ quan công an (thông tư 33/2010/TT-BCA của Bộ Công an).

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, cơ quan chức năng xác định một số hiệu cầm đồ là "sân sau" của những băng nhóm "tín dụng đen", cho vay lãi nặng, thu nợ theo kiểu "luật rừng". Ngoài ra, dịch vụ cầm đồ còn là nơi các đối tượng cướp giật, trộm cắp tìm đến để tiêu thụ tài sản đánh cắp như xe máy, điện thoại, trang sức.. Đối với những trường hợp này, tỉ lệ khách đến cầm rồi bỏ luôn rất cao (50%). Mặc dù biết rõ tài sản không rõ ràng nhưng nhiều nơi vẫn nhận cầm cố mà không cần ghi biên nhận. Nhiều cơ sở do hám lợi mà bỏ qua các quy định của pháp luật trong kinh doanh. Các lỗi vi phạm phổ biến: tài sản không rõ nguồn gốc, lãi suất cao hơn quy định, không ghi vào sổ, không CMND, để đồ vật tài sản ngoài địa điểm kinh doanh... Thậm chí có nhiều trường hợp vi phạm cầm cố tài sản không có giấy tờ sở hữu hoặc hoạt động chui, không có giấy chứng nhận an ninh trật tự...

Pháp luật Việt Nam đã có quy định cụ thể mức phạt đối với cách hành vi vi phạm có liên quan tại Nghị định 167/2013/NĐ-CP gồm hành vi không có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; cho vay tiền có cầm cố tài sản lãi suất vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng công bố, hành vi sử dụng cơ sở cầm đồ để tổ chức hoạt động tệ nạn xã hội hoặc các hành vi vi phạm pháp luật; cầm cố tài sản do trộm cắp, lừa đảo, chiếm đoạt hoặc do người khác phạm tội mà có. Ngoài ra, theo Bộ luật hình sự, căn cứ mức độ vi phạm mà tội "chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 7 năm.

Với tiềm năng phát triển hơn nữa của lĩnh vực này, cùng với rủi ro cao cố hữu trong hoạt động kinh doanh, các hiệu cầm đồ có nguy cơ bị tội phạm lạm dụng. Tuy nhiên, do tài sản mang cầm đồ thường có giá trị không cao nên nguy cơ tội phạm lạm dụng để rửa tiền ở mức TRUNG BÌNH.

4.6. Kênh chuyển tiền phi chính thức

Với những lợi ích vượt trội về phí chuyển tiền, tính tiện lợi, không phải chứng minh, đơn giản về thủ tục… so với các kênh chuyển tiền chính thức, các kênh chuyển tiền phi chính thức (chuyển tiền ngầm) cũng được sử dụng để chuyển kiều hối về Việt Nam. So với các kênh chuyển tiền chính thức, các kênh chuyển tiền phi chính thức này tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền cao hơn. Kênh này thường được sử dụng bởi những cá nhân như những lưu học sinh, những người bán hàng nhập khẩu online. Đây cũng là một yếu tố làm tăng nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực kiều hối.

Thực tiễn trong vụ án đánh bạc, rửa tiền nghìn tỷ đồng đang được điều tra thời gian qua cho thấy số tiền vi phạm đã được các đối tượng dùng nhiều thủ đoạn khác nhau để hợp thức hóa nguồn tiền như đầu tư các dự án, góp vốn kinh doanh, mua bất động sản, gửi tiết kiệm, chuyển đổi thành vàng, ngoại tệ, chuyển ra nước ngoài. Tuy nhiên, trong vụ đánh bạc ngàn tỷ đồng cơ quan công an đang xác minh, điều tra, không có khoản tiền nào chuyển ra nước ngoài được chuyển qua ngân hàng; điều đó rất có thể, trong trường hợp này tội phạm đã mở tài khoản cá nhân tại nước ngoài và chuyển tiền theo hình thức chuyển "lậu".

Căn cứ vào những nội dung nêu trên, nguy cơ rửa tiền đối với hệ thống chuyển tiền phi chính thức là CAO.

5. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực trò chơi có thưởng, casino

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, hoạt động rửa tiền được mở rộng ở quy mô toàn cầu với phương thức, thủ đoạn rửa tiền ngày càng tinh vi, phức tạp. Hoạt động rửa tiền trong lĩnh vực vui chơi có thưởng (gồm casino, đặt cược, trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và xổ số) cũng không nằm ngoài xu thế này. Mặt khác, Việt Nam đã cho phép doanh nghiệp kinh doanh casino quy mô lớn (thí điểm cho người Việt vào chơi) và cho phép các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các khu phức hợp, nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp với các trường đua ngựa, đầu tư hạ tầng hệ thống đặt cược để tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực này, vì vậy sẽ tiềm ẩn nguy cơ các nhóm tội phạm rửa tiền trong và ngoài nước tiếp cận nếu không có các giải pháp quản lý, giám sát hiệu quả.

Để đáp ứng nhu cầu giải trí cho người nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh và du lịch tại Việt Nam, Chính phủ đã cho phép thí điểm kinh doanh casino kể từ năm 1992. Đến nay, Chính phủ đã cấp phép cho 09 doanh nghiệp kinh doanh casino dành cho người mang hộ chiếu nước ngoài nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam. Ngoại trừ casino ở Phú Quốc đang được phép thí điểm cho người Việt Nam vào chơi, toàn bộ 08 casino còn lại chỉ cho phép người nước ngoài được tham gia chơi.

Khuôn khổ pháp lý về hoạt động kinh doanh casino

a. Về hoạt động kinh doanh casino:

Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino, chính thức có hiệu lực từ ngày 15/3/2017 quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kinh doanh casino bao gồm: *"Lợi dụng hoạt động kinh doanh casino để buôn lậu, vận chuyển ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim loại quý và thực hiện các hình thức rửa tiền, tài trợ khủng bố"*. Điều 21 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP quy định doanh nghiệp kinh doanh casino có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp PCRT theo quy định pháp luật và Điều 19 quy định về Quy định nội bộ về PCRT. Theo đó, các doanh nghiệp kinh doanh casino được yêu cầu phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ về PCRT theo quy định của Luật PCRT và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, phải phổ biến quy định nội bộ về PCRT cho các bộ phận, cán bộ, nhân viên có trách nhiệm thực hiện quy định về PCRT. Quy định nội bộ về PCRT là một trong những tài liệu bắt buộc trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino

phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính) để kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

b. Về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino:

- Theo quy định tại Thông tư 10/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017 của Thống đốc NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp kinh doanh casino phải mở 1 tài khoản chuyên dùng bằng ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ tại một ngân hàng được phép. Tài khoản này được tổ chức sử dụng riêng biệt cho hoạt động thu chi từ ngoại tệ hàng ngày trong kinh doanh casino, bao gồm:

(i) Thu ngoại tệ mặt từ việc bán đồng tiền quy ước, từ máy trò chơi; thu chuyển khoản từ tài khoản nước ngoài hoặc từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại ngân hàng Việt Nam của người chơi nước ngoài.

(ii) Chi ngoại tệ mặt hoặc chuyển khoản để trả thưởng, trả lại số tiền không chơi hết.

Với đặc thù của hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp kinh doanh casino được duy trì một lượng ngoại tệ tiền mặt tại quỹ để đáp ứng nhu cầu chi trả thưởng và đổi lại đồng tiền quy ước cho người chơi nước ngoài. Mức ngoại tệ tiền mặt tồn quỹ phải được ghi rõ tại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác do NHNN cấp. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh casino có nhu cầu thay đổi mức ngoại tệ tiền mặt tồn quỹ thì phải được sự chấp thuận của NHNN.

Đối với số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ, để tránh lợi dụng rửa tiền, doanh nghiệp kinh doanh casino phải nộp số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ vào tài khoản chuyên dùng vào ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có nguồn thu ngoại tệ tiền mặt từ hoạt động kinh doanh casino vượt mức tồn quỹ.

- Đối với việc nhận và sử dụng tiền trả thưởng của người chơi, pháp luật Việt Nam đã quy định rõ: (i) Người chơi nước ngoài được nhận tiền trả thưởng bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam; (ii) Người chơi Việt Nam được nhận tiền trả thưởng bằng đồng Việt Nam (tiền mặt hoặc chuyển khoản).

Việc các casino được thu, chi ngoại tệ cũng tạo ra những nguy cơ rửa tiền nhất định, Tuy nhiên để đảm bảo quản lý, ngăn chặn hành vi rửa tiền, pháp luật quy định khách hàng trúng thưởng được nhân tiên trá thưởng vào tài khoản ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép tại Việt Nam hoặc được chuyên ra nước ngoài thông qua ngân hàng được phép: trường hợp mang số ngoại tệ tiền mặt trả thưởng ra nước ngoài cũng phải được ngân hàng được phép xác nhận trên cơ sở xuất trình giấy xác nhận trúng thưởng, trả thưởng, đổi đồng tiền quy ước.

c. Về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh casino:

Nghị định số 137/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đặt cược và trò chơi có thưởng trong đó Mục 4 quy định về hành vi vi phạm quy định về PCRT, phòng, chống khủng bố. Đối với hành vi vi phạm về phòng chống rửa tiền, Nghị định số 137/2021/NĐ-CP quy định mức phạt tiền từ 40 - 60 triệu đồng đối với hành vi không cập nhật thông tin nhận biết khách hàng; phạt tiền từ 60 - 100 triệu đồng đối với hành vi không áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng; không báo cáo các giao dịch có giá trị lớn, các giao dịch đáng

ngờ; phạt tiền từ 180 - 200 triệu đồng đối với hành vi không giám sát đặc biệt đối với các giao dịch có giá trị lớn bất thường; tổ chức hoặc tạo điều kiện thực hiện hành vi rửa tiền mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo kết quả tổng hợp số liệu STRs của Cục Phòng chống rửa tiền – Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng, kỳ số liệu từ năm 2018 đến tháng 6/2022, đã nhận được khoảng 9000 STRs từ đối tượng báo cáo và lĩnh vực sòng bạc chưa phát sinh vụ việc/STRs nào được chuyển sang cơ quan công an hoặc nhận được phản hồi. Kết quả báo cáo này khá bất ngờ khi xu hướng rửa tiền trong lĩnh vực casino/sòng bạc trên thế giới là tương đối cao. Tuy nhiên, việc ban hành một khung khổ pháp lý đầy đủ để quản lý hoạt động kinh doanh casino, kết hợp với công tác PCRT đã được tuyên truyền rộng rãi thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là mạng internet và trong các buổi hội nghị, hội thảo, tập huấn đã được các cơ quan quản lý chuyên ngành phổ biến, quán triệt đã góp phần làm giảm đáng kể nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực casino tại Việt Nam trong thời gian qua.

Trong giai đoạn 2018-tháng 6/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, không có vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến lĩnh vực casino.

Nguy cơ rửa tiền lĩnh vực casino đến từ việc tội phạm có thể sử dụng thủ đoạn đưa các khoản tiền bất hợp pháp bằng tiền mặt để đổi đồng tiền quy ước tham gia đánh cược. Tuy nhiên, trên thựcc tế, tội phạm không tham gia chơi hoặc chơi với số lượng đồng tiền quy ước rất ít hoặc sau một thời gian nhất định, tội phạm yêu cầu trả lại số dư đồng tiền quy ước chưa sử dụng hoặc hầu như không sử dụng chơi casino vào tài khoản ngân hàng của họ.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên và tình hình thực tiễn tại Việt Nam, có thể nhận định nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh sòng bạc/casino là TRUNG BÌNH THẤP.

6. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực bất động sản

Bất động sản được xem là đầu kéo trong nền kinh tế khi đóng góp khoảng 8% GDP vào Đầu tư vào lĩnh vực bất động sản mang lại lợi ích cho cả những công dân tuân thủ luật pháp và những người lạm dụng lĩnh vực này cho các mục đích tội phạm. Từ lâu, bất động sản được đánh giá cao về giá trị. Đối với bọn tội phạm, vấn đề quan trọng nhất là có thể sử dụng lĩnh vực này để che giấu nguồn gốc tiền, tài sản và danh tính của chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng của tài sản, đây là hai yếu tố chính của quá trình rửa tiền.

Do đó, lĩnh vực bất động sản có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế nói chung và hệ thống tài chính nói riêng, có khả năng lan tỏa đến 40 ngành kinh tế quan trọng khác như xây dựng, công nghiệp chế biến chế tạo…. Theo Luật Kinh doanh bất động sản 2014, đối tượng khách hàng trong lĩnh vực bao gồm: tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc sử dụng rộng rãi các cơ chế cho phép tiếp cận thị trường bất động sản, loại bỏ các hạn chế cá nhân về quyền sở hữu tài sản bất động sản, sự phát triển kinh tế và tăng trưởng của du lịch đã dẫn đến sự gia tăng lớn về số lượng các giao dịch tài chính liên

quan đến bất động sản. Đối với tội phạm, những yếu tố này cũng làm tăng khả năng tội phạm lạm dụng lĩnh vực này vào các quy trình rửa các khoản tiền bất hợp pháp.

Theo báo cáo đánh giá của một số tổ chức có liên quan thì nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản đến từ một số thách thức chủ yếu sau: (i) Việc thanh toán tiền mặt đối với các giao dịch bất động sản tại Việt Nam hiện nay khá phổ biến và giao dịch tự phát không qua sàn giao dịch; (ii) số lượng giao dịch lớn và giá trị giao dịch cao; (iii) Luật kinh doanh bất động sản 2014 chưa quy định bắt buộc giao dịch bất động sản phải thanh toán qua ngân hàng nên thanh toán bằng tiền mặt, vàng, ngoại tệ vẫn phổ biến. Vì thế, lĩnh vực kinh doanh bất động sản có thể trở thành nơi trú ẩn của tội phạm "rửa tiền", che giấu tài sản bất minh, tham nhũng, hoặc do phạm tội mà có; (iv) hệ thống cập nhật thông tin khách hàng, kiểm tra thông tin nhận biết khách hàng đặc biệt là giao dịch bất động sản ngoài sàn giao dịch còn nhiều bất cập.

Bất động sản là lĩnh vực thu hút được nhiều nguồn tiền đầu tư có giá trị lớn, các giao dịch lại thường bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và không thông qua sàn giao dịch bất động sản có sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước nên rất khó cho các cơ quan chức năng kiểm tra, xác định nguồn gốc của tiền. Thủ đoạn rửa tiền phổ biến là các đối tượng phạm tội thường nhờ người thân trong gia đình mua, chuyển nhượng, cho tặng bất động sản. Có thể thấy, trong các vụ án rửa tiền được xét xử thành công đầu tiên của Việt Nam giai đoạn 2018-2022 và các vụ án điển hình về tội phạm nguồn của tội rửa tiền được xem xét nêu trên hầu hết đều có liên quan đến lĩnh vực bất động sản. Theo đó, trong số các tài sản thu được từ các vụ án phần nhiều liên quan đến các tài sản là các bất động sản. Để rửa tiền, các đối tượng phạm tội thường mua các bất động sản đứng tên những người thân trong gia đình, chuyển nhượng, cho tặng bất động sản.

Có thể thấy số lượng báo cáo giao dịch đáng ngờ nhận được từ lĩnh vực bất động sản quá thấp so với số lượng các STRs mà Cục PCRT nhận được. Một số STRs trong lĩnh vực bất động sản đến từ các TCTD. Chỉ thỉnh thoảng trong số STRs mà Cục PCRT nhận được từ đối tượng báo cáo đến từ các đại lý bất động sản và không có STRs nào đến từ công chứng viên và luật sư, mặc dù những nghề này tham gia thường xuyên và chặt chẽ vào các giao dịch. Vì vậy, một trong số những ưu tiên cần thực hiện trong thời gian tới là tăng cường nhận thức cho các đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực này.Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có thể thấy nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực bất động sản là CAO.

7. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý

Lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý tại Việt Nam bao gồm hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng trang sức mỹ nghệ và các kim loại quý, đá quý khác (trừ vàng) gồm bạc, bạch kim (nhóm kim loại quý), kim cương, ruby, saphia, e-mơ-rốt (nhóm đá quý). Đây là lĩnh vực thuộc sự điều chỉnh của Luật PCRT 2022.

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan thực hiện giám sát đối với hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng trang sức, mỹ nghệ. Bộ Công thương là cơ quan thực hiện giám sát đối với hoạt động kinh doanh kim loại quý, đá quý khác (trừ vàng).

Mặc dù chưa có vụ án rửa tiền nào liên quan đến lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý, tuy nhiên, với đặc điểm lĩnh vực có tỷ lệ tiền mặt cao và tội phạm có xu

hướng sử dụng một phần tiền, tài sản phạm tội vào việc mua kim loại quý, đá quý làm phương tiện cất giữ giá trị sẽ làm tăng nguy cơ rửa tiền từ lĩnh vực.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có thể thấy nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý là TRUNG BÌNH.

8. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp

Lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp là đối tượng điều chỉnh của pháp luật PCRT. Đây là lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền bởi có khả năng tạo ra tính ẩn danh cao đối với chủ sở hữu hưởng lợi cùng với việc các sản phẩm dịch vụ ủy thác, nhận ủy thác hay các sản phẩm hoặc dịch vụ có sự tham gia của bên thứ ba (mặc dù không phải là một phần của mối quan hệ kinh doanh) như dịch vụ hỗ trợ thành lập doanh nghiệp của văn phòng luật sư. Mặc dù vậy, trên thực tế, chưa có vụ việc nào bị điều tra, truy tố, xét xử về tội rửa tiền có nguồn gốc từ hoạt động ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có thể thấy nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp là THẤP

9. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán

Theo quy định tại Luật PCRT thì tổ chức cá nhân thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán là đối tượng báo cáo- Theo kết quả tổng hợp số liệu STRs của Cục PCRT, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2022, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán chưa phát sinh vụ việc/STRs nào.

- Về số lượng đối tượng báo cáo: Tính đến tháng 9/2022 Việt Nam hiện có 151 công ty dịch vụ kế toán và 210 công ty kiểm toán.

- Trong giai đoạn từ 2018 – tháng 9/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, không có vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến lĩnh vực kế toán.

Lĩnh vực kế toán có tính liên kết rất cao với các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Cơ cấu hoạt động kinh doanh của lĩnh vực kế toán rất rộng và mang tính tổ hợp. Các giao dịch mà kế toán chuẩn bị hoặc thực hiện cho khách hàng thường liên quan đến các ngành, lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, cho thuê tài chính, chứng khoán, bất động sản. Với thủ đoạn rửa tiền ngày càng tinh vi, tội phạm rửa tiền có thể lợi dụng các đơn vị cung ứng dịch vụ kế toán, kiểm toán để tư vấn việc lách luật hoặc bỏ qua các sai phạm trong quá trình kiểm toán các công ty, doanh nghiệp vỏ bọc được thành lập nhằm mục đích rửa tiền. Các dịch vụ mà kế toán cung cấp cho khách hàng bao gồm lập kế hoạch thuế, sáp nhập và mua lại công ty, thành lập công ty ở nước ngoài. Đây là những dịch vụ mang tính phức tạp và hữu ích, dễ dàng lợi dụng để che giấu danh tính của tội phạm.

Tuy vậy, xét về quy mô và thị phần của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán trong toàn bộ nền kinh tế là tương đối nhỏ, cụ thể, tỷ trọng doanh thu và nộp NSNN trên GDP là không đáng kể so với nền kinh tế. Ngoài ra, trong giai đoạn từ 2018, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ kế toán, các doanh nghiệp kiểm toán (DNKT) có cung ứng dịch vụ kiểm toán đã triển khai, hoàn thiện các biện pháp để

PCRT cùng với việc các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường kiểm tra, giám sát các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định về PCRT theo quy định của Luật PCRT, xây dựng các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán được đánh giá là TRUNG BÌNH THẤP.

10. Nguy cơ rửa tiền đối với lĩnh vực luật sư, công chứng

Hoạt động cung ứng dịch vụ công chứng và tổ chức hành nghề luật sư là một trong các ngành nghề phi tài chính thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật PCRT.

Trong hoạt động cung ứng dịch vụ công chứng: công chứng viên thực hiện các hoạt động khác nhau, bao gồm soạn thảo hợp đồng, giao dịch (trong trường hợp được người yêu cầu công chứng đề nghị kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch), giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên thực hiện việc chứng nhận các hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải công chứng hoặc tổ chức, cá nhân tự nguyện yêu cầu công chứng. Nguy cơ rửa tiền liên quan đến công chứng viên có thể phát sinh từ vai trò của công chứng viên trong quá trình thực hiện công chứng... Điều này đặt ra thách thức cho hoạt động công chứng... Bên cạnh đó, nguy cơ rửa tiền có thể xuất hiện do các nguyên nhân sau: (i) do hạn chế trong nhận thức của công chứng viên về kiến thức PCRT nên không nhận biết được các dấu hiệu các giao dịch đáng ngờ khi cung cấp dịch vụ; (ii) thực tế hiện nay, các giao dịch dân sự chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thanh toán tiền mặt, do đó, khó kiểm soát được giá trị thực của hợp đồng. Giá trị thể hiện trong hợp đồng giao dịch công chứng là do các bên thảo thuận nên khó kiểm soát được việc kê tăng hay giảm giá trị trong hợp đồng công chứng; (iii) trong một số trường hợp, với kiến thức và kinh nghiệm của mình, công chứng viên có thể nhận thấy một số dấu hiệu bất thường nhưng vẫn bỏ qua vì cho rằng PCRT không thuộc phạm vi nghĩa vụ của mình.

Luật sư thường có các nghĩa vụ gắn liền với lĩnh vực hoạt động của họ trong đó bao gồm các tư vấn và đưa ra lời khuyên pháp luật, tư vấn soạn thảo hợp đồng; tư vấn trong các giao dịch mua bán, tư vấn các vấn đề pháp lý cho khách hàng. Trên thực tế nguy cơ rửa tiền đến từ lĩnh vực luật sư liên quan đến sự tham gia của họ trong các giao dịch bất động sản mà đáng kể là việc tham gia vào việc soạn thảo hợp đồng và tư vấn trong các giao dịch mua bán bất động sản. Thời gian gần đây, không hiếm luật sư đứng ra làm chứng cho các giao dịch chuyển nhượng bất động sản. Các giao dịch này đa phần không đủ điều kiện chuyển nhượng nên không thể công chứng, chứng thực hợp đồng theo đúng quy định pháp luật. Theo đó, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của một số người dân, một số đối tượng đã vẽ dự án, phân lô bán nền đất nông nghiệp, lừa hàng tỉ đồng của khách hàng bằng chiêu thức "ký mua bán nhà đất qua văn phòng luật sư". Nguy cơ rửa tiền trong lĩnh vực luật sư có thể xuất hiện do các nguyên nhân sau: (i) do hạn chế trong nhận thức của luật sư về kiến thức PCRT nên không nhận biết được dấu hiệu giao dịch đang ngờ khi cung cấp dịch vụ; (ii) trong một số trường hợp, do luật sư là người nắm vững kiến thức pháp luật nên đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tư vấn cho khách hàng thực hiện hành vi liên quan đến hoạt động rửa tiền.

Căn cứ các nội dung nêu trên, nguy cơ rửa tiền trong hoạt động cung cấp dịch vụ công chứng, luật sư là TRUNG BÌNH THẤP.

CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG QUỐC GIA

I. Tổng quan

Đánh giá mức độ tổn thương quốc gia là việc đánh giá những điểm yếu hoặc lỗ hổng của hệ thống phòng ngừa quốc gia đối với hoạt động rửa tiền. Trong khuôn khổ báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia, mức độ tổn thương chung của quốc gia được đánh giá dựa trên việc xem xét các yếu tố cấu thành khả năng PCRT của một quốc gia (mức độ tổn thương quốc gia về rửa tiền).

Phương pháp đánh giá và các biến được lựa chọn đánh giá tại Báo cáo này kế thừa theo Báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, tài trợ khủng bố lần đầu cho giai đoạn năm 2012-2017. Đánh giá mức độ tổn thương quốc gia gồm 2 cấu phần:

Phần 1 là đánh giá về hiệu quả của khả năng chống rửa tiền quốc gia, trong đó phân tích 22 biến liên quan đến hiệu quả triển khai của tất cả các hệ thống và quy trình nhằm xác định, điều tra và truy tố tội phạm rửa tiền, cũng như khả năng thu giữ, phong tỏa và tịch thu các quỹ/tài sản có liên quan. Mục đích của việc này là xác định và ưu tiên các lĩnh vực cần cải thiện quan trọng nhất.

Phần 2 là đánh giá về mức độ tổn thương về rửa tiền của các lĩnh vực cụ thể (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, tổ chức tài chính khác, DNFBPs và tài sản ảo). Những đánh giá này được thực hiện bởi các Nhóm đánh giá riêng biệt. Quy mô tương đối của từng lĩnh vực và tầm quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế đã được cân nhắc, xem xét khi xác định mức độ dễ bị tổn thương rửa tiền tổng thể của quốc gia.

Mức độ tổn thương quốc gia được đánh giá là TRUNG BÌNH dựa trên xếp hạng hiệu quả triển khai của các biến số được chỉ ra bên dưới:

Bảng 2.1: Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ tổn thương quốc gia về rửa tiền

Phần 1: Đánh giá về hiệu quả của khả năng chống rửa tiền quốc gia	**Mức xếp hạng**
1. Chính sách và việc thực thi chính sách, chiến lược PCRT	TRUNG BÌNH
2. Hình sự hóa hành vi rửa tiền	TRUNG BÌNH
3. Đơn vị tình báo tài chính (FIU) – Cục PCRT	TRUNG BÌNH
4. Năng lực và nguồn lực cho công tác điều tra tội phạm tài chính	TRUNG BÌNH
5. Tính minh bạch và độc lập của các điều tra viên tội phạm tài chính	TRUNG BÌNH
6. Về năng lực của các kiểm sát viên về tội phạm tài chính	TRUNG BÌNH
7. Về tính minh bạch và độc lập của kiểm sát viên	TRUNG BÌNH
8. Về năng lực và nguồn lực xét xử tội phạm tài chính	TRUNG BÌNH
9. Về tính liêm chính và độc lập của các Thẩm phán	TRUNG BÌNH
10. Tịch thu tài sản	TRUNG BÌNH
11. Chất lượng kiểm soát biên giới	TRUNG BÌNH
12. Tính toàn diện và hiệu quả của cơ chế hải quan	TRUNG BÌNH
13. Hợp tác trong nước	TRUNG BÌNH
14. Hợp tác quốc tế	TRUNG BÌNH
15. Về cơ sở hạ tầng nhận dạng đáng tin cậy	TRUNG BÌNH
16. Về nguồn thông tin độc lập	TRUNG BÌNH

17. Về thông tin của kiểm toán độc lập	TRUNG BÌNH
18. Về mức độ chính thức hóa của nền kinh tế	TRUNG BÌNH
19. Hiệu quả của thực thi thuế	TRUNG BÌNH

Phần 2: Đánh giá về mức độ tổn thương về rửa tiền	**Mức xếp hạng**
1. Lĩnh vực ngân hàng	Trung bình cao
2. Lĩnh vực chứng khoán	Trung bình
3. Lĩnh vực bảo hiểm	Thấp
4. Các tổ chức tài chính khác	
Đại lý chuyển và thu đổi ngoại tệ	Thấp
TCTD phi ngân hàng (Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng)	Trung bình
Tổ chức tài chính vi mô; chương trình, dự án tài chính vi mô	Thấp
Quỹ tín dụng nhân dân	Thấp
Quỹ đầu tư phát triển địa phương	Trung bình
Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Trung bình
Cửa hàng cầm đồ	Trung bình cao
Kênh chuyển tiền phi chính thức	Trung bình cao
5. Lĩnh vực kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan	
Kinh doanh trò chơi có thưởng, casino	Trung bình
Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản	Trung bình cao
Kinh doanh kim loại quý và đá quý	Trung bình
Luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác	Trung bình thấp
Kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	Thấp
Dịch vụ ủy thác đầu tư	Thấp
Dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp	Trung bình

Tại lần đánh giá này, mặc dù cơ chế PCRT của Việt Nam đã có những bước tiến triển nhất định về khuôn khổ pháp luật và hiệu quả thực hiện tuy nhiên mức độ tổn thương quốc gia về rửa tiền của Việt Nam vẫn tiếp tục bị đánh giá ở mức TRUNG BÌNH do vẫn còn những hạn chế nhất định trong hiệu quả thực thi, cụ thể:

Những điểm mạnh, tiến triển trong cơ chế PCRT của Việt Nam trong thời gian qua thể hiện ở những điểm sau:

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, kế hoạch về PCRT/TTKB tiếp tục được hoàn thiện. Với sự ra đời của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017, các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn thực hiện Điều 299 – Tội khủng bố, Điều 300 – Tội tài trợ khủng bố và Điều 324 – Tội rửa tiền của Bộ luật Hình sự năm 2015, Luật PCRT sửa đổi năm 2022 đã góp phần giải quyết những hạn chế thiếu hụt so với yêu cầu của chuẩn mực quốc tế là cơ sở quan trọng để triển khai có hiệu quả công tác PCRT/TTKB. Việt Nam đã tổ chức thực thi các chính sách, chiến lược PCRT và thu được những kết quả nhất định.

2. Ban chỉ đạo quốc gia về PCRT tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong chỉ đạo hoạt động PCRT thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch hành động quốc gia về PCRT.

3. Việt Nam đã xác định hành vi rửa tiền rõ ràng trong quy định của Bộ luật hình sự với hình phạt đủ sức răn đe đối với cả thể nhân và pháp nhân. Công tác điều tra, truy tố xét xử tội phạm rửa tiền đã được các cơ quan có thẩm quyền quan tâm đẩy mạnh triển khai.

4. Khuôn khổ pháp luật về tịch thu và kê biên tài sản tiếp tục được các cơ quan có thẩm nguyền nghiên cứu, hoàn thiện. Bộ Tư pháp đã và đang phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu về cơ chế tịch thu, thu hồi tài sản không qua kết tội. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triển khai các giải pháp để đẩy mạnh công tác tịch thu, thu hồi tài sản để tăng tỷ lệ thu hồi tài sản, đặc biệt là tài sản trong các vụ án tham nhũng.

5. Các vấn đề liên quan đến năng lực và nguồn lực cho công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm tài chính, tính minh bạch và độc lập của các điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán đã cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đề ra.

6. Hoạt động hợp tác quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh.

7. Các vấn đề liên quan đến kiểm toán, mức độ minh bạch tài chính, tính hiệu quả của công tác thuế, mức độ chính thức hóa của nền kinh tế, mức độ sẵn có của cơ sở hạ tầng nhận dạng đáng tin cậy, mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập đang tiếp tục hoàn thiện theo các chuẩn mực quốc tế.

8. Các vấn đề liên quan đến việc kiểm soát biên giới, về cơ bản, đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Tuy nhiên, cơ chế PCRT của Việt Nam còn những điểm yếu cần khắc phục, bao gồm:

1. Việc xây dựng, tổ chức thực thi các chính sách, chiến lược PCRT còn chưa được thực hiện trên cơ sở rủi ro, công tác phối hợp triển khai PCRT của các bộ, ngành còn hạn chế, vẫn còn nặng nhiều thủ tục hành chính do đó hiệu quả thực thi còn chưa cao.

2. Các quy định về hành vi rửa tiền, thu hồi tài sản trong các văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn những hạn chế so với yêu cầu của chuẩn mực quốc tế. Trách nhiệm hình sự về rửa tiền chưa được áp dụng cho pháp nhân phi thương mại. Công tác thu hồi tài sản thường gắn với hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm nguồn mà chưa gắn với điều tra, truy tố, xét xử tội rửa tiền. Số lượng vụ điều tra, truy tố, xét xử tội rửa tiền còn hạn chế, chưa tương xứng với số lượng vụ điều tra, truy tố, xét xử tội phạm nguồn, đặc biệt là những nhóm tội có rủi ro rửa tiền cao.

3. Đơn vị tình báo tài chính – Cục PCRT còn hạn chế về vai trò, vị thế, chức năng, thẩm quyền và năng lực. Theo đó, chất lượng thông tin tình báo tài chính của Cục PCRT còn hạn chế, tập trung vào tội phạm nguồn, điều này dẫn đến số lượng các vụ án điều tra về rửa tiền xuất phát từ thông tin tình báo tài chính của Cục PCRT không đáng kể.

II. Các kết quả đánh giá cụ thể

1. Việc ban hành và thực thi chiến lược, chính sách pháp luật về PCRT

Biến này đánh giá tính hiệu quả của hoạt động xây dựng và triển khai trong thực tế các chính sách và chiến lược PCRT. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

1.1. Ban chỉ đạo PCRT được thành lập từ năm 2009 phản ánh sự lãnh đạo ở cấp chính trị và cam kết của Việt Nam đối với các nỗ lực PCRT/TTKB. Ban chỉ đạo hiện đang hoạt động theo Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 12/05/2022 do Phó Thủ tướng Chính phủ là trưởng ban, thành viên của Ban chỉ đạo là lãnh đạo của 16 bộ, ngành. Ở cấp kỹ thuật (cấp làm việc), giúp việc cho Ban chỉ đạo là Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo gồm các thành viên là các cán bộ của các bộ, ngành. Ban chỉ đạo đã đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và triển khai chính sách, chiến lược quốc gia về PCRT/TTKB cũng như xây dựng báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia.

1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban chỉ đạo PCRT, trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan trong công tác PCRT được quy định rõ ràng tại các văn bản pháp lý (Chương III của Luật PCRT năm 2012 và Luật PCRT sửa đổi, bổ sung năm 2022; Quyết định số 581/QĐ-TTg). Thông qua các cuộc họp của Ban chỉ đạo, các báo cáo định kỳ, đột xuất, Trưởng Ban chỉ đạo đã có những chỉ đạo sát sao, kịp thời và ban hành những chính sách, kế hoạch phòng chống rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố phù hợp. Trong giai đoạn 2018-2022, Trưởng Ban chỉ đạo đã ký ban hành và các bộ, ngành Việt Nam đã triển khai thực hiện 02 Kế hoạch hành động quốc gia[30].

1.3. Việt Nam đã ban hành Báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố của Việt Nam giai đoạn 2012-2017 và Kế hoạch hành động nhằm giải quyết những rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2019-2021 (Kế hoạch sau NRA)[31]. Kế hoạch sau NRA được xây dựng dựa trên kết quả đánh giá rủi ro quốc gia giai đoạn 2012-2017 với mục đích giải quyết các rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố và được áp dụng và thực hiện đối với tất cả các bộ, ngành, trong đó đề ra các chính sách cấp quốc gia và các chiến lược cấp cao để giải quyết các bất cập về pháp lý, thể chế và năng lực. Các kế hoạch hành động cụ thể cho từng cơ quan do mỗi bộ và cơ quan xây dựng cũng bao gồm các nguyên tắc bao trùm và các biện pháp chung được áp dụng cho mục đích giải quyết các bất cập về thể chế và năng lực trong các bộ và các cơ quan hơn là các rủi ro đã xác định.

1.4. Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm Quyết định 941/QĐ-TTg đã yêu cầu *"Cập nhật đánh giá rủi ro quốc gia của Việt Nam về RT/TTKB giai đoạn 2018 - 2022 và xây dựng Kế hoạch hành động nhằm giải quyết rủi ro RT/TTKB được xác định trong kết quả đánh giá rủi ro quốc gia"*. Theo đó, đầu năm 2022, Việt Nam tiến hành cập nhật đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố cho giai đoạn 2018-2022.

1.5. Luật PCRT năm 2022 quy định trách nhiệm đánh giá rủi ro rửa tiền ở cấp quốc gia, cấp lĩnh vực, ngành nghề và đánh giá rủi ro tại tổ chức báo cáo cũng như các biện pháp phòng ngừa trên cơ sở rủi ro. Nghị định hướng dẫn Luật PCRT năm 2022

[30] Kế hoạch hành động nhằm giải quyết những rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2019-2021 (Kế hoạch sau NRA) ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2019; Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 05/8/2022.

[31] Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2019.

đã quy định nguyên tắc, phương pháp và các tiêu chí đánh giá rủi ro rửa tiền quốc gia; Thông tư của NHNN hướng dẫn Luật PCRT năm 2022 phương pháp và các tiêu chí đánh giá rủi ro rửa tiền tại tổ chức báo cáo. Trước đó, từ năm 2020, đối tượng báo cáo đã thực hiện nghĩa vụ đánh giá rủi ro tại tổ chức báo cáo theo quy định của Thông tư 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019.

1.6. Từ năm 2020, Cục PCRT (FIU Việt Nam) đã và đang tiếp nhận các báo cáo đánh giá rủi ro rửa tiền của các đối tượng báo cáo. Trên cơ sở xem xét các báo cáo đánh giá rủi ro của các tổ chức báo cáo cho thấy việc hiểu và tuân thủ nghĩa vụ về đánh giá rủi ro tại các tổ chức báo cáo trong các lĩnh vực là khác nhau. Trong đó, lĩnh vực ngân hàng cho thấy ý thức tuân thủ nghĩa vụ này tốt hơn cả thể hiện qua số lượng và chất lượng báo cáo. Trong khi đó, các lĩnh vực DNFBPs và các tổ chức tài chính nhỏ cho thấy sự hạn chế trong nhận thức và tuân thủ nghĩa vụ này.

1.7. Công tác điều phối và hợp tác ở cấp kỹ thuật về PCRT vẫn chưa thực sự hiệu quả khi các cơ quan có thẩm quyền chưa có sự liên kết thông qua cơ chế phối hợp chung về PCRT ở cấp kỹ thuật; các thành viên tổ giúp việc đều là các cán bộ kiêm nhiệm do đó công tác tham mưu triển khai các nhiệm vụ còn hạn chế nhất định; Cục PCRT - FIU Việt Nam, đơn vị hạt nhân trong công tác PCRT nói chung và tham mưu điều phối hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo PCRT nói riêng còn hạn chế về nguồn lực, thẩm quyền nên ảnh hưởng đến hoạt động điều phối, phối hợp. Kế hoạch sau NRA mới chỉ tập trung vào các giải pháp giải quyết các thiếu hụt về pháp lý, thể chế và năng lực là một bước quan trọng để giải quyết hơn nữa các rủi ro RT/TTKB đã được xác định mà chưa được xây dựng dựa trên các rủi ro được xác định cũng như chưa có các cơ chế ở cấp quốc gia và chính sách để giám sát tiến độ thực hiện các kế hoạch hành động. Hiện vẫn chưa có tài liệu hướng dẫn tổ chức báo cáo thực hiện đánh giá rủi ro rửa tiền tại tổ chức, theo đó chất lượng báo cáo đánh giá rủi ro của các tổ chức báo cáo là không đồng đều, đặc biệt là lĩnh vực DNFPBs.

2. Hình sự hóa hành vi rửa tiền

Biến này đánh giá tính toàn diện của định nghĩa hành vi phạm tội rửa tiền trong pháp luật hình sự và tính khả thi trong việc thi hành và kết án tội rửa tiền. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

2.1. Ngày 29/6/2009, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999, mà theo đó, "Tội rửa tiền" được quy định tại Điều 251 chính thức được sửa đổi từ "Tội hợp pháp hóa tiền tệ, tài sản do phạm tội mà có" theo Điều 251 Bộ luật Hình sự 1999. Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm nội luật hóa tương thích với Công ước của Liên Hợp quốc về PCRT (Công ước Palermo năm 2000), tạo cơ sở pháp lý đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm này ở Việt Nam, đồng thời góp phần tích cực cho quan hệ hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy việc áp dụng quy định tại Điều 251 về Tội rửa tiền vẫn còn vướng mắc, bất cập. Để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, hướng đến sự điều chỉnh có hiệu quả hơn, khắc phục sự bất cập, BLHS năm 2015 quy định Tội rửa tiền tại Điều 324 với những sửa đổi, bổ sung về chủ thể, về các dấu hiệu xác định hành vi phạm tội (mặt khách quan của tội phạm), các tình tiết định khung hình phạt và mức hình phạt. Điều 324 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số

12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015, trong đó, bổ sung khoản 6 về pháp nhân thương mại.

Điều 324 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã mở rộng phạm vi chủ thể, đó là ngoài cá nhân, thì pháp nhân thương mại cũng là chủ thể của tội này. Về các dấu hiệu xác định hành vi phạm tội (mặt khách quan của tội phạm), Điều 324 BLHS năm 2015 đã bổ sung dấu hiệu "do mình phạm tội mà có" và sửa đổi dấu hiệu "biết rõ là do phạm tội mà có" thành "biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có" vào cấu thành của tội phạm. Việc bổ sung dấu hiệu "*do mình phạm tội mà có*" cho thấy người thực hiện tội phạm nguồn cũng là chủ thể của tội phạm này (tức hành vi tự rửa tiền).

Hội đồng thẩm phán TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐTP ngày 24/5/2019 hướng dẫn áp dụng Điều 324 của Bộ luật Hình sự về tội rửa tiền đưa ra hướng dẫn mang tính ràng buộc pháp lý đối với việc áp dụng Điều 324.

2.2. Theo BLHS năm 2015 và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐTP, tội phạm nguồn của tội rửa tiền là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự và tài sản có được từ tội phạm đó trở thành đối tượng của tội rửa tiền. Với quy định này, tội phạm nguồn của tội rửa tiền bao gồm các tội nghiêm trọng. Các loại hình tội phạm nguồn được chỉ định theo FATF hầu hết đã được quy định trong Bộ luật hình sự 2015. Đặc biệt, đối với tội rửa tiền, việc phạm tội có tổ chức bị coi là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với những người tham gia thực hiện tội phạm trong trường hợp này được luật quy định cao hơn hẳn so với những trường hợp phạm tội thông thường. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền có thể được tiến hành đồng thời với việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm nguồn và không loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự tội phạm nguồn.

2.3. Theo Điều 324 BLHS năm 2015, hình thức xử phạt đối với các cá nhân thực hiện hành vi rửa tiền là từ 1 đến 5 năm tù (khoản 1). Các biện pháp xử phạt có thể được tăng lên đối với các tình tiết tăng nặng (khoản 2-3). Các hành vi chuẩn bị cho việc thực hiện hành vi phạm tội rửa tiền cũng chịu khung hình phạt từ 6-36 tháng tù (Khoản 4). Theo khoản 5, người phạm tội cũng có thể bị phạt tiền từ 20 triệu VND (850 USD) đến 100 triệu VND (4.300 USD) hoặc bị cấm giữ một số vị trí hoặc công việc nhất định trong thời gian 1-5 năm hoặc tịch thu của tất cả/một phần tài sản của người đó. Hình thức xử phạt tù dành cho những thể nhân bị kết án rửa tiền tương xứng với những hình thức xử phạt có sẵn cho các tội phạm nghiêm trọng khác ở Việt Nam và được coi là có tính răn đe.

2.4. BLHS 2015 quy định cả các chế định phạm tội và các chế tài xử lý liên quan áp dụng cho tất cả các loại tội phạm, bao gồm cả hành vi chuẩn bị phạm tội (Điều 14), các nỗ lực phạm tội chưa đạt (Điều 15) và đồng phạm (Điều 17), trong đó bao gồm các yếu tố như theo yêu cầu của các công ước (tham gia, liên kết hoặc có âm mưu thực hiện, cố gắng thực hiện và trợ giúp, tiếp tay, tạo điều kiện hay tư vấn cho việc thực hiện hành vi). Việc chuẩn bị cho việc thực hiện hành vi phạm tội về rửa tiền cũng bị hình sự hóa cụ thể tại khoản 4 Điều 324.

2.5. BLHS 2015 cũng quy định trách nhiệm hình sự của các pháp nhân thương mại đối với hành vi rửa tiền (Điều 76). Tuy nhiên, trách nhiệm hình sự của pháp nhân quy định tại Điều 76 BLHS không áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm nguồn.

Điều 75 BLHS quy định các điều kiện để pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự và nêu rõ thực tế pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự sẽ không loại trừ trách nhiệm hình sự của thể nhân. Các mức xử phạt được áp dụng đối với pháp nhân được coi là tương xứng và có tính răn đe, theo đó các khoản tiền phạt là từ 1 tỷ VND (43.160 USD) đến 10 tỷ (430.600 USD), kèm theo có thể đình chỉ hoạt động hay bắt buộc duy trì vận hành hay cấm hoạt động trong một số lĩnh vực hoặc tăng vốn bắt buộc (Điều 324).

2.6. BLHS năm 2015 không quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân phi thương mại đối với tội rửa tiền. Tuy nhiên, các nghị định về đăng ký và quản lý hoạt động của Tổ chức phi lợi nhuận (NPO)[32] – là 1 loại hình pháp nhân phi thương mại có quy định về việc các pháp nhân này có thể bị đình chỉ, rút giấy phép đăng ký, hoặc phải giải thể vì có hành vi rửa tiền.

2.7. Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 324 của BLHS về tội rửa tiền hướng dẫn một số tình tiết định tội và một số tình tiết định khung hình phạt. Hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán chỉ nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất trong xét xử các quy định của pháp luật hình sự, không phải là căn cứ định tội, định khung hình phạt. Theo đó, Hội đồng xét xử dựa vào hướng dẫn này và hiểu biết của Hội đồng xét xử về tác động của hành vi rửa tiền khi cân nhắc mức độ nghiêm trọng của tội phạm rửa tiền trong phán quyết được đưa ra để đưa ra phán quyết phù hợp. Hội đồng xét xử có quyền sử dụng các công cụ phán quyết áp dụng đối với người phạm tội.

2.8. Với quy định pháp luật hình sự về tội rửa tiền như hiện tại, vẫn còn một số hạn chế liên quan đến việc hành vi phạm tội rửa tiền: (i) chưa bao gồm cả hành vi chuyển nhượng hay chuyển đổi, (ii) chưa có quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phi thương mại và một số loại tội phạm nghiêm trọng không áp dụng cho tất cả các pháp nhân ngoài pháp nhân thương mại; (iii) Các mức phạt tiền (mặc dù hình phạt tiền là hình phạt bổ sung) được APG đánh giá[33] là chưa tương xứng hoặc chưa có tính răn đe. Bên cạnh đó, các hành vi như tham nhũng, buôn bán ma túy hoặc vũ khí và hầu hết các hình thức gian lận được thực hiện bởi các pháp nhân thương mại và phi thương mại sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 76 BLHS và do đó có thể không thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền đối với các pháp nhân thực hiện các hành vi tội phạm nguồn nêu trên. Đây là một trong những hạn chế trong khuôn khổ pháp lý của Việt Nam cần được các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, khắc phục trong thời gian tới.

Tuy nhiên, so với giai đoạn 2012-2017, pháp luật hình sự về tội rửa tiền đã được hoàn thiện hơn cũng như Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành hướng dẫn việc áp dụng Điều 324 của BLHS năm 2015. Điều này tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan thực thi pháp luật triển khai và đẩy mạnh công tác điều tra, truy tố, xét xử tội rửa tiền. Điều này được thể hiện qua sự gia tăng số lượng các vụ xét xử tội rửa tiền thành công.

Bảng 2.2. Thống kê điều tra, truy tố, xét xử tội rửa tiền

[32] Nghị định số 12/2012/NĐ-CP (Điều 15), Nghị định số 30/2012/NĐ-CP (Điều 37-38) và Nghị định số 45/2010/NĐ-CP (Điều 29).

[33] Đánh giá của APG tại Báo cáo đánh giá đa phương năm 2019 (khổ 52, trang 132).

Năm	Số cuộc điều tra tội rửa tiền (khởi tố)	Số cuộc truy tố tội rửa tiền	Số cuộc xét xử tội rửa tiền
2018	1	0	0
2019	3	2	2
2020	2	1	0
2021	7	2	1
6/2022	6	2	3
Tổng	**19**	**7**	**6(*)**

(Nguồn: Viện KSNDTC)

(*) Trong số 6 vụ xét xử tội rửa tiền nêu trên, 01 vụ có nguồn gốc tiền từ hành vi "buôn lậu" và 01 vụ có nguồn gốc tiền từ hành vi "Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng", 04 vụ có nguồn gốc tiền từ hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

3. Đơn vị tình báo tài chính (FIU) – Cục PCRT

Biến này đánh giá tính hiệu quả của Đơn vị tình báo tài chính (FIU) trong việc thu thập, lưu giữ, phân tích và phổ biến các STRs cũng như các báo cáo giao dịch vượt ngưỡng (nếu cần) và hỗ trợ các hoạt động điều tra rửa tiền và tịch thu, thu hồi tài sản. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

3.1. Cục PCRT là FIU Việt Nam được thành lập theo mô hình FIU hành chính và được đặt trong Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng của NHNN. Cục PCRT đóng vai trò là trung tâm quốc gia để tiếp nhận, phân tích và chuyển giao các thông tin tình báo tài chính và các thông tin khác liên quan đến hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố; thu thập các báo cáo giao dịch tiền mặt (CTR), báo cáo chuyển tiền điện tử trong nước (DWT) và quốc tế (EFT), STRs và các thông tin khác từ tổ chức báo cáo và phổ biến thông tin tài chính cho các cơ quan thực thi pháp luật. Cục PCRT cũng đóng vai trò chủ chốt trong điều phối các nỗ lực PCRT/TTKB tại Việt Nam.

Tính đến tháng 10/2022, Cục PCRT được cơ cấu gồm 04 phòng chức năng với 44 cán bộ được đào tạo ở các chuyên ngành: tài chính, ngân hàng, luật, hành chính, quan hệ quốc tế, công nghệ thông tin...., trong đó có 12 nhân viên được phân công thu thập và phân tích các báo cáo; trụ sở Cục PCRT được đặt trên một tầng riêng biệt trong trụ sở của NHNN với các nhân viên bảo vệ để kiểm soát việc ra vào trụ sở. Hệ thống công nghệ của Cục PCRT được phân cấp sử dụng để kiểm soát ai có quyền truy cập vào hệ thống công nghệ thông tin. Trung tâm dữ liệu Cục PCRT được đặt trong một phòng riêng tại trụ sở của NHNN và chỉ nhân viên công nghệ thông tin của Cục PCRT được truy cập. Cục trưởng Cục PCRT chịu trách nhiệm giao quyền truy cập của nhân viên trên nền tảng công nghệ.

3.2. Theo chức năng, nhiệm vụ[34], Cục PCRT có chức năng phân tích thông tin và báo cáo, yêu cầu thông tin và phổ biến thông tin cho cơ quan có thẩm quyền. Cục trưởng Cục PCRT chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thống đốc NHNN về mọi hoạt động của Cục PCRT.

[34] Điều 2 của Quyết định số 1367/QĐ-NHNN ban hành ngày 26/6/2019, được sửa đổi bởi Quyết định số 2393/QĐ-NHNN ban hành ngày 14/11/2019

3.3. Cục PCRT có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật PCRT và pháp luật bảo mật có liên quan. Các cán bộ, nhân viên khi làm việc tại Cục PCRT phải ký Bản cam kết bảo vệ bí mật thông tin PCRT bao gồm các nội dung chính: Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; không để lộ, lọt những bí mật nhà nước được giao xử lý; cam kết không tiết lộ các bí mật nhà nước khi không còn làm công tác này nữa.

3.4. Trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin của các đối tượng báo cáo, quy định liên quan đến việc tiếp nhận, xử lý, chuyển giao thông tin, báo cáo bao gồm STRs đã được quy định cụ thể trong hệ thống pháp Luật PCRT và tài trợ khủng bố. PCRTCục PCRT đã ban hành Quy trình xử lý thông tin, giao dịch đáng ngờ[35], trong đó nêu rõ trách nhiệm của các cán bộ phân tích trong việc thực hiện phân tích chiến lược và vận hành. Cục PCRT đã ban hành 04 báo cáo phân tích chiến lược gồm: (i) phân tích xu hướng của nhóm tội phạm tổ chức đánh bạc, đánh bạc, cá độ trực tuyến thông qua các STRs giai đoạn 2015-2019; (ii) phân tích xu hướng của nhóm đối tượng trong STRs liên quan đến chuyển tiền ra vào Việt Nam; (iii) Báo cáo phân tích xu hướng của những đối tượng trong STRs liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế; (iv) Báo cáo phân tích thông tin giao dịch thanh toán thẻ khống.

Theo quy định của pháp luật, các đối tượng báo cáo có thể gửi STRs bằng hai hình thức: văn bản hoặc file điện tử. Phần mềm tiếp nhận báo cáo STRs bằng file điện tử của Cục PCRT hỗ trợ các đối tượng báo cáo trong việc gửi báo cáo STRs, đồng thời hỗ trợ Cục PCRT trong công tác quản lý, xử lý và tra cứu STRs một cách hiệu quả. Bên cạnh hệ thống thu thập, xử lý STRs, Cục PCRT còn thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu các báo cáo giao dịch tiền mặt và báo cáo chuyển tiền điện tử để phục vụ hoạt động phân tích STRs. Tuy nhiên, hiện tại, cơ sở dữ liệu các báo cáo này được sử dụng hạn chế trong việc phân tích STRs, mà chủ yếu phục vụ cho hoạt động cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.5. Từ kết quả phân tích thông tin, STRs và các báo cáo khác, Cục PCRT chuyển giao thông tin liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố cho cơ quan chức năng cũng như trao đổi, cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử và phòng, chống tội phạm theo quy định của pháp luật. Từ năm 2018 đến năm 2022, Cục PCRT đã chuyển giao **583** vụ việc liên quan đến 4.262 STRs (xin xem Bảng 2.3 dưới đây). Thông tin tình báo tài chính do Cục PCRT cung cấp cho các cơ quan thực thi pháp luật tập trung vào các tội phạm nguồn (thay vì RT). Sau khi nhận được thông tin do Cục PCRT chuyển giao, các cơ quan chức năng đã tiến hành xử lý và có thông tin phản hồi về kết quả điều tra, xác minh làm rõ các vụ việc với Cục PCRT.

Bảng 2.3. Kết quả xử lý, chuyển giao vụ việc cho cơ quan chức năng

Năm	**Tiếp nhận**	**Xử lý**			**Phản hồi**
		Số STR đã xử lý	**Số STR đã chuyển giao**	**Số vụ việc**	
2018	1.540	1.450	749	142	57*

[35] Quy trình được xây dựng từ năm 2013 và được thay thế bằng Quyết định số 185/QĐ-CụcIII.2 ngày 30/12/2016 trong đó quy định rõ các bước tiến hành xử lý thông tin, STRs tại Cục PCRT và tiếp tục được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 99/QĐ-Cục III.2 năm 2019.

2019	2.156	1.032	1.157	135	160**
2020	1.811	1.404	1.009	97	69***
2021	2.156	1.238	443	58	80****
2022	2.698	2.007	904	151	41*****
TỔNG	10.370	7.131	4.262	583	407

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3.6. Luật PCRT và văn bản hướng dẫn Luật đã quy định thẩm quyền của Cục PCRT trong việc tiếp cận nhiều loại thông tin tài chính từ đối tượng báo cáo; trao đổi thông tin với các cơ quan có thẩm quyền; nghĩa vụ của các tổ chức báo cáo trong việc cung cấp cho Cục PCRT thông tin giao dịch và các thông tin, tài liệu khác để hỗ trợ phân tích của Cục PCRT.

Theo quy định của Luật PCRT, Cục PCRT (NHNN) có thể có các thông tin liên quan đến: (i) khai báo, cung cấp thông tin về việc vận chuyển tiền mặt, kim loại quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng qua biên giới từ Tổng cục Hải quan; (ii) thông tin bổ sung từ các đối tượng báo cáo; (iii) thông tin từ Bộ Công an về tài liệu về phương thức, thủ đoạn hoạt động mới của tội phạm rửa tiền trong nước và nước ngoài.

Hiện tại, cán bộ Cục PCRT theo phân công có thể: (i) truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu của Cục PCRT để truy xuất các thông tin về giao dịch tiền mặt có giá trị lớn (CTR), giao dịch chuyển tiền điện tử nước ngoài (EFT), giao dịch chuyển tiền điện tử trong nước (DWT); (ii) cơ sở dữ liệu chung của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, NHNN để lấy các thông tin có liên quan theo quy định; (iii) cơ sở dữ liệu của CIC để kiểm tra thông tin về quan hệ tín dụng của đối tượng trong các STRs tại các ngân hàng. Ngoài ra, Cục PCRT còn tra cứu dữ liệu của Worldcheck, Cục Điều tra tài chính (FIB) thuộc Phòng Thương mại quốc tế.

3.7. Việt Nam đã đăng ký là thành viên của Nhóm các đơn vị tình báo tài chính Egmont (Nhóm Egmont) từ năm 2009 và hiện vẫn đóng vai trò là quan sát viên của Nhóm Egmont do Cục PCRT chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để có được tư cách thành viên của Nhóm Egmont (đặc biệt là yêu cầu liên quan đến tính độc lập và thẩm quyền ký kết MOU). Do chưa là thành viên của Nhóm Egmont nên mặc dù Cục PCRT có tiến hành hoạt động trao đổi thông tin tình báo với các đối tác quốc tế song phương thức trao đổi thông tin của Cục PCRT với các FIU nước ngoài còn hạn chế (chủ yếu qua email hoặc văn bản giấy) nên chưa đảm bảo tính nhanh chóng và an toàn. Phần lớn các yêu cầu gửi đi của Cục PCRT, liên quan đến cờ bạc có tổ chức, thay vì tội rửa tiền hoặc các tội phạm nguồn có rủi ro cao hơn. Cục PCRT cũng chưa thu thập thông tin về RT và TTKB từ đối tác nước ngoài, do đó phân tích của Cục PCRT thường không bao gồm thông tin từ đối tác nước ngoài.

Tóm lại, Cục PCRT chưa được trao đủ thẩm quyền và nguồn lực cần thiết để thực hiện các chức năng của Đơn vị tình báo tài chính (FIU) – cơ quan PCRT quốc gia một cách độc lập, tự chủ *(chưa được trao đủ các quyền trong việc thực hiện thu thập, chuyển giao, trao đổi thông tin về PCRT/TTKB và ký các văn bản hợp tác, trao đổi thông tin về PCRT với đối tác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật PCRT, không có ngân sách riêng, hạn chế nhân sự và công nghệ)*. Số lượng STRs và các báo cáo khác (báo cáo giao dịch tiền mặt và báo cáo chuyển tiền điện tử) mà Cục

PCRT nhận được nhìn chung còn thấp và chưa tạo cơ sở dữ liệu tốt phục vụ việc phân tích. Số lượng báo cáo của các lĩnh vực có rủi ro cao như bất động sản, sòng bạc, các công ty thu đổi ngoại tệ và chuyển tiền là không đáng kể. Cục PCRT không có quyền truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu hoặc nền tảng của cơ quan thực thi pháp luật để trao đổi thông tin dưới dạng điện tử, hoạt động trao đổi thông tin chủ yếu dựa trên quy trình thủ công thông qua việc gửi yêu cầu bằng văn bản. Chất lượng thông tin phân tích STRs do Cục PCRT chuyển sang cho các cơ quan thực thi pháp luật còn khiêm tốn về số lượng và hạn chế về chất lượng do thiếu các thông tin, công cụ phân tích bổ trợ cho hoạt động phân tích, do đó, rất ít thông tin do Cục PCRT chuyển giao được các cơ quan thực thi pháp luật sử dụng như nguồn tin khởi nguồn cho các cuộc điều tra và truy tố tội phạm rửa tiền hoặc tội phạm nguồn.

4. Điều tra tội phạm tài chính

Năng lực và nguồn lực cho công tác điều tra tội phạm tài chính

Biến này đánh giá năng lực và nguồn lực để điều tra một cách hiệu quả tội phạm rửa tiền, các tội phạm nguồn có liên quan và các khoản tiền thu được từ hoạt động tội phạm. Biến này được đánh giá là: TRUNG BÌNH.

4.1. Việt Nam không có cơ quan điều tra chuyên trách đối với tội phạm tài chính. Căn cứ Luật tổ chức các cơ quan điều tra hình sự năm 2015, chức năng điều tra tội phạm tài chính được giao cho Cơ quan điều tra của Bộ Công an gồm Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp và Cơ quan An ninh điều tra các cấp (Lực lượng An ninh kinh tế có chức năng điều tra ban đầu với tội phạm tài chính, tội phạm rửa tiền theo phân công của lãnh đạo có thẩm quyền). Ngoài ra, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân cũng điều tra tội phạm này khi người thực hiện là quân nhân hoặc tội phạm có liên quan đến quân đội. Trong Bộ Công an, các cơ quan được giao điều tra tội phạm rửa tiền gồm: Cơ quan Cảnh sát điều tra (cấp bộ), Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện. Quá trình điều tra các vụ án, vụ việc, điều tra viên được cấp kinh phí điều tra để bảo đảm các hoạt động điều tra theo luật định, được sử dụng các công cụ, phương tiện, kỹ thuật phù hợp (có thể phối hợp các lực lượng chuyên môn khác trong Bộ Công an hoặc đơn vị ngoài ngành để có phương tiện đáp ứng yêu cầu).

Việt Nam không có chức danh điều tra viên chuyên trách về điều tra tội phạm tài chính, điều tra tội phạm rửa tiền. Theo chức năng, phân công nhiệm vụ, các điều tra viên sẽ tiến hành điều tra tội phạm nói chung, trong đó có tội rửa tiền và tội phạm nguồn của tội rửa tiền. Những người trực tiếp điều tra, chỉ đạo điều tra tội phạm tài chính (gồm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên, cán bộ điều tra) đều phải có chuẩn năng lực về điều tra nói chung, được đào tạo, thi và bổ nhiệm theo một trình tự chặt chẽ. Điều tra viên điều tra các tội phạm về kinh tế nói chung, tội phạm về tài chính nói riêng đều có kinh nghiệm lĩnh vực này, được tập huấn chuyên sâu, hoặc đã có đào tạo cơ bản về tài chính.

4.2. Về cơ bản, các thông tin tình báo được chuyển đến Cơ quan điều tra đều được phân công xử lý theo thẩm quyền. Việc tiếp nhận và xử lý thông tin tình báo được thực hiện theo quy trình cụ thể, thống nhất như tiếp nhận và xử lý các thông tin nghi vấn về các tội phạm khác. Thông tin tình báo chủ yếu là những thông tin về dòng tiền có dấu hiệu nghi vấn từ Cục PCRT chuyển giao; đồng thời cũng có thể là những

nghi vấn do các đơn vị khác phát hiện hoặc do các lực lượng chức năng thuộc Bộ Công an tự phát hiện.

Bảng 2.2. Kết quả chuyển giao thông tin của Cục PCRT cho các đơn vị thuộc Bộ Công an

Năm	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**9 tháng đầu năm 2022**
Số báo cáo STR/ số vụ việc được chuyển sang cơ quan công an	586/96	1030/116	746/84	354/50	612/107

(Nguồn: Cục PCRT)

Từ năm 2020, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 7/10/2020 phê duyệt Đề án "Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố". Đề án có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được triển khai trong 5 năm (từ năm 2020 - 2025). Bộ Công an cơ quan đầu mối triển khai Đề án với những nhiệm vụ chủ chốt gồm: Thúc đẩy điều tra, truy tố, xét xử tội rửa tiền; Tổ chức lực lượng chuyên trách tham gia công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm RT/TTKB tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; Mở rộng hợp tác quốc tế về đấu tranh với tội phạm RT/TTKB. Theo đó, các đơn vị của Bộ Công an đã và đang phối hợp với Cục PCRT để tăng cường, đẩy mạnh công tác điều tra tội phạm rửa tiền.

Trong giai đoạn 2018-2022, Bộ Công an đã khởi tố, điều tra 19 vụ án về tội rửa tiền. Mặc dù số lượng các vụ án rửa tiền được khởi tố chưa nhiều, tuy nhiên đây cũng là một nỗ lực đáng ghi nhận của các cơ quan điều tra Việt Nam khi các cơ quan đang nỗ lực đẩy mạnh hoạt động điều tra tội rửa tiền song song với các cuộc điều tra tội phạm nguồn (giai đoạn 2012-2017, chỉ có 01 vụ án rửa tiền được điều tra, khởi tố thành công).

4.3. Cơ quan điều tra có đầy đủ căn cứ pháp lý và cơ chế để đảm bảo rằng có một quá trình xác định các tài sản mà không có thông báo trước cho chủ sở hữu. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 quy định các biện pháp tạm thời để áp dụng mà không cần thông báo trước, liên quan đến tiền thu được từ tội phạm[36]. Trong quá trình phối hợp các đơn vị, cá nhân liên quan, Cơ quan điều tra có quyền yêu cầu họ giữ bí mật theo quy định Bộ luật Tố tụng Hình sự. Chủ sở hữu chỉ biết được quá trình xác định này sau khi Cơ quan điều tra có những quyết định tố tụng liên quan như phong tỏa, kê biên tài sản, tạm giữ đồ vật… Trên thực tế, để bảo đảm việc thu giữ tài sản phạm tội, cơ quan điều tra thường tiến hành các biện pháp điều tra có sự bảo đảm bí mật của các bên để làm rõ tài sản có liên quan đến tội phạm hay không để ra quyết định phù hợp tránh tình trạng tẩu tán tài sản.

4.4. Quá trình điều tra vụ án rửa tiền, Cơ quan điều tra (cụ thể điều tra viên là người thực thi) có thẩm quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân (kể cả các tổ chức tài chính, doanh nghiệp, pháp nhân…) cung cấp thông tin, tài liệu có giá trị chứng minh tội phạm theo Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và các đối tượng đó bắt buộc

[36] Điều 128 (liên quan đến việc kê biên tài sản), Điều 129 (liên quan đến phong tỏa tài khoản ngân hàng); Điều 437 - kê biên tài sản và Điều 438 - phong tỏa tài khoản ngân hàng.

phải tuân theo theo quy định tại Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Đây là cơ chế được sử dụng để xác định các tài khoản được giữ hoặc kiểm soát bởi các thể nhân hoặc pháp nhân như một phần của quy trình thu thập chứng cứ. Ngoài các hoạt động điều tra công khai, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, các cơ quan điều tra còn triển khai một số hoạt động điều tra bí mật theo thủ tục đặc biệt.

4.5. Trong quá trình thực hiện điều tra tội phạm về tài chính, Cơ quan điều tra phối hợp hiệu quả với các cơ quan điều tra khác (trong quá trình ủy thác điều tra, quá trình phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu…); với các cơ quan, tổ chức có liên quan; Việt Nam đã có văn bản quy phạm pháp luật quy định phối hợp giữa cơ quan điều tra với ngân hàng nhà nước, thuế, hải quan… trong việc trao đổi, cung cấp thông tin. Quá trình phối hợp diễn ra thuận lợi, hỗ trợ tích cực công tác điều tra. Một trong những nỗ lực đáng hoan nghênh trong thời gian gần đây là Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành quy chế phối hợp trao đổi thông tin phục vụ điều tra, truy tố và xét xử các vụ án rửa tiền[37] nhằm tăng cường trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan tiến hành tố tụng trong trao đổi thông tin phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

4.6. Ở Việt Nam, công tác điều tra rửa tiền và tịch biên tài sản có sự phân biệt rất rõ. Công tác điều tra rửa tiền là để làm rõ có tội phạm rửa tiền hay không để điều tra, xử lý; công tác điều tra tịch biên tài sản có hai ý nghĩa, vừa là chứng cứ chứng minh tội phạm rửa tiền, vừa là để thu hồi tài sản do phạm tội mà có. Thông thường, hai hoạt động này được thực hiện bởi một nhóm điều tra, hỗ trợ thực hiện nên về cơ bản năng lực là tương đồng. Trong đó mối quan hệ phối hợp thực hiện là một trong những ưu tiên. Các điều tra viên chỉ có thẩm quyền tạm giữ, kê biên tài sản (không có thẩm quyền tịch thu tài sản) đối với các tài sản do phạm tội mà có. Việc tịch thu tài sản do phạm tội mà có tuân thủ theo phán quyết của Tòa án sau khi bản án có hiệu lực.

Các cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam được trao đầy đủ thẩm quyền và năng lực để tiến hành điều tra tội phạm rửa tiền và tịch biên tài sản. Tuy nhiên, số lượng các vụ điều tra rửa tiền[38] còn thấp chưa tương xứng với số lượng các cuộc điều tra tội phạm nguồn cũng như năng lực của cơ quan điều tra. Khi thực hiện điều tra tài chính song song, các cơ quan công an chủ yếu tập trung vào việc xác định các tài sản được sử dụng trong việc thực hiện hành vi phạm tội (cho mục đích thu hồi tài sản).

Tính minh bạch/tính liêm chính và độc lập của các điều tra viên tội phạm tài chính

Biến này đánh giá tính minh bạch và độc lập của các điều tra viên trong hoạt động điều tra tội phạm rửa tiền và tội phạm nguồn có liên quan. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

4.7. Bộ luật Hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức điều tra hình sự năm 2015 đã quy định đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn của Điều tra viên; những điều Điều tra viên được làm và không được làm. Đây là những quy định mang tính phòng ngừa việc

---

[37] Quy chế phối hợp 02/2019/QCPH-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/10/2019 về trao đổi thông tin phục vụ điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

[38] Thông tin đánh giá cho giai đoạn trước tháng 11/2019.

Điều tra viên vi phạm pháp luật, qua đó gián tiếp bảo vệ Điều tra viên. Điều tra viên tiến hành điều tra tội phạm rửa tiền trên nguyên tắc chỉ tuân theo pháp luật, được pháp luật bảo vệ. Không giống như ở một số nước, người tiến hành điều tra được bảo vệ sức khỏe, tính mạng bởi một đội, hoặc người bảo vệ chuyên nghiệp, điều tra viên Việt Nam được trang bị năng lực tự bảo vệ thể chất và được pháp luật bảo vệ trước mọi sự ảnh hưởng về mặt chính trị. Trên thực tiễn, đến nay chưa phát hiện trường hợp nào Điều tra viên bị xâm hại do thực hiện điều tra tội phạm về rửa tiền, trên cả phương diện thể chất và tinh thần.

4.8. Việc tiến hành điều tra (trinh sát, tố tụng) đối với tội phạm nói chung và tội phạm rửa tiền nói riêng tuân thủ theo quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015. Theo đó, các cuộc điều tra về rửa tiền có thể được bắt đầu mà không chịu sự can thiệp, áp lực chính trị hay xã hội, tham nhũng, đe dọa, hoặc lạm dụng chức vụ. Về mặt thực tế, đến nay chưa phát hiện trường hợp nào điều tra về rửa tiền hay tịch thu tài sản chịu áp lực can thiệp, áp lực chính trị hay xã hội, tham nhũng, đe dọa hoặc lạm dụng chức vụ. Tuy nhiên, về mặt dự báo, không loại trừ có thể xuất hiện. Do đó những cơ chế cụ thể loại trừ các tình huống này là cần thiết. Tốc độ hoặc kết quả của các cuộc điều tra và tịch thu tài sản này không bị ảnh hưởng hoặc chịu áp lực chính trị hay xã hội, tham nhũng, đe dọa, hoặc lạm dụng chức vụ. Hồ sơ tội phạm được lập và các kết luận được đưa ra theo quy trình được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật.

4.9. Việc điều tra, truy tố và xét xử tội rửa tiền và tịch thu tài sản trong một số vụ án có liên quan đến những thành viên có ảnh hưởng xã hội (người có quan hệ xã hội rộng, có tiềm lực mạnh mẽ về tài chính, có ảnh hưởng nhất định đến tầng lớp tinh hoa của xã hội…) được tiến hành khách quan, chuyên nghiệp, kết luận đúng người, đúng tội, xét xử công bằng, nghiêm minh.

4.10. Quyền tịch thu tài sản do phán quyết của tòa án, được sử dụng về cơ bản là chính xác; tài sản phong tỏa, tịch thu được quản lý toàn vẹn theo quy định.

5. Truy tố về tội phạm tài chính

Về năng lực của các kiểm sát viên về tội phạm tài chính

Biến này đánh giá năng lực và nguồn lực của các cơ quan công tố trong việc truy tố tội phạm rửa tiền và tội phạm liên quan và tiền của tội phạm nước ngoài, và tiến hành các hành động tịch thu tài sản một cách hiệu quả. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

5.1. Các quy định của pháp luật về vị trí pháp lý của Kiểm sát viên được thể hiện rõ ràng và đồng bộ. Tiêu chuẩn của Kiểm sát viên ngày càng được nâng cao, nên ngoài các tiêu chuẩn chung như: có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, trình độ cử nhân luật trở lên, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, thời gian làm công tác thực tiễn, … thì Kiểm sát viên các ngạch còn có các tiêu chuẩn riêng như: để được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên phải trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Kiểm sát viên. Kiểm sát viên ngạch cao hơn phải có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp đối với Kiểm sát viên ngạch thấp hơn, đặc biệt, chức danh cao nhất là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải có năng lực chỉ đạo, điều hành công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và có năng lực giải quyết những vấn đề quan trọng

thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện kiểm sát nhân dân các cấp luôn quan tâm, chú trọng công tác giải đáp vướng mắc, trả lời thỉnh thị, kết hợp với việc thường xuyên tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ kiểm sát và kiến thức về các lĩnh vực của đời sống xã hội như các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng,… cho các Kiểm sát viên. Trong thời gian từ 2018 - 6/2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tổ chức nhiều hội thảo, tập huấn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho 16.872 công chức và về kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu cho 13.310 công chức.

5.2. Việt Nam chưa có quy định riêng liên quan đến việc tịch biên tài sản, truy tố tội phạm tài chính. Việc tịch biên tài sản, truy tố tội phạm tài chính được thực hiện như các tội phạm khác. Trong đó: Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định về tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; thu hồi, hình phạt tịch thu tài sản; buộc người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự áp dụng biện pháp khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản,... để bảo đảm việc thu hồi tài sản trong các vụ việc, vụ án hình sự; Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự trong thu hồi tài sản ở nước ngoài; Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về thu hồi tài sản tham nhũng; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt, thiệt hại do tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ gây ra (Điều 10) và xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm (Điều 11).

Các kiểm sát viên được trao đầy đủ thẩm quyền để truy cập vào tất cả các tài liệu cần thiết, thông tin và các nhân chứng và/hoặc cá nhân khác có liên quan để phục vụ công tác truy tố; Trong trường hợp cần thiết, kiểm sát viên có quyền hạn trực tiếp kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét (Điều 42, Bộ luật TTHS 2015). Các kiểm sát viên có đủ kỹ năng và kiến thức cần thiết để theo dõi dòng tiền của tội phạm và trình bày trước tòa án cũng như thực hiện tốt các quyền hạn được giao trong thực tế. Điều này được thể hiện qua hoạt động điều tra, truy tố thành công các vụ án rửa tiền và các vụ án kinh tế, tham nhũng phức tạp trong thời gian qua.

Có thể nói, các cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam được trao đầy đủ thẩm quyền và năng lực để tiến hành truy tố tội phạm rửa tiền, tuy nhiên, số lượng các vụ rửa tiền được truy tố thành công còn hạn chế do số cuộc điều tra rửa tiền còn hạn chế.

Về tính minh bạch/tính liêm chính và độc lập của kiểm sát viên

Biến này đánh giá đánh giá tính minh bạch và độc lập của các cơ quan công tố trong truy tố tội phạm rửa tiền và tội phạm nguồn có liên quan. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

5.3. Hệ thống cơ quan Viện kiểm sát nhân dân được thành lập trên cơ sở hiến định, độc lập với các cơ quan nhà nước khác, là hệ thống cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Tính minh bạch, liêm chính và độc lập của Kiểm sát viên trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, độc lập với Điều tra viên, Thẩm phán.

Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị[39] đã chỉ rõ: *"... tăng quyền và trách nhiệm cho Kiểm sát viên để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình"*. Theo đó, tính minh bạch, độc lập của Kiểm sát viên được quy định cụ thể trong Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành. Trong đó, khoản 3 Điều 9 Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định: *"nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp vào hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát nhân dân; lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện Kiểm sát nhân dân"*. Trong thực tiễn thi hành, các quy định này đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, người tiến hành tố tụng; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đặc biệt là quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác.

5.4. Các vụ điều tra, truy tố, xét xử rửa tiền hoặc tội phạm tài chính liên quan được tiến hành không có sự can thiệp, áp lực chính trị hay xã hội. Trong những năm gần đây, Viên kiểm sát nhân dân đã truy tố thành công nhiều vụ án kinh tế nghiêm trọng liên quan đến những cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEP) và được đưa ra phán quyết khách quan, chuyên nghiệp. Theo đánh giá của Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống tham nhũng, điểm nổi bật trong thời gian qua là công tác điều tra, truy tố, xét xử được chỉ đạo quyết liệt, thực hiện đúng quan điểm "không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai", tạo bước đột phá trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực[40].

6. Xét xử tội phạm tài chính

Về năng lực và nguồn lực xét xử tội phạm tài chính

Biến này đánh giá năng lực và nguồn lực của các cơ quan Tòa án trong việc thực hiện có hiệu quả quy trình tư pháp trong các vụ án rửa tiền và tội phạm liên quan và tịch thu tài sản. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

6.1. Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, thì các chức danh tư pháp trong Tòa án gồm có Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án. Mỗi một chức danh lại chia thành các ngạch từ thấp đến cao và có những tiêu chuẩn, điều kiện riêng[41]. Để có thể được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh này thì điều kiện phải là người có trình độ cử nhân luật trở lên và có thời gian công tác thực tiễn về pháp luật, ngoài ra còn phải có thêm các điều kiện khác như về sức khỏe, về đào tạo nghiệp vụ… tùy theo từng ngạch. Do đó, đội ngũ công chức Tòa án thực hiện nhiệm vụ xét xử đều là những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng nghề nghiệp tốt và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác. Riêng với đội ngũ Thẩm phán ngoài tiêu chuẩn về chuyên môn, còn phải là người trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên

[39] Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

[40] https://laodong.vn/thoi-su/su-chi-dao-quyet-liet-su-dong-long-thong-nhat-cao-cua-ban-chi-dao-la-nhan-to-hang-dau-quyet-dinh-thanh-cong-cua-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-1061603.ldo

[41] Cụ thể chức danh Thẩm phán thì có Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; chức danh Thẩm tra viên thì có Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp; chức danh Thư ký Tòa án thì có Thư ký viên, Thư ký viên chính và Thư ký viên cao cấp.

quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực. Người được bổ nhiệm ở ngạch Thẩm phán cao hơn thì phải có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp trên, phải có thời gian làm thực tiễn pháp luật nhiều hơn người được bổ nhiệm ở ngạch Thẩm phán thấp hơn và phải trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Thẩm phán. Các Thẩm phán cao cấp ở các Tòa án nhân dân cấp cao và là Chánh án Tòa án cấp tỉnh đều là người có năng lực giải quyết tất cả các vụ án khó thuộc các lĩnh vực hình sự, kinh tế, dân sự, lao động, hôn nhân…. trong địa bàn thuộc thẩm quyền phụ trách của từng Tòa án. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có từ 13 đến 17 thành viên, gồm có Chánh án, các Phó Chánh án và các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đều là những người có trình độ chuyên môn cao, trực tiếp xem xét lại các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, có tính chất phức tạp, có nhiều quan điểm trái chiều thuộc tất cả các lĩnh vực; ban hành nghị quyết hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, lựa chọn án lệ…

Đội ngũ Thẩm phán ở các cấp được bố trí, sắp xếp phù hợp với thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp, đảm bảo giải quyết nhanh chóng, đúng pháp luật các vụ án đã thụ lý.

TANDTC đã ban hành Quy chế công tác kiểm tra[42], Quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân đối với hành vi vi phạm do thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao mà chưa đến mức phải xử lý kỷ luật[43], Quy chế đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân[44] để kiểm tra, tạo điều kiện các Thẩm phán được bồi dưỡng kiến thức, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, năng lực xét xử, đồng thời nhận thức rõ hậu quả phải chịu trách nhiệm nếu có vi phạm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

Từ năm 2018 đến nay các vụ án xét xử về các tội phạm liên quan đến tài chính ngày càng phức tạp về tính chất và quy mô, đặc biệt là các tội phạm liên quan đến hoạt động của ngân hàng và chủ thể phạm tội đang là người giữ chức vụ trong các ngân hàng. Việc xét xử những vụ án này đòi hỏi các Thẩm phán phải am hiểu về pháp luật dân sự, kinh doanh thương mại, kiểm toán, bảo hiểm, …. do đó Tòa án nhân dân tối cao luôn chú trọng mở các lớp bồi dưỡng về các chuyên đề cụ thể tại Học viện Tòa án để nâng cao trình độ, chuyên môn xét xử cho các Thẩm phán.

Tòa án nhân dân tối cao chủ trì nhiều hội thảo hoặc hợp tác cùng các tổ chức phi chính phủ như Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Chương trình hợp tác chính phủ ASEAN - Australia về phòng chống mua bán người tại Việt Nam (ASEAN – ACT), Văn phòng Liên Hợp Quốc về chống Ma túy và Tội phạm (UNODC)… tổ chức các hội thảo liên quan đến các loại tội phạm trong đó có các tội phạm tài chính, tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố, đối tượng tham gia hội thảo có số lượng không nhỏ là các Thẩm phán đang trực tiếp xét xử tại Tòa án các cấp trong cả nước. Các cuộc họp chuyên môn, đào tạo về PCRT được tổ chức định kỳ nhằm nâng cao năng lực cán bộ, đảm bảo các vụ án rửa tiền được xét xử đúng quy định của pháp luật.

[42] Ban hành kèm theo Quyết định số 346a/2017/QĐ- TANDTC ngày 01/3/2017;
[43] Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-TANDTC ngày 19/6/2017;
[44] ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-TANDTC.

Từ năm 2018 đến tháng 12/2022, Tòa án các cấp đã xét xử được 07 vụ án về tội rửa tiền và đang thụ lý để chuẩn bị xét xử sơ thẩm một số vụ án về rửa tiền có tính chất phức tạp, nhiều người tham gia.

Về tính liêm chính và độc lập của các Thẩm phán

Biến này đánh giá đánh giá tính minh bạch và độc lập của các cơ quan Tòa án trong xét xử tội phạm rửa tiền và tội phạm nguồn có liên quan. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

6.2. Hệ thống cơ quan Tòa án nhân dân được thành lập trên cơ sở hiến định, độc lập với các cơ quan nhà nước khác, là hệ thống cơ quan duy nhất có chức năng xét xử. Tính minh bạch, liêm chính và độc lập của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, độc lập với Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Nguyên tắc *"Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm"* được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và một số luật chuyên ngành. Để bảo đảm cho Thẩm phán có đủ điều kiện thực hiện sự độc lập trong hoạt động xét xử, khoản 2 Điều 9 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân còn quy định: *"Cá nhân, cơ quan tổ chức có hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật."* Do đó, về cơ bản Thẩm phán không bị chi phối bởi bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào, việc giải quyết vụ án chỉ trên cơ sở căn cứ vào các quy định của pháp luật.

Về tính liêm chính của Thẩm phán: Theo quy định tại Điều 67 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, một trong những tiêu chuẩn đầu tiên để có thể được xem xét bổ nhiệm làm Thẩm phán đó là phải *"liêm khiết"*. Thẩm phán phải đặt việc công lên trên hết, không được tư lợi, thực hiện nhiệm vụ được giao với ý thức khách quan, vô tư, trong sáng, công bằng, đúng pháp luật.

Về tính công khai đối với các phán quyết của Tòa án, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, bản án, quyết định của Tòa án chỉ được gửi cho những cơ quan, cá nhân liên quan đến phán quyết của bản án, quyết định đó. Sau khi bản án, quyết định được ban hành, thì đương sự hoặc cơ quan, tổ chức nào quan tâm đến bản án, quyết định có thể đến Tòa án để xin sao y bản án, quyết định đó. Để công khai rộng rãi hơn bản án, quyết định của Tòa án góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận các bản án, quyết định của Tòa án, ngày 18/11/2017, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

6.3. Các vụ xét xử rửa tiền hoặc tội phạm tài chính liên quan được tiến hành không có sự can thiệp, áp lực chính trị hay xã hội. Trong những năm gần đây, nhiều vụ án kinh tế nghiêm trọng liên quan đến những cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEP) đã được xét xử và đưa ra phán quyết khách quan, chuyên nghiệp.

7. Tịch thu tài sản

Biến này đánh giá tính toàn diện của quy định pháp luật liên quan đến phong tỏa, tịch thu và thu hồi tài sản từ hành vi phạm tội. Biến này được đánh giá là: Trung bình

7.1. Khung pháp lý của Việt Nam áp dụng hình thức tịch thu hình sự (dựa trên bản án) theo Bộ luật Hình sự 2015, Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Luật PCRT 2012. Các luật này quy định về tài sản được rửa, tài sản có được từ hoạt động tội phạm và các quyền lợi, công cụ khác. Điều 45 Bộ luật hình sự 2015 quy định về việc tịch thu tài sản của các bị cáo hình sự và bên thứ ba. Điều 45, 46, 47 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định các biện pháp tư pháp có sẵn đối với các cá nhân và pháp nhân phạm tội. Những biện pháp này bao gồm tịch thu tài sản liên quan trực tiếp đến tội phạm nghiêm trọng bao gồm tội phạm rửa tiền. Theo quy định của Bộ luật Hình sự, tài sản do các bên thứ ba nắm giữ trong hoạt động tội phạm có thể bị tịch thu, việc tịch thu tài sản của người thứ ba được sử dụng để phạm tội trong trường hợp người này cho phép người phạm tội sử dụng nó để thực hiện hành vi phạm tội. Việc tịch thu tài sản cũng có thể được áp dụng như một hình thức xử phạt tăng cường cho một số hành vi phạm tội nhất định. Bên cạnh đó, pháp luật cũng có các điều khoản liên quan đến bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba ngay tình[45].

7.2. Việc thu hồi tài sản phạm tội được thực hiện trong suốt quá trình phát hiện, xử lý, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án đối với các vụ án. Trong đó, các cơ quan chức năng sử dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để thu hồi tài sản phạm tội như: Khám xét, thu giữ, kê biên, phong tỏa, tịch thu … các tài sản có liên quan đến các hành vi phạm tội hoặc tài sản do phạm tội mà có.

Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định các biện pháp mà các cơ quan có thẩm quyền có thể vận dụng để xác định và truy tìm tài sản thuộc diện có thể bị tịch thu[46], quy trình để cơ quan điều tra thu thập chứng cứ, thẩm quyền yêu cầu các đối tượng tuân thủ các yêu cầu từ cơ quan điều tra; các biện pháp bảo quản, thu thập, xử lý vật chứng nhằm ngăn chặn việc giao dịch, chuyển nhượng hoặc tẩu tán các tài sản đó[47].

Pháp luật PCRT và PCKB quy định trách nhiệm của đối tượng báo cáo (bao gồm tổ chức tài chính và DNFBPs) trong việc phong tỏa tài khoản, áp dụng niêm phong hoặc tạm giữ tài sản của cá nhân và pháp nhân theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc ngừng lưu thông, phong tỏa, niêm phong, tạm giữ và xử lý đối với tài sản liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố. Điều 28 của Luật PCRT 2012 cũng yêu cầu các đối tượng báo cáo phải cung cấp các tệp, tài liệu được lưu trữ và các

---

[45] Khoản 2, Điều 47 và 48 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định việc trả lại tiền hoặc vật phẩm bị chiếm đoạt bất hợp pháp cho chủ sở hữu hợp pháp hoặc để bồi thường thiệt hại. Điều 93 của Luật Tham nhũng 2018 có các điều khoản tương tự quy định việc dbảo vệ quyền lợi của các bên thứ ba ngay tình. Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 quy định các biện pháp bảo vệ cho các bên thứ ba ngay tình trong các giao dịch dân sự không hợp lệ như đã được xác định tại Điều 122 đến Điều 123 của Bộ luật Dân sự.

[46] Cụ thể: Điều 5 và 6 của Bộ luật Tố tụng Hình sự có quy định trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc điều tra và phòng chống tội phạm; Điều 35 đến 42 của Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định việc phân bổ trách nhiệm cho các cơ quan điều tra để thu thập tài liệu và bằng chứng trong quá trình điều tra theo quy định. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 quy định các biện pháp tạm thời để áp dụng mà không cần thông báo trước, liên quan đến tiền thu được từ tội phạm, cụ thể là: Điều 128 (kê biên tài sản), Điều 129 (phong tỏa tài khoản)

[47] Các tài sản là tang vật có thể được bảo quản theo Điều 90 và Điều 105 đến 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

thông tin liên quan cho NHNN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu.

7.3. Theo quy định của pháp luật, có 2 nhóm biện pháp tịch thu, thu hồi tài sản phạm tội là Nhóm các biện pháp hình sự và Nhóm các biện pháp hành chính, dân sự.

Nhóm các biện pháp hình sự được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật PCRT gồm: khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, tài liệu, đồ vật, phong tỏa tài khoản có thể coi là một trong những biện pháp mạnh mẽ và hiệu quả nhất trong việc thu hồi tài sản phạm tội.

Nhóm các biện pháp có tính chất hành chính, dân sự được quy tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định có 11 biện pháp[48] liên quan đến việc bảo đảm thu hồi tài sản. Ngoài ra, Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định về hình thức xử phạt có liên quan đến tịch thu tài sản như "tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính" (điểm d khoản 1 Điều 21, Điều 26), biện pháp khắc phục hậu quả "buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp..." (Điều 37), hoặc Chính phủ có thể quy định các biện pháp khắc phục hậu quả khác trong các nghị định xử phạt vi phạm hành chính tương ứng, phù hợp với các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động rửa tiền có tính chất tương tự tịch thu tài sản (điểm k khoản 1 Điều 28).

Việt Nam chưa áp dụng việc tịch thu dân sự không thông qua xét xử, buộc kẻ phạm tội phải chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản. Hiện nay, việc thu hồi tài sản phạm tội thực hiện qua kênh tố tụng và theo phán quyết của tòa án. Quy định này trong thực tế là thiếu hiệu quả vì toàn bộ quá trình thụ lý, giải quyết tin báo tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố hay các chuyên án đã được tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh trước đó một thời gian khá dài; nhiều vụ việc cơ quan điều tra phải tiến hành điều tra, xác minh nhiều tháng thậm chí nhiều năm đã đánh động đến đối tượng phạm tội và các đối tượng này có rất nhiều thời gian để tẩu tán, chi tiêu, cất giấu tài sản. Theo đó, từ năm 2020, Bộ Tư pháp phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tiến hành nghiên cứu, xây dựng Báo cáo "Nghiên cứu đề xuất xây dựng quy định biện pháp tịch thu tài sản không thông qua thủ tục kết tội"[49].

7.4. Đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành thì thấy công tác tịch thu, thu hồi tài sản của Việt Nam hiện vẫn còn có những bất cập như: thẩm quyền của cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong quá trình Thi hành án dân sự còn

---

[48] 11 biện pháp gồm: Kê biên tài sản đang tranh chấp; cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, TCTD khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ; phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ; cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định; cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ; tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu; bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án; các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà luật có quy định.

[49] Cơ chế tịch thu tài sản không qua thủ tục kết tội có ưu điểm là có thể tiến hành tịch thu tài sản ngay cả khi người phạm tội không bị kết án, khắc phục được khó khăn lớn nhất là phải chứng minh nguồn gốc bất hợp pháp do phạm tội mà có. Tuy nhiên, do đây là một cơ chế mới, phức tạp nên việc thực hiện sẽ đặt ra một số vấn đề như bảo đảm quyền con người, quyền công dân khi thực hiện; cần rà soát và sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hiện hành để tương thích đối với cơ chế này; các phương án, tổ chức bộ máy, các điều kiện và nguồn lực cần thiết để triển khai... Cần phải nghiên cứu, đánh giá chuyên sâu về cơ chế thực thi, điều kiện bảo đảm thi hành, tính khả thi và hiệu quả thực hiện để có những đề xuất phù hợp điều kiện, thực tiễn của Việt Nam.

hạn chế, đặc biệt là trong việc truy tìm tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát, đồng thời phụ thuộc nhiều vào kết quả của quá trình tố tụng trước đó...

8. Chất lượng kiểm soát biên giới

Chất lượng kiểm soát biên giới

Biến này đánh giá hoàn cảnh địa lý và cơ chế kiểm soát biên giới của quốc gia có ngăn chặn hoạt động buôn lậu tiền mặt số lượng lớn, đá quý thâm nhập hoặc thoát ra khỏi quốc gia. Biến này được đánh giá là: Trung bình

8.1. Việc quản lý, kiểm soát các khu vực biên giới, vùng biển và việc ngăn chặn việc các phương tiện vận chuyển điều hành bởi các hãng vận chuyển thương mại bị sử dụng để thực hiện các hành vi phạm tội đã được quy định khá đầy đủ trong các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh Việt Nam có đường biên giới đường bộ dài với Trung Quốc, Lào, Campuchia và hơn 3.260 km đường biên giới trên biển với nhiều cửa khẩu chính ngạch và các lối mòn, lối mở trong điều kiện địa hình tự nhiên phức tạp, quan hệ giao thương qua biên giới và đường biển ngày càng phát triển, các hoạt động buôn lậu qua biên giới đường bộ và đường biển, gian lận thương mại ngày càng diễn biến phức tạp.

8.2. Trong bối cảnh kiểm soát phòng, chống dịch covid – 19, Chính phủ các quốc gia có chung đường biên giới, cửa khẩu đường bộ với Việt Nam (đặc biệt là Trung Quốc) tiếp tục triển khai lực lượng, biện pháp kiểm soát phòng chống dịch, tình hình hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tiếp tục diễn ra phức tạp, trọng điểm là tại các khu vực đường mòn, lối mở, kênh, rạch, sông, suối biên giới. Hàng hóa vi phạm đa dạng, tập trung nhiều vào các nhóm mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, hàng có thuế suất cao, hàng cấm như ma túy, vật liệu nổ, pháo nổ, rượu ngoại, thuốc lá điếu ngoại, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng[50]. Đối tượng vi phạm có xu hướng chuyển sang lợi dụng pháp nhân để ký kết hợp đồng thương mại, khai báo hải quan, thông quan và hậu kiểm để buôn lậu, gian lận thương mại với quy mô lớn, phương thức thủ đoạn tinh vi hơn, các hành vi phổ biến như không khai báo hải quan, khai sai tên hàng hóa, số lượng, chủng loại, giá trị, nguồn gốc xuất xứ…

Bộ đội Biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách, chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan, chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự trong khu vực cửa khẩu cảng biển theo quy định của pháp luật. Trong khi đó, cơ quan hải quan đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, tạo thuận lợi thương mại và thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Cá nhân khi nhập cảnh, xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, kim loại quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng trên mức quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải khai báo hải quan hoặc khai báo với bộ đội biên phòng nơi không có cơ quan hải quan. Trường hợp không khai báo hoặc khai sai số lượng, vận chuyển trái phép tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý... thì sẽ bị các cơ quan chức năng của Việt Nam (Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Công an...) căn cứ quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật hình sự để xử lý theo thẩm quyền. Nhân viên Hải quan đã tham gia các khóa

[50] http://bcd389.gov.vn/hoat-dong/chi-tiet/ban-chi-dao-389-quoc-gia--danh-gia-ket-qua-chong-buon-lau--gian-lan-thuong-mai-va-hang-gia-6-thang-nam-2020-va-ban-nhiem-vu-trong-thoi-gian-toi

đào tạo và có thể phát hiện thông qua máy chụp x-quang số lượng lớn tiền mặt được giấu trong hành lý của hành khách.

Ban Chỉ đạo 389 được thành lập theo hệ thống từ Trung ương đến địa phương đứng đầu là Phó Thủ tướng và các thành viên Ban Chỉ đạo là lãnh đạo của nhiều bộ, ngành, Bộ Tài chính là cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia. Ban chỉ đạo 389 đóng vai trò qua trọng trong việc chỉ đạo công tác phòng, chống buôn lậu, kiểm soát biên giới và hoạt động hết sức tích cực và hiệu quả; Xây dựng chiến lược, kế hoạch chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong từng thời kỳ. Chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các Bộ ngành và các địa phương thực hiện công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan và các lực lượng chức năng phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả nghiêm trọng, có tổ chức; Thành lập các đoàn liên ngành để kiểm tra việc xử lý các vụ buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả lớn; kiểm tra tình hình chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại một số địa bàn trọng điểm.

Trong giai đoạn 2018-2022, các cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện, điều tra và truy tố, xét xử thành công 123 vụ về tội buôn lậu (Điều 188 BLHS); và 157 vụ về tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189 BLHS).

Biểu đồ: Số liệu vụ án xét xử thành công theo Điều 188 và 189 BLHS

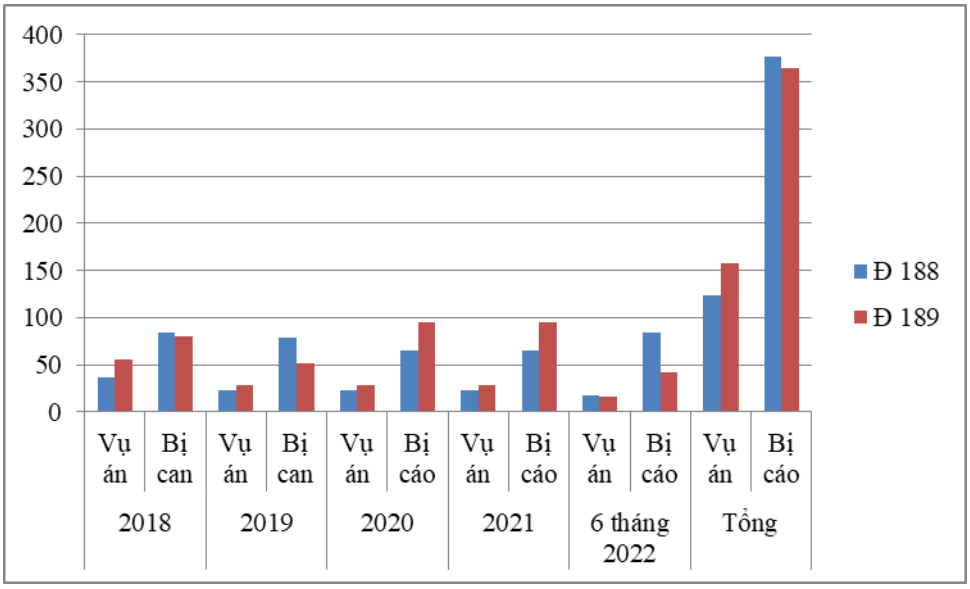

(Nguồn: Viện KSNTC)

8.3. Qua quá trình thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chức năng của Việt Nam nhận diện còn có một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm soát biên giới, phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; PCRT/TTKB như sau: Địa hình Việt Nam có đường biên giới trên bộ, trên biển kéo dài giáp Campuchia, Lào, Trung Quốc với nhiều đường mòn, lối mở, đường biên giới tự nhiên như kênh rạch, sông ngòi,…; Người dân sinh sống dọc tuyến biên giới thông thạo địa hình, đường mòn, lối mở và có mối quan hệ hôn nhân, tương đồng về văn hóa, dân tộc với cộng đồng dân cư nước láng giềng; Việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch mua bán với hình thức chủ yếu là tiền mặt trao tay gây khó khăn trong việc xác minh, làm rõ nguồn gốc tiền và điểm

đến của nó; Tiền tệ, vàng, kim loại quý, đá quý, công cụ chuyển nhượng có đặc điểm là có giá trị lớn, nhỏ gọn, dễ cất giấu, vận chuyển....

Tính toàn diện và hiệu quả của cơ chế hải quan

Nội dung này gồm (i) Biến đánh giá tính toàn diện của khung pháp lý và luật pháp liên quan đến các nghĩa vụ khai báo hải quan về PCRT/tài trợ khủng bố và hậu quả nếu vi phạm và các cơ chế cho phép cơ quan hải quan phát hiện và xử lý bất kỳ vụ việc vận chuyển tiền vật lý qua biên giới, các công cụ, kinh loại và đá quý; (ii) Biến đánh giá hiệu quả thực hiện luật và quy định hải quan trong thực tế. Biến này được đánh giá là: Trung bình

8.4. Luật Hải quan quy định các nhân viên hải quan có quyền kiểm tra hàng hóa (bao gồm các tài sản lưu động trong danh sách xuất nhập khẩu của Việt Nam, bao gồm tiền và phương tiện tương đương tiền) và yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin và bằng chứng tài liệu liên quan đến hàng hóa của họ để đảm bảo tính chính xác của xuất xứ và giá trị hàng hóa khai báo hải quan (Điều 19), quyền yêu cầu và có thêm thông tin liên quan đến nguồn gốc và mục đích sử dụng (Điều 89) trong trường hợp khai báo sai hoặc không khai báo.

8.5. Căn cứ Luật Hải quan, Cơ quan Hải quan thực hiện kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan; ngoài địa bàn hoạt động hải quan, Cơ quan Hải quan phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để điều tra, xác minh, xử lý (Điều 7 và Điều 88 Luật Hải quan).

Điều 6 của Luật Hải quan cho phép cơ quan hải quan hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan hải quan các nước và các tổ chức quốc tế có liên quan (bao gồm cả trao đổi thông tin về vận chuyển tiền tệ và BNI xuyên biên giới). Tổng cục Hải quan là thành viên của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) và có một loạt các thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương với các đối tác nước ngoài tạo điều kiện trao đổi thông tin quốc tế.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan Hải quan tích cực phối hợp với lực lượng chức năng quản lý, kiểm soát biên giới như Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Công an… trong công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới và tham gia công tác PCRT, chống tài trợ khủng bố.

8.6. Việt Nam có các chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với việc không khai báo hoặc khai báo sai về tiền tệ khi vào và rời khỏi Việt Nam[51]. Các mức xử phạt khi nhập cảnh vào Việt Nam thấp hơn (không đáng kể) nhiều so với các mức xử phạt khi xuất cảnh ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, các mức phạt tiền nhẹ (thấp) có giá trị bằng khoảng 10% giá trị tang vật vi phạm nên không được coi là mang tính răn đe, trong khi đó các mức phạt tiền nặng (cao) có giá trị bằng 50% giá trị tang vật vi phạm nên mang tính răn đe.

Điều 188 và 189 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới với các hình thức xử phạt hình sự khác nhau (phạt tù, phạt tiền và các hình thức xử phạt bổ

[51] Điều 10 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

sung khác) dựa trên giá trị liên quan[52]. Những hình thức xử phạt này được coi là tương xứng và mang tính răn đe. Tuy nhiên, các quy định này chỉ áp dụng liên quan đến tiền tệ chứ không phải và công cụ có thể chuyển nhượng (BNI).

8.7. Các cơ quan Hải quan có thẩm quyền kê biên và thu giữ tiền tệ hoặc công cụ có thể chuyển nhượng (BNI) và chuyển vụ việc cho cơ quan Công an để điều tra hình sự.

8.8. Việt Nam có các văn bản pháp luật quy định về khai báo và có hệ thống khai báo vận chuyển tiền tệ và công cụ có thể chuyển nhượng (BNI) xuyên biên giới. Đối với các quốc gia có chung biên giới với Việt Nam (Trung Quốc, Campuchia và Lào), việc mang theo tiền tệ của các cá nhân trong hoặc ngoài Việt Nam bằng chứng minh thư biên giới hoặc thẻ nhập cảnh biên giới được quy định bằng một văn bản riêng[53]. Luật Hải quan quy định các nhân viên hải quan có quyền kiểm tra hàng hóa và yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin và bằng chứng tài liệu liên quan đến hàng hóa của họ để đảm bảo tính chính xác của xuất xứ và giá trị hàng hóa khai báo hải quan (Điều 19).

8.9. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm vận hành và triển khai thực hiện hệ thống khai báo. Hành khách được thông báo về các nghĩa vụ và yêu cầu khai Tờ khai hải quan khi xuất nhập cảnh.

8.10. Cơ quan Hải quan có phương tiện, quy trình, nhân lực và sử dụng chó nghiệp vụ để thực hiện công tác kiểm soát hải quan, tiến hành rà roát và kiểm tra ngẫu nhiên để phát hiện ra việc chuyển tiền bất hợp pháp, không đăng ký bởi người xuất nhập cảnh.

8.11. Trong giai đoạn 2018-2022, Cơ quan Hải quan đã phát hiện và xử phạt vi phạm đối với 71 vụ việc vi phạm quy định về khai báo hải quan của người xuất nhập cảnh đối với ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý.

Bảng 2.5. Thống kê vi phạm quy định hải quan về xuất nhập cảnh trong giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2022

Năm	***2018***	***2019***	***2020***	***2021***	***2022***	**Tổng**
Vụ việc vi phạm quy định hải quan của người xuất nhập cảnh	*34*	*28*	*07*	*01*	*01*	**71**

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

8.12. Trong bối cảnh kiểm soát phòng, chống dịch covid – 19, Chính phủ các quốc gia có chung đường biên giới, cửa khẩu đường bộ với Việt Nam (đặc biệt là Trung Quốc) và Việt Nam tăng cường kiểm soát biên giới, theo đó, các hình thức vận chuyển tiền mặt qua biên giới, đường mòn có xu hướng giảm mạnh và chuyển sang xu

[52] Nếu giá trị liên quan đến vận chuyển xuyên biên giới bị tuyên bố sai hoặc không được khai báo và giá trị lớn hơn 100.000.000 VND, thì đó sẽ cấu thành tội hình sự đối với Điều 188 hoặc Điều 189. Các chế tài bao gồm phạt tiền từ 200.000.000 VND (8.600 USD) đến 3.000.000 VND (130.000 USD) và phạt tù từ 1-10 năm đối với thể nhân. Đối với pháp nhân, số tiền phạt từ 200.000.000 VND (8.600 USD) đến 5.000.000.000 VND (USD215.000) và các hình thức xử phạt khác bao gồm đình chỉ hoạt động và ngừng hoạt động vĩnh viễn.

[53] Theo quy định tại Quyết định 92/2000/QĐ-NHNN7 ngày 17/3/2000 về việc mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt đối với cá nhân xuất nhập cảnh bằng giấy thông hành xuất nhập cảnh hoặc giấy chứng minh biên giới, cá nhân khi xuất cảnh chỉ được mang đồng Việt Nam và tiền của nước mình khi nhập cảnh.

hướng lợi dụng hoạt động tài trợ thương mại cho việc chuyển các khoản tiền xuyên biên giới.

9. Hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác trong nước

Biến đánh giá đánh giá hiệu quả hoạt động hợp tác giữa các cơ quan trong nước trong công tác PCRT. Biến này được đánh giá là: Trung bình

9.1. Hoạt động hợp tác trong nước được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Ban chỉ đạo PCRT (Ban chỉ đạo). Kể từ khi được thành lập, hàng năm, Ban Chỉ đạo đều tổ chức các cuộc họp (từ 1 đến 2 cuộc họp/năm) và ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, triển khai công tác PCRT, chống tài trợ khủng bố tại Việt Nam. Với vai trò điều phối quốc gia về phòng, chống rửa tiền, Ban chỉ đạo đã tham mưu, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện 04 Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao đã xây dựng và ban hành quy chế phối hợp liên quan đến việc trao đổi thông tin để điều tra, truy tố và xét xử các vụ án rửa tiền. Theo APG, đây được coi là một bước đi đáng được hoan nghênh của các cơ quan thực thi pháp luật.

9.2. Để đạt hiệu quả trong việc phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến PCRT, tài trợ khủng và một số tội phạm khác, các bộ, ngành đã ký kết các quy chế phối hợp trao đổi thông tin. Trong giai đoạn 2018-2022, Cục PCRT đã ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) trao đổi thông tin với Tổng cục Hải quan. Trước đó, Cục PCRT đã ký kết MOU với một số đơn vị thuộc Bộ Công an (Cục Đối ngoại), ký với Tổng cục Thuế. Các Quy chế sau khi được ký kết đã đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường phối hợp, hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan có liên quan trong công tác phòng, chống tội phạm nói chung và PCRT, khủng bố, tài trợ khủng bố nói riêng.

9.3. Từ năm 2018 đến năm 2022, Cục PCRT đã tiếp nhận 1.298 lượt văn bản đề nghị cung cấp thông tin của các cơ quan điều tra và 109 lượt văn bản đề nghị cung cấp thông tin của các cơ quan khác (thuế, hải quan, thanh tra). Số lượng các văn bản đề nghị Cục PCRT cung cấp thông tin cũng không ngừng gia tăng qua các năm, chủ yếu là từ các đơn vị thuộc Bộ Công an và hầu hết đã được Cục PCRT phản hồi.

Bảng 2.6. Kết quả trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan chức năng trong nước

Năm	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Tổng**
Số vụ việc do Cục PCRT chuyển giao thông tin từ kết quả xử lý STRs (STR)	134	97	57	109	**397**
Số vụ việc đã điều tra, thanh tra, kiểm tra xác minh	111	36	14	15	**176**
Số lượt văn bản đề nghị Cục PCRT cung cấp thông tin	242	211	290	352	**1095**
Số lượt cung cấp thông tin của Cục PCRT	242	211	290	344	**1087**
Số vụ điều tra rửa tiền xuất phát từ thông tin STR của Cục PCRT	0	0	0	1*	1

Cơ quan có thẩm quyền đã có quyết định khởi tố 13 vụ việc;
Có quyết định truy thu thuế 9 vụ việc;
07 vụ việc có dấu hiệu vi phạm;
01 vụ việc có quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
144 vụ việc chưa có căn cứ xác định vi phạm pháp luật; không đủ căn cứ xử lý theo quy định pháp luật, không vi phạm.

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thông tin này thực sự hữu ích, hỗ trợ tích cực cho hoạt động chuyên môn của các đơn vị trong công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; giúp các đơn vị này nhanh chóng xác định được đối tượng, giảm đáng kể thời gian trinh sát, xác minh, điều tra; giúp nâng cao hiệu quả thực thi nhiệm vụ; giúp các cơ quan quản lý nhà nước xác định được những hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của bộ, ngành mình để có biện pháp đấu tranh, ngăn chặn kịp thời.

9.4. Việc phối hợp liên ngành trong PCRT nhiều khi chưa đáp ứng được chất lượng và thời gian do còn vướng mắc về thủ tục hành chính. Các thông tin chuyển giao, trao đổi chủ yếu bằng văn bản (thay vì gửi file qua email....). Chưa có nhiều MOU được ký giữa NHNN với các đơn vị có liên quan trong việc trao đổi thông tin. Số lượng cán bộ làm công tác PCRT ở tất cả các đơn vị, cơ quan có thẩm quyền còn rất mỏng và phần nhiều là kiêm nhiệm. Chưa thiết lập được cơ chế hiệu quả trong việc chia sẻ, xử lý, xác minh thông tin giữa NHNN với các cơ quan chủ quản của các đối tượng báo cáo khác được xác định theo Luật PCRT, bao gồm: Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Công thương...

Hợp tác quốc tế

Biến đánh giá việc các cơ quan có chủ động thực hiện hiệu quả và yêu cầu hợp tác quốc tế trong về vấn đề rửa tiền, tội phạm liên quan, các cuộc điều tra và khởi tố tội phạm tài chính liên quan, các vấn đề về tịch biên tài sản, thanh tra giám sát, hải quan. Biến này được đánh giá là: Trung bình

9.5. Việt Nam đã có quy định về khung pháp lý đủ rộng để làm cơ sở cho hoạt động hợp tác quốc tế, bao gồm tất cả các hình thức hợp tác, các cấp ký kết và nội dung thỏa thuận, điều ước quốc tế. Cụ thể: Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Luật PCRT năm 2012.

9.6. Việt Nam cũng luôn thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, các công ước quốc tế về chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố; tích cực đàm phán, ký kết các điều ước và thỏa thuận quốc tế về phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm khủng bố, tài trợ khủng bố, rửa tiền nói riêng; hỗ trợ tư pháp về dẫn độ, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền và các tội tiền thân của tội rửa tiền, tội khủng bố và tài trợ khủng bố. Cụ thể:

Về việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc: NHNN đã có văn bản cảnh báo tới các TCTD để chủ động có biện pháp phòng ngừa phù hợp; lưu ý các giao dịch tài chính; yêu cầu rà soát trên toàn hệ thống TCTD theo các danh sách về cá nhân, tổ chức liên quan tới khủng bố và tài trợ khủng bố thuộc danh sách cấm vận của theo các Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Về việc phê chuẩn các công ước, nghị định thư quốc tế: Việt Nam đã phê chuẩn tham gia 15 công ước, nghị định thư quốc tế có các nội dung liên quan đến phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, trong đó, có Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Công ước Palecmo) và gia nhập Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Công ước ASEAN về chống khủng bố.

Bên cạnh việc tham gia các điều ước quốc tế đa phương, Việt Nam cũng đã ký kết, tham gia các thỏa thuận, điều ước quốc tế song phương về phòng, chống tội phạm nói chung (tội phạm nguồn của tội rửa tiền) và phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố nói riêng. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế, tương trợ tư pháp về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Trong thời gian từ năm 2017 – 6/2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã (i) tổ chức đàm phán, ký Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự với Ca-dắc-xtan (15/6/2017), Cộng hòa Cu Ba (2018), Cộng hòa Mô-dăm-bích (2018), CHDCND Lào (2020) và Nhật Bản (2021). Tổ chức đàm phán thành công Hiệp định TTTPHS với U-dơ-bê-ki-xtan (6/2017), Cộng hòa Séc và Cộng hòa I-ta-li-a vào năm 2019; (ii) ký kết 02 Bản ghi nhớ về hợp tác phòng chống tội phạm với Viện Công tố quốc gia nước Cộng hòa Nam Phi (2018) và Cơ quan Tổng Chưởng lý nước Cộng hòa Xinh-ga-po (2019); (iii) đã giải quyết 31 yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài gửi đến; 18 yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam gửi đi nước ngoài.

Trong giai đoạn 2018 - 10/2022, NHNN đã ký thêm được 02 Bản ghi nhớ (MOU) trao đổi thông tin liên quan đến rửa tiền và tài trợ khủng bố với các quốc gia: Liên bang Nga (2019) và Vương quốc Anh (2022). Hoạt động trao đổi thông tin của FIU Việt Nam với đối tác quốc tế có sự cải thiện, Cục PCRT đã cung cấp thông tin phản hồi đối với 124/126 lượt văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của các đối tác nước ngoài cũng như có 114 lượt yêu cầu đối tác nước ngoài cung cấp thông tin để phục vụ công tác phân tích, xử lý thông tin của Cục PCRT.

Bảng 2.7: Thống kê xử lý yêu cầu cung cấp thông tin

	Nhận được từ FIU nước ngoài		**Yêu cầu gửi FIU nước ngoài**	
Năm	***Nhận được***	***Phản hồi***	***Gửi đi***	***Phản hồi***
2018	24	24	20	18
2019	29	29	33	13
2020	14	14	24	6
2021	27	27	19	9
2022	32	30	18	7
Tổng	**126**	**124**	**114**	**53**

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bộ Công an tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm rửa tiền và tội phạm nguồn của tội rửa tiền thông qua việc xây dựng và tham gia ý kiến xây dựng các văn bản hợp tác quốc tế với nước ngoài.

9.7. Theo Điều 4 của Luật Tương trợ Tư pháp năm 2007, Việt Nam có thể trợ giúp tư pháp cho một nước khác chưa ký kết điều ước với Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại, với điều kiện là không trái với luật pháp Việt Nam và tuân thủ luật pháp và thông lệ quốc tế. Trong khi Hiệp ước tương trợ tư pháp (MLA) ASEAN và các hiệp ước tương trợ tư pháp (MLA) song phương yêu cầu hỗ trợ "ngay lập tức", thì luật của Việt Nam không đề cập đến thời gian hợp tác quốc tế, không có nghĩa vụ nào trong luật pháp phải cung cấp hỗ trợ "nhanh chóng".

9.8. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan chịu trách nhiệm về tương trợ tư pháp (MLA). Vụ Hợp tác Quốc tế và tương trợ tư pháp về hình sự có bảy (07) nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện, tiếp nhận và xử lý các yêu cầu tương trợ tư pháp. Viện KSNDTC phối hợp hiệu quả với cơ quan của quốc gia nhằm đảm bảo rằng yêu cầu tương trợ tư pháp (MLA) được phản hồi kịp thời. Phần lớn các yêu cầu gửi đến đều được xử lý và hoàn thành trong khoảng thời gian hợp lý và cung cấp hỗ trợ đầy đủ, kịp thời.

Tháng 10/2019, Việt Nam đã ban hành hướng dẫn về việc ưu tiên và thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp (MLA). Phương pháp tiếp cận ưu tiên dựa trên rủi ro, nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện kịp thời, phù hợp với hồ sơ rủi ro. Theo hướng dẫn, Việt Nam ưu tiên cho các trường hợp liên quan đến RT, TTKB và các tội phạm nguồn có nguy cơ cao bao gồm tham nhũng, buôn bán ma túy, buôn bán người và buôn bán động vật hoang dã. Ưu tiên cũng được dành cho các quốc gia có rủi ro địa lý cao hơn, bao gồm Trung Quốc, Lào, Campuchia, Singapore, Úc, Mỹ, Anh và Nga. Nhiều MOU của Việt Nam yêu cầu hợp tác kịp thời hoặc có biện pháp cho phép trao đổi thông tin nhanh (ví dụ: qua điện thoại, email hoặc fax) trong các trường hợp khẩn cấp. Trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Bộ Công an, Viện KSNDTC) đã chứng minh rằng thông tin có thể được trao đổi nhanh chóng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, đặc biệt là sử dụng đường dây nóng điện thoại.

9.9. Việt Nam đã chính thức gia nhập ARIN-AP kể từ 01/12/2020[54]; chính thức gia nhập Mạng lưới hợp tác tư pháp Khu vực Đông Nam Á (the South East Asia Justice Network, gọi tắt là SEAJust) từ ngày 09/6/2020. Kể từ khi tham gia 02 Mạng lưới này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tích cực triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế như: thực hiện tham vấn pháp luật, gửi các yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự đến thẳng bộ phận/cán bộ trực tiếp giải quyết ở Cơ quan trung ương về tương trợ tư pháp hình sự. Thời gian tới, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ tiếp tục đẩy mạnh triển khai sử dụng các kênh hợp tác này. Đây là những nỗ lực đáng ghi nhận của VKSNDTC trong việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế.

9.10. Những thông tin cơ bản về doanh nghiệp (như: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, mẫu dấu của doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp) có thể được tra cứu trực tiếp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hiện Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu về chủ sở hưởng lợi của pháp nhân cũng như chưa có quy định cũng như cơ chế thu thập thông tin về chủ sở hưởng lợi của pháp nhân. Bên cạnh đó, cơ quan có thẩm quyền đôi khi còn hiểu nhầm khái niệm chủ sở hữu hưởng lợi là chủ sở hữu hợp pháp của pháp nhân được đăng tải trên trên Cổng thông tin đăng

[54] Đây là thời điểm được Ban thư ký ARIN-AP thông báo đơn xin gia nhập của Việt Nam đã được chấp nhận.

ký kinh doanh nên khi các quốc gia đề nghị Việt Nam cung cấp thông tin cơ bản về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân và các thỏa thuận pháp lý được hình thành và quản lý ở Việt Nam, các cơ quan của Việt Nam thường chỉ cung cấp thông tin được lấy Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

9.11. Vì Pháp luật Việt Nam chưa có quy định cho việc tịch thu tài sản khi chưa có bản án, do đó Việt Nam bị hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu của đối tác nước ngoài liên quan đến tịch thu tài sản khi chưa có bản án.

9.12. Việc thực hiện hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin PCRT gặp khó khăn do sự quy định chặt chẽ của luật pháp các nước về thẩm quyền trao đổi, cung cấp và vấn đề bảo mật thông tin. Việt Nam vẫn chưa trở thành thành viên của Nhóm Các đơn vị tình báo tài chính Egmont (Nhóm Egmont) do FIU Việt Nam chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí thành viên của Nhóm Egmont; việc ký kết các MOU giữa FIU Việt Nam và FIU nước ngoài trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế do FIU Việt Nam (Cục PCRT) không có thẩm quyền ký kết MOU, trong khi các đối tác nước ngoài thường đề xuất ký MOU trực tiếp với FIU Việt Nam và việc thiếu các kênh an toàn để trao đổi thông tin hợp tác quốc tế của FIU Việt Nam là những khó khăn, hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động hợp tác quốc tế của FIU Việt Nam.

10. Các thông tin và bằng chứng đáng tin cậy

10.1. Về cơ sở hạ tầng nhận dạng đáng tin cậy

Biến này đánh giá cơ sở hạ tầng nhận dạng đáng tin cậy phục vụ các tổ chức báo cáo xác minh danh tính của khách hàng sử dụng nguồn hồ sơ, dữ liệu và thông tin độc lập và tin cậy. Biến này được đánh giá là: Trung bình

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030" với mục tiêu ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phục vụ 5 nhóm tiện ích như sau: (1) Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; (3) Phục vụ công dân số; (4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; (5) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Ngày 1/7/2021, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an xây dựng được vận hành với 17 trường thông tin của 98,7 triệu công dân được số hóa. đến ngày 28/11/2022, 12 bộ, ngành, 1 doanh nghiệp nhà nước, 3 doanh nghiệp viễn thông và 16 địa phương đã kết nối chính thức với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư[55]. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm hệ thống xác định danh tính và là tài sản quốc gia, được bảo mật, đầy đủ và đủ tin cậy để hỗ trợ quá trình xác minh thông tin của cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thiết kế để các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có thể kết nối phục vụ cập nhật, chia sẻ, khai thác, trong đó có các hệ thống cơ sở dữ liệu có độ chính xác cao như cơ sở dữ liệu Căn cước công dân quốc

[55] https://thanhnien.vn/da-chuan-bi-xong-co-so-du-lieu-quoc-gia-ve-dan-cu-post1527507.html

gia, cơ sở dữ liệu cư trú, cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử… đảm bảo dữ liệu thông tin dân cư luôn được cập nhật đầy đủ, chính xác.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung, chia sẻ và phục vụ công tác quản lý nhà nước của các bộ, ngành có liên qua vì vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các định chế tài chính có thể tra cứu, khai thác thông tin theo quy định tại Điều 8, 9, 10 Nghị định 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 để phục vụ việc xác minh, tìm kiếm thông tin về công dân nhanh chóng, kịp thời, chính xác. Theo quy định của Điều 6 Luật Căn cước công dân năm 2014, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các định chế tài chính có thể khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân nhằm xác định danh tính của cá nhân để phục vụ công tác theo quy định. Cơ sở dữ liệu căn cước công dân có hệ thống nhận dạng, đối sánh vân tay để tra cứu, truy xuất xác minh cá nhân đáng tin cậy. Tuy nhiên, hệ thống Căn cước công dân có yếu tố bảo mật cao của ngành Công an và chỉ cung cấp, trả lời thông tin để phục vụ công tác nghiệp vụ và một số hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hiện tại, NHNN đang phối hợp với Bộ Công an để kết nối cơ sở dữ liệu của Cục PCRT và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử để phục vụ công tác PCRT. Trong thời gian tới, sau khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đi vào hoạt động chính thức, các tổ chức báo cáo sẽ có thêm 1 kênh thông tin đáng tin cậy phục vụ hoạt động xác thực định danh khách hàng.

10.2. Về nguồn thông tin độc lập

Biến đánh giá tính khả dụng của nguồn tin độc lập tin cậy nhằm xác định hình thức giao dịch của khách hàng. Quá trình rà soát thông tin khách hành sẽ dễ dàng thực hiện và có chất lượng cao hơn nếu các nguồn đó khả dụng. Chúng có thể được sử dụng để xác định và điều chỉnh hình thức giao dịch của khác hàng cũng như lịch sử giao dịch. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

Khi thực hiện nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng, các nguồn thông tin độc lập đáng tin cậy và thông tin về lịch sử tín dụng của khách hàng mà các tổ chức tài chính, đặc biệt là các ngân hàng sử dụng với mục đích PCRT gồm:

a. Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC)

Đây là tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc NHNN, thực hiện chức năng đăng ký tín dụng quốc gia; thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích thông tin tín dụng; phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng; chấm điểm, xếp hạng tín dụng pháp nhân và thể nhân trên lãnh thổ Việt Nam phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của NHNN; cung ứng sản phẩm dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật.

CIC - tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc NHNN đã thu thập, lưu giữ thông tin của hơn 48.5 triệu khách hàng vay từ 123/123 đầu mối TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 1165 quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô chính thức và 51 tổ chức tự nguyện tham gia hoạt động thông tin tín dụng. Bên cạnh đó, CIC cũng đã nỗ lực mở rộng thu thập thông tin từ các bộ, ngành để nâng cao độ phủ và chiều sâu của kho dữ liệu; thực hiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b. Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

Đối với khách hàng là doanh nghiệp, các đối tượng báo cáo có thể sử dụng thông tin trong Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Những thông tin cơ bản về doanh nghiệp (như: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, mẫu dấu của doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp) có thể được tra cứu trực tiếp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: www.dangkykinhdoanh.gov.vn. Thông tin về việc thành lập và loại hình pháp nhân thương mại được công khai bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh trên Cổng thông tin đăng ký kinh doanh trực tuyến Việt Nam. Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân có thể đề nghị để được cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp, báo cáo tài chính của các loại hình doanh nghiệp được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Các cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng và các cơ quan quản lý Nhà nước có thể truy cập Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để xác minh, tra cứu và đề nghị cung cấp thông tin doanh nghiệp chiết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Đây là nguồn thông tin sẵn có, đáng tin cậy và có giá trị pháp lý duy nhất về doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

Ngoài CIC, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, các ngân hàng còn sử dụng các nguồn thông tin độc lập khác như cơ quan thuế, hải quan, kiểm toán và các dịch vụ tra cứu như World-Check, Accuity, FIB. Tuy nhiên, những nguồn thông tin này mới chỉ được một số ít ngân hàng sử dụng và cũng chưa đáp ứng được yêu cầu thẩm định khách hàng của ngân hàng.

Việt Nam hiện có khuôn khổ pháp lý hợp lý để minh bạch thông tin cơ bản liên quan đến pháp nhân thương mại, nhưng còn thiếu sót trong việc thu thập và cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi[56]. Bên cạnh đó, các thông tin liên quan đến việc thành lập và các loại pháp nhân phi thương mại chưa được công khai.

Luật PCRT đã có các quy định về nhận dạng, xác thực nhận dạng và cập nhật thông tin chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng của khách hàng và các biện pháp để nhận biết và cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Nguồn chính của thông tin chủ sở hữu hưởng lợi về pháp nhân và các thỏa thuận pháp lý là thông tin do các đối tượng báo cáo thu thập theo nghĩa vụ nhận biết khách hàng (Customer Due Diligence - CDD) của các đối tượng này cũng như các thông tin cơ bản và thông tin sẵn có về các công ty được niêm yết công khai (trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và trang web của doanh nghiệp).

10.3. Về thông tin của kiểm toán độc lập

Biến đánh giá xem liệu quốc gia có thực hiện kiểm toán độc lập hay không. Thực hiện kiểm toán độc lập sẽ làm tăng thêm tính minh bạch tài chính và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính và sổ ghi chép tài chính phù hợp và đáng tin cậy có tính khả dụng, từ đó đảm bảo các thực thể sẽ ít bị tổn thương khi bị lạm dụng bởi tội phạm. Biến này được đánh giá là: Trung bình

[56] Pháp luật Việt Nam chưa quy định yêu cầu các doanh nghiệp/pháp nhân phải cung cấp thông tin hoặc các cơ quan đăng ký doanh nghiệp phải thu thập thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi.

Theo quy định hiện hành, các DNKT, chi nhánh DNKT ở nước ngoài tại Việt Nam và người có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán thực hành theo hệ thống chuẩn mực nghề nghiệp Việt Nam bao gồm: Chuẩn mực kiểm toán và các chuẩn mực nghề nghiệp liên quan, trong đó có Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán) được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành[57].

Đối với việc luân chuyển DNKT để đảm bảo tính độc lập, khách quan khi thực hiện kiểm toán tại đơn vị, khoản 1 Điều 58 Luật Kiểm toán độc lập quy định *"DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong năm năm tài chính liên tục."* Trong đó đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định tại Điều 53 Luật Kiểm toán độc lập bao gồm: (i) TCTD được thành lập và hoạt động theo Luật các TCTD; (ii) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; (iii) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán; (iv) Doanh nghiệp, tổ chức khác có liên quan đến lợi ích của công chúng do tính chất, quy mô hoạt động của đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

Luật Kiểm toán độc lập quy định việc DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam đủ tiêu chuẩn, điều kiện được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng phải công khai trên trang thông tin điện tử của mình báo cáo minh bạch hàng năm trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính (khoản 1 Điều 56). Ngoài ra, theo quy định tại Điều 120 Luật Chứng khoán 2019 có quy định công ty đại chúng phải định kỳ công bố thông tin về báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo tài chính 6 tháng đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý. Có thể thấy các quy định hiện tại đã giúp củng cố tính minh bạch từ phía DNKT, chi nhánh DNKT cũng như từ đơn vị được kiểm toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1 về Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ liên quan khác (VSQC1) có quy định DNKT phải chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ cung cấp cũng như giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động được quy định tại hợp đồng kiểm toán.

Phí dịch vụ kiểm toán, phí dịch vụ soát xét và các dịch vụ kiểm toán khác trong hợp đồng kiểm toán, hợp đồng dịch vụ soát xét và hợp đồng dịch vụ kiểm toán khác do DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán. Quy định hiện hành không yêu cầu công khai điều khoản liên quan đến phí dịch vụ kiểm toán nhưng có yêu cầu các DNKT phải báo cáo chỉ tiêu liên quan đến doanh thu từ dịch vụ kiểm toán, dịch vụ soát xét và các dịch vụ khác.

[57] Thông tư số 214/2012/TT – BTC ban hành 37 chuẩn mực kiểm toán, Thông tư số 65/2015/TT – BTC ban hành các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét, Thông tư số 66/2015/TT – BTC ban hành chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo khác, Thông tư số 67/2015/TT – BTC ban hành chuẩn mực kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành, Thông tư số 68/2015/TT – BTC ban hành chuẩn mực kiểm toán về dịch vụ liên quan, Thông tư số 69/2015/TT – BTC ban hành khuôn khổ Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo, Thông tư số 70/2015/TT – BTC ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán.

Về trao đổi thông tin giữa bên DNKT và đơn vị được kiểm toán được quy định cụ thể tại Luật kiểm toán độc lập. Trong đó quy định, đơn vị được kiểm toán có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, khách quan thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề và DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp (Điều 39). Qua đó, DNKT tiến hành kiểm tra, xác nhận các thông tin kinh tế, tài chính có liên quan đến đơn vị được kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán; đồng thời yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm toán thông qua đơn vị được kiểm toán. Ngược lại, công ty kiểm toán có trách nhiệm thông báo cho đơn vị được kiểm toán khi nhận thấy đơn vị được kiểm toán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về kinh tế, tài chính, kế toán.

Về phía cơ quan quản lý, Bộ Tài chính là cơ quan công bố danh sách các DNKT đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và kiểm toán viên đủ điều kiện hành nghề hoặc được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng, các trường hợp kiểm toán viên hoặc DNKT bị xử phạt qua kiểm tra, giám sát, kết quả chất lượng dịch vụ kiểm toán định kỳ hàng năm. Bộ Tài chính thường xuyên thực hiện cập nhật và công khai tại website của Bộ Tài chính các thông tin về kiểm toán viên và DNKT.

Khoản 8 Điều 29 Luật kiểm toán độc lập quy định công ty kiểm toán phải cung cấp hồ sơ, tài liệu kiểm toán theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, theo Chương 290 Thông tư 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, Tính độc lập - Áp dụng cho dịch vụ kiểm toán và dịch vụ soát xét quy định cụ thể như sau: *"290.29 Các tài liệu, hồ sơ cung cấp bằng chứng làm cơ sở đưa ra kết luận của kiểm toán viên hành nghề liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu về tính độc lập."* và *"290.47 DNKT phải trao đổi bằng văn bản với Ban quản trị của khách hàng về các vấn đề quy định tại đoạn 290.46"*.

Điều 55 Luật Kiểm toán độc lập quy định về việc công khai các thông tin về DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng bao gồm: (i) Thông tin về kiểm toán viên hành nghề, DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam; (ii) Thông tin liên quan đến bảo đảm chất lượng; (iii) Thông tin liên quan đến việc thanh tra, xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và giám sát công khai. Ngoài ra, DNKT phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp; chấp hành quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra và DNKT cần từ chối thực hiện kiểm toán khi xét thấy không đảm bảo tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn, không đủ điều kiện kiểm toán và cần từ chối thực hiện kiểm toán khi khách hàng, đơn vị được kiểm toán có yêu cầu trái với đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ hoặc trái với quy định của pháp luật; và các trường hợp DNKT không được thực hiện kiểm toán theo quy định tại Điều 30 Luật kiểm toán độc lập.

10.4. Về mức độ chính thức hóa của nền kinh tế

Biến đánh giá mức độ của nền kinh tế được chính thức hóa cũng như các hoạt động phi chính thức có chiếm trọng số lớn hay không. Biến này được đánh giá là: Trung bình

Ở Việt Nam, số liệu thống kê về quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức và những đóng góp của khu vực này còn khác nhau và chưa thống nhất. Báo cáo của một số TCKT và tài chính quốc tế cũng cho thấy, Việt Nam có khu vực kinh tế phi chính thức[58] rất lớn, nếu tính được giá trị của toàn bộ khu vực này có thể làm cho GDP tăng thêm khoảng 30%. Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cũng dự tính, quy mô khu vực kinh tế phi chính thức ở khoảng 30% GDP[59].

Các chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế phi chính thức:

Ngày 01/02/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được giao chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát; tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng Danh mục các hoạt động kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế nước ta; lựa chọn phương pháp đo lường và xây dựng, ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường nền kinh tế này.[60]

Việt Nam cũng đã có các quy định pháp luật, chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế phi chính thức như: Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (năm 2014)[61]; Luật Việc làm năm 2013[62]; Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi (năm 2013)[63]. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ lao động phi chính thức bao gồm: Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Chính sách hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác; Chính sách hỗ trợ phát triển tổ chức dịch vụ việc làm đó là các trung tâm dịch

---

[58] Theo tiêu chí xác định cơ sở sản xuất kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh và theo quy định mới tại khoản 2, điều 79 tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 quy định về các hoạt động không phải đăng ký kinh doanh bao gồm: Hoạt động bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

[59] https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-thuc-trang-va-khuyen-nghi-336031.html

[60] https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-va-mot-so-khuyen-nghi-142008.html
https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-va-ham-y-chinh-sach.htm
https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_819791.pdf
https://documents1.worldbank.org/curated/en/199441476437862446/pdf/108348-VIETNAMESE-PUBLIC-VietnamSCDfinalVNOct.pdf

[61] Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (năm 2014) mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc có hợp đồng từ 1 tháng trở lên; tăng cường chế tài đối với việc trốn đóng bảo hiểm xã hội; hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo hướng linh hoạt và phù hợp với điều kiện về việc làm và thu nhập của lao động trong khu vực phi chính thức; đề xuất giải pháp khuyến khích người lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội.

[62] Luật Việc làm năm 2013 trong đó có nội dung hướng đến khu vực kinh tế phi chính thức, qua đó mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Cụ thể, mọi lao động làm việc trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên đều bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

[63] Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi (năm 2013)[63] chuyển từ bao phủ toàn dân sang bảo hiểm y tế bắt buộc đối với toàn bộ dân cư; mở rộng sự tham gia của người dân vào bảo hiểm y tế và đối tượng được Nhà nước bảo hộ một phần, cũng như toàn phần để tham gia bảo hiểm y tế.

vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm; Các chính sách về an toàn, vệ sinh lao động.

Theo đánh giá tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH, chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa thực sự gắn với thị trường lao động, mới tập trung nhiều cho khu vực chính thức, chưa có chính sách phù hợp cho khu vực phi chính thức (nơi người lao động dễ bị tổn thương). Theo đó, Nghị quyết số 28-NQ/TW đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH; nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện, chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời, đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó, nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện, chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi...[64]

Tóm lại, các hoạt động kinh tế phi chính thức đóng góp một phần không nhỏ vào GDP quốc gia, vẫn đang có xu hướng tăng trong tiến trình tăng trưởng kinh tế và có xu hướng tồn tại phổ biến ở khu vực nông thôn hơn thành thị. Điều này cho thấy khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam vẫn sẽ là một phần không thể tách rời của nền kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực này thấp hơn đáng kể so với khu vực kinh tế chính thức sẽ là thách thức lớn trong quá trình vượt qua "bẫy thu thập trung bình" và cải thiện chất lượng cuộc sống của phần lớn lao động Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, mặc dù Việt Nam đã có các chính sách hỗ trợ người lao động chuyển dần từ khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực kinh tế chính thức, tuy nhiên, do tác động của đại dịch covid, số lượng lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức có xu hướng tăng lên trong thời gian qua.

11. Hiệu quả công tác thi hành thuế

Biến này đánh giá tính hiệu quả của công tác thi hành thuế. Nó đánh giá liệu rằng các luật có được thi hành một cách đầy đủ, công bằng và nhất quán hay không, thông qua công tác thi hành pháp luật như điều tra thuế, tranh chấp hình sự và dân sự nhằm mục đích thúc đẩy công tác tuân thủ tự nguyện luật thuế và để duy trì niềm tin từ công chúng vào mức độ minh bạch của hệ thống thuế. Các cơ quan thuế có thẩm quyền phải có năng lực và nguồn lực đầy đủ và nên được hưởng mức độ tác nghiệp độc lập và tự chủ đầy đủ để thực thi công tác thi hành thuế một cách hiệu quả. Biến này được đánh giá là: Trung bình.

11.1. Hệ thống pháp luật thuế bao gồm: (1) các quy phạm hình thức (quy định việc quản lý các loại thuế: Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; Quản lý thông tin về người nộp thuế; Kiểm tra thuế, thanh tra thuế; Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Xử lý vi phạm pháp luật về thuế; Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế); và (2) các quy phạm nội dung (đối tượng nộp thuế; thuế suất; chính sách ưu đãi thuế; phương pháp kê khai, nộp thuế...).

---

[64] https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-thuc-trang-va-khuyen-nghi-336031.html

Hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế bao gồm: (1) Vi phạm các thủ tục thuế; (2) Chậm nộp tiền thuế; (3) Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; (4) Trốn thuế, gian lận thuế (chưa đến mức cấu thành tội phạm). Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về thuế: (1) Phạt cảnh cáo; (2) Phạt tiền.

Khung pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính về thuế tương đối toàn diện, bao gồm việc trao thẩm quyền để cơ quan thuế thu thập được những thông tin và một cơ chế phạt thích hợp để ngăn chặn và xử phạt những hành vi không tuân thủ pháp luật thuế. Các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thuế đã được sửa đổi, bổ sung với mức phạt mới này tăng cao hơn nhiều so với trước đây. Trong đó, có quy định các hình phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về khai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; Trốn thuế. Đối với hành vi trốn thuế, bên cạnh các chế tài xử phạt hành chính, Bộ luật Hình sự 2015 cũng có quy định các chế tài xử phạt đối với tội trốn thuế.

11.2. Trong những năm qua, ngành thuế đã chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện công tác thanh tra, kiểm tra thuế, góp phần quan trọng vào hoàn thành dự toán thu ngân sách Nhà nước. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế theo các chuyên đề chuyên sâu, dựa trên cơ sở phân tích rủi ro, phần nào đã đáp ứng được yêu cầu cải cách của Ngành, công khai minh bạch về chính sách thuế, tạo sự công bằng giữa những người nộp thuế. Thanh tra, kiểm tra cũng đã phát hiện nhiều doanh nghiệp trốn thuế để truy thu cho ngân sách Nhà nước. Cùng với thanh tra, kiểm tra thuế, việc tổng hợp, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi thủ đoạn gian lận và chiếm đoạt tiền thuế cũng là nội dung được các cơ quan Thuế quan tâm.

11.3. Tính đến ngày 27/7/2022, số lượng cán bộ công chức ngành Thuế làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế là 9.380 người, chiếm 25,67% trong tổng số công chức toàn ngành Thuế (tỷ lệ này tại thời điểm đánh giá Chiến lược giai đoạn 2011-2015 là 24,2%). Hiện nay, Tổng cục Thuế đang xây dựng mục tiêu giảm dần tỷ trọng công chức làm ở các bộ phận gián tiếp để tăng cường công chức cho bộ phận trực tiếp quản lý thuế, đặc biệt là tăng tỷ lệ công chức thuế làm công tác thanh tra, kiểm tra nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý mới. *Theo Chiến lược Cải cách hệ thống thuế đến năm 2030*, cơ quan Thuế sẽ điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp yêu cầu quản lý thuế hiện đại theo hướng tập trung nguồn lực cho bộ phận trực tiếp quản lý thuế đạt tối thiểu 60% trên tổng số công chức, trong đó tỷ lệ công chức thuế làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên tổng số công chức đạt tối thiểu 30% ngành Thuế.

Việc luân chuyển cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2028/QĐ-BTC ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định danh mục vị trí công tác và thời hạn điều động, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính. Việc luân chuyển cán bộ thuế là một trong những biện pháp bảo vệ tính minh bạch của cán bộ thuế.

11.4. Việc triển khai ứng dụng nhật ký hoạt động của đoàn thanh tra, kiểm tra giúp cơ quan thuế giám sát các đoàn thanh tra, kiểm tra một cách dễ dàng. Các cấp lãnh đạo quản lý theo dõi sát sao, nắm bắt tình hình chấp hành pháp luật, tuân thủ quy trình thanh tra, kiểm tra thuế, tuân thủ chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử của công

chức thuế. Từ năm 2018 đến nay: có 2 trường hợp vi phạm của cán bộ thuế được phát hiện và xử lý.

11.5. Trong thời gian gần đây, cơ quan thuế đã triển khai các chương trình tuyên truyền pháp luật về thuế, hướng dẫn người nộp thuế, và các chương trình này có tác động tích cực đến hành vi của người nộp thuế.. Mặc dù các sai phạm về khai thuế và trốn thuế vẫn diễn ra, nhưng số lượng đã có xu hướng giảm đi, trong đó các vụ việc hình sự do cơ quan Thuế chuyển sang cho cơ quan công an để điều tra và các vụ án hành chính về thuế có xu hướng giảm qua các năm.

Bảng 2.8. Thống kê số liệu vi phạm về thuế

Nội dung	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6/2022**
Số vụ việc vi phạm quy định về khai thuế và trốn thuế (xử phạt vi phạm hành chính)	12.734	13.318	11.103	8.001	5456
Số vụ việc chuyển cơ quan Công an kiến nghị điều tra, khởi tố	110	58	83	73	57
Số liệu các vụ án hành chính về thuế	68	62	61	29	19
Tỷ lệ số vụ việc người nộp thuế thi hành kết luận sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế	98.57%	98.65%	99.25%	98.65%	97.74%
Trao đổi thông tin thuế theo Điều 26 Công ước mẫu về thuế	38 trường hợp/12 quốc gia	36 trường hợp/12 quốc gia	36 trường hợp/17 quốc gia	57 trường hợp/17 quốc gia	48 trường hợp/22 quốc gia

11.6. Tổng cục Thuế cũng tiến hành hợp tác chia sẻ thông tin với các cơ quan thuế trên thế giới. Căn cứ bảng số liệu dưới đây, có thể thấy cơ quan Thuế đã chủ động gửi các yêu cầu thu thập thông tin cũng như chủ động cung cấp thông tin cho các đối tác nước ngoài. Hoạt động trao đổi thông tin thuế liên quan đến các quốc gia: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ba Lan, Cam-pu-chia, Hồng Kông, Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Singapore, UAE, Pháp, Séc, Đài Loan, Úc, Nga, New Zealand, Rumani, Nauy, Hungary, Malaysia, I-ta-li-a, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ailen, Ucraina, Nepal, Slovenia, Latvia, Đức, Hoa Kỳ, Philippines, Israel, Thái Lan, Bangladesh, Afganistan, Đan Mạch, Anh.

Bảng 2.9. Số liệu trao đổi thông tin thuế Điều 26 Công ước mẫu về thuế

Nội dung	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6/2022**
Số yêu cầu gửi đi	15	16	23	36	37
Số yêu cầu gửi đến	16	12	9	18	10
Trao đổi thông tin tự nguyện	7	8	4	3	10
Tổng	38 trường hợp/12	36 trường hợp/12	36 trường hợp/17	57 trường hợp/17	48 trường hợp/22

	quốc gia	quốc gia	quốc gia	quốc gia	quốc gia

11.7. Mặc dù hệ thống pháp luật về thuế đã tương đối đầy đủ và liên tục được bổ sung, chỉnh sửa, cơ quan quản lý cũng đề xuất và tổ chức triển khai nhiều giải pháp, công tác thi hành thuế còn những hạn chế nhất định như: (i) theo pháp luật Việt Nam hiện nay, cơ quan thuế chưa được quyền điều tra người nộp thuế. Bộ Tài chính đang kiến nghị trình Chính phủ, Quốc hội bổ sung quyền điều tra cho cơ quan thuế. Cơ quan thực thi pháp luật có thể tiếp cận thông tin được lưu trữ bởi cơ quan thuế để phục vụ hoạt động điều tra tội phạm rửa tiền là người nộp thuế; (ii) hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế vẫn ngày càng phức tạp, gian lận về thuế vẫn khá phổ biến đòi hỏi các cơ quan quản lý thuế không ngừng tăng cường công tác quản lý và xử lý vi phạm cần có sự phối hợp và hành động của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực có liên quan mới có thể giúp chính sách thuế thực sự phát huy hiệu quả.

III. Kết quả đánh giá tổng hợp

Mức độ dễ tổn thương được xác định bao gồm: (i) Mức độ tổn thương/khả năng phòng, chống của quốc gia và (ii) mức độ tổn thương theo từng lĩnh vực, ngành nghề. Mức độ tổn thương quốc gia của Việt Nam được đánh giá là **TRUNG BÌNH.**

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỔ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

I. Tổng quan

Hệ thống ngân hàng có tầm quan trọng đặc biệt, là kênh cung ứng vốn để thực hiện các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế. Với mạng lưới rộng lớn cùng các sản phẩm, dịch vụ đa dạng mà lĩnh vực ngân hàng cung cấp nhằm đáp ứng các nhu cầu khách hàng và là những điều kiện cần thiết để nền kinh tế Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế[65]. Trước những cơ hội đó, ngành ngân hàng cũng đối mặt với những thách thức nhất định do rủi ro RT/TTKB. Hiện nay, Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các ngân hàng và các định chế tài chính đang nỗ lực chung trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về PCRT, tài trợ khủng bố nhằm ngăn chặn tội phạm lợi dụng hệ thống ngân hàng làm kênh RT/TTKB. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCRT của Việt Nam đã tương đối đầy đủ và đang trong quá trình hoàn thiện để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về phòng, chống RT/TTKB. Hầu hết các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là ngân hàng) đã xây dựng và tổ chức triển khai hệ thống kiểm soát rủi ro về RT/TTKB phù hợp với hoạt động của mình.

Phương pháp đánh giá rủi ro rửa tiền đối với lĩnh vực ngân hàng là một phương pháp dựa trên: (i) Xây dựng bảng hỏi/ bảng khảo sát thu thập thông tin đối với các biến/sản phẩm; (ii) Tổng hợp, thống kê dữ liệu từ nguồn thông tin thu thập tại các ngân hàng và các nguồn thông tin khác trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022; (iii) Phân tích và đánh giá từng biến, từng sản phẩm theo các tiêu chí để đưa ra những phát hiện và kết luận chính. Trên cơ sở đó, xây dựng các biện pháp giảm thiểu rủi ro RT/TTKB đã được xác định.

Đánh giá mức độ tổn thương về rửa tiền trong lĩnh vực ngân hàng gồm 02 nội dung: (i) Nội dung 1: Đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp phòng chống RT/TTKB; (ii) Nội dung 2: Đánh giá mức độ dễ tổn thương rửa tiền vốn có của các sản phẩm ngân hàng. Kết quả của những phân tích này được tóm tắt dưới đây:

Bảng 3.1: Kết quả đánh giá mức độ tổn thương của các biến hiệu quả thực hiện các biện pháp PCRT chung

STT	Các biến hiệu quả liên quan đến các biện pháp PCRT chung	Đánh giá hiệu quả thực hiện
1	Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	Trung bình
2	Hiệu quả của quy trình và thực tiễn giám sát	Thấp
3	Mức độ sẵn có và việc thi hành các biện pháp xử phạt hành chính	Trung bình
4	Mức độ sẵn có và hình thức thực thi chế tài hình sự	Trung bình
5	Mức độ sẵn có và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát đầu vào	Trung bình
6	Tính chính trực của nhân viên ngân hàng	Cao
7	Hiểu biết về PCRT của nhân viên ngân hàng	Tương đối thấp

[65] Nguồn: Vai trò hệ thống ngân hàng – Diễn đàn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

STT	Các biến hiệu quả liên quan đến các biện pháp PCRT chung	Đánh giá hiệu quả thực hiện
8	Hiệu quả của chức năng tuân thủ	Cao
9	Hiệu quả của công tác giám sát và STRs	Tương đối thấp
10	Mức độ sẵn có và mức độ tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi	Thấp
11	Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	Tương đối thấp
12	Mức độ sẵn có của những nguồn thông tin độc lập	Trung bình

Bảng 3: Kết quả đánh giá mức độ tổn thương của các sản phẩm/dịch vụ ngân hàng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Mức độ dễ bị tổn thương cuối cùng của sản phẩm[66]
1	Dịch vụ khách hàng cá nhân	Tương đối cao
2	Huy động cá nhân	Tương đối cao
3	Tín dụng cho khách hàng cá nhân	Tương đối thấp
4	Tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ	Thấp
5	Tín dụng cho doanh nghiệp lớn	Trung bình
6	Tài khoản tiền gửi thanh toán	Tương đối cao
7	Điện chuyển khoản ngân hàng	Tương đối cao
8	Dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản	Tương đối thấp
9	Tài trợ thương mại	Tương đối cao
10	Tài khoản đại lý	Tương đối thấp
11	Dịch vụ ngân hàng điện tử	Tương đối cao

Về tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam và toàn thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022 đã chứng kiến những biến động lớn do tác động của đại dịch COVID-19. Đóng vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực. Trong bối cảnh đó, NHNN đã chủ động ban hành các văn bản nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như: cho phép các ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, tháo gỡ khó khăn về vốn vay cho khách hàng...; cũng như hoàn thiện các quy định về tổ chức, hoạt động của hệ thống ngân hàng [67]

Nhìn chung, tổng tài sản có của hệ thống ngân hàng đã gia tăng từ 9.707.307 tỷ đồng năm 2017 (bằng 195% giá trị tổng GDP cả nước năm 2017) lên 16.692.868 tỷ đồng tháng 6/2022 (ước tính bằng 188% tổng GDP cả nước năm 2022). Trong đó tổng dư nợ tín dụng hệ thống cung cấp cho nền kinh tế lên tới 11.428 nghìn tỷ, bằng 129% GDP. Nguồn tín dụng ngân hàng đang đóng vai trò là kênh dẫn vốn chính của nền

[66] Điểm tổn thương tiềm ẩn không xét đến ảnh hưởng của các biện pháp kiểm soát chống rửa tiền đối với mức độ tổn thương của sản phẩm. Mặt khác, điểm tổn thương cuối cùng được tính sau khi xem xét các biện pháp kiểm soát chống rửa tiền. Các biện pháp kiểm soát chống rửa tiền càng hiệu quả và toàn diện bao nhiêu, kết quả mức độ tổn thương cuối cùng của sản phẩm sẽ càng thấp bấy nhiêu.

[67] Nguồn: Cổng thông tin Viện chiến lược và chính sách tài chính

kinh tế, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất – kinh doanh, góp phần tăng trưởng kinh tế[68].

Hệ thống ngân hàng cung cấp nhiều sản phẩm/dịch vụ đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, có thể kể đến như: cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ tài chính phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính, phục vụ lượng lớn các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân, bao gồm cả những khách hàng có rủi ro cao và khách hàng là cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEP).

Bảng 4. Hệ thống các ngân hàng của Việt Nam (đến 31/12/2022)

STT	Loại hình	2018	2022
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước[69]	4	4
2	Ngân hàng Chính sách[70]	2	2
3	Ngân hàng thương mại cổ phần	31	31
4	Ngân hàng Liên doanh	2	2
5	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	9	9
6	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	49	52
7	Ngân hàng Hợp tác xã	1	1

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giai đoạn từ năm 2018 – 2022 cũng là giai đoạn hiện đại hóa hệ thống thanh toán trong lĩnh vực ngân hàng. Hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện; Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, Hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử, Hệ thống ATM/POS của các ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn, thông suốt; quy mô, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền, thúc đẩy hoạt động thanh toán nhanh chóng, thuận tiện, chính xác, an toàn và bảo mật. Về chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, 95% các ngân hàng thương mại đã và đang xây dựng hoặc có kế hoạch xây dựng chiến lược chuyển đổi số với các giải pháp kỹ thuật, công nghệ mới như: Blockchain, nhận biết và định danh khách hàng bằng phương thức điện tử (eKYC),... được các ngân hàng ứng dụng mạnh mẽ trong các hoạt động nghiệp vụ và cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế tăng 70% (từ 8.192.548 tỷ đồng năm 2017 lên 13.908.338 tỷ đồng tháng 6/2022). Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước tăng 59% (từ 7.214.642 tỷ đồng năm 2017 lên 11.468.408 tỷ đồng tháng 6/2022)[71].

Các ngân hàng nỗ lực nâng cao năng lực tài chính, cải thiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn, tăng cường quản trị rủi ro.

Bảng 5. Tài sản có của các ngân hàng (đến ngày 30/6/2022)

[68] Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022

[69] Khối Ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu, NHTM TNHH MTV Đại Dương, NHTM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam

[70] Ngân hàng Chính sách: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam

[71] Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2017 và Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có	
	Tỷ đồng	%
NHTM Nhà nước[72]	7.096.109	45,66%
Ngân hàng Chính sách xã hội	289.463	1,86%
NHTM cổ phần	7.571.770	48,72%
NH thương mại liên doanh, nước ngoài	1.684.832	10,84%
NH Hợp tác xã	50.694	0,33%
Toàn hệ thống ngân hàng	**16.692.868**	

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Hệ thống ngân hàng cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn, bị lạm dụng cho các hành vi vi phạm pháp luật. Trên cơ sở kết quả phối hợp giữa NHNN với cơ quan thực thi pháp luật và qua công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực ngân hàng cho thấy, đã có nhiều vụ việc bị khởi tố liên quan đến các hành vi: "Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới", "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức", "Mua bán trái phép hóa đơn", "Trốn thuế", "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",...

Công tác thanh tra tiếp tục thực hiện theo hướng thanh tra pháp nhân, gắn kết chặt chẽ với công tác giám sát, từng bước kết hợp và áp dụng phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro, hướng tới ngăn chặn, cảnh báo sớm rủi ro có khả năng phát sinh; đặc biệt đã đưa nội dung thanh tra về PCRT vào kế hoạch thanh tra hàng năm.

II. Mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực ngân hàng

Mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực ngân hàng ở mức TRUNG BÌNH CAO, thể hiện ở những điểm sau:

1. Mức độ tổn thương của các biến đầu vào chung

1.1. Luật PCRT và các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật PCRT[73] quy định và hướng dẫn về các biện pháp phòng chống, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tổ

[72]Khối NHTM Nhà nước bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu, Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Đại Dương

[73] Luật PCRT được ban hành ngày 18/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013; Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo. Theo đó, mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo là 300 triệu đồng; Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT; Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT; Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT; Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT; Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT.

Ngày 15/11/2022, Quốc hội đã thông qua Luật PCRT số 14/2022/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/3/2023. Ngày 27/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo (thay thế Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg) có hiệu lực từ ngày 01/12/2023. Ngày 28/4/2023, Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 19/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật PCRT.

chức, cá nhân khi có hành vi nghi ngờ rửa tiền; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong PCRT; hợp tác quốc tế trong PCRT.

Luật PCRT là văn bản pháp lý toàn diện quy định về PCRT theo hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về PCRT/TTKB. Đây là bước tiến đáng kể về hành lang pháp lý trong công tác PCRT. Tuy nhiên, trước những thay đổi hiện nay, một số quy định của Luật đã cho thấy những bất cập, hạn chế trong thi hành.

Một số hoạt động mới có tiềm ẩn rủi ro cao về rửa tiền cần được bổ sung vào đối tượng báo cáo của Luật PCRT như hoạt động trung gian thanh toán, giao dịch tiền ảo, giao dịch ví điện tử, cho vay trực tuyến/ngang hàng... Hiện nay khung pháp lý cho hoạt động trung gian thanh toán tương đối đầy đủ, tuy nhiên các quy định về PCRT áp dụng cho đối tượng này chỉ mới được quy định tại các văn bản dưới luật nên chưa thực sự đảm bảo đầy đủ và hiệu quả.

Các biện pháp phòng ngừa rửa tiền mà đối tượng báo cáo phải áp dụng đối chiếu các quy định theo các yêu cầu tại Bộ 40 Khuyến nghị của FATF, vẫn còn một số hạn chế. Các quy định áp dụng đối với các thỏa thuận ủy quyền hiện chưa đầy đủ và chưa rõ ràng do định nghĩa về thỏa thuận ủy quyền được nêu ra trong Luật PCRT chưa phù hợp với khái niệm theo khuyến nghị của FATF. Quy định về các giao dịch liên quan tới công nghệ mới còn thiếu các quy định theo yêu cầu mới phát sinh tại khuyến nghị của FATF như yêu cầu đối tượng báo cáo phải thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ứng dụng công nghệ mới, các biện pháp nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin còn chưa đầy đủ và phù hợp...;

Quy định về việc phân tích, xử lý thông tin giao dịch đáng ngờ chưa rõ ràng, đầy đủ. Ngoài ra, các quy định tại Luật PCRT cũng chưa bao quát hết các nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động với vai trò đầu mối thực hiện chức năng PCRT thuộc NHNN như công tác giám sát, cảnh báo, trao đổi thông tin với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước trong thực hiện công tác PCRT.

1.2 NHNN đã ban hành Sổ tay Thanh tra theo Quyết định số 857/QĐ-NHNN ngày 11/5/2022, trong đó có nội dung về Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL. Căn cứ cơ sở pháp lý quy định tại Bộ Luật Hình sự (Điều 300 và Điều 324); Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung); Luật Phòng chống rửa tiền năm 2012, Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 (Luật PCKB); các Nghị định, Thông tư hướng dẫn liên quan, khối thanh tra thu thập thông tin và yêu cầu ngân hàng cung cấp, báo cáo thông tin liên quan để tiến hành thanh tra các nội dung, gồm: (i) Việc xây dựng quy định nội bộ về PCRT; (ii) Việc phân công cán bộ, bộ phận chịu trách nhiệm về PCRT; (iii) Về nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng; (iv) Thanh tra về phân loại khách hàng trên cơ sở rủi ro; thanh tra về rà soát khách hàng và giao dịch theo danh sách đen, danh sách cảnh báo; (v) Về thực hiện các loại báo cáo; (vi) Công tác đào tạo về PCRT/TTKB; (vii) Kiểm tra, đánh giá việc đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, phục vụ cho việc nhận biết, rà soát khách hàng và rà soát giao dịch; (viii) Kiểm tra việc đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố; kiểm tra việc ngân hàng phối hợp cung cấp thông tin khách hàng theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Ngoài ra, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã gửi NHNN dự thảo Sổ tay hướng dẫn thanh tra trên cơ sở rủi ro về PCRT/TTKB dành cho tổ chức tài chính ngày

23/4/2021. Theo đó, NHNN đã có công văn gửi bộ ngành liên quan[74] để nghiên cứu và có ý kiến nhằm phù hợp với quy định pháp luật cũng như thực tiễn triển khai công tác PCRT tại Việt Nam. Với sự hỗ trợ từ ADB, NHNN đã triển khai chương trình đào tạo cho cán bộ làm công tác thanh tra từ ngày 21-30/9/2021 dựa trên Sổ tay thanh tra trên cơ sở rủi ro về PCRT. Hiện nay, NHNN đang trong giai đoạn nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện Sổ tay thanh tra, giám sát về PCRT trên cơ sở rủi ro.

Việc thanh tra trên cơ sở rủi ro nói chung, trong đó có nội dung về PCRT mới được bước đầu áp dụng đối với khối thanh tra, giám sát các TCTD nước ngoài mà chưa được triển khai áp dụng đối với khối các TCTD trong nước. Nguồn lực thực hiện thanh tra, giám sát về PCRT cũng còn có những hạn chế nhất định.

Công tác thanh tra, giám sát về PCRT cũng được coi trọng. Từ năm 2018 đến tháng 3/2022, có gần 670 cuộc thanh tra, kiểm tra được thực hiện bao gồm thanh tra chuyên ngành có nội dung về PCRT và thanh tra về PCRT[75]. Qua thanh tra, đã đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện quy định nội bộ về PCRT. Tuy nhiên, chưa phát hiện vi phạm nghiêm trọng và chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nào về PCRT. Hầu hết nhân viên ngân hàng đều nhận thức về trách nhiệm PCRT của mình, không có biểu hiện thông đồng với tội phạm hay thực hiện các hành vi gian lận trong kiểm soát hoạt động PCRT.

1.3. Việt Nam đã nghiên cứu, rà soát để hoàn thiện hơn khuôn khổ pháp lý về xử phạt các hành vi vi phạm liên quan đến PCRT. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: (i) Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; (ii) Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; trong đó có một số nội dung liên quan đến PCRT gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định bổ sung phạm vi điều chỉnh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt nhằm quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi này tại Nghị định số 81/2019/NĐ-CP ngày 11/11/2019 của Chính phủ về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

- Về nâng mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm cụ thể: Nghị định đã nâng mức phạt tiền và bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định về PCRT; phòng, chống tài trợ khủng bố với khoảng chênh lệch giữa mức xử phạt tối thiểu và mức xử phạt tối đa là 50.000.000 đồng hoặc 100.000.000 đồng tùy từng hành vi vi phạm hành chính.

***- Về sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính cụ thể*:** Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, trên cơ sở trách nhiệm, nghĩa vụ và điều cấm tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành từ khi Nghị định 88 có hiệu lực thi hành đến nay, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số hành vi vi phạm hành chính đồng thời, căn cứ tính chất vi phạm đặc thù để quy định tại dự thảo Nghị định với mức xử phạt phù hợp.

---

[74] Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và đầu tư

[75] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của các Đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát ngân hàng chi nhánh tỉnh, thành phố

Cụ thể Nghị định đã sửa đổi, bổ sung hành vi và chế tài xử phạt đối với một số vi phạm quy định về PCRT; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

1.4. Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018) đã quy định chế tài hình sự hiệu quả, thích đáng và có tính răn đe trong các trường hợp không tuân thủ quy định PCRT như tội cố ý/vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước, tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác, tội giả mạo trong công tác, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, tội đồng phạm. Qua số liệu khảo sát cho thấy, trong giai đoạn từ 2018 đến nay, một số nhân viên ngân hàng đã bị điều tra, khởi tố, truy tố về các tội phạm tài chính như tội gian lận, lừa đảo (vụ việc liên quan đến cán bộ, nhân viên ngân hàng có hành vi gian lận...)[76].

1.5. Luật phòng chống rửa tiền chia các đối tượng được cấp phép hoạt động bao gồm tổ chức tài chính (bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và TCTD phi ngân hàng) và tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan.

Cụ thể, việc cấp phép các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam được thực hiện theo Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 (đã được sửa đổi, bổ sung). Tính đến thời điểm hiện tại, chưa có đơn xin cấp phép của tổ chức nào không được cấp hoặc bị ngừng không được cấp phép hay rút giấy phép hoạt động do không đáp ứng các yêu cầu về PCRT.

1.6. Theo kết quả khảo sát, đa phần các ngân hàng đã ban hành quy định nội bộ, hướng dẫn phù hợp với các quy định pháp luật về PCRT và phòng, chống tài trợ khủng bố nhằm bảo vệ cán bộ, nhân viên ngân hàng khi thực hiện STRs và các công việc có liên quan khác. Tuy nhiên, vẫn có một số cán bộ ngân hàng[77] vi phạm các quy định nội bộ về PCRT. Các ngân hàng đã áp dụng các chế tài xử phạt cho cán bộ, nhân viên ngân hàng khi vi phạm[78].

1.7. Tất cả các ngân hàng trong hệ thống đều đã được đào tạo kiến thức về PCRT, các cán bộ được đào tạo chủ yếu là các cán bộ chuyên trách về PCRT, các giao dịch viên. Các chương trình đào tạo được thiết kế để đảm bảo phù hợp với tất cả các cấp độ quản lý của cán bộ, nhân viên ngân hàng với hình thức định kỳ theo từng đối tượng[79]. Các lớp đào tạo về PCRT/TTKB thường được tổ chức thông qua hoạt động của Trường bồi dưỡng cán bộ ngân hàng, Hiệp hội ngân hàng.

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật về PCRT, các ngân hàng đã tự triển khai đào tạo về PCRT, tài trợ khủng bố với nguồn giảng viên tại chỗ hoặc chuyên gia.

---

[76] Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 6/2022, có 60 vụ việc liên quan đến 160 nhân viên ngân hàng đã bị khởi tố, truy tố về hành vi gian lận tài chính (gian lận, lừa đảo,...)

[77] Theo kết quả khảo sát từ năm 2018 đến 3/2022, có 1.336 cán bộ ngân hàng (khoảng 0.1% số lượng cán bộ ngân hàng) vi phạm quy định nội bộ về PCRT.

[78] Theo kết quả khảo sát từ năm 2018 đến 3/2022, 84% ngân hàng có hình thức chấn chỉnh nhân viên ngân hàng theo quy chế lao động, 9% trừ lương, thưởng, cắt thi đua, 7% buộc thôi việc.

[79] Theo kết quả khảo sát từ năm 2018 đến 3/2022, gần 2.500 khóa đào tạo được thực hiện cho gần 380 nghìn cán bộ, nhân viên ngân hàng ở các vị trí khác nhau. Về kết quả kiểm tra, đào tạo, chỉ có 3% số lượng nhân viên ngân hàng chưa đạt yêu cầu và cần đào tạo lại.

Tuy nhiên, do dịch bệnh Covid diễn ra trong giai đoạn từ năm 2020 đến tháng 6/2022, hầu hết các khóa đào tạo triển khai dưới hình thức trực tuyến nên các cán bộ ngân hàng chưa tham gia một cách đầy đủ.

1.8. Theo kết quả khảo sát, hầu hết các ngân hàng đã ban hành đầy đủ Quy định nội bộ và cập nhật Quy định nội bộ khi có sự thay đổi theo từng thời kỳ tại các ngân hàng. Hàng năm, phần lớn các ngân hàng đều thực hiện kiểm toán nội bộ và đánh giá rủi ro về RT/TTKB. Các ngân hàng đều có cán bộ chuyên trách về PCRT và tài trợ khủng bố[80]. Đa phần các ngân hàng đã thực hiện đăng ký và/hoặc báo cáo cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi cán bộ chuyên trách về PCRT và tài trợ khủng bố với Cục PCRT.

1.9. Kết quả khảo sát tại các ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2018 - 2022 cho thấy đã có sự cải thiện, nâng cấp trong hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện sàng lọc, giám sát khách hàng và giao dịch (hơn 70% ngân hàng đã có hệ thống thông tin đáp ứng, hỗ trợ tương đối hiệu quả việc sàng lọc khách hàng và theo dõi các giao dịch có giá trị lớn, bất thường).

Qua quá trình phân tích, xử lý STRs từ năm 2018 đến tháng 6/2022, NHNN đã có 15 công văn[81] hướng dẫn, cảnh báo gửi các ngân hàng nhằm triển khai hiệu quả công tác rà soát giao dịch và STRs. Cục PCRT nhận thấy chất lượng STRs đã có sự cải thiện[82] so với giai đoạn trước đây. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một vài ngân hàng chưa thực hiện STRs.

Trong giai đoạn 2018 đến tháng 6/2022, Cục PCRT đã tiếp nhận hàng nghìn STRs từ các ngân hàng (chiếm 81% tổng số STRs). Trong đó, 51,32% STRs được chuyển giao sang cơ quan chức năng[83] để xử lý theo thẩm quyền. Về kết quả phản hồi

---

[80] Theo khảo sát, 98% các ngân hàng đã ban hành đầy đủ Quy định nội bộ về PCRT và tài trợ khủng bố. 97% các ngân hàng thực hiện đầy đủ kiểm toán nội bộ và đánh giá rủi ro hàng năm về RT/TTKB tại đơn vị. Tổng số cán bộ chuyên trách về PCRT và tài trợ khủng bố trong ngành ngân hàng là gần 700 cán bộ (bình quân 07 cán bộ/đơn vị)

[81] 15 công văn gửi các ngân hàng, gồm: Công văn số 06/Cục III.2 ngày 24/1/2019 về việc lập danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm STRs; Công văn số 738/TTGSNH11 ngày 13/5/2019 về việc STRs; Công văn số 830/TTGSNH11 ngày 27/5/2019 về việc liên quan đến các website có dấu hiệu đánh bạc; Công văn số 900/TTGSNH11 ngày 05/6/2019 về việc xử lý thông tin giao dịch có dấu hiệu tội phạm; Công văn số 2222/TTGSNH5 ngày 06/12/2019 về việc nâng cao chất lượng STRs; Công văn số 551/TTGSNH5 ngày 14/5/2020 về việc liên quan đến các website có dấu hiệu vi phạm pháp luật; Công văn số 176/CụcV.2 ngày 02/3/2021 về việc triển khai tốt công tác STRs; Công văn số 1011/TTGSNH5 ngày 29/3/2021 gửi 22 chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc triển khai thực hiện các biện pháp PCRT; Công văn số 625/CụcV.2 ngày 13/7/2021 về việc gửi file mềm cho STRs; Công văn số 1104/CụcV.2 ngày 10/12/2021 về việc cảnh báo liên quan đến các website có dấu hiệu vi phạm pháp luật; Công văn số 1167/CụcV.2 ngày 27/12/2021 về việc cảnh báo liên quan đến lừa đảo; Công văn số 1346/NHNN-TT ngày 18/4/2022 về việc tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động thanh toán; phối hợp phòng ngừa, đấu tranh hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng; Công văn số 4347/NHNN-TT ngày 17/6/2022 về tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn, phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến cờ bạc, cá độ bóng đá; Công văn số 5865/NHNN-TT ngày 24/8/2022 về tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro đối với mở và sử dụng tài khoản thanh toán; Công văn số 7262/NHNN-TT ngày 17/10/2022 về việc nghiên cứu ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong một số hoạt động ngân hàng

[82] Sự cải thiện: (i) Về mặt hình thức: các STRs của các ngân hàng đã thực hiện theo đúng mẫu STRs quy định tại Thông tư 35/2013/TT-NHNN, chứng từ và tài liệu được đính kèm tương đối đầy đủ; (ii) Về mặt nội dung: các ngân hàng đã nhận biết được giao dịch liên quan đến STRs và báo cáo giao dịch có giá trị lớn; Phần lớn các STRs đã chỉ ra được yếu tố bất thường của giao dịch; Tuy nhiên, nhiều STRs vẫn chưa mô tả được dòng tiền giao dịch, mối quan hệ giữa các cá nhân/tổ chức thực hiện và/hoặc liên quan đến giao dịch

[83] Cơ quan chức năng bao gồm: 80% STRs gửi Cơ quan Công an, 17,45% STRs gửi Cơ quan Thuế, 2,55% STRs gửi các đơn vị khác (gồm:Ủy ban chứng khoán, Tổng cục Hải quan – Bộ Tài chính)

của cơ quan chức năng, Cục PCRT nhận được hàng chục văn bản phản hồi có quyết định khởi tố và có vi phạm pháp luật (chiếm 1.5% số lượng STRs đã chuyển giao).

1.10. Luật PCRT số 07/2012/QH13 quy định đầy đủ việc thu thập thông tin chủ sở hữu hưởng lợi cũng như các thông tin nhận diện khách hàng bắt buộc khác, tuy nhiên Thông tư số 02/2019/TT-NHNN ngày 28/2/2019 của NHNN về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của NHNN hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đã bổ sung một số quy định về nhận biết khách hàng nhưng không có yêu cầu thu thập đầy đủ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi.

Theo kết quả khảo sát, phần lớn đánh giá mức độ sẵn có và khả năng tiếp cận thông tin chủ sở hữu hưởng lợi ở mức khó khăn hoặc trung bình: Kết quả khảo sát cho rằng thông tin toàn diện về cơ cấu, quản lý, kiểm soát và quyền sở hữu hưởng lợi trong các Tập đoàn, Quỹ tín thác và các tổ chức có cơ cấu tương tự luôn không sẵn có, việc truy cập các thông tin này là khó khăn (chiếm 51%) hoặc ở mức bình thường (chiếm 47%), rất ít đánh giá ở mức thuận lợi (chiếm 2%). Cụ thể:

- *Đối với nguồn thông tin từ các cơ quan quản lý:* Không có nguồn thông tin độc lập và chính thống của các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cơ sở dữ liệu về tất cả các pháp nhân để các Ngân hàng có thể tiếp cận và tra cứu các thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) hiện cũng không còn thông tin về tất cả các chủ sở hữu doanh nghiệp nên giấy ĐKKD được nộp bởi khách hàng cũng không còn hỗ trợ cho việc này tìm hiểu nguồn gốc tài sản.

- *Đối với nguồn thông tin bên ngoài:* Có một số dịch vụ tra cứu bên ngoài nhưng chi phí cao và thông tin cũng chưa đầy đủ theo yêu cầu của Luật PCRT. Việc tiếp cận thông tin khá thuận lợi nếu Tổ chức / Doanh nghiệp đã phát hành cổ phiếu ra công chúng (IPO) vì khi đó các hồ sơ doanh nghiệp sẽ được công khai trên các dịch vụ tra cứu độc lập như cafef.vn, finance.vietstock.vn…v.v…Đối với các Tổ chức / Doanh nghiệp khác, các hồ sơ doanh nghiệp không được công khai và điều này khiến việc tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi cũng như cơ cấu sở hữu rất khó khăn.

1.11. Theo quy định tại Luật PCRT số 07/2012/QH13, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam sử dụng các tài liệu, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng bao gồm: (i) Chứng minh nhân dân (CMND), thẻ căn cước công dân (CCCD), hộ chiếu còn thời hạn sử dụng và các giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với khách hàng là cá nhân, (ii) Giấy phép hoặc quyết định thành lập; quyết định đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê tổng giám đốc (giám đốc), kế toán trưởng đối với khách hàng là tổ chức.

Theo kết quả khảo sát của Cục PCRT đối với các ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022 cho thấy, hiện nay các ngân hàng chỉ đang tiếp cận và khai thác thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; mà chưa được khai thác thông tin trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Tuy nhiên, để nhận biết, xác minh thông tin khách hàng, kiểm soát các rủi ro liên quan tới RT/TTKB, các ngân hàng đã xây dựng các biện pháp phòng, chống giả mạo, cụ thể: (i) Trong quy trình mở và sử dụng tài khoản dành cho khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, các ngân hàng đã thiết lập các chốt kiểm soát

nhằm ngăn chặn, phát hiện gian lận, giả mạo[84]; (ii) Một số ngân hàng đã đưa vào hệ thống của mình các công cụ tự động nhằm ngăn chặn các đối tượng có lịch sử giả mạo. Đồng thời, các ngân hàng triển khai giải pháp eKYC (sử dụng công nghệ sinh trắc học khuôn mặt) để phát hiện hành vi giả mạo giấy tờ khi thực hiện mở tài khoản thanh toán; (iii) Trên hệ thống cơ sở dữ liệu của ngân hàng (bao gồm hệ thống PCRT và tài trợ khủng bố - AMLS) đã tích hợp thông tin về các khách hàng trong danh sách đen/danh sách cảnh báo để không thiết lập quan hệ hoặc chấp nhận thiết lập quan hệ theo những điều kiện cụ thể.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 về việc phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06). Trong thời gian tới, khi hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho phép truy cập và khai thác sẽ là kho thông tin cần thiết hỗ trợ cho ngân hàng trong việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng, kiểm soát các rủi ro liên quan tới rửa tiền, tài trợ khủng bố.

1.12. Các nguồn thông tin đáng tin cậy và độc lập được coi là sẵn có nếu có đầy đủ thông tin lịch sử tài chính đáng tin cậy và các thông tin khác liên quan đến khách hàng và các ngân hàng dễ dàng tiếp cận nguồn thông tin này: có nhưng vẫn còn khó khăn và các thông tin còn chưa đầy đủ. Cụ thể:

Hiện nay, ngân hàng có thể tiếp cận nguồn thông tin từ CIC (CIC), Thuế, Hải quan, Kiểm toán tài chính, dịch vụ tra cứu thông tin độc lập. Tuy nhiên, 68% ngân hàng đánh giá mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập ở mức còn hạn chế. Ngoài các thông tin tra cứu được từ CIC liên quan đến nghiệp vụ thông tin tín dụng, các ngân hàng gặp khó khăn, vướng mắc chính trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin độc lập khác:

- Đối với cá nhân: các thông tin về thuế, thông tin tiền án, tiền sự, xử lý, xử phạt hành chính phần lớn chưa đầy đủ để các ngân hàng có thể đối chiếu và kiểm tra với khách hàng cá nhân hiện tại và xác nhận khách hàng đúng là đối tượng trong danh sách hay không.

- Đối với tổ chức (doanh nghiệp):

+ Nguồn cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước về doanh nghiệp trong nước và nước ngoài còn hạn chế, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của các doanh nghiệp khó tìm kiếm hoặc khó tiếp cận dẫn tới việc rà soát khách hàng cũng như các bên liên quan trong giao dịch theo quy định về PCRT còn nhiều khó khăn[85].

---

[84] Theo khảo sát của 90% ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn năm 2018 đến Quý 1 năm 2022, các ngân hàng đã chủ động phát hiện và từ chối giao dịch với 25.517 cá nhân nghi ngờ có CCCD/CMND/Hộ chiếu giả và 29 tổ chức nghi ngờ có MST/ĐKKD giả (bao gồm: giao dịch tại quầy và giao dịch điện tử)

[85] Thường xuyên không tải được nội dung, thông tin không hiển thị đầy đủ trên trang thông tin điện tử; Một số thông tin trên tờ khai hải quan không thể hiện trong kết quả tra cứu từ cổng thông tin hải quan (các khoản điều chỉnh, phí vận chuyển, phí bảo hiểm, phí khác, chi tiết khai trị giá, phần ghi chú, điều kiện giao hàng,…); Thông tin về giám đốc và kế toán trưởng không có hoặc không được cập nhật trong trang Thuế; Không có thông tin về tên, địa chỉ thường trú của thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, Ban điều hành, kế toán trưởng của công ty trên trang thông tin điện tử

+ Nguồn thông tin từ các nhà cung cấp dịch vụ tra cứu khác: Việc mua các dịch vụ tra cứu thông tin từ các nhà cung cấp nước ngoài gặp trở ngại về vấn đề chi phí cao.

2. Mức độ tổn thương của sản phẩm/dịch vụ

Mỗi sản phẩm/dịch vụ ngân hàng có mức độ dễ bị tổn thương tiềm ẩn khác nhau. Căn cứ vào tính thông dụng và tính năng của các sản phẩm/ dịch vụ ngân hàng hiện nay, 11 sản phẩm/dịch vụ ngân hàng được chọn để đánh giá mức độ dễ bị tổn thương tiềm ẩn.

Qua phân tích và kết quả khảo sát của 54 ngân hàng của Việt Nam (chiếm hơn 90% tổng tài sản của hệ thống ngân hàng). Trong đó, 04 Ngân hàng thương mại Nhà nước, gồm: BIDV, VietinBank, Vietcombank và Agribank với tổng tài sản là 7 triệu tỷ đồng, chiếm đến 45,66% hệ thống ngân hàng[86]cho thấy: Trong số 11 sản phẩm/dịch vụ ngân hàng nêu trên, 05 sản phẩm/dịch vụ, gồm: Huy động cá nhân, Điện chuyển khoản ngân hàng, Tài khoản tiền gửi thanh toán, Tài trợ thương mại và Dịch vụ ngân hàng điện tử được xác định là các sản phẩm/dịch vụ dễ bị tổn thương hơn trên cơ sở quy mô giao dịch, hành vi giao dịch và hồ sơ khách hàng.

2.1. Dịch vụ khách hàng cá nhân (Private banking) – Tương đối cao

Dịch vụ ngân hàng cá nhân (Private Banking) là dịch vụ dành cho nhóm khách hàng ưu tiên/khách hàng thuộc tầng lớp thượng lưu, nghĩa là các khách hàng cá nhân có khối tài sản lớn (High Net Worth Individual – HNWI) [87]. Dịch vụ ngân hàng cá nhân đã xuất hiện từ lâu tại các nước phát triển. Tại Việt Nam, dịch vụ này đã bắt đầu có từ 7-8 năm trước với mô hình nhóm khách hàng ưu tiên, khách hàng quan trọng (VIP). Trong những năm gần đây, một số ngân hàng đã nâng cấp phát triển dịch vụ này theo mô hình nhóm khách hàng cao cấp, khách hàng "siêu giàu" với nhiều đặc quyền khác biệt.

Tỷ lệ các ngân hàng cung cấp dịch vụ ngân hàng cá nhân tại Việt Nam chiếm khoảng 28% tổng số các ngân hàng. Mỗi ngân hàng có tiêu chí và điều kiện khác nhau để phân loại khách hàng cung cấp dịch vụ ngân hàng cá nhân, trong đó tập trung nhiều về tiêu chí số dư tiền gửi và tín dụng. Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng cá nhân cung cấp cho nhóm khách hàng này cũng rất đa dạng: tiền gửi, tiền vay, thanh toán, thẻ tín dụng, bảo hiểm, lập kế hoạch tài chính,... [88]

Theo số liệu khảo sát các ngân hàng, tổng quy mô huy động tiền gửi của nhóm khách hàng ưu tiên ở mức cao, chiếm khoảng 30% tổng nợ phải trả của ngân hàng, tổng quy mô tín dụng chiếm khoảng 20% tổng tài sản của ngân hàng. Về phân loại khách hàng, số lượng khách hàng có rủi ro cao chỉ chiếm dưới 3%. Số lượng khách hàng là PEP và người không cư trú rất thấp (chỉ chiếm dưới 1% tổng số khách hàng) [89]**.** Do nhóm khách hàng cá nhân ưu tiên có khối tài sản lớn, quy mô giao dịch lớn, với tâm lý sử dụng tiền mặt trong giao dịch tại Việt Nam vẫn khá phổ biến[90], nên lượng

[86] Nguồn số liệu: Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022.
[87] Nguồn: tapchinganhang.gov.vn
[88] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[89] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[90] Nguồn: https://laodong.vn/kinh-doanh/viet-nam-lot-top-10-nuoc-giao-dich-tien-mat-nhieu-nhat-the-gioi-927459.ldo

giao dịch tiền mặt vẫn ở mức trung bình cao. Về chuyển tiền quốc tế, 90% ngân hàng đánh giá hoạt động chuyển tiền quốc tế của nhóm khách hàng này chiếm tỷ lệ thấp[91].

Về việc lợi dụng sản phẩm để rửa tiền, gian lận và trốn thuế, mặc dù các ngân hàng không có thống kê riêng giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ đối với sản phẩm dịch vụ ngân hàng cá nhân nhưng những vụ việc điều tra về rửa tiền, gian lận hiện nay cho thấy đều liên quan đến các cá nhân từng là khách hàng ưu tiên/VIP/cao cấp của các ngân hàng. Do đó, sản phẩm dịch vụ ngân hàng cá nhân được đánh giá ở mức hiện diện về rửa tiền, gian lận và trốn thuế.

Hầu hết các ngân hàng đã áp dụng các biện pháp kiểm soát về PCRT theo quy định của pháp luật và một số ngân hàng có thêm hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ (hệ thống hỗ trợ lọc/quét tự động thông tin khách hàng/giao dịch, phân tích kịch bản,...). Tuy nhiên, các biện pháp này đang áp dụng chung cho tất cả sản phẩm.

Với đặc điểm của dịch vụ ngân hàng cá nhân như phân tích ở trên, khách hàng sử dụng đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng. Số lượng khách hàng ưu tiên chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng quy mô của nhóm khách hàng này chiếm tỷ trọng trung bình cao; việc thu thập thông tin và xác minh về nguồn gốc tài sản đang có nhiều hạn chế; tỷ lệ sử dụng tiền mặt đối với sản phẩm tiền gửi trung bình cao; tỷ lệ giao dịch quốc tế chiếm tỷ lệ thấp; tỷ lệ khách hàng có rủi ro cao chiếm tỷ lệ thấp; sản phẩm có thể bị lợi dụng để rửa tiền, gian lận và trốn thuế; cho thấy dịch vụ ngân hàng cá nhân được đánh giá ở mức độ dễ bị tổn thương tương đối cao đối với rửa tiền.

2.2. Huy động cá nhân (retail deposits) – Tương đối cao

Sản phẩm huy động cá nhân gồm có tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Tổng giá trị sản phẩm huy động cá nhân chiếm 34% so với tổng tài sản nợ của ngân hàng[92], giá trị giao dịch trung bình của sản phẩm là 293 triệu đồng/khách hàng/năm (tương đương 12.479 USD)[93].

Đối tượng khách hàng có giá trị huy động lớn (>5 tỷ đồng/năm) chiếm 8% tổng số lượng khách hàng, nhưng tổng quy mô huy động của nhóm khách hàng này chiếm 29% tổng giá trị huy động cá nhân. Ngoài ra, nhóm khách hàng huy động cá nhân là PEP chiếm tỷ lệ rất nhỏ (xấp xỉ 0%) trong tổng số lượng khách hàng; nhóm khách hàng là người không cư trú chiếm 3% tổng số lượng khách hàng (trong đó, đối với những ngân hàng nước ngoài, con số này lên tới 42%, trong khi một số ngân hàng trong nước không có khách hàng là người không cư trú)[94].

NHNN đã có hướng dẫn về việc nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương thức điện tử quy định tại Điều 19 của Thông tư 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm; Đồng thời, theo khảo sát 54/60 ngân hàng đã triển khai và phát triển sản phẩm huy động cá nhân trực tuyến. Tuy nhiên, hơn 50% số lượng khách hàng vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt để gửi tiết kiệm và sau đó rút/tất toán tiết kiệm bằng tiền mặt[95].

---

[91] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[92] Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022
[93] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[94] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[95] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

Hiện nay, các ngân hàng đều đã thiết lập các cơ chế kiểm soát rủi ro về RT/TTKB đối với sản phẩm này, bao gồm: Xây dựng quy định nội bộ về PCRT/TTKB; Ban hành các quy định nội bộ trong quá trình cung cấp sản phẩm; Nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng; Nhận biết nguồn gốc của các khoản huy động; Giám sát và kiểm tra khách hàng; Phân loại khách hàng theo rủi ro để PCRT/TTKB ngay trong sản phẩm; Thực hiện công tác đào tạo đối với các cán bộ ngân hàng (đặc biệt là các giao dịch viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng). Qua quá trình giám sát và theo dõi các giao dịch có dấu hiệu bất thường, các ngân hàng đã thực hiện gần 2.500 STRs (chiếm 33% tổng số STRs gửi về Cục PCRT) liên quan đến giao dịch của các khách hàng sử dụng sản phẩm huy động cá nhân[96]. Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê về các vụ án liên quan đến việc sử dụng sản phẩm huy động cá nhân cho mục đích RT/TTKB. Tuy nhiên, một số các vụ án điển hình gần đây cho thấy các cá nhân có phát sinh các khoản tiền gửi giá trị lớn tại các ngân hàng. Chẳng hạn như: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Công nghệ Việt Á cùng những người thân trong gia đình, Tổng Giám đốc Công ty Nhật Cường,..[97]

Sản phẩm này được đánh giá là có mức dễ bị tổn thương trung bình cao đối với rửa tiền và lạm dụng tài chính bởi tại Việt Nam mức độ giao dịch tiền mặt cao và khó xác định chính xác nguồn gốc của tiền được sử dụng. Bên cạnh đó, những khách hàng gửi tiền có thể sử dụng sản phẩm này làm bước trung gian để chuyển tiền trong nước và quốc tế hoặc chuyển tiền tiết kiệm sang các hình thức thanh toán khác như: thanh toán tiền hàng, mua bất động sản, chứng khoán hoặc công cụ tài chính khác. Rủi ro rửa tiền của sản phẩm huy động cá nhân còn nằm ở khả năng chuyển nhượng người sở hữu, biếu, tặng mang tính cá nhân mà không kèm theo các điều kiện ràng buộc. Những đặc điểm của sản phẩm huy động cá nhân cho thấy sản phẩm này dễ bị tổn thương tương đối cao đối với rửa tiền so với các sản phẩm khác trong lĩnh vực ngân hàng.

2.3. Tín dụng cho khách hàng cá nhân (Credit products for retail customers) – Tương đối thấp

Qua khảo sát của các ngân hàng giai đoạn 2018-2022, sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân được đánh giá là sản phẩm phổ biến trong lĩnh vực ngân hàng và có thể đối mặt với các nguy cơ tổn thương từ hành vi RT/TTKB[98].

Tổng giá trị của sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân chiếm 33% so với tổng tài sản của Ngân hàng[99], giá trị giao dịch trung bình của sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân là 600 triệu đồng/khách hàng/năm[100]. Mức độ xếp loại rủi ro đối với khách hàng sử dụng sản phẩm tín dụng cá nhân là thấp. Điểm đặc biệt của sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân là (i) Cơ chế thẩm định điều kiện và nguồn trả nợ của khách hàng và (ii) Cơ chế kiểm soát chặt chẽ mục đích sử dụng vốn. Do đó, ngân hàng có cơ sở thẩm định nguồn tiền trả nợ là hợp pháp hay không hợp pháp, đồng thời hạn chế việc khách hàng sử dụng nguồn tiền do ngân hàng cấp để sử dụng

[96] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[97] Nguồn: Dữ liệu báo cáo giá trị lớn tại Cục PCRT
[98] 90% Ngân hàng thương mại được yêu cầu cung cấp thông tin đều xác nhận rằng sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân có chịu các rủi ro về RT, TTKB
[99] Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022
[100] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

cho mục đích bất hợp pháp. Kết quả đánh giá của 54/60 ngân hàng cho thấy, các ngân hàng đều áp dụng các chính sách này trong quá trình vận hành sản phẩm, điều này cũng phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về quy định hoạt động cho vay/cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng.

Về mức độ sử dụng tiền mặt, (i) Đối với giải ngân, chủ yếu là chuyển khoản; Phương thức giải ngân bằng tiền mặt chỉ áp dụng trong 02 trường hợp ít phổ biến là khách hàng hoặc là bên thụ hưởng không có tài khoản thanh toán nhưng trong trường hợp giải ngân bằng tiền mặt này thì giá trị khoản vay sẽ bị hạn chế không quá 100 triệu VND (tương đương khoảng hơn 4.000 USD) [101]; (ii) Đối với trả nợ: Cả chuyển khoản và tiền mặt; (iii) Đối với việc sử dụng tín dụng của khách hàng, gồm: chuyển khoản và tiền mặt. Tuy nhiên, ngân hàng giám sát việc khách hàng sử dụng khoản tín dụng được cấp và khách hàng sẽ phải mô tả rõ mục đích sử dụng phù hợp với mục đích cấp tín dụng đã thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng.

Đặc thù của sản phẩm này là các ngân hàng được cho vay đối với người cư trú cá nhân; không có quy định cho phép cho vay ra nước ngoài đối với người không cư trú là cá nhân [102]. Ngoài ra, phương thức giải ngân và sử dụng vốn chủ yếu của sản phẩm này là qua tài khoản VND mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước. Vì vậy, tần suất các giao dịch quốc tế liên quan đến sản phẩm tín dụng cho khách hàng cá nhân là không phát sinh.

Theo khảo sát của 54/60 ngân hàng, các ngân hàng đều đã thiết lập các cơ chế kiểm soát rủi ro về RT/TTKB đối với sản phẩm này, bao gồm: Xây dựng quy định nội bộ về PCRT/TTKB; Ban hành các quy định nội bộ trong quá trình cung cấp sản phẩm; Nhận biết khách hàng sử dụng tín dụng, nhận biết bên bảo đảm cho khoản tín dụng, cập nhật thông tin khách hàng; Nhận biết nguồn gốc của các khoản trả nợ tín dụng, của tài sản bảo đảm cho khoản tín dụng; Giám sát và kiểm tra khách hàng; giám sát, kiểm tra việc cung cấp và vận hành sản phẩm; Phân loại khách hàng theo rủi ro để PCRT/TTKB ngay trong sản phẩm; Bảo đảm và sẵn sàng cho việc cung cấp thông tin, báo cáo; Sàng lọc, giám sát khách hàng với danh sách cảnh báo trước và trong quá trình cấp tín dụng; Đào tạo về PCRT/TTKB liên quan đến sản phẩm.

Với những lý do như phân tích trên, sản phẩm này được đánh giá mức độ dễ bị tổn thương tương đối thấp.

2.4. Tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (Credit products for small and medium-size businesses) - Thấp

Sản phẩm cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) là sản phẩm cho vay phổ biến tại các ngân hàng Việt Nam dành cho đối tượng khách hàng doanh nghiệp được xác định thuộc phân khúc vừa và nhỏ để phục vụ các nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tổng dư nợ của sản phẩm tại ngày 31/12/2018 là 2.292.189 tỷ đồng (tương đương 97.731 triệu USD), chiếm 25,3% tổng tài sản của các ngân hàng. Tổng dư nợ

[101] Điều 5, Điều 6 của Thông tư 21/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 quy định về phương thức giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

[102] Thông tư 45/2011/TT-NHNN ngày 30/12/2011 quy định về quản lý ngoại hối đối với cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng và Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

của sản phẩm tăng trưởng hàng năm với tốc độ giảm dần, đến 31/12/2021, tổng dư nợ của sản phẩm đạt 3.352.385 tỷ đồng (tương đương 142.934 triệu USD), chiếm 27,4% tổng tài sản của các ngân hàng. Dư nợ trung bình/khách hàng 252 triệu đồng/khách hàng[103].

Tổng doanh số giải ngân trong năm đối với sản phẩm tăng mạnh qua các năm, năm 2018 đạt 3.013.491 tỷ đồng, đến 2021 đạt 6.463.664 tỷ đồng. Trong đó, doanh số giải ngân bình quân/khách hàng là 69,9 tỷ đồng/khách hàng**[104]**. Như vậy có thể thấy, mặc dù dư nợ trung bình/khách hàng ở mức thấp, tuy nhiên doanh số giải ngân trung bình/khách hàng ở mức cao hơn nhiều so với dư nợ. Điều này cho thấy mức độ luân chuyển vốn vay của đối tượng khách hàng DNVVN khá tốt.

Đối tượng khách hàng sử dụng sản phẩm cho vay DNVVN đều là các khách hàng doanh nghiệp là người cư trú, không có các trường hợp khách hàng có tiền án, tiền sự, không có các khách hàng là Peps.

Về cơ bản, phần lớn các trường hợp khách hàng sử dụng sản phẩm đều được TCTD giải ngân chuyển khoản trực tiếp tới đối tượng người thụ hưởng, tỷ trọng giải ngân tiền mặt rất thấp trong tổng doanh số giải ngân. Theo thống kê của một số ngân hàng, tỷ lệ này chỉ ở mức 5%.

Tỷ trọng giải ngân ra nước ngoài của sản phẩm ở mức thấp, năm 2021 chỉ ở mức dưới 5%. Điều này cho thấy mức độ rủi ro rửa tiền ở mức rất thấp.

Đối với sản phẩm này, tỷ lệ tài sản bảo đảm (TSBĐ) là tài sản thanh khoản cao và bất động sản để bảo đảm cho dư nợ của khách hàng chiếm khoảng 60% tổng giá trị TSBĐ được bảo đảm cho dư nợ (Năm 2021 ở mức 62,2%, trong đó tài sản thanh khoản cao là 8,8%, tài sản là ất động sản tỷ trọng 53,4%). Không có trường hợp tài sản bảo đảm ở nước ngoài.

Đối với các lĩnh vực nhạy cảm có khả năng rủi ro rửa tiền cao như cho vay khách hàng đầu tư nước ngoài, cho vay lĩnh vực bất động sản, cho vay lĩnh vực casino, cho vay lĩnh vực vàng bạc đá quý, tỷ lệ cho vay với các lĩnh vực này đều ở mức thấp (tỷ trọng các lĩnh vực này trên tổng doanh số giải ngân dưới 5%). Trong đó lĩnh vực bất động sản chiếm tỷ trọng cao nhất. Tuy nhiên, đến năm 2021, tỷ trọng này đã giảm mạnh. Theo đó, tỷ trọng các ngành này trên tổng doanh số giải ngân ở mức 1,06%, trong đó cho vay lĩnh vực bất động sản ở mức 0,73%.

Báo cáo của các ngân hàng cho thấy gần như không phát sinh các STRs liên quan tới sản phẩm này**[105]**. Sản phẩm cho vay là sản phẩm không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bị tổn thương khác như sử dụng sản phẩm dưới dạng ẩn danh, tận dụng sản phẩm vào việc trốn thuế, gian lận, lạm dụng sản phẩm để rửa tiền…

Sản phẩm chịu sự điều chỉnh bởi các quy định pháp luật của Việt Nam, các ngân hàng phải kiểm soát được việc giải ngân của sản phẩm đúng đối tượng, đúng mục đích. Công tác này được các ngân hàng kiểm soát rất chặt chẽ. Bên cạnh đó, vấn đề liên quan tới nguồn gốc tài sản được sử dụng làm TSBĐ cho khoản vay chưa được kiểm soát chặt chẽ, điều này dẫn tới tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền khi khách hàng cố tình

[103] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[104] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng
[105] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

không trả nợ đúng hạn phải xử lý TSBĐ. Tuy nhiên, các ngân hàng đều có quy định cũng như thực thi hiệu quả trong việc lựa chọn đối tượng khách hàng có hoạt động sản xuất kinh doanh có thực, có hiệu quả để xem xét cho vay. Điều này đã hạn chế được hầu hết các rủi ro rửa tiền có thể xảy ra.

Với những lý do như phân tích trên, mức độ giao dịch với nước ngoài thấp, tỷ lệ tiền mặt giao dịch thấp, cũng như sản phẩm chịu sự điều chỉnh bởi nhiều quy định pháp luật chặt chẽ có liên quan, sản phẩm này được đánh giá mức độ dễ bị tổn thương thấp.

2.5. Tín dụng cho doanh nghiệp lớn (Credit products for large businesses) – Trung bình

Theo khảo sát của các ngân hàng giai đoạn 2018 đến tháng 3/2022, tổng giá trị tín dụng bình quân các năm cho doanh nghiệp lớn chiếm 16.97% tổng giá trị tín dụng đối với nền kinh tế. Giá trị giao dịch trung bình của sản phẩm là 206 tỷ đồng/khách hàng/năm thuộc mức cao. Tổng giá trị giải ngân bằng ngoại tệ để thanh toán ra nước ngoài chiếm 21.6% so với tổng giá trị giải ngân trong năm.

Đối với sản phẩm tín dụng khách hàng doanh nghiệp lớn, mức độ dễ tổn thương đối với rửa tiền ở mức trung bình. Với sản phẩm này, rủi ro rửa tiền tiềm ẩn chủ yếu ở nguồn tiền trả nợ (trộn lẫn nguồn tiền bẩn để trả nợ vay) và nguồn gốc tài sản khách hàng dùng để bảo đảm tiền vay (dùng tiền bẩn để mua tài sản làm tài sản bảo đảm, hoặc có thể bảo đảm cho khoản vay bằng các khoản tiền gửi hoặc bằng tài sản của bên thứ ba).

Tuy nhiên, các khách hàng này có mối quan hệ tín dụng với ngân hàng nên đều đã được thẩm định về pháp lý, hoạt động kinh doanh, nguồn thu để trả nợ do đó rủi ro về hồ sơ thông tin nhận biết khách hàng thấp hơn so với các sản phẩm dịch vụ khác mà ngân hàng cung cấp.

Với những lý do như phân tích trên, sản phẩm này được đánh giá mức độ dễ bị tổn thương trung bình.

2.6. Tài khoản tiền gửi thanh toán (current accounts) – Tương đối cao

Tài khoản thanh toán (TKTT) là sản phẩm rất thông dụng của các ngân hàng[106]. Có thể ví loại sản phẩm này như chiếc chìa khóa để khách hàng tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ tài chính như: Chuyển khoản, thanh toán; Thấu chi tài khoản; Phát hành thẻ, phát hành séc; Đăng ký dịch vụ ngân hàng khác, nhận giải ngân và trả nợ vay cho ngân hàng... Do sự thông dụng của sản phẩm này, đối tượng khách hàng sử dụng TKTT cũng đa dạng. Theo số liệu thống kê từ các ngân hàng, phần lớn khách hàng sử dụng sản phẩm TKTT có mức độ rủi ro thấp về rửa tiền. Tỷ lệ khách hàng xếp loại rủi ro cao, khách hàng là PEP hoặc là người không cư trú và tới từ các quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao về rửa tiền là không đáng kể…

Trong Quý 2 năm 2022, tổng giá trị giao dịch của tài khoản tiền gửi thanh toán trung bình đạt 278.495 tỷ đồng (khoảng 11.861 triệu USD), với giá trị giao dịch trung bình trên một lần giao dịch là 7 triệu đồng/khách hàng[107].

[106] Nguồn: Khảo sát của 54 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022
[107] Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 6/2022

Tiền mặt vẫn đang là phương tiện thanh toán phổ biến ở Việt Nam. Tuy nhiên, phân tích số liệu thống kê cho thấy mức độ hoạt động giao dịch tiền mặt của sản phẩm TKTT có sự giảm dần từ năm 2018 đến năm 2022. Một trong những lý do là chủ trương thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt của chính phủ và cũng phù hợp với chủ trương đó, ngày càng có nhiều công nghệ mới, hình thức thanh toán mới không dùng tiện mặt rất tiện lợi cho khách hàng.

Giao dịch trong nước của TKTT vẫn chiếm phần lớn, giao dịch quốc tế thông qua TKTT chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 7% so với tổng số giao dịch)[108].

Theo quy định pháp luật về mở và sử dụng TKTT, quy định về PCRT và quy định nội bộ của từng ngân hàng, các ngân hàng đều phải nhận diện và xác minh thông tin khách hàng trước khi thiết lập quan hệ, mở TKTT. Do vậy, về mặt quy định, tính ẩn danh của sản phẩm này là không có. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, tình trạng mở thuê, mở hộ vẫn diễn ra, đặc biệt là từ thời điểm bùng phát dịch bệnh covid-19, các đối tượng tội phạm tăng cường hoạt động lừa đảo, thuê người mở hộ tài khoản. Vì vậy, các ngân hàng đánh giá tính ẩn danh của sản phẩm TKTT là có hiện diện.

Sản phẩm thông dụng, dễ tiếp cận nên khả năng bị lợi dụng cho các hoạt động bị cấm, trái pháp luật cũng cao hơn (đánh bạc, chuyển tiền trái phép, tiền ảo, buôn lậu…). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thường xuyên nhắc nhở, cảnh báo các ngân hàng về các phương thức, thủ đoạn mới của tội phạm và yêu cầu các ngân hàng tăng cường các biện pháp phòng ngừa.

Theo khảo sát từ các ngân hàng, số lượng STRs có sự gia tăng đáng kể theo từng năm[109]. Đây là xu hướng chung của các ngân hàng, thể hiện năng lực nhận diện, phát hiện, điều tra các hành vi, giao dịch đáng ngờ, đồng thời thể hiện sự phối hợp giữa cơ quan quản lý và các đối tượng báo cáo trong việc tiếp nhận các cảnh báo về các thủ đoạn tội phạm, các dấu hiệu đáng ngờ.

Với những lý do như phân tích trên, sản phẩm này được đánh giá mức độ dễ bị tổn thương tương đối cao.

2.7. Điện chuyển khoản ngân hàng (wire transfers) – Tương đối cao

Quý 1/2022, dịch vụ điện chuyển khoản ngân hàng đạt trung bình 1.128.342,43 tỷ đồng (tương đương 49,65 tỷ USD), trong đó tổng giá trị chuyển tiền trong nước chiếm tỷ lệ 63%, trong đó giao dịch của người không cư trú chỉ chiếm 0.06% tổng giá trị giao dịch. Giá trị trung bình của một giao dịch chuyển tiền trong nước khoảng 347,49 triệu đồng[110].

Đối với hoạt động chuyển tiền ra nước ngoài, phần lớn các giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài của cá nhân là phục vụ cho các mục đích phi thương mại như định cư, du học, trợ cấp cho thân nhân… Đối với tổ chức, phần lớn giao dịch là phục vụ cho các hoạt động thanh toán nhập khẩu, chuyển lợi nhuận về nước. Tổng giá trị giao

[108] Nguồn: Khảo sát của 54 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022

[109] Theo khảo sát, tổng số 6.252 STRs gửi về Cục PCRT liên quan đến sản phẩm TKTT. Trong đó, số lượng báo cáo liên quan đến sản phẩm TKTT trong quý 1/2022 là 581 STR, tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ năm 2018

[110] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

dịch qua điện chuyển khoản quốc tế khoảng 433.374,81 tỷ đồng, trong đó giao dịch của người không cư trú chỉ chiếm khoảng 0.19%[111].

Với sự phát triển của hệ thống thanh toán, việc chuyển khoản ngày càng nhanh chóng và thuận lợi, các giao dịch qua internet banking, không gặp mặt trực tiếp ngày càng được sử dụng nhiều. Các ngân hàng rất khó để có thể kiểm soát được người thực sự giao dịch (chủ sở hữu hưởng lợi) đặc biệt là qua các tài khoản cá nhân. Cơ chế pháp luật hiện hành cũng hạn chế khả năng nhận diện chủ sở hữu hưởng lợi của tài khoản/giao dịch trên thực tế khi ngân hàng chưa tiếp cận được các hệ thống định danh điện tử hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia.

Sản phẩm điện chuyển khoản ngân hàng có nguy cơ gây ra mức độ tổn thương RT/TTKB ở mức tương đối cao, đặc biệt trong lĩnh vực chuyển tiền cá nhân. Các ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong việc xác định nguồn gốc tiền do nền kinh tế Việt Nam vẫn sử dụng tiền mặt khá lớn, đặc biệt các giao dịch tiêu dùng cá nhân.

Mặc dù vậy, các ngân hàng cũng đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn của sản phẩm điện chuyển khoản ngân hàng liên quan đến RT/TTKB thông qua việc xây dựng và ứng dụng công nghệ trong việc giám sát, phát hiện các dấu hiệu đáng ngờ. Ngoài ra, các ngân hàng đều áp dụng các biện pháp giám sát tăng cường hoặc không thực hiện đối với các giao dịch đi và đến từ các quốc gia có rủi ro cao theo cảnh báo của FATF hoặc các cá nhân, tổ chức thuộc các danh sách cấm vận của UN, OFAC và EU.

2.8. Dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản (Trust and asset management services) – Tương đối thấp

Theo quy định hiện hành, các ngân hàng được thực hiện ủy thác, nhận ủy thác đối với các hoạt động Cho vay; Cho thuê tài chính; Góp vốn, mua cổ phần; Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh; Mua trái phiếu doanh nghiệp[112]. Theo kết quả khảo sát tại các ngân hàng, 17% ngân hàng có cung cấp dịch vụ nhận ủy thác để cho vay. Hoạt động nhận ủy thác để cho vay tương đối khác so với hoạt động cho vay thông thường xét ở góc độ nguồn gốc tài sản cho vay. Đối với rủi ro lạm dụng sản phẩm để rửa tiền, nếu nguồn tiền lớn được nhận ủy thác không được xác minh nguồn gốc rõ ràng thì việc truy vết nguồn gốc từ tội phạm sẽ tương đối khó khăn.

Quy định pháp luật phòng chống rửa tiền hiện hành yêu cầu khi thiết lập quan hệ để sử dụng sản phẩm, dịch vụ do ngân hàng cung cấp thì các ngân hàng đều phải thực hiện nhận biết, xác minh thông tin khách hàng, đồng thời nếu phát sinh các giao dịch có giá trị lớn bất thường không phù hợp với hoạt động kinh doanh của khách hàng thì ngân hàng phải thực hiện biện pháp giám sát đặc biệt và STRs nếu nghi ngờ nguồn gốc tài sản liên quan đến tội phạm.

Trong giai đoạn từ 2018-Quý 1/2022, chưa có STRs nào liên quan đến hoạt động này được phát hiện và báo cáo cho cơ quan thẩm quyền[113]. Bên cạnh đó, cũng chưa ghi nhận các trường hợp rửa tiền liên quan đến sản phẩm này thông qua thông

---

[111] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

[112] Nguồn: Thông tư 35/VBHN-NHNN ngày 08/7/2016 quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

[113] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng

tin thu thập từ các nguồn internet. Theo kết quả khảo sát, hiện nay hoạt động nhận ủy thác cho vay hầu hết không chấp nhận tiền mặt do đó việc truy vết giao dịch và hồ sơ chứng từ có thể thực hiện được, bên cạnh đó rủi ro về các bên vô danh tham gia vào giao dịch được đánh giá hầu như không có hoặc hiện diện nhưng rất giới hạn. Các tổ chức báo cáo đều thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phát hiện theo quy định hiện hành mà không cần các biện pháp bổ sung khác. Do đó, mặc dù sản phẩm có thể bị lạm dụng do nguồn tiền lớn để ủy thác được đưa vào hệ thống tài chính, xét theo quy mô sản phẩm, đối tượng khách hàng và các yếu tố rủi ro khác, mức độ rủi ro về rửa tiền đối với sản phẩm này được đánh giá là tương đối thấp, các biện pháp phòng ngừa theo quy định hiện hành và việc không chấp nhận tiền mặt có thể là những biện pháp kiểm soát hiệu quả để ngăn ngừa rủi ro tiềm tàng.

2.9. Tài trợ thương mại (trade finance) – Tương đối cao

Hoạt động tài trợ thương mại là một trong những hoạt động kinh doanh căn bản và trở thành chính yếu của các ngân hàng để phục vụ nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và sự phát triển của thị trường nói chung. Căn cứ trên số liệu thống kê về tăng trưởng kinh tế[114], đầu tư, phục hồi sản xuất và xuất nhập khẩu[115], nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng để phục vụ kinh doanh và thanh toán của các doanh nghiệp có chiều hướng tăng cao. Do đó, các ngân hàng đã và đang tập trung phát triển cung cấp các sản phẩm tài trợ thương mại với danh mục sản phẩm và dịch vụ đa dạng hóa để đáp ứng xu thế thị trường. Các sản phẩm tài trợ thương mại chính đang được cung cấp bởi các ngân hàng bao gồm: chiết khấu chứng từ; bảo lãnh trong, ngoài nước; bảo lãnh hợp đồng; nhờ thu xuất nhập khẩu; chiết khấu hối phiếu; bao thanh toán; bảo lãnh đối ứng; tái bảo lãnh và các dịch vụ thông báo bảo lãnh, truy đòi v.v...

Theo khảo sát của 54 ngân hàng trong giai đoạn 2018 đến tháng 3/2022, một giao dịch tài trợ thương mại có giá trị xấp xỉ 5 tỷ đồng chiếm đa số[116]. Về tổng giá trị giao dịch từ hoạt động tài trợ thương mại, 25% ngân hàng có giá trị giao dịch khoảng 50.000 tỷ đồng/ngân hàng/năm và 25% ngân hàng có giá trị giao dịch khoảng 20.000 tỷ đồng/ngân hàng/năm. Như vậy, tổng quy mô giá trị giao dịch là "Cao" và giá trị trung bình cho một giao dịch cũng được đánh giá là "Cao".

Tần suất giao dịch quốc tế đối với sản phẩm này ở mức "Cao" và giao dịch tài trợ thương mại có tính chất phức tạp hơn các sản phẩm khác do hoạt động xuất nhập khẩu sẽ liên quan đến nhiều đối tượng và tại các quốc gia khác nhau (ví dụ: bên bảo hiểm, bên vận chuyển, bên đơn vị mua/bán v.v). Bên cạnh đó, khi thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tài trợ thương mại, ngoài kiến thức chung về sản phẩm và nghiệp vụ kiểm tra chứng từ khi khách hàng xuất trình bộ chứng từ cho ngân hàng, nhân viên bộ phận nghiệp vụ ngân hàng cũng cần trang bị thêm kiến thức phòng chống rửa tiền chuyên biệt đối với sản phẩm tài trợ thương mại để nhận biết và phát

---

[114] Thông tin từ nguồn: Thế giới ấn tượng với tăng trưởng kinh tế Việt Nam (laodong.vn)
Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021 - Chi tiết tin (mof.gov.vn)

[115] Thông tin từ nguồn: Xuất khẩu tăng cao, Việt Nam duy trì xuất siêu – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn)

[116] Đối với các ngân hàng có thị phần lớn, giá trị trung bình cho một giao dịch tài trợ thương mại là trên hàng tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,2% trong nhóm khảo sát.

hiện các dấu hiệu đáng ngờ khi thực hiện công việc kiểm tra chứng từ. Do đó, dựa trên tính chất của sản phẩm thì Tài trợ thương mại được xếp loại rủi ro "Cao"[117].

Các giao dịch tài trợ thương mại tại các ngân hàng hiện nay có tần suất giao dịch quốc tế cao và bao gồm cả giao dịch đến từ/đi đến vùng, lãnh thổ được đánh giá có rủi ro rủi tiền cao (High risk country) theo FATF.

Số lượng ngân hàng có khách hàng là người không cư trú sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại rất thấp – chỉ có 2.8% ngân hàng và số lượng khách hàng này chỉ chiếm dưới 1%/ tổng khách hàng sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại của ngân hàng.

Độ phức tạp sản phẩm tài trợ thương mại rất cao khi hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại sẽ liên quan đến các bên thứ ba hoặc/và các bên trung gian trong chuỗi cung ứng hàng hóa. Do đó, mức độ tổn thương của sản phẩm tăng lên do khả năng lạm dụng rửa tiền, trốn thuế và tài trợ khủng bố có khả năng cao trong hoạt đông thương mại[118] (ví dụ: giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị thị trường; kênh phân phối, lộ trình vận chuyển hàng hóa không phù hợp với thông lệ và thông tin đã biết về khách hàng v.v.).

Mặc dù sự hiện diện của đầu tư/ khả năng huy động của sản phẩm là không tồn tại trong sản phẩm tài trợ thương mại nhưng với những khoản tài trợ vốn cao, sản phẩm này có khả năng tăng cao độ tổn thương bởi hoạt động rửa tiền thông qua các giao dịch thanh toán khoản nợ.

Do sản phẩm này có giá trị giao dịch lớn, tần suất giao dịch quốc tế lớn và khó xác định người thụ hưởng thực sự của các giao dịch chuyển tiền quốc tế nên tài trợ thương mại được cho là có mức độ dễ bị tổn thương tương đối cao đối với rửa tiền.

2.10. Tài khoản đại lý (correspondent accounts) – Tương đối thấp

Các ngân hàng Việt Nam chủ yếu là ngân hàng đối tác, là bên sử dụng dịch vụ ngân hàng đại lý được cung cấp bởi các ngân hàng nước ngoài. Tổng quy mô của sản phẩm tài khoản đại lý khá thấp, do số lượng đối tác mở tài khoản đại lý tại các ngân hàng còn chiếm tỷ trọng thấp. Điểm đặc biệt của sản phẩm tài khoản đại lý là tài khoản được thành lập bởi một tổ chức ngân hàng để nhận tiền gửi, thanh toán thay mặt hoặc xử lý các giao dịch tài chính khác cho một tổ chức tài chính khác. Các tài khoản tương ứng được thiết lập thông qua các thỏa thuận song phương giữa hai ngân hàng. Trên cơ sở đó, sự hiện diện của đầu tư/khả năng huy động cho sản phẩm là thấp.

Đặc thù của sản phẩm này là quá trình chuyển khoản quốc tế thường diễn ra giữa các ngân hàng không có mối quan hệ tài chính được thiết lập trước đó. Khi các thỏa thuận không thể thực hiện giữa những ngân hàng gửi và một ngân hàng nhận, khi đó ngân hàng đại lý sẽ hoạt động như một trung gian. Hầu hết các chuyển khoản ngân hàng quốc tế được thực hiện thông qua mạng lưới Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT). Do đó, mức độ giao dịch bằng tiền mặt đối với sản phẩm tài khoản đại lý là không phát sinh.

---

[117] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng, có 42,5% ngân hàng đã xếp loại rủi ro rửa tiền tổng thể của khách hàng (có sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại) – customer's ML risk ở mức độ "Thấp"; 57,5% ngân hàng xếp loại khách hàng từ mức "trung bình" đến "cao"

[118] Nguồn tham khảo: Documents - Financial Action Task Force (FATF) (fatf-gafi.org)

Tất cả các ngân hàng trong khảo sát đều tỏ ra thận trọng trong việc chọn những ngân hàng đại lý uy tín để giao dịch, thực hiện tìm hiểu đối tác về việc tuân thủ PCRT tại nước sở tại trước khi thiết lập quan hệ ngân hàng đại lý. Đồng thời, tìm hiểu và cập nhật những "Tin tức tiêu cực" của ngân hàng đối tác về tuân thủ PCRT. Vì vậy, mức độ dễ bị tổn thương đối với rửa tiền của sản phẩm này là tương đối thấp.

2.11. Dịch vụ ngân hàng điện tử (electronic banking) – Tương đối cao

Giai đoạn 2018 - 2022 chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, các loại hình sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng đa dạng và đáp ứng ngày càng cao đối với các nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Bên cạnh các kênh thanh toán ngân hàng điện tử phổ biến như ứng dụng điện thoại, các trang web của các ngân hàng, một số hình thức mới đang dần được phát triển và phổ biến như ứng dụng ngân hàng thông minh, các máy ATM kỹ thuật số (tương tự một điểm truy cập cố định) hoặc một số ứng dụng kết nối trực tiếp giữa khách hàng và ngân hàng. Một số ngân hàng[119] đã bắt đầu bổ sung các tính năng hỗ trợ thanh toán quốc tế qua dịch vụ ngân hàng điện tử tuy nhiên hầu hết đang ở mức độ cung cấp hồ sơ, chứng từ, việc thực hiện giao dịch vẫn tiếp tục được kiểm duyệt tại ngân hàng.

Khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử chủ yếu là đối tượng cư trú, bao gồm cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng cao trong danh mục khách hàng của các ngân hàng và số lượng gia tăng nhanh qua các năm[120]. Hầu hết các khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử được đánh giá có mức độ rủi ro trung bình hoặc thấp về rửa tiền.

Giá trị trung bình của mỗi giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử ở mức trung bình từ vài triệu tới vài chục triệu đồng với đối tượng khách hàng cá nhân và vài trăm triệu đồng đối với đối tượng khách hàng doanh nghiệp, tuy nhiên doanh số và quy mô giao dịch của sản phẩm ngân hàng điện tử nói chung ở mức tương đối cao và tốc độ tăng trưởng ngày một tăng[121].

Như vậy với quy mô giao dịch ở mức cao và đặc tính nổi trội về khả năng huy động vốn, khả năng ẩn danh[122] khi sử dụng sản phẩm và việc ghi nhận sản phẩm bị lợi dụng trong một số mô hình rửa tiền điển hình liên quan tới gian lận, đánh bạc, lừa đảo, dịch vụ ngân hàng điện tử được đánh giá là có mức độ dễ bị tổn thương tương đối cao đối với rửa tiền.

---

[119] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng, 47% các ngân hàng được khảo sát đã bắt đầu bổ sung các tính năng hỗ trợ thanh toán quốc tế qua dịch vụ ngân hàng điện tử.

[120] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng, 50% các ngân hàng được khảo sát ghi nhận tỷ lệ tốc độ tăng trưởng của khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử trên 20% mỗi năm từ năm 2018 tới 2021.

[121] Nguồn: Khảo sát, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 3/2022 của 54 ngân hàng, 70% các ngân hàng cho thấy quy mô doanh số giao dịch ngân hàng điện tử trong năm 2020 và 2021 lớn hơn 100% so với tổng tài sản nợ của ngân hàng và quy mô này năm 2021 đã tăng trên gấp 4 lần so với năm 2018.

[122] Theo khảo sát tại các ngân hàng cho rằng ẩn danh của sản phẩm ngân hàng điện tử, gồm: có khả năng che giấu định danh thực sự của người sử dụng; có khả năng nhiều người cùng sử dụng.

III. Kết quả đánh giá

Trên cơ sở phân tích và đánh giá về hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp phòng chống RT/TTKB và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, cho thấy những kết luận chính như sau:

- Một số nội dung triển khai liên quan đến chính sách, biện pháp phòng, chống RT/TTKB có sự cải thiện so với giai đoạn năm 2012-2017: (i) Nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và đáp ứng các khuyến nghị của FATF, Luật PCRT đã được sửa đổi, bổ sung và được Quốc hội thông qua vào ngày 15/11/2022; (ii) Ban hành Sổ tay Thanh tra, trong đó có nội dung về Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL; Số lượng các cuộc thanh tra, trong đó có nội dung thanh tra về phòng, chống RT/TTKB tăng đáng kể; (iii) Chất lượng tuân thủ, nhận thức của các cán bộ về PCRT và công tác STRs của các ngân hàng trong giai đoạn 2018 -2022 đã có sự cải thiện hơn.

- Bên cạnh các kết quả đã đạt được, những thiếu hụt của các biến cần ưu tiên trong khu vực ngân hàng, gồm: (i) Hiệu quả của quy trình và thực tiễn giám sát, mức độ sẵn có và mức độ tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, mức độ sẵn có của cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy được đánh giá ở mức tương đối thấp; Tồn tại một số hạn chế trong công tác tuân thủ như: Nhiều đối tượng báo cáo vẫn còn lúng túng khi thực hiện các biện pháp PCRT trong các sản phẩm dịch vụ ngân hàng; chưa đảm bảo 100% các ngân hàng thực hiện đầy đủ quy định nội bộ, kiểm toán nội bộ và đánh giá rủi ro về RT/TTKB hàng năm, một số ngân hàng chưa xây dựng hệ thống tự động rà soát khách hàng, rà soát giao dịch và chưa có STRs cho Cục PCRT... (ii) 05 sản phẩm/dịch vụ, gồm: Huy động cá nhân, Điện chuyển khoản ngân hàng, Tài khoản tiền gửi thanh toán, Tài trợ thương mại và Dịch vụ ngân hàng điện tử được xác định là các sản phẩm/dịch vụ dễ bị tổn thương hơn trên cơ sở quy mô giao dịch, hành vi giao dịch và hồ sơ khách hàng. Do đó, cần phải xây dựng cơ chế để đảm bảo chất lượng tuân thủ PCRT của các đối tượng báo cáo; cần hướng dẫn chi tiết về các biện pháp PCRT, hướng dẫn áp dụng các biện pháp PCRT trong các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

Giống như các thị trường chứng khoán (TTCK) khác trên thế giới, TTCK Việt Nam cũng tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro liên quan đến hành vi rửa tiền. Trên cơ sở hướng dẫn của WB, Nhóm làm việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán (Gồm 16 thành viên đến từ Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán, đại diện công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ) đã thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán của Việt Nam. Kết quả đánh giá cho thấy mức đánh giá tính dễ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực chứng khoán là TRUNG BÌNH.

Việc đánh giá rủi ro rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán được tiến hành dựa trên kết quả khảo sát và thông tin thu thập được qua bảng câu hỏi khảo sát điều tra từ Cơ quan quản lý và 98 tổ chức kinh doanh chứng khoán (63 công ty chứng khoán và 35 công ty quản lý quỹ) đang hoạt động, từ đó đánh giá hiệu quả của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT/CTTKB, cụ thể kết quả ánh giá biến hiệu quả triển khai trong lĩnh vực chứng khoán như sau:

Các biến hiệu quả triển khai trong lĩnh vực chứng khoán	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của khung pháp lý PCRT	Cao
2. Hiệu quả của các Quy trình và Thông lệ giám sát	Cao
3. Tính sẵn có và việc thi hành các biện pháp xử phạt hành chính	Cao
4. Tính khả dụng và hiệu quả của biện pháp kiểm soát đầu vào	Cao
5. Tính chính trực của nhân viên các tổ chức	Cao
6. Kiến thức PCRT của nhân viên các tổ chức	Trung bình
7. Hiệu quả của chức năng tuân thủ	Trung bình
8. Hiệu quả của Giám sát và báo cáo hoạt động giao dịch đáng ngờ	Thấp
9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận thông tin chủ sở hữu hưởng lợi	Trung bình
10. Tính sẵn có của cơ sở hạ tầng nhận dạng đáng tin cậy	Trung bình
11. Tính sẵn có của nguồn thông tin độc lập	Trung bình

Kinh tế vĩ mô Việt Nam nhìn chung ổn định và tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn 2018-2022. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức 7,08% và 7,02% trong 2 năm 2018 và 2019. Bước sang năm 2020, trước tác động của dịch Covid-19 và các biện pháp giãn cách xã hội nhằm phòng chống dịch bệnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng; tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm xuống còn 2,87% trong năm 2020 và 2,56% trong năm 2021. Tuy nhiên, sau khi dịch bệnh được kiểm soát, các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trở lại bình thường, mức tăng trưởng GDP của Việt Nam đã khôi phục trở lại trong năm 2022, đạt 8,02% và là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Lạm

phát bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với cùng kỳ. Những điều kiện kinh tế vĩ mô đã có nhiều tác động tới tình hình thị trường chứng khoán.

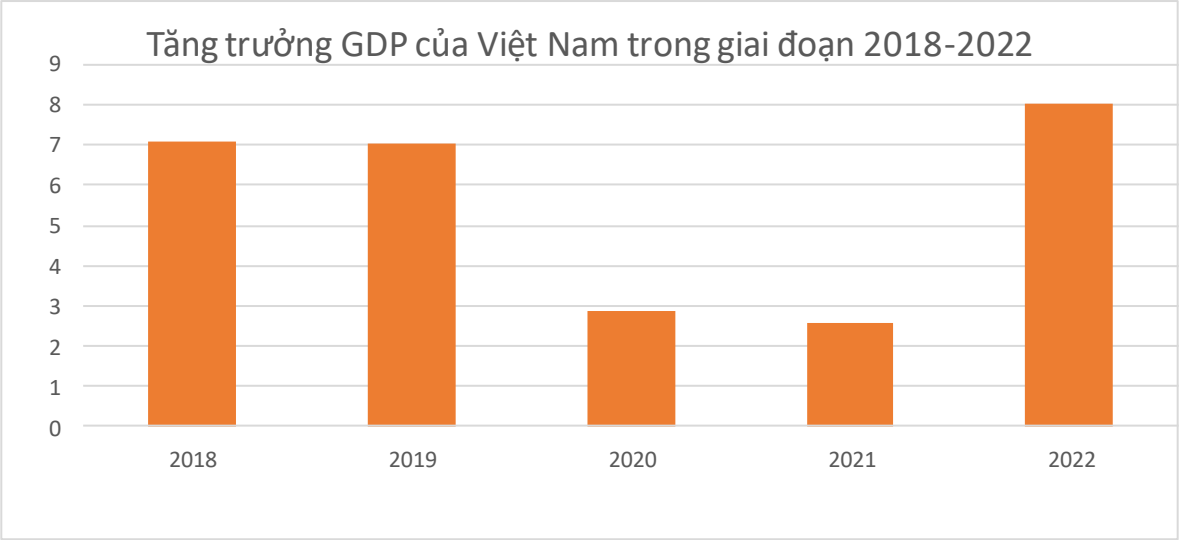

Nguồn: Tổng cục Thống kê

TTCK Việt Nam bắt đầu hoạt động từ tháng 7/2000 và là kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế. Giá trị vốn huy động qua TTCK trong đó giai đoạn 2011 đến 2020 đạt gần 2,9 triệu tỷ đồng, gấp gần 10 lần so với giai đoạn 2000-2010, đóng góp bình quân 19,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần cơ cấu lại hệ thống tài chính Việt Nam theo hướng cân đối, bền vững hơn.

TTCK Việt Nam ngày càng đa dạng về mặt hàng hóa giao dịch. Trên thị trường cổ phiếu hiện có hơn 1.500 cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch. Tính đến cuối năm 2022, thị trường có 757 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên Sở giao dịch chứng Tp Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và 856 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với tổng giá trị niêm yết, ĐKGD đạt 1.983 nghìn tỷ đồng, tương đương 23,4% GDP. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu 3 sàn HOSE, HNX và UPCoM tại ngày 30/12/2022 đạt 5.227 nghìn tỷ đồng, tương đương 61,6% GDP năm 2021. Ngoài ra, tính đến cuối năm 2022, thị trường có 450 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.743 nghìn tỷ đồng, tương đương 20,6% GDP. Thị trường chứng khoán phái sinh mới ra đời từ năm 2017 với 3 sản phẩm là hợp đồng tương lai chỉ số VN30; Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 5 năm và Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 10 năm.

Số lượng tài khoản của nhà đầu tư cũng không ngừng gia tăng, cho thấy sức hút mạnh mẽ của TTCK Việt Nam đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Từ 3.000 tài khoản khi thị trường mới vận hành vào năm 2000, đến cuối năm 2022 thị trường đã có gần 6,9 triệu tài khoản, gấp hơn 3,5 lần so với thời điểm cuối năm 2017. Hiện nay, trên TTCK Việt Nam có 83 công ty chứng khoán và 44 công ty quản lý quỹ đang hoạt động, với tổng giá trị tài sản quản lý tại các công ty quản lý quỹ tính đến cuối năm 2022 vào khoảng 550 nghìn tỷ đồng. Tổng số quỹ đầu tư chứng khoán được cấp phép hoạt động hiện nay đạt 96 quỹ (bao gồm 51 quỹ mở, 11 quỹ ETF, 31 quỹ thành

viên, 02 quỹ đóng và 01 quỹ bất động sản), vơi tổng giá trị tài sản ròng đạt hơn 69 nghìn tỷ đồng.

Số lượng cổ phiếu niêm yết tại các thị trường các nước trong khu vực qua các năm thể hiện ở bảng sau:

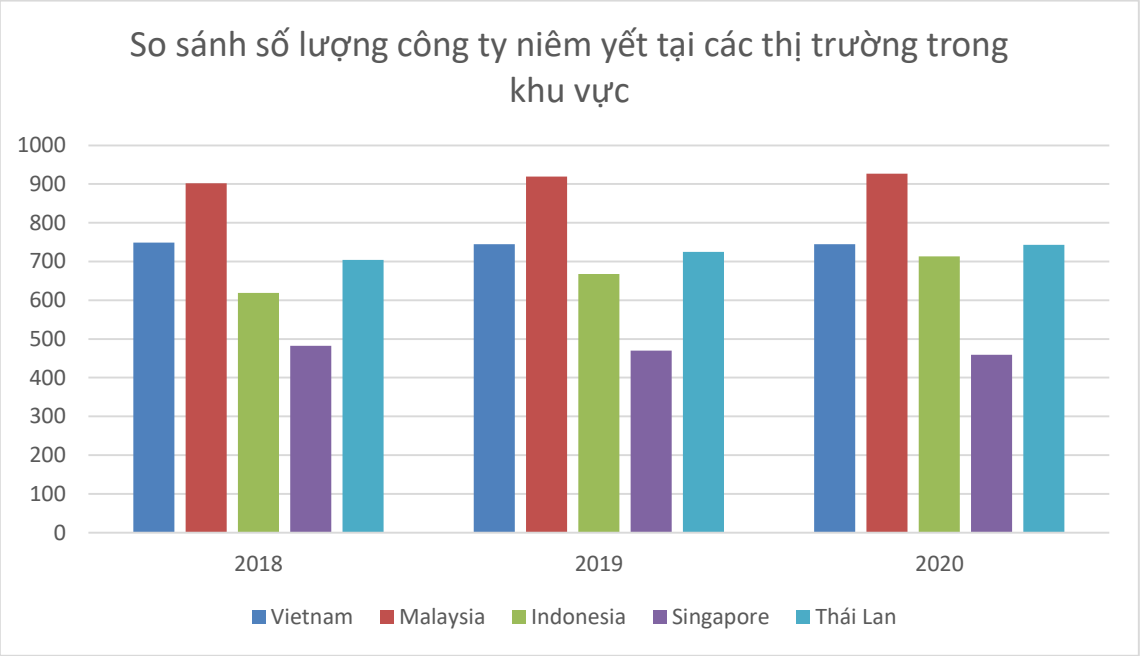

TTCK Việt nam là thị trường cận biên đang trong giai đoạn chuyển giao nâng hạng lên thị trường mới nổi do vậy thu hút được rất nhiều sự quan tâm từ các nhà đầu tư ngoại. Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài tính đến ngày 20/12/2022 đạt 41,9 tỷ USD, giảm 23,7% so với cuối năm 2021 (54,9 tỷ USD) chủ yếu do chỉ số VN-Index giảm 31,7% từ 1.498 điểm (ngày 31/12/2021) xuống còn 1.023,13 điểm (ngày 20/12/2022). Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài cũng được tăng cường. Tính đến cuối tháng 12/2022, thị trường có 44.002 mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tăng 87,2% so với cuối năm 2017. Tuy nhiên, khi quy mô thị trường tăng lên, sự tham gia của nhiều tổ chức/cá nhân nhà đầu tư nước ngoài cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro liên quan đến hành vi rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán.

I. Đánh giá hiệu quả các biến đầu vào trong triển khai các biện pháp về PCRT

1. Chính sách và quy định về PCRT

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCRT trong lĩnh vực chứng khoán đã được xây dựng tương đối toàn diện tạo hành lang pháp lý để các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện công tác PCRT trong lĩnh vực chứng khoán đồng thời là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước như Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, UBCKNN thực hiện chức năng quản lý, giám sát đối với công tác PCRT trong lĩnh vực chứng khoán. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên tục được cập nhật, đổi mới để đáp ứng thực tiễn công tác PCRT đồng thời đáp ứng tiêu chuẩn của FATF. Hiện nay, hệ thống pháp luật về PCRT đã có các quy định chế tài xử phạt gồm cả xử phạt hành chính và xử lý hình sự đối với hành vi vi phạm về PCRT.

Về các quy định PCRT trong lĩnh vực chứng khoán:

+ Luật PCRT 2012 và các văn bản hướng dẫn yêu cầu các đối tượng báo cáo (công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) phải: xây dựng quy định nội bộ về PCRT; phân công cán bộ, bộ phận chịu trách nhiệm về PCRT và đào tạo, bồi dưỡng về PCRT; nhận biết khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi; cập nhật và xác minh thông tin nhận biết khách hàng; phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro và áp dụng biện pháp đánh giá tăng cường theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp đánh giá tăng cường theo quy định của pháp luật đối với khách hàng nước ngoài là người có ảnh hưởng chính trị; báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, giao dịch chuyển tiền điện tử, hành vi rửa tiền nhằm tài trợ cho khủng bố; lưu giữ hồ sơ, báo cáo; cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng ; bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo. Hầu hết các quy định này đã đáp ứng được các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế.

+ Trong lĩnh vực chứng khoán, các quy định về hoạt động của công ty chứng khoán (Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020) và các quy định về việc hướng dẫn hoạt động công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thông tư 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020) đã có quy định trách nhiệm của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong việc tuân thủ các quy định về PCRT.

Về chế tài xử phạt hành chính đối với vi phạm liên quan đến rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán: Để đáp ứng điều kiện thực tiễn công tác PCRT/CTTKB trong lĩnh vực chứng khoán, Chính phủ đã ban hành Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (thay thế Nghị định 108/2013/NĐ-CP ngày 23/9/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 145/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016) trong đó rà soát hoàn chỉnh quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về PCRT trong lĩnh vực chứng khoán và bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về phòng, chống tài trợ khủng bố trong lĩnh vực chứng khoán. Căn cứ Nghị định 156/2020/NĐ-CP, mức phạt tiền vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định PCRT/CTTKB của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là từ 20 triệu VNĐ đến 250 triệu đồng (tương ứng với khoảng 880 USD đến 11.000 USD). Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng.

Về rào cản ngăn chặn những đối tượng rửa tiền gia nhập ngành: Ngành kinh doanh chứng khoán là ngành nghề kinh doanh có điều kiện với các điều kiện gia nhập ngành được quy định chi tiết, chặt chẽ tại Luật Chứng khoán 2019 và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP), đảm bảo ngăn chặn những đối tượng gia nhập ngành với mục đích rửa tiền. Bên cạnh đó, pháp luật Dân sự và Kinh tế của Việt Nam đã đưa ra những quy định chặt chẽ trong quá trình cấp phép nhằm ngăn chặn những kẻ rửa tiền chuyên nghiệp trà trộn trong hàng ngũ những nhà kinh doanh chuyên ngành.

Về cam kết với các tổ chức quốc tế PCRT trong lĩnh vực chứng khoán: Hiện nay, UBCKNN là thành viên của Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO), do đó, UBCKNN đã có các góp ý để xây dựng các quy định pháp lý về PCRT trong lĩnh vực chứng khoán phù hợp với các cam kết trong Bản ghi nhớ đa phương về tư

vấn, hợp tác trao đổi thông tin giữa các nước thành viên (gọi tắt là MMOU). Ngoài ra, UBCKNN cũng đã nỗ lực tuân thủ 40 Khuyến nghị của FATF.

2. Chất lượng vận hành PCRT trong lĩnh vực chứng khoán

Trong thời gian qua, cùng với việc hoàn thiện khung pháp lý, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã có nhiều tiến triển trong công tác PCRT, theo đó các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã chú trọng nhiều hơn đến hoạt động thẩm định khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi. Các tổ chức kinh doanh chứng khoán đã có đánh giá về chất lượng vận hành công tác PCRT trong lĩnh vực chứng khoán dựa trên các nhân tố như: khuôn khổ nhận dạng khách hàng; quản lý, giám sát hoạt động phòng chống rửa tiền và tuân thủ của nhân viên chứng khoán.

2.1. Khuôn khổ nhận dạng khách hàng

a. Cơ sở hạ tầng nhận dạng khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi

- Đối với các Công ty chứng khoán: Để thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán phải làm thủ tục mở tài khoản giao dịch cho từng khách hàng trên cơ sở giấy đề nghị mở tài khoản và hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán với khách hàng. Giấy đề nghị mở tài khoản phải có các nội dung tối thiểu gồm: tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, số chứng nhận đăng ký kinh doanh/số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, nơi làm việc, địa chỉ liên lạc, điện thoại liên lạc, tài khoản ngân hàng. Ngoài ra, trên giấy đề nghị mở tài khoản cũng yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin kiến thức đầu tư chứng khoán của khách hàng như mục tiêu đầu tư, mức độ chấp nhận rủi ro, kinh nghiệm và kiến thức về đầu tư; thông tin về công ty đại chúng mà khách hàng nắm giữ chức danh quản lý, cổ đông lớn và thông tin về người có quyền thụ hưởng liên quan.

- Đối với các công ty quản lý quỹ và các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải có trách nhiệm thực hiện quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan.

Tuy nhiên, hiện nay các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ cũng gặp khó khăn trong việc nhận biết, xác thực tính chính xác của các thông tin của chủ sở hữu hưởng lợi đối với các khách hàng là chủ sở hữu hưởng lợi của các tổ chức không phải công ty đại chúng hoặc đối với khách hàng là tổ chức không phải là công ty đại chúng .

92,19% công ty chứng khoán được khảo sát cho biết công ty có quy định về lưu trữ hồ sơ của khách hàng (trong đó có giấy đề nghị mở tài khoản và hợp đồng mở tài khoản) và thực hiện báo cáo về phòng chống rửa tiền; có 40,63% công ty cho biết thực hiện lưu trữ trên 10 năm, 37,5% lưu trữ 10 năm và 14,06% lưu trữ 5 năm.

91,18% công ty quản lý quỹ được khảo sát cho biết công ty có quy định về lưu trữ hồ sơ của khách hàng (trong đó có giấy đề nghị mở tài khoản và hợp đồng mở tài khoản) và thực hiện báo cáo về phòng chống rửa tiền; có 11,76% công ty cho biết thực hiện lưu trữ trên 10 năm, 61,76% lưu trữ 10 năm và 11,76% lưu trữ 5 năm.

Ngoài ra, căn cứ kết quả khảo sát cho thấy 100% các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngoài việc quản lý thông tin khách hàng, tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin khách hàng cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Dữ liệu thông tin khác hàng là một trong các căn cứ để Sở GDCK giám sát đối với các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ.

b. Đặc trưng chủ yếu của từng loại hình khác hàng

Các đối tượng khách hàng trong lĩnh vực chứng khoán có thể được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như: khách hàng cá nhân/khách hàng tổ chức, khách hàng trong nước/khách hàng nước ngoài, phân loại dựa trên quy mô vốn, phân loại dựa trên mức độ chịu đựng rủi ro, … Các đối tượng khách hàng khác nhau sẽ có mức độ rủi ro về rửa tiền khác nhau.

Trên cơ sở các thông tin thu thập được, các tổ chức kinh doah chứng khoán thực hiện phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, xác định chủ sở hữu hưởng lợi của khách hàng. Đối với các khách hàng nước ngoài có quốc tịch hoặc trụ sở công ty đặt tại các quốc gia có nguy cơ cao về rửa tiền, các tổ chức kinh doanh chứng khoán có thể nhận biết và phân loại vào nhóm khách hàng có nguy cơ, rủi ro cao về rửa tiền nếu được tiếp cận và chia sẻ thông tin từ các cơ quan chức năng của Việt Nam.

Về quy mô vốn, các khách hàng/tổ chức có quy mô vốn đầu tư lớn thường có tiềm ẩn nguy cơ về rửa tiền cao hơn so với các khách hàng/tổ chức có quy mô vốn nhỏ.

Về cơ cấu danh mục, các khách hàng là cá nhân/tổ chức đầu tư vào một hoặc một vài cổ phiếu có thanh khoản thấp, không phổ biến trên thị trường thường có nguy cơ về rửa tiền cao hơn so với danh mục đầu tư vào các cổ phiếu có tính dẫn dắt và được nhiều người quan tâm trên thị trường (bluechips). Hiện nay, TTCK Việt Nam cũng đang dần có sự phân loại theo chất lượng các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch. Đối với cổ phiếu niêm yết, tiêu chuẩn niêm yết tại Sở GDCK Tp. Hồ Chí Minh cao hơn tiêu chuẩn niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội. Ngoài ra, mỗi Sở còn lựa chọn 30 cổ phiếu là 30 công ty niêm yết có giá trị vốn hoá và thanh khoản hàng đầu đáp ứng một số tiêu chí nhất định để xây dựng chỉ số VN30 và HNX30. Đối với các cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM, Sở GDCK Hà Nội cũng xây dựng phân bảng UPCOM Premium và bảng Cảnh báo nhà đầu tư.

c. Mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập

Để có cơ sở xác định các giao dịch đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán, cơ quan quản lý cần một số thông tin từ các nguồn khác như: thông tin về sao kê giao dịch, các chứng từ nộp, rút, chuyển tiền trên tài khoản tiền của khách hàng giao dịch chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại, thông tin về việc chấp hành các quy định về thuế, truy suất thông tin về email, lịch sử cuộc gọi, IP đặt lệnh của khách hàng, …

Hiện nay, UBCKNN đã ký biên bản ghi nhớ về việc trao đổi thông tin với Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước) và Tổng cục Thuế. Đây là cơ sở ban đầu để các cơ quan quản lý chia sẻ thông tin để nâng cao hiệu quả trong việc giám sát, xử lý các giao dịch đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán.

d. Nhận diện khách hàng đối với các giao dịch tiền mặt

Hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận diện được khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán tuy nhiên gặp khó khăn trong việc nhận diện khách hàng đối với các giao dịch tiền. Theo quy định, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ không được giao dịch tiền mặt vơi khách hàng. Khách hàng của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải thực hiện nộp, rút, chuyển tiền thông qua các ngân hàng thương mại. Do vậy, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ gặp một số khó khăn trong việc xác định các giao dịch đáng ngờ do không nhận biết được người thực hiện giao dịch nộp, rút, chuyển tiền có phải là chính chủ tài khoản sở hữu chứng khoán hay không.

Các sản phẩm chủ yếu trên thị trường chứng khoán hiện nay gồm: cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng khoán phái sinh (hợp đồng tương lai chỉ số). Việc mua bán các sản phẩm này được thực hiện thông qua các công ty chứng khoán. Khi khách hàng thực hiện lệnh mua, công ty chứng khoán chỉ có thể kiểm tra tài khoản của khách hàng có đủ tiền không sau đó thực hiện lệnh cho khách hàng. Công ty chứng khoán không kiểm tra được nguồn gốc của số tiền trên tài khoản của khách hàng dùng để mua chứng khoán, do vậy, có thể tiềm ẩn rủi ro các đối tượng rửa tiền sử dụng tiền bất hợp pháp chuyển tiền để đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, sau khi các đối tượng này bán chứng khoán, công ty chứng khoán cũng không kiểm soát được dòng tiền rút ra từ tài khoản chứng khoán có được chuyển cho các đối tượng có nguy cơ cao về rửa tiền không.

UBCKNN đã ký MOU với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để hợp tác, trao đổi thông tin. Tuy nhiên, trong quá trình xác minh thu thập tài liệu, trong một số trường hợp UBCKNN chưa tiếp cận được dòng tiền của nhà đầu tư chứng khoán từ các ngân hàng thương mại dẫn đến khó khăn, kéo dài trong quá trình xác minh làm rõ các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ.

e. Tính minh bạch của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Theo quy định tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, bộ phận quản trị rủi ro, bố trí bộ phận và cán bộ làm công tác PCRT để làm công tác giám sát, đánh giá tuân thủ hoạt động của công ty nói chung và tuân thủ các quy định liên quan đến PCRT nói riêng.

Căn cứ kết quả khảo sát cho thấy đối với công ty chứng khoán:

- 92% các công ty chứng khoán có ban hành quy trình tuân thủ nội bộ trương ứng với cấp độ rủi ro;

- 82,81% công ty chứng khoán có quy trình, quy định lưu trữ về các sự cố/hành vi vi phạm do nhân viên gây ra (nhằm mục đích quản trị rủi ro hoạt động);

- 90% công ty chứng khoán có chế tài xử phạt nhân viên vi phạm chính sách tuân thủ phòng chống rửa tiền;

- 100% Bộ phận kiểm soát nội bộ/kiểm toán nội bộ của công ty chứng khoán có thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá về hoạt động PCRT;

- 92,19% công ty chứng khoán có chỉ định 01 lãnh đạo phụ trách tuân thủ về PCRT.

Đối với công ty quản lý quỹ:

- 90,91% các công ty quản lý quỹ có ban hành quy trình tuân thủ nội bộ trương ứng với cấp độ rủi ro;

- 82,35% công ty quản lý quỹ có quy trình, quy định lưu trữ về các sự cố/hành vi vi phạm do nhân viên gây ra (nhằm mục đích quản trị rủi ro hoạt động);

- 90% công ty quản lý quỹ có chế tài xử phạt nhân viên vi phạm chính sách tuân thủ phòng chống rửa tiền;

- 100% Bộ phận kiểm soát nội bộ/kiểm toán nội bộ của công ty quản lý quỹ có thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá về hoạt động PCRT;

- 84,85% công ty quản lý quỹ có chỉ định 01 lãnh đạo phụ trách tuân thủ về PCRT.

Ngoài ra, qua kết quả thanh tra, kiểm tra định kỳ các tổ chức kinh doanh chứng khoán cho thấy về cơ bản các tổ chức kinh doanh chứng khoán có xây dựng bộ phận phòng chống rửa tiền, có lãnh đạo phụ trách tuân thủ quy định về phòng chống rửa tiền, có nhân viên chịu trách nhiệm về công tác PCRT, ban hành quy trình, quy định nội bộ về công tác PCRT. Căn cứ kết quả khảo sát, kết quả kiểm tra, mức độ tuân thủ các quy định về PCRT của các công ty chứng khoán ở mức cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều tổ chức kinh doanh chứng khoán do quy mô nhỏ nên còn chưa thực sự quan tâm đến công tác PCRT, các hoạt động của các bộ phận PCRT còn mang tính hình thức.

2.2. Quản lý, giám sát hoạt động PCRT

Hiện nay, công tác quản lý, giám sát PCRT trong lĩnh vực chứng khoán có thể được chia làm 03 cấp độ: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kinh doanh chứng khoán và nhân viên chịu trách nhiệm về công tác PCRT. Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng (Cục PCRT) và UBCKNN có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ của các công ty chứng khoán đối với các quy định về PCRT. Tổ chức kinh doanh chứng khoán giám sát việc tuân thủ của các nhân viên chịu trách nhiệm về công tác PCRT. Nhân viên chịu trách nhiệm về công tác PCRT trong tổ chức kinh doanh chứng khoán là người trực tiếp giám sát các giao dịch và đảm bảo việc tuân thủ các quy định về PCRT.

Theo quy định, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải phân công một thành viên Ban lãnh đạo hoặc người được Ban lãnh đạo ủy quyền chịu trách nhiệm về tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về PCRT tại đơn vị. Tùy theo quy mô, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thành lập bộ phận chuyên trách (tổ, phòng, ban) hoặc chỉ định một bộ phận tại trụ sở chính chịu trách nhiệm về PCRT. Căn cứ theo kết quả khảo sát, có 74,5% tổ chức kinh doanh chứng khoán cử trên 01 người tham gia giám sát tuân thủ phòng chống rửa tiền.

Căn cứ theo quy định pháp luật, các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thực hiện STRs và lưu giữ các hồ sơ liên quan đến khách hàng (bao gồm cả hồ sơ liên quan đến thông tin khách hàng và giao dịch của khách hàng). Theo kết quả khảo sát, 92,19% công ty chứng khoán được khảo sát cho biết công ty có quy định về lưu trữ hồ sơ của khách hàng và thực hiện báo cáo về phòng chống rửa tiền; có 40,63% công ty cho biết thực hiện lưu trữ trên 10 năm, 37,5% lưu trữ 10 năm và 14,06% lưu trữ 5 năm. 91,18% công ty quản lý quỹ được khảo sát cho biết công ty có quy định về lưu trữ hồ sơ của khách hàng (trong đó có giấy đề nghị mở tài khoản và hợp đồng mở tài

khoản) và thực hiện báo cáo về phòng chống rửa tiền; có 11,76% công ty cho biết thực hiện lưu trữ trên 10 năm, 61,76% lưu trữ 10 năm và 11,76% lưu trữ 5 năm.

Hiện nay, hầu hết các tổ chức kinh doanh chứng khoán đều có hệ thống thông tin lưu giữ thông tin khách hàng, cho phép và hỗ trợ quá trình giám sát giao dịch của khách hàng dựa trên thông tin của khách hàng. Các công ty chứng khoán có ban hành các quy định liên quan đến việc rà soát và báo cáo các giao dịch đáng ngờ tuy nhiên các tiêu chí đánh giá giao dịch đáng ngờ có nhiều tính chất định tính.

Cơ quan quản lý đã tổ chức tiến hành xác minh 07 vụ có dấu hiệu liên quan đến rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán. Đến nay, đã có kết quả xác minh 6/7 vụ. Các công ty chứng khoán đã có 02 STRs liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gửi các cơ quan quản lý.

Ngoài ra, hàng năm Cơ quan quản lý thực hiện việc kiểm tra, thanh tra định kỳ đối với các các công ty chứng khoán, công ty quan lý quỹ. Kết quả cho thấy về cơ bản các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã tuân thủ các quy định về việc STRs và lưu giữ hồ sơ, tài liệu.

2.3. Tuân thủ của nhân viên làm việc tại tổ chức kinh doanh chứng khoán

a. Chất lượng giám sát về PCRT

100% tổ chức kinh doanh chứng khoán, 97,06% công ty quản lý quỹ tham gia khảo sát đã ban hành sổ tay hướng dẫn, quy trình, chính sách, quy định liên quan đến PCRT. Việc ban hành sổ tay hướng dẫn, quy trình, chính sách, quy định nội bộ liên quan đến PCRT sẽ giúp các cán bộ trong tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm bắt được mục tiêu, nhiệm vụ cũng như trách nhiệm của cán bộ đó trong công tác PCRT.

Qua khảo sát cũng cho thấy 70,31% công ty chứng khoán cho rằng nhân viên của công ty có ý thức về nghĩa vụ, quy trình báo cáo tuân thủ biện pháp PCRT ở mức cao và 25% công ty chứng khoán tự đánh giá ở mức trung bình.

75,47% công ty quản lý quỹ cho rằng nhân viên của công ty có ý thức về nghĩa vụ, quy trình báo cáo tuân thủ biện pháp PCRT ở mức cao và 23,53% công ty quản lý quỹ tự đánh giá ở mức trung bình.

Ngoài ra,tất cả các tổ chức kinh doanh chứng khoán tham gia khảo sát đều cho biết nhân viên của công ty hiểu hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm quy định về PCRT.

Căn cứ kết quả khảo sát, tỷ lệ các tổ chức kinh doanh chứng khoán và nhân viên tổ chức kinh doanh chứng khoán có ý thức về nghĩa vụ tuân thủ biện pháp về PCRT tương đối cao. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động một số tổ chức kinh doanh chứng khoán có quy mô nhỏ, do vậy, còn chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò và trách nhiệm tuân thủ các quy định về PCRT.

b. Kiến thức về phòng chống rửa tiền

Có 84,38% công ty chứng khoán tham gia khảo sát cho biết đã tổ chức từ 01 chương trình đào tạo tại chỗ về PCRT trở lên. Đối tượng được tập huấn về PCRT chủ yếu là lãnh đạo (chiếm 57%) trong khi nhân viên là 43%. Có 83,33% công ty quản lý quỹ tham gia khảo sát cho biết đã tổ chức từ 01 chương trình đào tạo tại chỗ về PCRT trở lên.

Có 95,31% công ty chứng khoán tham gia khảo sát cho biết có đào tạo cán bộ chuyên trách PCRT về hệ thống và mô hình rửa tiền nội địa, xuyên quốc giá, trong đó gồm các mô hình, hệ thống liên quan tới lạm dụng công ty, sản phẩm, lợi dụng kỹ năng, kiến thức chuyên môn của nhân viên.

Có 61,76% công ty quản lý quỹ tham gia khảo sát cho biết có đào tạo cán bộ chuyên trách PCRT về hệ thống và mô hình rửa tiền nội địa, xuyên quốc gia, trong đó gồm các mô hình, hệ thống liên quan tới lạm dụng công ty, sản phẩm, lợi dụng kỹ năng, kiến thức chuyên môn của nhân viên.

Ngoài việc các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải tổ chức tự đào tạo cho cán bộ cán bộ, nhân viên chuyên trách hoặc bán chuyên trách PCRT, UBCKNN cũng đã có phối hợp với NHNN tổ chức một số khoá đào tạo về PCRT trong lĩnh vực chứng khoán tuy nhiên, cần phải tăng cường số lượng các khoá đào tạo như vậy để đáp ứng đủ nhu cầu của các tổ chức kinh doanh chứng khoán.

c. Tính liêm chính của nhân viên làm việc tại tổ chức kinh doanh chứng khoán

Kết quả khảo sát cho thấy 100% nhân viên của các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không vi phạm nguyên tắc trung thực về PCRT. Trong khoảng thời gian từ tháng 1/2018 đến tháng 6T/2022, UBCKNN không có xử phạt vi phạm hành chính nào đối với nhân viên tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tuy nhiên, số vụ xử phạt hình sự có liên quan đến nhân viên tổ chức kinh doanh chứng khoán là 04 vụ.

Để nâng cao mức độ trung thực của nhân viên, tổ chức kinh doanh chứng khoán cần phải xây dựng cơ chế phù hợp để bảo vệ nhân viên sau khi họ STRs. Qua khảo sát cho thấy có 85,94% công ty chứng khoán, 77,27% công ty quản lý quỹ đã xây dựng về cơ chế giữ bí mật danh tính nhân viên trong trường hợp họ STRs hoặc các giao dịch liên quan khác.

d. Mức độ sẵn có và thực thi biện pháp xử phạt đối với các vi phạm về nghĩa vụ về phòng chống rửa tiền trong tổ chức kinh doanh chứng khoán

Về cơ bản, khung pháp lý liên quan đến việc xử phạt đối với các vi phạm nghĩa vụ PCRT trong lĩnh vực chứng khoán đã được tương đối hoàn thiện. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP. Căn cứ Nghị định 156/2020/NĐ-CP, mức phạt tiền vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định PCRT/CTTKB của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là từ 20 triệu VNĐ đến 250 triệu VNĐ (tương ứng với khoảng 880 USD đến 11.000 USD). Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng.

Đối với vi phạm hình sự, Điều 324 Bộ Luật hình sự 2015 cũng có quy định về việc xử phạt đối với tội rửa tiền với mức phạt tù tối đa lên đến 15 năm.

Trong giai đoạn từ 2020 đến 2022 đã có tổng cộng 35 vụ việc vi phạm thao túng thị trường chứng khoán đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính đối với 32 cá nhân và 01 tổ chức với tổng số tiền phạt và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là: 22,09 tỷ đồng (khoảng 960

nghìn USD). Có 05 vụ việc liên quan đến hành vi thao túng thị trường chứng khoán đã bị cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố trong đó có 04/05 vụ việc đã được tòa xét xử và tuyên án. Riêng trong năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với Cơ quan công an đã khởi tố 02 vụ việc là vụ thao túng thị trường đối với cổ phiếu FLC và thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu Louis trong đó vụ thao túng thị trường đối với nhóm cổ phiếu Louis đã được Tòa án xét xửII. Tính dễ tổn thương của một số sản phẩm trên TTCK.

TTCK Việt Nam là thị trường cận biên đang trong giai đoạn chuyển giao nâng hạng lên thị trường mới nổi, có tốc độ tăng trưởng tốt, tiềm năng lợi nhuận cao, tính thanh khoản của thị trường đang được cải thiện, nhiều doanh nghiệp Nhà nước đang trong quá trình cổ phần hóa, thoái vốn và thực hiện niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. Hiện nay, các sản phẩm chính trên TTCK gồm cổ phiếu (niêm yết/đăng ký giao dịch/OTC), trái phiếu (trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp), chứng chỉ quỹ và chứng khoán phái sinh.

Trong số các sản phẩm trên thì cổ phiếu là sản phẩm có tính dễ tổn thương cao nhất, bị các đối tượng tội phạm lợi dụng với mục đích rửa tiền. Tính dễ bị tổn thương trong giao dịch cổ phiếu có thể được thể hiện trong một số trường hợp sau:

- Một nhóm các nhà đầu tư mở nhiều tài khoản tại nhiều công ty chứng khoán. Các tài khoản này thực hiện giao dịch nội nhóm với nhau, cổ phiếu chỉ luân chuyển giữa các tài khoản mà không dẫn đến chuyển quyền sở hữu thực sự. Sau đó, một số tài khoản thực hiện bán chứng khoán và rút tiền. Hành vi này trong một số trường hợp có cấu thành hành vi tương tự hành vi thao túng thị trường chứng khoán. Thao túng thị trường chứng khoán là hành vi phạm tội đã được quy định tại Bộ Luật hình sự 2010 và Bộ Luật hình sự 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018). Đối tượng có thể vừa thực hiện hành vi thao túng giá vừa thực hiện rửa tiền qua TTCK. Các đối tượng này sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng với nhau liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo, lôi kéo người khác mua bán chứng khoán; thực hiện hành vi đẩy giá cổ phiếu sau đó bán ra cho nhà đầu tư khác thị trường thu tiền về. UBCKNN đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm này. Từ 2018 đến 30/6/2022, UBCKNN đã xử phạt 29 cá nhân và 01 tổ chức có hành vi thao túng cổ phiếu với tổng mức phạt lên tới hơn 19.889 triệu VNĐ (tương ứng với khoảng 800.000 USD). Ngoài ra, UBCKNN phối hợp với cơ quan chức năng khởi tố và đưa ra xét xử về tội thao túng giá chứng khoán đối với 04 vụ việc.

- Một trong những sản phẩm khác có tiềm ẩn nguy cơ để thực hiện hành vi rửa tiền đó là giao dịch cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch (OTC). Các cá nhân, tổ chức thực hiện mua, bán trực tiếp với nhau thông qua tổ chức phát hành mà không thực hiện mua bán qua công ty chứng khoán có chức năng môi giới chứng khoán và không thông qua thị trường niêm yết/đăng ký giao dịch, giá cổ phiếu OTC được xác định dựa trên thoả thuận của người mua, người bán, không có cơ sở để xác định mức giá hợp lý. Các giao dịch có thể được sử dụng tiền mặt. Do vậy, thị trường OTC có thể là công cụ để các đối tượng lợi dụng rửa tiền thông qua việc mua bán cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch. Trong thời gian qua, UBCKNN đã tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử phạt đối với các công ty đại chúng không hoặc chậm đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường Upcom/niêm yết nhằm thu hẹp thị trường giao

dịch cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch, tạo tính minh bạch cho hoạt động giao dịch cổ phiếu của các doanh nghiệp, qua đó giảm thiểu nguy cơ phát sinh giao dịch rửa tiền thông qua thị trường này.

III. Kết quả đánh giá

Để phục vụ đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong lĩnh vực chứng khoán, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của WB, Nhóm đánh giá đã xây dựng bảng câu hỏi khảo sát gửi tới Cơ quan quản lý và 98 tổ chức kinh doanh chứng khoán (63 công ty chứng khoán và 35 công ty quản lý quỹ) đang hoạt động.

Trên cơ sở dữ liệu đầu vào thu thập được từ các cơ quan quản lý nhà nước cũng như tổ chức kinh doanh chứng khoán, Nhóm đánh giá đã tiến hành phân tích và chạy thử mô hình của WB theo phương thức tiếp cận là tính Weight Average. Kết quả đánh giá cho thấy mức độ tổn thương của loại hình tổ chức chứng khoán là ở mức trung bình.

Để giảm tính dễ tổn thương trong lĩnh vực chứng khoán, trong thời gian tới cần tăng cường công tác đào tạo, tuyên tuyền, phổ biến kiến thức về PCRT đối với với cán bộ trong ngành chứng khoán nói chung và đặc biệt là các cán bộ làm công tác rửa tiền tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán, đặc biệt là tiến tới áp dụng thanh tra, kiểm tra trên cơ sở rủi ro về rửa tiền; thanh tra, kiểm tra và xử phạt nghiêm đối với các hành vi vi phạm tiềm ẩn nguy cơ là tội phạm nguồn của tội rửa tiền như hành vi thao túng thị trường chứng khoán; thúc đẩy các công ty đại chúng đăng ký giao dịch để hạn chế việc giao dịch tiền mặt đối với các giao dịch chuyển nhượng vốn cổ phần; tăng cường chất lượng công tác nhận diện thông tin khách hàng trong đó chú trọng đến thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi và có cơ chế sử dụng thông tin kiểm tra chéo từ nguồn tin thứ 3 đáng tin cậy.

CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM

1. Tổng quan về kết quả đánh giá tổng thể rủi ro quốc gia về PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

Triển khai công tác đánh giá rủi ro quốc gia về PCRT, ngày 22/3/2022, WB và NHNN đã có buổi tập huấn, hướng dẫn cho các cơ quan, ban ngành trong việc thực hiện đánh giá rủi ro rủi ro quốc gia về PCRT, trong đó có lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Căn cứ trên tài liệu, hướng dẫn của WB và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính đã chủ trì công việc của Nhóm công tác về rủi ro quốc gia về PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm (Nhóm 5) nhằm thực hiện các công việc thu thập dữ liệu, tổ chức nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin liên quan đến công tác PCRT.

Ngày 19/09/2022, các thành viên của Nhóm 5 và đại diện NHNN đã cùng nhập số liệu, dữ liệu vào phần mềm do WB cung cấp để đánh giá bước đầu mức độ tổn thương trong PCRT của lĩnh vực bảo hiểm. Các thành viên đã chạy kiểm tra cho 2 kịch bản với các thông số giống nhau, chỉ khác cách thức tiếp cận là phương pháp Open door và phương pháp Weighted[123] . Kết quả cụ thể như sau:

- Đối với các kịch bản chạy theo phương pháp Open door (phương pháp tính mức độ tổn thương toàn ngành bảo hiểm dựa trên các sản phẩm có mức độ tổn thương cao nhất), mức độ tổn thương của ngành bảo hiểm ở mức 0,23 (TRUNG BÌNH THẤP).

- Đối với các kịch bản chạy theo phương pháp Weighted: Phương pháp bình quân gia quyền, đây là phương pháp tính mức độ tổn thương toàn ngành bảo hiểm dựa trên trung bình gia quyền của tất cả các sản phẩm được đánh giá. Mức độ tổn thương của ngành bảo hiểm ở mức 0,08 (THẤP).

Trên cơ sở kết quả các kịch bản nêu trên, các thành viên Nhóm 5 quyết định lựa chọn kết quả từ phương pháp Weighted là kết quả đánh giá mức độ tổn thương của ngành bảo hiểm ở mức thấp. Do các sản phẩm có tính chất mức độ tổn thương cao nhất trong danh mục sản phẩm của các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) nhân thọ chiếm tỷ trọng rất thấp và các DNBH nhân thọ đang thu hẹp dần việc kinh doanh những sản phẩm này. Đồng thời, phương pháp bình quân gia quyền là phương pháp đánh giá phản ánh đầy đủ mức độ tổn thương ngành, việc phân bổ nguồn lực phòng chống rủi ro hợp lý của DNBH nhân thọ. Kết quả chi tiết phân tích được tổng hợp như sau:

a) Về đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT trong lĩnh vực bảo hiểm

[123] Theo kết quả đánh giá NRA 2018, lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã chạy test cho 2 scenario với các thông số giống nhau, chỉ khác cách thức tiếp cận – Approach (1 lần là Open door và 1 lần là Weight). Cả 2 lần đều cho kết quả rủi ro thấp (dưới 0.6 - chỉ có 1 chỉ số theo Approach Weight là 0.67 liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư và chi trả bằng tiền mặt) và có mức độ kiểm soát rủi ro khá tốt (từ 0.4 trở lên).

Theo hướng dẫn của WB, biến kiểm soát PCRT/TTKB chung *(hệ thống văn bản pháp quy, cấp phép, xử phạt, sự hiểu biết của nhân viên, công tác tuân thủ, cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin...)* được đánh giá cho toàn ngành bảo hiểm, trong đó, có một số biến kiểm soát sẽ được sử dụng chung từ kết quả đánh giá của Nhóm 2 - Nhóm đánh giá mức độ tổn thương Quốc gia hoặc Nhóm 3 - Nhóm đánh giá rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng ví dụ như (i) Đánh giá mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập, (ii) Đánh giá cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy quốc gia; (iii) Đánh giá mức độ sẵn có và tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi.

Kết quả đánh giá theo công cụ của WB cụ thể như sau:

STT	Các biến số liên quan đến hiệu quả của các biện pháp PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Đánh giá hiệu quả thực hiện
1	Tính toàn diện của Khung pháp lý PCRT	Cận xuất sắc
2	Hiệu quả của các Quy trình và thực tế giám sát	Cận xuất sắc
3	Mức độ sẵn có và thực thi các biện pháp xử phạt hành chính	Cận xuất sắc
4	Mức độ sẵn có và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	Cận xuất sắc
5	Tính chính trực của nhân viên các tổ chức	Cận xuất sắc
6	Kiến thức về PCRT của nhân viên các tổ chức	Cận xuất sắc
7	Hiệu quả của chức năng tuân thủ (tổ chức)	Cận xuất sắc
8	Hiệu quả của Báo cáo và giám sát hoạt động giao dịch đáng ngờ	Cận xuất sắc
9	Mức độ áp lực của thị trường để đáp ứng các chuẩn mực về PCRT	Cận xuất sắc
10	Tính sẵn có và tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi	Cao
11	Tính sẵn có của hạ tầng xác nhận thông tin đáng tin cậy	Cận xuất sắc
12	Tính sẵn có của nguồn thông tin độc lập	Cận xuất sắc

b) Về đánh giá nguy cơ rủi ro của các sản phẩm trong lĩnh vực bảo hiểm

Theo hướng dẫn của WB, biến kiểm soát PCRT đặc thù được đánh giá theo các nhóm sản phẩm của lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Cụ thể kết quả như sau:

STT	Về đánh giá nguy cơ rủi ro của các sản phẩm trong lĩnh vực bảo hiểm	Mức độ dễ bị tổn thương tiềm ẩn của sản phẩm	Mức độ dễ bị tổn thương cuối cùng của sản phẩm
	Sản phẩm cá nhân		
1	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đóng phí một lần	Cận không 0,15	Cận không 0,09
2	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuần túy – không kể đóng phí một lần	Thấp 0,33	Rất thấp 0,2
3	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần	Trung bình thấp 0,44	Thấp 0,27
4	Nhóm sản phẩm khác có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần	Không 0,00	Không 0,00

5	Nhóm sản phẩm hưu trí	Cận không 0,03	Cận không 0,03
	Sản phẩm nhóm		
6	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đóng phí một lần	Cận không 0,1	Cận không 0,1
7	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuần túy – không kể đóng phí một lần	Cận không 0,12	Cận không 0,11
8	Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần	Cận không 0,11	Cận không 0,1
9	Nhóm sản phẩm khác có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần	Cận không 0,11	Cận không 0,11

c) Tổng quan về thị trường bảo hiểm Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-BTC ngày 11/9/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm và Quyết định số 98/QĐ-BTC ngày 21/01/2020 sửa đổi bổ sung Quyết định số 1799/QĐ-BTC, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát công tác PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Thực hiện Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam, thị trường bảo hiểm đã hoàn thiện và lớn mạnh cả về quy mô, số lượng doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm dịch vụ. Thị trường bảo hiểm đã có sự đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội, như: góp phần thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng tích lũy tiết kiệm cho nền kinh tế; góp phần bổ trợ cho các chính sách an sinh xã hội, tạo điều kiện cho người dân có thể tự thu xếp, bảo vệ về mặt tài chính, và được bảo hiểm chi trả bồi thường khi không may xảy ra tai nạn, ốm đau, mà không cần tới sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước; bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư, giúp cho các nhà đầu tư yên tâm sản xuất kinh doanh mà không cần sử dụng đến các giải pháp tín dụng và dự phòng tài chính khác; thúc đẩy hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế; góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Cụ thể như sau:

- Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện nhằm đáp ứng các nhu cầu thực tiễn của thị trường, tính tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên. Từ năm 2018 cho đến tháng 6/2022, đã có 24 văn bản do Quốc hội, Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, bao gồm 02 Luật, 10 Nghị định của Chính phủ, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 08 Thông tư. Các văn bản quy phạm pháp luật trên đã điều chỉnh tương đối toàn diện các vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, khá phù hợp với thực tiễn và tạo lập được hành lang pháp lý vững chắc, góp phần thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển.

- Số lượng DNBH: Đến hết năm 2022, tổng số DNBH, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm là 78 doanh nghiệp (trong đó 31 DNBH phi nhân thọ, 19 DNBH nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm, 26 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) và 01 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài. Số lượng văn phòng đại diện

của DNBH, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 19 văn phòng.

- Tổng tài sản: Đến hết năm 2022, ước đạt 811.312 tỷ đồng (tăng 14,51% so với cùng kỳ năm 2021), trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 117.229 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 694.083 tỷ đồng. Năm 2018, tổng tài sản của thị trường bảo hiểm đạt đạt 395.358 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ đạt 84.033 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ đạt 311.324 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng tài sản giai đoạn 2018-2022 đạt 21,04%/năm.

- Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế: Đến hết năm 2022, ước đạt 656.423 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 63.612 tỷ đồng; các DNBH nhân thọ ước đạt 592.811 tỷ đồng. Năm 2018, đạt 324.250 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ đạt 42.851 tỷ đồng; các DNBH nhân thọ đạt 281.399 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế giai đoạn 2018-2021 đạt 20,49%/năm.

- Tổng dự phòng nghiệp vụ: Đến hết năm 2022, ước đạt 526.559 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 32.901 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 493.658 tỷ đồng. Năm 2021, đạt 241.091.544 tỷ đồng (tăng 26% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 21.463.813 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ đạt 219.627.731 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2018-2022 đạt 23,68%/năm.

- Tổng doanh thu phí bảo hiểm: Đến hết năm 2022, ước đạt 251.306 tỷ đồng. Doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 68.201 tỷ đồng, lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 183.105 tỷ đồng. Năm 2018, đạt 133.132 tỷ đồng. Doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 41.594 tỷ đồng, lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 86.175 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu phí bảo hiểm giai đoạn 2018-2022 đạt 17,75%/năm.

- Tổng vốn chủ sở hữu: Đến hết năm 2022, ước đạt 162.814 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 37.392 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 125.422 tỷ đồng. Năm 2018, đạt 81.820 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 26.946 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 54.874 tỷ đồng. đạt 156.812 tỷ đồng (tăng 22,57% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó các DNBH phi nhân thọ đạt 36.025 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ đạt 120.787 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng vốn chủ sở hữu giai đoạn 2018-2021 đạt 19,8%/năm.

- Chi trả bồi thường bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm: Tính đến hết năm 2022, ước đạt 64.018 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 23.418 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 40.600 tỷ đồng. Năm 2018, đạt 39.262 tỷ đồng, trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 19.807 tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 19.454 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân số tiền chi trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm giai đoạn 2018-2021 đạt 12,61%/năm.

- Về sản phẩm bảo hiểm: Các sản phẩm bảo hiểm được phát triển về số lượng và chất lượng, phục vụ nhu cầu đa dạng của người tham gia bảo hiểm. Hiện nay, thị trường bảo hiểm có khoảng 2.884 sản phẩm bảo hiểm phục vụ nhu cầu ngày một đa dạng của người tham gia bảo hiểm. Một số sản phẩm có tính an sinh xã hội cao như: bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm thủy sản, bảo hiểm hưu trí... đã đạt

được kết quả đáng kể, ngày càng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

- Về kênh phân phối: Chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý đã được chú trọng nâng cao. Các DNBH đã tiến hành rà soát lại hệ thống đại lý và nâng cao điều kiện tuyển dụng, nâng hạng đại lý, chất lượng đào tạo đại lý, từ đó hạn chế tình trạng đại lý mạo danh, đại lý hoạt động mà không được đào tạo, không có chứng chỉ. Bên cạnh kênh đại lý truyền thống, các kênh phân phối mới như bán bảo hiểm qua ngân hàng, bán hàng qua điện thoại, qua hệ thống bưu điện, bán hàng trực tuyến,... đã được các doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển.

- Về quản lý, giám sát: Hoạt động quản lý, giám sát được tăng cường và chuẩn hóa theo các chuẩn mực quản lý, giám sát do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành. Cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm của Việt Nam tham gia tích cực Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế, qua đó chia sẻ các thông tin về quản lý, giám sát trong lĩnh vực bảo hiểm, đồng thời thông qua diễn đàn giới thiệu về hình ảnh đất nước và môi trường đầu tư của Việt Nam với bạn bè quốc tế.

2. Phân tích mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

Căn cứ các quy định pháp luật về PCRT qua các giai đoạn, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã triển khai thực hiện nhiệm vụ PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; thường xuyên theo dõi, bám sát, hướng dẫn và đôn đốc các DNBH thuộc lĩnh vực quản lý thực hiện quy định của pháp luật về công tác PCRT, cụ thể như sau:

2.1. Phân tích các biến hiệu quả trong thực hiện công tác PCRT

2.1.1. Tính toàn diện của Khung pháp lý PCRT (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Trong thời gian qua, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã triển khai, chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện các nội dung còn thiếu sót về khung pháp lý liên quan đến PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tại báo cáo NRA 2018. Theo đó, về cơ bản, khung pháp lý, PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là đã đầy đủ theo chuẩn mực của FATF. Cụ thể:

- Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã trình Bộ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định về danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi của DNBH, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong hồ sơ cấp phép tại Khoản 6 Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm 08/2022/QH15, trong việc thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi tại điểm d Khoản 3 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm 08/2022/QH15 nhằm đáp ứng yêu cầu của FATF về chủ sở hữu hưởng lợi trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm PCRT. Theo đó, Luật giao Chính phủ quy định tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi. Khoản 6 Điều 12, Khoản 8 Điều 13, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 đã đưa ra quy định chi tiết về thông tin chủ sở hữu hưởng lợi.

- Ngày 28/6/2019, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã ban hành Quyết định số 29/QĐ-QLBH về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai các hành động giải quyết những rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngày 16/1/2019, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã ban hành Quyết định số 29/QĐ-QLBH về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai các hành động giải quyết những rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố, vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Như vậy, tại thời điểm này, các văn bản pháp luật được áp dụng trong quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm đối với PCRT gồm:

- Luật số 07/2012/QH13 về PCRT;

- Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT;

- Nghị định 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 sửa đổi Nghị định 116/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật PCRT;

- Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ. Hiện nay, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã và đang chủ động nghiên cứu sửa đổi, bổ sung 04 Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, trong đó có Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019, dự kiến trình Chính phủ ban hành vào tháng 12/2023.

- Thông tư 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 sửa đổi Thông tư 35/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quy định về PCRT do NHNN ban hành

- Thông tư số 35/2013/TT- NHNN ngày 31/12/2013 của Ngân hàng nhà nước hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT;

- Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN.

2.1.2. Hiệu quả của các Quy trình và thực tế giám sát (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm luôn xác định hoạt động quản lý, giám sát công tác PCRT đây là công tác quan trọng, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát các DNBH, Lãnh đạo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm tham gia Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo PCRT và trực tiếp chỉ đạo thực hiện công tác PCRT của ngành bảo hiểm. Tại Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Lãnh đạo Cục giao cho Phòng Thanh tra, kiểm tra là đơn vị chuyên trách, chủ trì, phối hợp, làm đầu mối thực hiện công tác PCRT và cử cán bộ chuyên trách thực hiện các công việc về PCRT, có đầy đủ thẩm quyền và chức năng thực hiện giám sát tuân thủ PCRT, tài trợ khủng bố. Đối với các cán bộ chuyên trách thực hiện các công việc về PCRT thường xuyên cập nhật kiến thức về giám sát tuân thủ PCRT, tham gia các khóa đào tạo do Cục PCRT tổ chức.

Trên cơ sở đó, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm ban hành Quyết định số 02/QĐ-QLBH ngày 16/01/2017 về việc ban hành Quy trình thanh tra chuyên ngành trong đó có nội dung về thanh tra công tác PCRT tại DNBH.

Năm 2019, Phòng Thanh tra, kiểm tra đã trình Cục tiến hành thanh tra nội dung PCRT, tài trợ khủng bố tại Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Aviva Việt Nam theo Quyết định 1910/QĐ-BTC ngày 26/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sau đó, qua đánh giá NRA 2018, rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là trung bình thấp, 18/19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có công ty mẹ là các tập đoàn lớn trên thế giới, ngoài việc tuân thủ các quy định về PCRT của Việt Nam thì các doanh nghiệp này cũng phải tuân thủ các quy định chặt chẽ của các quốc gia nơi công ty mẹ đóng trụ sở chính như Anh Quốc, Hoa Kỳ, Canada, ... Căn cứ trên mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ nêu trên của các DNBH nhân thọ, việc tiến hành thanh tra đã được kết hợp khi thanh tra các nội dung khác, không tiến hành thành một chuyên đề riêng.

Ngoài ra, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm luôn chủ động yêu cầu, đề nghị DNBH thực hiện công tác PCRT theo quy định của pháp luật đảm bảo đúng chức năng nhiệm vụ như yêu cầu DNBH xây dựng quy chế và cử cán bộ/bộ phận phụ trách về công tác PCRT, thực hiện đôn đốc, nhắc nhở DNBH cung cấp số liệu về công tác PCRT để gửi NHNN; giải đáp kịp thời các vướng mắc của DNBH trong quá trình triển khai các biện pháp phòng chống rửa tiền. Cụ thể một số công văn trong giai đoạn 2019 – 2022 như sau:

- Công văn số 249/QLBH-TTrBH ngày 04/4/2019 DNBH nhân thọ đề nghị rà soát, tuân thủ quy định về PCRT, chống tài trợ khủng bố và cung cấp các thông tin, số liệu giai đoạn 2013-2018 phục vụ công tác đánh giá đa phương của APG đối với Việt Nam;

- Công văn số 509/QLBH-TTrBH ngày 28/6/2019 gửi DNBH nhân thọ về việc triển khai thực hiện Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có yêu cầu các DNBH nhân thọ cập nhật thông tin liên quan đến công tác phòng chống rửa tiền, đồng thời, yêu cầu DNBH bảo hiểm nhân thọ định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá lại và đề ra biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro rửa tiền/tài trợ khủng bố; đầu tư hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ triển khai công tác PCRT/tài trợ khủng bố.

- Công văn số 875/QLBH-TTrBH ngày 11/10/2019 gửi DNBH nhân thọ về việc thực hiện quy định của pháp luật về PCRT, chống tài trợ khủng bố kèm theo tài liệu hướng dẫn các DNBH nhân thọ thực hiện công tác PCRT, chống tài trợ khủng bố tại doanh nghiệp.

- Công văn số 330/QLBH-TTKT ngày 11/12/2019 gửi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ về việc Báo cáo mô hình năm 2019 của APG để nghiên cứu và áp dụng trong công tác PCRT, chống tài trợ khủng bố theo hướng dẫn tại Công văn số 4807/TTGSNH5 đề ngày 26/11/2019 của Ngân hàng nhà nước.

- Công văn số 148/QLBH-TTKT ngày 15/4/2020 gửi DNBH thông báo danh sách cảnh báo công khai của Lực lượng đặc nhiệm tài chính về PCRT (FATF) theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.

- Công văn số 223/QLBH-TTKT ngày 12/6/2020 gửi DNBH về việc triển khai thực hiện Nghị định về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

- Công văn số 220/QLBH-TTrBH ngày 21/5/2021 gửi các DNBH nhân thọ về việc đăng ký nhu cầu đào tạo về PCRT.

- Công văn số 246/QLBH-TTrBH ngày 11/3/2022 gửi các doanh nghiệp nhân thọ về việc cử người đại diện tham gia Nhóm làm việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố

- Công văn số 666/QLBH-TTrBH ngày 15/6/2022 gửi các doanh nghiệp nhân thọ về việc thực hiện kế hoạch đánh giá rủi ro quốc gia về PCRT.

Về công tác phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin về rửa tiền, tài trợ khủng bố giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động thanh tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án: Tính đến thời điểm hiện tại, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã tiến hành được 01 cuộc thanh tra độc lập về rửa tiền/tài trợ khủng bố. Hàng năm khi thanh tra các doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, tùy từng trường hợp cụ thể, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã đưa nội dung thanh tra công tác PCRT và chống tài trợ khủng bố theo yêu cầu vào vào đề cương kế hoạch thanh tra các doanh nghiệp, đến nay chưa phát hiện sai phạm liên quan đến lĩnh vực này.

Về công tác đào tạo, tuyên truyền về PCRT: Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm đã tổ chức hội nghị phổ biến các quy định pháp luật về PCRT đến các DNBH. Ngày 04/6/2019, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã phối hợp với NHNN tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao nhận thức tuân thủ về PCRT và quy trình đánh giá đa phương của APG đối với Việt Nam cho các DNBH nhân thọ. Ngoài ra, hàng năm, trong chương trình hợp tác và đào tạo, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã làm việc với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo trong lĩnh vực PCRT/chống tài trợ khủng bố.

Về hợp tác trong nước về PCRT và chống tài trợ khủng bố:

+ Cử người tham gia các cuộc hội thảo, cuộc họp do Ngân hàng Nhà nước tổ chức về PCRT và tài trợ khủng bố.

+ Trực tiếp hoặc phối hợp với Ngân hàng nhà nước hướng dẫn, đào tạo cho các DNBH nhân thọ để làm việc với Đoàn đánh giá APG trong quá trình đánh giá đa phương quốc gia.

+ Định kỳ gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 474/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động giải quyết những rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2019 – 2020 theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước.

+ Chủ động tham gia ý kiến đối với Ngân hàng nhà nước về dự án Luật PCRT (sửa đổi) (thông qua Vụ Tài chính ngân hàng); các dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 116/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT và các dự thảo văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật hiện hành có liên quan khác khi có yêu cầu.

+ Phối hợp chặt chẽ với Cục PCRT (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) trong việc thực hiện và hướng dẫn các DNBH thực hiện các quy định về PCRT; đôn

đốc các DNBH cung cấp kịp thời các thông tin liên quan đến báo cáo giao dịch lớn, giao dịch bất thường, đáng ngờ khi NHNN có yêu cầu.

+ Phối hợp với Vụ Tài chính các ngân hàng (Bộ Tài chính) và Cục PCRT (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng – NHNN) thực hiện khảo sát, đánh giá, xây dựng và hoàn thiện Báo cáo đánh giá công tác PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm giai đoạn 2013-2018, trình Chính phủ ký và ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-TTg ngày 30/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cử đại diện tham gia Tổ giúp việc phục vụ cho đánh giá đa phương của APG đối với Việt Nam theo Quyết định số 119/QĐ-NHNN ngày 22/01/2018, tích cực tham gia các cuộc họp Ban chỉ đạo do Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ chủ trì cũng như các cuộc họp, hội thảo tập huấn do NHNN chủ trì để tham gia ý kiến đối với các vấn đề cần đánh giá, chuẩn bị trong lĩnh vực bảo hiểm.

- Đồng thời, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm tích cực, chủ động tham gia chuẩn bị cho đánh giá đa phương về PCRT, tài trợ khủng bố của APG đối với Việt Nam, cụ thể:

+ Nghiên cứu, chuẩn bị và xây dựng báo cáo tuân thủ kỹ thuật (TC) và báo cáo hiệu quả đầu ra (IO) về công tác PCRT, chống tài trợ khủng bố trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm gửi NHNN tổng hợp;

+ Cử cán bộ tham gia làm việc trực tiếp với đoàn đánh giá tiền trạm APG (tháng 8/2019) và đoàn đánh giá chính thức APG (tháng 11/2019).

- Phối hợp với Vụ TCNH và Cục PCRT, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng tham gia ý kiến dự thảo Báo cáo đánh giá đa phương về công tác PCRT, tài trợ khủng bố của APG đối với Việt Nam khi có yêu cầu.

- Phối hợp với Vụ TCNH và Cục PCRT, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xây dựng kế hoạch hành động sau đánh giá đa phương về công tác PCRT, tài trợ khủng bố của APG và tham gia ý kiến về dự thảo Kế hoạch hành động giải quyết những rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước.

- Phối hợp với Cục PCRT, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng tiến hành thực hiện khảo sát, đánh giá và xây dựng đánh giá rủi ro quốc gia về PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm giai đoạn 2018-2022.

- *Hợp tác quốc tế:*

+ Tiếp tục tăng cường hợp tác với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc chia sẻ thông tin về thị trường bảo hiểm nói chung và công tác PCRT và tài trợ khủng bố nói riêng.

+ Ngày 17/12/2020, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm có công văn số 942/QLBH-TTKT cử người tham gia dự án Hỗ trợ kỹ thuật của ADB về thanh tra, giám sát PCRT và tài trợ khủng bố trên cơ sở rủi ro theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước.

2.1.3. Tính sẵn có và việc thi hành các biện pháp xử phạt hành chính (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã trình Bộ trình Thủ tướng ban hành Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số và Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số. Theo đó, Nghị định số 80/2019/NĐ-CP đã quy định các hình thức xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến PCRT, chống tài trợ khủng bố trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

Hiện nay, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã và đang chủ động nghiên cứu sửa đổi, bổ sung 04 Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, trong đó có Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019, dự kiến trình Chính phủ ban hành vào tháng 12/2023.

Trong quá trình giám sát tuân thủ PCRT/TTKB và thanh tra tại chỗ, về cơ bản, các DNBH đều tuân thủ và chưa có hành phi vi phạm các quy định pháp luật về PCRT.

2.1.4. Mức độ sẵn có và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát đối với việc gia nhập ngành (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Để thành lập và hoạt động tại Việt Nam, các công ty bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện bắt buộc (Điều 64, Điều 65, Điều 66, Điều 67 của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2022). Hơn nữa, những thay đổi về cổ đông và vốn góp từ 10% trở lên sẽ được chấp thuận (Khoản 1, Điều 69 của Luật Bảo hiểm).

So với quy định trước đây, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã trình Bộ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định về danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi của DNBH, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong hồ sơ cấp phép tại Khoản 6 Điều 69, trong việc thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi tại điểm d Khoản 3 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm 08/2022/QH15 nhằm đáp ứng yêu cầu của FATF về chủ sở hữu hưởng lợi trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm PCRT. Theo đó, Luật giao Chính phủ quy định tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi. Hiện tại, Điều 11 dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 đang trình xin ý kiến Bộ Tư pháp có quy định chủ sở hữu hưởng lợi của DNBH được xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật PCRT.

Trong giai đoạn 2018 -2022, năm 2021, trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đã nhận được 01 hồ sơ và đã cấp phép thành lập và hoạt động cho 01 Công ty bảo hiểm nhân thọ là Công ty TNHH bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam. Việc cấp phép đã được tiến hành theo đúng quy trình, thủ tục pháp luật về việc cấp phép cho doanh nghiệp.

2.1.5. Tính chính trực của nhân viên các tổ chức (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Cả 19/19 DNBH nhân thọ đều tổ chức các buổi đào tạo về PCRT theo định kỳ hàng năm (tối thiểu là 01 khóa đào tạo) cho các cán bộ thực hiện công tác PCRT,

nhân viên trong công ty, đại lý bảo hiểm. Các DNBH đều có quy định tại Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ về PCRT hoặc Sổ tay tuân thủ trong đó có đề cập đến các biện pháp kỷ luật đối với các hành vi vi phạm quy luật về tuân thủ. Trong 05 năm trở lại đây, đã có 4 DNBH bảo hiểm nhân thọ (Generali, Manulife, Prudential, MB Ageas, SunLife và VCLI-Manulfe Việt Nam) đã thực hiện các biện pháp kỷ luật đối với nhân viên do vi phạm quy định về tuân thủ của công ty. Tuy nhiên, các trường hợp vi phạm này không liên quan trực tiếp đến vấn đề PCRT.

2.1.6. Kiến thức về PCRT của nhân viên các tổ chức (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Hàng năm, các DNBH đều có chương trình đào tạo và tài liệu đào tạo về PCRT cho nhân viên, đại lý bảo hiểm. Tài liệu đào tạo bao gồm đầy đủ thông tin về quy định pháp luật bảo hiểm liên quan đến PCRT, trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện các quy định pháp luật về PCRT; các phương thức, thủ đoạn rửa tiền, tài trợ khủng bố liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ mà cán bộ, nhân viên được giao thực hiện; kết quả đánh giá và cập nhật báo cáo đánh giá rủi ro về PCRT/TTKB; các chính sách, quy trình quản lý rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố của doanh nghiệp đang thực hiện. Theo đó, các đại lý, nhân viên của DNBH đều được cập nhật, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ PCRT thường xuyên và kịp thời theo quy định của pháp luật và quy định của từng DNBH.

2.1.7. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện có 19 DNBH nhân thọ, theo báo cáo của các DNBH nhân thọ, cả 19/19 doanh nghiệp đều đã xây dựng, ban hành Quy trình/Quy chế quản lý nội bộ về PCRT và thường xuyên tiến hành cập nhật các quy định của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm Quy trình quản lý PCRT được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật. Ngoài quy trình PCRT, các DNBH nhân thọ còn ban hành các quy định về nhận biết khách hàng, đánh giá rủi ro khách hàng... trong Quy trình khai thác, Quy trình thẩm định, phát hành hợp đồng bảo hiểm.

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

19/19 DNBH nhân thọ cũng đã thành lập các bộ phận riêng và cử cán bộ phụ trách công tác PCRT; chỉ định, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo cấp cao chuyên về tuân thủ PCRT/TTKB. Danh sách các cá nhân thực hiện công tác PCRT/TTKB đã được đăng ký và gửi tới Ngân hàng nhà nước, và khi DNBH có sự thay đổi về nhân sự sẽ được thông báo tới cơ quan này.

Bên cạnh đó, phần lớn các DNBH nhân thọ đều là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài (các tập đoàn bảo hiểm uy tín trên thế giới như: Prudential của Anh, Dai-ichi của Nhật, Aviva của Anh, Chubb của Mỹ, Generali của Ý, Mirea Assets Prevoir của Pháp...), do đó các doanh nghiệp đều chịu sự quản lý, kiểm soát gắt gao từ công ty mẹ trong công tác đánh giá, quản lý PCRT.

Hàng năm, các DNBH đều có báo cáo đánh giá/cập nhật rủi ro PCRT/TTKB và báo cáo kiểm toán nội bộ về kết quả PCRT/TTKB của doanh nghiệp nộp cho Ngân hàng nhà nước và Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Định kỳ, các DNBH nhân thọ cũng thực hiện báo cáo các giao dịch lớn, giao dịch đáng ngờ gửi tới NHNN theo quy định của pháp luật về PCR/TTKB.

2.1.9. Hiệu quả theo dõi và báo cáo các hoạt động đáng ngờ (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Trong lĩnh vực bảo hiểm, những giao dịch đáng ngờ đó là việc khách hàng ủy quyền cho người không có quan hệ được thụ hưởng số tiền bảo hiểm, công ty bảo hiểm thường xuyên chi trả, đền bù số tiền lớn cho cùng một khách hàng… Đặc biệt hơn, hành vi rửa tiền nhắm tới các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Theo các chuyên gia, hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thể bị lợi dụng làm phương tiện rửa tiền thường nằm trong các trường hợp như phí bảo hiểm được đem đi đầu tư, các đơn bảo hiểm nhân thọ với một mức phí duy nhất có bản chất lưu giữ giá trị tiền mặt, bảo hiểm niên kim cố định. Ngoài ra, việc thay đổi đơn bảo hiểm được chuyển nhượng và dùng để thế chấp ngân hàng cũng có thể bị lợi dụng rửa tiền. Một vấn đề nguy hiểm hơn trong lĩnh vực này đó là có dấu hiệu "móc nối'' của các đại lý bảo hiểm hoặc từ chính các công ty bảo hiểm. Dấu hiệu rửa tiền thông qua việc đòi bồi thường số tiền khổng lồ cho những vụ được dàn dựng. Ngoài ra còn có một số dấu hiệu đáng ngờ được cho là có hành vi rửa tiền bao gồm: cố ý gây hỏa hoạn, tìm cách đòi bồi thường nhằm thu hồi một phần số tiền bất hợp pháp đã đầu tư, hủy hợp đồng bảo hiểm để lấy lại phí bằng séc của công ty hoặc trả quá tiền phí bảo hiểm, sau đó yêu cầu trả lại số tiền đóng quá.

Theo số liệu thống kê của Cục PCRT[124]: Từ năm 2018- 6/2022, Cục PCRT đã tiếp nhận số lượng giao dịch lớn là 5.171 giao dịch và 526 STRs từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm, chiếm 6% tổng số STR. Phần lớn các báo cáo đều liên quan đến những hợp đồng đóng phí 1 lần, có số tiền phí bảo hiểm lớn và có trường hợp hủy ngay trong thời gian 21 ngày tự do cân nhắc của hợp đồng Các vụ việc được chuyển giao sang cơ quan công an chủ yếu liên quan đến việc các DNBH tiến hành rà soát và phát hiện các đối tượng có liên quan trong các hợp đồng bảo hiểm có tên trong danh sách tội phạm bị truy nã, là đối tượng đang bị Viện kiểm sát khởi tố, đang thuộc diện thi hành án. Tuy nhiên, các hợp đồng bảo hiểm vẫn tiếp tục được duy trì do và việc đóng phí bảo hiểm trong các vụ việc này được thực hiện bởi người thân của các đối tượng truy nã. Ngoài ra, vào thời điểm cơ quan công an tiến hành xác minh thông tin đã xác định các đối tượng phạm tội có liên quan trong các hợp đồng bảo hiểm nêu trên đã thi hành xong án phạt tù, trở về địa phương nên không còn vi phạm hình sự nữa. Vì vậy, cơ quan công an không có ý kiến về việc xử lý đối với các hợp đồng bảo hiểm này.

Trong giai đoạn từ 2018 – tháng 6/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, **không có** vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm.

2.1.10. Tính sẵn có và tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi (đánh giá 0,5 – trung bình)

Theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm đã sử dụng kết quả từ Nhóm đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong lĩnh vự ngân hàng. Theo kết quả tham khảo từ Ngân hàng nhà nước, thông tin toàn diện về cơ cấu, quản lý, kiểm soát và quyền sở hữu hưởng lợi trong các Tập đoàn, Quỹ tín thác và các tổ chức có cơ cấu tương tự luôn không sẵn có, việc truy cập thông tin này là khó khăn. Cụ thể:

[124] Thông tin do Cục PCRT, Ngân hàng nhà nước bổ sung, đảm bảo tính chính xác về số liệu.

Đối với nguồn tin từ cơ quan quản lý: Không có nguồn thông tin độc lập và chính thống của cơ quan có thẩm quyền cung cấp cơ sở dữ liệu về tất cả các pháp nhân để ngân hàng có thể tiếp cận, và tra cứu các thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Giấy đăng ký kinh doanh hiện không có thông tin về tất cả các chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp nên giấy đăng ký kinh doanh do khách hàng nộp cũng không còn hỗ trợ cho việc tìm hiểu chi tiết người sở hữu hưởng lợi cuối cùng.

Đối với dịch vụ tra cứu bên ngoài: Có một số dịch vụ tra cứu bên ngoài nhưng chi phí cao và thông tin chưa đầy đủ theo quy định của Luật PCRT.

2.1.11. Tính sẵn có của hạ tầng xác nhận thông tin đáng tin cậy (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Cả 19/19 DNBH nhân thọ đều trang bị hệ thống phần mềm quản lý hợp đồng bảo hiểm hiện đại, trong đó có 19/19 DNBH nhân thọ có trang bị phần mềm hoặc sử dụng thông tin hỗ trợ độc lập để nhận diện khách hàng.

2.1.12. Tính sẵn có của nguồn thông tin độc lập (đánh giá 0,9 – cận xuất sắc)

Các DNBH thường xuyên cập nhật kịp thời danh sách chỉ định của các Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, danh sách đen do Bộ Công an chủ trì lập theo quy định của pháp luật được đăng tải trên Công thông tin điện tử của Bộ Công an và danh sách đáng ngờ theo trang điện tử của Ngân hàng nhà nước và cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEPs) nhằm phục vụ việc rà soát và nhận biết thông tin khách hàng, các bên liên quan và giao dịch có nguy cơ rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố mọi thời điểm giao dịch. Bên cạnh đó, các DNBH nhân thọ còn rà soát quốc gia, và vùng lãnh thổ nằm trong danh sách đen của FATF về phòng

Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp có công ty mẹ là tập đoàn nước ngoài tại Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, các DNBH này còn sử dụng từ hệ thống quét tự dộng của Công ty như Oracle Watch list Screening để đối chiếu danh sách cảnh bảo của Dow Jones. Trong trường hợp được nhận biết là khách hàng có rủi ro cao (ví dụ như cá nhân có ảnh hưởng chính trị hoặc người thân của họ) sẽ được bộ phận tuân thủ đánh giá rủi ro và báo cáo lên Tổng giám đốc để xem xét, quyết định. Trong trường hợp chấp nhận bảo hiểm, khách hàng đó sẽ được đưa vào danh sách theo dõi và tái đánh giá rủi ro hàng năm.

Căn cứ những đánh giá trên, có thể thấy mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là THẤP.

2.2. Mức độ tổn thương của sản phẩm bảo hiểm

Theo hướng dẫn của NHNN và WB, Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm đã tiến hành khảo sát các DNBH nhân thọ đối với 09 nhóm sản phẩm, kết quả khảo sát cho thấy:

- Sản phẩm của các DNBH nhân thọ chủ yếu thuộc nhóm (2) và (3).

- Sản phẩm thuộc nhóm (1) chiếm tỷ trọng rất thấp, chỉ có một số DNBH nhân thọ triển khai và tỷ lệ doanh thu phí chỉ chiếm khoảng 0,02% đến 5%.

- Phần lớn các DNBH nhân thọ không tiến hành thanh toán bảo hiểm cho bên thứ 3, chỉ một số ít DNBH có thanh toán cho bên thứ 3, tuy nhiên theo giải thích của

các DNBH này thì bên thứ 3 được hiểu là người thụ hưởng hoặc người thừa kế của hợp đồng bảo hiểm.

- 19/19 DNBH nhân thọ đều không tiến hành thanh toán bảo hiểm qua biên giới (cross-border).

- Số lượng khách hàng có quốc tịch nước ngoài hoặc có ảnh hưởng chính trị (trong nước, quốc tế) của các DNBH nhân thọ chiếm tỷ trọng rất thấp

Cụ thể kết quả đánh giá như sau:

2.2.1. Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đóng phí một lần (cá nhân) – Cận không

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 6% doanh thu phí bảo hiểm của toàn thị trường. Trong đó mức độ sử dụng đại lý rất thấp, doanh thu phí bảo hiểm qua kênh đại lý chỉ chiếm khoảng 2%. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm này không có yếu tố đầu tư, tỷ lệ khách hàng đóng phí bằng tiền mặt khá thấp và đang có xu hướng giảm dần xuống còn 4,73% năm 2022 từ 16,99% năm 2018. Tỷ lệ chi trả quyền lợi cho bên thứ ba chỉ chiếm khoảng 0,5%, cơ bản là các đơn vị cung cấp dịch vụ ý, chăm sóc sức khỏe cho khách hàng tham gia bảo hiểm.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức cận không.

2.2.2. Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuần túy – không kể đóng phí một lần (cá nhân) – Rất thấp

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 20% doanh thu phí bảo hiểm của toàn thị trường. Trong đó mức độ sử dụng đại lý thấp, doanh thu phí bảo hiểm qua kênh đại lý chiếm khoảng 15%. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm này không có yếu tố đầu tư, tỷ lệ khách hàng đóng phí bằng tiền mặt khá thấp và đang có xu hướng giảm dần xuống còn 4,33% năm 2022 từ 18,75% năm 2018. Tỷ lệ chi trả quyền lợi cho bên thứ ba chỉ chiếm khoảng 2%, cơ bản là các đơn vị cung cấp dịch vụ ý, chăm sóc sức khỏe cho khách hàng tham gia bảo hiểm.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức rất thấp.

2.2.3. Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần (cá nhân) – Thấp

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 70% doanh thu phí bảo hiểm của các DNBH. Trong đó mức độ sử dụng đại lý cao, doanh thu phí bảo hiểm qua kênh đại lý chiếm khoảng 45%. Nhóm sản phẩm này có yếu tố đầu tư nhưng thấp, tỷ lệ khách hàng đóng phí bằng tiền mặt thấp và đang có xu hướng giảm dần xuống còn 7,8% năm 2022 từ 24,37% năm 2018. Tỷ lệ chi trả quyền lợi cho bên thứ ba chỉ chiếm khoảng 5%, cơ bản là các đơn vị cung cấp dịch vụ ý, chăm sóc sức khỏe cho khách hàng tham gia bảo hiểm.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức thấp.

2.2.4. Nhóm sản phẩm khác có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần (cá nhân) – Không có

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 0,5% doanh thu phí bảo hiểm của các DNBH. Trong đó mức độ sử dụng đại lý rất thấp, doanh thu phí bảo hiểm qua

kênh đại lý chiếm khoảng 0,4%. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm này không có yếu tố đầu tư, tỷ lệ khách hàng đóng phí bằng tiền mặt gần như là không có năm 2022 (0%) từ 0,1% năm 2018. Không có giao dịch chi trả cho bên thứ ba.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức không có.

2.2.5. Nhóm sản phẩm hưu trí (cá nhân) – Cận không

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 5% doanh thu phí bảo hiểm của các DNBH. Trong đó mức độ sử dụng đại lý rất thấp, doanh thu phí bảo hiểm qua kênh đại lý chiếm khoảng 0,02%. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm này không có yếu tố đầu tư, tỷ lệ khách hàng đóng phí bằng tiền mặt khá thấp và đang có xu hướng giảm dần xuống còn 4,33% năm 2022 từ 18,75% năm 2018. Tỷ lệ chi trả quyền lợi cho bên thứ ba rất thấp, chiếm khoảng 0,1%, cơ bản là các đơn vị cung cấp dịch vụ ý, chăm sóc sức khỏe cho khách hàng tham gia bảo hiểm.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức cận không.

2.2.6. Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đóng phí một lần (nhóm) – Cận không

Tỷ lệ quy mô của sản phẩm này chiếm khoảng 5,3% doanh thu phí bảo hiểm của các DNBH. Các DNBH gần như không sử dụng đại lý để bán những sản phẩm này. Khách hàng không đóng phí bảo hiểm bằn tiền mặt. Các DNBH không chỉ trả quyền lợi cho bên thứ ba.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức cận không.

2.2.7. Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuần túy – không kể đóng phí một lần (nhóm) - Cận không; Nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần (nhóm) – Cận không; Nhóm sản phẩm khác có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm – không kể đóng phí một lần (nhóm) – Cận không

Các DNBH đã thu hẹp việc bán những sản phẩm này, doanh thu chiếm tỷ trọng rất thấp, khoảng 0,01%. Các DNBH gần như không sử dụng đại lý để bán những sản phẩm này. Khách hàng không đóng phí bảo hiểm bằn tiền mặt. Các DNBH không chỉ trả quyền lợi cho bên thứ ba.

Theo đó, mức độ tổn thương của nhóm sản phẩm này được xếp ở mức Thấp.

3. Kết luận

Căn cứ kết quả đánh giá nêu trên, mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là THẤP, mức độ tổn thương về rửa tiền đối với các sản phẩm bảo hiểm là THẤP. Mức độ dễ bị tổn thương cao nhất của lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là nhóm sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có giá trị tiền mặt và yếu tố đầu tư, tiết kiệm (sản phẩm dành cho cá nhân), tuy nhiên, nhóm sản phẩm này đã và đang được các DNBH chú trọng, tăng cường hoạt động kiểm soát nguy cơ rửa tiền thông qua các biện pháp, hành động căn cứ trên hướng dẫn của Cục PCRT, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

CHƯƠNG 6: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

I. Giới thiệu

1. Đánh giá chung

Các tổ chức tài chính khác ở Việt Nam được xem xét, đánh giá về rủi ro rửa tiền bao gồm: TCKT nhận và chi trả ngoại tệ (bao gồm TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ[125] và các đại lý chi trả ngoại tệ cho các TCTD); TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD (Đại lý đổi ngoại tệ)[126]; TCTD phi ngân hàng; Tổ chức tài chính vi mô; Quỹ tín dụng nhân dân; Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Công ty/cửa hàng cầm đồ và hệ thống chuyển tiền phi chính thức.

Nhóm các tổ chức tài chính khác đa dạng về loại hình, địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước với số lượng tổ chức rất nhiều (công ty/cửa hàng cầm đồ; quỹ tín dụng nhân dân) hoặc ít (quỹ hỗ trợ địa phương, quỹ hỗ trợ hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô, trung gian thanh toán, TCTD phi ngân hàng), tuy nhiên, hầu hết các đối tượng nhóm này quy mô tổ chức, quy mô vốn thường là rất nhỏ so với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Trong giai đoạn từ 2018 – tháng 6/2022, theo số liệu thống kê của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền, **không có** vụ rửa tiền nào bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Công ty/cửa hàng cầm đồ.... Bên cạnh đó, Cục PCRT không nhận được STRs nào liên quan đến Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Không có vụ việc điều tra tài chính nào liên quan đến Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, Tổ chức tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Xếp hạng mức độ tổn thương về rửa tiền đối với nhóm tổ chức tài chính khác ở mức TRUNG BÌNH.

2. Phương pháp xác định tính dễ bị tổn thương đối với các tổ chức tài chính khác

Phương pháp đánh giá đối với các tổ chức tài chính khác dựa trên: (i) Xây dựng phiếu khảo sát thu thập thông tin đối với các tổ chức tài chính khác; (ii) Thu thập

---

[125] TCKT (không bao gồm TCTD) trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ được hiểu là các công ty kinh doanh kiều hối. Các TCKT này chỉ được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân (thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại TCTD được phép), không được cung cấp dịch vụ nhận và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài (Khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh ngoại hối và Điều 7 Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ (đã được sửa đổi, bổ sung).

[126] Tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ: chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam (trừ các Tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ đặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế). Các Tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ đặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (Điều 4 QĐ 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 về Quy chế đại lý đổi ngoại tệ).

thông tin từ các bộ, ngành, các công trình nghiên cứu khoa học, các thông tin truyền thông... trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022; (iii) Phân tích và đánh giá từng đối tượng cụ thể để đưa ra những phát hiện và kết luận chính. Trên cơ sở đó, xây dựng các biện pháp giảm thiểu rủi ro RT/TTKB đã được xác định.

Dựa trên các tiêu chí đánh giá của WB, nhóm đánh giá đã xây dựng các bảng câu hỏi khảo sát gửi đối tượng đánh giá để thu thập thông tin về các nội dung liên quan, đồng thời có kết hợp với ý kiến chuyên gia và đánh giá của thành viên làm việc trong lĩnh vực có liên quan.

Theo đó, phiếu khảo sát được lập thành 3 mẫu (đối tượng là cơ quan quản lý có 2 mẫu: về thanh tra, giám sát và về cấp phép; đối tượng là doanh nghiệp/tổ chức có 1 mẫu). Một số tiêu chí do các thành viên tự đánh giá trên cơ sở nhận định, đánh giá từ quá trình xử lý công việc thực tiễn.

Các phiếu được gửi đến các cơ quan quản lý bao gồm một số bộ, ngành như: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các đơn vị thuộc NHNN như: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, Vụ Quản lý ngoại hối, Vụ Thanh toán, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng dùng để khảo sát liên quan đến các hoạt động thanh tra, giám sát và cấp phép các tổ chức có liên quan. Đồng thời, các phiếu dành cho doanh nghiệp/tổ chức được gửi trực tiếp đến các doanh nghiệp/tổ chức, riêng Quỹ tín dụng nhân dân, TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ gửi qua NHNN chi nhánh; Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Công ty/cửa hàng cầm đồ gửi quan Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi đến doanh nghiệp/tổ chức và tổng hợp thành biểu tổng hợp trên địa bàn.

Trên cơ sở các thông tin thu thập được từ đối tượng khảo sát, Nhóm đánh giá đã tổng hợp, chấm điểm và nhập dữ liệu vào mô hình đánh giá của WB để cho ra các biểu kết quả đầu ra tương ứng. Trên cơ sở kết quả này, kết hợp với nhận định của thành viên nhóm trên cơ sở kinh nghiệm, thực tiễn thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực có liên quan, Nhóm đánh giá đã tổng hợp lên báo cáo đánh giá này.

Thời điểm gửi phiếu khảo sát: tháng 6/2022 và lấy số liệu giai đoạn 2018 –đến hết Quý II năm 2022.

Hạn chế: Do số lượng các phiếu điều tra thu thập về không đầy đủ, đạt khoảng 30-90% số phiếu phát ra (tùy nhóm tổ chức, đối tượng), phụ thuộc chủ yếu vào việc trả lời của đối tượng khảo sát, một số phiếu khảo sát được trả lời chưa thực sự khách quan (chưa trả lời hết các câu hỏi, câu trả lời chung chung, nội dung câu trả lời chưa sát thực tế), vì vậy báo cáo đánh giá rủi ro của Nhóm có thể chưa phản ánh được chính xác, khách quan hoàn toàn với thực thế rủi ro rửa tiền của nhóm các tổ chức được đánh giá.

Ngoài ra, đối với hệ thống chuyển tiền phi chính thức, thông tin được các cơ quan chức năng xử lý vẫn còn hạn chế, Nhóm đánh giá đã cố gắng nghiên cứu và đưa ra những nhận định về các dấu hiệu, cách thức thực hiện của hoạt động này và mức độ tổn thương về rửa tiền để có những khuyến cáo phù hợp.

3. Đánh giá mức độ tổn thương về rửa tiền đối với các tổ chức tài chính khác

3.1. Hiệu quả triển khai của từng tổ chức tài chính khác được thể hiện qua các bảng sau đây:

(i) TCKT nhận và chi trả ngoại tệ (bao gồm TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ và các đại lý chi trả ngoại tệ cho các TCTD)

Trên cơ sở kết quả khảo sát các TCKT nhận chi trả ngoại tệ (dựa trên 37 phiếu tổng hợp thu về của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố có cấp phép hoạt động ngoại hối cho TCKT trong tổng số 39 phiếu phát ra và 540 phiếu tổng hợp thu về của TCKT trên tổng số 725 phiếu phát ra) và các thông tin khác thu thập được, Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các tổ chức nhận và chi trả ngoại tệ	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,8
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,9
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,8
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,8
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,5
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,5
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	-

(ii) TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD (Đại lý đổi ngoại tệ)

Số lượng các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD ở Việt Nam: tính đến thời điểm QII/2022, NHNN đã cấp phép cho 646 TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD. Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các tổ chức thực hiện hoạt đội đổi ngoại tệ cho TCTD	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,8
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,9
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,9

Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,8
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,8
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,6
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,5
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	-

(iii) TCTD phi ngân hàng

Kết quả khảo sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính trên địa bàn toàn quốc (trừ các công ty yếu kém, đang dừng hoạt động để xây dựng phương án xử lý) (dựa trên 26 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 31 phiếu phát ra) Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các TCTD phi ngân hàng	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,8
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,6
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,9
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,9
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,9
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,8
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,8
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,8
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,8
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	0,8

(iv) Tổ chức tài chính vi mô, chương trình, dự án tài chính vi mô: Kết quả tổng hợp từ phiếu khảo sát của 04 tổ chức TCVM, 05 Chương trình, dự án TCVM do Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) trực tiếp quản lý; từ các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và số liệu thu thập từ công tác thanh tra, giám sát Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các tổ chức tài chính vi mô, chương trình, dự án tài chính vi mô:	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,9
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,8

Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,7
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,8
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,7
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,7
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	0,5

(v) Quỹ Tín dụng nhân dân: Dựa trên 45/57 (năm 2018 là 42/57) phiếu khảo sát do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (là đơn vị trực tiếp quản lý đối với các QTDND) thực hiện khảo sát đối với các 858 QTDND trên địa bàn Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các quỹ tín dụng nhân dân:	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,8
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,8
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,4
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,5
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,3
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,5
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	-

(vi) Quỹ đầu tư phát triển địa phương: Kết quả nghiên cứu và khảo sát các Quỹ đầu tư phát triển địa phương trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố (dựa trên 20 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các quỹ đầu tư phát triển địa phương	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,9
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,9

Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,8
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,8
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,7
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,8
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	0,5

(vii) Quỹ hỗ trợ hợp tác xã: Dựa trên kết quả nghiên cứu và kết quả khảo sát các Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố (dựa trên 21 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các quỹ hỗ trợ hợp tác xã	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,8
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,7
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,7
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,7
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,7
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,5
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,6
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	-

(viii) Tổ chức cung ứng dịch vụ Trung gian thanh toán: Kết quả khảo sát các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dựa trên 41 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 48 phiếu phát ra), Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các công ty/cửa hàng cầm đồ	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	1
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,9
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,9
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,9
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ	0,9

chức	
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,8
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,9
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,6
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,8
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,8
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	0,7

(ix) Công ty/cửa hàng cầm đồ: Kết quả khảo sát các Công ty/cửa hàng cầm đồ trên địa bàn 63 tỉnh thành phố (dựa trên 55 phiếu (tổng hợp) khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) Nhóm nghiên cứu xây dựng Bảng biến hiệu quả như sau:

Biến hiệu quả triển khai đối với các công ty/cửa hàng cầm đồ	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý PCRT	0,9
Hiệu quả của Hoạt động thanh tra/giám sát	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hành chính	0,8
Mức độ sẵn có và thực thi Chế tài hình sự	0,8
Mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp Kiểm soát gia nhập ngành	0,7
Tính liêm chính của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,5
Kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức	0,5
Hiệu quả của Chức năng (Tổ chức) tuân thủ	0,5
Hiệu quả của công tác Theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ	0,4
Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi	0,4
Mức độ sẵn có của Cơ sở hạ tầng nhận dạng tin cậy	0,4
Mức độ sẵn có của nguồn thông tin độc lập	-

(x) Chuyển tiền phi chính thức: Đối với hoạt động chuyển tiền phi chính thức, Nhóm nghiên cứu không có số liệu điều tra cụ thể nên không xây dựng Bảng dữ liệu biến hiệu quả.

3.2. Mức độ tổn thương về rửa tiền đối với các tổ chức tài chính khác

Nhóm các tổ chức tài chính khác đa dạng về loại hình, địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước với quy mô thường là rất nhỏ so với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Số lượng đơn vị đối với từng loại hình khác nhau là khác nhau, như: các công ty/cửa hàng cầm đồ có hơn 20.000 đối tượng; tổ chức quỹ tín dụng nhân dân hơn 1000 đối tượng; nhưng các tổ chức tài chính vi mô, trung gian thanh toán... số đối tượng lại chưa tới 50 đối tượng. Hầu hết không phải là các tổ chức hoạt động đa năng mà chỉ cung cấp một dịch vụ nhất định. Các tổ chức tài chính khác với quy mô nhỏ, mô hình tổ chức đơn giản thì nguy cơ xảy vi phạm và mức độ ảnh hưởng là không lớn xét trên tất cả các khía cạnh, song lại tạo ra thách thức không nhỏ cho các nhà quản lý vì địa bàn hoạt động rộng kể cả vùng sâu, vùng xa, số lượng tổ

chức rất lớn, nhận thức và hiểu biết đối với các quy định pháp luật trong đó có quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố thường hạn chế hơn so với nhóm các tổ chức là các tập đoàn tài chính lớn, có tính chất chuyên nghiệp hơn.

Mặc dù vậy, hầu hết các tổ chức của nhóm này là đối tượng quản lý trực tiếp của NHNN, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố với hệ thống mạng lưới tại 63 tỉnh, thành phố vì vậy, về cơ bản các tổ chức này được quản lý chặt chẽ theo các quy định của pháp luật, trong đó có quy định về PCRT và tài trợ khủng bố. Đối với nhóm cửa hàng cầm đồ do số lượng tổ chức lớn, được phân bổ khắp các địa phương, được cấp phép bởi cơ quan quản lý cấp huyện nên còn nhiều hạn chế nhất định tuy nhiên phần lớn quy mô rất nhỏ, lại chịu sự quản lý trực tiếp của lực lượng công an trên địa bàn nên về cơ bản nguy cơ bị lợi dụng cho các hoạt động rửa tiền là không cao.

Do vậy, mức độ tổn thương về rửa tiền và tài trợ khủng bố của nhóm này chủ yếu là THẤP và TRUNG BÌNH, chỉ có 02 nhóm đối tượng là hoạt động cầm đồ và chuyển tiền phi chính thức là nguy cơ TRUNG BÌNH CAO, cụ thể:

Phân tích nguy cơ rửa tiền vốn có cho các tổ chức tài chính khác	**Xếp hạng nguy cơ rửa tiền vốn có**
TCKT nhận và chi trả ngoại tệ	THẤP
TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD	THẤP
TCTD phi ngân hàng (Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng)	TRUNG BÌNH
Tổ chức tài chính vi mô; chương trình, dự án tài chính vi mô	THẤP
Quỹ tín dụng nhân dân	THẤP
Quỹ đầu tư phát triển địa phương	TRUNG BÌNH
Quỹ phát triển hợp tác xã	TRUNG BÌNH
Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	TRUNG BÌNH
Công ty/cửa hàng cầm đồ	TRUNG BÌNH CAO
Hệ thống chuyển tiền phi chính thức	TRUNG BÌNH CAO

II. Đánh giá mức độ tổn thương đối với các tổ chức tài chính khác

1. TCKT nhận và chi trả ngoại tệ[127]

1.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

TCKT (không bao gồm TCTD) trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ được hiểu là các công ty kinh doanh kiều hối. Về bản chất, các TCKT được NHNN cấp phép trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ chỉ là đại lý cho các công ty chuyển tiền quốc tế do các TCKT này chỉ được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân (thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại TCTD được phép), không được cung cấp dịch vụ nhận và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài (Khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh ngoại hối và Điều 7 Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ (đã được sửa đổi, bổ sung).

[127] Bao gồm các tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ và các đại lý chi trả ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng.

TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ: chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam (trừ các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệđặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế). Các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ đặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (Điều 4 QĐ 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 về Quy chế đại lý đổi ngoại tệ).

1.2. Tình hình hoạt động

Kết quả khảo sát các TCKT nhận chi trả ngoại tệ (dựa trên 37 phiếu tổng hợp thu về của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố có cấp phép hoạt động ngoại hối cho TCKT trong tổng số 39 phiếu phát ra và 540 phiếu tổng hợp thu về của TCKT trên tổng số 725 phiếu phát ra) cho thấy:

- Mạng lưới hoạt động: Tính đến thời điểm Quý I/2022, có 27 TCKT được cấp phép trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ và 698 đại lý chi trả ngoại tệ cho TCTD phân bổ trên 39/63 tỉnh thành trên cả nước. Trong số 27 TCKT trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ nêu trên có 9 tổ chức nằm trên địa bàn Hà Nội, 17 tổ chức thuộc địa bàn TP. Hồ Chí Minh và 1 tổ chức thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Doanh số nhận và chi trả ngoại tệ qua TCKT trực tiếp nhận, chi trả ngoại tệ và Đại lý chi trả ngoại tệ của TCTD so với tổng doanh số kiều hối chuyển về:

Đơn vị: tỷ USD

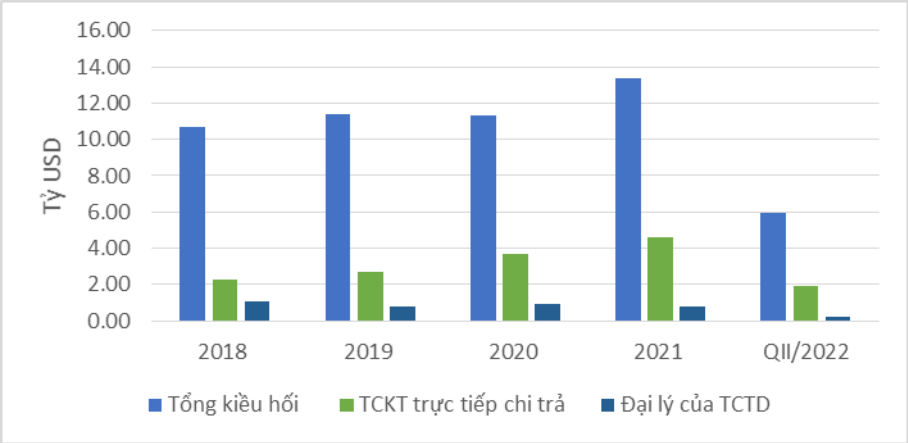

- Tỷ trọng giá trị nhận, chi trả ngoại tệ/GDP phân theo loại hình TCKT:

	2018	**2019**	**2020**	**2021**
TCKT trực tiếp chi trả	0,73%	0,81%	1,07%	0,97%
Đại lý chi trả của TCTD	0,27%	0,23%	0,21%	0,24%

(Nguồn số liệu GDP 2018-2021: World Bank; GDP 2022: IMF)

- Cơ chế hoạt động:

Để nhận và thực hiện hoạt động chi trả ngoại tệ, TCKT phải mở 01 tài khoản thanh toán cho từng loại ngoại tệ tại 01 TCTD được phép trên địa bàn nơi TCKT đặt trụ sở chính (gọi là tài khoản chuyên dùng ngoại tệ). Khi thực hiện chuyển khoản hoặc

rút ngoại tệ tiền mặt từ tài khoản chuyên dùng ngoại tệ để chi, trả cho người thụ hưởng trong nước, TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ phải xuất trình cho TCTD được phép nơi mở tài khoản danh sách người thụ hưởng, ghi rõ họ tên, số tiền tương ứng của từng người thụ hưởng theo từng loại ngoại tệ. Đồng thời, TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ phải thực hiện cập nhật sổ sách, kế toán, lưu giữ chứng từ phù hợp với quy định hiện hành và phải xuất trình đầy đủ chứng từ có liên quan đến hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và thực hiện báo cáo hoạt động nhận và chi trả hàng quý cho NHNN.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát: Các TCKT (không phải TCTD) phải được NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cấp phép hoạt động ngoại hối mới được cung cấp dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ. Thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ căn cứ vào thời hạn của Hợp đồng ký với đối tác nước ngoài và tối đa không quá 5 năm kể từ ngày ký.

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các TCKT nhận và chi trả ngoại tệ ở Việt Nam.

1.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Qua đánh giá, khảo sát, khung pháp lý chống rửa tiền, hiệu quả của các hoạt động thanh tra/giám sát, việc thực thi các chế tài hành chính, hình sự và hiệu lực của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành ở mức cao. Điều này được thể hiện ở việc cho đến thời điểm hiện tại, chưa có TCKT nhận và chi trả ngoại tệ bị điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến vụ rửa tiền.

Mặc dù các TCKT nhận và chi trả ngoại tệ chưa thực sự có được hệ thống thông tin hiệu quả cao để nhận diện, đánh giá khách hàng ở nước ngoài chuyển kiều hối về Việt Nam, các TCKT này đều có cơ sở dữ liệu khách hàng thụ hưởng ở Việt Nam để truy xuất thông tin khi cần thiết. Bên cạnh đó, trong số các TCKT nhận và chi trả ngoại tệ, 96% là đại lý chi trả ngoại tệ cho TCTD. Theo quy định, các TCTD ủy quyền cho các đại lý chi trả, thu đổi ngoại tệ phải: hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát và chịu trách nhiệm đối với hoạt động của các đại lý (Điều 18 Thông tư 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016) và Điều 11 Quyết định 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016)). Ngoài ra, quy mô doanh số nhận, chi trả ngoại tệ của TCKT nhận chi trả ngoại tệ ở mức thấp và số lượng báo cáo giao dịch vượt ngưỡng quy định ở mức thấp, không có STRs cho khách hàng của các TCKT này. Do đó, nhóm đánh giá nhận định mức độ tổn thương về rửa tiền của TCKT trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ ở mức THẤP, mức đánh giá này là tốt hơn so với đợt đánh giá năm 2018 do các yếu tố về nhận thức của cán bộ, công tác thanh tra, giám sát đã được tăng lên đáng kể, việc phân cấp quản lý cho các NHNN chi nhánh cũng đã rõ ràng.

2. TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD (Đại lý đổi ngoại tệ)[128]

[128] Tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ: chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam (trừ các Tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệđặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế). Các Tổ chức

2.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

+ Thông tư 34/2015/TT-NHNN hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, bao gồm hoạt động trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, TCKT được ban hành ngày 31/12/2015.

+ Nghị định 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với TCKT hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, TCKT hoạt động cung ứng dịch vụ trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ và hoạt động đại lý, chi trả ngoại tệ.

+ Thông tư 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân như Thông tư 34/2015/TT-NHNN, Quyết định 21/2008/QĐ-NHNN.

+ Thông tư số 15/2014/TT-NHNN ngày 24/7/2014 của NHNNhướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài.

+ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về Quy chế đại lý đổi ngoại tệ.

2.2. Tình hình hoạt động

- Số lượng các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD ở Việt Nam: tính đến thời điểm QII/2022, NHNN đã cấp phép cho 646 TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD[129].

- Tổng giá trị giao dịch thu đổi ngoại tệ bình quân/năm khoảng 183,05 triệu USD.

- Tỷ lệ giá trị giao dịch thu đổi ngoại tệ bình quân năm/GDP ở mức khoảng 0.057%

- Mạng lưới hoạt động: TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ hiện tập trung nhiều ở các thành phố lớn, các tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia và các địa phương phát triển mạnh về du lịch, thu hút nhiều người nước ngoài. Không có chi nhánh hoạt động ở nước ngoài.

- Các sản phẩm dịch vụ cung cấp chính: dùng đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát: Ngân hàng Nhà nước (NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố).

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ ở Việt

---

kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ đặt tại các khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (Điều 4 QĐ 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 về Quy chế đại lý đổi ngoại tệ)

[129] Tính đến cuối năm 2021, NHNN cấp giấy phép hoạt động ngoại hối cho khoảng 100 TCTD và theo quy định các đối tượng này được thực hiện hoạt động nhận và chi trả kiều hối và các bàn đổi ngoại tệ cá nhân.

Nam, tuy nhiên, đây là khu vực có rủi ro nhất định về rửa tiền do đặc điểm cung cấp dịch vụ nên cần lưu ý nguy cơ tiềm ẩn đối với hoạt động rửa tiền/ tài trợ khủng bố.

2.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Chất lượng kiểm soát PCRT của các TCKT thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ chỉ ở mức trung bình. Tuy nhiên, các đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD hoạt động dưới sự giám sát của TCTD ủy quyền, được đặt ở một số địa điểm nhất định (nơi mà việc mở các chi nhánh, phòng giao dịch của TCTD không phù hợp, gây tốn kém về chi phí vận hành) và doanh số thu đổi ngoại tệ chiếm tỷ trọng quá nhỏ. Do vậy, mức độ tổn thương đối với rửa tiền ở khu vực này được đánh giá ở mức THẤP, mức đánh giá lần này cũng tốt hơn so với năm 2018 do Nhóm đối tượng này bên cạnh đã được trang bị đầy đủ các quy định pháp luật về PCRT còn chịu sự quản lý, giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, thanh tra.

3. TCTD phi ngân hàng[130]

3.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

- Luật Phòng chống rửa tiền năm 2012 và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 87/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 116/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật PCRT; Nghị định 96/2014/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; Nghị định 143/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh).

- Thông tư 35/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 và Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019.

3.2. Tình hình hoạt động

Kết quả khảo sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính trên địa bàn toàn quốc (trừ các công ty yếu kém, đang dừng hoạt động để xây dựng phương án xử lý) (dựa trên 26 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 31 phiếu phát ra) cho thấy:

- Số lượng các TCTD phi ngân hàng: 26, trong đó:

+ Công ty cho thuê tài chính: 10;

+ Công ty tài chính tổng hợp: 5;

+ Công ty tài chính tiêu dùng: 11.

- Tổng tài sản/GDP trong các năm 2019, 2020, 2021 và 30/6/2022 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng (tỷ giá: tại thời điểm 31/12 hàng năm và 30/6/2022)

	2019	**2020**	**2021**	**6/2022**
Tổng tài sản	205.259,6	229.047,66	260.177,4	270.571,3

[130] Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Số Công ty	26	26	26	26
GDP	7.650.180,45	7.939.484,44	8.393.302,80	Chưa có số liệu do chưa kết thúc năm
Tổng tài sản/GDP	2,7%	2,9%	3,1%	

- Đặc thù hoạt động:

+ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính:

Theo quy định tại Luật các TCTD, TCTD phi ngân hàng không được nhận tiền gửi của cá nhân, không được thực hiện hoạt động thanh toán qua tài khoản khách hàng.

Với đặc thù hoạt động trên đây (nhất là không được thực hiện hoạt động thanh toán), đồng thời với việc Ngân hàng Nhà nước đã có các quy định chặt chẽ về hoạt động (hoạt động huy động, cho vay đều yêu cầu khách hàng phải khai báo thông tin cụ thể, chi tiết (trong đó yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các giấy tờ cần thiết)) vì vậy, về cơ bản cơ sở dữ liệu khách hàng là đầy đủ và thông tin của khách hàng được lưu giữ tại TCTD và CIC (thông tin dư nợ tín dụng). Bên cạnh đó, đối với hoạt động cho vay, quy định hiện hành đã quy định rõ trách nhiệm của TCTD trong việc thẩm định hồ sơ vay, thẩm định mục đích vay vốn và theo dõi khoản nợ vay để đảm bảo khách hàng hoạt động theo đúng mục đích vay vì vậy nguy cơ sử dụng tiền vay vào mục đích khác như tài trợ khủng bố là rất thấp.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát: Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố).

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các TCTD phi ngân hàng ở Việt Nam.

3.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Chất lượng kiểm soát PCRT của các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính đạt ở mức từ trung bình cao đến cao. Điều này là do hiện đã có khung pháp lý điều chỉnh và kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức này (tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý về PCRT và hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát đều được đánh giá tốt). Chất lượng vận hành và chất lượng chính sách và quy trình PCRT lần lượt đạt mức trung bình cao và cao.

Do vậy, có thể nhận định mức độ tổn thương rửa tiền ở khu vực này là TRUNG BÌNH, mức đánh giá này là không thay đổi nhiều so với lần đánh giá năm 2018.

4. Tổ chức tài chính vi mô (TCVM)[131], chương trình, dự án TCVM[132]

4.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

[131] Tổ chức TCVM: là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.

[132] Là chương trình, dự án TCVM được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về hoạt động của chương trình, dự án TCVM (CTDA TCVM) của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (Quyết định 20)

- Tổ chức TCVM:

+ Luật Các TCTD số 47/2010/QH12 ngày 16/10/2010 và Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật các TCTD.

+ Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô (Thông tư 03)

- Chương trình, dự án TCVM: Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/06/2017 quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ. (Quyết định 20)

4.2. Tình hình hoạt động

Kết quả tổng hợp từ phiếu khảo sát của 04 tổ chức TCVM, 05 Chương trình, dự án TCVM do Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) trực tiếp quản lý; từ các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và số liệu thu thập từ công tác thanh tra, giám sát cho thấy:

4.2.1. Tổ chức TCVM

- Căn cứ kết quả tổng hợp của 4/4 phiếu khảo sát do NHNN thực hiện đối với tổ chức TCVM cho thấy:

+ 100% các tổ chức TCVM có ban hành quy định, hướng dẫn phù hợp với các quy định của pháp luật về PCRT

+ 75% các tổ chức TCVM không phát hiện hành vi trục lợi của nhân viên;

+ Chưa có tổ chức TCVM nào phát sinh vụ việc liên quan đến rửa tiền;

+ 100% các tổ chức TCVM không phải áp dụng các biện pháp xử lý đối với cán bộ, nhân viên vi phạm quy định của pháp luật về PCRT;

+ 50% các tổ chức TCVM xây dựng được chương trình đào tạo về PCRT;

+ 75% các tổ chức TCVM thực hiện đào tạo cho cán bộ, nhân viên về PCRT, trong đó 50% các tổ chức TCVM thực hiện đào tạo khi có điều kiện;

+ 50% các tổ chức TCVM tiến hành kiểm tra kiến thức của cán bộ, nhân viên về PCRT, 50% các tổ chức TCVM trả lời cán bộ, nhân viên có được cung cấp thông tin cập nhật hoặc tự cập nhật các phương thức rửa tiền mới;

+ 100% các tổ chức TCVM trả lời nhân viên của tổ chức TCVM hiểu được hậu quả pháp lý nếu họ không tuân thủ các quy định về PCRT;

+ 75% các tổ chức TCVM trên địa bàn có chính sách tuân thủ tương ứng với mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời 100% các tổ chức TCVM có biện pháp xử lý kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên trong trường hợp vi phạm chính sách tuân thủ;

+ 75% các tổ chức TCVM có chuyên viên quản lý cấp cao (được trang bị đầy đủ nguồn lực và hoạt động độc lập) phụ trách về tuân thủ PCRT;

+ 75% các tổ chức TCVM trên thực hiện kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập về tuân thủ PCRT;

+ 75% các tổ chức TCVM có hệ thống thông tin để giám sát các giao dịch của khách hành và đối chiếu với hồ sơ khách hàng;

+ 100% các tổ chức TCVM cho rằng hồ sơ giao dịch dễ dàng để sàng lọc và giám sát để thực hiện công tác PCRT;

+ 100% tổ chức TCVM thường xuyên sử dụng tiền mặt (50-99%) trong các giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua các tổ chức TCVM trên địa bàn;

- Số lượng các Tổ chức TCVM ở Việt Nam (đến 31/12/2021): 4

- Tổng tài sản bình quân, tổng tài sản/GDP trong các năm 2019, 2020, 2021 và Quý I/2022 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	2019	**2020**	**2021**	**Quý 1/2022**
Tổng tài sản	7.966.421,2	8.655.833,6	8.494.542,6	8.704.232,1
Số tổ chức TCVM	4	4	4	4
Tổng tài sản bình quân	1.991.603,1	2.163.958,4	2.123.635,6	2.176.058
Tổng tài sản/GDP	0,104%	0,108%	0,102%	(chưa có số liệu do chưa kết thúc năm)

- Mạng lưới hoạt động: 64 chi nhánh, 59 phòng giao dịch tại các tỉnh/thành trên cả nước, không có chi nhánh hoạt động ở nước ngoài.

- Đặc thù hoạt động:

Căn cứ quy định tại Luật các TCTD, tổ chức TCVM chủ yếu được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ, đặc biệt là người nghèo, người yếu thế ở vùng sâu, vùng xa, miền núi khoản cho vay của loại hình TCTD này thường có giá trị nhỏ (có những khoản vay chỉ vài trăm ngàn đồng, bình quân dư nợ cho vay với một khách hàng khoảng 16 triệu đồng, có hoặc không có bảo đảm để sử dụng vào các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống).

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các tổ chức TCVM ở Việt Nam.

4.2.2. Chương trình, dự án TCVM

- Dựa trên 5/5 phiếu khảo sát do NHNN thực hiện đối với Chương trình, dự án TCVM thuộc đối tượng quản lý của NHNN và 29/35 phiếu khảo sát do NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện đối với Chương trình, dự án TCVM trên địa bàn cho thấy:

+ 8% các chương trình, dự án TCVM có ban hành quy định, hướng dẫn phù hợp với các quy định của pháp luật về PCRT;

+ 78% các chương trình, dự án TCVM không phát hiện hành vi trục lợi của nhân viên;

+ Chưa có chương trình, dự án TCVM nào phát sinh vụ việc liên quan đến rửa tiền;

+ 100% các chương trình, dự án TCVM không phải áp dụng các biện pháp xử lý đối với cán bộ, nhân viên vi phạm quy định của pháp luật về PCRT;

+8% các chương trình, dự án TCVM xây dựng được chương trình đào tạo về PCRT;

+ 29% các chương trình, dự án TCVM thực hiện đào tạo cho cán bộ, nhân viên về PCRT, trong đó 20% các chương trình, dự án TCVM thực hiện đào tạo khi có điều kiện;

+ 23% các chương trình, dự án TCVM tiến hành kiểm tra kiến thức của cán bộ, nhân viên về PCRT, 41% các chương trình, dự án TCVM trả lời cán bộ, nhân viên có được cung cấp thông tin cập nhật hoặc tự cập nhật các phương thức rửa tiền mới;

+ 58% các chương trình, dự án TCVM trả lời nhân viên của chương trình, dự án TCVM hiểu được hậu quả pháp lý nếu họ không tuân thủ các quy định về PCRT;

+ 67% các chương trình, dự án TCVM có chính sách tuân thủ tương ứng với mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời 59% các chương trình, dự án TCVM có biện pháp xử lý kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên trong trường hợp vi phạm chính sách tuân thủ;

+ 15% các chương trình, dự án TCVM có chuyên viên quản lý cấp cao (được trang bị đầy đủ nguồn lực và hoạt động độc lập) phụ trách về tuân thủ PCRT;

+ 22% các chương trình, dự án TCVM trên thực hiện kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập về tuân thủ PCRT;

+ 54% các chương trình, dự án TCVM có hệ thống thông tin để giám sát các giao dịch của khách hành và đối chiếu với hồ sơ khách hàng;

+ 50% các chương trình, dự án TCVM cho rằng hồ sơ giao dịch dễ dàng để sàng lọc và giám sát để thực hiện công tác PCRT;

+ 44% chương trình, dự án TCVM sử dụng tiền mặt hoàn toàn (100%); 26% chương trình, dự án TCVM thường xuyên sử dụng tiền mặt (50-99%); 30% chương trình, dự án TCVM sử dụng tiền mặt một phần (1-49%) trong các giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua các chương trình, dự án TCVM trên địa bàn;

- Số lượng chương trình, dự án TCVM ở Việt Nam (đến 31/12/2021): 75

- Tổng tài sản bình quân, tổng tài sản/GDP trong các năm 2019, 2020, 2021 như sau: (các chương trình, dự án TCVM báo cáo định kì hàng năm theo quy định tại Quyết định 20 nên chưa có số liệu cho Quý I/2022).

Đơn vị: Triệu VND

	2019	**2020**	**2021**
Tổng tài sản	1.779.827,5	2.049.184,4	2.090.070
Số chương trình, dự án TCVM	65	69	75
Tổng tài sản bình quân	27.381,9	29.698,3	27.867,6

Tổng tài sản/GDP	0,023%	0,026%	0,025%

Hoạt động cụ thể của chương trình, dự án TCVM:

(i) Hoạt động huy động vốn: Các chương trình, dự án TCVM chủ yếu huy động dưới hình thức tiết kiệm bắt buộc và có một số chương trình, dự án TCVM thực hiện huy động tiết kiệm tự nguyện. Tại thời điểm 31/12/2021, 75 chương trình, dự án TCVM có tổng dư nợ tiết kiệm tự nguyện khoảng 72,418 tỷ đồng, chiếm 8,44% tổng vốn huy động.

(ii) Hoạt động cho vay: Hoạt động tín dụng là hoạt động chính của chương trình, dự án TCVM. Theo số liệu báo cáo thời điểm 31/12/2021, tỷ lệ tổng dư nợ cho vay/tổng tài sản trung bình của 75 chương trình, dự án TCVM là 92%.

(iii) Hoạt động khác:

a) Nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân, chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ để cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô, không vì mục tiêu lợi nhuận;

b) Mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại;

c) Đại lý cung cấp các sản phẩm bảo hiểm đối với khách hàng tài chính vi mô theo quy định của pháp luật;

d) Tư vấn, hỗ trợ, đào tạo cho các khách hàng tài chính vi mô các kiến thức liên quan đến sử dụng vốn vay, sản xuất, kinh doanh, đời sống, xã hội, môi trường và các kiến thức khác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đời sống vật chất, tinh thần của khách hàng tài chính vi mô.

4.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

So với các tổ chức TCVM, chương trình dự án TCVM tuy sơ bộ đã có khung pháp lý điều chỉnh hoạt động (Quyết định 20/2017/QĐ-TTg) nhưng chưa hoàn thiện và đồng bộ, do đó chất lượng kiểm soát phòng chống rửa tiền của các tổ chức này đạt mức từ trung bình đến khá. Kết quả trên xuất phát từ việc đánh giá tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý về phòng chống rửa tiền và hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát đều đạt được ở mức trung bình trở lên. Chất lượng vận hành và chất lượng Chính sách và Quy trình phòng chống rửa tiền đạt mức trung bình. Mức độ hoạt động tiền mặt đạt mức cao và tần suất giao dịch quốc tế bằng 0.

Tương tự như nhóm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức TCVM hoạt động tuân thủ quy định của Luật Các TCTD và các văn bản hướng dẫn, do đó Chất lượng kiểm soát phòng chống rửa tiền của các tổ chức này đạt mức khá tốt đến tốt. Tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý về phòng chống rửa tiền và hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát đều đạt được đánh giá ở mức từ khá đến tốt. Chất lượng vận hành và Chất lượng Chính sách và Quy trình phòng chống rửa tiền đạt mức tốt. Do đặc thù về đối tượng khách hàng của tổ chức TCVM, chương trình, dự án TCVM là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ nên tỷ lệ sử dụng tiền mặt trong các giao dịch ở mức cao (tần suất giao dịch quốc tế hầu như bằng 0). Điều này không làm ảnh hưởng đến mức độ tổn thương đối với rửa tiền ở khu vực này và theo quy định pháp luật số tiền giao dịch được giới hạn tối đa là 50.000.000 VNĐ.

So sánh với lần thực hiện khảo sát trước đây:

+ Về quy định pháp lý đối với tổ chức, hoạt động, cấp phép: Tổ chức TCVM đã được áp dụng Thông tư 03 thay thế, bổ sung Thông tư số 02/2008/TT-NHNN ngày 02/04/2008 với các quy định chặt chẽ, đầy đủ hơn; chương trình, dự án TCVM vẫn tiếp tục tuân thủ theo quy định tại Quyết định 20.

+ Về hoạt động: Mặc dù các số liệu báo cáo về tình hình tài chính của các tổ chức TCVM và chương trình, dự án TCVM đều tăng một cách đáng kể. Tuy nhiên, nhóm đối tượng khách hàng và hoạt động của các tổ chức này vẫn tuân thủ theo những quy định như khảo sát trước đây đã đánh giá.

Vì vậy, đánh giá mức độ tổn thương đối với rửa tiền ở khu vực này ở mức THẤP

5. Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND)

5.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

Quỹ Tín dụng nhân dân là TCTD do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các TCTD và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Thủ tục cấp phép Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Thông tư Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ tín dụng nhân dân.

5.2. Tình hình hoạt động

Dựa trên 45/57 (năm 2018 là 42/57) phiếu khảo sát do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (là đơn vị trực tiếp quản lý đối với các QTDND) thực hiện khảo sát đối với các 858 QTDND trên địa bàn cho thấy:

- 76% các QTDND đã tuân thủ các quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền..

- 100% các QTDND không phát hiện được hành vi trục lợi của nhân viên.

- Chưa có QTDND nào phát sinh vụ việc liên quan đến rửa tiền

- 97% các QTDND không phải áp dụng các biện pháp xử lý đối với cán bộ, nhân viên vi phạm quy định của pháp luật về PCRT

- 36% các QTDND xây dựng được chương trình đào tạo về PCRT

- 44% các QTDND thực hiện đào tạo cho cán bộ, nhân viên về PCRT, trong đó 26% các QTDND thực hiện đào tạo khi có điều kiện.

- 25% các QTDND tiến hành kiểm tra kiến thức của cán bộ, nhân viên về PCRT.

- 94% các QTDND trả lời nhân viên của QTDND hiểu được hậu quả pháp lý nếu họ không tuân thủ các quy định về PCRT.

- 83% các QTDND trên địa bàn có chính sách tuân thủ tương ứng với mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời 84% các QTDND có biện pháp xử lý kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên trong trường hợp vi phạm chính sách tuân thủ.

- 0,7% các QTDND có chuyên viên quản lý cấp cao (được trang bị đầy đủ nguồn lực và hoạt động độc lập) phụ trách về tuân thủ PCRT.

- 30% các QTDND trên thực hiện kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập về tuân thủ PCRT.

- 61% các QTDND có hệ thống thông tin để giám sát các giao dịch của khách hành và đối chiếu với hồ sơ khách hàng.

- 77% các QTDND cho rằng hồ sơ giao dịch dễ dàng để sàng lọc và giám sát để thực hiện công tác PCRT.

- 29% QTDND sử dụng hoàn toàn tiền mặt (100%); 71% các QTDND thường xuyên sử dụng tiền mặt (50-99%) trong các giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua các QTDND trên địa bàn.

- 98% các QTDND không có giao dịch quốc tế.

- Số lượng các QTDND ở Việt Nam năm 2021: 1.181 quỹ.

- Tổng tài sản bình quân, tổng tài sản/GDP trong các năm 2018, 2019, 2020, 2021

Đơn vị: Triệu VNĐ

	2018	**2019**	**2020**	**2021**
Tổng tài sản	113.169.885	126.495.757	143.201.497	158.832.706
Số quỹ	1.183	1.182	1.181	1.181
Tổng tài sản bình quân	95.663	107.018	121.254	134.490
Tổng tài sản/GDP	1,61%	1,65%	1,80%	1,89%

- Mạng lưới hoạt động: Theo quy định hiện nay, QTDND chỉ được hoạt động trên địa bàn hẹp thuộc phạm vi một xã, một phường, một thị trấn hoặc hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi QTDND đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi đáp ứng các điều kiện cụ thể, không có chi nhánh hoạt động ở nước ngoài.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép, quản lý, thanh tra, giám sát: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các QTDND ở Việt Nam.

5.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

a) Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng kiểm soát PCRT của QTDND ở mức trung bình thấp. Kết quả này chủ yếu do chất lượng vận hành (kiến thức PCRT của nhân viên, mức độ tiếp cận các nguồn thông tin độc lập, cơ sở hạ tầng để nhận diện thông tin khách hàng đều ở mức trung bình thấp).

b) Tuy nhiên, hệ thống QTDND được cấp phép bởi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và quản lý, thanh tra, giám sát trực tiếp của Ngân hàng Nhà

nước chi nhánh tỉnh, thành phố. Về cơ bản, các QTDND là các tổ chức mang tính chất hỗ trợ phát triển kinh tế cho các thành viên trong phạm vi địa phương, khách hàng phần lớn là nông dân vay tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ sử dụng tiền mặt cao nhưng do đặc thù hoạt động của các QTDND trên địa bàn nông thôn, người dân có thói quen dùng tiền mặt, ít tiếp cận và ít có nhu cầu với các phương thức giao dịch tiền khác. Hầu như không có các giao dịch quốc tế thực hiện thông qua hệ thống các QTDND.

c) NHNN Việt Nam đã có những biện pháp nhằm tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát QTDND:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra QTDND:

+ Ngày 28/5/2020, NHNN đã ban hành Quyết định số 1019/QĐ-NHNN về Quy trình hoạt động của đoàn thanh tra đối với QTDND để hướng dẫn thực hiện thống nhất trên toàn quốc về trình tự, thủ tục, nội dung thanh tra.

Công tác thanh tra, kiểm tra cũng đạt được một số kết quả trong việc phát hiện các vi phạm, tồn tại trong hoạt động của các QTDND trên địa bàn (năm 2019, 2020, 2021 đã thực hiện hơn 1000 cuộc thanh tra, kiểm tra QTDND).

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đã tập trung nguồn lực để tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra QTDND, đặc biệt là các QTDND tiềm ẩn rủi ro và các QTDND quy mô lớn, chưa được thanh tra ít nhất trong 2,3 năm gần nhất, hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật và tập trung vào nội dung chất lượng quản trị, điều hành, kiểm soát, kiểm toán nội bộ, đối chiếu tiền gửi, tiền vay so với thực tế… Ngoài việc thanh tra theo kế hoạch, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đã tăng cường thanh tra, kiểm tra đột xuất QTDND để phát hiện kịp thời các sai phạm và xử lý nghiêm hành vi vi phạm trong hoạt động của QTDND, tiếp tục thực hiện thanh tra chéo giữa các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

+ Giao Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện kiểm tra đối với QTDND.

- Tăng cường giám sát QTDND:

+ Hệ thống hạ tầng và công nghệ thông tin của hệ thống QTDND còn bất cập, yếu kém. Để khắc phục những khó khăn hiện tại, NHNN đã ban hành 02 tài liệu hướng dẫn về quy trình nghiệp vụ hoạt động và xây dựng phần mềm quản lý hoạt động của QTDND với mục tiêu: (i) Đảm bảo việc thực hiện nghiệp vụ, an toàn hoạt động của QTDND đúng theo quy định pháp luật; (ii) Chuẩn hóa thông tin đầu vào, thông tin xử lý các hoạt động nghiệp vụ phát sinh tại QTDND đúng và đầy đủ; (iii) làm cơ sở cho việc hoàn thiện, nâng cấp phần mềm quản lý hoạt động của QTDND; (iv) từng bước nâng cao chất lượng quản lý, kiểm soát hoạt động QTDND; (v) làm cơ sở cho việc đánh giá của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đối với chất lượng hoạt động của QTDND…

+ Đổi mới hệ thống báo cáo, nâng cao hiệu quả, chất lượng báo cáo.

+ NHNN ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tăng cường công tác quản lý, đảm bảo an toàn hoạt động các QTDND trên địa bàn, trong đó trọng tâm cảnh báo các hoạt động rủi ro tiềm ẩn, rủi ro đạo đức, vi phạm pháp luật của hệ thống QTDND, áp dụng các biện

pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng, tăng cường tần suất, chất lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của QTDND trên địa bàn để phát hiện kịp thời những vi phạm và xử phạt theo quy định đảm bảo tính răn đe và nghiêm minh của pháp luật; yêu cầu Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo cấp ủy, UBND tỉnh, thành phố để xây dựng quy chế phối hợp, trao đổi thông tin với Công an tỉnh, thành phố nhằm chủ động phòng ngừa, xử lý sớm các vi phạm pháp luật một cách triệt để, không để xảy ra tình trạng mất an ninh trật tư, an toàn hệ thống QTDND nói chung và đặc biệt QTDND yếu kém trên địa bàn, đẩy nhanh việc điều tra, xét xử, thu hồi tài sản, phối hợp với NHHTX, BHTGVN tại địa phương để trao đổi, cung cấp thông tin, tăng cường trách nhiệm của các tổ chức kiểm toán độc lập…

Thực hiện các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của NHNN, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình hoạt động của các QTDND để kịp thời cảnh báo, có phương án xử lý các vấn đề phát sinh nhằm đảm bảo an toàn hoạt động của các QTDND.

+ NHNN xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc trong 03 năm (2020-2022) với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông qua các Đoàn công tác (10-12 đợt/năm) nhằm trao đổi hướng dẫn văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo hướng dẫn của Thống đốc NHNN, kết quả thực hiện nhiệm vụ, công tác chỉ đạo điều hành của NHNN CN đối với QTDND.

Nhận xét:

- Theo khảo sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện đối với các QTDND, có thể thấy vẫn còn một số hạn chế của các QTDND thực hiện PCRT như: Có 36% các QTDND xây dựng chương trình đào tạo về phòng chống rửa tiền, 44% các QTDND thường xuyên đào tạo cho cán bộ về PCRT, 25% các QTDND tiến hành kiểm tra kiến thức của cán bộ, nhân viên về PCRT, 0,7% các QTDND có chuyên viên quản lý cấp cao (được trang bị đầy đủ nguồn lực và hoạt động độc lập) phụ trách về tuân thủ PCRT, 30% các QTDND trên thực hiện kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập về tuân thủ PCRT, tỷ lệ sử dụng tiền mặt cao (29% QTDND sử dụng hoàn toàn tiền mặt (100%); 71% các QTDND thường xuyên sử dụng tiền mặt (50-99%) trong các giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua các QTDND trên địa bàn).

- Tuy nhiên các QTDND hoạt động dưới hình thức hợp tác xã cho vay thành viên với mục đích tương trợ, hầu hết là nông dân vay đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, các món vay ở mức trung bình, tổng tài sản của các QTDND so với GDP ở mức thấp (từ 2018 đến 2021 ở mức 1,61% đến 1,89%); đồng thời phần lớn QTDND đã tuân thủ các quy định pháp luật về PCRT (76%), không phát hiện được hành vi trục lợi của nhân viên (100%), không phải áp dụng các biện pháp xử lý đối với cán bộ, nhân viên vi phạm quy định của pháp luật về PCRT (97%), nhân viên của QTDND hiểu được hậu quả pháp lý nếu họ không tuân thủ các quy định về PCRT (94%), có hệ thống thông tin để giám sát các giao dịch của khách hành và đối chiếu với hồ sơ khách hàng (61%), cho rằng hồ sơ giao dịch dễ dàng để sàng lọc và giám sát để thực hiện công tác PCRT (77%) và hầu như không có giao dịch quốc tế (98%). Ngoài ra, NHNN trong những năm vừa qua đã có nhiều biện pháp để tăng cường, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát QTDND nhằm củng cố hoạt động QTDND như: Ban hành

Quyết định số 1019/QĐ-NHNN về Quy trình hoạt động của đoàn thanh tra đối với QTDND, ban hành 02 tài liệu hướng dẫn về quy trình nghiệp vụ hoạt động và xây dựng phần mềm quản lý hoạt động của QTDND, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc trong 03 năm (2020-2022) với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông qua các Đoàn công tác (10-12 đợt/năm) nhằm trao đổi hướng dẫn văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo hướng dẫn của Thống đốc NHNN, kết quả thực hiện nhiệm vụ, công tác chỉ đạo điều hành của NHNN CN đối với QTDND, giao Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện kiểm tra QTDND.

Do vậy, mức độ tổn thương đối với rửa tiền ở khu vực này là ở mức THẤP (so với năm 2018 cũng được đánh giá ở mức THẤP).

6. Quỹ đầu tư phát triển địa phương[133]

6.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

6.2. Tình hình hoạt động

Kết quả nghiên cứu và khảo sát các Quỹ đầu tư phát triển địa phương trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố (dựa trên 20 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) cho thấy:

- Số lượng các quỹ đầu tư phát triển địa phương ở Việt Nam: 44 Quỹ.

- Tổng quy mô tài sản ước tính (thời điểm 31/12/2018): 34.980 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tổng tài sản bình quân năm/GDP (2018): khoảng 0,63%.

- Mạng lưới hoạt động: hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu ở tại địa bàn tỉnh, thành phố nơi có Quỹ đầu tư phát triển.

- Các sản phẩm dịch vụ cung cấp chính:

+ Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

+ Đầu tư, bao gồm đầu tư trực tiếp vào các dự án; cho vay đầu tư; góp vốn thành lập doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

+ Ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận uỷ thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cho vay đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho ngân sách địa phương theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát:

---

[133] Quỹ đầu tư phát triển địa phương: là một tổ chức tài chính Nhà nước của địa phương; thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển. Quỹ đầu tư phát triển địa phương có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương, quy định về tổ chức bộ máy, phê duyệt Điều lệ hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, trực tiếp quản lý hoạt động và quyết định các vấn đề khác của Quỹ đầu tư phát triển địa phương thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và pháp luật hiện hành.

+ Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính; ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương; thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các Quỹ đầu tư phát triển ở Việt Nam.

6.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Quỹ đầu tư phát triển địa phương là một tổ chức tài chính Nhà nước của địa phương; thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển. Hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu huy động vốn để đầu tư, cho vay đầu tư và ủy thác đầu tư trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội ở địa phương. Quỹ đầu tư phát triển có thể huy động vốn từ mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Theo kết quả tổng hợp phiếu điều tra, chất lượng kiểm soát về PCRT của nhóm Quỹ đầu tư phát triển này ở mức thấp, các yếu tố về kiến thức về PCRT của nhân viên Quỹ đầu tư, mức độ tuân thủ của nhân viên về PCRT, giám sát PCRT và hiệu quả công tác theo dõi, STRs đều ở mức thấp... Các yếu tố tác động khác như mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập, cơ sở hạ tầng nhận dạng thông tin khách hàng, mức độ sẵn có kiểm soát thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp kiểm soát gia nhập ngành đều ở mức trung bình cao và khung pháp lý quy định về PCRT đạt ở mức cao. Tuy nhiên, các sản phẩm của nhóm Quỹ này được quản lý bởi các sở, ban ngành tại địa phương nên cơ bản ít tiềm ẩn rủi ro về rửa tiền.

Do vậy, có thể nói mức độ tổn thương đối với rửa tiền của khu vực này ở mức TRUNG BÌNH.

7. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã[134]

7.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

Nghị định 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

7.2. Tình hình hoạt động

Dựa trên kết quả nghiên cứu và kết quả khảo sát các Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố (dựa trên 21 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) cho thấy:

---

[134] Quỹ hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc là tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình hợp tác xã, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện chức năng cho vay cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

- Số lượng các địa phương của thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã là: 49 Quỹ.

- Tổng quy mô tài sản ước tính: gần 1700 tỷ đồng (bao gồm cả quỹ hỗ trợ của Trung ương và Quỹ hỗ trợ của các địa phương), với quy mô trung bình mỗi quỹ hỗ trợ tại địa phương là hơn 31 tỷ đồng/quỹ.

- Giá trị giao dịch: Qua báo cáo của các Quỹ, giá trị giao dịch của trong năm thường rất thấp, tổng số lần thực hiện giao dịch của các Quỹ được báo cáo (thông tin không đầy đủ do số phiếu thu thập được không nhiều) là từ 80-130 lần/năm tính từ năm 2018-2021. Tổng giá trị giao dịch qua các năm đều không quá 100 tỷ đồng.

- Mạng lưới hoạt động: hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã triển khai cả ở Trung ương và các địa phương. Tuy nhiên, hiện nay mới có 49/63 tỉnh thành thành lập quỹ, một số quỹ hoạt động không hiệu quả đã thực hiện giải thể, một số quỹ mới xin cấp phép và chưa đi vào hoạt động thực tế.

- Các sản phẩm dịch vụ cung cấp chính:

+ Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn trong nước và ngoài nước, các nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

+ Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định.

+ Cho vay cho khách hàng theo quy định.

+ Thực hiện các hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư; đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ theo quy định của pháp luật.

+ Ủy thác, nhận ủy thác theo quy định.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, quy định về tổ chức bộ máy, phê duyệt Điều lệ hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, trực tiếp quản lý hoạt động và quyết định các vấn đề khác của Quỹ phát triển hợp tác xã, chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện đối với hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương.

+ Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của các Quỹ hợp tác xã; hướng dẫn xử lý các vấn đề về tài chính khi tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động các Quỹ hợp tác xã; hướng dẫn chế độ kế toán đối với Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này; Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Việt Nam.

7.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc là tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình hợp tác xã, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện chức năng cho vay hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên của tổ hợp tác và hợp tác xã theo quy định tại Nghị định 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và pháp luật có liên quan. Quỹ hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. Quỹ hợp tác xã được thành lập, tổ chức, hoạt động, phá sản và giải thể theo quy định tại Nghị định 45/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan tương ứng với mô hình hoạt động khi không quy định tại Nghị định 45/NĐ-CP.

Theo kết quả tổng hợp phiếu điều tra, phần lớn các quỹ mới được thành lập nên chất lượng kiểm soát về PCRT của nhóm Quỹ còn hạn chế. Tuy nhiên, các yếu tố như mức độ sẵn có của các nguồn thông tin độc lập, cơ sở hạ tầng nhận dạng thông tin khách hàng, mức độ sẵn có kiểm soát thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, mức độ sẵn có và hiệu quả của biện pháp kiểm soát gia nhập ngành đều ở mức cao và khung pháp lý quy định về PCRT đạt ở mức cao. Điều này cho thấy, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả chất lượng kiểm soát về PCRT ở mức thấp là do từ chính các Quỹ đầu tư chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ các biện pháp PCRT theo quy định của pháp luật.

Do vậy, có thể nói mức độ tổn thương đối với rửa tiền của khu vực này ở mức TRUNG BÌNH.

8. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán[135]

8.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

- *Về cấp, thu hồi Giấy phép:* NHNN có nhiệm vụ, quyền hạn "cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng" (Điều 4 Luật NHNN, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt (đã được sửa đổi, bổ sung)).

- *Về quản lý, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:* NHNN có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, trong đó bao gồm giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (khoản 3 Điều 5 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)).

- *Về thanh tra tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:* Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng thuộc đối tượng thanh tra ngân hàng của NHNN (Điều 52 Luật NHNN, Điều 2 Nghị định số 26/2014/NĐ-CP

[135] Nội dung này chỉ đề cập đến tổ chức không phải là ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Các dịch vụ trung gian thanh toán bao gồm: dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử (dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, dịch vụ cổng thanh toán điện tử) và dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán (dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử, dịch vụ Ví điện tử).

ngày 07/4/ 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung), Điều 4 Thông tư số 03/2015/TT-NHNN ngày 20/3/2015 của Thống đốc NHNN hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung), Điều 20 Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Thống đốc NHNN hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán (đã được sửa đổi, bổ sung)).

- *Quy định hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán:* Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung).

- *Quy định về PCRT:* Thực tế, đã có khung pháp lý điều chỉnh về PCRT cho hoạt động trung gian thanh toán, tuy nhiên, việc phải áp dụng các biện pháp về PCRT cho hoạt động này mới chỉ được quy định tại các văn bản dưới luật[136] nên chưa đảm bảo đầy đủ và hiệu quả. Do đó, trong Luật PCRT năm 2022 đã bổ sung đối tượng báo cáo là tổ chức tài chính được cấp giấy phép thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực trung gian thanh toán.

8.2. Tình hình hoạt động

Dịch vụ trung gian thanh toán có sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, doanh số giao dịch, mạng lưới hoạt động. Tính đến hết 6 tháng đầu năm 2022, có 48 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (tăng 92% về số lượng tổ chức so với cuối năm 2018). Doanh số giao dịch qua các dịch vụ trung gian thanh toán đều có sự tăng trưởng qua các năm. Cụ thể:

- Tổng giá trị giao dịch từng dịch vụ trung gian thanh toán[137] (từ năm 2018 - 6 tháng đầu năm 2022):

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Dịch vụ chuyển mạch tài chính/ bù trừ điện tử[138]	Dịch vụ cổng thanh toán điện tử	Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Dịch vụ Ví điện tử	Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử
2018	1.754.416	46.892	64.495	91.061	121.327
2019	4.964.162	67.618	120.794	161.775	219.989
2020	10.712.077	110.610	321.116	137.376	224.507
2021	24.998.969	150.329	495.771	240.318	277.952

[136] Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ bổ sung khoản 3 vào Điều 2 của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định: "Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải áp dụng các biện pháp PCRT theo quy định của pháp luật PCRT như đối với các đối tượng báo cáo là các tổ chức tài chính được quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật PCRT".

[137] Giá trị giao dịch được xử lý thành công của từng dịch vụ. Riêng đối với dịch vụ Ví điện tử, chỉ thống kê giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền xử lý thành công (không bao gồm giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử, giao dịch rút tiền ra khỏi Ví điện tử).

[138] Giá trị giao dịch được xử lý thành công qua dịch vụ chuyển mạch tài chính bằng giá trị giao dịch được xử lý thành công qua dịch vụ bù trừ điện tử.

6 tháng đầu năm 2022	22.219.715	110.237	390.814	225.746	147.199

Nguồn: Báo cáo của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

- Tỷ lệ giá trị giao dịch/GDP[139]:

Năm	Dịch vụ chuyển mạch tài chính/ bù trừ điện tử so với GDP	Dịch vụ cổng thanh toán điện tử so với GDP	Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ so với GDP	Dịch vụ Ví điện tử so với GDP	Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử so với GDP
2018	24,54%	0,66%	0,90%	1,27%	1,70%
2019	65,02%	0,89%	1,58%	2,12%	2,88%
2020	135,48%	1,40%	4,06%	1,74%	2,84%
2021	304,49%	1,83%	6,04%	2,93%	3,39%

Về mạng lưới hoạt động, dịch vụ trung gian thanh toán được cung ứng trên toàn lãnh thổ Việt Nam, không chỉ tập trung ở các tỉnh, thành phố lớn mà bước đầu đã phát triển ở cả những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Nhờ tận dụng được nguồn khách hàng sẵn có (một số tổ chức hoạt động đa ngành nghề), mở rộng được mạng lưới Đơn vị chấp nhận thanh toán và mức phí dịch vụ cạnh tranh..., số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán ngày càng tăng.

- Kết quả khảo sát các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dựa trên 41 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 48 phiếu phát ra) cho thấy, sau khi Nghị định số 87/2019/NĐ-CP có hiệu lực, nhìn chung, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã thực hiện triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về PCRT. Cụ thể:

+ 37/41 tổ chức đã xây dựng quy định nội bộ về PCRT phù hợp với pháp luật về PCRT[140], 04/41 tổ chức đang xây dựng, hoàn thiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

+ 41/41 tổ chức đã xây dựng chương trình đào tạo cho cán bộ về PCRT; trong đó, 38/41 tổ chức báo cáo đã triển khai tự đào tạo cho 100% cán bộ thực hiện công việc có liên quan đến PCRT, 31/41 tổ chức đã tiến hành kiểm tra nhân viên về công tác PCRT. So với kết quả khảo sát năm 2018[141], có thể thấy các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã chú trọng hơn trong việc xây dựng, triển khai và nâng cao chất lượng đào tạo về PCRT. Tuy nhiên, trên thực tế, các tổ chức này chỉ mới áp dụng các biện pháp PCRT như các đối tượng báo cáo trong vài năm gần đây, do đó, chất lượng đào tạo và kiến thức về PCRT của nhóm tổ chức này vẫn còn một số hạn chế so với các đối tượng báo cáo khác.

---

[139] Nguồn: theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), tỷ giá quy đổi tạm tính theo tỷ giá USD chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm các ngày cuối năm.

[140] Luật PCRT, Nghị định 116/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT (đã được sửa đổi, bổ sung), Thông tư 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT (đã được sửa đổi, bổ sung).

[141] Theo kết quả khảo sát năm 2018, chỉ có 7/17 đơn vị báo cáo đã triển khai tự đào tạo cho 100% cán bộ thực hiện công việc có liên quan đến PCRT và đã tiến hành kiểm tra nhân viên về công tác PCRT.

+ Chỉ có 01/41 tổ chức đã phát hiện cán bộ vi phạm các quy định về PCRT, có biểu hiện không liêm chính trong các hoạt động giao dịch.

+ 34/41 tổ chức đã thực hiện nhận biết khách hàng theo danh sách đen của Bộ Công an. So với kết quả khảo sát năm 2018[142], công tác nhận biết khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán bước đầu đã được cải thiện.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát: NHNN(Vụ Thanh Toán, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ở Việt Nam.

8.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Theo kết quả khảo sát, chất lượng kiểm soát PCRT ở các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ở mức trung bình cao. Mặc dù, theo kết quả khảo sát, mức hiểu biết về PCRT của cán bộ thực hiện công việc có liên quan đến PCRT tại các tổ chức, cam kết của lãnh đạo, hiệu quả bộ phận tuân thủ đều ở mức rất cao, tuy nhiên, trên thực tế, hiệu quả theo dõi STRs lại chỉ ở mức trung bình cao do số lượng STRs của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh chưa nhiều.

Do vậy, mức độ tổn thương đối với rửa tiền của khu vực này được đánh giá ở mức TRUNG BÌNH.

9. Công ty/cửa hàng cầm đồ[143]

9.1. Quy định pháp lý về tổ chức, hoạt động, cấp phép

Nghị định số 96/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/07/2016 về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

9.2. Tình hình hoạt động

Kết quả khảo sát các Công ty/cửa hàng cầm đồ trên địa bàn 63 tỉnh thành phố (dựa trên 55 phiếu khảo sát thu về trong tổng số 63 phiếu phát ra) cho thấy:

- Số lượng các công ty, cửa hàng cầm đồ ở Việt Nam: Theo kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu đối với 55 tỉnh/thành phố, số lượng công ty cầm đồ không nhiều (F88, Người bạn vàng, Vietmoney, Srisawad, Cầm đồ nhanh, BFC...) và chỉ tập trung đăng ký kinh doanh ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các công ty cầm đồ này thực hiện mở phòng giao dịch, cửa hàng, chi nhánh tại nhiều tỉnh, thành trên toàn quốc. Tuy nhiên, hoạt động cầm đồ vẫn chủ yếu dưới dạng hộ kinh doanh cá thể có đăng ký ngành nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ (tạm gọi là cửa hàng cầm đồ) với gần 30.000 cửa hàng cầm đồ trên toàn quốc (riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có gần 3.000 cửa hàng cầm đồ), các thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, An Giang, Quảng Ninh... số cửa hàng cầm đồ

[142] Theo kết quả khảo sát năm 2018, chỉ có 10/17 đơn vị báo cáo đã thực hiện nhận biết khách hàng theo danh sách đen của Bộ Công an.

[143] Công ty/cửa hàng cầm đồ: là cơ sở kinh doanh dịch vụ cho vay tiền mà người vay tiền phải có tài sản hợp pháp mang đến cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ để cầm cố.

cũng từ 500 - 1000 cửa hàng, về cơ bản số lượng cửa hàng cầm đồ tại mỗi địa phương là khác nhau, giao động từ 120 đến 300 cửa hàng cầm đồ trên địa bàn.

- Quy mô vốn: Có sự khác biệt rất lớn giữa các công ty cầm đồ và các cửa hàng cầm đồ về quy mô vốn, các công ty cầm đồ lớn như F88 đã huy động được hàng trăm tỷ đồng từ tổ chức tài chính quốc tế Lendable Group, Mekong Enterprise Fund III (do Mekong Capital tư vấn quản lý) và Granite Oak. Trong khi đó, các cửa hàng cầm đồ tư nhân thường có vốn từ 100-500 triệu đồng.

- Tổng giá trị giao dịch: Giá trị giao dịch của các cửa hàng cầm đồ tại các khu vực ngoài các thành phố lớn, các thành phố trực thuộc tỉnh thường rất hạn chế thường đạt mức 500 triệu – 1 tỷ đồng/năm, các cửa hàng tại các trung tâm thành phố thường có mức giá trị giao dịch từ 1-3 tỷ đồng/năm.

- Tỷ lệ giá trị giao dịch bình quân năm/GDP: không có đủ số liệu thống kê.

- Mạng lưới hoạt động: các hiệu cầm đồ chủ yếu hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi đặt địa điểm hoạt động của hiệu cầm đồ. Các hiệu cầm đồ không có chi nhánh hoạt động ở nước ngoài.

- Các sản phẩm dịch vụ cung cấp chính: cho vay trên cơ sở cầm cố tài sản.

- Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và thanh tra, giám sát:

+ Sở kế hoạch đầu tư chịu trách nhiệm cấp phép đăng ký kinh doanh, hoạt động cho các Công ty cầm đồ.

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận/huyện nơi đặt cửa hiệu kinh doanh cấp phép cho các cửa hàng cầm đồ.

+ Công an có thẩm quyền cấp Huyện/Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy thuộc Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy có thẩm quyền cấp phép về hoạt động phòng cháy, chữa cháy cho các công ty, cửa hàng cầm đồ.

+ Cơ quan công an địa phương (cảnh sát khu vực) nơi cửa hàng cầm đồ có địa điểm hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động của cửa hàng cầm đồ.

- Số lượng các vụ án xét xử về rửa tiền: Hiện tại, theo báo cáo của công an các địa phương, chưa có vụ án xét xử nào về rửa tiền có liên quan đến các công ty, cửa hàng cầm đồ ở Việt Nam.

9.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Dịch vụ cầm đồ đang có sự phát triển mạnh mẽ, nhiều công ty cầm đồ đã bắt đầu hình thành để phát triển thành một hệ thống cầm đồ trên toàn quốc. Tuy nhiên, hoạt động cầm đồ vẫn chủ yếu dưới dạng hộ kinh doanh cá thể có thực hiện dịch vụ cầm đồ. Dịch vụ cầm đồ thường đi kèm với nhiều hoạt động kinh doanh thuộc diện giám sát đặc biệt của cơ quan chức năng như cho vay nóng, cầm cố tài sản không thuộc diện được cầm đồ.

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ các cửa hàng cầm đồ tiếp cận các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền đã có sự thay đổi rõ rệt, nếu như tại thời điểm năm 2018 hầu hết chưa triển khai thực hiện quy định của pháp luật về PCRT thì trong kết quả khảo sát lần này hầu hết đã nắm bắt được quy định của pháp luật có liên quan kể cả đối với những đối tượng được khảo sát ở các địa phương vùng sâu, vùng xa.

Nguyên nhân của sự thay đổi là do hệ thống internet của Việt Nam hiện nay rất thuận tiện cho việc tra cứu các văn bản, quy định có liên quan, công tác PCRT thường xuyên được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng, ngành Công an cũng đã triển khai các chương trình quốc gia về PCRT trong lĩnh vực do mình quản lý nên hiệu quả được tăng lên rõ rệt.

Bên cạnh đó, các hoạt động cầm cố tài sản phần lớn xuất phát từ nhu cầu thực sự từ các cá nhân, một số ít liên quan đến các tài sản do hoạt động phạm tội mà có, quy mô của các cửa hàng cầm đồ là rất nhỏ, các công ty cầm đồ tuy có tổng số vốn lên tới hàng trăm tỷ nhưng chia ra thành hàng trăm điểm giao dịch nên quy mô của mỗi điểm giao dịch cũng rất nhỏ.

Do vậy, mức độ tổn thương đối với rửa tiền của khu vực này được đánh giá ở mức TRUNG BÌNH CAO.

10. Kênh chuyển tiền phi chính thức

10.1. Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu có thể thấy hiện có hai kênh thông dụng phi chính thức để chuyển kiều hối ra và vào Việt Nam. Thứ nhất, chuyển tiền bằng cách nhờ người cầm tiền qua biên giới, cửa khẩu về cho người thân với những món tiền nhỏ, dưới ngưỡng phải khai báo. Thứ hai, chuyển tiền thông qua đầu mối trung gian tại 02 quốc gia (khu vực) khác nhau.

Trong bối cảnh Việt Nam có sự hội nhập quốc tế sâu rộng, số lượng người Việt đi du học nước ngoài ở các nước phát triển đang gia tăng mạnh mẽ, cùng với đó là số người đi xuất khẩu lao động cũng sớm hồi phục sau thời gian Covid-19. Theo thông tin từ Báo điện tử Chính phủ (ngày 05/10/2022), tính đến hết tháng 9/2022, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 103.026 lao động; theo thông tin của báo Nhân dân (ngày 29/6/2022), hiện Việt Nam có khoảng 500 nghìn lao động đang làm việc tại Nhật Bản... cùng với đó là hàng triệu Việt kiều ở các nước như Mỹ, Pháp, Đông Âu...

Như vậy, hiện có rất nhiều người Việt Nam muốn chuyển tiền ra nước ngoài cho người thân chi trả chi phí việc học tập và nhiều kiều bào ở nước ngoài có nhu cầu chuyển tiền về nước nhưng bị ngân hàng ở các nước đó thu phí đắt đỏ. Nắm bắt nhu cầu hai phía, các đường dây chuyển tiền phi chính thức đứng ở giữa "ăn" hai mang mà không cần thực hiện hoạt động chuyển tiền ra ngoài biên giới. Đây là lý do phí chuyển tiền phi chính thức thường rẻ, thậm chí là miễn phí. Nếu như, muốn nhận kiều hối tại ngân hàng, khách hàng phải khai báo thông tin đầy đủ và phải nộp phí, trong khi tại các công ty chuyển tiền chui, khách không phải khai báo, hoàn toàn miễn phí, thậm chí có thể nhận tiền tại nhà.

10.2. Tình hình hoạt động

*C*ác đường dây chuyển kiều hối *ngầm về Việt Nam phổ biến trong cộng đồng các quốc gia nơi có nhiều người Việt lao động phổ thông như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản...* Các đường dây chuyển tiền này có chân rết rộng khắp tại các tỉnh có nhiều người đi xuất khẩu lao động và hoạt động khá chuyên nghiệp.

Trong thời gian vừa qua, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã phát hiện một số vụ việc chuyển tiền mặt qua biên giới, cụ thể: Viện KSND TP Hà Nội vừa

hoàn tất cáo trạng truy tố 13 bị can về tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới". Các bị can này bị cáo buộc đã chuyển 30 nghìn tỷ đồng ra nước ngoài; Ngày 16/9/2022, Cục Hải quan TP.HCM cho biết đã kiểm tra và ngăn chặn kịp thời vụ việc vận chuyển trái phép ngoại tệ ra nước ngoài, tạm giữ tang vật là ngoại tệ với số lượng lên đến một triệu USD; Tháng 1/2022, cơ quan chức năng tỉnh An Giang phát hiện và thu giữ số lượng lớn vàng lậu và ngoại tệ chuyển trái phép... những vụ việc này là một phần nổi trong tảng băng chìm mà các cơ quan chức năng chưa phát hiện, bắt giữ được.

10.3. Nhận định về mức độ tổn thương đối với rửa tiền

Tùy vào quy định của mỗi quốc gia, có nơi sẽ cho rằng hình thức chuyển tiền này là "không chính thức" hoặc "bất hợp pháp". Trên thực tế, đã có một số vụ việc đã bị xử lý vì hành vi chuyển tiền phi chính thức. Riêng tại Việt Nam, mọi hoạt động kinh doanh liên quan đến thanh toán phải được cấp phép. Bên cạnh đó, một trong những hành vi bị cấm theo khoản 4 điều 7 Luật PCRT về các hành vi bị cấm là "Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng tại một địa điểm khác".

Trên thực tế, rất khó để có thể luận tội đây là hình thức chuyển tiền bất hợp pháp bởi người gửi và nhận hoàn toàn có thể nói rằng đơn giản họ chỉ nhờ thân nhân mang tiền về hộ. Mặc dù rất dễ bị tội phạm rửa tiền lạm dụng nhưng về cơ bản các hoạt động chuyển tiền này vẫn chủ yếu là giảm thiểu chi phí chuyển tiền của người lao động nghèo đi xuất khẩu hoặc của các gia đình cho con đi học nước ngoài.

Căn cứ vào những nội dung trên, có thể kết luận mức độ tổn thương về rửa tiền đối với hoạt động chuyển tiền phi chính thức là TRUNG BÌNH CAO.

III. Kết luận

Trên cở sở các kết quả phân tích, mức độ tổn thương về rửa tiền ở tất cả các tổ chức tài chính khác là TRUNG BÌNH, trong đó nhóm tổ chức cầm đồ và hệ thống chuyển tiền phi chính thức là hai nhóm có mức độ cao hơn (TRUNG BÌNH CAO). Về cơ bản, mức độ tổn thương rửa tiền đối với các tổ chức tài chính khác không có thay đổi nhiều so với đợt đánh giá năm 2018 của Việt Nam, phần lớn các nhóm đối tượng đánh giá đều tốt lên nhờ các quy định pháp luật đã đi vào thực tiễn, công tác thanh tra, giám sát về rửa tiền đã được triển khai (năm 2018 trở về trước còn rất hạn chế), công tác đào tạo, tuyên truyền được đẩy mạnh, một số vụ án về rửa tiền đưa ra xét xử tạo ảnh hưởng nhất định đến nhận thức của các tổ chức, của cán bộ, nhân viên trong thực hiện công tác PCRT.

Trong mỗi nhóm, hạn chế lớn nhất vẫn chủ yếu là kiến thức về PCRT của nhân viên trong Doanh nghiệp/Tổ chức; Hiệu quả của công tác theo dõi và Báo cáo hoạt động đáng ngờ; Mức độ sẵn có và Tiếp cận thông tin sở hữu có lợi...

Về cơ bản, các nhóm đối tượng này không cần phải có những biện pháp triển khai đặc biệt.

CHƯƠNG 7: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG VỀ RỬA TIỀN ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KINH DOANH NGÀNH NGHỀ PHI TÀI CHÍNH CÓ LIÊN QUAN

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan (DNFBPs) được quy định là một trong những đối tượng báo cáo của Luật PCRT[144]. Theo đó, nhóm đối tượng báo cáo này bao gồm các tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây:

- Kinh doanh trò chơi có thưởng, casino;

- Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản; sàn giao dịch bất động sản;

- Kinh doanh kim loại quý và đá quý;

- Cung ứng dịch vụ công chứng, kế toán; dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư;

- Dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp; dịch vụ cung cấp giám đốc, thư ký giám đốc của doanh nghiệp cho bên thứ ba.

Để đánh giá mức độ dễ bị tổn thương của các DNFBPs tại Việt Nam, Nhóm đánh giá đã thực hiện một số hoạt động như sau:

- Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật của ngành/lĩnh vực.

- Thu thập số liệu, tài liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi pháp luật và các tổ chức thuộc lĩnh vực DNFBPs.

- Thảo luận, họp với các tổ chức thuộc lĩnh vực DNFBPs và cơ quan quản lý.

Trên cơ sở các thông tin, số liệu thu thập được, Nhóm đánh giá đã tổng hợp, thảo luận, phân tích và đưa ra mức chấm điểm đối với từng tiêu chí đánh giá để chạy mô hình do WB cung cấp. Qua xem xét các kết quả đầu ra từ mô hình, kết hợp với nhận định của các thành viên nhóm trên cơ sở kinh nghiệm, thực tiễn thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực có liên quan, nhóm đánh giá đã tổng hợp và đưa ra mức đánh giá đối với từng ngành/lĩnh vực DNFBPs tại Việt Nam với các giải thích cụ thể như được trình bày dưới đây:

Lĩnh vực	**Tính dễ tổn thương về rửa tiền**
Kinh doanh trò chơi có thưởng, casino	TRUNG BÌNH
Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản	TRUNG BÌNH CAO
Kinh doanh kim loại quý và đá quý	TRUNG BÌNH
Luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác	TRUNG BÌNH THẤP
Kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	TRUNG BÌNH THẤP
Dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều	TRUNG BÌNH

[144] Luật PCRT sô 07/2012/QH13 ngày 18/6/2012.

hành doanh nghiệp	

I. Lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino

1. Giới thiệu

Để đáp ứng nhu cầu giải trí cho người nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh và du lịch tại Việt Nam, từ năm 1992, Chính phủ đã cho phép kinh doanh thí điểm loại hình trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài, trong đó bao gồm: (i) Hoạt động kinh doanh các trò chơi trên máy tại một số khách sạn lớn (kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài); (ii) Hoạt động kinh doanh các trò chơi trên bàn và các trò chơi trên máy (kinh doanh casino).

Đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về kinh doanh casino và Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (Nghị định số 121/2021/NĐ-CP). Theo đó, chỉ có khách hàng có hộ chiếu nước ngoài, nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam mới được phép tham gia chơi tại các điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino. Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và giám sát đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino tại Việt Nam.

Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng: Lũy kế đến 31/12/2022, Bộ Tài chính đã cấp 55 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó có 41 doanh nghiệp xin cấp mới, 08 doanh nghiệp cấp lại theo quy định chuyển tiếp và 06 doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do không triển khai kinh doanh đúng thời hạn sau khi được cấp phép. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung tại 03 thành phố lớn là TP. Hà Nội (12 điểm kinh doanh), thành phố Hồ Chí Minh (15 điểm kinh doanh), tỉnh Khánh Hòa (09 điểm kinh doanh). Tỷ lệ phân bổ của 62 điểm kinh doanh đang hoạt động như sau: miền Nam có 24 điểm kinh doanh, chiếm 38,7%; miền Bắc có 19 điểm kinh doanh, chiếm 30,6% và miền Trung có 19 điểm kinh doanh, chiếm 30,6%.

Đối với hoạt động kinh doanh casino: trong giai đoạn 2018-2022, đã có 02 dự án casino mới được cấp phép hoạt động, bao gồm: dự án casino Phú Quốc tại tỉnh Kiên Giang hoạt động kinh doanh từ tháng 01/2019 và dự án casino Nam Hội An tại tỉnh Quảng Nam hoạt động kinh doanh từ tháng 05/2020. Đến nay, cả nước có 09 dự án kinh doanh casino đang hoạt động, trong đó: 06 dự án casino đang tổ chức hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ với 1.013 máy và 204 bàn trò chơi tại các tỉnh, thành phố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng; 03 dự án casino quy mô lớn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Quảng Nam.

Mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino được đánh giá là: **TRUNG BÌNH**.

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số	**Đánh giá hiệu quả**

liên quan đến các biện pháp PCRT	thực hiện
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý PCRT	Cao
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	Trung bình
3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	Trung bình Cao
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	Trung bình Cao
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	Cao
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	Trung Bình
7. Kiến thức về PCRT của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	Trung bình Thấp
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	Trung bình Thấp
9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	Trung Bình - Thấp

Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	Mức xếp hạng
Lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino	Trung Bình

2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino

2.1. Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT:

2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý PCRT

Lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và casino là đối tượng thuộc sự điều chỉnh của pháp luật PCRT, vì vậy buộc phải thực hiện các quy định pháp luật về PCRT bao gồm các quy định liên quan đến việc nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và các quy định liên quan đến trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT.

Khuôn khổ pháp lý chuyên ngành đối với lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng[145] và casino[146] có đưa ra những quy định cụ thể về nội dung PCRT đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này (ban hành quy chế nội bộ về PCRT, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên, xử phạt vi phạm hành chính,...), điều kiện cấp phép, quản lý tài chính, thu chi ngoại hối, chế độ báo cáo, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra từ xa và tại chỗ định kỳ/đột xuất trong đó có nội dung chấp hành quy định nội bộ về PCRT. Bên cạnh đó, hành vi liên quan đến vi phạm quy định PCRT, phòng chống khủng bố, chế tài xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày

[145] Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, Thông tư số 39/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 121/2021/NĐ-CP

[120] Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về kinh doanh casino, Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

31/12/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh đặt cược và trò chơi có thưởng, mang tính răn đe và thực thi.

Như vậy, khung pháp lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino tại Việt Nam liên quan đến các biện pháp phòng ngừa và giám sát chống rửa tiền được đánh giá là toàn diện và đồng bộ, phù hợp với các chuẩn mực chống rửa tiền của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF).

2.1.2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát

Luật PCRT quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính trong công tác PCRT bao gồm thanh tra, giám sát hoạt động PCRT đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng, casino.

Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về kinh doanh casino và Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính bao gồm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh casino và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng bao gồm chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành định kỳ kiểm tra 03 năm một lần; đồng thời, quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chỉ đạo các cơ quan có liên quan thuộc địa bàn quản lý triển khai công tác quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh casino và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn đảm bảo được thực hiện thường xuyên, liên tục. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm việc thực hiện các quy định về PCRT.

Kết quả hoạt động thanh tra, giám sát về PCRT trong giai đoạn 2018 – 2022:

Năm 2018, 2019, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức hoạt động kiểm tra định kỳ 03 năm một lần, kiểm tra 19 Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và 04 Doanh nghiệp kinh doanh casino. Kết quả kiểm tra cho thấy về cơ bản các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện kinh doanh trò chơi có thưởng và casino. Một số lỗi liên quan đến xây dựng quy chế PCRT đã được đoàn kiểm tra nhắc nhở.

Năm 2022, theo kế hoạch tại Quyết định số 564/QĐ-BTC ngày 15/4/2022, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành kiểm tra 18 Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và 02 Doanh nghiệp kinh doanh casino.

2.1.3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính

Đối với lĩnh vực trò chơi điện tử có thưởng, tại Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh đặt cược và trò chơi điện tử có thưởng, hành vi vi phạm quy định về PCRT, phòng chống khủng bố có những chế tài xử phạt rõ ràng, cụ thể liên quan đến vi vi phạm quy định về nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng; nhận biết, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro; hành vi vi phạm quy định nội bộ về PCRT; hành vi vi phạm quy định về báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, báo cáo hành vi tài trợ khủng bố; hành vi vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong PCRT, phòng, chống tài trợ khủng bố. Ngoài ra, một số vi phạm hành chính về PCRT trong hoạt động kinh doanh casino thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Các quy định pháp luật về chế tài xử phạt vi phạm hành chính bao gồm cả phạt tiền và một số hình phạt bổ sung như tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Năm 2018, 2019, tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 1.219 triệu đồng, tuy nhiên không có nội dung xử phạt liên quan đến vi phạm quy định về PCRT.

2.1.4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự

Việt Nam có khuôn khổ pháp lý đầy đủ và toàn diện để trừng phạt vi phạm hình sự về tội rửa tiền. Điều 324 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về hành vi rửa tiền:

Cá nhân thực hiện một trong các hành vi rửa tiền sẽ bị phạt tù, với khung hình phạt từ 01 – 05 năm. Nếu có thêm các yếu tố tăng nặng, khung hình phạt sẽ từ 05 – 10 năm. Các biện pháp bổ sung gồm phạt tiền, cấm đảm nhiệm, cấm hành nghề hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Người chuẩn bị phạm tội cũng phải chịu án tù, với khung từ 01 – 05 năm. Hành vi tiếp tay cho tội phạm rửa tiền có thể bị truy cứu với tội danh đồng phạm với tội rửa tiền.

Hiện, chưa có thông tin các vụ việc rửa tiền liên quan đến lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino.

2.1.5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành

Căn cứ quy định tại Điều 39 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021, Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, bao gồm: a) Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền quy định của pháp luật về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng; b) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo đúng quy định tại Nghị định này; c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của Nghị định này và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trò chơi có thưởng.

Nghị định số 121/2021/NĐ-CP đưa ra các quy định về thủ tục cấp phép, xin gia nhập ngành của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng bao gồm các yêu cầu về PCRT. Cụ thể, theo yêu cầu tại Điều 21 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bên cạnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các tài liệu khác còn bao gồm Dự thảo Quy chế quản lý nội bộ, tổ chức Bộ phận kiểm soát nội bộ, quy định nội bộ về PCRT và Danh sách, lý lịch trình độ và kinh nghiệm làm việc chứng minh năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản lý, điều hành. Bên cạnh đó, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan trong đó có NHNN. Thực hiện trách nhiệm: "Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan thực hiện các biện pháp PCRT trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật", NHNN rà soát kỹ lưỡng bộ hồ sơ xin cấp phép, đảm bảo tuân thủ với quy định pháp luật về PCRT, có ý kiến gửi Bộ Tài chính quyết định việc cấp giấy phép. Như vậy, các quy

tắc và quy định hiện hành có yêu cầu phù hợp nhằm ngăn chặn tội phạm trong việc được cấp giấy phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

Như vậy, theo quy định pháp luật, các Cơ quan có thẩm quyền có quyền hạn thích hợp, có nguồn lực để thực hiện việc kiểm soát và giám sát về PCRT đối với các doanh nghiệp trong quá trình cấp phép.

Trong năm 2022, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành và UBND địa phương cấp 05 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; điều chỉnh 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Lũy kế đến 31/12/2022, Bộ Tài chính đã cấp 55 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó có 41 doanh nghiệp xin cấp mới, 08 doanh nghiệp cấp lại theo quy định chuyển tiếp và 06 doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do không triển khai kinh doanh đúng thời hạn sau khi được cấp phép..

2.1.6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Không phát hiện việc thông đồng với tội phạm hoặc tiếp tay cho các hoạt động tội phạm.

Theo quy định tại Điều 39 Luật PCRT về trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo thì việc các nhân viên doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng thực hiện STRs hoặc cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này không bị coi là vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin.

2.1.7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Trong giai đoạn 2018-2022, nhằm nâng cao kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã phối hợp với NHNN (Cục PCRT) tổ chức 01 khóa học ngày 18/7/2019 tại trụ sở NHNN tại thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức buổi đào tạo, trao đổi cho đối tượng báo cáo là các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino từ 23/10/2019 đến 31/10/2019 tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các buổi tuyên truyền, phổ biến về pháp luật PCRT do NHNN tổ chức đều có sự tham dự của các doanh nghiệp trong ngành.

Các doanh nghiệp buộc phải xây dựng và phổ biến quy định nội bộ về PCRT cho các bộ phận, cán bộ, nhân viên có liên quan (Điều 16 Nghị định 121/2021/NĐ-CP). Theo yêu cầu của quy định nội bộ về PCRT, các doanh nghiệp phải thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCRT cho nhận viên. Qua các cuộc kiểm tra liên ngành cho thấy doanh nghiệp đã nhận thức và hiểu biết về nhiệm vụ và nghĩa vụ phòng chống rửa tiền.

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ

Theo kết quả tổng hợp số liệu báo cáo của Cục PCRT, trong giai đoạn 2018-2022, Cục PCRT đã tiếp nhận, xử lý 24 STRs và 62.999 giao dịch giá trị lớn do các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino báo cáo theo quy định. Có thể thấy số lượng STRs của doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực trò chơi điện tử có thưởng là tương đối thấp so với các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

2.1.9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác

Việc có sẵn và dễ dàng tiếp cận đối với nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, về định danh khách hàng hay các nguồn thông tin độc lập khác (như thông tin tín dụng, thông tin kiểm toán, thông tin về nộp thuế) sẽ hỗ trợ cho đối tượng báo cáo trong việc thực hiện nhận biết khách hàng.

Khi tham gia vào trò chơi điện tử có thưởng, người chơi được yêu cầu phải trải qua quy trình nhận biết khách hàng. Do đối tượng được phép chơi tại Điểm kinh doanh casino gồm Người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, giấy thông hành còn giá trị và nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam hoặc thí điểm cho phép người Việt Nam, nên những người chơi thông thường sẽ nộp hộ chiếu của họ để phục vụ việc nhận biết khách hàng. Vì vậy, theo thủ tục, những người chơi được yêu cầu nộp hộ chiếu trước khi họ đến casino hoặc ít nhất là trước khi họ được phép chơi.

Theo quy định tại Điều 21 Luật PCRT về minh bạch thông tin của pháp nhân thì Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho doanh nghiệp kinh doanh trò chơi có thưởng phải cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của pháp nhân bao gồm cả thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có). Các thông tin này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm sau ngày pháp nhân chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi có thưởng có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của mình bao gồm danh sách người quản lý, điều lệ; chủ sở hữu hưởng lợi. Theo quy định của pháp luật chuyên ngành, các cá nhân nắm quyền chi phối doanh nghiệp kinh doanh casino cũng được yêu cầu phải trải qua một hệ thống sàng lọc thích hợp bao gồm kiểm tra hồ sơ, lý lịch tư pháp.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030". Đề án có ý nghĩa tích cực đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội, ngăn ngừa rủi ro, góp phần đẩy mạnh các công tác PCRT, thí điểm cung cấp giải pháp xác thực khách hàng điện tử qua căn cước công dân.

2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực:

2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Tính đến 31/12/2022, cả nước hiện có 57 doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và 09 casino đang hoạt động.

Theo số liệu thống kê qua các năm cho thấy tỷ trọng doanh thu và nộp ngân sách nhà nước lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino trên GDP là không đáng kể so với quy mô nền kinh tế.

2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Theo quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về kinh doanh casino và Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, chỉ có khách hàng có hộ chiếu

nước ngoài, nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam mới được phép tham gia chơi tại các điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino. Khách hàng là người Việt Nam vào chơi thí điểm. Người chơi được nhận tiền trả thưởng và chuyển hoặc mang tiền trả thưởng bằng ngoại tệ ra nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối của pháp luật Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Để quản lý người chơi, nhằm tuân thủ quy định pháp luật về PCRT, doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định nội bộ về PCRT gửi đến các cơ quan chức năng và phổ biến quy định nội bộ về PCRT cho các bộ phận, cán bộ, nhân viên có liên quan.

2.2.3. Mức độ hoạt động tiền mặt trong ngành/lĩnh vực

Theo quy định tại Thông tư 11/2017/TT-NHNN ngày 30/8/2017[147] của Thống đốc NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp kinh doanh casino phải mở 1 tài khoản chuyên dùng bằng ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ tại một ngân hàng được phép. Tài khoản này được tổ chức sử dụng riêng biệt cho hoạt động thu chi từ ngoại tệ hàng ngày trong kinh doanh casino.

Với đặc thù của hoạt động kinh doanh casino, doanh nghiệp kinh doanh casino được duy trì một lượng ngoại tệ tiền mặt tại quỹ để đáp ứng nhu cầu chi trả thưởng và đổi lại đồng tiền quy ước cho người chơi nước ngoài. Mức ngoại tệ tiền mặt tồn quỹ phải được ghi rõ tại giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác do NHNN cấp. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh casino có nhu cầu thay đổi mức ngoại tệ tiền mặt tồn quỹ thì phải được sự chấp thuận của NHNN. Đối với số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ, để tránh bị lợi dụng vào hoạt động rửa tiền, doanh nghiệp kinh doanh casino phải nộp số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ vào tài khoản chuyên dùng vào ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có nguồn thu ngoại tệ tiền mặt từ hoạt động kinh doanh casino vượt mức tồn quỹ.

Đối với việc nhận và sử dụng tiền trả thưởng của người chơi, pháp luật Việt Nam đã quy định rõ: (i) Người chơi nước ngoài được nhận tiền trả thưởng bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam; (ii) Người chơi Việt Nam được nhận tiền trả thưởng bằng đồng Việt Nam (tiền mặt hoặc chuyển khoản).

Để đảm bảo quản lý, ngăn chặn hành vi rửa tiền, pháp luật yêu cầu việc chuyển tiền trả thưởng bằng ngoại tệ của người chơi casino ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua ngân hàng được phép; việc mang số ngoại tệ tiền mặt trả thưởng ra nước ngoài cũng phải được ngân hàng được phép xác nhận trên cơ sở giấy xác nhận trúng thưởng, trả thưởng, đổi đồng tiền quy ước do người chơi nước ngoài hoặc doanh nghiệp kinh doanh casino (trong trường hợp được người chơi nước ngoài ủy quyền) xuất trình.

Các yếu tố như khách hàng là người không cư trú và có thu nhập cao, các giao dịch được thực hiện bằng tiền mặt sẽ làm tăng tính dễ tổn thương của lĩnh vực.

II. Hoạt động môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản thuộc lĩnh vực bất động sản

1. Giới thiệu

[147] Thông tư này đã được thay thế bởi Thông tư số 09/2022/TT-NHNN ngày 12/7/2022 của Thống đốc NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

Thị trường bất động sản Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế quốc gia và có tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế và trong nước. Số lượng giao dịch lớn và giá trị ổn định làm cho bất động sản trở thành một trong những kênh đầu tư quan trọng nhất được các nhà đầu tư ở Việt Nam lựa chọn.

Tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

Các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực gồm: Tổ chức kinh doanh bất động sản; tổ chức, cá nhân môi giới bất động sản; sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Trong đó, sàn giao dịch bất động sản và tổ chức, cá nhân môi giới bất động sản chủ yếu hoạt động theo tính chất môi giới bất động sản và là hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản phổ biến nhất.

Tại Việt Nam, hoạt động môi giới bất động sản chủ yếu là hoạt động kết nối để các bên trong giao dịch mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản gặp nhau và tự thỏa thuận. Bên môi giới cơ bản không chịu trách nhiệm về kết quả thỏa thuận của các bên; bên môi giới được hưởng thù lao khi các bên thỏa thuận giao dịch bất động sản thành công.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 77 và khoản 1 Điều 78 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 thì "*Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản*"; "*Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản trên phạm vi cả nước...*"; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm "*Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với kinh doanh bất động sản trên địa bàn*".

Mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản được đánh giá là: **TRUNG BÌNH CAO**.

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý chống rửa tiền	CAO
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	THẤP
3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	THẤP
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	TRUNG BÌNH
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	TRUNG BÌNH
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH CAO
7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH THẤP
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	THẤP

9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	TRUNG BÌNH THẤP

Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	**Mức xếp hạng**
Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản	TRUNG BÌNH CAO

2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản

2.1. Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT

2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý PCRT

Pháp luật PCRT đã đưa ra quy định về các biện pháp phòng ngừa theo đó, đối tượng báo cáo là tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật thực hiện một hoặc một số hoạt động gồm kinh doanh bất động sản, trừ hoạt động cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản. Các quy định pháp luật về PCRT bao gồm các quy định liên quan đến việc nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và các quy định liên quan đến trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT.

Theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật PCRT, tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản, trừ hoạt động cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản phải nhận biết khách hàng đối với bên mua, bên bán trong hoạt động môi giới mua, bán bất động sản; đối với chủ sở hữu tài sản trong hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản.

Về quy định pháp luật trong lĩnh vực: quy định của ngành trong mối quan hệ với công tác PCRT: Luật nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản 2014 quy định nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản để bảo đảm công khai, minh bạch và quyền lợi của các bên (việc giao dịch khi bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản không bắt buộc phải thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản).

2.1.2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát

Thực hiện quy định tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 4/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động PCRT đối với các đối tượng báo cáo thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản; kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (nay là quy định tại Điều 52 Luật PCRT năm 2022).

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2022, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Xây dựng đã tiến hành 30 cuộc thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính (năm 2018: 09 cuộc; năm 2019: 18 cuộc; năm 2022: 03 cuộc) trong hoạt động: kinh doanh

bất động sản; kinh doanh dịch vụ bất động sản; quản lý, sử dụng, kê khai thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản.

Năm 2022, Bộ Xây dựng đã ban hành 03 Quyết định về việc kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý nhà nước về nhà ở và kinh doanh bất động sản trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa, Bình Định, Thừa Thiên Huế trong đó có một số nội dung về công tác PCRT trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản (Quyết định số 155/QĐ-BXD ngày 29/03/2022; Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 05/05/2022; Quyết định số 4861/QĐ –BXD ngày 10/06/2022).

2.1.3. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hành chính

Điều 26 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 4/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động PCRT đối với các đối tượng báo cáo thực hiện hoạt động môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản thuộc lĩnh vực bất động sản.

Tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng (thay thế Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 và Nghị định số 21/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở). Tại các Nghị định này chưa đưa ra quy định về xử phạt vi phạm hành chính về PCRT.

2.1.4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự

Như đã phân tích tại phần đánh giá về lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, casino, Điều 324 Bộ luật hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về Tội rửa tiền bao gồm các hình phạt hành chính, hình sự mang tính răn đe.

Trong các vụ án rửa tiền được xét xử thành công đầu tiên của Việt Nam giai đoạn 2018-2022 và các vụ án điển hình về tội phạm nguồn của tội rửa tiền được xem xét nêu trên hầu hết đều có liên quan đến lĩnh vực bất động sản.

2.1.5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành

Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản phải thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản phải có ít nhất 02 người có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; đối với kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở thì phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở. Để được cấp chứng chỉ môi giới bất động sản, cá nhân phải thông qua đào tạo và thi sát hạch kiến thức cơ sở bao gồm có nội dung về PCRT (Điều 62, Điều 69, Điều 75 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015). Chứng chỉ

hành nghề môi giới bất động sản có thời hạn sử dụng là 5 năm, các môi giới bất động sản phải gia hạn chứng chỉ hành nghề.

Tuy nhiên, điều kiện thành lập và điều hành sàn giao dịch bất động sản còn đơn giản, chưa quy định cụ thể mô hình, quy trình giao dịch qua sàn dẫn đến một số tồn tại, bất cập về rủi ro về rửa tiền thông qua giao dịch bất động sản, cụ thể như:

+ Hoạt động rửa tiền thông qua bất động sản có thể là một trong những kênh đầu tư mà tội phạm rửa tiền dễ khai thác vì so với các thị trường khác thì đầu tư bất động sản tương đối thuận lợi và không có quá nhiều thủ tục ràng buộc khi tham gia thị trường.

+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản chưa được kiểm soát tốt; một bộ phận môi giới bất động sản còn yếu về chuyên môn, hiểu biết pháp luật hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp; còn một lượng lớn các cá nhân hành nghề "môi giới" bất động sản tự do không có chứng chỉ hành nghề.

+ Các sàn giao dịch bất động sản hình thành, hoạt động mang tính tự phát, thiếu ổn định; chưa đảm bảo kiểm soát đầy đủ được thông tin, tính pháp lý trong giao dịch bất động sản đặc biệt là các bất động sản của doanh nghiệp, chủ đầu tư; còn có hiện tượng các sàn giao dịch bất động sản câu kết với nhau “ôm hàng”, “thổi giá”, gây “sốt ảo” làm nhiễu loạn thị trường bất động sản.

+ Chính sách thuế đối với việc sử dụng bất động sản, đối với hoạt động giao dịch, kinh doanh bất động sản chưa phân biệt được giữa người sử dụng và đối tượng đầu tư, kinh doanh đặc biệt mua đi, bán lại nhiều lần dẫn đến hiện tượng đầu cơ, găm giữ bất động sản.

+ Việc kiểm soát dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản chưa chặt chẽ, còn tiềm ẩn rủi ro trong tín dụng trong lĩnh vực bất động sản, trong phát hành trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

2.1.6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Quản lý và nhân viên kỳ vọng sẽ hành động chính trực trong việc điều hành doanh nghiệp và nói chung, không cho phép doanh nghiệp của họ bị lạm dụng vào việc thực hiện các hoạt động bất hợp pháp hoặc rửa tiền. Kiến thức hạn chế của họ về rủi ro rửa tiền và thiếu các biện pháp PCRT tại chỗ khiến lĩnh vực dễ bị tổn thương và có thể vô tình tạo điều kiện cho hoạt động rửa tiền. Tuy nhiên, không phát hiện việc thông đồng với tội phạm hoặc tiếp tay cho các hoạt động tội phạm.

2.1.7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Năm 2019, NHNN phối hợp với Bộ Xây dựng đào tạo 01 khóa cho lĩnh vực kinh doanh bất động sản, sàn giao dịch bất động sản vào ngày 31/5/2019 tại trụ sở của Bộ Xây dựng và NHNN phối hợp với các Bộ, ngành (trong đó có Bộ Xây dựng) tổ chức 01 lớp đào tạo với 30 cán bộ của Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ, Bộ Xây dựng. Năm 2020, các khóa tuyên truyền, phổ biến chung cho đối tượng báo cáo về PCRT đều có sự tham gia của doanh nghiệp trong ngành.

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ

Theo kết quả tổng hợp số liệu của Cục PCRT, trong giai đoạn 2018-2022, Cục PCRT đã tiếp nhận 06 báo cáo kiểm toán nội bộ về PCRT, 16 quy định nội bộ về

PCRT và 01 STRs của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản.

Có thể thấy số lượng STRs mà Cục PCRT nhận được từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản là rất thấp so với quy mô ngành. Điều này chứng tỏ hiệu quả bộ phận tuân thủ về phòng chống rửa tiền của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản là thấp.

2.1.9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác

Chính phủ đã có Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (thay thế Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản). Trên cơ sở đó, Bộ Xây dựng đã xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phục vụ cho việc tra cứu thông tin khi thực hiện các giao dịch liên quan đến bất động sản. Các giao dịch về bất động sản thường có giá trị lớn, do đó thông tin về các bên tham gia giao dịch thường được thu thập rất đầy đủ (bao gồm thông tin về họ tên, số CMND/CCCD, địa chỉ).

2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực:

2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Về hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản:

Trong giai đoạn 2019-2020, do ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid: có thời điểm chỉ còn khoảng 20% số sàn giao dịch bất động sản duy trì hoạt. Năm 2021, với sự thích nghi, phục hồi: có khoảng 40% số sàn giao dịch bất động sản duy trì hoạt động. Sang năm 2022, với sự khởi sắc của thị trường bất động sản, hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản cũng đã dần trở lại bình thường, lượng khách hàng tìm kiếm và giao dịch cũng tăng hơn nhiều so với năm 2021. Tính đến thời điểm hiện tại hầu hết các sàn giao dịch đã trở lại hoạt động; đồng thời có thêm nhiều sàn mới được thành lập, hoạt động. Hiện trên cả nước có khoảng hơn 1.100 sàn giao dịch bất động sản đang hoạt động.

Về hoạt động môi giới bất động sản:

Theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản thì các cá nhân muốn hành nghề môi giới phải được đào tạo, thi sát hạch và được cơ quan quản lý nhà ở và thị trường bất động sản địa phương cấp giấy chứng chỉ hành nghề.

Theo báo cáo các địa phương trên cả nước, tính từ năm 2008 đến nay có khoảng 32.912 cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản. Theo đó, các tổ chức, cá nhân hành nghề môi giới bất động sản ngày càng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giao dịch kinh doanh bất động sản, là cầu nối, trung gian giúp hai bên trong giao dịch mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua gặp được nhau.

2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Theo Luật Nhà ở năm 2014, tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại

Việt Nam khi đáp ứng được những điều kiện chặt chẽ bao gồm: tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án tại Việt Nam thì phải có Giấy chứng nhận đầu tư và có nhà ở được xây dựng trong dự án theo quy định của pháp luật; tổ chức nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì phải có Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ liên quan đến việc được phép hoạt động tại Việt Nam do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp; cá nhân nước ngoài thì phải được phép nhập cảnh vào Việt Nam và không thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo quy định pháp luật... Điều kiện này góp phần bảo đảm tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia vào thị trường bất động sản. Theo đó, người nước ngoài bị giới hạn về quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Chính vì vậy, giao dịch về bất động sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ tập trung chủ yếu trong các dự án bất động sản.

2.2.3. Mức độ hoạt động tiền mặt trong ngành/lĩnh vực

Hiện nay tại Việt Nam, các giao dịch bất động sản tại các dự án bất động sản giữa chủ đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thanh toán cơ bản được thực hiện qua ngân hàng. Không có quy định bắt buộc các giao dịch bất động sản phải thực hiện qua sàn giao dịch bất động sản. Các giao dịch mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại bất động sản dân sự (ngoài dự án bất động sản, chiếm tỷ lệ đa số) đặc biệt là các giao dịch giữa cá nhân với cá nhân chủ yếu được thanh toán bằng tiền mặt, có cả phương thức thanh toán bằng vàng.

3. Kết luận

Kết luận về mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản được đánh giá là **TRUNG BÌNH CAO**.

III. Lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý

1. Giới thiệu

Lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý tại Việt Nam bao gồm hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng trang sức mỹ nghệ và các kim loại quý, đá quý khác (trừ vàng) gồm bạc, bạch kim (nhóm kim loại quý), kim cương, ruby, saphia, e-mơ-rốt (nhóm đá quý).

NHNN là cơ quan thực hiện giám sát đối với hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng trang sức, mỹ nghệ. Bộ Công thương là cơ quan thực hiện giám sát đối với hoạt động kinh doanh kim loại quý, đá quý khác (trừ vàng).

Mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý được đánh giá là: **TRUNG BÌNH**.

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý chống rửa tiền	CAO
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	TRUNG BÌNH

3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	TRUNG BÌNH
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	TRUNG BÌNH
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	CAO
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH
7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH THẤP
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	TRUNG BÌNH THẤP
9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	TRUNG BÌNH THẤP
Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	**Mức xếp hạng**
Lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý	TRUNG BÌNH

2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý

2.1. Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT:

2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý PCRT

Pháp luật PCRT đã đưa ra quy định về các biện pháp phòng ngừa, theo đó, đối tượng báo cáo là các doanh nghiệp kinh doanh kim loại quý, đá quý phải thực hiện các quy định pháp luật về PCRT bao gồm các quy định liên quan đến việc nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và các quy định liên quan đến trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT.

2.1.2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát

Điều 24 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 4/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định trách nhiệm của NHNN bao gồm thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động PCRT đối với đối tượng báo cáo thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình (trong đó có doanh nghiệp kinh doanh vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ); xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về PCRT.

Trong giai đoạn 2018-2022, đã có 03 cuộc thanh tra có nội dung về PCRT đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh vàng.

Điều 26 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 4/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định trách nhiệm của Bộ Công Thương trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động PCRT đối với các đối tượng báo cáo thực hiện hoạt động kinh doanh kim loại quý và đá quý.

2.1.3. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hành chính

Ngày 14/11/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 88/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong đó bao gồm xử phạt vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng; xử phạt vi phạm

quy định về PCRT. Nghị định 88 sau đó được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021, trong đó chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về PCRT được nâng lên kèm biện pháp xử lý bổ sung như đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2018-2022, đã có 03 cuộc thanh tra có nội dung về PCRT đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh vàng nêu trên và không phát sinh xử phạt vi phạm hành chính do không tuân thủ nghĩa vụ PCRT.

Chưa có quy định về việc xử phạt vi phạm về PCRT đối với các đối tượng báo cáo thực hiện hoạt động kinh doanh kim loại quý và đá quý thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương.

2.1.4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự

Như đã phân tích tại phần đánh giá về lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, casino, Điều 324 Bộ luật hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về Tội rửa tiền đảm bảo tính răn đe, phù hợp và hiệu quả.

Hiện, chưa có thông tin các vụ việc rửa tiền được thực hiện thông qua hoạt động mua, bán kim loại quý, đá quý.

2.1.5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành

Theo quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng (Nghị định 24) và các Thông tư hướng dẫn Nghị định 24, các TCTD và doanh nghiệp kinh doanh mua, bán vàng miếng phải được cấp Giấy phép của NHNN; các doanh nghiệp sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ chỉ cần Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ. Ngoài ra, có những dấu hiệu cho thấy các công ty bán lẻ trang sức cũng đã xin cấp phép hoạt động thu đổi ngoại tệ và như vậy làm tăng khả năng xảy ra rủi ro rửa tiền.

Trong giai đoạn 2018-2020, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ cho trên 180 doanh nghiệp và thu hồi khoảng 30 Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ do doanh nghiệp giải thể, ngừng sản xuất hoặc gửi đơn đề nghị chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.

2.1.6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Quản lý và nhân viên kỳ vọng sẽ hành động chính trực trong việc điều hành doanh nghiệp và nói chung, không cho phép doanh nghiệp của họ bị lạm dụng vào việc thực hiện các hoạt động bất hợp pháp hoặc rửa tiền. Không phát hiện việc thông đồng với tội phạm hoặc tiếp tay cho các hoạt động tội phạm.

2.1.7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Trong giai đoạn 2018-2022, nhằm nâng cao kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp, NHNN đã tổ chức 02 khóa đào tạo có sự tham gia của các doanh nghiệp kinh doanh kim loại quý, đá quý bao gồm khóa đào tạo vào ngày 30/8/2019 và hội nghị tập huấn hướng dẫn và giải đáp vướng mắc thực hiện Nghị định

số 87/2019/NĐ-CP, Nghị định 81/2019/NĐ-CP và Thông tư số 20/2019/TT-NHNN vào ngày 15/7/2020.Tuy nhiên mức độ đào tạo về PCRT chưa phù hợp với quy mô ngành, kiến thức về PCRT của nhân viên vẫn còn ở mức trung bình thấp và cần được tăng cường thêm.

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ

Theo kết quả tổng hợp số liệu báo cáo của Cục PCRT, trong giai đoạn 2018-2022, Cục PCRT đã tiếp nhận 553 báo cáo giao dịch bằng tiền mặt mua, bán vàng có giá trị lớn (từ 300 triệu đồng trở lên) với tổng số 1.619 giao dịch; không có STRs nào của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này được gửi tới Cục PCRT.

2.1.9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác

Theo quy định tại Điều 21 Luật PCRT về minh bạch thông tin của pháp nhân thì Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho doanh nghiệp phải cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của pháp nhân bao gồm cả thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có). Các thông tin này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm sau ngày pháp nhân chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

Mặc dù chưa có cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc hệ thống thông tin công khai đáng tin cậy khác phục vụ việc tra cứu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực hiện nhận dạng và xác minh khách hàng bằng cách yêu cầu xuất trình nhiều giấy tờ đáng tin cậy để thực hiện nhận dạng.

2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực:

2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Thị trường vàng tại Việt Nam được quản lý thống nhất theo Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012. Nghị định 24 là cơ sở pháp lý để tổ chức, sắp xếp lại thị trường vàng, đặc biệt thị trường vàng miếng; phân tách 03 thị trường: thị trường vàng miếng, thị trường vàng nguyên liệu và thị trường vàng trang sức, mỹ nghệ và phân công chức năng, nhiệm vụ quản lý của NHNN và các Bộ, ngành, theo đó:

- Thị trường vàng miếng: Nghị định 24 đã tổ chức, sắp xếp lại thị trường vàng miếng thông qua việc giao NHNN có trách nhiệm cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho TCTD, doanh nghiệp đủ điều kiện. Thực hiện nhiệm vụ được giao, NHNN đã thiết lập được một mạng lưới mua bán vàng miếng mới, có tổ chức, có quản lý, đến nay gồm 21 TCTD và 16 doanh nghiệp có đủ điều kiện được NHNN cấp phép kinh doanh vàng miếng ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước với trên 2.600 địa điểm;

- Thị trường vàng nguyên liệu: Từ năm 2014 đến nay, NHNN chưa nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng miếng và chưa cấp phép nhập khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, doanh nghiệp tự cân đối nguồn cung trên thị trường. Hiện nay, NHNN chỉ cấp phép nhập khẩu vàng nguyên liệu cho 02 đối tượng, đó là: (i) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ để xuất khẩu; (ii) Doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng với nước ngoài được nhập khẩu vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm;

- Thị trường vàng trang sức, mỹ nghệ: Nghị định 24 đã phân định rõ trách nhiệm của NHNN và Bộ, ngành chức năng trong việc quản lý thị trường vàng trang sức, mỹ nghệ nhằm tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất với mô hình công nghệ hiện đại, năng lực sản xuất tiếp cận thị trường quốc tế. Theo báo cáo, đến cuối năm 2021, cả nước có hơn 6.100 doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Kim loại quý, đá quý khác (trừ vàng) gồm bạc, bạch kim (nhóm kim loại quý); kim cương, ruby, saphia, e-mơ-rốt (nhóm đá quý) phần lớn cũng được các doanh nghiệp kinh doanh vàng trang sức, mỹ nghệ cung ứng trên thị trường nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng, chủ yếu phục vụ mục đích tiêu dùng cá nhân thay vì phục vụ mục đích đầu tư và việc mua bán được thực hiện chủ yếu bằng tiền mặt.

2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Theo quy định tại Luật Phòng chống rửa tiền 2012 và các văn bản hướng dẫn, các doanh nghiệp kinh doanh kim loại quý và đá quý phải áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng trong trường hợp khách hàng có giao dịch bằng tiền mặt mua, bán kim loại quý, đá quý có giá trị từ 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng trở lên trong một ngày và thực hiện báo cáo tới Cục PCRT đối với các giao dịch này các thông tin liên quan đến khách hàng và giao dịch.

Bên cạnh đó, Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng cũng quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp kinh doanh mua bán vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và sử dụng hóa đơn chứng từ; trong đó bao gồm các thông tin cơ bản của khách hàng như họ và tên, số CMND/CCCD, địa chỉ, số điện thoại phục vụ cho mục đích nhận biết khác hàng của doanh nghiệp.

Hoạt động bán lẻ kim loại quý và đá quý tại Việt Nam chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước nhằm mục đích dự trữ cá nhân tránh lạm phát và một phần dùng cho nhu cầu trang sức cá nhân.

2.2.3. Mức độ hoạt động tiền mặt trong ngành/lĩnh vực

Theo kết quả thống kê trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Cục PCRT đối với các giao dịch mua, bán vàng bằng tiền mặt có giá trị lớn trong giai đoạn 2018-2022 cho thấy mức giao dịch bằng tiền mặt đã giảm dần qua các năm và tổng giá trị giao dịch là không đáng kể so với quy mô của nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với hoạt động mua bán vàng miếng và vàng trang sức các giao dịch tiền mặt vẫn là phổ biến và chiếm tỷ lệ lớn trong thanh toán.

3. Kết luận

Căn cứ trên các nội dung đánh giá nêu trên cho thấy quy mô ngành còn nhỏ, hoạt động tiền mặt là chủ yếu; tuy nhiên, đối với các giao dịch tiền mặt giá trị lớn đều được kiểm soát và được báo cáo tới Cục PCRT; cộng với định hướng phát triển thị trường kinh doanh vàng tại Việt Nam vẫn là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện, được kiểm soát chặt chẽ. Do vậy, mức độ dễ tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh kim loại quý, đá quý được đánh giá ở mức **TRUNG BÌNH**.

IV. Lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác

1. Giới thiệu

Hiện nay cả nước có 4.749 tổ chức hành nghề luật sư và 1.298 tổ chức hành nghề công chứng. Theo quy định tại Điều 53 Luật PCRT 2022 thì Bộ Tư pháp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động PCRT đối với các đối tượng báo cáo trong lĩnh vực luật sư, công chứng trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

Hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề công chứng liên quan đến lĩnh vực bất động sản ở Việt Nam diễn ra khá phổ biến. Trong quá trình hành nghề của mình, luật sư, đặc biệt là luật sư tư vấn pháp luật về đất đai, nhà ở có khả năng nhận biết, phát hiện hoặc phải biết về rủi ro tiềm ẩn trong các giao dịch của khách hàng thuộc diện nghi ngờ để rửa tiền. Về việc công chứng viên tham gia vào các giao dịch bất động sản, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 thì các giao dịch có tính dịch chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng về đất đai, nhà ở phải thực hiện công chứng, chứng thực, tuy nhiên, trường hợp nếu một bên tham gia giao dịch là tổ chức kinh doanh bất động sản thì các giao dịch này lại không phải công chứng, chứng thực. Trên thực tế, lượng việc chủ yếu của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng là các giao dịch về bất động sản.

Đối với dịch vụ liên quan đến quản lý tiền, chứng khoán; quản lý tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán; quản lý dịch vụ điều hành, quản lý hoạt động công ty, lĩnh vực luật sư có thể cung ứng dịch vụ này nhưng không nhiều; riêng lĩnh vực công chứng hầu như không tham gia cung ứng dịch vụ này.

Mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác được đánh giá là: **TRUNG BÌNH THẤP**.

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý chống rửa tiền	TRUNG BÌNH CAO
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	THẤP
3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	TRUNG BÌNH THẤP
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	TRUNG BÌNH
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	CAO
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH
7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	TRUNG BÌNH
9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông	TRUNG BÌNH THẤP

tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	

Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	Mức xếp hạng
Lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác	TRUNG BÌNH THẤP

2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác

2.1. Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT:

2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý chống rửa tiền

Pháp luật PCRT đã đưa ra quy định về các biện pháp phòng ngừa theo đó, lĩnh vực luật sư, công chứng phải thực hiện các quy định pháp luật về PCRT bao gồm các quy định liên quan đến việc nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và các quy định liên quan đến trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT.

Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư phải áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng khi thay mặt khách hàng chuẩn bị các điều kiện để thực hiện giao dịch hoặc thay mặt khách hàng thực hiện giao dịch chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; dịch vụ quản lý tiền, chứng khoán hoặc các tài sản khác của khách hàng; dịch vụ quản lý tài khoản của khách hàng tại ngân hàng, công ty chứng khoán; dịch vụ điều hành, quản lý hoạt động công ty của khách hàng; tham gia vào hoạt động mua, bán các tổ chức kinh doanh. Công chứng là dịch vụ pháp lý đặc biệt, có vai trò bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa các tranh chấp; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo tính có thật, xác thực, đúng đắn của các hợp đồng, giao dịch chứng nhận nội dung, hình thức của các hợp đồng, giao dịch, đảm bảo các giao dịch không bị lạm dụng vào mục đích rửa tiền.

2.1.2. Hiệu quả của các hoạt động thanh tra/giám sát

Điều 26 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 4/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động PCRT đối với các đối tượng báo cáo thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ công chứng, dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư.

Thời gian qua, do chưa có quy định giao Thanh tra Bộ thực hiện thanh tra việc PCRT đối với các đối tượng là luật sư và công chứng nên Thanh tra Bộ Tư pháp chưa triển khai thực hiện. Đối với Cục Bổ trợ tư pháp, Nghị định số 54/2014/NĐ-CP ngày 29/05/2014 về thanh tra chuyên ngành tư pháp không quy định nội dung Cục Bổ trợ tư pháp có chức năng, nhiệm vụ thực hiện pháp luật về PCRT/TTKB. Do đó, Cục không thực hiện thanh tra về phòng chống rửa tiền đối với các tổ chức hành nghề luật sư và công chứng.

2.1.3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính

Điều 46 của Luật PCRT 2022 quy định bao quát rằng các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về PCRT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hiện nay, việc xử phạt vi phạm hành chính về PCRT trong lĩnh vực luật sư, công chứng đã được Bộ Tư pháp đưa vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp hợp tác xã và trình Chính phủ xem xét ban hành.

Thông tin về các vụ việc xử lý phạt vi phạm hành chính mà Bộ Tư pháp đã thực hiện, chưa có quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không tuân thủ các nghĩa vụ về PCRT.

2.1.4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự

Như đã phân tích tại phần đánh giá về lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, casino, Điều 324 Bộ luật hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về Tội rửa tiền bao gồm các mức phạt tù, phạt tiền và các hình phạt bổ sung mang đã tính răn đe phù hợp.

Hiện, chưa có thông tin các vụ việc rửa tiền có liên quan đến lĩnh vực luật sư và công chứng.

2.1.5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành

Về lĩnh vực công chứng: Điều 23 Luật Công chứng quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập Văn phòng công chứng. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập".

Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 11 Luật Công chứng về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định cụ thể về lý lịch tư pháp của người được bổ nhiệm, Điều 13 Luật Công chứng về những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên và Điều 14 Luật Công chứng về tạm đình chỉ hành nghề công chứng có đưa ra các quy định rõ về những trường hợp cụ thể nhằm đảm bảo lý lịch tư pháp của người được bổ nhiệm, trường hợp công chứng viên không còn đủ điều kiện thì bị miễn nhiệm theo quy định tại Điều 15 Luật Công chứng. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; Sở Tư pháp quyết định việc tạm đình chỉ hành nghề đối với công chứng viên..

Về lĩnh vực luật sư, Điều 35 Luật Luật sư quy định tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương. Điều 78, Điều 79 Luật Luật sư quy định: "*Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải có hồ sơ thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật*

nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở Luật Luật sư".

Điều 14 về cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, Điều 20 về gia nhập đoàn luật sư của Luật luật sư yêu cầu trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ phải có phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 40 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) có quy định *"Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập trong một số trường hợp không còn đủ điều kiện"*.

2.1.6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Ngày 30/10/2012, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 11/2012/TT-BTP về quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

Ngày 13/12/2019, Hội đồng luật sư toàn quốc ban hành Quyết định số 201/QĐ-HĐLSTQ về bộ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

Theo các quy định nêu trên, luật sư, công chứng trong quá trình hành nghề bên cạnh việc đảm bảo quyền lợi cho khách hàng còn phải đảm bảo các quy tắc về tính khách quan, trung thực, không thông đồng, câu kết với khách hàng trong các hoạt động vi phạm pháp luật. Các luật sư được yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức ở mức độ cao nhất. Mọi hành động của họ phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật. Tuy nhiên, do tính chất công việc của luật sư là cung cấp dịch vụ pháp lý và suy đoán vô tội trong các vụ án hình sự, luật sư có thể vô tình tiếp tay cho tội phạm rửa tiền.

2.1.7. Kiến thức về PCRT của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Hầu hết các luật sư chỉ có một cái nhìn tổng quan hoặc hiểu biết về PCRT. PCRT chưa phải là môn học chính trong trường luật và luật sư nắm được các luật, chính sách và thủ tục về PCRT vẫn còn rất ít, ngoại trừ những người đang xử lý các vụ rửa tiền mặc dù các chương trình đào tạo về PCRT và các tài liệu có sẵn trong các nguồn mở. Tương tự đối với các công chứng viên, kiến thức về PCRT gần như rất hạn chế và chỉ được cập nhật khi phát sinh công việc hoặc sự vụ liên quan.

Trong giai đoạn 2018-2022, nhằm nâng cao kiến thức về chống rửa tiền của khối luật sư, công chứng, NHNN đã tổ chức 02 khóa đào tạo chuyên biệt về PCRT có sự tham gia của đại diện các văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, các chuyên gia pháp lý độc lập gồm phối hợp với Bộ Tư pháp và UNODC tổ chức 03 khóa đào tạo cho lĩnh vực tư vấn pháp lý và công chứng: tổ chức vào ngày 04/3/2019 (tại Hà Nội), ngày 06/3/2019 (tại Đà Nẵng) và ngày 08/3/2019 (tại thành phố Hồ Chí Minh) và: Phối hợp với Cục Bổ trợ tư pháp (Bộ Tư pháp) đào tạo cho luật sư, công chứng viên về PCRT/TTKB 01 lớp trong năm 2020..

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ

Theo kết quả tổng hợp số liệu báo cáo của Cục PCRT, trong giai đoạn 2018-2022, Cục PCRT đã nhận được 101 quy định nội bộ về PCRT; không có STRs nào của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này được gửi tới Cục PCRT.

Tính hiệu quả của lĩnh vực được đánh giá ở mức trung bình dựa trên các yếu tố như (i) các chương trình tuân thủ nội bộ tương xứng với mức độ rủi ro; (ii) việc bổ nhiệm một cán bộ tuân thủ PCRT độc lập và có đủ nguồn lực ở cấp quản lý cấp cao; (iii) tính hiệu quả trong việc thực hiện chương trình PCRT và các biện pháp kỷ luật đối với nhân viên khi vi phạm chính sách tuân thủ.

2.1.9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác

Theo quy định tại Điều 21 Luật PCRT về minh bạch thông tin của pháp nhân thì Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho doanh nghiệp kinh doanh trò chơi có thưởng phải cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của pháp nhân bao gồm cả thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có). Các thông tin này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm sau ngày pháp nhân chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi có thưởng có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của mình bao gồm danh sách người quản lý, điều lệ; chủ sở hữu hưởng lợi.

Thông tin lịch sử tài chính của khách hàng không có sẵn cho các luật sư vì những thông tin này thường tuân theo các quy định bảo mật của pháp luật hoặc một phần của hợp đồng giữa các tổ chức tài chính và khách hàng.

Điều 62 Luật công chứng quy định về cơ sở dữ liệu công chứng: *"Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng"* và quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng và quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương.

2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực:

2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Hoạt động của luật sư góp phần thực thi pháp luật, bảo vệ công lý, hoạt động công chứng góp phần vào việc phòng ngừa các tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai, nhà ở - lĩnh vực vốn phức tạp và tiềm ẩn nhiều nguy cơ tranh chấp, đảm bảo an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, giảm thiểu công việc cho Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự.

2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Khách hàng của tổ chức hành nghề luật sư và công chứng rất đa dạng, bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có nhu cầu được cung cấp dịch vụ pháp lý (luật sư) và có nhu cầu thực hiện các giao dịch dân sự, kinh tế.

2.2.3. Mức độ hoạt động tiền mặt trong ngành/lĩnh vực

Dịch vụ pháp lý của luật sư bao gồm tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng và các dịch vụ pháp lý khác. Công chứng chứng

nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính chính xác, hợp pháp, của bản dịch giấy tờ, văn bản. Do bản chất của dịch vụ nên mức độ hoạt động tiền mặt của lĩnh vực là không phổ biến.

3. Kết luận

Căn cứ trên các nội dung đánh giá nêu trên cho thấy các hoạt động của nhóm ngành luật sư, công chứng thuộc đối tượng áp dụng của Luật PCRT tại Việt Nam hiện chưa nhiều; bên cạnh đó, ngành luật sư, công chứng với vai trò là các đơn vị cung cấp dịch vụ bổ trợ tư pháp, có tác động tới việc thực thi các quy định pháp luật, do vậy, được Chính phủ Việt Nam kiểm soát chặt chẽ từ khâu cấp phép thành lập tới việc giám sát hoạt động và các yêu cầu về chuẩn mực đạo đức được quy chuẩn hóa theo các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Mức độ dễ tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực luật sư, công chứng được đánh giá ở mức **TRUNG BÌNH THẤP**.

V. Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán

1. Giới thiệu

Đến 31/12/2022, cả nước có 155 công ty dịch vụ kế toán và 375 cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, 211 công ty kiểm toán và 2.308 kiểm toán viên đăng ký hành nghề. Cơ quan thực hiện chức năng giám sát đối với lĩnh vực này là Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán).

Theo quy định tại Luật PCRT thì tổ chức cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc một số các hoạt động trong đó có hoạt động cung ứng dịch vụ kế toán. Do đó, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán thực hiện cung ứng dịch vụ kế toán thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật này.

Mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán được đánh giá là: **TRUNG BÌNH THẤP**.

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý chống rửa tiền	CAO
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	TRUNG BÌNH
3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	TRUNG BÌNH
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	TRUNG BÌNH
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	TRUNG BÌNH
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH THẤP
7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	TRUNG BÌNH THẤP
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	TRUNG BÌNH THẤP
9. Tính hiệu quả của việc theo dõi và báo cáo hoạt động đáng	THẤP

ngờ	
10. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	TRUNG BÌNH THẤP

Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	**Mức xếp hạng**
Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	TRUNG BÌNH THẤP

2. Tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán

2.1. Hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT:

2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý PCRT

Về khuôn khổ pháp lý, Chính phủ Việt Nam đã ban hành tương đối đầy đủ các quy định liên quan đến việc quản lý chuyên ngành về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán (bao gồm các nội dung như điều kiện cấp phép, chế độ báo cáo, trách nhiệm của Bộ trong việc kiểm tra tại chỗ định kỳ/đột xuất). Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ kế toán là đối tượng điều chỉnh của Luật PCRT và vì vậy phải áp dụng các quy định pháp luật PCRT. Việc ban hành khuôn khổ pháp lý về PCRT và quản lý chuyên ngành đã giúp cho các lãnh đạo và nhân viên phụ trách đang làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán thực hiện cung ứng dịch vụ kế toán tăng cường tính tuân thủ, liêm chính và ý thức về chống rửa tiền.

2.1.2. Hiệu quả của các hoạt động thanh tra/giám sát

Hiện nay, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán là đơn vị thuộc Bộ Tài chính thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán; trực tiếp quản lý, giám sát việc chấp hành chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Thực hiện theo quy định của Luật Kế toán 2015, Thông tư 09/2021/TT-BTC ngày 25/01/2021 hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, trong năm 2022, Bộ Tài chính đã kiểm tra 07 công ty kinh doanh dịch vụ kế toán và 59 đoàn kiểm tra tại các công ty kiểm toán. Hoạt động thanh tra, giám sát trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán tương đối hiệu quả, chặt chẽ.

2.1.3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính

Điều 46 của Luật PCRT 2022 quy định bao quát rằng các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về PCRT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Quy định pháp luật về chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán được quy định tại Nghị định 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 và Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định 41/2018/NĐ-CP. Các biện pháp xử phạt bao gồm cảnh cáo, phạt tiền và các hình phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ việc tổ chức, yêu cầu cập nhật kiến thức, tịch thu tang vật vi phạm

hành chính. Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập mà không quy định tại Nghị định 41 thì áp dụng theo quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Thông tin về các vụ việc xử lý phạt vi phạm hành chính đã được thực hiện: Trong đợt kiểm tra năm 2022 đã có 81 biên bản phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán được lập. Trong đó, số lượng biên bản phạt hành chính liên quan công tác PCRT là 0 (không).

2.1.4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự

Như đã phân tích tại phần đánh giá về lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, casino, Điều 324 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi bởi Bộ luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự) quy định về Tội rửa tiền bao gồm các mức phạt tù, phạt tiền và các hình phạt bổ sung mang đã tính răn đe phù hợp. Hiện, chưa có thông tin các vụ việc rửa tiền có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

2.1.5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành

Điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán; tiêu chuẩn để được phép hành nghề dịch vụ kế toán, kiểm toán đối với kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề được quy định rõ ràng, chi tiết tại Luật Kế toán 2015, Luật Kiểm toán độc lập 2011, Nghị định 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, Nghị định 151/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn Luật khác.

2.1.6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Tiêu chuẩn để được đăng ký hành nghề đối với kế toán viên bao gồm: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính; Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên.

Tiêu chuẩn để được đăng ký hành nghề đối với kiểm toán viên bao gồm: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính; Có Chứng chỉ kiểm toán viên hành nghề theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận, đạt kỳ thi sát hạch bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam và có đủ các tiêu chuẩn như: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan thì cũng được công nhận là kiểm toán viên hành nghề.

Các tiêu chuẩn này được quy định chi tiết trong Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn 02 Luật trên.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 ban hành Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, theo đó, đưa ra các chuẩn mực về hành vi đạo đức và chuẩn mực chuyên môn của kiểm toán viên hành nghề và người hành nghề kế toán. Cá nhân hành nghề phải tuân thủ theo quy định về chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành về điều kiện hành nghề kế toán, kiểm toán. Do đó, có thể đảm bảo tương đối về tính liêm chính của nhân viên trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

2.1.7. Kiến thức về PCRT của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề

Hàng năm, kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề phải tham gia các khóa cập nhật kiến thức theo quy định tại Thông tư 292/2016/TT-BTC. Về nội dung cập nhật kiến thức bao gồm các quy định của pháp luật về kế toán, thuế của Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp về kế toán và các quy định của pháp luật có liên quan về kinh tế, tài chính, kiểm toán; Kỹ năng quản lý, kinh nghiệm thực hành kế toán; Chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế; Các kiến thức và thông tin khác liên quan đến phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố,...

Các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức cho kế toán viên, kiểm toán viên hàng năm đều có chuyên đề cập nhật các quy định của pháp luật về PCRT và TTKB.

Qua khảo sát, một số công ty đã đưa nội dung đào tạo về PCRT vào hoạt động đào tạo hàng năm cho nhân viên của Công ty.

Ngoài ra, trong năm 2020, Cục PCRT đã phối hợp với Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (Bộ Tài chính) đào tạo 01 lớp đào tạo cập nhật kiến thức cho kế toán viên, kiểm toán viên về PCRT/TTKB với 75 cán bộ; nội dung chủ yếu tập trung vào chuẩn mực và các quy định của pháp luật PCRT/TTKB và trách nhiệm tương ứng của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.1.8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ

Bộ Tài chính đã gửi Phiếu thu thập thông tin cho các công ty kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán theo công văn 691/QLKT-NH ngày 19/9/2022, kết quả cụ thể như sau:

Hơn 50% công ty thực hiện khảo sát đã thực hiện ban hành Quy chế nội bộ về PCRT và một số công ty đã xây dựng bộ phận tuân thủ PCRT hoặc cử cán bộ chuyên trách phụ trách vấn đề liên quan đến PCRT. Trong đó có các quy định về: Thu thập, theo dõi và cập nhật thông tin khách hàng; Lưu trữ hồ sơ khách hàng; Tăng cường việc thu thập theo dõi và cập nhật thông tin về cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEP) và khách hàng từ các quốc gia có rủi ro cao; STRs; Kiểm toán nội bộ về PCRT; Đạo đức nghề nghiệp của nhân viên đảm bảo không thông đồng/ không làm ngơ với các hành vi phạm tội (bao gồm cả hoạt động rửa tiền).

2.1.9. Tính hiệu quả của việc theo dõi và báo cáo hoạt động đáng ngờ

Quy trình nội bộ của các công ty đã có quy định về việc theo dõi, giám sát các giao dịch của khách hàng và đối chiếu với hồ sơ khách hàng, sàng lọc và giám sát

chống rửa tiền, sàng lọc có hiệu quả giao dịch của cá nhân có ảnh hưởng chính trị và sàng lọc giao dịch đáng ngờ, các giao dịch lớn phức tạp và bất thường.

Qua số liệu thu thập, hiện nay chưa phát sinh báo cáo hoạt động đáng ngờ trong lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán.

2.1.10. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác

Việc có sẵn và dễ dàng tiếp cận đối với nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, về định danh khách hàng hay các nguồn thông tin độc lập khác (như thông tin tín dụng, thông tin kiểm toán, thông tin về nộp thuế) sẽ hỗ trợ cho đối tượng báo cáo trong việc thực hiện nhận biết khách hàng.

2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực:

2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán: Đến 31/12/2022, cả nước có 155 công ty dịch vụ kế toán và 375 cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Từ năm 2016 trở về trước công tác quản lý hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được Bộ Tài chính ủy quyền cho Hội Kế toán viên hành nghề Việt Nam (VAA) thực hiện. Từ năm 2017 đến nay, theo quy định tại Luật Kế toán năm 2015 thì Bộ Tài chính trực tiếp quản lý hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán.

Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kiểm toán: Đến 31/12/2022, Việt Nam có 211 công ty kiểm toán và 2.308 kiểm toán viên đăng ký hành nghề. Các cá nhân hành nghề kiểm toán và các công ty kinh doanh dịch vụ kiểm toán thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn Luật.

Mặc dù số lượng khách hàng và các giao dịch được phục vụ trong lĩnh vực là đáng kể nhưng xét về quy mô và thị phần của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán trong toàn bộ nền kinh tế là tương đối nhỏ, cụ thể, tỷ trọng doanh thu và nộp NSNN trên GDP là không đáng kể so với nền kinh tế.

2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Đối tượng khách hàng của các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán có cung ứng dịch vụ kế toán là các khách hàng có nhu cầu cung cấp dịch vụ kế toán (như làm kế toán; làm kế toán trưởng; lập báo cáo tài chính, tư vấn kế toán...). Mục đích của việc thực hiện các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực chủ yếu tập trung vào các dịch vụ kế toán chiếm đa số.

2.2.3. Mức độ hoạt động tiền mặt trong ngành/lĩnh vực

Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán chủ yếu chỉ thực hiện làm các dịch vụ về kế toán, kiểm toán mà không thay mặt khách hàng thực hiện các giao dịch kinh tế. Do đó, hoạt động sử dụng tiền mặt chủ yếu liên quan các hoạt động nội bộ của doanh nghiệp. Mức độ hoạt động tiền mặt là rất thấp.

3. Kết luận

Qua số liệu thu thập trong quá trình đánh giá cho thấy:

(i) Tổng số lượng doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và kiểm toán so với các doanh nghiệp trong cùng nhóm đánh giá (như doanh nghiệp kinh doanh kim loại quý, đá quý; doanh nghiệp kinh doanh bất động sản) và so với các doanh nghiệp khác trong toàn nền kinh tế thì số lượng doanh nghiệp kế toán, kiểm toán là thấp.

(ii) Tỷ trọng doanh thu và nộp ngân sách nhà nước trên GDP là không đáng kể so với nền kinh tế;

(iii) Đặc điểm tập khách hàng có rủi ro thấp do các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán không thực hiện giao dịch về tiền, tài sản, chứng khoán, bất động sản cho khách hàng mà chỉ cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho khách hàng.

(iv) Hoạt động giao dịch tiền mặt là thấp, chỉ có 9/361 doanh nghiệp phát sinh giao dịch tiền mặt lớn trên 300 triệu đồng.

Như vậy, có thể thấy mức độ tổn thương về rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán là **TRUNG BÌNH THẤP**.

VI. Lĩnh vực dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp

1. Lĩnh vực dịch vụ tín thác[148]

Tín thác là một khái niệm tồn tại trong pháp luật các nước theo hệ thống thông luật (common law), điển hình là Hoa Kỳ. Trong khi đó, Việt Nam là nước theo hệ thống pháp luật Liên Xô, và sau này là hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa. Vì vậy, trong hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có khái niệm tín thác (Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và các luật chuyên ngành không đưa ra khái niệm này.

Luật PCRT 2022 quy định: "*Thỏa thuận pháp lý* là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài, cho phép bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ bên ủy thác để thực hiện điều hành, quản lý, giám sát tài sản vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục đích được xác định trong thỏa thuận".

a. Dịch vụ ủy thác đầu tư

Ủy thác đầu tư có thể hiểu là thỏa thuận của tổ chức, cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của tổ chức, cá nhân ủy quyền. Theo cách hiểu đó, hoạt động kinh tế này hoạt động dưới hình thức các quỹ đầu tư.

Quỹ đầu tư được quy định trong pháp luật chứng khoán, theo đó có hai hình thức: (i) quỹ đầu tư bất động sản[149] và (ii) quỹ đầu tư chứng khoán[150]

---

[148]Theo định nghĩa, các công ty cung cấp dịch vụ ủy thác khi chuẩn bị hoặc thực hiện các giao dịch cho khách hàng liên quan đến các hoạt động sau:
- Làm (hoặc thu xếp để người khác làm) ủy viên ủy thác của một quỹ ủy thác rõ ràng hoặc thực hiện chức năng tương đương đối với hình thức khác của thỏa thuận pháp lý;
- Làm (hoặc thu xếp để người khác làm) cổ đông đề cử cho người khác

Pháp luật điều chỉnh hoạt động gồm có: Luật Chứng khoán 2019; Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và giám sát với hoạt động này là Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính

Tuy nhiên, các quỹ đầu tư này được coi là các tổ chức tài chính theo định nghĩa tại khoản 3 Điều 4 Luật PCRT 2012 (tổ chức tài chính thực hiện hoạt động quản lý danh mục vốn đầu tư), và do đó sẽ được đánh giá mức độ dễ bị tổn thương theo nhóm các tổ chức tài chính.

Một hoạt động ủy thác đầu tư khác thuộc nhóm này là các cá nhân ủy quyền cho công ty thực hiện đầu tư và phát triển tài sản của họ, thường là dành cho các cá nhân giàu có, với số tiền đầu tư tối thiểu ở ngưỡng 1 tỷ VNĐ. Hoạt động này cũng thuộc nhóm tổ chức tài chính (cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt hoặc chứng khoán cho tổ chức, cá nhân khác tại điểm k khoản 3 Điều 4 Luật PCRT). Do đó, hoạt động này cũng không thuộc phạm vi phân tích của phần này.

b. Các hoạt động ủy thác khác

Bên cạnh các hoạt động tín thác trên, Việt Nam còn tồn tại một số hình thức quỹ khác, có bản chất tương tự quỹ tín thác, chẳng hạn như quỹ lớp, quỹ bảo trì khu chung cư. Bản chất của các quỹ này là các cá nhân, tổ chức cùng ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý một số tiền mà họ đã đóng góp vào, vì mục tiêu đã được xác định sẵn.

Các quỹ này không có mục tiêu đầu tư gia tăng và phát triển tài sản, do đó không thể "rửa": các tiền đóng vào quỹ này dùng để tiêu dùng, và do đó sẽ liên tục giảm đi. Tiền đóng cho quỹ bảo trì chung cư cùng với lúc nộp tiền mua căn hộ và không thể rút ra sau đó. Tương tự, số tiền đóng quỹ lớp thường tương đối nhỏ (vài trăm đến vài triệu đồng), nên cũng không có người rút ra.

Các loại quỹ ủy thác đầu tư (tín thác) khác đã tồn tại và phát triển ở các nước khác gần như chưa xuất hiện ở Việt Nam như quỹ tín thác trong nước đủ điều kiện (qualified domestic trust)[151], quỹ ủy thác khấu trừ hôn nhân (marital deduction trust)[152], quỹ ủy thác bảo hiểm nhân thọ không thể hủy ngang (irrevocable life insurance trust)[153], quỹ tín thác nhỏ khác (crummey trust)[154]…

---

[149] Quỹ đầu tư bất động sản là quỹ đầu tư chứng khoán được đầu tư chủ yếu vào bất động sản và chứng khoán của tổ chức phát hành là tổ chức kinh doanh bất động sản có doanh thu từ việc sở hữu và kinh doanh bất động sản tối thiểu là 65% tổng doanh thu tính trên báo cáo tài chính năm gần nhất.

[150] Quỹ đầu tư chứng khoán là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục đích thu lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc vào các tài sản khác, kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hằng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ.

[151]Quỹ tín thác trong nước đủ điều kiện (qualified domestic trust) bảo vệ tài sản hôn nhân khỏi thuế khi người bạn đời còn sống không phải là công dân của nước đó.

[152] Quỹ ủy thác khấu trừ hôn nhân (marital deduction trust) khi người ủy thác đặt tài sản vào quỹ ủy thác để giữ cho tài sản không bị đánh thuế chuyển nhượng liên ban khi người đó qua đời.

[153] Quỹ ủy thác bảo hiểm nhân thọ không thể ủy ngang (irrevocable life insurance trust) là một loại ủy thác không thể hủy ngang có thể là một công cụ lập kế hoạch tài sản hữu ích cho các cá nhân có giá trị ròng cao.

Do vậy, dịch vụ tín thác ở Việt Nam (với ngành nghề phi tài chính) gần như chưa xuất hiện tại Việt Nam, hay quy mô của ngành này ở Việt Nam còn chưa đáng kể, hoạt động chưa phát triển, chưa có nhiều hoạt động để đánh giá.

Kết luận, mức độ dễ bị tổn thương về rửa tiền là **THẤP**.

2. Lĩnh vực cung cấp dịch vụ công ty[155]

2.1. Giới thiệu

Tổ chức kinh doanh dịch vụ công ty được quy định trong Luật PCRT 2012 gồm: (i) dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp; (ii) dịch vụ cung cấp giám đốc, thư ký giám đốc của doanh nghiệp cho bên thứ ba.[156]

Thứ nhất, với dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp, dịch vụ phổ biến nhất hiện nay là dịch vụ thành lập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này chủ yếu là các công ty luật. Dịch vụ này thường chỉ bao gồm các hoạt động sau:

- Cung cấp các tư vấn pháp lý về đăng ký doanh nghiệp,
- Thực hiện việc nộp giấy tờ cho cơ quan nhà nước và nhận kết quả từ cơ quan nhà nước;

Cá nhân, pháp nhân đứng ra thành lập công ty sẽ có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ pháp lý liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp theo pháp luật

Tuy nhiên, dịch vụ này thường sẽ hoàn thành khi có kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Các công ty này thường không cung cấp dịch vụ quản lý và điều hành doanh nghiệp khác.

Thứ hai, với dịch vụ cung cấp giám đốc, thư ký, hiện nay có manh nha xuất hiện các dịch vụ cung cấp văn phòng ảo đi kèm với dịch vụ thư ký cho doanh nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, các dịch vụ này đa phần đều được cung cấp ở giai đoạn đầu, trước và ngay sau thành lập doanh nghiệp, và không tiếp tục duy trì sau khi doanh nghiệp hoạt động (trừ văn phòng ảo).

Quy mô của ngành này chưa được xác định. Tuy nhiên, giá trị mỗi giao dịch (mỗi lần sử dụng dịch vụ tương đối thấp), chỉ trong khoảng vài trăm nghìn đồng (kể cả dịch vụ văn phòng ảo chỉ ở mức vài trăm đồng/tháng).

Cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép và giám sát với dịch vụ công ty là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

---

[154] Quỹ tín thác nhỏ khác cho phép các cá nhân đặt số tiền được trao theo miễn trừ quà tặng hàng năm vào một quỹ tín thác hạn chế (thường là trong trường hợp cha mẹ tặng cho con cái).

[155] Theo định nghĩa, các công ty cung cấp dịch vụ doanh nghiệp khi chuẩn bị hoặc thực hiện các giao dịch cho khách hàng liên quan đến các hoạt động sau:

− Là đơn vị thành lập doanh nghiệp của pháp nhân

− Làm (hoặc thu xếp để người khác làm) giám đốc hoặc thư ký của một công ty, thành viên của công ty hợp danh hoặc một vị trí tương tự có liên quan đến các pháp nhân khác;

− Cung cấp văn phòng đã đăng ký, địa chỉ doanh nghiệp hoặc chỗ ở, địa chỉ thư tín hoặc hành chính cho một công ty, công ty hợp danh hoặc bất kỳ pháp nhân nào khác hoặc các thỏa thuận pháp lý

[156] Các nội dung này được tiếp tục quy định tại Dự thảo Luật PCRT (hiện đang trình Quốc hội thảo luận)

Mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực dịch vụ công ty là **TRUNG BÌNH.**

Đây là kết quả dựa trên việc đánh giá 02 cấu phần, bao gồm: ***Phần 1***, đánh giá hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT và ***Phần 2***, đánh giá lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành với các kết quả được tóm tắt dưới đây:

Phần 1: Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT	**Đánh giá hiệu quả thực hiện**
1. Tính toàn diện của Khung pháp lý chống rửa tiền	Cao
2. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, giám sát	Thấp
3. Tính sẵn có và việc thực thi các chế tài hành chính	Trung bình
4. Tính sẵn có và thực thi các chế tài hình sự	Cao
5. Tính sẵn có và hiệu quả của các chốt kiểm soát đối với việc gia nhập ngành	Thấp
6. Tính liêm chính của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	Trung bình
7. Kiến thức về chống rửa tiền của nhân viên trong doanh nghiệp/nghề	Trung bình
8. Hiệu quả của bộ phận tuân thủ	Trung bình
9. Tính sẵn có và khả năng tiếp cận đối với (i) nguồn thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi, (ii) nguồn thông tin về định danh khách hàng, (iii) các nguồn thông tin độc lập khác	Thấp

Phần 2: Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành	**Mức xếp hạng**
Nhà cung cấp dịch vụ uỷ thác và công ty	Thấp

2.2. Phân tích tính dễ bị tổn thương về rửa tiền của lĩnh vực cung cấp thành lập công ty

2.2.1. Phân tích hiệu quả triển khai của các biến số liên quan đến các biện pháp PCRT

2.2.1.1. Tính toàn diện của khung pháp lý chống rửa tiền

Pháp luật PCRT đã đưa ra quy định về các biện pháp phòng ngừa theo đó, đối tượng báo cáo là tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật thực hiện một hoặc một số hoạt động gồm cung cấp dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ giám đốc, thư ký công ty cho bên thứ ba; cung cấp dịch vụ thỏa thuận pháp lý. Theo đó, các doanh nghiệp trong lĩnh vực phải tuân thủ các quy định pháp luật về PCRT bao gồm các quy định liên quan đến việc nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng và các quy định liên quan đến trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT.

Theo pháp luật về đầu tư, các ngành nghề kinh doanh có điều kiện sẽ phải thực hiện các thủ tục cấp phép trước khi đi vào hoạt động. Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định Danh mục tại Phụ lục IV Luật Đầu tư 2020. Các ngành nghề không thuộc Danh mục này (và không bị cấm đầu tư, kinh doanh) sẽ được tự do kinh doanh mà không cần đăng ký.

Rà soát Danh mục này, các ngành nghề cung cấp dịch vụ cung cấp giám đốc, thư ký giám đốc của doanh nghiệp cho bên thứ ba không thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Nếu các doanh nghiệp là công ty luật thực hiện cung cấp dịch vụ này, các doanh nghiệp sẽ thực hiện cấp phép hành nghề luật sư theo quy định tại Luật Luật sư 2006, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Luật sư.

Pháp luật về PCRT phân chia trách nhiệm thanh tra, giám sát về phòng chống rửa tiền theo cơ quan quản lý, nghĩa là cơ quan nhà nước phụ trách quản lý dịch vụ nào sẽ có trách nhiệm thanh tra, giám sát hoạt động của ngành đó. Quyết định số 941/QĐ-TTG ngày 05/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt giai đoạn 2021 – 2025 đã giao Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm đưa nội dung liên quan đến thanh tra về hoạt động trên vào định hướng chương trình thanh tra hàng năm cho toàn ngành, chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với tất cả các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Khi đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng căn cứ thanh tra hằng năm của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ sẽ triển khai, đưa các nội dung trên vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Bộ,

Không phát hiện việc thông đồng với tội phạm hoặc tiếp tay cho các hoạt động tội phạm.

Việc bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên cần yêu cầu một số yếu tố. Các nội dung cần lưu ý như sau: Chưa có sẵn các chương trình, bài giảng trực tuyến, sẵn sàng 24/7 để các doanh nghiệp có thể truy cập và học bất cứ lúc nào. Như đã đề cập ở trên, các doanh nghiệp trong lĩnh vực trên tương đối dễ dàng gia nhập thị trường (ít có rào cản pháp lý, rào cản tự nhiên thấp). Do vậy, số lượng doanh nghiệp mới, và nhân viên mới trong các doanh nghiệp là rất thường xuyên. Việc có các bài giảng trực tuyến sẽ giúp các doanh nghiệp nhanh chóng và dễ dàng cập nhật, học tập các kiến thức về PCRT. Tuy nhiên, dường như chưa có các bài giảng trực tuyến như thế. Hiện, các cơ quan nhà nước mới chỉ thực hiện tập huấn qua nền tảng trực tuyến (và như thế vẫn giới hạn số lượng doanh nghiệp có thể truy cập). Theo thống kê của Cục PCRT, đơn vị này đã tổ chức nhiều đợt tập huấn, đào tạo về PCRT trong giai đoạn 2018 – 2022. Tuy nhiên, chưa có đợt tập huấn nào dành cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

Theo thống kê của Cục PCRT, các doanh nghiệp trong lĩnh vực này đã gửi báo cáo về kiểm toán nội bộ cho cơ quan quản lý, cụ thể như sau:

- Năm 2018: 20 báo cáo;
- Năm 2019: 21 báo cáo;
- Năm 2020: 8 báo cáo;
- Năm 2021: 15 báo cáo;

Các doanh nghiệp trong ngành này cũng xây dựng quy định nội bộ và gửi về cho Cục PCRT, cụ thể trong giai đoạn 2018-2021, Cục PCRT nhận được 38 quy định nội bộ, và 7 quy định nội bộ cập nhật (vào năm 2019). Tuy nhiên, có thể thấy rằng số lượng này còn tương đối ít, so với khối lượng tương đối nhiều các doanh nghiệp có

thể có mặt trên thị trường. Một trong các lý do có thể kể đến là các doanh nghiệp nhỏ thường nhỏ, rất nhỏ, trình độ quản lý không yêu cầu cao. Do vậy, nhận thức về các quy định pháp luật liên quan, đặc biệt là các luật chuyên sâu như PCRT có thể còn không tốt, thậm chí chưa biết các quy định này.

Theo thống kê của Cục PCRT, đơn vị này không nhận được báo cáo về giao dịch đáng ngờ nào từ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác, dịch vụ công ty. Do các doanh nghiệp này phần lớn là doanh nghiệp nhỏ nên hệ thống theo dõi chống rửa tiền cũng gần như không có gì đáng kể. Nhiều doanh nghiệp chưa có hệ thống lưu trữ cụ thể hồ sơ giao dịch (vẫn lưu bằng giấy, hoặc phần mềm văn phòng thông dụng)…

2.2.2. Phân tích lỗ hổng rửa tiền vốn có của ngành/lĩnh vực

2.2.2.1. Tổng quy mô ngành/lĩnh vực

Quy mô của ngành này chưa được xác định. Tuy nhiên, quy mô của ngành này có thể suy đoán rằng tương đối bé so với tổng nền kinh tế, vì các lý do sau:

- Giá trị mỗi giao dịch (mỗi lần sử dụng dịch vụ tương đối thấp), chỉ trong khoảng trăm đến vài trăm nghìn đồng (kể cả dịch vụ văn phòng ảo chỉ ở mức vài trăm đồng/tháng).

- Các dịch vụ mới chỉ được cung cấp ở mức độ sơ khai, mức độ phức tạp của dịch vụ thấp. Nhiều dịch vụ còn chưa được cung cấp hoàn chỉnh, chẳng hạn dịch vụ công ty chỉ thường cung cấp dịch vụ thành lập công ty, mà không cung cấp dịch vụ vận hành công ty. Hay dịch vụ cung cấp giám đốc không có kết quả tìm kiếm trên Google.

2.2.2.2. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Khách hàng của doanh nghiệp này đa phần là doanh nghiệp trong nước, và thường là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ mới bắt đầu kinh doanh. Đây là các đối tượng khách hàng chưa có hiểu biết về pháp luật kinh doanh và không có đủ nguồn lực thuê nhân viên pháp lý đúng nghĩa, do đó sử dụng dịch vụ thành lập công ty từ các công ty dịch vụ. Doanh nghiệp nước ngoài cũng có thể sử dụng dịch vụ này, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI thường có nguồn vốn dồi dào nên không có nhiều nhu cầu sử dụng dịch vụ này.

Cá nhân, pháp nhân đứng ra thành lập công ty sẽ có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ pháp lý liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp theo pháp luật, chẳng hạn giấy tờ cá nhân (căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân), giấy đăng ký doanh nghiệp (với pháp nhân). Tuy nhiên, với các dịch vụ khác, việc cung cấp thông tin định danh là không bắt buộc theo quy định pháp luật, và tuỳ thuộc vào chính sách của công ty.

2.2.2.3. Đặc điểm tập khách hàng của ngành/lĩnh vực

Do giá trị của giao dịch nhỏ, nên việc sử dụng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền (vào tài khoản nhân viên công ty) là phổ biến.

3. Kết luận

Căn cứ vào các nội dung phân tích trên, mặc dù mức độ hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ công ty tương đối phổ biến, đặc điểm tệp khách

hàng không xác định; mức độ hoạt động tiền mặt trong các doanh nghiệp cao, tuy nhiên, quy mô cực kỳ nhỏ và các dịch vụ chưa thực sự phát triển hoàn chỉnh, trong khi đó, các biện pháp phòng ngừa áp dụng với ngành tương đối đầy đủ, hiệu quả, vì vậy mức độ tổn thương về rửa tiền đối với lĩnh vực dịch vụ công ty là TRUNG BÌNH.

CHƯƠNG 8: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN, THỎA THUẬN PHÁP LÝ VÀ CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI

I. Tổng quan

1. Mục đích và phương pháp luận đánh giá

Năm 2019, Việt Nam thực hiện Đánh giá rủi ro rửa tiền đối với pháp nhân được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp lần thứ nhất, trong đó mức đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với pháp nhân là Trung bình, mức đánh giá tính dễ bị tổn thương là Trung bình và rủi ro chung của pháp nhân thương mại tại Việt Nam được xác định là TRUNG BÌNH đối với rửa tiền và THẤP đối với tài trợ khủng bố. Đối với các pháp nhân phi thương mại, rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố được xách định là THẤP.

Mục đích của đánh giá này là nhằm xác định rủi ro rửa tiền liên quan các pháp nhân được thành lập, hoạt động tại Việt Nam gồm các pháp nhân thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các pháp nhân phi thương mại gồm hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức tôn giáo. Đánh giá này cũng đánh giá rủi ro rửa tiền của các thỏa thuận pháp lý nước ngoài (các thỏa thuận pháp lý trong nước được loại trừ do các thỏa thuận pháp lý trong nước không được thành lập và hoạt động theo hệ thống pháp luật của Việt Nam).

Số liệu, phạm vi nghiên cứu, nội dung phân tích và các phát hiện nêu trong Đánh giá này dựa trên dữ liệu do các cơ quan có thẩm quyền cung cấp, số liệu thống kê do các tổ chức thuộc khu vực tư cung cấp gồm các TCTD, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Ngoài ra, Đánh giá này có sử dụng thông tin, số liệu thống kê và tài liệu tham khảo trên internet, các báo cáo, các tài liệu nghiên cứu trong nước và mô hình quốc tế, tham khảo ý kiến của chuyên gia WB.

Phương pháp luận được sử dụng để đánh giá việc lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý cho mục đích rửa tiền bao gồm:

a) Xác định các loại hình pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và thỏa thuận pháp lý nước ngoài có quan hệ với các tổ chức tài chính tại Việt Nam.

b) Đánh giá mối đe dọa dựa trên dữ liệu, số liệu thống kê liên quan đến các trường hợp pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại và thỏa thuận pháp lý nước ngoài bị lợi dụng để che dấu tài sản phạm tội.

c) Đánh giá mức độ tổn thương quốc gia đối với việc lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý nước ngoài cho mục đích rửa tiền thông qua việc xác định các yếu tố cố hữu về mức độ tổn thương, tính hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu rủi ro rửa tiền, sức hấp dẫn của Việt Nam đối với việc thành lập các pháp nhân không thường trú tại Việt Nam.

2. Pháp nhân

Theo quy định của Bộ luật Dân sự, Việt Nam có 2 loại hình pháp nhân chính gồm: (a) pháp nhân thương mại và (b) pháp nhân phi thương mại.

Pháp nhân thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Các loại pháp nhân thương mại tại Việt Nam được đánh giá trong Báo cáo này gồm có: (a) công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (MLLC), (b) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (SLLC), (c) công ty cổ phần (SC), (d) Công ty hợp danh và (e) doanh nghiệp tư nhân thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Khung pháp lý của Việt Nam quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020 phân loại hai loại cổ phần: a) cổ phần phổ thông và b) cổ phần ưu đãi (có quyền đặc biệt).

Bảng 1. Loại hình doanh nghiệp.[157]

Công ty TNHH một thành viên	**Công ty TNHH hai thành viên trở lên (tối đa 50 thành viên)**	**Công ty Cổ phần**
Nhà đầu tư		
□ Nhà đầu tư duy nhất có thể là một tổ chức hoặc một cá nhân.	□ Hai hoặc nhiều nhà đầu tư (được gọi là thành viên) có thể là tổ chức hoặc cá nhân. □ Số thành viên không quá 50.	□ Ba hoặc nhiều nhà đầu tư (không hạn chế số lượng tối đa) có thể là tổ chức hoặc cá nhân. □ Có thể là một công ty đại chúng (có hơn 100 cổ đông hoặc đã thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng) và do đó phải đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin cao hơn và các yêu cầu khác theo quy định của Luật Chứng khoán.
Vốn điều lệ		
□ Vốn điều lệ - là vốn mà nhà đầu tư đã góp, hoặc cam kết đóng góp, trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. □ Không được quyền phát hành cổ phần □ Tùy điều kiện, có thể phát hành trái phiếu.	□ Vốn điều lệ - là vốn mà nhà đầu tư đã góp, hoặc cam kết đóng góp, trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. □ Không được quyền phát hành cổ phần □ Tùy điều kiện, có thể phát hành trái phiếu.	□ Vốn điều lệ - được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. □ Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông và có thể có cổ phần ưu đãi, bao gồm cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác được quy định trong điều lệ.

[157]Nguồn: Luật Doanh nghiệp 2020.[158] Điều 177. Chương VI, Luật Doanh nghiệp 2020.

		□ Tùy điều kiện, có thể phát hành trái phiếu.
Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp		
Khi nhà đầu tư chuyển nhượng một phần vốn điều lệ, Cty TNHH một thành viên phải đăng ký chuyển đổi thành Cty TNHH hai thành viên trở lên □ Thành viên nhận chuyển nhượng phải được đăng ký, cập nhật trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp	□ Một nhà đầu tư muốn chuyển nhượng toàn bộ, hoặc một phần vốn góp của mình trước tiên phải đề nghị bán phần vốn góp đó cho tất cả các nhà đầu tư khác theo tỷ lệ. □ Bên chuyển nhượng không còn quyền và nghĩa vụ thành viên khi bên nhận chuyển nhượng được ghi danh trong sổ đăng ký thành viên. □ Thành viên nhận chuyển nhượng cũng phải được ghi danh trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh cấp.	□ Cổ phần có thể được chuyển nhượng tự do (trừ khi chịu một số hạn chế nhất định đối với các cổ đông sáng lập trong ba năm đầu tiên, hoặc bị hạn chế theo điều lệ hoặc luật pháp). □ Cổ đông không được chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết □ Việc chuyển nhượng cổ phần sẽ được hoàn thành vào ngày cổ đông mới được đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông công ty do công ty quản lý.

Công ty hợp danh là một doanh nghiệp có ít nhất hai (2) thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.[158]

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Giống như công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Doanh nghiệp tư nhân cũng không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.159

Tất cả các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp phải được đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh, theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020. Mỗi doanh nghiệp có một mã số định danh duy nhất được cấp bởi Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Điều 29 Luật doanh nghiệp). Mã số định danh doanh nghiệp sẽ giúp cung cấp kịp thời các thông tin liên quan đến chủ sở hữu của doanh nghiệp. Các thông tin về doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp bắt buộc phải được đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh. Không có bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào được thành lập mà được miễn trừ khỏi yêu cầu đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 26 Luật Doanh nghiệp quy định về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; Điều 27 quy định việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Điều

[158] Điều 177. Chương VI, Luật Doanh nghiệp 2020.

[159]Điều 188, Chương VII, Luật Doanh nghiệp 2020.[160] Afghanistan, CHDCND Triều Tiên, Pakistan,....

28 quy định về nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liệt kê một số thông tin cơ bản về pháp nhân, bao gồm: (a) tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; (b) địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; (c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; đối với thành viên hợp danh của công ty hợp danh; đối với chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 32 Luật Doanh nghiệp quy định việc công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp trong đó nêu rõ doanh nghiệp phải công bố thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Thông tin được công bố phải bao gồm tất cả thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin về: ngành, nghề kinh doanh; danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần (nếu có). Khoản 1, Điều 33 Luật Doanh nghiệp cho phép bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào đều có quyền yêu cầu Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải nộp phí theo quy định. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp quy định chi tiết về đăng ký doanh nghiệp và Điều 36 của Nghị định này quy định chi tiết về cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp.

Để thực hiện đăng ký kinh doanh cho pháp nhân, người nộp hồ sơ có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP hoặc người được ủy quyền gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Tại khoản 3 Điều 12 Luật Doanh nghiệp quy định: “Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền”.

Tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, người dùng có thể tìm kiếm thông tin chi tiết về doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp bao gồm các thông tin về tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, tình trạng hoạt động, loại hình pháp lý, ngày bắt đầu thành lập, tên người đại diện pháp luật, địa chỉ trụ sở chính, mẫu dấu (nếu có), ngành, nghề kinh doanh; danh sách các bố cáo điện tử đã đăng. Đồng thời, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cũng có thể cung cấp thông tin về lịch sử doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất, thông tin đăng ký doanh nghiệp mới nhất, thông tin danh sách doanh nghiệp mà cá nhân tham gia thành lập, quản lý trong vòng 3 năm gần nhất kèm theo vai trò của cá nhân tại các doanh nghiệp.

Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Nhà

đầu tư nước ngoài thành lập TCKT (doanh nghiệp) phải thực hiện quy trình gồm: (i) Thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định; (ii) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập TCKT để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập TCKT thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình TCKT (Điều 63, 64 Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư).

Pháp nhân bắt buộc phải có mã số thuế và phải nộp hồ sơ thuế tại cơ quan thuế theo pháp luật về thuế.Điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý Thuế năm 2019 quy định: "Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác".Nghĩa vụ nộp thuế của pháp nhân tại cơ quan thuế sẽ thực hiện theo pháp luật về thuế.

Khoản 1 Điều 8 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp quy định: "Mỗi doanh nghiệp được cấp một mã số duy nhất gọi là mã số doanh nghiệp. Mã số này đồng thời là mã số thuế và mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp".

Trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022, có 597,427 doanh nghiệp đã được đăng ký thành lập mới tại Việt Nam.

Bảng: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới chia theo loại hình doanh nghiệp từ 01/01/2018 đến 30/6/2022

Năm	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**6 tháng đầu năm 2022**	**Tổng số DN theo loại hình 01/01/2018-30/6/2022**	**Tỷ lệ % theo loại hình giai đoạn 01/01/2018 – 30/6/2022**
Công ty TNHH một thành viên	77,898	82,226	80,621	71,082	47,574	359,401	60.16%
Công ty TNHH hai thành viên trở lên	29,285	30,292	29,392	23,264	15,095	127,328	21.31%
Doanh nghiệp tư nhân	1,820	1,442	1,171	945	652	6,030	1.01%
Công ty cổ phần	22,256	24,173	23,747	21,544	12,909	104,629	17.51%
Công ty hợp danh	16	6	10	4	3	39	0.01%
Tổng số	131,275	138,139	134,941	116,839	76,233	597,427	**100%**

Trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022, các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chiếm tỷ lệ cao nhất là loại hình công ty TNHH một thành viên chiếm

60,16%, công ty TNHH 2 thành viên trở lên chiếm 21,31%. Các công ty cổ phần (bao gồm cả công ty niêm yết công khai trên sàn giao dịch chứng khoán) chiếm 17,51%, các doanh nghiệp tư nhân chiếm 1,01% và các công ty hợp danh chiếm 0,01%.

Biểu đồ

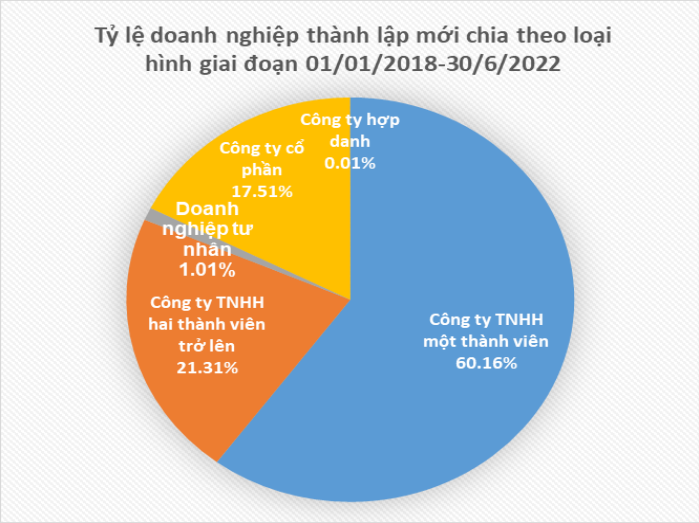

Trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022, tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hằng năm của loại hình công ty TNHH một thành viên tăng dần qua các năm từ 59,34% lên 60,16%, ngoài ra, công ty cổ phần cũng có xu hướng tăng dần. Các công ty TNHH hai thành viên, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh có xu hướng giảm.

Bảng: Tỷ lệ đăng ký kinh doanh hằng năm của các doanh nghiệp theo loại hình

Năm	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**6 tháng đầu năm 2022**	**DN giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022**
Công ty TNHH một thành viên	59.34%	59.52%	59.75%	60.84%	62.41%	60.16%
Công ty TNHH hai thành viên trở lên	22.31%	21.93%	21.78%	19.91%	19.80%	21.31%
Doanh nghiệp tư nhân	1.39%	1.04%	0.87%	0.81%	0.86%	1.01%
Công ty cổ phần	16.95%	17.50%	17.60%	18.44%	16.93%	17.51%
Công ty hợp danh	0.01%	0.00%	0.01%	0.00%	0.00%	0.01%
Tổng số	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%	100.00%

Trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022, tỷ lệ doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường và quay trở lại hoạt động so với doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng tăng dần qua các năm.

Bảng: Tỷ lệ các loại hình pháp nhân rút lui khỏi thị trường và quay trở lại hoạt động so với pháp nhân thành lập mới

STT	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	6 tháng năm 2022
1	Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường	106,965	89,282	101,719	119,828	83,570
2	Quay trở lại hoạt động	34,010	39,421	44,096	43,116	40,667
3	Thành lập mới	131,275	138,139	134,941	116,839	76,233
4	Tỷ lệ % DN rút lui khỏi thị trường so với DN thành lập mới	81.48%	64.63%	75.38%	102.56%	109.62%
5	Tỷ lệ % DN quay trở lại hoạt động so với DN thành lập mới	25.91%	28.54%	32.68%	36.90%	53.35%

Bảng: Thống kê sự tăng/giảm về tỷ lệ đăng ký hàng năm của các loại hình doanh nghiệp

Năm	Năm 2018 so với 2017 (tăng/giảm)	Năm 2019 so với 2018 (tăng/giảm)	Năm 2020 so với 2019 (tăng/giảm)	Năm 2021 so với 2020 (tăng/giảm)	6 tháng 2022 so với 6 tháng 2021 (tăng/giảm)	Giai đoạn 2018-2021 so với giai đoạn 2014-2017 (tăng/giảm)
Công ty TNHH một thành viên	1.70%	0.18%	0.22%	1.09%	1.75%	6.61%
Công ty TNHH hai thành viên trở lên	-0.86%	-0.38%	-0.15%	-1.87%	-0.71%	-3.92%
Doanh nghiệp tư nhân	-1.08%	-0.34%	-0.18%	-0.06%	-0.01%	-3.60%
Công ty cổ phần	0.24%	0.55%	0.10%	0.84%	-1.03%	0.92%
Công ty hợp danh	-0.01%	-0.01%	0.00%	0.00%	0.00%	-0.01%

Việt Nam tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng tăng. Tính lũy kế đến ngày 30/06/2022, Việt Nam có 35.184 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng

ký gần 427,97 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt gần 261,66 tỷ USD, bằng 61,1% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. 19. Pháp nhân phi thương mại là tổ chức không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên (Điều 76 Bộ Luật Dân sự).

Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác. Trong phạm vi báo cáo này, với phương pháp tiếp cận trên cơ sở rủi ro về rửa tiền, báo cáo đi sâu vào phân tích các pháp nhân phi thương mại là hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các tổ chức tôn giáo hoạt động tại Việt Nam.

Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hội có các tên gọi khác nhau: hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật. Hội được quy định tại Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội.

Quỹ xã hội là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, khoa học và phát triển nông nghiệp, nông thôn, không vì mục tiêu lợi nhuận. Quỹ từ thiện là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích hỗ trợ khắc phục sự cố do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn và các đối tượng khác thuộc diện khó khăn, yếu thế cần sự trợ giúp của xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quy định tại Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Tổ chức phi chính phủ nước ngoài là các tổ chức phi lợi nhuận, quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài; có nguồn vốn hợp pháp từ nước ngoài; hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam không vì mục đích lợi nhuận và các mục đích khác; không quyên góp tài chính, vận động tài trợ, gây quỹ từ các tổ chức, cá nhân Việt Nam. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo. Tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Luật tín ngưỡng tôn giáo 2016 quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tổ chức tôn giáo.

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2022, tại Việt Nam có 58 hội và 35 quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập mới tại Việt Nam; có 101 tổ chức phi chính

phủ nước ngoài đăng ký mới tại Việt Nam. Đồng thời, trong giai đoạn này, có 01 tổ chức tôn giáo được thành lập mới tại Việt Nam.

Bảng: Số lượng Hội, Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện thành lập từ 01/01/ 2018 đến 30/6/2022

TT	Loại hình	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Tổng
1	Hội	07	20	16	13	11	57
2	Quỹ xã hội, quỹ	09	04	11	09	02	35

Bảng: Số lượng Tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký mới từ 01/01/2018 đến 30/6/2022

TT	Loại hình	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Tổng
1	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài	30	22	28	16	05	101

Bảng: Số lượng Tổ chức tôn giáo thành lập mới hoặc đăng ký mới từ 01/01/2018 đến 30/6/2022

TT	Loại hình	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Tổng
1	Pháp nhân phi thương mại là tổ chức tôn giáo	0	01	0	0	0	01

Tính đến quý II/2022, Nhà nước Việt Nam đã công nhận 16 tôn giáo và 36 tổ chức tôn giáo; 04 tổ chức và 01 pháp môn được cấp đăng ký hoạt động tôn giáo.

3. Thỏa thuận pháp lý

Luật PCRT 2022 quy định: "Thỏa thuận pháp lý là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài, cho phép bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ bên ủy thác để thực hiện điều hành, quản lý, giám sát tài sản vì lợi ích của người thụ hưởng hoặc vì mục đích được xác định trong thỏa thuận".

Trước đó, Thông tư 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Ngân hàng Nhà nước đã quy định trách nhiệm của đối tượng báo cáo theo pháp luật PCRT có trách nhiệm thu thập, cập nhật và yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin để xác định khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm nhận dạng, xác minh và lưu giữ hồ sơ liên quan đến thỏa thuận pháp lý.

Luật PCRT 2022 quy định minh bạch thông tin thỏa thuận pháp lý. Theo đó, bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng, các bên liên quan

(nếu có), cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác. Đồng thời, bên nhận ủy thác cũng có trách nhiệm cung cấp các thông tin trên cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; cung cấp cho tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính trong quá trình thiết lập, duy trì mối quan hệ khách hàng với tổ chức, cá nhân này liên quan đến tài sản được ủy thác.

Tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan được quyền yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp thông tin nêu trên và văn bản ủy thác khi thực hiện nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng là bên nhận ủy thác.

Ủy thác nhanh và thỏa thuận pháp lý tương tự không được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Thỏa thuận pháp lý nước ngoài khi vào Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ quy định về minh bạch thông tin đối với thỏa thuận pháp lý theo quy định của pháp luật PCRT và tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật TCTD, Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Đất đai…

Số liệu thống kê về thỏa thuận pháp lý nước ngoài thiết lập quan hệ với các tổ chức tài chính tại Việt Nam (gồm các ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) từ năm 2019 đến 30/6/2022 như sau:

Bảng: Số liệu về số lượng thỏa thuận pháp lý thiết lập quan hệ với ngân hàng, chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong giai đoạn năm 2019-30/6/2022

Thỏa thuận pháp lý liên quan đến tổ chức

Loại hình	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**6 tháng đầu Năm 2022**	**Tổng**
Ngân hàng	14	6	7	5	**32**
Cty Chứng khoán	17	11	17	12	**57**
Cty Quản lý quỹ	4	7	10	8	**29**
Tổng					**118**

Thỏa thuận pháp lý liên quan đến cá nhân

Loại hình	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**6 tháng đầu Năm 2022**	**Tổng**
Ngân hàng	0	0	0	0	**0**
Cty Chứng khoán	0	0	0	0	**0**
Cty Quản lý quỹ	0	0	0	0	**0**
Tổng					**0**

3. Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi

Luật PCRT 2022 quy định: "Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế một hoặc một số tài sản, có quyền chi phối khách hàng thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản cho cá nhân này; là cá nhân có quyền chi phối một pháp nhân hoặc một thỏa thuận pháp lý".

Khoản 2 Điều 10 Luật PCRT 2022 quy định đối tượng báo cáo phải xác định chủ sở hữu hưởng lợi và áp dụng các biện pháp để nhận biết và cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi; đối với khách hàng là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, đối tượng báo cáo phải thu thập thông tin về quyền sở hữu và cơ cấu kiểm soát để xác định được cá nhân có lợi ích kiểm soát và chi phối hoạt động của pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý đó.

Điều 21 Luật PCRT 2022 quy định trách nhiệm của Cơ quan đăng ký kinh doanh phải lưu giữ và cập nhật thông tin cơ bản về cơ cấu tổ chức, người sáng lập, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân (nếu có). Đồng thời, quy định trách nhiệm của chính pháp nhân phải thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân và cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 22 Luật PCRT 2022 quy định trách nhiệm của bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người hưởng lợi, các bên có liên quan (nếu có), cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác. Đồng thời, bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý có trách nhiệm cung cấp các thông tin trên cho cơ quan có thẩm quyền và cung cấp cho các tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi có liên quan trong quá trình thiết lập và duy trì mối quan hệ khách hàng với tổ chức, cá nhân này liên quan đến tài sản được ủy thác.

4. Cổ phiếu vô danh, cổ phần danh nghĩa, giám đốc danh nghĩa

Khoản 2 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 quy định: Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

Điều 121 Luật Doanh nghiệp quy định cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức. Như vậy, theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp nhân không thể phát hành cổ phiếu vô danh.

Các pháp nhân phi thương mại tại Việt Nam cũng không được phát hành cổ phiếu hoặc cổ phiếu vô danh dưới bất kỳ hình thức nào.

Pháp luật Việt Nam không công nhận cổ phần danh nghĩa, giám đốc danh nghĩa. Do đó, cổ phần danh nghĩa, giám đốc danh nghĩa không được hình thành theo hệ thống pháp luật của Việt Nam.

II. Đánh giá nguy cơ rửa tiền đối với pháp nhân, thỏa thuận pháp lý

1. Mức độ lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý để rửa tiền dựa trên dữ liệu thực thi pháp luật

1.1. Đánh giá từ STRs

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2022, NHNN (Cục PCRT) tiếp nhận tổng số 3.016 STRs (STR) liên quan đến pháp nhân.

Bảng: STR liên quan đến pháp nhân trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2022 (trong đó phân theo tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài):

Năm	STR nhận được liên quan đến pháp nhân			Tổng số pháp nhân liên quan đến STR		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
2018	288	6	294	402	7	409
2019	693	4	697	981	7	988
2020	378	7	385	692	9	701
2021	318	2	320	693	4	646
6 tháng đầu năm 2022	134	5	139	267	5	272
Tổng	1.811	24	1.835	3.035	33	**3.016**

Số lượng STR liên quan đến pháp nhân do NHNN (Cục PCRT) tiếp nhận chia theo từng loại hình như sau:

Bảng: STR liên quan đến pháp chia theo từng loại hình:

Năm	Số lượng pháp nhân liên quan đến báo cáo STR	Công ty cổ phần	Công ty TNHH MTV	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh
2018	402	82	58	273	17	30
2019	981	486	26	434	2	33
2020	692	288	60	343		1
2021	693	194	76	398		25
6 tháng đầu năm 2022	267	71	19	174	1	2
Tổng	**3.035**	**1.022**	**201**	**1.358**	**20**	**91**

Trong quá trình phân tích thông tin STRs liên quan đến pháp nhân, khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ pháp nhân bị lạm dụng cho mục đích rửa tiền hoặc liên quan đến tội phạm, NHNN (Cục PCRT) đã chuyển giao thông tin hoặc hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Bảng: Thống kê số lượng STRs được NHNN (Cục PCRT) chuyển giao cho các cơ quan thực thi pháp luật

Năm	Số lượng pháp nhân được chuyển giao cho cơ quan chức năng		
	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài	Tổng
2018	221	4	225
2019	508	2	510
2020	193	3	196

2021	160	1	161
6 tháng đầu năm 2022	33	2	35
Tổng	1.115	12	1.127

Ngoài nguồn thông tin STRs từ các đối tượng báo cáo theo Luật PCRT, NHNN (Cục PCRT) cũng tiếp nhận các thông tin, hoạt động đáng ngờ từ các cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam và đơn vị tình báo tài chính các nước. Trong giai đoạn từ 01/01/2018 – 30/6/2022, NHNN (Cục PCRT) đã phân tích và chuyển giao 05 vụ việc liên quan đến pháp nhân khi nghi ngờ bị lạm dụng nhằm mục đích rửa tiền từ các nguồn thông tin này.

Bảng: Thống kê số lượng pháp nhân bị lạm dụng nhằm mục đích rửa tiền từ các nguồn thông tin khác

Năm	Số pháp nhân liên quan
2018	3
2019	0
2020	0
2021	1
6 tháng đầu năm 2022	1
Tổng	5

1.2. Đánh giá trên cơ sở số liệu từ các yêu cầu tương trợ tư pháp Việt Nam gửi đi/nhận được liên quan đến PN/TTPL phạm tội

Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong giai đoạn từ 01/01/2018 – 30/6/2022, có 25 yêu cầu tương trợ tư pháp đến và đi liên quan đến pháp nhân trong các vụ án liên quan đến rửa tiền

Bảng: Số lượng yêu cầu tương trợ tư pháp đến và đi liên quan đến vụ án rửa tiền

Năm	2018	2019	2020	2021	6 tháng đầu năm 2022	Tổng
Số yêu cầu tương trợ tư pháp đến		06	03	06	03	18
Số yêu cầu tương trợ tư pháp đi	01	02	01	02	01	07

1.3. Đánh giá trên cơ sở số liệu điều tra, truy tố, xét xử pháp nhân phạm tội

Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa thực hiện khởi tố, điều tra, truy tố hay xét xử đối với bất kỳ pháp nhân, thỏa thuận pháp lý nào phạm tội rửa tiền.

2. Đánh giá mức độ lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý cho mục đích rửa tiền dựa trên nhận thức từ nguy cơ và nguồn mở

Dựa trên các báo cáo mô hình và báo cáo của FATF về xu hướng che giấu chủ sở hữu hưởng lợi, tội phạm thường sử dụng một loạt các kỹ xảo và cơ chế để che giấu quyền sở hữu và kiểm soát tài sản có được bất hợp pháp. Để xác định chủ sở hữu thực

sự hoặc cá nhân thực hiện quyền kiểm soát là một thách thức lớn đối với các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ quan tình báo toàn cầu.

Nhìn chung, các kỹ xảo chính mà tội phạm thường sử dụng để che giấu chủ sở hữu hưởng lợi có thể được phân loại theo ba phương pháp:

a) Tạo ra cơ cấu sở hữu và kiểm soát doanh nghiệp phức tạp thông qua việc sử dụng pháp nhân và thỏa thuận pháp lý, đặc biệt đối với những giao dịch diễn ra trên nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ.

b) Sử dụng các cá nhân và công cụ tài chính để che giấu mối quan hệ giữa chủ sở hữu hưởng lợi và tài sản, bao gồm cổ phiếu vô danh, giám đốc/cổ đông danh nghĩa, các trung gian thực hiện dịch vụ pháp lý thành lập doanh nghiệp.

c) Hoạt động làm giả giấy tờ thông qua việc sử dụng các khoản vay giả, hóa đơn giả và làm khống chứng từ, làm giả tài liệu, hồ sơ cá nhân.

Tại Việt Nam, hiện nay các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thực hiện truy tố, xét xử bất kỳ vụ án lợi dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý nào để rửa tiền nhưng đã ghi nhận các vụ việc lợi dụng pháp nhân để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Thực tế trong quá trình điều tra của cơ quan công an đã phát hiện các trường hợp mà thành viên, người quản lý, người đại diện của pháp nhân dựa vào tư cách pháp lý của pháp nhân để thực hiện các hành vi mang lợi ích cho cá nhân mà không phải lợi ích của pháp nhân, gây tổn hại cho pháp nhân, nhà đầu tư và các chủ thể khác.

Phương thức, mô hình điển hình của việc lợi dụng pháp nhân để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật là lạm dụng tư cách pháp nhân để huy động vốn không đúng với mục đích kinh doanh; lạm dụng chia cổ tức/lợi nhuận trong công ty từ việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần cho các công ty con; sử dụng hợp đồng với các điều khoản lắt léo, gây nhầm lẫn với các công ty cùng thương hiệu nhưng là những chủ thể độc lập, không liên quan; thông qua hợp đồng và giao dịch với các công ty khác nhau mà những công ty này đều do một chủ sở hữu bằng nhiều tầng lớp công ty mẹ con hoặc cấu trúc đứng tên danh nghĩa để thực hiện nhiều hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản; lạm dụng tư cách pháp nhân để "chuyển giá" nhằm trốn nộp thuế. Ngoài ra, những hành vi mượn giấy tờ của nhiều cá nhân để thành lập công ty mới hoặc mua lại công ty đã phá sản, công ty đã tạm dừng hoạt động nhưng vẫn còn mã số thuế tồn tại trên hệ thống với mục đích để mua được hóa đơn tại các chi cục thuế rồi đem bán khống. Các doanh nghiệp "ma" này hoạt động chỉ để mua bán hóa đơn giá trị gia tăng, phạm tội mua bán hóa đơn, chứng từ và tội phạm trốn thuế…

Hiện nay, các cơ quan thực thi pháp luật tại Việt Nam chưa ghi nhận bất kỳ vụ việc nào lợi dụng hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, tổ chức tôn giáo để thực hiện hành vi phạm tội rửa tiền. Tuy nhiên, dễ có nguy cơ một số cá nhân, tổ chức mạo danh các hội, quỹ từ thiện, quỹ xã hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức tôn giáo đang hoạt động tại Việt Nam để kêu gọi quyên góp, ủng hộ từ thiện, giúp đỡ những người khó khăn, trẻ em mồ côi, bệnh nhân covid… Mạo danh các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, quảng bá các hoạt động quyên góp, hỗ trợ, thuyết phục người dân tham gia các hoạt động của họ. Hoạt động của các đối tượng này là thông qua các trong mạng xã hội (facebook, zalo) để

tiếp cận và đăng thông tin vào các hội nhóm trên facebook, sau đó chia sẻ link trên zalo, gửi thông tin chính thống về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hoạt động (được copy từ các trang website chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hoạt động). Việc này khiến công chúng hiểu nhầm là các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hỗ trợ cho các hoạt động sai trái của họ.

Thỏa thuận pháp lý nước ngoài có sự hiện diện với số lượng và quy mô hạn chế tại Việt Nam. Đến nay, cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam chưa ghi nhận bất kỳ vụ việc nào lợi dụng thỏa thuận pháp lý nước ngoài để thực hiện hành vi phạm tội rửa tiền. Chưa có bất kỳ vụ án nào được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với các thỏa thuận pháp lý nước ngoài tại Việt Nam.

3. Phân tích và xếp hạng về nguy cơ rửa tiền

Dựa trên các thông tin, số liệu do các cơ quan thực thi pháp luật có thẩm quyền cung cấp cũng như thông tin dựa trên nhận thức từ mối đe dọa và nguồn mở, nhìn chung, các pháp nhân vi phạm chủ yếu là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các công ty cổ phần. Có một số ít các trường hợp vi phạm của các pháp nhân khác. Do đó, đối với Việt Nam, các điểm yếu, lỗ hổng có thể có là việc sử dụng các cá nhân thông qua các thỏa thuận đứng tên để che giấu mối quan hệ giữa chủ sở hữu ẩn danh và tài sản, bao gồm cả việc sử dụng các cấu trúc kiểm soát và sở hữu phức tạp. Các thỏa thuận đứng tên hộ có thể là qua mối quan hệ giữa các thành viên gia đình hoặc với các cộng sự thân thiết như nhân viên. Hiện nay, cổ phiếu vô danh không được chấp nhận tại Việt Nam và việc sử dụng các dịch vụ như cung cấp giám đốc, thư ký giám đốc của doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ đại diện cho công ty, dịch vụ ủy thác đầu tư… chưa phổ biến tại Việt Nam.

Dựa trên mô tả trên đây, đánh giá nguy cơ rửa tiền được cung cấp trong bảng dưới đây. Nhìn chung, nguy cơ chủ yếu tập trung vào các công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty TNHH một thành viên và công ty cổ phần.

Bảng xếp hạng nguy cơ rủi ro rửa tiền

(1) Khả năng tiềm ẩn sử dụng như công ty/pháp nhân vỏ bọc (2) sử dụng cấu trúc pháp nhân phức tạp, đứng tên hộ (3) lợi dụng tổ chức của doanh nghiệp khác như các hoạt động sai phạm	**Điểm số**	**Xếp hạng**
Công ty TNHH một thành viên	2	Trung bình
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	2	Trung bình
Doanh nghiệp tư nhân	1	Thấp
Công ty cổ phần	2	Trung bình
Công ty hợp danh	1	Thấp
Hội, Quỹ	1	Thấp
Tổ chức phi chính phủ nước ngoài	1	Thấp
Tổ chức tôn giáo	1	Thấp
Thỏa thuận pháp lý	1	Thấp
Điểm số trung bình tổng thể	1.33	Trung bình

III. Đánh giá mức độ tổn thương đối với việc lạm dụng pháp nhân, thỏa thuận pháp lý vào mục đích rửa tiền

1. Đánh giá sự ổn định về chính trị, kinh tế, pháp luật và mức độ hấp dẫn của Việt Nam với vai trò là trung tâm thành lập hoặc hình thành quốc tế cho công ty không cư trú tại Việt Nam

Tại Việt Nam, sau hơn 40 năm hòa bình và phát triển, Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế và các quốc gia trên thế giới đánh giá là đất nước có sự ổn định và nhất quán về chính trị, kinh tế, có hệ thống pháp luật hoàn thiện. Chính phủ Việt Nam có sự ổn định, nhất quán trong chỉ đạo các chính sách, trong đó các chính sách tiền tệ, tài chính ổn định, linh hoạt, tăng trưởng kinh tế bền vững. Lực lượng lao động ở Việt Nam dồi dào, thị trường rộng lớn, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, hội nhập quốc tế sâu rộng, ưu đãi cạnh tranh, cộng với vị trí địa lý ở trung tâm Đông Nam Á. Đặc biệt, Việt Nam không tồn tại bạo lực chính trị nội bộ, không có xung đột nội bộ đất nước.

Hoạt động thu hút nguồn vốn, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được Chính phủ Việt Nam rất quan tâm, chú trọng. Theo đó, hoạt động xúc tiến đầu tư được triển khai mạnh mẽ và có quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành, liên tỉnh. Trải qua hơn 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, hiện nay Việt Nam đang hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Các bộ, ngành và địa phương đã đẩy mạnh, nâng cấp chất lượng các trang thông tin điện tử xúc tiến đầu tư bằng nhiều ngôn ngữ, góp phần quảng bá rộng rãi môi trường và chính sách đầu tư của Việt Nam tới đông đảo các nhà đầu tư. Ngoài các trang thông tin điện tử, các bộ, ngành và địa phương cũng đã quảng bá môi trường đầu tư thông qua hình thức phối hợp với các cơ quan truyền thông (báo chí, website, kênh truyền hình) trên thế giới (BBC, CNN, CNBC…), trung ương và địa phương để giới thiệu tiềm năng, cơ hội, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của tỉnh tới các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Việt Nam luôn thể hiện hình ảnh một đất nước có cơ chế chính sách cởi mở, sẵn sàng tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp, hoạt động đầu tư kinh doanh ổn định, lâu dài, bền vững tại Việt Nam trong khuôn khổ quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia. Việt Nam không quảng bá là một trung tâm hình thành công ty quốc tế, không cung cấp các dịch vụ chuyên biệt về thành lập, quản trị công ty cho người không cư trú tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, quy trình, thủ tục thành lập, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm công ty/doanh nghiệp không thường trú được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật và được đăng tải, hướng dẫn chi tiết, công khai tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý, vận hành.

Các cá nhân, tổ chức được quyền chủ động và tự mình thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn để thành lập các công ty/doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, các văn phòng luật sư, công ty tư vấn luật, công ty kế toán kiểm toán là các

tổ chức hỗ trợ thủ tục cung cấp dịch vụ thành lập công ty/doanh nghiệp, bao gồm dịch vụ thành lập công ty/doanh nghiệp dành cho người không cư trú tại Việt Nam.

Trên các trang thông tin công khai của các công ty cung cấp dịch vụ này, dễ dàng tìm hiểu bảng chi phí dịch vụ để thành lập một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giao động từ 500-2.500 USD tùy từng loại hình và dịch vụ đi kèm (ví dụ: với mức giá dịch vụ cao là 2.500 USD sẽ được cung cấp dịch vụ bao gồm thực hiện thủ tục cấp giấy chứng đăng ký đầu tư (IRC), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ERC), đăng ký con dấu, công bố thông tin doanh nghiệp, hồ sơ khai thuế ban đầu, hướng dẫn mở tài khoản ngân hàng, thiết bị chữ ký số để khai báo thuế online, thủ tục khởi tạo và hướng dẫn sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng).

Lĩnh vực kinh doanh về thành lập công ty/doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam không phải là một lĩnh vực tạo ra nguồn thu lớn cho các doanh nghiệp, không tồn tại một mạng lưới lớn các nhà cung cấp dịch vụ thành lập công ty/doanh nghiệp tại Việt Nam. Mức độ ảnh hưởng chính trị của lĩnh vực kinh doanh về thành lập công ty phục vụ khách hàng không cư trú và khách hàng trong nước được đánh giá không có ảnh hưởng lớn tại Việt Nam.

2. Đánh giá mức độ nhận thức về tham nhũng

Công tác phòng, chống tham nhũng của Việt Nam hiện nay đang được đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý các vụ án, vụ việc tham nhũng với quyết tâm chính trị ngày càng cao, hành động mạnh mẽ và đạt được nhiều kết quả tích cực, được dư luận đồng tình, ủng hộ và đánh giá cao.

Điểm số về nhận thức về tham nhũng (CPI) của Việt Nam do tổ chức minh bạch quốc tế đánh giá hàng năm ngày càng tăng. Năm 2020, Tổ chức minh bạch quốc tế công bố chỉ số CPI của 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chỉ số CPI của Việt Nam đạt 36/100 điểm, đứng thứ 104/180 trên bảng xếp hạng toàn cầu. Năm 2021, chỉ số CPI của Việt Nam là 39/100 điểm, xếp thứ 87/180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Điểm CPI của Việt Nam cao hơn nhiều quốc gia trong khu vực.

3. Đánh giá tính minh bạch về quyền sở hữu hưởng lợi

Luật PCRT 2022 quy định cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho pháp nhân phải cập nhật, lưu giữ thông tin cơ bản của pháp nhân, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân (nếu có). Đồng thời quy định pháp nhân phải có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi và có trách nhiệm cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý nhà nước về PCRT, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử tội phạm.

Luật PCRT 2022 cũng quy định trách nhiệm của bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng, các bên có liên quan (nếu có), cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác và có trách nhiệm cung cấp các thông tin này cho các tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan và cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Hiện nay, cơ chế thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi tại Việt Nam được các tổ chức báo cáo theo quy định của pháp luật PCRT thực hiện. Tuy

nhiên, tồn tại những hạn chế nhất định trong chất lượng thu thập thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của các đối tượng báo cáo là tổ chức tài chính và tổ chức kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan. Đồng thời, hiện chưa có cơ chế thu thập, lưu giữ đầy đủ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân bởi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho pháp nhân.

4. Đánh giá tính hấp dẫn về thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông của Việt Nam là 20% đối với các khoản thu nhập trong nước trừ một số khoản áp dụng thuế suất khác đã được quy định cụ thể trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (VD: dầu khí); thu nhập nhận được ở nước ngoài nếu chưa nộp thuế ở nước ngoài khi chuyển về Việt Nam phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông; nếu đã nộp thuế ở nước ngoài nhưng thấp hơn mức thuế suất phổ thông thì nộp thêm phần chênh lệch giữa mức thuế suất đã nộp ở nước ngoài và thuế suất phổ thông; nếu mức thuế suất ở nước ngoài bằng hoặc cao hơn thuế suất phổ thông thì không phải nộp thuế.

Các mức thuế suất của Việt Nam được quy định cụ thể tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp không phân biệt đối xử.

Việt Nam không thúc đẩy cạnh tranh về thuế thông qua thuế suất cũng như không có những ưu đãi đặc biệt đối với các cá nhân, tổ chức không cư trú ở Việt Nam. Các doanh nghiệp được đăng ký ở nước ngoài cũng không được hưởng bất kỳ chính sách ưu đãi thuế, giảm thuế suất hoặc thuế ưu đãi nào khi căn cứ vào quốc tịch, đặc điểm hoặc hoạt động của tổ chức đó.

Hiện nay, Việt Nam tăng cường mức độ minh bạch về thuế đối với các cá nhân, tổ chức thông qua các hoạt động đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục hành chính thuế qua mạng internet; từ đó, giảm được các chi phí đi lại, giảm thời gian thực hiện các thủ tục tiếp nhận hồ sơ thuế, tạo môi trường thực hiện thủ tục hành chính công khai, minh bạch, chuyên nghiệp. Ngoài ra, hệ thống hóa đơn điện tử được triển khai trên cả nước góp phần tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch và thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Tính đến ngày 16/8/2021, Việt Nam đã ký kết 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước/vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó 76 Hiệp định thuế đã có hiệu lực. Tại các Hiệp định thuế đều có điều khoản về trao đổi thông tin (TĐTT) quy định việc các nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ trao đổi các thông tin cần thiết (chủ yếu liên quan đến việc kê khai, nộp thuế) phục vụ việc áp dụng Hiệp định thuế hoặc thực thi công tác quản lý thuế của một nước.

Qua công tác trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã phát hiện ra một số trường hợp đối với một số công ty kê khai thiếu, kê khai sai thu nhập, kê khai sai doanh thu xuất khẩu để đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc có các hành vi gian lận về thuế khác, từ đó cơ quan thuế Việt Nam đã tiến hành truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền phạt, tiền chậm nộp liên quan vào ngân sách nhà nước. Như vậy

việc trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài mang lại hiệu quả thiết thực, là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đấu tranh chống lại hành vi gian lận về thuế.

Mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ có thời gian phản hồi khác nhau liên quan đến đề nghị trao đổi thông tin của cơ quan thuế Việt Nam. Một số quốc gia, vùng lãnh thổ có thời gian phản hồi nhanh như Singapore, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản: 2-3 tháng, một số nước có thời gian phản hồi chậm hơn như Nga, Trung Quốc, Anh…: 6 tháng – 1 năm.

5. Thực trạng hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Số liệu thống kê trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022 cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu góp vốn thành lập Công ty TNHH 1 thành viên với 11.655 doanh nghiệp.

Bảng: Doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập mới tại Việt Nam theo loại hình

Loại hình	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6 tháng năm 2022**
Công ty TNHH 1TV	2551	3562	2450	2077	1015
Công ty TNHH 2TV trở lên	872	1194	716	594	272
Công ty Cổ phần	169	228	159	117	50

Đối với số lượng doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam phân theo lĩnh vực hoạt động thì các ngành bán buôn, bán lẻ, sữa chữa ô tô, xe máy; công nghiệp chế biến, chế tạo; khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác; thông tin và truyền thông được thành lập nhiều nhất với số lượng lần lượt là 4.659, 3.929, 2.421 và 1.266 doanh nghiệp.

Bảng: Số lượng doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài thành lập mới tại Việt Nam phân theo lĩnh vực hoạt động

STT	**Ngành nghề**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6 tháng 2022**
1	Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	885	1481	953	883	457
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1034	1366	790	518	221
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	208	233	144	109	74
4	Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	168	200	124	102	54
5	Giáo dục và đào tạo	73	94	40	46	21
6	Hoạt động dịch vụ khác	16	44	26	15	6
7	Khai khoáng	2	2	1	2	0
8	Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	482	643	540	542	214
9	Kinh doanh bất động sản	126	150	83	90	39
10	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	20	15	14	12

11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	11	6	10	6	3
12	Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	24	22	55	31	11
13	Thông tin và truyền thông	264	351	270	244	137
14	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	47	25	21	14
15	Vận tải kho bãi	81	148	96	106	49
16	Xây dựng	161	155	135	58	24
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	22	18	3	1

Đối với số lượng cá nhân/tổ chức thành lập doanh nghiệp Việt Nam, Hàn Quốc, Trung Quốc và Mỹ là những quốc gia dẫn đầu.

Bảng: 10 quốc gia/vùng lãnh thổ có số lượng cá nhân/tổ chức thành lập doanh nghiệp nhiều nhất tại Việt Nam

STT	**TÊN QUỐC GIA**
1	Hàn Quốc
2	Trung Quốc
3	Mỹ
4	Nhật Bản
5	Singapore
6	Trung Quốc (Đài Loan)
7	Pháp
8	Australia
9	Đức
10	Ấn Độ

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 - 30/6/2022, có 311 cá nhân/tổ chức đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ có rủi ro cao và bị FATF theo dõi thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam.

Bảng: Cá nhân/tổ chức nước ngoài đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ có rủi ro cao và bị FATF theo dõi thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam

STT	**Tiêu chí**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6 tháng năm 2022**
1	Cá nhân nước ngoài	56	60	42	59	29
2	Tổ chức nước ngoài	17	16	15	14	3
Tổng		**73**	**76**	**57**	**73**	**32**

Có 21.751 cá nhân/tổ chức nước ngoài góp vốn vào doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn từ 01/01/2018 - 30/6/2022.

Bảng: Cá nhân/tổ chức nước ngoài góp vốn vào doanh nghiệp tại Việt Nam

Tiêu chí	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**6 tháng năm 2022**

Cá nhân nước ngoài	3,387	4,789	3,189	2,639	1,281
Tổ chức nước ngoài	1,653	2,059	1,376	960	418
Tổng	**5,040**	**6,848**	**4,565**	**3,599**	**1,699**

Các quốc gia và vùng lãnh thổ có rủi ro cao và bị FATF theo dõi có 311 cá nhân/tổ chức (chiếm 1,43%) trên tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ có cá nhân/tổ chức tham gia góp vốn vào doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng: Cá nhân/tổ chức nước ngoài góp vốn vào doanh nghiệp tại Việt Nam đến các quốc gia/vùng lãnh thổ có rủi ro cao và bị FATF theo dõi.

STT	Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	6 tháng năm 2022
1	Cá nhân nước ngoài	56	60	42	59	29
2	Tổ chức nước ngoài	17	16	15	14	3
Tổng		**73**	**76**	**57**	**73**	**32**

Đối với số lượng vốn góp vào các doanh nghiệp tại Việt Nam thì Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là những quốc gia dẫn đầu với tỷ lệ lần lượt là 80,88%, 5,92% và 4,83%.

Bảng: 10 quốc gia, vùng lãnh thổ có số lượng cá nhân/tổ chức góp vốn nhiều nhất vào các doanh nghiệp ở Việt Nam

STT	Tên quốc gia	Số lượng cá nhân/tổ chức	Số vốn góp của cá nhân/tổ chức	Tỷ lệ cá nhân/tổ chức góp vốn	Tỷ lệ vốn góp của cá nhân/ tổ chức
1	Trung Quốc	7.969	1.192.921	20,93%	80,88%
2	Hàn Quốc	13.373	87.288	35,12%	5,92%
3	Nhật Bản	4.560	71.262	11,97%	4,83%
4	Singapore	2.054	66.661	5,39%	4,52%
5	Trung Quốc (Đài Loan)	2.411	22.541	6,33%	1,53%
6	Mỹ	3.823	21.992	10,04%	1,49%
7	Australia	758	7.399	1,99%	0,50%
8	Pháp	1.462	2.066	3,84%	0,14%
9	Đức	744	1.844	1,95%	0,13%
10	Ấn Độ	928	1.043	2,44%	0,07%
Tổng		**38,082**	**1,475,017**	**100%**	**100%**

6. Đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu của quốc gia nhằm chống lạm dụng pháp nhân và thỏa thuận pháp lý vào mục đích rửa tiền

Tất cả các pháp nhân tại Việt Nam đều được đăng ký tại các cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với pháp nhân thương mại thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp) và cơ quan đăng ký hoạt động đối với các pháp nhân phi thương mại. Không có bất kỳ pháp nhân nào được loại trừ khỏi cơ chế đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cơ quan đăng ký kinh doanh lưu giữ các thông tin cơ bản và một phần thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các thông tin này sẽ được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là các cơ quan điều tra để hỗ trợ quá trình điều tra tội phạm nguồn của tội rửa tiền, tội rửa tiền.

Các cơ quan đăng ký thành lập, hoạt động đối với các pháp nhân phi thương mại cũng lưu giữ thông tin cơ bản về pháp nhân phi thương mại và sẵn sàng cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là các cơ quan điều tra để hỗ trợ quá trình điều tra tội phạm nguồn của tội rửa tiền, tội rửa tiền.

Các tổ chức tài chính và tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan theo quy định tại Luật PCRT có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin khách hàng, bao gồm cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của khách hàng. Tuy nhiên, không có sự giám sát dựa trên rủi ro đối với các tổ chức tài chính và tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan.

Các biện pháp kiểm soát khác: Các pháp nhân phải tuân thủ các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan:

(a) Luật Doanh nghiệp

(b) Luật Đầu tư

(c) Luật Quản lý thuế

(d) Luật Chứng khoán

(đ) Luật Các TCTD

(e) Luật Đất đai…

Chất lượng nhận biết, thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của các tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan đã được quy định đầy đủ tại Luật PCRT. Tuy nhiên, như đã đề cập, chất lượng của hoạt động này chưa đồng đều giữa tất cả các đối tượng báo cáo, theo đó, hiện nay, các đối tượng báo cáo là các TCTD đang thực hiện yêu cầu này hiệu quả hơn các đối tượng báo cáo ở các lĩnh vực còn lại.

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, đặc biệt là cơ quan có chức năng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm có thẩm quyền tiếp cận kịp thời, nhanh chóng thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân, thỏa thuận pháp lý theo quy định pháp luật. Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có cơ chế phối hợp, cung cấp hiệu quả thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi theo cơ chế phối hợp công tác, trong phạm vi biên bản ghi nhớ được ký kết giữa các đơn vị.

Cơ quan điều tra hiện nay đã tăng cường các biện pháp cũng như thực hiện nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức trong xác định, điều tra chủ sở

hữu hưởng lợi. Tuy nhiên, cũng như thực trạng chung của nhiều nước trên thế giới, việc xác định rõ ràng, chính xác chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân, thỏa thuận pháp lý là thách thức chung, trong đó có cả các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Trong giai đoạn 01/01/2018-30/6/2022 có 3.807 hành vi vi phạm hành chính về việc không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo về các thông tin cơ bản về doanh nghiệp được phát hiện, xử lý.

Bảng: Thống kê số liệu về xử lý vi phạm đối với pháp nhân không tuân thủ yêu cầu thông tin cơ bản

STT	Hành vi vi phạm	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Tổng số
1	Vi phạm quy định về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	83	106	72	73	11	345
2	Vi phạm quy định về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	142	137	185	196	45	705
3	Vi phạm quy định về công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp	6	10	0	0	0	16
4	Vi phạm các quy định về thành lập doanh nghiệp	52	37	43	51	12	195
5	Vi phạm quy định về đăng ký người thành lập doanh nghiệp	1	0	0	0	0	1
6	Vi phạm quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh	664	492	308	654	108	2.226
7	Vi phạm quy định về việc thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	43	18	22	17	5	105
8	Vi phạm nghĩa vụ thông báo khác	34	39	57	31	1	162
9	Vi phạm quy định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp	0	1	1	1	1	4

1	Vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp	6	17	7	14	4	48
	TỔNG SỐ	1.031	857	695	1.037	187	3.807

Trong giai đoạn 01/01/2018 - 30/6/2022 đã có 2.226 doanh nghiệp bị xử phạt hành chính do vi phạm quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh với số tiền phạt là 302.000.000 đồng. Số liệu các địa phương thống kê cho thấy, công ty TNHH 1 thành viên và công ty TNHH 2 TV trở lên là 2 loại hình doanh nghiệp bị xử phạt nhiều nhất với tỷ lệ lần lượt là 36,7% (818 doanh nghiệp) và 31,3% (696 doanh nghiệp).

Bảng: Số liệu xử phạt hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh

Loại hình doanh nghiệp	**2018**		**2019**		**2020**		**2021**		**Quý I/2022**	
	Tổng số DN bị xử phạt	**Số tiền bị xử phạt**	**Tổng số DN bị xử phạt**	**Số tiền bị xử phạt**	**Tổng số DN bị xử phạt**	**Số tiền bị xử phạt**	**Tổng số DN bị xử phạt**	**Số tiền bị xử phạt**	**Tổng số DN bị xử phạt**	**Số tiền bị xử phạt**
Công ty TNHH 1 thành viên	192	8.000.000	193	2.500.000	140	18.000.000	232	15.000.000	61	12.500.000
Công ty TNHH 2 TV trở lên	173	0	176	0	105	45.000.000	216	79.000.000	26	10.000.000
Công ty cổ phần	16	15.000.000	24	0	24	29.000.000	44	51.000.000	6	6.000.000
Công ty hợp danh	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân	283	0	98	0	39	0	162	1.000.000	15	10.000.000
Tổng số	664	23.000.000	492	2.500.000	308	92.000.000	654	146.000.000	108	38.500.000

Do tỷ lệ sở hữu cá nhân/tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam rất đáng kể, trong số đó, 80,88% cá nhân/tổ chức tham gia góp vốn vào doanh nghiệp Việt Nam là từ Trung Quốc, 5,92% từ Hàn Quốc, 4,83% từ Nhật Bản và người nước ngoài đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao chiếm khoảng

1,43% số nhà đầu tư[160], đây có thể là một thách thức đối với việc xác định chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng (chủ sở hữu ẩn danh) cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ này, ngay cả với quy định bắt buộc phải có người đại diện theo ủy quyền của công ty là người cư trú tại Việt Nam.

7. Đánh giá mức độ tổn thương về rửa tiền đối với pháp nhân, thỏa thuận pháp lý

Dựa trên các tiêu chí nêu trên, đánh giá mức độ tổn thương quốc gia của các pháp nhân khác nhau được đánh giá như sau:

Cấp độ 1 - Mức độ tổn thương thấp.

Cấp độ 2 - Mức độ tổn thương là trung bình

Cấp độ 3 - Mức độ dễ bị tổn thương cao

Bảng. Đánh giá mức độ tổn thương quốc gia

Loại hình	**Quy mô**	**Chủ sở hữu ẩn danh**	**Chủ sở hữu ẩn danh – quyền sở hữu nước ngoài/ Các quốc gia/vùng lãnh thổ có rủi ro cao**	**Chủ sở hữu ẩn danh – quan hệ sở hữu phức tạp/không rõ ràng**	**Thỏa thuận đứng tên trên giấy tờ**	**Mức độ đầy đủ, chính xác và kịp thời của thông tin về sở hữu ẩn danh**	**Tổng thể mức độ tổn thương trung bình[161]**
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	3	1	2	1	2	2	1.3
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	3	1	3	3	3	3	2.7
Doanh nghiệp tư nhân	1	1	1	1	1	1	1
Công ty cổ phần	2	1	2	3	3	3	2.3
Công ty hợp danh	1	1	1	1	1	1	1

[160] Afghanistan, CHDCND Triều Tiên, Pakistan,....

[161]Nếu vượt qua điểm giữa, sau đó đánh giá cấp độ tiếp theo, ví dụ: 2,5 là cao.

Hội, Quỹ	1	1	1	1	1	1	1
Tổ chức tôn giáo	1	1	1	1	1	1	1
Tổ chức phi chính phủ nước ngoài	1	1	1	1	1	1	1
Thỏa thuận pháp lý nước ngoài	1	1	1	1	1	1	1
Tổng	**1.36**						

8. Kết quả đánh giá

Nhìn chung, nguy cơ rửa tiền có nguồn gốc trong nước hiện hữu nhiều hơn là nước ngoài và chủ yếu tập trung vào các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên. Sự liên quan đến các quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao hoặc các trung tâm nước ngoài là rất hạn chế. Nhìn chung, Việt Nam không được coi là một quốc gia hấp dẫn để thành lập công ty do các quy định pháp lý bao gồm các quy định chặt chẽ đối với đầu tư nước ngoài, về thuế…

Với việc xếp hạng trung bình đối với nguy cơ và mức độ tổn thương thì rủi ro của pháp nhân đối với tất cả các hạng mục được xếp hạng trung bình. Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, Hội, quỹ, tổ chức tôn giáo, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các thỏa thuận pháp lý nước ngoài được đánh giá có rủi ro rửa tiền thấp.

Bảng. Xếp hạng rủi ro rửa tiền đối với các pháp nhân thương mại

Pháp nhân	**Xếp hạng mối đe dọa**	**Xếp hạng tính mức độ tổn thương**	**Rủi ro rửa tiền**
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	Trung bình	Cao	Trung bình
Doanh nghiệp tư nhân	Thấp	Thấp	Thấp
Công ty cổ phần	Trung bình	Cao	Trung bình
Công ty hợp danh	Thấp	Thấp	Thấp
Điểm trung bình tổng thể	Trung bình	Trung bình	Trung bình

Bảng. Xếp hạng rủi ro rửa tiền đối với các pháp nhân phi thương mại và thỏa thuận pháp lý

Pháp nhân	**Xếp hạng mối đe dọa**	**Xếp hạng tính mức độ tổn thương**	**Rủi ro rửa tiền**
Hội, Quỹ	Thấp	Thấp	Thấp

Tổ chức tôn giáo	Thấp	Thấp	Thấp
Tổ chức phi chính phủ nước ngoài	Thấp	Thấp	Thấp
Thỏa thuận pháp lý nước ngoài	Thấp	Thấp	Thấp
Điểm trung bình tổng thể	Thấp	Thấp	Thấp

CHƯƠNG 9: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI TÀI SẢN ẢO

I. Giới thiệu chung

1. Về tài sản ảo

Với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và thương mại điện tử, tài sản ảo, tiền ảo đang trở nên phổ biến, phát triển trong đời sống kinh tế - xã hội, thu hút sự quan tâm của công chúng, các chuyên gia kỹ thuật, kinh tế, tài chính, pháp lý, các chính phủ và tổ chức quốc tế. Thế giới hiện nay chưa có định nghĩa thống nhất về tài sản ảo. Tuy nhiên, theo định nghĩa của Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa (ISO)[162], tài sản ảo (Virtual asset hay virtual property) là biểu hiện của tài sản trong không gian mạng hay không gian số, nghĩa là trong môi trường phức hợp được hình thành bởi tương tác của người sử dụng, phần mềm và các dịch vụ trên internet thông qua các thiết bị kỹ thuật và mạng lưới được kết nối. Như vậy, tài sản ảo thực chất là tài sản số (digital asset). Theo Luật mẫu về tài sản số của Ủy ban thống nhất pháp luật Hoa Kỳ, tài sản số là dữ liệu điện tử (electronic record) mà một người có quyền hay lợi ích[163].

Dưới góc độ kỹ thuật, tài sản ảo là các thông tin tồn tại dưới dạng các đoạn mã máy tính. Các đoạn mã khác nhau tạo nên những loại tài sản ảo khác nhau, có thể xác định được, có thể chuyển giao và có giá trị trong một cộng đồng người sử dụng nhất định. Trong thực tế, tài sản ảo có giá trị kinh tế và giá trị sử dụng vì nó đáp ứng được những nhu cầu của con người. Các giao dịch liên quan đến tài sản ảo đang được thực hiện khá phổ biến, trong đó một số loại tài sản ảo có giá trị tương đối lớn (như một số game online, một số vật phẩm trong game, một số trang web, tài khoản mạng xã hội…). Người sử dụng trong không gian mạng (hay không gian số) có kỳ vọng chính đáng về việc xác lập lợi ích pháp lý gắn với tài sản ảo như họ kỳ vọng đối với tài sản hữu hình khác. Vì vậy, về bản chất, tài sản ảo suy cho cùng cũng tương tự như một tài sản thông thường khác[164].

Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ blockchain (công nghệ chuỗi khối) – với cơ chế hoạt động đặc trưng là sổ cái phân tán, số hóa, đồng thuận phi tập trung để lưu trữ thông tin trong các khối thông tin được liên kết với nhau, và được quản lý bởi tất cả mọi người tham gia hệ thống, đảm bảo tính công khai của các giao dịch – các loại tài sản ảo được tạo lập qua công nghệ này, thường được gọi là tài sản mã hóa (crypto asset) ngày càng phát triển. Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới, 10% GDP toàn cầu sẽ được lưu trữ, tạo lập qua công nghệ blockchain vào năm 2027[165].

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khái niệm tài sản ảo được sử dụng trong phạm vi hẹp để chỉ tiền ảo. Ngày 13/5/2018, Chính phủ Thái Lan đã ban hành 02 Nghị định khẩn cấp, gồm Nghị định về hoạt động kinh doanh tài sản số (EDDABO) và Nghị định về sửa đổi Luật thuế thu nhập (EDARC), có hiệu lực ngay ngày 14/5/2018, để quản lý và đánh thuế thu nhập các tài sản số. Tuy nhiên, theo các Nghị

---

[162] ISO/IEC 27032:2012(en), Information technology – Security techniques – Guidelines for cybersecurity, Mục 4.49, http://www.iso.org/obp/uk/#iso:std:iso-iec:27032:en.

[163] Revised Uniform Fiduciary Access to Digitala Assets Act (2015) – Điều 2(10).

[164] Michaela MacDonald, The Case for Virtual Property, Queen Mary University of London, 2017, http://qmro.qmul.ac.uk/xmlui/handle/123456789/30717 tr.216

[165] WEF, Deep Shift Technology Tipping Points and Societal Impact, Survey Report 9/2015, tr. 16.

định này, tài sản số (digital assets) được phân loại thành tiền mã hóa (crytocurrency) và "xu" kỹ thuật số (token số: digital token), trong đó:

- Tiền mã hóa là một đơn vị thông tin điện tử được tạo lập trong một hệ thống điện tử với mục đích hướng đến là để sử dụng như một phương tiện trao đổi hàng hóa, dịch vụ hoặc các quyền khác (bao gồm trao đổi với các tài sản số khác).

- Xu kỹ thuật số là một đơn vị thông tin điện tử được tạo lập trong một hệ thống điện tử với mục đích hướng đến là: (i) xác định quyền của một người đã đầu tư vào một dự án hay hoạt động kinh doanh; hay (ii) xác định quyền đối với hàng hóa, dịch vụ hay quyền khác theo thỏa thuận giữa người phát hành và người nắm giữ xu kỹ thuật số166.

Từ các định nghĩa trên, tiền mã hóa hay xu kỹ thuật số thực chất là những dạng thức khác nhau của tiền ảo.

2. Về tiền ảo

Theo tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa (ISO), tiền ảo (virtual currency) là tài sản ảo được sử dụng như tiền tệ (money virtual asset), tức có thể sử dụng làm phương tiện trao đổi hay một tài sản có giá trị trong một môi trường cụ thể như trong trò chơi hay trong một giao dịch tài chính mô phỏng. Theo Quốc hội và Hội đồng Liên minh Châu Âu (EU) trong Chỉ thị số 2108/843 ngày 30/5/2018 liên quan đến PCRT, tài trợ khủng bố, tiền ảo là một đại diện (hình thức) số của giá trị (digital representation of value) không được một ngân hàng trung ương hay một cơ quan nhà nước nào phát hành hay bảo đảm, không gắn liền với một đồng tiền pháp định nào và không có địa vị pháp lý của tiền tệ, nhưng được chấp nhận thanh toán bởi cá nhân hoặc pháp nhân như là một phương tiện trao đổi và có thể được chuyển đổi, lưu trữ hay giao dịch bằng phương thức điện tử. Theo Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF), tiền ảo là biểu hiện kỹ thuật số của giá trị có thể có trong giao dịch kỹ thuật số và có các chức năng như: (i) một phương tiện trao đổi; và/hoặc (ii) một đơn vị kế toán; và/hoặc (iii) một hình thức lưu trữ giá trị; không phải là tiền pháp định ở một quốc gia, lãnh thổ nào; không được bất cứ một quốc gia, lãnh thổ nào phát hành hoặc đảm bảo; các chức năng trên chỉ được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận trong cộng đồng người sử dụng của loại tiền ảo đó. Có thể khẳng định, hiện nay tiền ảo không phải là tiền pháp định (legal tender), không là "tiền" theo nghĩa truyền thống.

Vào tháng 6/2014, Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền – FATF đã đưa ra một định nghĩa toàn diện về tiền ảo trong Báo cáo "Tiền ảo – Định nghĩa và rủi ro PCRT/TTKB tiềm ẩn". Theo đó, tiền ảo được nhận diện là một đại diện kỹ thuật số của giá trị có thể giao dịch thông qua điện tử, kỹ thuật số và có chức năng như là: (i) một phương tiện trao đổi và/hoặc (ii) một đơn vị tài khoản và/hoặc (iii) một kho lưu trữ giá trị, nhưng không có giá trị pháp lý theo bất kỳ thiết chế nào. Ngoài ra, FATF chỉ ra rằng tiền ảo không được phát hành và cũng không được bảo đảm bởi bất kỳ cơ quan nhà nước nào. Các chức năng của tiền ảo chỉ được thừa nhận và thực hiện theo thỏa thuận của cộng đồng những người sử dụng loại tiền tệ này. FATF cũng lưu ý

---

166 Norton Rose Fullbright, Regulation of Digital Assets Takes Effect in Thailand, 6/2018, http://www.nortonrosefullbright.com/knowledge/publications/168042/regulation-of-digital-assets-takes-effect-in-thailand#section2; LawPlus, Digital Asset Business, 2008, www.lawplusltd.com/2018/06/digital-asset-business/.

rằng cần phân biệt một loại tiền ảo với các tiền điện tử khác là đại diện kỹ thuật số của tiền giấy được sử dụng để trao đổi các giá trị tiền tệ thông qua phương tiện điện tử.

Định nghĩa tiền ảo của FATF không chỉ đúc kết kinh nghiệm của những tổ chức cố gắng xác định đối tượng của hệ thống tiền ảo mà còn đóng vai trò hỗ trợ cho việc sử dụng thuật ngữ "Tiền ảo" trong những năm sau đó.

Đến tháng 10/2018, FATF công bố thuật ngữ mới "tài sản ảo" để phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ và đa dạng của các công cụ dựa trên công nghệ sổ cái phân tán. Đây là lần đầu tiên thuật ngữ "tài sản ảo" được công bố và định nghĩa một cách chính thức bởi một tổ chức uy tín. Theo FATF, "tài sản ảo là đại diện kỹ thuật số của giá trị có thể được giao dịch và chuyển giao kỹ thuật số và có thể được sử dụng cho mục đích thanh toán hoặc đầu tư".

Định nghĩa "tài sản ảo" rộng hơn so với thuật ngữ tiền thân của nó là "tiền ảo", trong đó điểm đáng chú ý nhất là thuật ngữ này bao gồm bất kỳ giá trị kỹ thuật số nào có thể được sử dụng cho "mục đích đầu tư". Sự bổ sung này so với định nghĩa cũ giúp gia tăng đáng kể những đối tượng phải đăng ký bắt buộc với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo, đưa nhiều dịch vụ dựa trên đầu tư tài sản ảo vào khuôn khổ quy định của FATF.

Trên cơ sở khái niệm của FATF, cơ quan quản lý của một số quốc gia cũng đã đưa ra định nghĩa tài sản ảo của riêng mình và có phần cụ thể, chi tiết hơn.

Có thể nói, đến thời điểm hiện nay tài sản ảo là thuật ngữ mới nhất, rộng nhất, bao trùm cả định nghĩa về tiền ảo, bao gồm những đặc điểm chính như sau:

- Là đại diện kỹ thuật số của giá trị, tồn tại trong môi trường kỹ thuật số;

- Có thể được giao dịch và chuyển giao bằng kỹ thuật số;

- Được sử dụng như một phương tiện thanh toán và phương tiện phục vụ mục đích đầu tư;

- Không được phát hành cũng như không được đảm bảo bởi bất kỳ cơ quan quản lý nào và không được đấu thầu hợp pháp;

- Có khả năng chuyển đổi thành tiền pháp định.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới không chấp nhận tiền ảo là đồng tiền hợp pháp, ngoại trừ nước El Salvador (năm 2021) và Cộng hòa Trung Phi (năm 2022).

II. Thực trạng hoạt động tài sản ảo tại Việt Nam

1. Thực trạng

Trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới, sáng tạo mọi mặt của đời sống xã hội; công nghệ đã tạo ra nhiều sản phẩm mới; các hình thức, phương thức kinh doanh mới cũng như nhiều loại tài sản mới. Một trong những phát triển công nghệ nổi bật nhất trong thập kỷ qua là sự xuất hiện của tài sản ảo mà điển hình là Bitcoin[167]. Chủ đề "tài sản ảo" đã

[167] Bitcoin được ra mắt vào năm 2009 bởi một cá nhân hoặc một nhóm được biết đến với biệt danh Satoshi Nakamoto. Tính đến tháng 10/2021, đã có hơn 18,84 triệu bitcoin đang lưu hành với tổng giá trị thị trường trên 1 nghìn tỷ USD. Theo thống kê của CoinMarketCap, tính đến ngày 8/10/2021, có 12,478 loại tài sản ảo đang được

thu hút được sự quan tâm nghiên cứu và thảo luận của các nhà hoạch định chính sách cũng như các tổ chức quốc tế, đặc biệt khi các hình thái của tài sản ảo ngày càng phát triển phong phú, đa dạng; quy mô, giá trị giao dịch và lượng nhà đầu tư tham gia thị trường tài sản này gia tăng nhanh chóng.

Ngày 27/2/2014, NHNN lần đầu tiên ra thông cáo báo chí về tiền ảo. Nội dung của Thông cáo tập trung vào một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, khẳng định Bitcoin là một dạng tiền kỹ thuật số (tiền ảo), không được phát hành bởi Chính phủ hay một tổ chức tài chính; mà được tạo ra và vận hành dựa trên hệ thống các máy tính kết nối mạng internet ngang hàng.

Thứ hai, khẳng định sự xuất hiện của Bitcoin đã gây ra nhiều tác hại, rủi ro cho người sử dụng như: Có thể trở thành công cụ cho tội phạm như rửa tiền, buôn bán ma túy, trốn thuế, giao dịch, thanh toán tài sản phi pháp, nguy cơ bị tấn công, đánh cắp, thay đổi dữ liệu, hoặc bị ngừng giao dịch là rất lớn, hoạt động đầu tư vào Bitcoin ẩn chứa nhiều nguy cơ về bong bóng tài chính, gây thiệt hại cho người đầu tư; giao dịch Bitcoin không bị chi phối và kiểm soát bởi cơ quan quản lý nhà nước nào. Do đó, người sở hữu Bitcoin sẽ chịu toàn bộ rủi ro vì không có cơ chế bảo vệ quyền lợi.

Thứ ba, việc sử dụng Bitcoin, (và các loại tiền ảo tương tự khác) làm phương tiện thanh toán không được pháp luật thừa nhận, và bảo vệ. Các TCTD không được phép sử dụng Bitcoin, (và các loại tiền ảo tương tự khác) như một loại tiền tệ, hoặc phương tiện thanh toán khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng.

Thứ tư, việc sở hữu, mua bán, sử dụng bitcoin, (và các loại tiền ảo tương tự khác) như một loại tài sản tiềm ẩn rất nhiều rủi ro cho người dân, và không được pháp luật bảo vệ.

Tiếp theo Thông cáo báo chí ngày 27/2/2014, sáng ngày 28/10/2017, trong văn bản gửi cơ quan báo chí; NHNN đã khẳng định Bitcoin, và các loại tiền ảo tương tự khác không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp tại Việt Nam. Theo đó, việc phát hành, cung ứng, sử dụng Bitcoin, và các loại tiền ảo tương tự khác làm phương tiện thanh toán, là hành vi bị cấm tại Việt Nam.

Ngày 21/8/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1255/QĐ-TTg về phê duyệt đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo. Theo Quyết định này, việc hoàn thiện khung pháp lý này phải dựa trên ba cơ sở:

- Thể chế hóa đường lối; chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ quyền sở hữu, quyền tài sản nhằm giải quyết thực tiễn tất yếu đang tồn tại, và sẽ diễn ra;
- Góp phần bảo vệ quyền, và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư trong và ngoài nước tại Việt Nam, hạn chế, ngăn chặn, và kiểm soát có hiệu quả các rủi ro, lạm dụng liên quan, cụ thể hóa các chế định về quyền tài sản trong Bộ luật Dân sự năm 2015 trong lĩnh vực tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo;

---

giao dịch với tổng giá trị thị trường là hơn 2,28 nghìn tỷ USD. Bitcoin hiện chiếm khoảng 45% tổng giá trị thị trường.

- Nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tài sản ảo; tiền điện tử; tiền ảo để nhận diện, xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý liên quan theo nguyên tắc đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, minh bạch, ổn định, và có thể dự báo trước của hệ thống pháp luật, phù hợp thông lệ quốc tế.

Đồng thời, việc hoang thiện khung pháp lý hướng tới 03 mục tiêu:

- Nghiên cứu, nhận diện đầy đủ, chính xác bản chất của tài sản ảo, tiền điện tử; tiền ảo theo kinh nghiệm nước ngoài và thực tiễn Việt Nam, mối quan hệ với tài sản thực, tiền thực, vai trò của tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo, và tác động của tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo tới pháp luật;
- Rà soát, đánh giá thực trạng khung pháp lý về tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo của Việt Nam, kinh nghiệm điều chỉnh của nước ngoài và tác động tới hệ thống pháp luật liên quan của Việt Nam nhằm nhận diện và xác định thái độ của cơ quan nhà nước đối với các vấn đề pháp lý liên quan, đề xuất các nhiệm vụ, công việc cụ thể và những định hướng để xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo nhằm đảm bảo tương ứng với các rủi ro liên quan để kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro này nhưng không được ảnh hưởng đến sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, đảm bảo tính linh hoạt để phù hợp với sự thay đổi trong sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin; thương mại điện tử;
- Phân công trách nhiệm, lộ trình thực hiện cho các Bộ, ngành liên quan để xử lý các vấn đề đặt ra.

Về phía Bộ Tài chính, ngày 29/01/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này nhằm khuyến cáo các nhà đầu tư phải hết sức cẩn trọng khi tham gia đầu tư vào các tài sản ảo để tránh nguy cơ rủi ro, mất mát. Đồng thời, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã ban hành Công văn số 4486 ngày 20/7/2018 đề nghị các công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, không được thực hiện hoạt động phát hành, giao dịch và môi giới tiền ảo trái pháp luật.

Như vậy, những Quyết định này chính là cơ sở pháp lý quan trọng; đặt nền móng cho việc nghiên cứu và ban hành các quy định pháp luật liên quan đến tiền ảo trong tương lai tại Việt Nam. Ở tầm chính sách, điều đó thể hiện sự cần thiết, cấp bách của việc xây dựng khung pháp lý để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tiền ảo tại Việt Nam.

2. Mức độ quan tâm của người Việt đối với tài sản ảo

Theo một khảo sát của Finder vào đầu năm 2021 dựa trên 42.000 người đến từ 27 quốc gia tham gia khảo sát, có đến 41% người Việt nam được hỏi trả lời rằng đã mua tiền ảo. Tỷ lệ này là cao nhất trong số 27 nước tham gia khảo sát. Còn theo kết quả khảo sát Người tiêu dùng toàn cầu của Statista[168] năm 2020, được tiến hành ở 74 quốc gia trên thế giới với số lượng từ 1.000 – 4.000 lượt người tham gia tại mỗi nước, cho thấy Việt nam đứng thứ 02 thế giới về mức độ phổ biến của tiền ảo với 21%

[168] Công ty nghiên cứu thị trường nổi tiếng của Đức.

người Việt được khảo sát sở hữu hoặc sử dụng tiền ảo. Tỷ lệ này đứng sau Nigeria (32%) và cao hơn Philippines (20%), Trung Quốc (7%), Mỹ (6%) và Nhật Bản (4%).

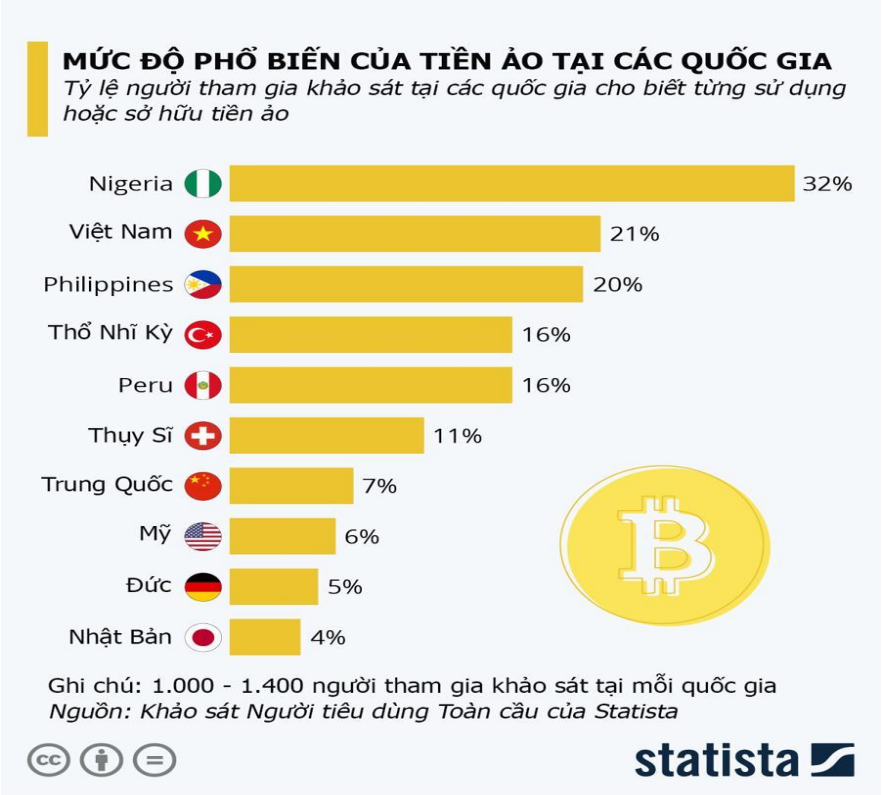

Như vậy có thể nhận thấy, người Việt nam đang có sự quan tâm, chú ý đến tiền ảo, tài sản ảo. Các hoạt động liên quan đến tài sản ảo, tiền ảo thường được thực hiện dưới các hình thức:

- Hoạt động mua bán, trao đổi tiền ảo, tài sản ảo trực tiếp được thực hiện trên cơ sở người mua và người bán tự tìm những người có nhu cầu để giao dịch thông qua các nhóm trên Facebook, Telegram, Zalo hoặc bất cứ kênh mạng xã hội nào. Việc tìm kiếm hiện nay rất dễ dàng. Hình thức mua bán trực tiếp có ưu điểm là không tốn phí giao dịch hoặc chỉ tốn mức chi phí rất nhỏ so với giao dịch qua sàn. Ngược lại, giao dịch trực tiếp có nhược điểm là rủi ro lừa đảo rất lớn. Đã có rất nhiều người mới tìm hiểu về tài sản ảo đã bị lừa mất tiền, đặc biệt là hình thức mua tiền ảo online.

- Mua, bán qua sàn giao dịch: Sàn giao dịch đóng vai trò làm trung gian để đảm bảo các giao dịch giữa người mua và người bán diễn ra mà không có sự gian lận. Sàn giao dịch thu phí cả bên mua lẫn bên bán tính theo tỷ lệ phần trăm khối lượng giao dịch. Mua bán tài sản ảo trên các sàn giao dịch có lẽ là cách phổ biến nhất hiện nay tại Việt Nam. Một số sàn giao dịch phổ biến được người Việt sử dụng để giao dịch như: Binance, Remitano, Huobi, Coinbase,... Đa số các sàn giao dịch này được cấp phép và có trụ sở ở nước ngoài hoặc không có thông tin chính thức trên website (ví dụ: Remitano có trụ sở ở Seychelles, Bybit đăng ký tại Virgin Islands và có trụ sở tại Singapore). Ở Việt Nam, hoạt động của các sàn giao dịch tiền ảo không bị quản lý và chủ sở hữu các sàn giao dịch này không phải thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì đối với nhà nước.

- Hoạt động đào tiền ảo: Đào tiền ảo là một thuật ngữ dùng để diễn tả hoạt động khai thác đồng tiền kỹ thuật số mới bằng cách giải thuật toán thông qua các phần mềm

đào tiền ảo. Tuy nhiên, chi phí đầu tư khai thác càng ngày càng đắt đỏ do số lượng của một loại tiền ảo là hữu hạn trong khi số lượng "thợ" ngày càng gia tăng.

Giai đoạn 2017 – 2018, hoạt động đào tiền ảo ở Việt nam diễn ra rất sôi động. Việc nhập và sử dụng các máy đào tiền ảo không nằm trong danh mục các hàng cấm nhập khẩu, việc sử dụng các máy này để đào tiền ảo cũng không phải là hành vi bị cấm theo luật Việt Nam.

Theo báo cáo của Bộ Tư pháp vào năm 2018, ước tính có khoảng 1 triệu người sử hữu và tham gia giao dịch tài sản mã hóa với số tiền giao dịch hàng ngày khoảng 200 – 300 tỷ đồng, phần lớn giao dịch qua các tài khoản ngân hàng. Đồng thời, Việt Nam là một trong 8 đồng tiền pháp định được sử dụng nhiều nhất trong giao dịch tài sản mã hóa, tiền mã hóa trên toàn thế giới.

Gần đây, các giao dịch đáng ngờ liên quan đến hoạt động cá độ, đánh bạc online, thanh toán tiền ảo, tiền số đã gia tăng. Phương thức chung để thực hiện các giao dịch này là chuyển tiền lòng vòng giữa các cá nhân, tiền gửi vào và rút ra nhanh khỏi tài khoản, tài khoản phát sinh nhiều giao dịch chuyển khoản Internet Banking tần suất lớn trong ngày với nội dung là một đoạn mã, ký tự, dãy số,..

III. Đánh giá mức độ rủi ro RT đối với các loại tài sản ảo (VAs) và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASPs)

1. Đánh giá rủi ro RT đối với VA chứng khoán tại Việt Nam

1.1 Phạm vi

Báo cáo tập trung đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố liên quan đến tài sản ảo (VA) và các nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASP) tại Việt Nam, dựa trên những số liệu, thông tin thu thập được từ các Bộ, ngành và các báo cáo đánh giá trong nước và quốc tế. Do hiện nay các VA và VASP chưa chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam nên việc thu thập số liệu từ các VASP gặp nhiều khó khăn.

Mục tiêu chính của báo cáo là đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố của VA và VASP để làm cơ sở đề xuất biện pháp quản lý và điều chỉnh chính sách phù hợp.

1.2 Đặc điểm tài sản ảo dạng chứng khoán (VA chứng khoán/token chứng khoán)

Tương tự như các loại tài sản ảo khác, hiện nay chưa có một định nghĩa chính thức thế nào là một token chứng khoán. Tuy nhiên, có thể hiểu token chứng khoán là một tài sản kỹ thuật số, đại diện cho quyền sở hữu hoặc các quyền khác của người sở hữu đối với một tài sản hoặc một nhóm các tài sản/phần vốn của doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, token chứng khoán có thể được xem là một dạng kỹ thuật số của các công cụ, sản phẩm đầu tư truyền thống như cổ phiếu, trái phiếu… Ngoài ra, các chứng khoán truyền thống cũng có thể được token hóa và giao dịch trên các nền tảng công nghệ sổ cái phân tán. Các sản phẩm này thường được gọi là chứng khoán token hóa.

Được phát hành và giao dịch trên nền tảng công nghệ sổ cái phân tán (DLT – Distributed Ledger Technology), token chứng khoán cũng có tính phi tập trung, khả năng giao dịch xuyên biên giới và tính ẩn danh/bán ẩn danh. Do đó, cũng tương tự như các tài sản mã hóa khác, token chứng khoán có thể tiềm ẩn rủi ro RT như các

đồng tiền mã hóa; tuy nhiên, việc ghi nhận giao dịch trên các sổ cái phân tán cũng tăng khả năng truy xuất giao dịch của tài sản mã hóa. Hiện nay, nhiều quốc gia đã đưa token chứng khoán vào quản lý, tương tự như các chứng khoán truyền thống. Theo đó, việc phát hành và giao dịch các token này phải được cơ quan quản lý tại nhiều quốc gia cấp phép và phải tuân thủ các quy định RT tại các quốc gia này.

1.3 Vai trò token chứng khoán

Token chứng khoán và tiền mã hóa đều được tạo ra và lưu trữ trên sổ cái phân tán DLT. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong vai trò, mục đích sử dụng của hai loại tài sản mã hóa này. Trong khi tiền mã hóa được sử dụng trong một cộng đồng nhất định thì token chứng khoán lại có vai trò tương tự như cổ phiếu, trái phiếu hay các sản phẩm đầu tư khác và thường không được chấp nhận như một phương tiện trung gian thanh toán trong các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ.

1.4 Mức độ sử dụng token chứng khoán

- Vốn hóa thị trường token chứng khoán

Theo số liệu từ Stomarket.com, từ đầu năm 2022 đến nay, vốn hóa trên thị trường token chứng khoán có xu hướng gia tăng. Tính đến cuối tháng 10/2022, vốn hoá của thị trường token chứng khoán đạt khoảng 14,57 tỷ USD, chỉ bằng 1,4% tổng vốn hoá thị trường tiền mã hóa. Cũng theo trang stomarket.com cập nhật vào ngày 24/11/2022, các token chứng khoán có mức vốn hóa lớn nhất thị trường hiện nay gồm EGX của Enegra Group với mức vốn hóa đạt khoảng 14,5 tỷ USD, chiếm 94% mức vốn hóa toàn thị trường, theo sau đó là TZROP của tZERO (100 triệu USD), BOSS của Boss Info AG (99,8 triệu USD) và MSTO của Milennium Sapphire (88,8 triệu USD).

Trong khi đó, mức vốn hóa của thị trường chứng khoán token hóa hiện nay đạt khoảng 7,68 triệu USD, tại đó chứng khoán của các doanh nghiệp như Twitter, Alibaba, Facebook, Amazon, Google… được token và giao dịch trên sàn giao dịch FTX.

Theo số liệu từ trang stomarket.com, tính đến cuối tháng 10/2022, các sàn giao dịch token chứng khoán lớn nhất hiện nay bao gồm BigOne (với mức vốn hóa đạt hơn 13,7 tỷ USD, chiếm 89% tổng mức vốn hóa trên toàn thị trường), theo sau là Aktionariat (204 triệu USD) và tZERO ATS (155 triệu USD).

- Quy mô giao dịch token chứng khoán

Theo biểu đồ dưới đây, giá trị giao dịch trên thị trường token chứng khoán duy trì trong khoảng từ 6 đến 10 triệu USD trong giai đoạn từ giữa năm 2021 đến hết Quý I/2022, sau đó tăng mạnh trong tháng 4/2022, đạt gần 18 triệu USD. Tuy nhiên, từ đó đến nay, giá trị giao dịch trên thị trường token chứng khoán có xu hướng giảm dần về mức xấp xỉ 2 triệu USD trong tháng 7 và tháng 8, và tăng nhẹ trở lại mức 6 triệu USD trong tháng 9 và tháng 10/2022.

Nếu xét theo từng token chứng khoán, giá trị giao dịch trong 24 giờ của các token chứng khoán có tính thanh khoản nhất trên thị trường cũng chỉ đạt khoảng 100 nghìn USD; thậm chí, có nhiều token chứng khoán có thanh khoản bằng 0 trong 24 giờ giao dịch. Trong khi đó, các chứng khoán được token hóa của các công ty như

Twitter, Tesla có tính thanh khoản cao hơn, với giá trị giao dịch trong 24 giờ đạt khoảng trên 1 triệu USD. Tuy nhiên, so với thị trường tiền mã hóa như Bitcoin (với giá trị giao dịch 24 giờ đạt khoảng 29 triệu USD) hay Ethereum (10 triệu USD), các token chứng khoán có tính thanh khoản thấp hơn.

Theo số liệu từ trang stomarket.com, tính đến cuối tháng 10/2022, các sàn giao dịch token chứng khoán có quy mô giao dịch lớn nhất hiện nay bao gồm Aktionariat (với giá trị giao dịch trong tháng 10/2022 đạt hơn 1,12 triệu USD), theo sau là tZERO ATS (781 nghìn USD), Uniswap V2 Decentralized Exchange (541 nghìn USD) và INX Securities ATS (469 nghìn USD).

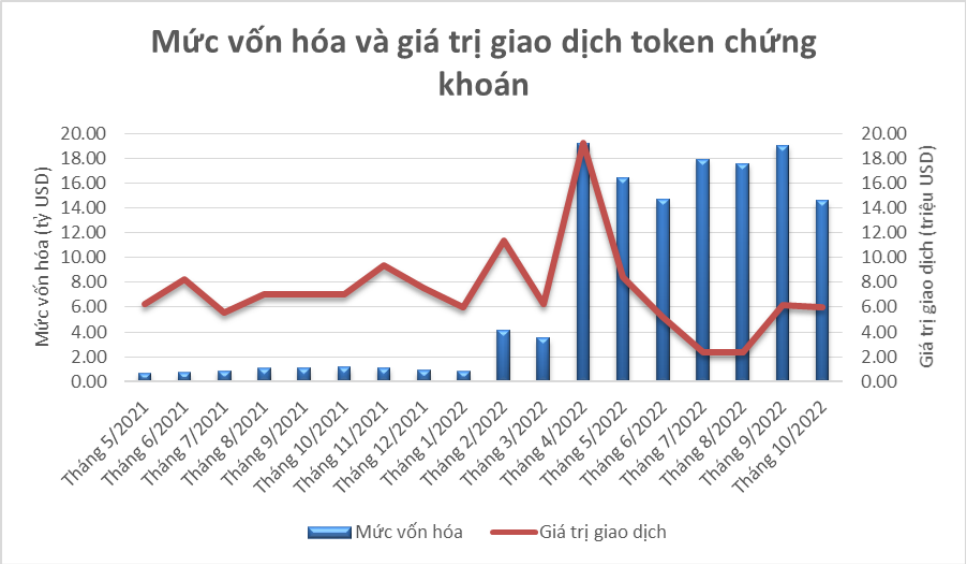

Nguồn: stomarket

1.5 Thiết kế của token chứng khoán

Hầu hết các token chứng khoán hiện nay được phát hành thông qua các nền tảng STO (Security Token Offering) như Polymath, Harbor, Swarm, Securitize… Khác với các nền tảng vận hành theo tiêu chuẩn ERC-20, các nền tảng STO thường vận hành theo các giao thức riêng (ví dụ như ST-20 của Polymath, R-token của Harbor, SRC-20 của Swarm…), tích hợp khả năng nhận diện khách hàng và PCRT (KYC/AML) nhằm đảm bảo khả năng tuân thủ quy định pháp luật của các nước. Theo đó, chỉ những đối tượng được xác thực trong danh sách trắng (whitelist) mới được tham gia thị trường token chứng khoán. Ngoài ra, việc vận hành trên các sổ cái phân tán cũng đảm bảo khả năng truy xuất giao dịch đối với các token chứng khoán. Điều này góp phần làm giảm rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố của token chứng khoán.

1.6 Quy định pháp lý tại Việt Nam

Việt Nam hiện nay chưa có khung pháp lý quản lý các tài sản mã hóa nói chung. Các hoạt động phát hành, trao đổi, giao dịch, kinh doanh, mua bán tài sản mã hóa chưa chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước và cũng chưa có quy định cấm các hoạt động này. Do vậy, các hoạt động liên quan đến token chứng khoán và các tài sản mã hóa khác tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền cao.

Kết luận

Yếu tố đánh giá	Tăng rủi ro RT	Giảm rủi ro RT
Đặc điểm của token chứng khoán (phi tập trung, bán ẩn danh và xuyên biên giới)	x	
Tính thanh khoản thấp, mức độ chấp nhận trong các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ không cao, và mức vốn hóa thấp.		x
Chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý của nhiều nước do mang bản chất là chứng khoán		x
Vận hành trên các sổ cái phân tán làm tăng khả năng truy xuất giao dịch, đồng thời tích hợp khả năng nhận diện khách hàng và PCRT		x
Việt Nam hiện nay chưa có khung pháp lý quản lý các tài sản mã hóa và các hoạt động giao dịch, trao đổi, mua bán liên quan.	x	

Trên cơ sở tổng hợp các đặc điểm, mức độ sử dụng và quy định pháp lý tại Việt Nam, có thể đánh giá rủi ro RT đối với token chứng khoán tại Việt Nam ở mức **TRUNG BÌNH CAO.**

2. Đánh giá rủi ro RT đối với stablecoin tại Việt Nam

Bản đánh giá dựa trên các yếu tố: (1) Đặc điểm stablecoin; (2) Vai trò của stablecoin; (3) Mức độ sử dụng stablecoin; (4) Thiết kế của stablecoin và (5) Quy định pháp lý tại Việt Nam.

2.1 Đặc điểm stablecoin

Stabelcoin được phát hành bởi một tổ chức nhưng chưa có quy định pháp lý quản lý tài sản đảm bảo hoặc quy định về kiểm toán tài sản đảm bảo thì có thể dẫn đến các rủi ro mất niềm tin/mất thanh khoản. Ví dụ USDT cũng đã từng bị kiện 4 lần do nghi ngờ không duy trì đủ tài sản đảm bảo so với số USDT đã phát hành ra

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa cụ thể về stablecoin. Tuy nhiên, có thể hiểu Stablecoin (đồng tiền ổn định) là một đồng tiền mã hóa (cryptocurrency) có giá trị ổn định, giá của stablecoin được neo vào một tài sản ổn định khác như vàng hay tiền pháp định như USD, EUR... Ngoài ra, stablecoin có thể được ổn định giá thông qua các thuật toán (algorithmic stablecoin) Ví dụ: giá của USDT của Tether được neo theo giá của đồng đô la Mỹ (USD), nếu đồng đô la Mỹ giảm trên thị trường ngoại hối thì giá của USDT giảm.

Ngoài đặc trưng là ít biến động, stablecoin mang đầy đủ đặc điểm của một đồng tiền mã hóa, đó là tính toàn cầu (xuyên biên giới), tính phi tập trung và tính ẩn danh. Do đó, stablecoin có thể tiềm ẩn rủi ro RT như các đồng tiền mã hóa thông thường.

(Cụ thể, stablecoin có thể được sử dụng để giao dịch dưới dạng bút danh, không xác định danh tính chủ sở hữu. Người dùng stablecoin có thể giao dịch mà không cần sự tham gia của các tổ chức tài chính chịu nghĩa vụ áp dụng các biện pháp kiểm soát PCRT, do đó hạn chế việc thu thập, truy cập thông tin điều tra và sử dụng các biện pháp phòng ngừa để xác định hoạt động tài chính bất hợp pháp. Bên cạnh đó,

stablecoin được thiết kế dựa trên công nghệ sổ cái phân tán, nên các giao dịch mua bán stablecoin được diễn ra ở phạm vi toàn cầu, không liên quan đến biên giới quốc gia. Do đó, hiện nay việc quản lý các chủ thể tham gia giao dịch là vô cùng khó khăn vì không thể xác định được vị trí địa lý của các bên).

Mức độ của những rủi ro này phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau, bao gồm mức độ được công chúng chấp nhận; thiết kế cấu trúc stablecoin và việc áp dụng các biện pháp kiểm soát PCRT.

2.2 Vai trò Stablecoin

Ban đầu, stablecoin xuất hiện để giải quyết vấn đề lớn nhất trong thị trường tiền mã hóa hiện tại, đó chính là sự biến động (volatility). Đối với các nhà đầu tư, họ có thể chuyển sang stablecoin để tránh khỏi sự biến động của tiền mã hóa mà không nhất thiết phải đổi sang tiền pháp định. Stablecoin được ví như một chiếc cầu nối giữa thị trường tiền mã hóa với thị trường tài chính truyền thống.

Với sự phổ biến ngày càng tăng của các ứng dụng tài chính phi tập trung (DeFi), stablecoin trở thành đồng tiền có vai trò là trung gian thanh toán và cung cấp thanh khoản trong DeFi. Do đó, các giao dịch sử dụng stablecoin cũng gia tăng nhanh chóng.

Như vậy, có thể thấy, stablecoin đã đảm nhận vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tiền mã hóa do được sử dụng thường xuyên trong giao dịch tiền mã hóa và là nhà cung cấp thanh khoản trong DeFi.

2.3 Mức độ sử dụng stablecoin

- Vốn hóa thị trường stablecoin

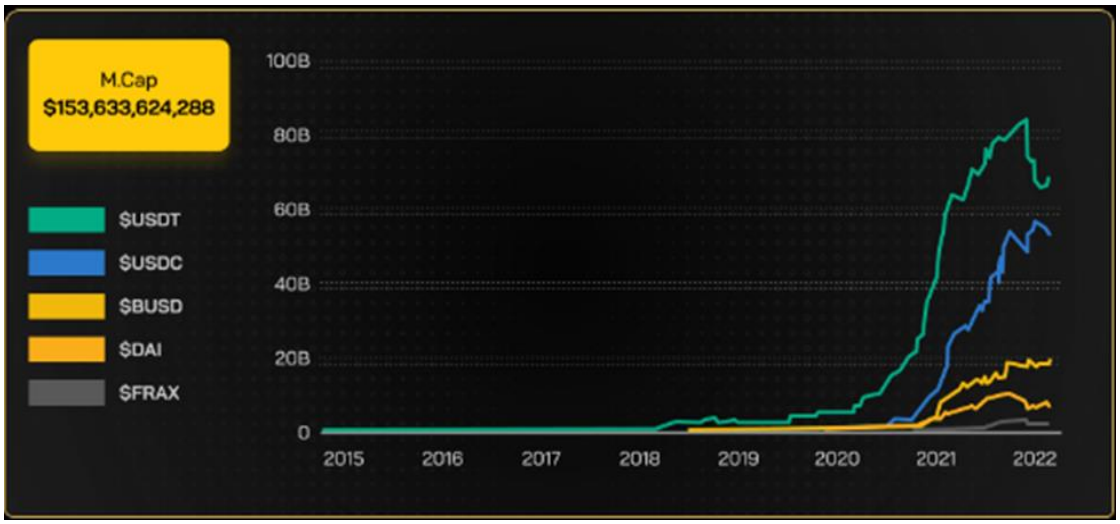

Nguồn: Coingecko, cập nhật 22/8/2022

Theo số liệu từ Coingecko cập nhật vào 22/8/2022, vốn hoá của thị trường stablecoin hiện tại là 153,6 tỷ USD, chiếm hơn 14% tổng vốn hoá thị trường tiền mã hóa. Quan sát biểu đồ cũng cho thấy, vốn hóa của thị trường stablecoin có xu hướng tăng qua các năm, đến nay đã tăng gấp hơn 100 lần kể từ năm 2018. Nhóm 05 stablecoin có vốn hóa lớn nhất thị trường (gồm USDT, USDC, BUSD, DAI và FRAX) hiện đang chiếm hơn 95% vốn hóa thị trường stablecoin.

- Quy mô giao dịch stablecoin

Với vai trò quan trọng của stablecoin trên thị trường tiền mã hóa (đã phân tích ở mục 2), stablecoin hiện đang rất phát triển khi khối lượng liên tục đạt được các cột mốc mới. Stablecoin có mức tăng trưởng nhất quán trong vòng hai năm qua và kể từ tháng 8/2022, khối lượng stablecoin đạt mốc 1 nghìn tỷ đô la (xem biểu đồ dưới đây).

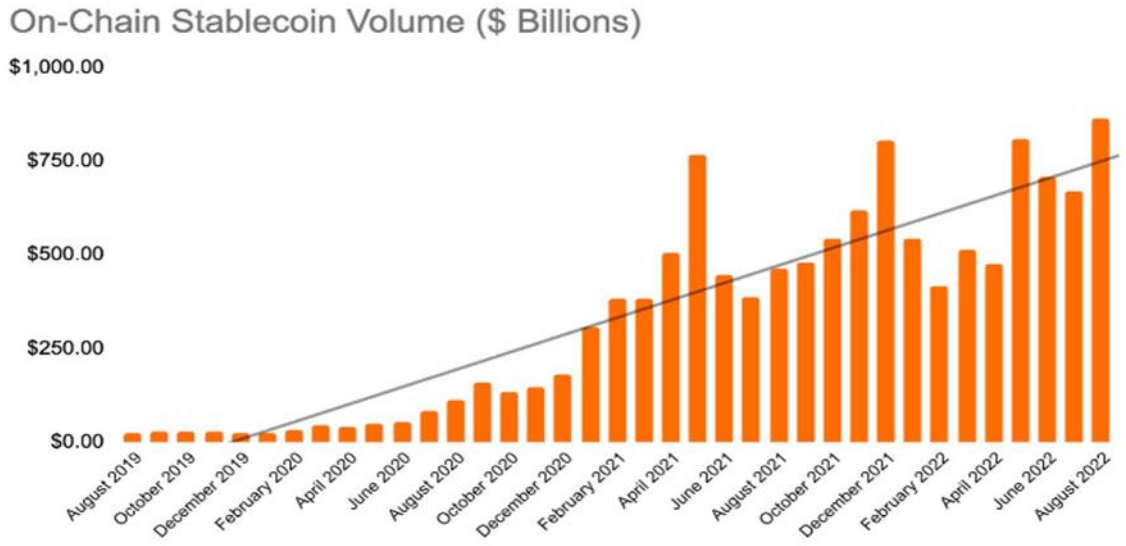

Nguồn: CoinMetrics

Như vậy, quy mô vốn hóa thị trường và mức độ sử dụng stablecoin trên toàn cầu ngày càng tăng làm tăng khả năng lạm dụng stablecoin cho mục đích RT/TTKB.

2.4 Thiết kế của stablecoin

Hầu hết các stablecoin phổ biến được phát hành bởi một tổ chức quản lý trung ương. Vì vậy, về lý thuyết, những tổ chức đó có thể kiểm soát và ngăn chặn các giao dịch đáng ngờ. Bên cạnh đó, stablecoin thường không được thiết kế để tối đa hóa các tính năng ẩn danh. Do đó, làm giảm rủi ro sử dụng stablecoin cho hoạt động RT.

2.5 Quy định pháp lý tại Việt Nam

Tại Việt Nam, tài sản ảo nói chung chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực phòng chống rửa tiền. Hoạt động kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng, huy động vốn bằng tài sản ảo không bị cấm dẫn đến nguy cơ sử dụng stablecoin và các tài sản ảo khác để thực hiện các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền là rất cao.

Yếu tố đánh giá	Tăng rủi ro RT	Giảm rủi ro RT
Đặc điểm của stablecoin (phi tập trung, ẩn danh và xuyên biên giới)	x	
Tính thanh khoản cao, có vai trò quan trọng trong các giao dịch trên DeFin	x	
Khối lượng giao dịch tăng trong thời gian dài, ngày càng được sử dụng phổ biến	x	
Hầu hết stablecoin phổ biến được phát hành bởi một tổ chức quản lý trung ương và thường không		x

được thiết kế để tối đa hóa các tính năng ẩn danh		
Tài sản ảo chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, trong đó có lĩnh vực phòng chống rửa tiền. Hoạt động kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng, huy động vốn bằng tiền ảo không bị cấm.	x	

Trên cơ sở tổng hợp các đặc điểm, mức độ sử dụng và quy định pháp lý tại Việt Nam, có thể đánh giá rủi ro RT đối với stablecoin tại Việt Nam ở mức **CAO.**

3. Đánh giá rủi ro RT đối với Utility VA tại Việt Nam

Bản đánh giá dựa trên các yếu tố: (1) Đặc điểm Utility VA; (2) Mức độ phổ biến của Utility VA; và (3) Quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam.

3.1 Đặc điểm Utility VA

Căn cứ tài liệu Đánh giá và tư vấn của Ủy ban Ngân hàng Châu Âu về tài sản mã hóa[169], Utility VA là một dạng tài sản ảo trên nền tảng công nghệ được sử dụng để đại diện cho quyền sử dụng, quyền tiếp cận với một loại hình sản phẩm, dịch vụ nhất định (ví dụ các chương trình sử dụng điểm thành viên). Thông thường các Utility VA chỉ được sử dụng gắn liền với một nhóm sản phẩm, dịch vụ nhất định cho mục đích sử dụng các sản phẩm, dịch vụ này mà không được chấp nhận là công cụ thanh toán như một số tài sản ảo có chức năng thanh toán khác (Bitcoin, Litecoin,…).

Utility VA thường được phát hành bởi các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ độc lập mà không thể mua bán tự do trên các sàn thương mại về tài sản ảo. Do Utility VA thường gắn với quyền sử dụng sản phẩm, dịch vụ do đó Utility VA được phát hành trên cơ sở định danh cụ thể về người sở hữu hay là người sử dụng, theo đó tính ẩn danh với Utility VA là tương đối thấp.

Với đặc tính chỉ được sử dụng cho mục đích liên quan tới nhóm sản phẩm, dịch vụ nhất định, Utility VA không được xem là công cụ chuyển đổi giá trị, tài sản hấp dẫn đối với các đối tượng tội phạm.

3.2 Mức độ phổ biến của Utility VA

Với sự hỗ trợ của công nghệ mã nguồn mở, việc tạo ra các Utility VA trở nên ngày càng thuận tiện, theo đó các Utility VA cũng ngày càng phổ biến và nhiều công ty sử dụng như một kênh để thu hút vốn đầu tư (người dùng trả tiền cho các Utility VA để có thể tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ do các công ty này phát triển hoặc dự kiến phát triển).

Tuy nhiên do việc phát hành các Utility VA này có thể được thực hiện tự do mà không chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước nào, đã có một số trường hợp bị ghi nhận liên quan tới việc các dự án, công ty phát hành các Utility VA cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của các nhà đầu tư cá nhân.

3.3 Quy định pháp lý tại Việt Nam

[169] EBA (2019), "Report with Advice for the European Commission on Crypto-Assets", 9 January 2019.

Tại Việt Nam, tài sản ảo nói chung chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực phòng chống rửa tiền. Hoạt động kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng, huy động vốn bằng tài sản ảo không bị cấm dẫn đến nguy cơ sử dụng Utility VA và các tài sản ảo khác để thực hiện các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền là rất cao.

Kết luận

Yếu tố đánh giá	Tăng rủi ro RT	Giảm rủi ro RT
Tính phi tập trung	x	
Tính ẩn danh		x
Tính thanh khoản thấp		x
Tính xuyên biên giới	x	
Mức độ phổ biến và khối lượng giao dịch	x	
Không chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý	x	
Tại Việt Nam, tài sản ảo chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, trong đó có lĩnh vực phòng chống rửa tiền.	x	

Trên cơ sở tổng hợp các đặc điểm, mức độ sử dụng và quy định pháp lý tại Việt Nam, có thể đánh giá rủi ro RT đối với stablecoin tại Việt Nam ở mức CAO.

4. Đánh giá rủi ro đối với các tài sản ảo nền tảng tại Việt Nam

4.1 Đặc điểm của tài sản ảo nền tảng

Tài sản ảo nền tảng (Virtual asset platform) là các loại tài sản ảo gốc (native/built-in) của một mạng blockchain, thường là ở dưới dạng tiền mã hóa (cryptocurrency). Một số ví dụ như: ETH của mạng Ethereum, Bitcoin của mạng bitcoin, BNB của mạng BNBchain, ADA của mạng Cardano,... Các loại tiền mã hóa này được sử dụng để: (i) thưởng cho các "thợ đào" (miner) và/hoặc node phê duyệt (validator) khi thêm mới các khối (block) mới vào chuỗi (chain); và (ii) thanh toán cho phí giao dịch trên mạng.

Tài sản ảo nền tảng cần phân biệt với các loại tài sản ảo được phát triển trên nền tảng đó (non-native). Ví dụ có hàng trăm loại token được xây dựng theo tiêu chuẩn được thiết lập bởi các nhà phát triển mạng Ethereum (như tiêu chuẩn ERC20) để cho phép token có thể hoạt động trong các Hợp đồng thông minh (smart contract) chạy trên mạng Ethereum; khi người dùng giao dịch bằng các loại token này trên blockchain sẽ mất phí giao dịch được thanh toán bằng tài sản ảo nền tảng.

Các tài sản ảo nền tảng đều là những tài sản có vốn hóa và quy mô giao dịch rất lớn, mang tính chất dẫn dắt thị trường do tính chất "nền tảng" của mình.

4.2 Rủi ro nội tại của tài sản ảo nền tảng

Các rủi ro nội tại về RT của tài sản ảo nền tảng tương tự như đối với các loại tài sản ảo bán ẩn danh (pseudo-anonymous). Thực tế, nhiều loại tài sản ảo nền tảng cũng có tính chất bán ẩn danh.

4.3 Mức độ tổn thương của tài sản ảo nền tảng đối với quốc gia

Do có quy mô vốn hóa và số lượng người nắm giữ lớn nên các rủi ro mang tính hệ thống (systematic risk) của các loại tài sản này sẽ có khả năng ảnh hưởng lớn đến số lượng lớn khách hàng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ví dụ: tiền mã hóa Luna (hiện được đổi tên thành Luna classic) là đồng tiền mã hóa gốc của mạng blockchain Terra và được sử dụng trong thuật toán ổn định giá cho đồng tiền ổn định (stablecoin) UST170. Tháng 5/2022, giá trị của đồng Luna bắt đầu sụt giảm từ gần 120$ xuống còn khoảng 0,00004$ do các rủi ro về thanh khoản; giá trị của đồng tiền ổn định UST tụt từ 1$ xuống còn 0,02$171. Cú sập giá của đồng Luna làm mất khoảng 45 tỷ $ của các nhà đầu tư và kéo theo nhiều hệ lụy khác đối với thị trường tài sản ảo trên thế giới.

Kết luận

Tài sản ảo nền tảng có các rủi ro RT tương tự như tài sản ảo bán ẩn danh – **TRUNG BÌNH CAO**. Ngoài ra, tài sản ảo nền tảng có rủi ro mang tính hệ thống do có quy mô vốn lớn.

5. Đánh giá rủi ro RT đối các VASP cung cấp dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo

5.1 Đặc điểm VASP cung cấp dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo

Theo FATF đơn vị cung cấp dịch vụ tài sản ảo là bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thực hiện một hoặc nhiều hoạt động dưới đây hoặc thực hiện các hoạt động này cho cá nhân hoặc tổ chức khác:

i. Hoán đổi giữa tài sản ảo và tiền vật lý

ii. Trao đổi giữa một hoặc nhiều loại tài sản ảo

iii. Chuyển dịch tài sản ảo

iv. Giữ và/hoặc quản lý tài sản ảo hoặc kiểm soát tài sản ảo

v. Tham gia và cung cấp dịch vụ tài chính cho người phát hành và/hoặc bán tài sản ảo

Đặc điểm của hoạt động giữ tài sản ảo là cung cấp dịch vụ giữ tài sản ảo hoặc giữ mã khoá riêng cho một tài sản ảo cho người khác. Trong khi đó, dịch vụ quản lý là việc quản lý tài sản ảo cho hoặc theo uỷ quyền của người khác. Kiểm soát là việc giữ, mua bán, chuyển hoặc sử dụng tài sản ảo. Giữ và quản lý bào gồm người có thể kiểm soát mã khoá riêng liên kết với tài sản ảo thuộc về người khác hoặc kiểm soát những hợp đồng thông minh (smart contract) trên đó thể hiện việc sở hữu tài sản ảo thuộc về người khác. Nói cách khác, VASP cung cấp các dịch vụ hay mô hình kinh doanh có chức năng giữ tài sản ảo của người khác hoặc có quyền quản lý hoặc chuyển tài sản ảo theo yêu cầu của người sở hữu, người dùng dịch vụ. Công ty cung cấp nền tảng hạ tầng cho các công ty cung cấp dịch vụ nêu trên như đám mây dữ liệu hoặc xác minh tính xác thực của chữ ký, không bị coi là VASP. VASP cũng không bao gồm nhà phát triển phần mềm mà chỉ thuần tuý phát triển và bán phần mềm hay phần cứng. Nói

[170] Thuật toán được thiết lập để hệ thống "sinh ra" (mint) một lượng UST tương ứng với một lượng Luna được "tiêu hủy" (burn)

[171] Tham khảo thêm tại: https://yourstory.com/the-decrypting-story/terra-luna-ust-stablecoin-crypto-crash

cách khác những người hoặc tổ chức chỉ tham gia vào việc vận hành của mạng lưới tài sản ảo và không tham gia vào hay hỗ trợ cho bất kỳ hoạt động nào của VASP không phải là VASP theo tiêu chuyển của FATF mặc dù họ thực hiện hoạt động đó như là hoạt động kinh doanh.

Dịch vụ ví tài sản ảo cung cấp dịch vụ lưu trữ cho tài sản ảo hoặc tiền vật lý cho khách hàng, để thực hiện việc quy đổi hoặc chuyển khoản giữa các tài sản ảo hoặc tài sản ảo và tiền vật lý. Có 2 loại ví:

- Ví lưu ký (custodian): là loại ví các mã cá nhân của người có tài sản ảo được lưu trữ bởi bên thứ ba. Thoả thuận dịch vụ không cho người sử hữu toàn quyền kiểm soát nhưng tiền được giữ bởi bên cung cấp dịch vụ ví tài sản ảo. Coinbase là một ví dụ điển hình.

- Ví không lưu ký (non-custodian): là loại ví các mã cá nhân của người có tài sản ảo được lưu trữ bởi chủ sở hữu của tài sản ảo nên người sở hữu có toàn quyền kiểm soát tài sản ảo. Ví dụ như Bitcoin.com client, BRD, Blockchain, BTC.com, Electron Cash, Copay, Jaxx, Coinomi, Edge,…

Dịch vụ quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo là một quỹ đầu tư tập trung vào các loại tiền ảo. ETF Bitcoin đầu tiên, Purpose Bitcoin ETF, đã được ra mắt trên thị trường chứng khoán Canada và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Toronto với mã BTCC vào tháng 2/2021. Tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC) đã chấp nhận đơn đăng ký niêm yết ProShares Bitcoin Strategy ETF (BITO) trên NYSE.

5.2 Vai trò VASP cung cấp dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo

Công ty quản lý tài sản tiền ảo cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư tập trung vào tài sản kỹ thuật số trên nền tảng blockchain như NFT hay tiền ảo, bao gồm việc mua bán và trao đổi những tài sản này. Thực tế, không dễ để quản lý hoạt động đầu tư mua bán nhiều loại tiền số và nhiều loại ví điện tử khác nhau. Việc đầu tư cũng tiềm ẩn rủi rỏ tài chính. Các công ty quản lý tiền ảo sẽ giúp việc quản lý danh mục và quản lý tài sản để giảm rủi ro giống như hoạt động đầu tư các tài sản hữu hình.

Gần đây, các công cụ đầu tư, dưới dạng chứng khoán quỹ hoá đổi danh mục (ETF) tiền ảo đang trở nên phổ biến. Quỹ đầu tư ETF cho phép các nhà đầu tư tiếp xúc với tiền ảo mà không cần nắm giữ trực tiếp. Các quỹ này mua tiền ảo rồi phát hành chứng chỉ quỹ. Khi mua các chứng chỉ quỹ này, các nhà đầu tư sẽ gián tiếp sở hữu tiền ảo. Do đó, họ có thể tiếp xúc với các đồng tiền ảo như Bitcoin và Ether, … mà không nắm giữ chúng trực tiếp. Giá chứng chỉ quỹ ETF tiền ảo dao động hàng ngày dựa trên các giao dịch mua hoặc bán của nhà đầu tư. Khác với đầu tư qua công ty quản lý tài sản mang tính chủ động, mua chứng chỉ quỹ ETF là đầu tư bị động.

Tiền ảo không được coi là đồng tiền hợp pháp ở nhiều quốc gia nhưng rất nhiều quốc gia đã cho phép hoạt động của các công ty quản lý tài sản ảo và quỹ đầu từ ETF vào tiền ảo. Do đó, nhà đầu tư có thể thông qua các kênh đầu tư này để đầu tư hợp pháp vào tiền ảo, tài sản ảo.

Ví lưu trữ các mã khóa công khai và riêng tư để xác định từng ví riêng biệt. Phần mềm tạo ra dữ liệu giúp người dùng quản lý tài sản kỹ thuật số của riêng họ,

giúp gửi và nhận tiền điện tử thông qua các giao dịch trên blockchain. Khi chuyển tiền điện tử, người dùng phải cung cấp chữ ký kỹ thuật số được tạo theo thuật toán với sự trợ giúp của mã khóa cá nhân. Nếu mã khóa cung cấp bị sai, chữ ký sẽ không hợp lệ. Người sở hữu tài sản ảo dùng ví để giữ các tài sản ảo một cách an toàn và bảo mật.

5.3 Mức độ phổ biến của VASP dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo

Theo thống kê, Grayscale Investments thành lập từ 2013, là một trong những công ty quản lý tiền ảo lớn nhất thế giới, tính tới tháng 4, 2021 công ty này quản lý tài sải ảo liên tới 45.1 tỷ đô la[172.] Công ty này đăng ký và hoạt động trong khuôn khổ quy định của Uỷ ban giao dịch chứng khoán Mỹ (SEC).

Trong khi đó, 02 quỹ ETF của Amplify Investment là Amplify CWP Enhanced Dividend Income ETF (DIVO) và Transformational Data Sharing ETF (BLOK) có tài sản lần lượt là khoảng 2,3 tỉ đô là và 400 triệu đô la tính tới thời điểm tháng 11/2022173.

Theo báo cáo của Công ty tư vấn và nghiên cứu thị trường tài chính Cerulli Associates (Mỹ), nhiều quỹ đã tập trung đầu tư vào không gian rộng lớn hơn của tiền ảo bao gồm blockchain đã đăng ký hoạt động ở Singapore, Hồng Kông và Hàn Quốc trong năm qua.

Về các ví tiền ảo, dù ở Việt Nam tiền ảo không được công nhận là một phương tiện thanh toán hợp pháp tuy nhiên việc người dân đầu tư tiền ảo thì vẫn diễn ra nên việc sử dụng các ví tiền ảo để cất giữ tiền ảo là rất phổ biến. Ở Việt Nam hiện tại, người dùng có thể sử dụng nhiều loại ví, ví dụ như ví Coinbase, Blockchain, …

Hiện tại mới có khoảng 50 quốc gia hợp pháp hoá hoạt động của VASP hoặc hợp pháp hoá việc người dân đầu tư vào tài sản ảo, từ đó đưa ra các yêu cầu cho các VASP phải đăng ký để được hoạt động hợp pháp. VASP sẽ phải đáp ứng yên cầu nhất định của pháp luật nước sở tại về PCRT/TTKB. Việc không phải tất cả các quốc gia đều đưa hoạt động VASP vào hoạt động kinh doanh phải đăng ký để quản lý trong khi tính không biên giới của VASP vẫn cho phép người dân, tổ chức tại các quốc gia chưa công nhận hoạt động của VASP vẫn có thể giao dịch với VASP ở nước khác khiến rủi ro RT/TTKB qua VASP là cao.

5.4 Các rủi ro RT/TTKB liên quan đến VASP dịch vụ ví, quản lý tài sản ảo và quỹ đầu tư tài sản ảo

Kênh phân phối sản phẩm dịch vụ: Bản chất dựa trên internet của tài sản ảo cho phép ẩn danh và các phương tiện cung cấp dịch vụ là không gặp mặt trực tiếp. Giao thức Internet (IP) ẩn danh có thể làm xáo trộn thêm các giao dịch hoặc hoạt động và cản trở khả năng VASP biết khách hàng của họ và triển khai các biện pháp PCRT/TTKB hiệu quả.

Rủi ro về khách hàng: VASP có xu hướng được coi là có nguy cơ tiếp xúc với tội phạm và tội phạm có tổ chức cao. Lĩnh vực này được coi là hấp dẫn đối với loại khách hàng này do khả năng làm giảm tính minh bạch và xáo trộn dòng tiền. Rủi ro

[172] https://influencermarketinghub.com/crypto-asset-management-companies/
[173] https://etfdb.com/etfs/issuers/amplify/

tài trợ khủng bố cũng cao - tổ chức khủng bố và người hỗ trợ, ủng hộ luôn tìm cách để gây quỹ và chuyển tiền không bị cơ quan thực thi pháp luật phát hiện ra hoặc truy vết theo.

Rủi ro theo quốc gia: VASP có khả năng tiếp xúc đáng kể với các quốc gia rủi ro cao thông qua các kênh internet – sự không biên giới. Các sàn giao dịch, trung gian hoặc nhà cung cấp dịch vụ có liên quan có thể được đặt tại các khu vực tài phán không có quy định về PCRT/TTKB do đó các quốc gia hoặc cá nhân có khả năng tránh được các biện pháp trừng phạt quốc tế.

Rủi ro với đối tác: Giao dịch của VASP với các VASP chẳng hạn như sàn giao dịch và nhà cung cấp ví khác cung tiềm tảng rủi ro về PCRT/TTKB khi những VASP đó không có các biện pháp kiểm soát rủi ro PCRT/TTKB.

Rủi ro về tính ẩn danh của các tài sản ảo: VASP giao dịch với tài sản ảo cung cấp các mức độ ẩn danh khác nhau về tên và chi tiết cấp độ giao dịch đi ngược lại với các nguyên tắc về nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng và báo cáo giao dịch, vốn là hai thành phần cốt lõi của PCRT/TTKB.

5.5 Quy định pháp lý tại Việt Nam

Tại Việt Nam, tài sản ảo và đơn vị cung cấp dịch vụ tài sản ảo chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật dẫn đến nguy cơ sử dụng dịch vụ tài sản ảo để thực hiện các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền che giấu tài sản do phạm tội mà có hoặc tài sản từ tham ô tham nhũng hay tài trợ khủng bố là rất cao.

Yếu tố đánh giá	Tăng rủi ro RT	Giảm rủi ro RT
Kênh phân phối sản phẩm dịch vụ: Khả năng ẩn danh người dùng và giao dịch không gặp mặt trực tiếp	x	
Rủi ro về khách hàng, đối tác	x	
Rủi ro theo quốc gia: Tính chất không biên giới các giao dịch qua VASP	x	
Rủi ro về tính ẩn danh của các tài sản ảo	x	
Tài sản ảo chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, trong đó có lĩnh vực phòng chống rửa tiền. Hoạt động kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng, huy động vốn bằng tiền ảo không tuân theo cáo quy định về PCRT	x	

Trên cơ sở tổng hợp các đặc điểm, mức độ sử dụng và quy định pháp lý tại Việt Nam, có thể đánh giá rủi ro RT hiện hữu đối với VASP tại Việt Nam ở mức **CAO.**

IV. Kết luận

Sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng, đa dạng và ngày càng phức tạp của tài sản ảo dựa trên các nên tảng công nghệ hiện đại đã và đang đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý, nhất là trong công tác PCRT và tài trợ khủng bố. Vấn đề này càng trở nên khó khăn và rủi ro hơn đối với các quốc gia vẫn còn nhiều khoảng trống pháp lý như Việt Nam.

Tại Việt Nam, tài sản ảo chưa phải là đối tượng chịu sự điều tiết, quản lý của pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực PCRT. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh, mua bán, chuyển nhượng, huy động vốn bằng tiền ảo không bị cấm và nguy cơ sử dụng tiền ảo để thực hiện các giao dịch nhằm mục đích rửa tiền là rất cao. Trong khi đó, theo đánh giá của các khảo sát quốc tế, mức độ quan tâm của người Việt Nam đến tài sản ảo là rất lớn.

CHƯƠNG 10: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN ĐỐI VỚI TỘI PHẠM MÔI TRƯỜNG

I. Tổng quan về tội phạm môi trường ở Việt Nam

Việc nghiên cứu về "Tội phạm môi trường" cũng ngày càng nhận được sự quan tâm của chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ. Theo UNEP và INTERPOL (2016)[174], "Tội phạm môi trường là thuật ngữ chung mô tả các hoạt động bất hợp pháp hây hại cho việc phục hồi môi trường và nhằm mục đích mang lại lợi tích cho các cá nhân hoặc nhóm/hoặc các công ty từ khai thác, gây thiệt hại, thương mại hóa hay khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên, bao gồm, nhưng không giới hạn ở mức độ tội phạm nghiêm trọng và tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia". Trong khi đó, theo FATF (2019)[175] thì tội phạm môi trường được chỉ định là một loại tội phạm nguồn của rửa tiền.

Tại Việt Nam, các tội phạm môi trường được hiểu là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.[176] Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 tiếp tục được hoàn thiện, quy định tội phạm môi trường tại Chương 19 gồm 12 điều từ Điều 235 đến Điều 246, theo đó đã có nhiều nội dung đổi mới về nhóm tội phạm môi trường và một tội danh mới đã được bổ sung (Điều 238). Đây là lần đầu tiên Bộ luật Hình sự quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, một bước tiến đột phá, quan trọng của pháp luật hình sự Việt Nam, mặc dù chỉ giới hạn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, nhưng đã tạo cơ sở pháp lý để xử lý hình sự đối với loại chủ thể này khi có những hoạt động có dấu hiệu tội phạm trong việc gây ô nhiễm môi trường.

Trong phạm vi báo cáo này, tội phạm môi trường được tiếp cận nghiên cứu và đánh giá trên ba lĩnh vực chính như sau:

- Lĩnh vực bảo vệ môi trường: Vi phạm chủ yếu là không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, không vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải hoặc chỉ vận hành để đối phó; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc không đạt quy chuẩn ra môi trường; chuyển giao chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại cho các tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý, chôn lấp trái phép; thu gom, chuyển giao, vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường không đúng quy định; lạm dụng hóa chất nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật; xử lý chất thải của các trang trại chăn nuôi tập trung; ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đã tồn tại từ nhiều năm nay nhưng chưa được giải quyết triệt để ...

- Lĩnh vực quản lý, khai thác tài nguyên: Vi phạm chủ yếu là khai thác ngoài diện tích được cấp phép, vượt mức cho phép, giấy phép hết hạn; sử dụng các loại hóa chất độc hại; không phục hồi, hoàn thổ hoàn nguyên môi trường sau khai thác, trong đó, nổi lên là hành vi khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản (cát, sỏi, đất, đá,

[174] UNEP-INTERPOL (2016), The rise of environmental crimes: a growing threat to natural peace, development and security.
[175] ECOFEL (2021). Financial investigations into wildlife crime.
[176] Lê Cảm (chủ biên) (2003), Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, phần các tội phạm, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

than, vàng…) trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp. Vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản trái phép chưa được ngăn chặn hiệu quả, nhất là tại các tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh phía Nam. Bên cạnh hành vi chặt phá rừng trái pháp luật, vi phạm chủ yếu ở lĩnh vực này là tình trạng lợi dụng chủ trương đầu tư được phê duyệt để tiến hành khai thác tận thu lâm sản (nhất là đối với các dự án thủy điện), khai thác lâm sản nằm ngoài diện tích được chuyển đổi, tận thu khai thác khoáng sản trong quá trình thi công để thu lợi.

- Lĩnh vực bảo vệ động vật hoang dã (ĐVHD): Tình trạng buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ ĐVHD và sản phẩm ĐVHD nguy cấp, quý hiếm diễn biến phức tạp tại nhiều địa bàn có biên giới, cửa khẩu, cảng biển. Ở trong nước, các đối tượng lợi dụng giấp phép gây nuôi để nuôi nhốt, buôn bán trái phép động vật hoang dã.

Chương này thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền đối với tội phạm môi trường.

Việc đánh giá các rủi ro dựa trên việc thu thập và phân tích các dữ liệu liên quan đến các nguy cơ, mối đe dọa về rửa tiền phát sinh từ tội phạm môi trường và khung pháp lý, cơ chế, chính sách về đấu tranh chống tội phạm môi trường; tổ chức bộ máy và năng lực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác phòng, chống tội phạm rửa tiền, tội phạm môi trường, hậu quả của loại tội phạm này. Các thông tin dữ liệu thu thập được phân tích, tính điểm theo mô hình đánh giá được WB hướng dẫn.

II. Phân tích nguy cơ rửa tiền từ tội phạm môi trường

1. Xác định các nguy cơ

Hoạt động của tội phạm môi trường thường diễn ra khá phức tạp và hành vi phạm tội thường có sự chuẩn bị trước; người phạm tội có kiến thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; tội phạm thường câu kết với một số cán bộ thoái hóa trong cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để được che chở, lách luật hoặc tìm cách cản trở hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và cơ quan chức năng. Như vậy, có thể thấy, tội phạm môi trường có liên kết với những tội phạm nghiêm trọng khác, nhất là tham nhũng, cho thấy tình hình tội phạm môi trường ngày càng phức tạp và tinh vi, với những thủ đoạn và sự lôi kéo thông qua các nguồn lợi bất chính khổng lồ. Nghiêm trọng hơn là sự câu kết giữa tội phạm môi trường trong nước với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tìm mọi kẽ hở của pháp luật và sơ hở trong công tác quản lý để nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu; phế liệu có lẫn chất thải độc hại, dần biến Việt Nam thành bãi rác thải công nghiệp của các nước phát triển (trong lĩnh vực xuất nhập khẩu). Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam cũng không tránh khỏi những sự tác động và xu hướng quốc tế đối với tội phạm môi trường. Tội phạm môi trường ở Việt Nam có yếu tố nước ngoài thể hiện ở một số lĩnh vực sau: xử lý chất thải công nghiệp; nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, phế liệu; buôn bán ĐVHD, quý hiếm; khai thác khoáng sản. Đối tượng tham gia vào loại tội phạm này thay đổi từ nhóm tội phạm có tổ chức đến các công ty đa quốc gia và các cá nhân. Tội phạm môi trường có thể lạm dụng lĩnh vực tài chính hoặc phi tài chính để rửa các khoản tiền thu được từ hoạt động phạm tội.

Công tác quản lý nhà nước đôi khi chưa chặt chẽ, cơ chế chưa rõ ràng là điều kiện phát sinh vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực về bảo vệ ĐVHD, lâm sản, thủy sản, khoáng sản, chất thải gây ô nhiễm môi trường. Tình trạng săn bắt, vận chuyển,

tiêu thụ trái phép ĐVHD và sản phẩm ĐVHD nguy cấp, quý hiếm diễn biến phức tạp tại nhiều địa bàn có biên giới, cửa khẩu, cảng biển.

Tội phạm về động thực vật hoang dã, một nhóm nhỏ trong phạm trù của tội phạm môi trường, là những hành vi vi phạm các quy định quốc tế và trong nước nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. *Buôn bán trái phép ĐVHD* là một loại tội phạm về động thực vật hoang dã bao gồm các hành vi như buôn lậu, mua bán hoặc vận chuyển bất hợp pháp các loài được bảo vệ, bao gồm các bộ phận và sản phẩm của chúng mà Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật nguy cấp (Công ước CITES) điều chỉnh.[177]

Việt Nam được các tổ chức quốc tế xác định là quốc gia trung chuyển các sản phẩm động thực vật hoang dã bất hợp pháp. Hiện nay, Việt Nam vẫn là một cầu nối buôn bán ĐVHD cho thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, gần đây Việt Nam được cho rằng không còn chỉ là quốc gia trung chuyển mà đã trở thành điểm đến chính của các sản phẩm ĐVHD bất hợp pháp có nguồn gốc từ Châu Phi. Hoạt động buôn bán trực tuyến các sản phẩm động thực vật hoang dã bất hợp pháp ở Việt Nam đã gia tăng so với trước đây, nhất là từ khi đại dịch COVID-19 xuất hiện và ngày càng khó kiểm soát. Công tác quản lý một số trang trại gây nuôi thương mại ĐVHD còn chưa hiệu quả và tiềm ẩn nguy cơ buôn bán bất hợp pháp. Có sự kết hợp, câu kết của các đối tượng ở nước ngoài (bao gồm các công dân Việt Nam, nhất là tại các nước châu Phi) với các đối tượng trong nước để buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã, sản phẩm của chúng về Việt Nam. Thuỷ sản thuộc loài nguy cấp quý hiếm thì nằm trong đối tượng điều chỉnh của điều 234, 244. Điều 242 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tội huỷ hoại nguồn lợi thuỷ sản trong đó đưa ra các hành vi sử dụng chất, ngư cụ mang tính huỷ diệt thuỷ sản. Qua thống kê số liệu đối với loại tội phạm này, không thấy ghi nhận vụ việc xử lý hình sự. Về xử phạt vi phạm hành chính, chủ yếu xử lý hành vi sử dụng ngư cụ tự chế để khai thác thuỷ sản, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong qúa trình khai thác thuỷ sản.*Buôn bán, vận chuyển trái phép ĐVHD được xác định các lĩnh vực có rủi ro rửa tiền cao nhất trong nhóm tội phạm về môi trường*. Hiện nay, theo thống kê của các tổ chức quốc tế, Việt Nam có nạn buôn bán ĐVHD nghiêm trọng nhất trong những quốc gia Đông Nam Á và liên quan mật thiết đến sự suy giảm của hàng trăm nghìn cá thể loài. Cụ thể:

- Việt Nam là điểm đến phổ biến thứ hai của các vụ buôn bán ĐVHD bằng đường hàng không trên toàn cầu.[178]
- Việt Nam là điểm đến chính của ngà voi, tê tê, sừng tê giác và gỗ trắc bất hợp pháp.[179]
- Các băng nhóm tội phạm Việt Nam đã góp phần đáng kể vào sự suy giảm đa dạng sinh học. Các mạng lưới tội phạm do người Việt Nam cầm đầu hoạt động

[177] ECOFEL (2021). Financial investigations into wildlife crime.
[178] USAID ROUTES. (2020). Viet Nam Wildlife Trafficking Assessment.
[179] UNODC. (2020). World Wildlife Crime Report 2020: Trafficking in Protected Species; WJC. (2022). Ah Nam: The Downfall of Vietnam's Wolf of Wall Street.

ở nhiều quốc gia châu Phi, bao gồm Angola, Cameroon, Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC), Mozambique, Nigeria, Nam Phi và Uganda.[180]

- Kể từ năm 2010, các mạng lưới tội phạm người Việt Nam có liên quan đến khoảng 18.000 vụ săn bắn voi, 111.000 vụ săn bắn tê tê và 1.000 vụ săn bắn tê giác.[181]
- Số lượng hổ bị tịch thu trong giai đoạn 2018-2021 tăng gấp ba lần so với giai đoạn 2014-2017 và Ban thư ký CITES đã phát hiện ít nhất bảy trang trại nuôi hổ quy mô lớn (trong số nhiều trang trại với quy mô nhỏ) ở Việt Nam được cho là "lo ngại có hành vi buôn bán ĐVHD".[182]

Mặc dù, điều tra tài chính có khả năng to lớn trong việc phát hiện ra mạng lưới tội phạm liên quan đến chuỗi cung ứng ĐVHD bất hợp pháp, đặc biệt để điều tra và truy tố tội phạm rửa tiền có liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD, nhưng công tác điều tra tài chính còn nhiều bất cập do cơ chế chia sẻ thông tin còn hạn chế và năng lực về PCRT của các lực lượng chức năng chưa cao.

Số vụ điều tra, truy tố, xét xử tội phạm môi trường chủ yếu ở các hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017), vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD (Điều 234 Bộ luật Hình sự), hủy hoại rừng (Điều 243 Bộ luật Hình sự). Số vụ truy tố, xét xử đối với các tội gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên còn hạn chế, Từ năm 2018 đến tháng 6/2022, lực lượng thực thi pháp luật Việt Nam đã khởi tố 2148 vụ/2325 bị can trong đố đã truy tố 1371 vụ/2187 bị cáo; đã đưa ra xét xử 1320 vụ/2118 bị cáo.

Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, từ năm 2018 đến hết tháng 6 năm 2022, số vụ xử lý tội phạm môi trường là: 196 vụ/124 bị can; truy tố 72 vụ/92 bị cáo; xét xử 59 vụ/71 bị cáo. Số vụ xử lý tội phạm môi trường có liên quan đến rửa tiền này chủ yếu ở tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người (Điều 240 Bộ luật Hình sự - khởi tố 161 vụ/80 bị can; truy tố 54 vụ/64 bị can; xét xử 43 vụ/48 bị cáo). Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235 Bộ luật Hình sự) khởi tố 20 vụ/26 bị can; truy tố 04 vụ/09 bị can; xét xử 03 vụ/06 bị cáo. Tội vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD (Điều 234 Bộ luật Hình sự) khởi tố 12 vụ/15 bị can; truy tố 11 vụ/15 bị can; xét xử 12 vụ/16 bị cáo

Đối với các tội danh liên quan đến ĐVHD, theo số liệu thống kê do Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Tổ chức WCS Việt Nam, trong giai đoạn 04 năm từ đầu năm 2018 đến hết năm 2021 các cơ quan thực thi pháp luật của Việt Nam đã khởi tố hình sự 559 vụ án và 727 bị can, truy tố 479 vụ án và 663 bị can, xét xử 455 vụ án và 632 bị cáo.

Thời gian	Khởi tố		Truy tố		Xét xử	
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị cáo

[180] EIA. (2021). Vietnam's Footprint in Africa An analysis of the role of Vietnamese criminal groups in wildlife trafficking.
[181] Global Initiative. (2022b). Environmental Crime in Vietnam and Indonesia, Civil Society as Change Agents.
[182] TRAFFIC. (2022). Skin and Bones: Tiger Trafficking Analysis from January 2000 – June 2022; Mongabay. (2022). Year of the Tiger: Illegal trade thrives amid efforts to save wild tigers.

2018-2021	559	727	479	663	455	632
2018	117	147	73	90	64	80
2019	150	197	122	189	108	151
2020	128	158	129	172	136	202
2021	164	225	155	212	147	199

Trong các vụ án có thời gian bắt giữ từ 2018-2021, tổng số tang vật ĐVHD bị tịch thu là 3521 cá thể và 46,714.64 kg, chưa kể các loại hình tang vật khác là bộ phận, sản phẩm của ĐVHD mà không được tính bằng các đơn vị này. Với tổng số 122 loài ĐVHD bị xâm hại, các loài bị xâm hại nhiều nhất (có số vụ liên quan nhiều nhất) là rắn hổ chúa, tê tê java, gấu ngựa, voi và các loài rùa hộp trán vàng. Qua tham khảo một số bản án liên quan, giá trị giao dịch của các loài này rất đa dạng, rắn hổ chúa: vài trăm nghìn đồng đến 6 triệu đồng/cá thể sống; tê tê java: vài trăm nghìn đồng đến 19,6 triệu đồng/cá thể sống, 1,5 đến 15 triệu đồng/kg vảy; gấu ngựa: 10 đến 110 triệu đồng/cá thể sống; voi: 8,5 đến 24 triệu đồng/kg ngà; các loài rùa hộp trán vàng: 800 nghìn đồng đến 1,3 triệu đồng/cá thể sống. Một trong số những vụ án điển hình ghi nhận tang vật có khối lượng và giá trị lớn trong giai đoạn này là vụ án Nguyễn Đức Tài (sinh năm 1989, tạm trú tại Đà Nẵng) bị tuyên phạt 10 năm tù về tội "Vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp quý hiếm" và 3 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức", trong vụ án này, đối tượng Tài đã buôn hơn 10 tấn sừng tê giác, ngà voi, xương sư tử, vảy tê tê với tổng trị giá đến 300 tỷ đồng.

Theo báo cáo của UNODC năm 2020, tội phạm ĐVHD được đánh giá là loại hình nghiêm trọng, có tổ chức và liên quan đặc biệt tới tội phạm rửa tiền. Đặc điểm buôn bán trái pháp luật ĐVHD là thông qua nhiều khâu với nhiều đối tượng tham gia vào chuỗi cung ứng, bao gồm cả vận chuyển xuyên quốc gia. Để che giấu và rửa tiền bất hợp pháp từ buôn bán trái pháp luật ĐVHD, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia khai thác điểm yếu trong lĩnh vực tài chính và phi tài chính, tạo điều kiện cho vi phạm về ĐVHD xảy ra, gây tổn hại đến an ninh tài chính - tiền tệ. Do đó, việc theo dõi dòng tiền của các đối tượng tham gia vào đường dây này gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều đơn vị như Hải Quan, Công an, Ngân hàng, các công ty tài chính… Trong giai đoạn gần đây, phương thức chuyển tiền điện tử trở nên phổ biến hơn như chuyển qua ví điện tử WeChat, Alipay... Điều tra tài chính là một bước quan trọng trong việc xác định nguồn tài sản, dòng tiền, mục đích sử dụng và quá trình sử dụng tiền. Các đơn vị tình báo tài chính, ngân hàng, nhà cung cấp dịch vụ tài chính và cơ quan thực thi pháp luật có vai trò quan trọng trong hoạt động điều tra tài chính nhằm đánh giá và ngăn chặn tội phạm rửa tiền từ buôn bán trái pháp luật ĐVHD.

Thực tế điều tra cho thấy,tội phạm môi trường trong thời gian tới có xu hướng lợi dụng lỗ hổng trong quy định pháp lý về giám sát chuỗi tài nguyên môi trường.có khả năng sẽ tăng cao với nhiều hành vi xâm phạm môi trường mới xuất hiện với sự tinh vi, khó đánh giá hành vi nguy hiểm cho xã hội, cho môi trường cũng như sẽ tạo ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, bao gồm cả việc sử dụng các mạng lưới tội phạm chuyên biệt, đa dạng và phức tạp để hỗ trợ việc luân chuyển cho các dòng tài chính thu được từ hành vi phạm tội. Tội phạm môi trường xuyên quốc gia có xu hướng hình thành các đường dây chuyên nghiệp và rõ nét hơn, với sự tham gia của nhiều cá nhân, tổ chức trong nước cũng như nước ngoài; đối với tội phạm môi trường trong nước sẽ

phức tạp hơn, nhất là với các pháp nhân thương mại, tổ chức khác liên quan đến thể chế chính sách của Nhà nước[183].

2. Thách thức trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm môi trường

Trong thời gian qua, Chính phủ Việt đã nỗ lực trong việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý môi trường và tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng cường bảo vệ ĐVHD. Tuy nhiên, trong thực tế khó xác định các hành vi phạm tội xâm hại môi trường bởi:

- Dạng hành vi trực tiếp tác động đến môi trường. Các tội phạm môi trường thực hiện dưới dạng các hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật nguy cấp, quý, hiếm; đối với các nguồn tài nguyên, thiên nhiên như gỗ, rừng, khoáng sản...

Dạng hành vi gián tiếp tác động đến môi trường - đây là dạng hành vi không trực tiếp tác động đến môi trường nhưng gián tiếp xâm phạm đến môi trường. Một phần không nhỏ các tội phạm được "bảo vệ" bởi giấy phép hành chính từ chính quyền. Chẳng hạn, hành vi cấp phép khai thác khoáng sản, hay sản xuất lâm nghiệp, buôn bán các chất thải và săn bắt, khai thác động, thực vật... Thông qua những giấy phép này, nhiều hành vi hủy hoại môi trường đã không bị coi là khai thác bất hợp pháp, dẫn tới việc xử lý của cơ quan chức năng gặp khó khăn, còn lúng túng trong việc xác định thẩm quyền xử lý tội phạm môi trường bởi hành vi xảy ra ở một nơi, nhưng hậu quả có thể xảy ra ở nơi khác..

Tuy nhiên, dù ở dạng hành vi nào và dù thiệt hại gây ra khó xác định đến đâu, hành vi xâm hại môi trường cũng chỉ bị coi là tội phạm khi hành vi đó bị pháp luật hình sự cấm và đã được viện dẫn đến các quy định của Luật Bảo vệ môi trường chuyên ngành hay nói cách khác đã được ghi nhận là tội phạm trong Bộ Luật hình sự. Trong trường hợp khi hành vi được đánh giá có mức độ nguy hiểm cao nhưng tại thời điểm đó chưa bị Bộ Luật hình sự quy định là tội phạm môi trường thì cũng không có căn cứ để xác định là tội phạm. Chính vì vậy, nhận thức về hành vi phạm tội xâm hại môi trường có ảnh hưởng lớn đến việc xử lý tội phạm môi trường.

- Thiệt hại của tội phạm môi trường khó định lượng, khó xác định và có ảnh hưởng tiêu cực trong thời gian dài tác động xấu lâu dài đến sức khỏe, quyền lợi của con người. Thiệt hại đó có thể là: gây ra cái chết của nhiều động vật; làm lây lan dịch bệnh cho động vật; thực vật, làm lây lan côn trùng phá hoại cây cối; việc làm thay đổi một cách cơ bản nền phóng xạ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng. Việc sử dụng các dấu hiệu định tội rất đa dạng và các thông số về lượng khác thể hiện việc làm giảm các giá trị xã hội của các khách thể về môi trường. Tuy nhiên, thiệt hại do tội phạm môi trường gây ra không tương xứng với số tiền có thể tính toán được trong những thiệt hại về kinh tế, bởi tác động tiêu cực của loại tội phạm này còn ảnh hưởng lâu dài tới môi trường và sức khỏe con người. Rõ ràng khó có thể đánh giá chính xác những thiệt hại, nhất là thiệt hại về sức khỏe.

Thực tiễn cho thấy những tác động xấu của các tội phạm môi trường không biểu hiện ngay sau khi chúng được thực hiện. Việc khó định lượng thiệt hại cũng như

[183] https://congan.phuyen.gov.vn/tin-moi-truong/tinh-hinh-toi-pham-ve-moi-truong-va-mot-so-du-bao-ve-xu-huong-van-dong-1712.html

khó xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại do hành vi gây ra được quyết định bởi đặc trưng về thời gian biểu hiện (thường là rất chậm) của những tác động xấu của các tội phạm môi trường. Mặt khác, hậu quả do hành vi phạm tội xâm hại môi trường gây ra rất khó tách bạch với các hậu quả do các nguyên nhân khác gây ra. Chính vì vậy, khi xác định các thiệt hại cần phải tách bạch theo từng yếu tố, từng thành phần môi trường và nhóm các đối tượng bị ảnh hưởng, cùng kết hợp với những yếu tố khác nhau để chỉ ra được thiệt hại thực tế.

III. Phân tích lỗ hổng

1. Quy định của pháp luật có liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm môi trường

Trong suốt thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện nỗ lực tham gia cam kết và những Công ước quốc tế bằng hàng loạt những chính sách, quy định tăng cường, nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, tài nguyên. Việt Nam đã ban hành khung pháp lý khá đầy đủ từ Luật, Nghị định, thông tư và các văn bản có liên quan như:

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước gồm có các văn bản: Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đa dạng sinh học; Luật đầu tư (trong đó quy định ngành nghề cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện, trong đó quy định danh sách động, thực vật hoang dã cấm đầu tư, kinh doanh và đầu tư kinh doanh có điều kiện); Luật Lâm Nghiệp; Luật Thủy Sản; Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019.

Thực hiện công tác xử lý vi phạm gồm có: Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017; Nghị định 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Nghị định 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản; Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 5/11/2018 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 233 về tội vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật hình sự; Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi.

Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017 có 02 điều (Điều 234 tội vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD, Điều 244 tội vi phạm về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm). Theo đó các điều này đã định khung hình phạt đồng thời tăng nặng mức hình phạt hình sự. Cụ thể, hình phạt tiền đã được tăng lên 4 lần và hình phạt tù được nâng lên gấp 2,5 lần so với Bộ luật Hình sự năm 1999. Những thay đổi này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nỗ lực bảo vệ các loài động thực vật hoang dã. Việc áp dụng các

chế tài hình sự nghiêm khắc sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng săn bắt, buôn bán vận chuyển trái phép các loài hoang dã, quý, hiếm. Đặc biệt, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định về pháp nhân thương mại phạm tội, đây là một trong những điểm mới đột phá của Bộ luật Hình sự năm 2015, thể hiện sự tiến bộ trong tư duy lập pháp hình sự Việt Nam. Theo đó, pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về 5/6 tội bao gồm: Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242); Tội hủy hoại rừng (Điều 243); Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244); Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 245) và Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 246).

Các lỗ hổng trong khuôn khổ pháp luật:

Hiện nay, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội khiến cho các cơ quan có thẩm quyền trong áp dụng Bộ luật Hình sự càng gặp nhiều khó khăn trong xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội về môi trường. Đối với trường hợp pháp nhân là công ty TNHH một thành viên do cá nhân thành lập, chưa có các quy định về giải thể, đặc biệt là các điều kiện liên quan đến trách nhiệm pháp lý vì pháp nhân được thành lập để thực hiện hành vi phạm tội về môi trường thường bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo Điều 79 Bộ luật Hình sự năm 2015. Pháp nhân đó đã tự giải thể trước khi bị áp dụng các hình phạt khác. Dấu hiệu *"đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm"* được quy định là dấu hiệu định tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015 tại các điều 241, 242, 243, 244, 245, 246 còn tồn tại bất cập. Xử phạt hành chính chỉ có thời hạn hiệu lực thi hành là 01 năm, vì vậy nếu sau 01 năm mà có vi phạm lặp lại sẽ được coi là chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính. Như vậy, sau khi thời hạn này kết thúc, có những hành vi vi phạm nghiêm trọng có thể sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 244 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) mới chỉ quy định xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng không quy định xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước CITES.

Điều 244 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) căn cứ số lượng cá thể bị xâm hại làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, định khung hình phạt gây vướng mắc trong công tác điều tra, truy tố, xét xử. Như trường hợp một cá nhân hoặc pháp nhân buôn bán tới 17 cá thể động vật được bảo vệ thuộc nhóm IB hoặc Phụ lục I CITES (ví dụ 02 cá thể động vật lớp thú, 06 cá thể lớp chim hoặc bò sát và 09 cá thể thuộc các lớp khác) sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trong khi đó một đối tượng bị phát hiện buôn bán 03 cá thể động vật thuộc Nhóm IB hoặc Phụ lục I CITES sẽ bị xử phạt theo các quy định tại khoản 1 Điều 244 BLHS. Điều này cho thấy sự không công bằng giữa mức độ nguy hiểm của hành vi so với chế tài tương ứng và có thể dẫn tới khả năng bỏ lọt tội phạm.

Điều 234 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tang vật là động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước CITES có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên nhưng trong thực tế xử lý các vụ việc

tang vật là động vật thuộc Phụ lục II công ước CITES không phân bố ở Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc định giá.

Khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 hướng dẫn về tình tiết định khung tăng nặng"Săn bắt vào thời gian bị cấm" (quy định tại Điểm đ khoản 2 Điều 234 BLHS, điểm h khoản 2 Điều 244 BLHS) là săn bắt ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm vào mùa sinh sản hoặc mùa di cư của chúng. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định thời điểm, thời gian nào là mùa sinh sản, mùa di cư của từng loài.

Khoản 5, khoản 6 Điều 2 Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐTP giải thích các khái niệm về "Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống", "Sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm " chỉ liệt kê một số bộ phận và sản phẩm như: đầu, tim, buồng gan, sừng, ngà, chân… nhưng đối với những bộ phận khác (ví dụ: vảy tê tê) khi lấy đi có thể làm mất khả năng sinh tồn của động vật thì có được coi là bộ phận cơ thể không tách rời sự sống không.

Việc ban hành Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/ 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (sửa đổi, sung bởi Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ) và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bản quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ) còn bất cập, cùng một đối tượng quản lý (loài động vật, thực vật) nhưng có 02 chế độ quản lý khác nhau, 02 thủ tục hành chính về đăng ký quản lý khác nhau, 02 cơ quan chuyên ngành quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý khác nhau.

2. Năng lực cơ quan thực thi pháp luật về môi trường và hiệu quả thực hiện công tác phòng, chống tội phạm môi trường và điều tra tài chính

Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan thực thi pháp luật về môi trường ở Việt Nam được phân công từ cấp trung ương xuống địa phương. Ở cấp trung ương được giao cho các bộ gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thông (Kiểm lâm); Bộ Tài chính (Hải quan); Bộ Công an (Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường); Bộ Công thường (Quản lý thị trường). Ở cấp địa phương, các UBND tỉnh, thành phố điều hành và chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Các cơ quan này có các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có mối quan hệ phối hợp với nhau trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra, bắt giữ xử lý các vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên.

Thực tiễn công tác phòng, chống buôn bán trái phép ĐVHD còn nhiều hạn chế như: khó định lượng để làm căn cứ xử lý hình sự hoặc xử lý hành chính đối với hành vi buôn bán, vận chuyển, tàng trữ cao, mật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc các sản phẩm khác như dây lưng, ví da,… Do việc giám định thành phần của sản phẩm ĐVHD đã được chế biến (cao), đã qua sử dụng hóa chất, nhiệt độ để chế biến, xử lý (dây lưng, túi xách da…), đã được pha loãng (dịch, mật…) khó xác định được là sản phẩm của loài ĐVHD nào gây khó khăn cho cơ quan xử lý khi áp dụng Điều 234 và Điều 244 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Công tác PCRT liên quan đến tội phạm môi trường nói chung, buôn bán trái pháp luật ĐVHD nói riêng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc: (1) thiếu nhân sự có kinh nghiệm chuyên sâu (cán bộ chưa có kinh nghiệm xử lý và chưa được đào tạo sâu), (2) quy định pháp lý chưa đầy đủ và (3) cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin chưa hiệu quả (đặc biệt giữa hệ thống ngân hàng và hệ thống cơ quan thực thi pháp luật). Chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng gắn với trao đổi thông tin về rủi ro rửa tiền liên quan đến tội phạm môi trường giữa các cơ quan liên quan và sự thiếu rõ ràng trong phân định trách nhiệm giữa các bên.

Các hoạt động điều tra tài chính còn hạn chế trong các vụ án về môi trường nói chung, buôn bán trái phép ĐVHD nói riêng. Thiếu các quy định về xác định nguồn gốc dòng tiền, xác định giá trị hàng hóa, xác định dấu hiệu nghi ngờ rửa tiền liên quan tới buôn bán trái pháp luật ĐVHD, các hướng dẫn về trao đổi thông tin, hướng dẫn về công tác thanh tra… đã gây ra những khó khăn trong công tác thực thi pháp luật. Bên cạnh đó, nhận thức đối với công tác PCRT của đội ngũ thực thi pháp luật còn hạn chế. Công tác tập huấn về PCRT còn chưa được triển khai diện rộng, nguồn kinh phí cho công tác nâng cao năng lực PCRT chưa nhiều.

Theo khảo sát về nhận thức và năng lực của Đơn vị tình báo tài chính và các nhà cung cấp dịch vụ tài chính về phòng, chống rủi ro rửa tiền liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD do tổ chức WCS Việt Nam phối hợp với Học viện Ngân hàng thực hiện (2022), cho thấy cho đến hiện tại, các cơ quan chức năng Việt Nam chưa phát hiện, báo cáo hay tiến hành khởi tố, điều tra vụ án nào về tội rửa tiền cò nguồn gốc từ buôn bán trái phép ĐVHD. Theo Cục PCRT (NHNN), từ năm 2016 đến nay, chỉ có 02 báo cáo dấu hiệu đáng ngờ trong buôn bán trái pháp luật ĐVHD từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính phi ngân hàng gửi đến Cục PCRT. Khảo sát cũng cho thấy một số khó khăn, vướng mắc về khung pháp lý và quy định nội bộ; về cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp điều tra; về nhận thức, năng lực và kinh nghiệm của cơ quan thực thi pháp luật, các định chế tài chính trong nhận diện, phát hiện và xử lý tội phạm rửa tiền liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD.

***Về khung pháp lý về PCRT**:* Các quy định về PCRT nói chung đã được xây dựng và tương đối hoàn chỉnh các chế tài xử phạt đối với tội rửa tiền hiện nay chưa có tính răn đe. Tuy nhiên, do tội phạm môi trường phức tạp, tinh vi nên hầu hết các ngân hàng thương mại đều có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách về PCRT cũng như có biện pháp xử lý khi phát hiện rủi ro rửa tiền nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc nhận diện rủi ro rửa tiền từ nguồn buôn bán trái phép ĐVHD.

Ngoài ra, quy định pháp lý chưa đầy đủ đối với việc báo cáo, thanh tra, kiểm tra; quy định về chứng minh giá trị hàng hóa, nguồn gốc dòng tiền.

***Về cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin phục vụ điều tra tội phạm rửa tiền liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD**:*

- Thiếu cơ sở pháp lý trong chia sẻ, trao đổi thông tin trong PCRT liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD, bao gồm cả việc trao quyền theo luật cho một cơ quan chuyên trách;
- Cán bộ thiếu kiến thức và kinh nghiệm tác nghiệp;

- Chưa có mạng lưới chung giữa ngân hàng nhà nước, tổ chức tài chính phi ngân hàng và cơ quan chức năng trong chia sẻ thông tin, cảnh báo, phối hợp điều tra rủi ro rửa tiền liên quan đến buôn bán trái phép ĐVHD;
- Khó khăn trong việc tiếp cận, kết nối các đơn vị liên quan ngoài ngành;
- Quy định về bảo mật thông tin.

Hiện nay, công tác chia sẻ thông tin, phối hợp điều tra tội phạm rửa tiền chủ yếu được tiến hành giữa NHNN, ngân hàng thương mại, cơ quan Công an và Hải quan. Tuy nhiên, đến hiện tại, chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng gắn với trao đổi thông tin về rủi ro rửa tiền liên quan đến tội phạm môi trường giữa các cơ quan liên quan và sự thiếu rõ ràng trong phân định trách nhiệm giữa các bên.

Về nhận thức, năng lực và kinh nghiệm của các cán bộ có liên quan:

- Thiếu nhân sự có kinh nghiệm chuyên sâu (cán bộ chưa có kinh nghiệm xử lý và chưa được đào tạo sâu) trong công tác PCRT;
- Năng lực về PCRT liên quan đến buôn bán trái pháp luật ĐVHD của các cán bộ ngân hàng còn thấp, do đây là lĩnh vực tương đối mới, các khoá đào tạo về chủ đề này tại Việt Nam còn rất hạn chế;

Ngoài ra, theo khảo sát của tổ chức WCS Việt Nam trong năm 2020 và 2021 đối với cán bộ của ba ngành Công an, Kiểm sát và Tòa án, việc thiếu thông tin, nguồn lực và hợp tác liên ngành cũng gây hạn chế cho các cơ quan thực thi pháp luật trong việc đánh giá toàn diện và ngăn chặn các mối đe dọa rửa tiền do các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ ĐVHD gây ra. Ngoài ra, khảo sát cũng cho thấy lực lượng Công an còn hạn chế về các biện pháp điều tra rửa tiền, hay tiến hành thu thập thông tin tài chính, cũng như không có đủ thông tin tình báo do các đơn vị điều tra tài chính, tổ chức tài chính cung cấp. Trong khi đó, các kiểm sát viên thẩm phán và cán bộ tư pháp khác không có đủ thông tin, bằng chứng về các hoạt động rửa tiền có được từ việc thực hiện các hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD để chuẩn bị cho việc xử lý các vụ án về ĐVHD hay rửa tiền. Những hạn chế này cùng với những khó khăn trong công tác phối hợp liên ngành dẫn đến sự trì hoãn thực hiện các hoạt động điều tra tài chính hoặc theo đuổi các vụ án rửa tiền liên quan đến nhóm tội phạm về ĐVHD.

IV. Kết luận

Qua số liệu thống kê xét xử, truy tố từ năm 2018 đến tháng 6/2022, so với các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền, số lượng các vụ án và bị can bị xét xử về tội rửa tiền có nguồn gốc từ tội phạm môi trường là thấp. So với các loại tội phạm khác, số lượng các vụ án và bị cáo bị xét xử về tội phạm về môi trường là không đáng kể so với các loại tội phạm nguồn khác của tội rửa tiền. Tuy nhiên, số tiền, tài sản thiệt hại do tội phạm buôn bán ĐVHD xuyên biên giới lớn và còn chưa được kiểm soát, tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền.

Căn cứ vào thực tiễn tình hình tội phạm môi trường ở Việt Nam và những nội dung phân tích, đánh giá ở trên về công tác PCRT đối với tội phạm môi trường, có thể kết luận như sau:

Nguy cơ rửa tiền đối với tội phạm môi trường được đánh giá ở mức Trung bình cao, mức độ tổn thương đối với tội phạm môi trường được đánh giá ở mức Trung

bình. Do đó, rủi ro rửa tiền đối với tội phạm môi trường được đánh giá ở mức TRUNG BÌNH CAO.

PHẦN III: ĐÁNH GIÁ RỦI RO RỬA TIỀN VÀ TÀI TRỢ KHỦNG BỐ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN

I. Giới thiệu

Vai trò của tài chính toàn diện đối với phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được khẳng định, trong đó nổi bật là vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính nhằm mang lại nhiều cơ hội tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho mọi người dân, doanh nghiệp, tập trung và phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những bước phát triển, phục hồi mạnh mẽ về kinh tế, đi kèm đó là sự phát triển nhanh chóng của các dịch vụ tài chính, giúp cải thiện đáng kể mức độ tài chính toàn diện ở Việt Nam. Theo đó, Việt Nam đã xây dựng, ban hành các văn bản, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu tài chính toàn diện thông qua việc phát triển đa dạng các tổ chức cung ứng, các kênh phân phối và các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc tiếp cận và sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính còn có những hạn chế, nhất là người dân sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người nghèo, người thu nhập thấp, những đối tượng yếu thế khác, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ.

Việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính toàn diện, nhất là các sản phẩm, dịch vụ tài chính số cũng sẽ phát sinh những rủi ro đi kèm như mất an toàn, an ninh thông tin, tội phạm công nghệ cao, rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố và lợi dụng các sản phẩm, dịch vụ vào các hoạt động bất hợp pháp khác. Mục tiêu của Báo cáo này nhằm rà soát các cơ chế, chính sách liên quan đến các sản phẩm tài chính toàn diện hiện có; công tác quản lý, thanh tra, giám sát đối với các sản phẩm tài chính toàn diện; đánh giá rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố đối với các sản phẩm tài chính toàn diện. Trên cơ sở đó, xem xét, đề xuất chính sách, cơ chế quản lý phù hợp và cần thiết để một mặt hỗ trợ thúc đẩy phát triển các sản phẩm tài chính toàn diện, một mặt giảm thiểu rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố, nhất là đối với các sản phẩm tài chính số.

Các sản phẩm tài chính toàn diện chủ yếu bao gồm: *Sản phẩm thanh toán, chuyển tiền, tiết kiệm vi mô, tín dụng vi mô và bảo hiểm vi mô*. Sản phẩm tài chính toàn diện chú trọng hướng tới nhóm đối tượng mục tiêu là những người chưa được tiếp cận hoặc ít được tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ tài chính như: người sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và những đối tượng yếu thế khác; doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất kinh doanh. Do vậy, các sản phẩm tài chính toàn diện thường có tần suất và giá trị giao dịch nhỏ.

Báo cáo được xây dựng dựa trên việc rà soát khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách liên quan, đánh giá đặc điểm cụ thể của từng sản phẩm tài chính, quy trình quản lý, giám sát đối với các sản phẩm tài chính, nguồn lực thực hiện và thực tiễn những rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng các sản phẩm tài chính để đánh giá rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố đối với các sản phẩm tài chính toàn diện. Tóm tắt kết quả đánh giá rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố đối với các sản phẩm tài chính toàn diện trong Báo cáo này được thể hiện trong Bảng sau đây:

Sản phẩm tài chính	Mức độ rủi ro	
	Rủi ro rửa tiền	Rủi ro tài trợ khủng bố
1. Ví điện tử	Trung bình Thấp	Thấp
2. Thanh toán/chuyển tiền qua đại lý	Thấp	Thấp
3. Thẻ trả trước vô danh	Trung bình Thấp	Thấp
4. Tài khoản thanh toán	Thấp	Thấp
5. Mobile Money	Thấp	Thấp
6. Tín dụng vi mô	Thấp	Thấp
7. Tiết kiệm vi mô	Thấp	Thấp
8. Bảo hiểm vi mô	Thấp	Thấp

II. Khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách

- Quốc hội đã ban hành Luật Các TCTD ngày 16/6/2010 (đã được sửa đổi, bổ sung) và NHNN đang trong quá trình nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Các TCTD, trình Quốc hội thông qua. Đây là văn bản pháp luật quan trọng, tạo lập cơ sở pháp lý cho các loại hình TCTD trong quản trị điều hành, hoạt động, phát triển và quản trị rủi ro đối với các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô (TCVM) của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi Chính phủ.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM)[184]. Nghị định quy định về hoạt động TTKDTM bao gồm: mở và sử dụng tài khoản thanh toán (TKTT); dịch vụ TTKDTM; dịch vụ trung gian thanh toán - TGTT (bao gồm dịch vụ Ví điện tử); tổ chức, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 20/1/2020 phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 149/QĐ-TTg) với mục tiêu tổng quát: Mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu, với chi phí hợp lý, do các tổ chức được cấp phép cung ứng một cách có trách nhiệm và bền vững.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu đẩy mạnh TTKDTM trong nền kinh tế với mức tăng trưởng cao, tạo thói quen TTKDTM của người dân ở khu vực đô thị và từng bước phát triển ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0 để nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán, dịch vụ TTKDTM, đáp ứng nhu cầu thanh toán một cách thuận tiện, hiệu quả của tổ chức, cá nhân; đảm bảo an

[184] Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019.

ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động TTKDTM; các tổ chức cung ứng dịch vụ phát triển các kênh phân phối, đẩy mạnh cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tài chính mới, nhất là các sản phẩm, dịch vụ tài chính số, thúc đẩy TTKDTM, triển khai các giải pháp đột phá nhằm mở rộng nhanh chóng các đối tượng khách hàng, nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho mọi người dân, doanh nghiệp, nhất là người dân sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, hải đảo.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money). Quyết định 316/QĐ-TTg được triển khai góp phần thúc đẩy TTKDTM và đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của người dân, đặc biệt phù hợp với nhóm dân cư khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa vốn ít có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng truyền thống.

- Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung)[185] hướng dẫn việc mở và sử dụng TKTT tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, hướng dẫn về việc mở TKTT cho cá nhân bằng phương thức điện tử, không yêu cầu gặp mặt trực tiếp khách hàng.

- Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ TGTT (đã được sửa đổi, bổ sung)[186], trong đó quy định cụ thể đối với các dịch vụ TGTT (bao gồm dịch vụ Ví điện tử).

- Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung)[187], trong đó quy định cụ thể đối với việc phát hành, sử dụng các loại thẻ ngân hàng (bao gồm thẻ trả trước vô danh), hướng dẫn về việc phát hành thẻ bằng phương thức điện tử, không yêu cầu gặp mặt trực tiếp khách hàng.

- Liên quan đến hoạt động PCRT và chống tài trợ khủng bố, tùy theo đặc trưng từng loại sản phẩm, các quy định của pháp luật tương ứng sẽ điều chỉnh hoạt động của từng loại sản phẩm này:

Hiện nay, các nghĩa vụ về PCRT được quy định tại Luật PCRT (Quốc hội đã thông qua Luật PCRT số 14/2022/QH15 có hiệu lực từ 01/3/2023 thay thế Luật PCRT số 07/2012/QH13); Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCRT; Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP; Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo; Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT; Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 của Thống đốc NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN; Thông

[185] Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2019/TT-NHNN ngày 28/2/2019; Thông tư số 16/2020/TT-NHNN ngày 04/12/2020.

[186] Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016; Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016; Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22/11/2019.

[187] Được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016; Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 41/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018; Thông tư số 28/2019/TT-NHNN ngày 25/12/2019; Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021.

tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN. Theo đó, các đối tượng báo cáo phải triển khai các biện pháp PCRT liên quan đến: Nhận biết khách hàng với đủ các thông tin nhận biết theo quy định; phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro; có các biện pháp tương ứng, phù hợp với khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị; quan hệ ngân hàng đại lý; các giao dịch liên quan tới công nghệ mới; giám sát đặc biệt một số giao dịch theo quy định; đảm bảo hoạt động kinh doanh qua giới thiệu đúng quy định; xây dựng quy định nội bộ về PCRT; báo cáo giao dịch có giá trị lớn; STRs; báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử; báo cáo theo quy định; lưu giữ hồ sơ, báo cáo; cung cấp thông tin và bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo; áp dụng các biện pháp trì hoãn giao dịch, phong tỏa tài khoản, niêm phong hoặc tạm giữ tài sản theo quy định.

III. Các sản phẩm tài chính toàn diện

1. Các sản phẩm thanh toán, chuyển tiền

1.1. Dịch vụ Ví điện tử

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Trung bình thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Ví điện tử được định nghĩa là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ TKTT của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo tỷ lệ 1:1 (khoản 8 Điều 4 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP). Dịch vụ Ví điện tử được các tổ chức không phải ngân hàng triển khai thí điểm từ năm 2008 và chính thức từ năm 2015 dưới sự quản lý của NHNN. Tính đến cuối tháng 12/2022, tại Việt Nam có 48 tổ chức không phải ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ TGTT, trong đó có 45 tổ chức được cấp phép dịch vụ Ví điện tử. Số lượng Ví điện tử đang hoạt động là khoảng 33,16 triệu ví (chiếm 66,26% trong tổng số hơn 50,04 triệu Ví điện tử đã được kích hoạt). Ví điện tử được phát hành cho khách hàng chủ yếu để giao dịch qua kênh thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn tiện ích, hướng tới một số dịch vụ công trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ví điện tử cũng là một trong những dịch vụ có thể hỗ trợ hiệu quả phát triển tài chính toàn diện trong thời gian tới.

Dịch vụ TGTT (bao gồm dịch vụ Ví điện tử) là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện (kỹ thuật, nhân sự, nghiệp vụ...) theo quy định pháp luật và tổ chức cung ứng dịch vụ phải được NHNN xem xét, cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ.

Việc cung ứng dịch vụ Ví điện tử hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), Thông tư số 39/2014/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) và một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. NHNN đã có quy định cụ thể đối với hoạt động mở và sử dụng dịch vụ Ví điện tử, cụ thể: (i) Quy định về định danh khách hàng mở Ví điện tử; (ii) Quy định về hạn mức giao dịch dịch vụ Ví điện tử; (iii) Khách hàng đăng ký mở Ví điện tử không yêu

cầu gặp mặt trực tiếp; (iv) Liên kết Ví điện tử với TKTT hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết trước khi khách hàng sử dụng Ví điện tử. Việc nạp, rút tiền vào/từ Ví điện tử được thực hiện qua tài khoản ngân hàng và được giám sát, theo dõi, báo cáo theo quy định của pháp luật về PCRT/TTKB thông qua hệ thống ngân hàng.

Ngoài quy định cụ thể đối với hoạt động phát hành Ví điện tử nói trên, các tổ chức phát hành Ví điện tử cũng phải tuân thủ theo các quy định chung của NHNN đối với dịch vụ TGTT, như xây dựng và thực hiện quy định nội bộ và tuân thủ theo quy định của NHNN về các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan; thực hiện các yêu cầu đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử theo quy định của NHNN; đặc biệt, tổ chức TGTT là đối tượng báo cáo và thực hiện tuân thủ các quy định về PCRT, chịu sự theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra các nội dung liên quan đến PCRT.

Ngày 15/11/2022, Quốc hội đã thông qua Luật PCRT (Luật số 14/2022/QH15) có hiệu lực từ ngày 01/3/2023, trong đó quy định tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT là đối tượng báo cáo và thực hiện các nghĩa vụ về PCRT theo quy định.

Mặc dù quy định pháp luật hiện hành là khá chặt chẽ, quá trình tuân thủ các quy định của các tổ chức phát hành Ví điện tử còn chưa cao. Qua công tác thanh tra, kiểm tra thực tế tại một số tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT cho thấy:

- Một số tổ chức TGTT chưa thực hiện nghiêm túc trong việc: nhận biết, xác minh, phân loại, giám sát, kiểm tra các Đơn vị chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT) để có biện pháp quản trị rủi ro phù hợp đối với từng ĐVCNTT (theo loại hình, ngành nghề kinh doanh), phát hiện kịp thời các giao dịch bất thường, không phù hợp với loại hình kinh doanh, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Một số tổ chức TGTT chưa tuân thủ tuyệt đối quy định về việc mở và sử dụng Ví điện tử, nhận biết khách hàng mở Ví điện tử; chưa thực hiện nghiêm túc quy định việc liên kết TKTT mở tại ngân hàng khi đăng ký dịch vụ và việc nạp tiền vào Ví điện tử, rút tiền ra khỏi Ví điện tử của khách hàng phải thực hiện thông qua TKTT của khách hàng tại ngân hàng.

- Một số tổ chức TGTT chưa ban hành đầy đủ các quy trình, quy định, hướng dẫn nội bộ đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin khách hàng, đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử.

Trước tình hình đó, NHNN cũng đã có nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn cung ứng dịch vụ TGTT, sử dụng Ví điện tử đúng mục đích; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các giao dịch đáng ngờ, ngăn ngừa, phát hiện, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật. Đồng thời, NHNN cũng tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm liên quan.

Tại Báo cáo NRA giai đoạn 2012-2017, sản phẩm Ví điện tử được đánh giá rủi ro rửa tiền ở mức Trung bình và rủi ro tài trợ khủng bố ở mức Thấp. Trong thời gian vừa qua, NHNN đã nghiên cứu, hoàn thiện một số quy định liên quan (quy định cụ thể về định danh Ví điện tử, hạn mức giao dịch Ví điện tử, tổ chức TGTT là đối tượng

báo cáo theo quy định tại Luật PCRT ...) và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; do đó góp phần hạn chế rủi ro đối với dịch vụ Ví điện tử. Trên cơ sở đó, rủi ro rửa tiền đối với sản phẩm Ví điện tử hiện nay tại Việt Nam được đánh giá ở mức Trung bình thấp. Các sản phẩm này chỉ được cung ứng cho người cư trú trên lãnh thổ Việt Nam và không được áp dụng đối với các giao dịch thanh toán, chuyển tiền xuyên biên giới. Đến thời điểm hiện tại, chưa phát hiện hay ghi nhận bất kỳ trường hợp hay vụ việc nào sử dụng Ví điện tử vào mục đích TTKB. Trên cơ sở đó, rủi ro đối với tài trợ khủng bố đối với sản phẩm Ví điện tử hiện nay tại Việt Nam được đánh giá ở mức Thấp.

1.2. Dịch vụ thanh toán/chuyển tiền qua đại lý

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 đã đề ra giải pháp: "Nghiên cứu, triển khai từng bước hoạt động đại lý thanh toán; cho phép các tổ chức không phải ngân hàng triển khai hoạt động đại lý thanh toán ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo theo quy định".

Từ năm 2014, NHNN đã cho phép một số ngân hàng xây dựng và triển khai thí điểm một số hình thức thanh toán/chuyển tiền ở khu vực nông thôn: (i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) hợp tác với Công ty Cổ phần Di động Trực tuyến (M_Service) triển khai dịch vụ chuyển tiền giá trị nhỏ dựa trên nền tảng Ví điện tử MoMo; (ii) Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) hợp tác với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) triển khai dịch vụ chuyển tiền qua các đại lý viễn thông; (iii) Ngân hàng TMCP Xăng Dầu (PG Bank) hợp tác với Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) triển khai một số dịch vụ chuyển tiền nhanh.

Các dịch vụ thanh toán/chuyền tiền trên mới trong giai đoạn triển khai thí điểm với sự theo dõi và giám sát của NHNN nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ, tạo niềm tin cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ. NHNN quy định hạn mức thu tiền, chi tiền tối đa tại các đại lý là 200 triệu đồng/ngày và hạn mức giao dịch gửi, rút tiền tối đa với một khách hàng là 20 triệu đồng/ngày. Việc định danh khách hàng khi đăng ký sử dụng dịch vụ và xác thực khách hàng khi thực hiện dịch vụ rõ ràng, minh bạch do các đại lý thực hiện thông qua việc xuất trình giấy chứng minh nhân dân và mã xác thực gửi qua số điện thoại khách hàng đã đăng ký.

Sau một thời gian triển khai thí điểm, nhìn chung, các mô hình dịch vụ đã đạt được những kết quả khả quan, qua đó góp phần hạn chế các mạng lưới chuyển tiền phi chính thức trong xã hội, góp phần giúp nhà nước kiểm soát tốt hơn hoạt động thanh toán trong nền kinh tế, thúc đẩy TTKDTM và tài chính toàn diện ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Trong quá trình triển khai thí điểm, NHNN chưa nhận được phản hồi nào liên quan đến tình trạng gian lận, phát hiện giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố đối với sản phẩm này. Tuy nhiên, hạn chế của các mô hình này là đang được thực hiện trong khuôn khổ thí điểm, chưa có hành lang pháp lý cụ thể (các nghiệp vụ thực hiện, phạm vi giao đại lý, đối tượng giao đại lý, quyền và trách nhiệm

của các bên liên quan...). Hiện nay, NHNN đang nghiên cứu, xây dựng quy định liên quan tại dự thảo Luật Các TCTD (sửa đổi) hoặc văn bản quy phạm pháp luật liên quan làm cơ sở để hướng dẫn nghiệp vụ giao đại lý của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến cung ứng dịch vụ ngân hàng thông qua đại lý. Tại Báo cáo NRA giai đoạn 2012-2017, sản phẩm thanh toán/chuyển tiền qua đại lý được đánh giá là có rủi ro RT/TTKB ở mức Thấp và hiện nay vẫn được giữ nguyên mức đánh giá là Thấp.

1.3. Thẻ trả trước vô danh

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Trung bình thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Thẻ trả trước vô danh là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ và không có các thông tin định danh chủ thẻ. Thẻ trả trước nói chung có đặc điểm khác với thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng là chủ thẻ không cần phải có tài khoản tại ngân hàng. Thẻ trả trước vô danh được các tổ chức phát hành chủ yếu phục vụ cho các giao dịch nhỏ lẻ và tạo sự tiện lợi cho nhóm người dân không có tài khoản tại ngân hàng, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện.

Hiện nay, hoạt động thẻ ngân hàng được quy định cụ thể tại Thông tư số 19/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung), trong đó ngoài những quy định chung cho tất cả các sản phẩm thẻ còn có các quy định riêng nhằm hạn chế rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố về thẻ trả trước vô danh, như: *(i)* Tổ chức phát hành thẻ (TCPHT) phải có các quy định và điều khoản về việc phát hành và sử dụng thẻ trả trước vô danh và phải công khai cho khách hàng biết, TCPHT phải có thỏa thuận bằng văn bản với bên đề nghị phát hành thẻ trả trước vô danh, trong đó nội dung tối thiểu bao gồm: thông tin của bên đề nghị phát hành thẻ, số lượng thẻ phát hành, hạn mức thẻ, việc nạp thêm tiền vào thẻ, phạm vi sử dụng thẻ, thời hạn hiệu lực (hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực) của thẻ; *(ii)* TCPHT quy định cụ thể các hạn mức số dư và hạn mức nạp thêm tiền vào thẻ, đảm bảo số dư trên một thẻ trả trước vô danh tại mọi thời điểm không được quá 05 (năm) triệu đồng Việt Nam; *(iii)* Thẻ trả trước vô danh chỉ được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán trên lãnh thổ Việt Nam; không được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động và không được rút tiền mặt.

Do thẻ trả trước vô danh với tính chất không có thông tin định danh của khách hàng/người sử dụng thẻ (người sử dụng có thể che dấu danh tính, nguồn gốc tiền sử dụng) nên việc sử dụng thẻ trả trước vô danh có thể tiềm ẩn các rủi ro như:

(i) Khi phát hành thẻ trả trước vô danh, TCPHT chỉ phải có thỏa thuận bằng văn bản với bên đề nghị phát hành thẻ trả trước vô danh nên TCPHT rất khó để quản lý cụ thể cá nhân/tổ chức trực tiếp sử dụng thẻ; việc phát hành thẻ có thể với số lượng lớn.

(ii) Tương tự với các loại thẻ khác, nếu đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) không thực hiện đúng quy định pháp luật thì thẻ trả trước vô danh có thể bị lợi dụng trở thành kênh thanh toán cho các giao dịch bất hợp pháp, khi đó không thể xác định người sử dụng thẻ như các phương tiện định danh khác.

(iii) Mặc dù hạn mức tối đa của thẻ trả trước vô danh tương đối thấp (số dư tối đa 5 triệu đồng tại mọi thời điểm) nhưng có thể bị các đối tượng lợi dụng tái nạp nhiều lần vào thẻ, một người có thể sử dụng nhiều thẻ nên các đối tượng có thể sử dụng số tiền lớn cho các mục đích bất hợp pháp.

Trước các rủi ro có thể phát sinh, NHNN đã có nhiều biện pháp, giải pháp tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, giảm thiểu việc lợi dụng các thẻ trả trước vô danh để thực hiện các hành vi bất hợp pháp; cảnh báo, chấn chỉnh, nhắc nhở các TCPHT, yêu cầu các đơn vị: *(i)* quy định cụ thể, chặt chẽ về số lượng thẻ phát hành; *(ii)* các hạn mức số dư, hạn mức giao dịch và hạn mức nạp thêm tiền hàng ngày vào thẻ trả trước vô danh; *(iii)* thực hiện các biện pháp PCRT, đồng thời yêu cầu và có biện pháp xác minh mục đích của các cá nhân, tổ chức đề nghị phát hành thẻ trả trước vô danh với số lượng lớn; theo dõi, thống kê các thẻ trả trước vô danh có tần suất/doanh số giao dịch nhiều/bất thường.

Tại Báo cáo NRA 2012-2017, sản phẩm thẻ trả trước vô danh được đánh giá mức độ rủi ro rửa tiền ở mức Trung bình, rủi ro tài trợ khủng bố ở mức Thấp. Tuy nhiên, hiện nay đã có các quy định chặt chẽ liên quan. NHNN đã ban hành Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN quy định phạm vi sử dụng thẻ trả trước vô danh chỉ sử dụng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại ĐVCNT tại điểm bán trên lãnh thổ Việt Nam, không được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động và không được rút tiền mặt, góp phần giúp giảm bớt rủi ro RT/TTKB. Ngoài ra, chỉ có các ngân hàng mới được phép phát hành thẻ sẽ giúp giảm thiểu việc thẻ trả trước vô danh bị lạm dụng vào hoạt động RT/TTKB. Đến thời điểm hiện tại, chưa phát hiện hay ghi nhận bất kỳ trường hợp nào sử dụng thẻ trả trước vô danh vào mục đích RT/TTKB. Do đó, rủi ro rửa tiền đối với sản phẩm Thẻ trả trước vô danh hiện nay tại Việt Nam được đánh giá ở mức Trung bình thấp, rủi ro tài trợ khủng bố được đánh giá ở mức Thấp.

1.4. Tài khoản thanh toán

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Chiến lược tài chính toàn diện đã xác định sở hữu TKTT là bước khởi đầu để tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính khác nhau như tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và đầu tư. Do đó, TKTT có tầm quan trọng trong việc mở rộng các dịch vụ tài chính cho các đối tượng mục tiêu tài chính toàn diện. Tính đến cuối tháng 12/2022, Việt Nam đã có tổng số khoảng 150,2 triệu tài khoản cá nhân. Để góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện, tại Quyết định 149/QĐ-TTg và Quyết định 1813/QĐ-TTg đã đặt mục tiêu đến năm 2025, có ít nhất 80% người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.

Về cơ chế chính sách, hiện đã có hành lang pháp lý đầy đủ về mở và sử dụng TKTT quy định tại Nghị định 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), Thông tư 23/2014/TT-NHNN (đã sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở rà soát, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về PCRT/TTKB: (i) Quy định về nhận biết và xác minh thông tin khách hàng mở TKTT: đối với cá nhân phải cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin cá nhân như họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, chức vụ, số

điện thoại, số thẻ căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện tại; thuộc đối tượng cư trú hay người không cư trú và thị thực nhập cảnh; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam (đối với người nước ngoài); đối với tổ chức phải cung cấp đầy đủ thông tin về tên giao dịch, địa chỉ đặt trụ sở chính, địa chỉ giao dịch, số điện thoại, fax, lĩnh vực hoạt động kinh doanh, thông tin về người đại diện hợp pháp đăng ký làm chủ TKTT của tổ chức, thông tin về kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán; việc thu thập thông tin chủ sở hữu hưởng lợi cũng được quy định chặt chẽ và là một yêu cầu bắt buộc phải thực hiện khi mở TKTT tại Việt Nam. Các thông tin nhận biết chủ sở hữu hưởng lợi cũng phải được thu thập đầy đủ tương tự như thông tin nhận biết khách hàng; (ii) Quy định về hành vi bị cấm trong mở và sử dụng TKTT; về nghĩa vụ của ngân hàng mở TKTT và chủ tài khoản trong việc tuân thủ quy định về PCRT/TTKB; (iii) rà soát, bổ sung quy trình, thủ tục mở và sử dụng TKTT: hiện, NHNN đang tiếp tục rà soát, bổ sung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 101/2012/NĐ-CP, Thông tư thay thế Thông tư 23/2014/TT-NHNN trên cơ sở bám sát những nội dung mới tại Luật PCRT năm 2022 để quy định chặt chẽ hơn các quy định về quản lý TKTT, phòng chống rủi ro gian lận. Ngoài ra, theo quy định pháp luật về PCRT, các TCTD phải ban hành quy định nội bộ về PCRT trong đó bao gồm quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ, cung cấp thông tin cho NHNN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bên cạnh đó, ngày 14/11/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 87/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 116/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật PCRT 2012, theo đó, quy định về nhận biết khách hàng được chỉnh sửa theo hướng "ngân hàng được quyết định gặp mặt trực tiếp hoặc không gặp mặt trực tiếp khách hàng khi lần đầu thiết lập mối quan hệ". Trên cơ sở đó, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2020/TT-NHNN sửa đổi Thông tư số 23/2014/TT-NHNN hướng dẫn về việc mở TKTT bằng phương thức điện tử (eKYC). Các quy định tại Thông tư 16/2020/TT-NHNN đã được rà soát, đảm bảo tuân thủ các quy định về PCRT và tài trợ khủng bố, trong đó yêu cầu các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện mở TKTT bằng phương thức điện tử phải xây dựng, ban hành, công khai quy trình, thủ tục mở TKTT bằng phương thức điện tử phù hợp với pháp luật về PCRT, pháp luật về giao dịch điện tử, các quy định pháp luật liên quan về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin khách hàng và an toàn hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; ngoài ra, để hạn chế rủi ro, Thông tư 16/2020/TT-NHNN quy định áp dụng hạn mức giá trị giao dịch (ghi Nợ) không vượt quá 100 triệu đồng/tháng/khách hàng.

Về thực tiễn theo dõi, quản lý hoạt động mở, sử dụng TKTT, các ngân hàng đã chấp hành khá nghiêm túc các quy định tại Luật PCRT, Nghị định 101/2012/NĐ-CP, Thông tư 23/2014/TT-NHNN và các hướng dẫn, chỉ đạo của NHNN nhằm tăng cường các biện pháp, giải pháp công nghệ để quản lý, kiểm soát rủi ro và chú trọng công tác hậu kiểm để sàng lọc, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi mạo danh, gian lận hoặc dấu hiệu bất thường trong quá trình mở và sử dụng TKTT. Tất cả các ngân hàng đều tuân thủ áp dụng hạn mức ghi Nợ tối đa 100 triệu đồng/tháng/khách hàng khi mở TKTT bằng phương thức điện tử theo đúng quy định. Đến cuối tháng 12/2022, đã có 27 ngân hàng báo cáo triển khai chính thức với hơn 8,7 triệu TKTT mở bằng phương thức điện tử đang hoạt động. Để hạn chế các rủi ro lợi dụng TKTT cho mục đích vi phạm pháp luật, NHNN thường xuyên ban hành các văn bản cảnh báo, chỉ đạo toàn

ngành về tăng cường phòng, chống, ngăn ngừa các hành vi mạo danh, gian lận trong mở, sử dụng TKTT; cũng như chỉ đạo các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kịp thời phối hợp Cơ quan Công an trong việc cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra... Hiện nay, triển khai Quyết định 06/QĐ-TTg[188], NHNN đã tích cực phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu, xây dựng phương án cho phép ngành Ngân hàng kết nối với cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về dân cư, CSDL Căn cước công dân (CCCD), thẻ CCCD gắn chip để phục vụ xác minh chính xác thông tin nhận biết khách hàng, làm sạch dữ liệu khách hàng tại TCTD.

Như vậy, rủi ro RT/TTKB đối với TKTT hiện nay tại Việt Nam được đánh giá là Thấp (giữ nguyên mức độ đánh giá so với Báo cáo NRA giai đoạn 2012-2017) do NHNN đã có quy định chặt chẽ hơn về định danh và xác minh khách hàng khi mở TKTT và có công cụ theo dõi, giám sát các giao dịch đáng ngờ liên quan hoạt động của các TKTT; quy định hạn mức giao dịch đối với những TKTT mở bằng phương thức điện tử.

1.5. Dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money)

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Ngày 09/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (dịch vụ Mobile-Money). Tại Quyết định số 316/QĐ-TTg đã có các quy định khá chặt chẽ đối với việc mở và sử dụng dịch vụ Mobile-Money đảm bảo tuân thủ các quy định về PCRT, cụ thể: (i) Về định danh, xác thực khách hàng, doanh nghiệp thực hiện thí điểm được quyết định việc gặp mặt trực tiếp hoặc không gặp mặt trực tiếp khách hàng khi khách hàng lần đầu đăng ký mở và sử dụng dịch vụ Mobile-Money; trường hợp không gặp mặt trực tiếp khách hàng, doanh nghiệp thực hiện thí điểm phải xây dựng và ban hành quy trình, thủ tục đăng ký mở và sử dụng dịch vụ Mobile-Money bằng phương thức điện tử phù hợp với quy định pháp luật về PCRT, phải đảm bảo có và áp dụng các biện pháp, hình thức và công nghệ để nhận biết, định danh khách hàng; (ii) hạn mức giao dịch không quá 10 triệu đồng/tháng/tài khoản Mobile-Money cho tổng các giao dịch: rút tiền, chuyển tiền và thanh toán; (iii) doanh nghiệp thực hiện thí điểm phải xây dựng các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về PCRT/TTKB theo quy định của pháp luật hiện hành; thiết lập cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ Công an, NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông) về các tài khoản Mobile-Money có dấu hiệu liên quan đến hoạt động phạm tội, có hành vi vi phạm pháp luật, các giao dịch bất thường, đáng ngờ (thông tin cung cấp bao gồm toàn bộ thông tin lưu trữ về tài khoản Mobile-Money); xây dựng cơ chế tạm khóa/đóng băng các tài khoản Mobile-Money vi phạm ngay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật; (iv) Doanh nghiệp thực hiện thí điểm phải xây dựng cơ chế kiểm soát các giao dịch tiền mặt (nạp, rút tiền mặt vào/ra tài khoản Mobile-Money); đối soát với tổng số dư tài khoản Mobile-Money của khách hàng; (v) và các quy định khác nhằm đảm bảo ngăn chặn việc sử dụng dịch vụ

[188] Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Mobile-Money để thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ bất hợp pháp; (vi) doanh nghiệp thực hiện thí điểm phải xây dựng công cụ để NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an có thể truy cập hệ thống để khai thác thông tin, dữ liệu, giám sát theo thời gian thực.

Tháng 11/2021, NHNN đã có Quyết định chấp thuận triển khai thí điểm dịch vụ Mobile-Money cho 03 doanh nghiệp viễn thông: Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MobiFone; Tổng Công ty Truyền thông - VNPT-Media; Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội - Viettel. Tính đến cuối tháng 12/2022, tổng số tài khoản Mobile-Money được mở tại các doanh nghiệp thực hiện thí điểm là hơn 2,83 triệu tài khoản, trong đó số lượng tài khoản đăng ký và sử dụng dịch vụ ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo là gần 2 triệu tài khoản (chiếm hơn 70,6% tổng số tài khoản); tổng số điểm kinh doanh hơn 8.800 điểm được thiết lập; tổng số ĐVCNTT được thiết lập là hơn 15.000 ĐVCNTT, trong đó có các ĐVCNTT cung ứng dịch vụ thiết yếu như điện, nước, giáo dục, bán lẻ… Số lượng giao dịch thực hiện qua tài khoản Mobile-Money đã đạt hơn 19 triệu giao dịch với tổng giá trị hơn 1.267 tỷ đồng.

Mặc dù các quy định khá chặt chẽ, dịch vụ Mobile-Money cũng tiềm ẩn rủi ro trong công tác PCRT/TTKB (trường hợp doanh nghiệp thực hiện thí điểm hoặc các điểm kinh doanh không thực hiện đúng các quy trình tác nghiệp, thiếu năng lực, kinh nghiệm trong việc định danh, xác thực khách hàng dẫn tới các hành vi mạo danh khách hàng để thực hiện các giao dịch giả mạo, giao dịch bất hợp pháp; thiếu năng lực phát hiện các dấu hiệu, hành vi rửa tiền, giao dịch đáng ngờ, bất thường, có giá trị lớn; một số rủi ro phát sinh từ giao dịch tiền mặt…).

Việc triển khai dịch vụ Mobile-Money của các doanh nghiệp thực hiện thí điểm chịu sự theo dõi, giám sát chặt chẽ của NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an. Trong quá trình cho phép triển khai thí điểm, NHNN chưa nhận được phản hồi nào liên quan đến tình trạng gian lận, phát hiện giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố đối với sản phẩm này. Tuy nhiên, hạn chế của các mô hình này là đang được thực hiện trong khuôn khổ thí điểm. Đây là dịch vụ mới, triển khai trên nền tảng công nghệ, có phạm vi áp dụng trên toàn quốc, sẽ có số lượng người dùng lớn, yêu cầu cao về an ninh, an toàn, bảo mật dịch vụ và dữ liệu người dùng nên có thể tiềm ẩn rủi ro phát sinh mà thời điểm hiện tại chưa thể lường hết trước được.

Bên cạnh các yếu tố giúp giảm thiểu rủi ro về RT/TTKB, sản phẩm này chỉ được sử dụng đối với giao dịch nội địa hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam bằng đồng Việt Nam, không được thực hiện thanh toán/chuyển tiền cho các hàng hóa, dịch vụ cung cấp xuyên biên giới. Vì vậy, khó có khả năng các giao dịch được thực hiện hai chiều đối với các quốc gia có rủi ro cao. Đồng thời, đến thời điểm hiện tại, chưa có phát hiện hay ghi nhận bất kỳ trường hợp hay vụ việc nào sử dụng dịch vụ Mobile-Money vào mục đích RT/TTKB. Do vậy, rủi ro RT/TTKB đối với sản phẩm Mobile-Money hiện nay tại Việt Nam được đánh giá ở mức Thấp.

2. Các sản phẩm Tài chính vi mô

Theo Điều 4, Luật Các TCTD 2010: "Tổ chức TCVM là loại hình TCTD chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ". Theo khoản 1, Điều 3, Quyết định 20/2017/QĐ-TTg quy định về hoạt động của chương trình, dự án TCVM của tổ

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ: "Hoạt động TCVM bao gồm việc cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng TCVM, nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng TCVM dưới hình thức tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tiết kiệm tự nguyện". Trước đó, TCVM còn được định nghĩa theo khoản 2 Điều 2 Nghị định 28/2005/NĐ-CP là "tài chính quy mô nhỏ", đó là "hoạt động cung cấp một số dịch vụ tài chính, ngân hàng nhỏ, đơn giản cho các hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp, đặc biệt là hộ gia đình nghèo và người nghèo". Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống TCVM tại Việt Nam đến năm 2020; ban hành Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 quy định về hoạt động của chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi Chính phủ.

Tại Việt Nam, các tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng vi mô chủ yếu gồm: Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các (04) Tổ chức TCVM và các chương trình, dự án TCVM. Số liệu nghiên cứu của Nhóm Công tác TCVM Việt Nam (VMFWG) chỉ ra rằng hoạt động TCVM ở Việt Nam có những đặc trưng: quy mô tổng dư nợ nhỏ (66,7% dưới 5 tỷ đồng); chủ yếu sử dụng phương thức cho vay theo nhóm (>70%); địa bàn hoạt động chủ yếu tại khu vực nông thôn; thời gian hoạt động đã lâu (76,7% hoạt động trên 05 năm), chủ yếu chỉ cung cấp dịch vụ cho vay và tiết kiệm.

2.1. Dịch vụ tín dụng vi mô

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Tín dụng vi mô là việc cung cấp các khoản cho vay nhỏ cho những người nghèo, người thu nhập thấp, người thu nhập trung bình, doanh nghiệp siêu nhỏ, đặc biệt là những người có hoàn cảnh khó khăn tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nơi mà các định chế tài chính chính thức chưa tiếp cận. Phương thức cho vay đơn giản, không cần tài sản thế chấp, vay tín chấp thông qua nhóm vay bảo lãnh, khoản vay ban đầu nhỏ, sau tăng dần; hoàn trả thường xuyên (theo tuần, tháng, quý) tuỳ theo năng lực sử dụng vốn và khả năng của người vay.

Các khách hàng thu nhập thấp thường không đủ những yêu cầu bảo đảm theo các tiêu chí truyền thống, nên thường cần sử dụng cho vay theo nhóm - đảm bảo bằng nhóm hoặc các hình thức tín chấp khác. Các hình thức cho vay như: Cho vay theo nhóm tương hỗ liên quan tới việc hình thành các nhóm người có cùng chung nguyện vọng muốn tiếp cận các dịch vụ tài chính. Cho vay gián tiếp theo nhóm tương hỗ qua trung gian: Sản phẩm cho vay này vẫn sử dụng những điểm mạnh của cho vay theo nhóm, nhưng sẽ có một tổ chức trung gian đứng ra thành lập và quản lý nhóm, cũng như chịu trách nhiệm chung về hoạt động của các nhóm. Thông thường, các tổ chức đoàn thể, xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ…. được lựa chọn làm trung gian này. Họ sẽ thực hiện một số công đoạn trong quá trình cho vay của tổ chức TCVM như thu nợ hộ, giải ngân hộ…. Do những ưu và nhược điểm của từng sản phẩm dịch vụ cho vay, các tổ chức TCVM tùy thuộc điều kiện và khả năng mà áp dụng một hoặc một số phương thức cho vay như ở trên.

Ngoài việc dùng nhóm liên đới để bảo lãnh cho vay, một số tổ chức TCVM có thể sử dụng một số hình thức khác thay tài sản thế chấp khi cho vay vốn như: Cho vay

dựa vào sự bảo lãnh của người khác, có thể là người thân của khách hàng và người này có khả năng và cam kết chịu trách nhiệm trả nợ nếu khách hàng đó không trả được nợ, hoặc cho vay dựa vào uy tín cá nhân, với những khách hàng thân quen, truyền thống, có lịch sử tín dụng tốt và có khả năng trả nợ. Bên cạnh hình thức cho vay dựa trên sự bảo lãnh/uy tín thay cho thế chấp, một số tổ chức TCVM sử dụng cả các hình thức thế chấp. Hai hình thức phổ biến nhất là thế chấp bằng tài sản và thế chấp bằng tiền tiết kiệm bắt buộc. Với hình thức thế chấp bằng tiền tiết kiệm bắt buộc, khách hàng sẽ phải có số dư tối thiểu ở mức nhất định (có thể được tính bằng % của món vay) và số tiền này không được rút khi mà vốn vay chưa được trả hết. Hình thức cho vay thế chấp thường áp dụng khi tổ chức TCVM cho vay cá nhân. Nhưng cũng có tổ chức TCVM khi cho vay qua nhóm vẫn yêu cầu thành viên gửi tiết kiệm bắt buộc và không được rút đến khi vốn vay được trả hết hay không còn tham gia nhóm nữa. Khoản tiết kiệm bắt buộc đó như là khoản thế chấp giúp tổ chức TCVM giảm thiểu phần nào rủi ro mất vốn nếu nó xảy ra.

Điều kiện, thủ tục và quy trình xét duyệt vốn vay: Xu hướng chung, các tổ chức TCVM luôn cố gắng có những quy định về điều kiện vay vốn và thủ tục vay vốn thuận lợi, đơn giản để giúp khách hàng tiếp cận dễ dàng với dịch vụ tín dụng của họ và giảm các chi phí khi tiếp cận với dịch vụ này. Một trong những điều kiện vay vốn quan trọng các tổ chức TCVM đề cập đến là đối tượng nào sẽ được tiếp cận vay vốn. Tùy từng tổ chức TCVM mà các quy định sau đối với khách hàng có thể được đưa vào hoặc không đưa vào điều kiện vay vốn của tổ chức: Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; Có hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa phương; Khả năng sử sụng vốn vay và khả năng trả nợ; Không có nợ quá hạn hoặc nợ khó đòi tại các TCTD khác; Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp hoặc chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh tạo thu nhập; Có kế hoạch/phương án sử dụng vốn vay khả thi, hiệu quả.

Đơn giản hóa thủ tục và quy trình xét vay là nguyên tắc quan trọng các tổ chức TCVM cần phải quan tâm. Việc giảm thiểu tối đa các thủ tục hành chính, giấy tờ và quy trình xét vay sẽ giúp khách hàng có thể tiếp cận nhanh chóng, kịp thời với vốn vay, đồng thời giảm chi phí cho họ trong quá trình đi vay. Do chủ yếu cho vay với hình thức bảo lãnh nhóm và tín chấp, nên trong hồ sơ vay vốn không cần có các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm hoặc giấy tờ chứng minh về thu nhập của khách hàng. Với nhiều tổ chức TCVM, khách hàng chỉ cần có Đơn vay vốn và điều quan trọng là phải có chữ ký bảo lãnh của các thành viên trong cùng nhóm.

Hiện nay, đã có các quy định chặt chẽ để đáp ứng điều kiện, thủ tục vay vốn, mức vốn cho vay thấp, thường là các hộ gia đình nghèo, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ. Ngoài ra, các ngân hàng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng đều phải tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về PCRT về nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng, báo cáo giao dịch đáng ngờ... trong quá trình thiết lập mối quan hệ với khách hàng. Hiện chưa có quy định cho phép các tổ chức được đơn giản hóa các thủ tục nhận biết khách hàng, cập nhật thông tin khách hàng. Đến nay, chưa có ghi nhận hay nhận được bất cứ báo cáo giao dịch đáng ngờ, báo cáo gian lận hay tội phạm liên quan đến RT/TTKB khi thực hiện cho vay các chương trình tín dụng nêu trên. Do vậy, rủi ro RT/TTKB phát sinh từ sản phẩm tín dụng vi mô được đánh giá ở mức Thấp.

2.2. Dịch vụ tiết kiệm vi mô

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/2/2018 của NHNN về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức TCVM, sản phẩm tiết kiệm vi mô bao gồm tiết kiệm bắt buộc và tiền gửi tự nguyện. Trong đó: Tiết kiệm bắt buộc là số tiền mà khách hàng TCVM phải gửi theo quy định của tổ chức TCVM; tiền gửi tự nguyện là tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm (không bao gồm tiết kiệm bắt buộc), trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán của khách hàng TCVM, tổ chức, cá nhân khác tại tổ chức TCVM. Đối với thủ tục thực hiện nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử: TCTD hướng dẫn thủ tục nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm bằng phương tiện điện tử thông qua TKTT của người gửi tiền tại TCTD phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, về PCRT và các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo việc nhận, chi trả tiền gửi tiết kiệm chính xác, an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho TCTD.

Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của NHNN quy định thủ tục nhận chi trả tiền gửi tiết kiệm, quy định về tiền gửi tiết kiệm, như sau:

"1. TCTD đề nghị người gửi tiền thực hiện các thủ tục sau:

a) Xuất trình Thẻ tiết kiệm; b) Xuất trình Giấy tờ xác minh thông tin của người gửi tiền, của tất cả người gửi tiền (đối với tiền gửi tiết kiệm chung); c) Nộp giấy rút tiền gửi tiết kiệm có chữ ký đúng với chữ ký mẫu đã đăng ký tại TCTD.

2. TCTD đối chiếu thông tin của người gửi tiền, thông tin của người đại diện theo pháp luật của người gửi tiền trong trường hợp chi trả tiền gửi tiết kiệm thông qua người đại diện theo pháp luật, thông tin trên Thẻ tiết kiệm, chữ ký trên giấy rút tiền đảm bảo chính xác với các thông tin lưu tại TCTD.

3. Sau khi TCTD và người gửi tiền hoàn thành các thủ tục quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, TCTD thực hiện việc chi trả đầy đủ gốc, lãi tiền gửi tiết kiệm cho người gửi tiền."

Như vậy, về khung pháp lý mới chỉ có quy định chung về quy định tiền gửi tiết kiệm của các TCTD, chưa có quy định riêng chi tiết đối với tiền gửi tiết kiệm vi mô của các tổ chức TCVM. Đặc điểm tiền gửi tiết kiệm vi mô, ngoài khoản tiền gửi tiết kiệm tự nguyện không quy định về mức gửi, kỳ hạn như khoản tiền gửi thông thường, còn có khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc đối với thành viên của tổ chức TCVM để đảm bảo an toàn trong hoạt động. Tuy mức quy định là không đáng kể nhưng cũng là một đặc thù riêng cần phải có của các tổ chức này. Việc có thêm quy định riêng sẽ đảm bảo việc quản lý thực hiện được thống nhất, chặt chẽ hơn, từ đó giảm thiểu rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố có thể phát sinh đối với các sản phẩm này.

Với mạng lưới hoạt động của 04 tổ chức TCVM đã có, số lượng khách hàng và tổng giá trị huy động sản phẩm tiết kiệm đạt được như sau:

- Năm 2018: 507.731 khách hàng, tổng giá trị 1.521 tỷ đồng;

- Năm 2019: 524.502 khách hàng, tổng giá trị 1.929 tỷ đồng;

- Năm 2020: 534.034 khách hàng, tổng giá trị 2.126 tỷ đồng;

- Năm 2021: 504.875 khách hàng, tổng giá trị 2.181 tỷ đồng;

- Quý I/ 2022: 527.956 khách hàng, tổng giá trị 2.199 tỷ đồng.

Ngoài ra, Việt Nam có 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Bưu điện Liên việt, Ngân hàng Hợp tác xã) cung cấp sản phẩm dịch vụ tiết kiệm có tổng mạng lưới từ thành phố đến tận các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Số lượng khách hàng và tổng giá trị huy động sản phẩm tiết kiệm đạt được như sau:

- Năm 2018: 29.216.939 khách hàng, tổng giá trị 950.025 tỷ đồng;

- Năm 2019: 31.563.874 khách hàng, tổng giá trị 1.086.950 tỷ đồng;

- Năm 2020: 28.701.813 khách hàng, tổng giá trị 1.197.843 tỷ đồng;

- Năm 2021: 26.574.938 khách hàng, tổng giá trị 1.284.940 tỷ đồng;

- Quý I/2022: 29.900.876 khách hàng, tổng giá trị 1.314.655 tỷ đồng.

Qua kết quả khảo sát tại 04 ngân hàng và 04 tổ chức TCVM cung cấp dịch vụ tiết kiệm, các tổ chức này đã tuân thủ, chấp hành các quy định, yêu cầu của NHNN về thực hiện giao dịch liên quan đến tiền gửi tiết kiệm này và quy định của pháp luật về PCRT về nhận biết, cập nhật thông tin khách hàng, báo cáo giao dịch đáng ngờ... khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ:

+ Các TCTD, tổ chức TCVM đều có ngưỡng giá trị giao dịch thực hiện thông qua sản phẩm tiết kiệm vi mô, từ đó cho thấy giá trị giao dịch sẽ giới hạn trong ngưỡng giá trị cho phép, nên có thể kiểm soát được và hạn chế thấp nhất nguy cơ rủi ro về RT/TTKB. Do đặc thù là các sản phẩm tiết kiệm vi mô mang tính nhỏ lẻ, nên tổng giá trị giao dịch của các sản phẩm tiết kiệm vi mô chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với tổng giá trị giao dịch các khoản tiền gửi tiết kiệm nói chung.

+ Các TCTD, tổ chức TCVM đều không cho phép ẩn danh khi sử dụng sản phẩm tiết kiệm vi mô.

+ Đa số TCTD, tổ chức TCVM giao dịch sản phẩm tiết kiệm vi mô đều gặp mặt trực tiếp khách hàng, chỉ có 01 TCTD giao dịch không qua gặp mặt trực tiếp nhưng khách hàng sử dụng sản phẩm này đều là khách hàng vay vốn được Tổ Tiết kiệm và vay vốn kết nạp, bình xét cho vay dưới sự giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, Trưởng thôn, ấp và xác nhận của chính quyền xã phường, do vậy mặc dù không gặp mặt trực tiếp nhưng đã nhận diện được khách hàng từ trước khi cho vay.

+ Các TCTD, tổ chức TCVM không cung cấp hoặc cho sử dụng sản phẩm tiết kiệm vi mô đối với khách hàng là người không cư trú.

+ Các TCTD, tổ chức TCVM không cho phép và cũng không có giao dịch sản phẩm tiết kiệm vi mô nào giao dịch xuyên biên giới.

+ Qua nghiên cứu thực tế từ năm 2018 đến Quý 2/2022 cho thấy, các TCTD và tổ chức TCVM cung cấp sản phẩm tiết kiệm vi mô chưa ghi nhận hay nhận được bất cứ báo cáo giao dịch đáng ngờ, báo cáo gian lận hay tội phạm liên quan đến RT/TTKB khi thực hiện các sản phẩm tiết kiệm vi mô.

Như vậy, NHNN đã có những quy định và yêu cầu chặt chẽ đối với cá nhân khi thực hiện giao dịch liên quan đến tiền gửi tiết kiệm như: quy định về độ tuổi, về năng lực hành vi dân sự, thủ tục cần phải thực hiện khi cá nhân gửi tiền tiết kiệm. Ngoài ra, đặc thù của sản phẩm tiết kiệm vi mô là khoản thu hút tiền gửi từ những cá nhân, tổ chức có nguồn thu nhập thấp và không có các giao dịch xuyên biên giới, cũng không có các yếu tố ngoại hối. Khối lượng các giao dịch về tiền gửi vi mô cũng không đáng kể so với các hình thức giao dịch khác hiện có trên thị trường. Do đó, từ những cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, có thể đánh giá rằng mức độ rủi ro về RT/TTKB đối với sản phẩm tiết kiệm vi mô là ở mức độ Thấp.

2.3. Sản phẩm bảo hiểm vi mô

- Đánh giá rủi ro rửa tiền: **Mức Thấp**

- Đánh giá rủi ro tài trợ khủng bố: **Mức Thấp**

Bảo hiểm vi mô là các sản phẩm bảo hiểm được thiết kế và cung cấp cho người nghèo, người có thu nhập thấp và những người yếu thế trong xã hội, với đặc điểm phí bảo hiểm thấp (bình quân từ 100.000-300.000 đồng/năm), số tiền bảo hiểm nhỏ, sản phẩm bảo hiểm đơn giản, dễ hiểu và ít điều khoản loại trừ, người mua cũng không bị yêu cầu thẩm định sức khỏe nên thủ tục cấp hợp đồng bảo hiểm được thực hiện nhanh gọn, thủ tục giải quyết quyền lợi bảo hiểm đơn giản, thời hạn giải quyết quyền lợi bảo hiểm tối đa là 15 ngày, ngắn hơn so với mức 30 ngày đối với sản phẩm bảo hiểm thông thường.

Hiện nay, bảo hiểm vi mô ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện dưới mô hình quỹ tương hỗ và gắn liền với các tổ chức TCVM, điển hình cho sự thành công của xu hướng này là TYM *(Tổ chức tài chính vi mô Tình thương)*, M7 *(Tổ chức tài chính vi mô M7)*. Ngoài ra, một số mô hình hợp tác giữa Doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) và các tổ chức xã hội cũng thu được những kết quả nhất định trong việc triển khai bảo hiểm vi mô, như: (i) Manulife và Trung ương Hội Liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam; (ii) Bảo Việt với TYM, M7, Quỹ hỗ trợ Phụ nữ Ninh Phước, Hội Phụ nữ Hải Phòng, Hội Phụ nữ Thái Bình, Hội Phụ nữ Quảng Bình; (iii) Dai-ichi với Hội Nông dân Việt Nam; (iv) ABIC- Công ty Bảo hiểm Agribank bước đầu đã triển khai một số sản phẩm bảo hiểm tín dụng tới các hộ gia đình trong đó bao gồm các hộ có thu nhập thấp vay tín dụng tại Agribank; (v) Một số DNBH khác như: Groupama, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, Prudential đã bắt đầu cung cấp bảo hiểm vi mô, hay một số doanh nghiệp như AAA, Prevoir, Bảo Minh, Viễn Đông, PJICO, BIC đã bắt đầu quan tâm và triển khai sản phẩm bảo hiểm vi mô. Như vậy, bảo hiểm vi mô ở Việt Nam do các đối tượng sau cung cấp: Các công ty bảo hiểm thương mại; Các tổ chức chính trị - xã hội; Các tổ chức TCVM; Các chương trình, dự án TCVM…

Đến nay, Bộ Tài chính đã phê chuẩn cho 3 DNBH triển khai các sản phẩm bảo hiểm có đặc điểm giống sản phẩm bảo hiểm vi mô (Manulife, Dai-ichi, Prudential). Tuy nhiên, các doanh nghiệp khi triển khai bảo hiểm cho người có thu nhập thấp vẫn phải thực hiện các yêu cầu về vốn, chi phí phân phối như đối với các sản phẩm thương mại thông thường. Vì thế, việc triển khai trong thời gian qua không đạt được hiệu quả, số người tham gia ít, doanh thu phí bảo hiểm thấp, DNBH không muốn triển khai bảo hiểm vi mô. Các doanh nghiệp bảo hiểm đã xây dựng quy chế và chỉ định cán bộ, bộ

phận phụ trách về công tác PCRT. Đối với các DNBH chưa xây dựng quy chế và chỉ định cán bộ, bộ phận phụ trách về PCRT, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm đều hướng dẫn để doanh nghiệp thực hiện, tuân thủ quy định pháp luật.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện có 19 DNBH nhân thọ, cả 19/19 doanh nghiệp đều đã xây dựng, ban hành quy trình quản lý nội bộ về PCRT và thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật có liên quan. Ngoài quy trình PCRT, các DNBH nhân thọ còn ban hành các quy định về nhận biết khách hàng, đánh giá rủi ro khách hàng... trong quy trình khai thác, quy trình thẩm định, phát hành hợp đồng bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cũng đã thành lập các bộ phận riêng và cử cán bộ phụ trách công tác PCRT. Phần lớn các DNBH nhân thọ đều là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài, do đó các doanh nghiệp đều chịu sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ từ công ty mẹ trong công tác PCRT. Hàng năm, phần lớn các doanh nghiệp đều có báo cáo kiểm toán nội bộ về kết quả PCRT của doanh nghiệp.

Cả 19/19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đều trang bị hệ thống phần mềm quản lý hợp đồng bảo hiểm hiện đại, nhiều doanh nghiệp có trang bị phần mềm hoặc sử dụng thông tin hỗ trợ độc lập để nhận diện khách hàng. Qua xem xét, những yếu tố làm giảm tính dễ tổn thương của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, gồm: (i) Phần lớn các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không tiến hành thanh toán bảo hiểm cho bên thứ 3, chỉ một số ít doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho bên thứ 3 là người thụ hưởng hoặc người thừa kế của hợp đồng bảo hiểm; (ii) 19/19 DNBH nhân thọ đều không tiến hành thanh toán bảo hiểm xuyên biên giới (cross-border); (iii) số lượng khách hàng có quốc tịch nước ngoài hoặc có ảnh hưởng chính trị (trong nước, quốc tế) của các DNBH nhân thọ chiếm tỷ trọng rất thấp; (iv) phương thức đóng phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ hiện nay đang được sử dụng gồm: Qua đại lý, qua ngân hàng, thu phí trực tiếp, từ đó giảm thiểu việc chiếm dụng phí của đại lý cũng như các rủi ro khác liên quan đến thu phí bảo hiểm bằng tiền mặt.

Trong các năm qua, thực hiện quy định tại Điều 39 Luật PCRT, tùy từng trường hợp cụ thể, Bộ Tài chính đã đưa nội dung thanh tra công tác PCRT/TTKB theo yêu cầu vào kế hoạch thanh tra các doanh nghiệp nhưng đến nay chưa phát hiện sai phạm liên quan đến lĩnh vực này. Ngoài ra, trong quá trình quản lý, giám sát hoạt động của các DNBH, Bộ Tài chính thường xuyên có các văn bản, yêu cầu các DNBH tuân thủ quy định về PCRT.

Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật không có quy định về sản phẩm hay nghiệp vụ bảo hiểm vi mô, đồng thời cũng chưa có quy định riêng đối với tổ chức triển khai bảo hiểm vi mô nên tiềm ẩn nhiều rủi ro về tính bền vững, đặc biệt khi hoạt động này được mở rộng với quy mô lớn hơn. Nhằm hạn chế rủi ro cũng như thúc đẩy phát triển bảo hiểm vi mô tại Việt Nam, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) số 08/2022/QH15, trong đó bảo hiểm vi mô được quy định tại khoản 22, Điều 4 và được quy định chi tiết tại Chương V từ Điều 144 đến Điều 150 của Luật.

Các giao dịch bảo hiểm vi mô có giá trị nhỏ, sản phẩm thiết kế cho người nghèo, người có thu nhập thấp và khách hàng thường không có nhiều lựa chọn về giá trị giao dịch. Các DNBH đều đã xây dựng, ban hành quy trình quản lý nội bộ về PCRT; các quy định về nhận biết khách hàng, đánh giá rủi ro khách hàng; thành lập

các bộ phận riêng và cử cán bộ phụ trách công tác PCRT... Đến nay, chưa có ghi nhận hay nhận được bất cứ báo cáo giao dịch đáng ngờ, báo cáo gian lận hay tội phạm liên quan đến RT/TTKB khi thực hiện các dịch vụ sản phẩm bảo hiểm vi mô. Trên thực tế đây vẫn là lĩnh vực chiếm tỷ trọng nhỏ trên thị trường tài chính Việt Nam. Do đó, rủi ro RT/TTKB đối với sản phẩm Bảo hiểm vi mô hiện nay được đánh giá ở mức Thấp.

IV. Phát hiện và kết luận

Có thể khẳng định, việc triển khai thực hiện các sản phẩm tài chính toàn diện đã góp phần không nhỏ trong việc thực hiện thành công chính sách của Chính phủ hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện tại Việt Nam, tạo ra những tác động tích cực đối với cuộc sống của người dân. Mặc dù việc triển khai thực hiện các sản phẩm này đã đạt được những kết quả bước đầu; tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục chỉnh sửa nhằm hoàn thiện sản phẩm, đưa sản phẩm hoạt động an toàn, hiệu quả hơn. Trong phạm vi Báo cáo này, Nhóm Đánh giá tài chính toàn diện đưa ra một số nhận xét, đề xuất sau đây:

1. Sản phẩm thanh toán, chuyển tiền

- Sản phẩm Ví điện tử: Dịch vụ Ví điện tử hiện nay do các tổ chức không phải ngân hàng phát hành, được coi là một giải pháp quan trọng để thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam, có thể cung cấp trên diện rộng (bao gồm trên điện thoại di động) với chi phí thấp; tuy nhiên, dịch vụ Ví điện tử tại Việt Nam hiện nay chủ yếu phục vụ cho các khách hàng có tài khoản tại ngân hàng tại khu vực thành thị do một số yêu cầu chặt chẽ từ NHNN. Do đó, dịch vụ Ví điện tử cần được xem xét thiết kế phù hợp hơn để có thể cung ứng cho các đối tượng khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người chưa có tài khoản ngân hàng và người dân có thu nhập thấp nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam như: nới lỏng một số quy định liên quan đến yêu cầu khách hàng phải mở tài khoản ngân hàng, công nhận tài khoản Ví điện tử là một tài khoản giao dịch độc lập. Đồng thời, khi nới lỏng các quy định nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện, NHNN cũng cần cân nhắc đến việc quy định hạn mức giá trị và số lượng giao dịch trong ngày đối với từng đối tượng khách hàng, đối với mức độ xác thực thông tin của khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro liên quan đến RT/TTKB và lợi dụng Ví điện tử cho các hoạt động phi pháp.

- Dịch vụ thanh toán/chuyển tiền qua đại lý: NHNN cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho phép mô hình này chính thức đi vào hoạt động, trong đó bao gồm cả việc bổ sung các văn bản pháp lý liên quan; bổ sung các quy định về: các nghiệp vụ giao đại lý thanh toán, các nội dung tối thiểu quy định trong hợp đồng hoạt động đại lý thanh toán, trách nhiệm của bên giao đại lý, với nguyên tắc chính là bên giao đại lý phải quản lý, giám sát và chịu trách nhiệm toàn diện đối với hoạt động đại lý thanh toán do bên đại lý thực hiện.

- Thẻ trả trước vô danh: NHNN thực hiện việc thống kê, thu thập số liệu tình hình phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ trả trước vô danh; đề xuất xử lý vấn đề phát sinh (nếu có) nhằm duy trì rủi ro RT/TTKB ở mức thấp.

- TKTT: (i) NHNN tiếp tục theo dõi, nắm bắt các vấn đề phát sinh trong triển khai Thông tư 16/2020/TT-NHNN và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan bảo vệ pháp luật để phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm liên quan đến gian lận trong mở TKTT bằng phương thức điện tử; (ii) NHNN tích cực phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu, xây dựng phương án cho phép ngành Ngân hàng kết nối với Cơ sở dữ liệu (CSDL)

quốc gia về dân cư, CSDL Căn cước công dân, thẻ Căn cước công dân gắn chip để phục vụ xác minh thông tin nhận biết khách hàng, hạn chế hành vi gian lận, mạo danh, làm giả giấy tờ tùy thân khi mở TKTT; (iii) NHNN rà soát, bổ sung các quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 101/2012/NĐ-CP, Thông tư thay thế Thông tư 23/2014/TT-NHNN trên cơ sở bám sát những nội dung mới tại Luật PCRT năm 2022 để quy định chặt chẽ các quy định về quản lý TKTT, phòng chống rủi ro gian lận,…

- Dịch vụ Mobile-Money: NHNN phối hợp với các đơn vị liên quan tổng kết, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện thí điểm và kiến nghị, đề xuất chính sách quản lý phù hợp đối với dịch vụ này, duy trì rủi ro RT/TTKB ở mức thấp.

2. Sản phẩm tài chính vi mô

- Dịch vụ tín dụng vi mô:

Sản phẩm tín dụng vi mô hầu như đều là các khoản vay có giá trị ở mức thấp: không quá 50 triệu đồng (khách hàng TCVM) và 100 triệu đồng (khách hàng khác) theo Thông tư 03/2018/TT-NHNN của NHNN quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức TCVM (Thông tư 03/2018/TT-NHNN) hoặc không vượt quá 50 triệu đồng theo Quyết định 20/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi Chính phủ. Thực tế theo số liệu của Nhóm công tác Tài chính vi mô Việt Nam, giá trị khoản vay trung bình của các tổ chức TCVM cũng ở mức thấp do các tổ chức thiếu nguồn vốn cho vay và phải chia nhỏ khoản vay; mặt khác phần lớn khách hàng TCVM đều có nhu cầu khoản vay cao hơn.

Về đối tượng khách hàng của hoạt động TCVM: Quy định để phân biệt rõ phạm vi hoạt động tín dụng là TCVM với các hoạt động tín dụng khác. Để có thể xác định rõ phạm vi hoạt động TCVM với các hoạt động khác không phải là TCVM, điều quan trọng về mặt chính sách và quản lý là cần xác định rõ đối tượng thụ hưởng/đối tượng khách hàng của hoạt động TCVM. Do đó, tại Thông tư cần có định nghĩa rõ hơn về đối tượng này, đặc biệt những khái niệm "nghèo", "cận nghèo", "thu nhập thấp", "doanh nghiệp siêu nhỏ"...cần gắn với những cơ sở pháp lý rõ ràng, khi cần dẫn chiếu đến những quy định, định nghĩa ... về những đối tượng/khái niệm liên quan trong các văn bản mang tính quy phạm pháp luật.

- Dịch vụ tiết kiệm vi mô: Trong xu hướng chuyển đổi số nhanh và mạnh như hiện nay, hình thức tiết kiệm vi mô có thể chuyển đổi từ gửi tiền trực tiếp sang gửi trực tuyến. Việc này có thể gia tăng rủi ro phát sinh như rủi ro bảo mật thông tin, rủi ro an ninh mạng, rủi ro công nghệ và đòi hỏi phương thức quản lý được đổi mới để có thể giám sát chặt chẽ hơn đối với gửi tiền trực tuyến.

- Sản phẩm bảo hiểm vi mô: Bộ Tài chính cần nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện khung pháp lý theo hướng cụ thể, tính đến đặc thù của bảo hiểm vi mô để khuyến khích các DNBH tham gia cung cấp các dịch vụ bảo hiểm vi mô cho nhóm người chịu thiệt thòi, thu nhập thấp, trong đó xem xét quy định cho phép các doanh nghiệp này thực hiện các biện pháp nhận biết khách hàng, cập nhật thông tin khách hàng (KYC/CDD) đơn giản hóa./.